

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – QUẢN TRỊ KINH DOANH











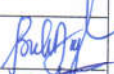

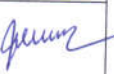



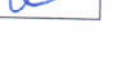






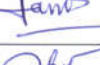


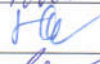

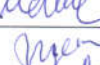


BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học
của Bộ Giáo dục và Đào tạo
(Giai đoạn đánh giá: 2016 - 2020)**

Hung Yên, tháng 4 – năm 2021

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – QUẢN TRỊ KINH DOANH
(Kèm theo Quyết định số 755/QĐ-ĐHTCQTKD ngày 31/12/2020 của Trường
Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	TS, Hiệu trưởng, Bí thư Đảng bộ	Chủ tịch HĐ	
2	Ông Lê Tuấn Hiệp	TS, Phó hiệu trưởng	Phó chủ tịch thường trực HĐ	
3	Bà Đỗ Thị Minh Nhâm	TS, Trưởng phòng KT & QLCL	Thành viên – Trưởng ban Thư ký	
4	Ông Đỗ Văn Lương	ThS, Trưởng phòng TCCB, Chủ tịch công đoàn cơ sở	Thành viên	
5	Ông Nguyễn Huy Cường	TS, Trưởng phòng QLĐT	Thành viên	
6	Ông Đào Văn Tú	TS, Trưởng phòng QLKH&HTQT	Thành viên	
7	Ông Nguyễn Việt Hưng	ThS, Trưởng phòng CTSV	Thành viên	
8	Ông Phạm Văn Hưng	CN, P.Trưởng phòng, phụ trách phòng TCKT	Thành viên	
9	Ông Lương Ngọc Huy	ThS, Trưởng Phòng QTTB	Thành viên	
10	Ông Vũ Văn Hoàng	ThS, Trưởng phòng HCTH	Thành viên	
11	Ông Nguyễn Hải Hà	ThS, P.Trưởng khoa, PT khoa Kế toán kiểm toán	Thành viên	
12	Bà Nguyễn Thị Bích Diệp	TS, Trưởng khoa Tài chính ngân hàng	Thành viên	
13	Bà Đoàn Thị Thanh Tâm	TS, Trưởng khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế	Thành viên	
14	Ông Đỗ Tiến Tới	TS, P.Trưởng khoa Quản trị kinh doanh	Thành viên	
15	Bà Đỗ Thị Kim Chi	ThS, P.Trưởng khoa, phụ trách khoa HTTTQL	Thành viên	
16	Ông Trần Đình Thắng	ThS, P.Trưởng khoa, phụ trách khoa Thẩm định giá	Thành viên	
17	Bà Nguyễn Hạnh Vân	ThS, Trưởng khoa Ngoại ngữ	Thành viên	

18	Ông Vũ Đăng Dũng	ThS, Trưởng khoa Giáo dục thể chất	Thành viên	
19	Bà Nguyễn Thị Thu Hường	ThS, Trưởng khoa Lý luận chính trị	Thành viên	
20	Ông Đỗ Văn Dũng	ThS, Bí thư Đoàn thanh niên	Thành viên	
21	Bà Lương Thu Thủy	ThS, Giám đốc Trung tâm TTTV	Thành viên	
22	Ông Bùi Văn Bằng	ThS, Giám đốc Trung tâm hỗ trợ SV và QHDN	Thành viên	
23	Ông Phạm Minh Đức	ThS, Giám đốc Trung tâm Tin học – Ngoại ngữ	Thành viên	
24	Ông Phạm Ngọc Thảo	ThS, P.Giám đốc – Phụ trách Trung tâm Dịch vụ tư vấn Tài chính kế toán	Thành viên	
25	Ông Nguyễn Tiên Huy	ThS, Trưởng Ban Quản lý KTX	Thành viên	
26	Ông Lê Xuân Hải	Trạm trưởng y tế	Thành viên	
27	Ông Bùi Minh Đức	P. Trưởng phòng KT&QLCL	Thành viên	
28	Bà Nguyễn Thị Hải Yến	ThS, Giảng viên khoa Lý luận chính trị	Thành viên	
29	Ông Tạ Đức Kiên	Bí thư lớp TC7A, UVBCH Đoàn trường	Thành viên	

(Danh sách gồm có 29 người)

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
PHẦN I. HỒ SƠ VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC	4
1. Khái quát Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh.....	4
2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh.....	10
PHẦN II: TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC.....	19
TIÊU CHUẨN 1. TẦM NHÌN, SỨ MẠNG VÀ VĂN HÓA.....	19
Tiêu chí 1.1. Lãnh đạo cơ sở giáo dục đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.....	19
Tiêu chí 1.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục thúc đẩy các giá trị văn hoá phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.	23
Tiêu chí 1.3. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hoá của cơ sở giáo dục được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện.....	26
Tiêu chí 1.4. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hoá của cơ sở giáo dục được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.....	27
Tiêu chí 1.5. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hoá của cơ sở giáo dục cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.....	28
TIÊU CHUẨN 2. QUẢN TRỊ.....	32
Tiêu chí 2.1. Hệ thống quản trị (bao gồm hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của cơ sở giáo dục; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của cơ sở giáo dục.	32
Tiêu chí 2.2. Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện.	38
Tiêu chí 2.3. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên... ..	42
Tiêu chí 2.4. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục và quản lý rủi ro tốt hơn.....	46
TIÊU CHUẨN 3. LÃNH ĐẠO VÀ QUẢN LÝ	51

Tiêu chí 3.1. Lãnh đạo cơ sở giáo dục thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.....	51
Tiêu chí 3.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.	54
Tiêu chí 3.3. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.	57
Tiêu chí 3.4. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của cơ sở giáo dục như mong muốn.....	61
TIÊU CHUẨN 4. QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC	65
Tiêu chí 4.1. Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.	65
Tiêu chí 4.2. Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.....	68
Tiêu chí 4.3. Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.	69
Tiêu chí 4.4. Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.	72
TIÊU CHUẨN 5. CÁC CHÍNH SÁCH VỀ ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG	75
Tiêu chí 5.1 Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng	75
Tiêu chí 5.2. Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản hóa, phổ biến và thực hiện	79
Tiêu chí 5.3. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên.....	81
Tiêu chí 5.4. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan	83
TIÊU CHUẨN 6. QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC	87

Tiêu chí 6.1. Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.	87
Tiêu chí 6.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn (bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự) được xác định và phổ biến.	91
Tiêu chí 6.3. Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo của các nhóm cán bộ, giảng viên, nhân viên khác nhau.	93
Tiêu chí 6.4. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó.	94
Tiêu chí 6.5. Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.	96
Tiêu chí 6.6. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên.	100
Tiêu chí 6.7. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.	102
TIÊU CHUẨN 7. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT	105
Tiêu chí 7.1. Hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán tăng cường các nguồn lực tài chính của CSGD để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và PVCĐ được thiết lập và vận hành.	105
Tiêu chí 7.2. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng như các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.	115
Tiêu chí 7.3. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ được thiết lập và vận hành.	119
Tiêu chí 7.4. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.	122

Tiêu chí 7.5. Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành.	125
TIÊU CHUẨN 8. CÁC MẠNG LƯỚI VÀ QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI.....	131
Tiêu chí 8.1. Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của CSGD.....	131
Tiêu chí 8.2. Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện.	133
Tiêu chí 8.3. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát.....	135
Tiêu chí 8.4. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của CSGD	136
TIÊU CHUẨN 9. HỆ THỐNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG.....	139
Tiêu chí 9.1. Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống ĐBCL bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.....	139
Tiêu chí 9.2. Xây dựng kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác đảm bảo chất lượng và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.	142
Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7	144
Tiêu chí 9.3. Kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.	144
Tiêu chí 9.4. Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL được triển khai.	146
Tiêu chí 9.5. Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.....	148
Tiêu chí 9.6. Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.	149

TIÊU CHUẨN 10. TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÁNH GIÁ NGOÀI.....	152
Tiêu chí 10.1. Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được thiết lập.....	152
Tiêu chí 10.2. Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo.....	154
Tiêu chí 10.3. Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát.....	155
Tiêu chí 10.4. Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của CSGD.....	158
TIÊU CHUẨN 11. HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG.....	162
Tiêu chí 11.1. Kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ được thiết lập.....	162
Tiêu chí 11.2. Thông tin về ĐBCL bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định; đồng thời, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn.....	165
Tiêu chí 11.3. Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.....	167
Tiêu chí 11.4. Việc quản lý thông tin ĐBCL bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCĐ.....	169
TIÊU CHUẨN 12. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG.....	172
Tiêu chí 12.1. Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của CSGD bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.....	172
Tiêu chí 12.2. Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập.....	176

Tiêu chí 12.3. Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích đổi mới, sáng tạo.	179
Tiêu chí 12.4. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát.	185
Tiêu chí 12.5. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.	186
TIÊU CHUẨN 13. TUYỂN SINH VÀ NHẬP HỌC	192
Tiêu chí 13.1. Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của CSGD.	192
Tiêu chí 13.2. Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo.	194
Tiêu chí 13.3. Có quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học.	196
Tiêu chí 13.4. Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học	198
Tiêu chí 13.5. Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả.	199
TIÊU CHUẨN 14. THIẾT KẾ VÀ RÀ SOÁT CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC ..	204
Tiêu chí 14.1. Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các chương trình đào tạo và các môn học/học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.	204
Tiêu chí 14.2. Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các môn học/học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.	208
Tiêu chí 14.3. Các đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy của CTĐT và các môn học/học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra.	209
Tiêu chí 14.4. Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện.	213

Tiêu chí 14.5. Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan.....	216
TIÊU CHUẨN 15. GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP	220
Tiêu chí 15.1. Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được CĐR.....	220
Tiêu chí 15.2. Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ GV, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm.....	223
Tiêu chí 15.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được CĐR.....	225
Tiêu chí 15.4. Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng.	228
Tiêu chí 15.5. Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được CĐR, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời.	230
TIÊU CHUẨN 16. ĐÁNH GIÁ NGƯỜI HỌC	232
Tiêu chí 16.1. Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp với quá trình học tập.....	232
Tiêu chí 16.2. Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra.....	239
Tiêu chí 16.3. Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.	247
Tiêu chí 16.4. Các loại hình và các phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.....	254
TIÊU CHUẨN 17. CÁC HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ VÀ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC	257
Tiêu chí 17.1. Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học.	258
Tiêu chí 17.2. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.....	261
Tiêu chí 17.3. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát.....	266

Tiêu chí 17.4. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.	268
TIÊU CHUẨN 18. QUẢN LÝ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	271
Tiêu chí 18.1. Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu.	271
Tiêu chí 18.2. Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát kiến khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của CSGD.....	274
Tiêu chí 18.3. Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu.	276
Tiêu chí 18.4. Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát kiến khoa học.....	278
TIÊU CHUẨN 19. QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ TUỆ	283
Tiêu chí 19.1. Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.	283
Tiêu chí 19.2. Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác TSTT được triển khai.	284
Tiêu chí 19.3. Hệ thống rà soát công tác quản lý TSTT được triển khai thực hiện.	286
Tiêu chí 19.4. Công tác quản lý TSTT được cải tiến để bảo hộ CSGD, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng.....	287
TIÊU CHUẨN 20. HỢP TÁC VÀ ĐỐI TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC ..	290
Tiêu chí 20.1. Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu.....	290
Tiêu chí 20.2. Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu.	291

Tiêu chí 20.3. Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện.	293
Tiêu chí 20.4. Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu.	294
TIÊU CHUẨN 21. KẾT NỐI PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG	296
Tiêu chí 21.1. Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của CSGD.....	297
Tiêu chí 21.2. Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện.	298
Tiêu chí 21.3. Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng.....	301
Tiêu chí 21.4. Việc cung cấp các dịch vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.....	302
TIÊU CHUẨN 22. KẾT QUẢ ĐÀO TẠO	306
Tiêu chí 22.1. Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến	306
Tiêu chí 22.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các CTĐT được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....	311
Tiêu chí 22.3. Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các CTĐT được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	312
Tiêu chí 22.4. Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	315
TIÊU CHUẨN 23. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	321
Tiêu chí 23.1. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....	321
Tiêu chí 23.2. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	324
Tiêu chí 23.3. Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	326

Tiêu chí 23.4. Loại hình và số lượng các TSTT được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....	328
Tiêu chí 23.5. Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	330
Tiêu chí 23.6. Kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....	332
TIÊU CHUẨN 24. KẾT QUẢ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG	337
Tiêu chí 24.1. Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến. ...	337
Tiêu chí 24.2. Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	340
Tiêu chí 24.3. Tác động của hoạt động kết nối và PVCD đối với người học và đội ngũ CB, GV, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến	342
Tiêu chí 24.4. Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động phục vụ kết nối cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến. ...	345
TIÊU CHẨN 25. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH VÀ THỊ TRƯỜNG	348
Tiêu chí 25.1. Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	348
Tiêu chí 25.2. Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....	356
PHỤ LỤC I	377
PHỤ LỤC II	409
PHỤ LỤC III	416

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Từ nguyên văn
1.	BGH	Ban Giám hiệu
2.	BM	Bộ môn
3.	CB	Cán bộ
4.	CB,VC	Cán bộ, viên chức
5.	CBGV	Cán bộ giảng viên
6.	CBQL	Cán bộ quản lý
7.	CĐR	Chuẩn đầu ra
8.	CLPT	Chiến lược phát triển
9.	CNTT	Công nghệ thông tin
10.	CNTTCB	Công nghệ thông tin cơ bản
11.	CTĐT	Chương trình đào tạo
12.	CTSV	Công tác sinh viên
13.	CSGD	Cơ sở giáo dục
14.	CSVC	Cơ sở vật chất
15.	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
16.	ĐGN	Đánh giá ngoài
17.	ĐHCQ	Đại học chính quy
18.	ĐHLTCQ	Đại học Liên thông chính quy
19.	ĐH TC - QTKD	Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh
20.	ĐH TC - MKT	Đại học Tài chính – Marketing
21.	ĐH SPKTHY	Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên
22.	ĐTN	Đoàn thanh niên
23.	ĐU	Đảng ủy
24.	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
25.	GDTC	Giáo dục thể chất
26.	GS, PGS	Giáo sư, Phó giáo sư
27.	GV	Giảng viên

28.	HĐT	Hội đồng trường
29.	HTQT	Hợp tác quốc tế
30.	KĐCL	Kiểm định chất lượng
31.	KHCN	Khoa học công nghệ
32.	KH&CN	Khoa học và công nghệ
33.	KT&QLCL	Khảo thí và Quản lý chất lượng
34.	NCKH	Nghiên cứu khoa học
35.	NLĐ	Người lao động
36.	NQ	Nghị quyết
37.	NSNN	Ngân sách nhà nước
38.	PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
39.	QLKH&HTQT	Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế
40.	QTTB	Quản trị thiết bị
41.	QLĐT	Quản lý đào tạo
42.	QLKH	Quản lý khoa học
43.	QĐ	Quyết định
44.	SHTT	Sở hữu trí tuệ
45.	SV	Sinh viên
46.	TSTT	Tài sản trí tuệ
47.	TCCB	Tổ chức cán bộ
48.	TĐG	Tự đánh giá
49.	TT-TV	Thông tin – Thư viện
50.	TS	Tiến sĩ
51.	TT	Trung tâm
52.	UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG

Bảng 4.3. 1: Hệ thống các chỉ số thực hiện.....	63
Bảng 6.1. 1: Bảng thống kê số lượng vị trí việc làm gắn với trình độ theo Đề án vị trí việc làm	82
Bảng 6.1. 2: Tổng hợp trình độ cán bộ GV cơ hữu qua các năm 2016-2020.....	84
Bảng 6.6.4. 1 Bảng Tổng hợp số lượt người được cử đi đào tạo,	88
Bảng 6.6.4. 2 Bảng tổng hợp Kết quả đào tạo, bồi dưỡng.....	89
Bảng 6.6.4. 3 Bảng Tổng hợp kinh phí chi cho đào tạo, bồi dưỡng	89
Bảng 6.6.5 1 Bảng tổng hợp kết quả thi đua, khen thưởng	91
Bảng 7.1. 1 Tổng nguồn kinh phí giai đoạn 2016 – 2020	99
Bảng 7.1. 2 Kết quả tài chính giai đoạn 2016 – 2020.....	101
Bảng 7.1. 3 Nguồn thu sự nghiệp của trường giai đoạn 2016 – 2020.....	102
Bảng 7.1. 4 Tổng chi kinh phí cho các hoạt động của trường ĐH TC – QTKD	105
Bảng 7.2. 1 Kinh phí sử dụng để sửa chữa, bảo trì, mua sắm tài sản cố định và công cụ dụng cụ giai đoạn 2016 - 2020	108
Bảng 7.2. 2 Số liệu về CSVC giai đoạn 2016 - 2020	108
Bảng 7.3. 1 Thống kê kinh phí đầu tư cho CNTT giai đoạn 2016-2020.....	112
Bảng 7.3. 2 Hệ thống CNTT hiện nay của Trường ĐHTC-QTKD.....	112
Bảng 7.4. 1 Bảng thống kê kinh phí đầu tư nguồn lực thông tin	115
Bảng 7.5. 1 Dự toán chi cho các hoạt động về môi trường, sức khỏe,.....	117
Bảng 7.5. 2 Số lượng SV khám sức khỏe và mua BHYT	118
Bảng 12.3. 1 Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp của SV qua các năm	168
Bảng 12.3. 2 Đối sánh tỷ lệ thôi học, học lại của SV qua các năm.....	169
Bảng 12.3. 3 Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình (ĐH chính quy)	169
Bảng 13.5. 1 Bảng so sánh kết quả tuyển sinh ĐHCQ và ĐHLT (2016 -2020)	188
Bảng 13.5. 2 Bảng so sánh kết quả tuyển sinh trình độ thạc sĩ (2018 – 2020).	189
Bảng 13.5. 3 Tiêu chí đối sánh thí sinh nhập học ĐHCQ đạt chỉ tiêu tuyển sinh	189
Bảng 15.2. 1 Bảng thống kê GV có học hàm, học vị cao	211
Bảng 16.1 1 Thang điểm đánh giá	224
Bảng 16.3. 1: Thống kê kết quả đánh giá một số môn học.....	233
Bảng 16.4. 1:Kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV tốt nghiệp về kiểm tra đánh giá tại trường ĐH TC - QTKD năm 2018	240

Bảng 17.02. 1: Tổng hợp số SV được nhận và số tiền học bổng khuyến khích học tập từ năm học 2016 – 2017 đến năm học 2019 - 2020	247
Bảng 17.02. 2: Tổng hợp số tiền học bổng huy động được từ các nhà tài trợ từ năm học 2016 – 2017 đến năm học 2019 - 2020.....	248
Bảng 17.02. 3: Tổng hợp số tiền miễn, giảm học phí đối với SV ĐHCQ từ 2016 – 2017 đến năm học 2019 – 2020	248
Bảng 17.02. 4: Tổng hợp số lượng SV được khen thưởng.....	248
Bảng 17.04.1: Bảng tổng hợp một số chỉ tiêu phản ánh sự cải tiến.....	253
Bảng 18.3. 1: Số liệu về NCKH giai đoạn 2016 – 2020.....	261
Bảng 19.2.1: Số liệu về đề tài và biên soạn tài liệu phục vụ giảng dạy học tập	269
Bảng 21.02.1: Kết quả ủng hộ từ thiện hằng năm của CBGV	282
Bảng 21.02. 2: Phong trào“Hiến máu nhân đạo”của tuổi trẻ nhà trường ĐH TC-QTKD	282
Bảng 21.02. 3: Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng kế toán, tin học, ngoại ngữ.....	282
Bảng 21.02.4: Hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm.....	283
Bảng 21.03. 1: Kết quả hoạt động của TT Ngoại ngữ - Tin học giai đoạn 2016-2020	284
Bảng 21.03. 2: Kết quả hoạt động của TT Tư vấn dịch vụ Tài chính kế toán (2016-2020)	284
Bảng 22.1. 1: Thống kê về thời gian đào tạo	289
Bảng 22.1. 2: Thống kê tỷ lệ tốt nghiệp toàn trường.....	290
Bảng 22.1. 3: Tỷ lệ tốt nghiệp của các ngành đào tạo.....	290
Bảng 22.1. 4: Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	291
Bảng 22.1. 5: Tỷ lệ SV thôi học	292
Bảng 22.1. 6: Đối sánh tỷ lệ SV thôi học.....	292
Bảng 22.1. 7: Tỷ lệ SV học lại	292
Bảng 22.2. 1: Thời gian tốt nghiệp trung bình	293
Bảng 22.2. 2: Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình.....	293
Bảng 22.3. 1: Báo cáo tình hình việc làm SV tốt nghiệp.....	295
Bảng 22.3. 2: Bảng đối sánh tỷ lệ có việc làm	295
Bảng 22.3. 3: : Bảng thống kê điều tra thu nhập SV tốt nghiệp	296
Bảng 22.4. 1: Kết quả thực hiện lấy ý kiến SV tốt nghiệp về CTĐT năm 2020	299
Bảng 22.4. 2: Kết quả khảo sát nhà tuyển dụng đối với cựu SV năm 2020.....	301

Bảng 22.4. 3: Đối sánh mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng đối với SV tốt nghiệp năm 2019.....	301
Bảng 23.1. 1: Kết quả nghiên cứu khoa học của CB, GV của Trường 2016-2020	305
Bảng 23.2. 1: Kết quả về NCKH của SV 2016-2020.....	307
Bảng 23.3. 1: Kết quả các công bố khoa học từ 2016-2020	309
Bảng 23.4. 1: Thống kê các tài sản trí tuệ của Trường.....	311
Bảng 23.5. 1: Thống kê nguồn kinh phí hoạt động KHCN của trường TCQTKD giai đoạn 2016-2020 (triệu đồng)	312
Bảng 23.5. 2: Thống kê kinh phí đầu tư cho hoạt động KHCN của trường.....	312
Bảng 23.6. 1: Thống kê về sản phẩm nghiên cứu giai đoạn 2016-2020	315
Bảng 24.01. 1: Loại hình và khối lượng tham gia PVCĐ.....	320
Bảng 24.02. 1: Kết quả các hoạt động kết nối và PVCĐ.....	322
Bảng 24.03. 1: Các hoạt động tình nguyện chung sức vì cộng đồng của ĐTN	324
Bảng 24.03. 2: Kết quả phong trào “Hiến máu nhân đạo” của CBGV trường...	324
Bảng 24.03. 3: Tổng hợp số tiền ủng hộ từ thiện hàng năm của CBGV.....	325
Bảng 25.1. 1: Tổng nguồn kinh phí giai đoạn 2016 – 2020	330
Bảng 25.1. 2: Kết quả tài chính giai đoạn 2016 – 2020:	331
Bảng 25.1. 3: Nguồn thu sự nghiệp của trường giai đoạn 2016 – 2020.....	332
Bảng 25.1. 4: . Tổng chi kinh phí cho các hoạt động của trường	334
Bảng 25.2. 1: . Số lượng SV, học viên trúng tuyển nhập học vào trường.....	337
Bảng 25.2. 2: Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm	338
Bảng 25.2. 3: Số lượng học viên tham gia các lớp bồi dưỡng cấp chứng chỉ, bồi dưỡng nâng cao kiến thức nghiệp vụ.	338
Bảng 25.2. 4: Thống kê đề tài NCKH phục vụ phát triển	340
Bảng 25.2. 5: Tổng hợp số tiền học bổng của các nhà tài trợ.	342
Bảng 25.2. 6: Số lượng SV tham gia kiến tập, thực tập	342
Bảng 25.2. 7: Tổng hợp số thu tiền nhà ở ký túc xá.....	342
Bảng 25.2. 8: Tổng hợp số tiền ủng hộ các quỹ nhân đạo, từ thiện.....	343
Bảng 25.2. 9: . Tổng hợp số đơn vị máu đã hiến.....	344
Bảng 25.2. 10: Kết quả khảo sát doanh nghiệp sử dụng lao động là cựu SV của trường năm 2020	346

DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ

Hình 5.1.1: Hệ thống ban hành các quy chế, quy định về đào tạo, NCKH và PVCD của Nhà trường	69
Sơ đồ: 9.1. 1 Cấu trúc hệ thống ĐBCL của Trường.....	132
Sơ đồ 16.1. 1 Mô tả các nội dung đánh giá người học	219
Sơ đồ 16.1. 2 Quy trình đánh giá người học và trách nhiệm các bên liên quan ..	220

ĐẶT VẤN ĐỀ

Chất lượng đào tạo là một trong những vấn đề quan trọng, quyết định đến sự tồn tại và phát triển của các trường đại học. Trong bối cảnh hiện nay, với những đòi hỏi về cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho thị trường trong nước và là động lực cho hội nhập quốc tế, việc nâng cao chất lượng đào tạo của các trường đại học ngày càng trở nên cấp thiết. Nhận thức được tầm quan trọng này, trong những năm qua trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh đã luôn quan tâm đến chất lượng giáo dục và đã có nhiều chính sách, áp dụng nhiều biện pháp để đảm bảo và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo.

Trong đánh giá chất lượng giáo dục, tự đánh giá là một khâu quan trọng trong quá trình ĐBCL và xây dựng văn hóa chất lượng bên trong Nhà trường. Trong quá trình triển khai công tác tự đánh giá, Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh đã căn cứ vào các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ GD&ĐT và các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có uy tín để tiến hành xem xét, tự đánh giá về thực trạng chất lượng và hiệu quả của các hoạt động của Nhà trường, chỉ ra mặt mạnh và mặt hạn chế, từ đó xây dựng kế hoạch hành động phù hợp nhằm thực hiện tốt các mục tiêu đề ra. Báo cáo tự đánh giá của Trường ĐH TC-QTKD được thực hiện theo Bộ tiêu chuẩn ban hành theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục. Giai đoạn đánh giá là giai đoạn 2016-2020.

Công tác tự đánh giá được tiến hành với các mục đích như sau:

Tự đánh giá giúp Nhà trường tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của Trường để nhận biết được những điểm mạnh, điểm tồn tại, từ đó triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng các mặt hoạt động của Trường;

Tự đánh giá giúp cho việc xây dựng thái độ, nhận thức của lãnh đạo, các đơn vị, cán bộ, viên chức, người lao động và sinh viên về chất lượng của mọi mặt hoạt động và xây dựng văn hoá chất lượng bên trong Nhà trường;

Thông qua hoạt động tự đánh giá đã thể hiện được tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường. Bên cạnh đó, việc tự đánh giá giúp Nhà trường tham gia vào quá trình kiểm định chất lượng giáo dục để được công nhận và công khai chất lượng giáo dục.

Quá trình tự đánh giá được thực hiện theo trình tự sau:

Bước 1: Thành lập hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm chuyên trách;

Bước 2: Lập kế hoạch TĐG và phân công trách nhiệm cụ thể của các nhóm;

Bước 3: Thu thập thông tin và minh chứng;

Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng;

Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá; Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá;

Bước 6: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Trường để thu thập ý kiến;

Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

Đối với các tiêu chuẩn, tiêu chí tự đánh giá, các nhóm công tác chuyên trách thực hiện theo trình tự sau:

- Thu thập thông tin, minh chứng;

- Lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan;

- Mô tả, làm rõ thực trạng của các tiêu chí;

- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định;

chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và biện pháp khắc phục;

- Lập kế hoạch hành động để khắc phục những tồn tại nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường theo từng tiêu chuẩn.

Kết quả tự đánh giá của Nhà trường giai đoạn 2016-2020 được tổng hợp gồm hai phần:

- Phần I: Hồ sơ về cơ sở giáo dục

- Phần II: Tự đánh giá về chất lượng cơ sở giáo dục

PHẦN I. HỒ SƠ VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Khái quát Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh

a. Khái quát về lịch sử phát triển, tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh (từ năm 1965 – nay)

Trường ĐH TC - QTKD là cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính được thành lập từ năm 1965. Trường hoạt động theo Điều lệ trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2910/QĐ-BTC ngày 14/11/2012 của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐH TC - QTKD. Quá trình hình thành và phát triển có thể chia thành 3 giai đoạn cụ thể như sau:

❖ *Giai đoạn 1 (1965-1975)*

- Sự ra đời các cơ sở đào tạo:

+ Tháng 01 năm 1965: Bộ Tài chính thành lập Trường Trung học Tài chính kế toán I, trụ sở dựa vào cơ sở vật chất của Trường Sư phạm Thị xã Hải Dương. Sau đó Trường sơ tán về huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Hưng (nay là Hải Dương). Năm 1971, Trường chuyển về huyện Gia Lộc - tỉnh Hải Hưng. Năm 1977 Trường chuyển về huyện Hoàng Long, tỉnh Hà Nam Ninh (nay là tỉnh Ninh Bình). Năm 1982, Trường chuyển về huyện Mỹ Văn, tỉnh Hải Hưng (nay thuộc huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên)

+ Tháng 6 năm 1965, Bộ Tài chính thành lập Trường Trung học Tài chính kế toán III (trụ sở đóng tại huyện Phú Lương, tỉnh Bắc Thái nay thuộc tỉnh Thái Nguyên)

+ Tháng 7 năm 1965: Bộ Tài chính thành lập Trường trung học Tài chính kế toán II (trụ sở đóng tại huyện Yên Dũng, tỉnh Hà Bắc, nay thuộc tỉnh Bắc Giang).

+ Tháng 10 năm 1967: Ủy ban vật giá Nhà nước thành lập Trường Bồi dưỡng CB vật giá (Trụ sở đóng tại Xuân Đỉnh-Từ Liêm-Hà Nội)

- Mục tiêu đào tạo: Các trường Tài chính kế toán đào tạo CB có trình

độ trung học về tài chính kế toán. Trường bồi dưỡng CB vật giá bồi dưỡng CB đang công tác tại các cơ quan định giá và quản lý giá ở trung ương và địa phương.

- Kết quả đào tạo: Các trường đã đào tạo được hơn 3.000 CB nghiệp vụ về tài chính kế toán và hơn 600 CB về nghiệp vụ giá cả.

❖ *Giai đoạn 2 (1975-2012)*

Năm 1975, sau khi thống nhất đất nước, nhiệm vụ quản lý kinh tế của nhà nước chuyển sang giai đoạn mới trên phạm vi cả nước, đòi hỏi CB tài chính kế toán, vật giá không ngừng nâng cao cả về số lượng mà còn phải nâng cao về trình độ chuyên môn nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức chính trị.

- Sắp xếp tổ chức đào tạo:

+ Năm 1977, Bộ Tài chính quyết định giải thể Trường Trung học Tài chính kế toán III Bắc Thái, chuyển phần lớn giáo viên, CB công nhân viên về tăng cường cho các Trường Trung học Tài chính kế toán I và Trường Trung học Tài chính kế toán II. Năm 1986, Bộ Tài chính quyết định giải thể Trường Trung học Tài chính kế toán II, sát nhập vào Trường Trung học Tài chính kế toán I.

+ Năm 1977, Để đáp ứng yêu cầu về số lượng và chất lượng CB vật giá, Ủy ban Vật giá Nhà nước thành lập Trường Vật giá trung ương trên cơ sở Trường Bồi dưỡng CB vật giá, đồng thời chuyển trụ sở từ huyện Từ Liêm – Hà Nội về huyện Mỹ Văn, tỉnh Hải Hưng (nay là huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên). Năm 1994, trường đổi tên thành Trường Trung học Quản trị kinh doanh.

+ Năm 1996, Trường Trung học Quản trị kinh doanh đã được Thủ tướng chính phủ nâng cấp đào tạo từ bậc trung học lên bậc cao đẳng và chuyển sang hoạt động thí điểm theo mô hình bán công với tên gọi “Trường Cao đẳng bán công Quản trị kinh doanh”.

+ Năm 2003, Trường Trung học Tài chính kế toán I được Bộ trưởng Bộ GD-ĐT quyết định nâng cấp thành Trường Cao đẳng Tài chính kế toán I.

+ Năm 2005, thực hiện chủ trương sắp xếp lại hệ thống các trường trực thuộc Bộ Tài chính với mục tiêu xây dựng các cơ sở đào tạo của Bộ mạnh lên cả về quy mô và chất lượng theo cơ cấu vùng miền và xu thế hội nhập quốc tế, Bộ Tài chính, Bộ GD&ĐT quyết định tổ chức lại Trường Cao đẳng Tài chính kế toán I và Trường Cao đẳng bán công Quản trị kinh doanh thành Trường Cao đẳng Tài chính – Quản trị kinh doanh (trụ sở tại huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên).

- Kết quả đào tạo: Đã đào tạo được trên 70.000 CB tài chính, kế toán, vật giá, quản trị kinh doanh. Đã cử nhiều CB sang giảng dạy đào tạo CB cho 2 nước bạn: Lào và Campuchia.

❖ *Giai đoạn 3 (2012-nay)*

Tiếp tục thực hiện chiến lược đào tạo đội ngũ CB ngành tài chính nói riêng và xã hội nói chung trong xu thế hội nhập quốc tế sâu rộng với mục tiêu nâng cao quy mô và chất lượng đào tạo, ngày 18/9/2012, Nhà trường đã được Thủ tướng chính phủ ký Quyết định số 1320/QĐ-TTg về nâng cấp Trường Cao đẳng Tài chính – Quản trị kinh doanh thành Trường ĐH Tài chính – Quản trị kinh doanh.

Hơn 8 năm qua, Nhà trường đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận:

- Quy mô đào tạo từng bước ổn định và đi vào chất lượng, công tác NCKH phát triển khá toàn diện và vững chắc.

- Có một tập thể CB, GV ngày càng đông về số lượng và mạnh về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Trật tự an ninh được giữ vững, tệ nạn xã hội trong Nhà trường hầu như không còn. Tài sản, tiền vốn được quản lý và sử dụng có hiệu quả.

- Trang thiết bị dạy học và cơ sở vật chất được tăng cường đáp ứng yêu cầu đào tạo trình độ đại học.

Với những thành tích đã đạt được, với sự phấn đấu liên tục, không ngừng trong 55 năm qua của các thế hệ CB, GV, Nhà trường đã được Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Bộ Tài chính, UBND tỉnh Hưng Yên tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý:

- + 01 Huân chương độc lập hạng 1
- + 01 Huân chương độc lập hạng 2.
- + 01 Huân chương độc lập hạng 3.
- + 02 Huân chương lao động hạng nhất.
- + 01 huân chương lao động hạng 2.
- + 01 Huân chương lao động hạng 3.
- + 07 Cờ thi đua của Thủ tướng chính phủ.

Và nhiều huân, huy chương cao quý khác...

- Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi

Sứ mệnh

Trường ĐH TC - QTKD có sứ mạng cung cấp các sản phẩm đào tạo và NCKH có chất lượng, có thương hiệu trong nước và trong khu vực về các lĩnh vực: Kinh tế, tài chính, kế toán, quản trị kinh doanh góp phần quan trọng trong thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Tầm nhìn

Trường ĐH TC - QTKD phấn đấu đến năm 2025 trở thành trường đại học đào tạo có tính ứng dụng uy tín ở Việt Nam, phấn đấu đến năm 2030 trở thành trường đại học có uy tín ở khu vực Đông Nam Á.

Giá trị cốt lõi

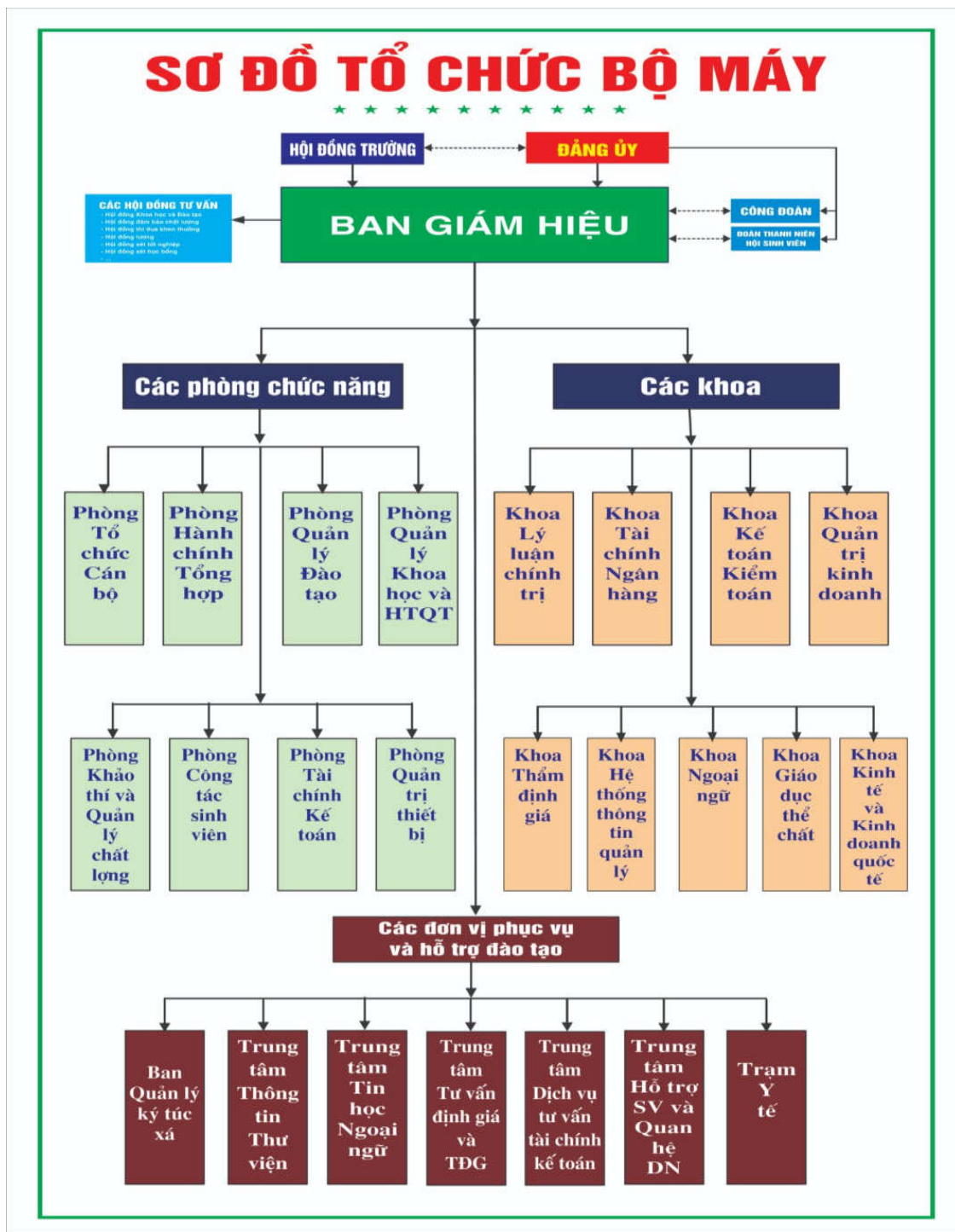
Chất lượng - Chuyên nghiệp - Hiện đại

- **Chất lượng:** Chất lượng là yếu tố sống còn của Nhà trường, làm nên thương hiệu Nhà trường. Phát triển các nguồn lực, đầu tư cho chất lượng là yếu tố quyết định thương hiệu của Trường ĐH TC - QTKD.

- **Chuyên nghiệp:** Đội ngũ cán bộ, viên chức và người lao động Trường ĐH TC - QTKD luôn hướng tới sự chuyên nghiệp trong đào tạo, được thể hiện qua tác phong làm việc, giảng dạy kết hợp với việc nắm vững kiến thức chuyên môn, thực tiễn đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học hiện nay

- **Hiện đại:** Trường ĐH TC - QTKD phấn đấu xây dựng mô hình giáo dục hiện đại, trong đó đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong mọi hoạt động của Nhà trường. Đặc biệt chú trọng đào tạo nguồn nhân lực tài chính, kế toán, quản trị kinh doanh đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp 4.0

b) Cơ cấu tổ chức trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh



Cơ cấu tổ chức Trường gồm có HĐT, BGH (1 Hiệu trưởng, 1 Phó Hiệu trưởng), Hội đồng khoa học và đào tạo, các Hội đồng tư vấn. Tổ chức bộ máy của trường gồm 24 đơn vị, trong đó có 09 Khoa, 08 phòng, 01 ban, 01 trạm và 05 TT, 01 tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Quản trị kinh doanh.

Tổng số cán bộ, viên chức và người lao động của trường hiện nay là 267 người, trong đó có 205 giảng viên (chiếm 76,4 %); 62 cán bộ, viên chức quản lý và phục vụ (chiếm 23,6 %); số cán bộ, viên chức có trình độ từ thạc sỹ trở lên là 226 người (PGS, Tiến sỹ: 18; Thạc sỹ: 208).

Trường đã xây dựng được một tập thể đoàn kết, thống nhất dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ. Ngoài ra, trường có các tổ chức đoàn thể như Công đoàn, ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội SV, Ban liên lạc cựu SV.

c) Cơ cấu tổ chức Hội đồng trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh (hoặc quyết định thành lập hội đồng trường)

Hội đồng Trường ĐH TC - QTKD được Nhà trường triển khai thành lập và trình Bộ Tài chính, cơ quan chủ quản của trường ra quyết định phê duyệt, với cơ cấu tổ chức gồm 15 thành viên. Trong đó có 03 thành viên đương nhiên; 04 thành viên bên ngoài với 01 thành viên đại diện Bộ chủ quản; 04 thành viên đại diện cho giảng viên và 04 thành viên đại diện khối quản lý.

2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh

a. Vị trí pháp lý các hoạt động và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của trường.

- Vị trí pháp lý

Trường ĐH TC - QTKD là trường đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Tên tiếng Anh là: The University of Finance and Business Administration. Tên giao dịch viết tắt là UFBA.

Trường được thành lập tại Quyết định số 1320/QĐ-TTg ngày 18/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Trường chịu sự lãnh đạo và quản lý Nhà nước về giáo dục của Bộ GD&ĐT; chịu sự chỉ đạo trực tiếp về nhân sự, tổ chức bộ máy từ Bộ Tài chính, đơn vị chủ quản, chịu sự quản lý hành chính theo lãnh thổ của UBND tỉnh Hưng Yên đối với những công việc có liên quan.

- Nguyên tắc hoạt động của Trường

Hoạt động của Trường được thực hiện theo Luật Giáo dục đại học và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Đảng, Chính phủ và Bộ GD&ĐT, Bộ Tài chính: Đảng lãnh đạo, chính quyền quản lý, công chức, viên chức làm chủ. Trong đó mối quan hệ lãnh đạo, quản lý, kiểm tra, phối hợp giữa tổ chức Đảng, chính quyền, Công đoàn, ĐTN, các tổ chức quần chúng khác được thực hiện tuân theo các văn bản pháp quy hiện hành.

Hệ thống tổ chức quản lý của Trường theo cơ cấu ba cấp (trực tuyến chức năng). Cơ chế làm việc theo chế độ thủ trưởng, có phân cấp và theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

Trường tôn trọng vai trò, nguyên tắc hoạt động của tổ chức Công đoàn, ĐTN cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các tổ chức trên tham gia đầy đủ vào các hoạt động chung của Nhà trường.

Trường có Đảng bộ Trường trực thuộc Đảng bộ huyện Văn Lâm, Tỉnh ủy Hưng Yên, hoạt động theo Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam, trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật và theo hướng dẫn của Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Trường có tổ chức Công đoàn, ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên, Ban Nữ công. Các tổ chức này hoạt động theo quy định của pháp luật và Điều lệ của tổ chức, có trách nhiệm góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo của Trường, phù hợp với tôn chỉ mục đích, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức đoàn thể trong Nhà trường.

- Mục tiêu đào tạo của Trường

Với triết lý giáo dục “NHÂN VĂN – THỰC NGHIỆP – PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG”, Trường ĐH TC - QTKD hướng đến mục tiêu đào tạo con người sống có trách nhiệm, có kiến thức, kỹ năng, đáp ứng nhu cầu của xã hội và hướng tới phục vụ cộng đồng, cụ thể:

+ **NHÂN VĂN**: Là quan điểm giáo dục người học trở thành công dân

tốt, có đạo đức, có ý thức trách nhiệm với nghề nghiệp.

+ **THỰC NGHIỆP:** Là quan điểm giáo dục gắn liền với thực tiễn, học phải đi đôi với hành, sinh viên được đào tạo, nghiên cứu theo định hướng ứng dụng, hình thành năng lực nghề nghiệp, khả năng NCKH khi học tập tại trường và áp dụng được ngay kiến thức vào quá trình làm việc sau khi tốt nghiệp.

+ **PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG:** Nhà trường tạo ra môi trường văn hoá học tập ứng dụng và nuôi dưỡng khát vọng phục vụ cộng đồng của sinh viên. Sinh viên khi ra trường trở thành người hữu ích cho xã hội, có ý thức và trách nhiệm phục vụ cộng đồng.

Trường luôn chú trọng công tác ĐBCL giáo dục, nghiêm túc thực hiện chủ trương của Bộ GDĐT về công tác ĐBCL và hướng đến KĐCL cơ sở giáo dục, kiểm định CTĐT để tìm ra những tồn tại để có kế hoạch điều chỉnh nhằm mục đích ngày càng hoàn thiện hơn. Trước xu thế đổi mới, hòa nhập khu vực và thế giới, yêu cầu công nhận lẫn nhau trong khu vực, trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh càng nhận thức tính cấp thiết và tầm quan trọng của công tác ĐBCL, tự đánh giá và KĐCL.

b. Những thách thức chiến lược chính mà Nhà trường gặp phải về môi trường hoạt động và kế hoạch của Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh để khắc phục những thách thức đó.

Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục đại học đó là: Giảng viên, sinh viên; Chương trình, giáo trình giảng dạy; Phương pháp giảng dạy và hệ thống đánh giá học tập; Cơ sở vật chất, trang thiết bị học tập; Đội ngũ những người làm công tác quản lý và công tác hỗ trợ tại các đơn vị; Công tác NCKH và chuyển giao công nghệ; Những chính sách phục vụ cộng đồng, đáp ứng sự hài lòng của các bên liên quan, cơ hội tìm kiếm việc làm... Tất cả các yếu tố này đều được Trường ĐH TC - QTKD kiểm soát bằng các quy trình nghiệp vụ tương ứng, các kế hoạch hoạt động cụ thể cho

từng lĩnh vực, được kiểm tra đánh giá và rà soát thường xuyên để khắc phục những khó khăn, cải tiến chất lượng hoạt động.

Các yếu tố cạnh tranh: Là một trường đào tạo khối ngành Kinh doanh và Quản lý, thách thức mà Nhà trường phải vượt qua, đó là: Sự cạnh tranh giữa các trường trong nước và khu vực; việc làm cho SV khi ra trường, đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Trường ĐH TC – QTKD phải vượt qua những thách thức này bằng chính chất lượng của Nhà trường, chất lượng là hàng đầu, là yếu tố giúp Nhà trường cạnh tranh lành mạnh trong thị trường giáo dục. Chất lượng được Nhà trường đặt lên hàng đầu trong mọi hoạt động, được vận hành, rà soát và cải tiến liên tục.

Các yếu tố văn hóa - xã hội - kinh tế:

Hiện nay, với thời đại mà khoa học đã thực sự trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, với hàm lượng chất xám ngày càng chiếm tỷ lệ cao trong mỗi sản phẩm làm ra. Điều đó đòi hỏi ngày càng cao về nguồn lực con người, năng lực KH&CN. Điều đó cũng tạo ra các cơ hội cho các trường đại học mở rộng quy mô, ngành nghề và nâng cao chất lượng đào tạo.

Hệ thống quản lý chất lượng của Trường ĐH TC – QTKD quan tâm đến sự phản hồi của các bên liên quan, đến giáo dục trong thời kỳ hội nhập, xu thế phát triển của xã hội và nhu cầu nguồn nhân lực trong thời kỳ mà cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang tác động mạnh mẽ, đến tình hình phát triển kinh tế xã hội,... từ đó điều chỉnh sứ mạng, điều chỉnh kế hoạch chiến lược phát triển theo đúng định hướng nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của Nhà trường.

c. Những điểm mạnh và cơ hội chiến lược của Nhà trường về môi trường hoạt động và cách mà cơ sở giáo dục (CSGD) tận dụng những điểm mạnh và cơ hội đó.

***Điểm mạnh**

- Trường có truyền thống bề dày hơn nửa thế kỷ xây dựng và phát triển, đào tạo nguồn nhân lực về tài chính, kế toán, quản trị kinh doanh cho phát triển kinh tế xã hội của đất nước và ngành Tài chính.

- Nhà trường luôn xây dựng chiến lược phát triển theo hướng đại học ứng dụng phù hợp với chuyên ngành đào tạo. Nhà trường có hệ thống quản trị tương đối hoàn thiện với hệ thống văn bản thể chế thường xuyên được cập nhật đã giúp Trường hoàn thành nhiệm vụ chính trị được giao, duy trì sự phù hợp giữa quy mô đào tạo và các điều kiện ĐBCL (đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất...) trong giai đoạn 2013 - 2020,

- Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD được rà soát thường xuyên nhằm phù hợp với các quy định của Nhà nước và đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan. Định kỳ rà soát, đánh giá việc thực hiện chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng theo kế hoạch.

- Sau khi nâng cấp lên đại học, Nhà trường đã tổ chức tự đánh giá giai đoạn lần 1 hoàn thành năm 2015 và hiện đang thực hiện tự đánh giá giai đoạn 2016-2020. Kế hoạch TĐG giai đoạn 2016 - 2020 và chuẩn bị cho ĐGN được thiết lập, nhiệm vụ các bên liên quan được quy định rõ ràng. Vai trò, chức năng của đơn vị chuyên trách cũng được thiết lập cụ thể và có sự giám sát thường xuyên. Các công tác cụ thể về hoàn thiện quy trình, bồi dưỡng nhân sự được thực hiện nhằm hiện thực hoá các kế hoạch của Nhà trường.

- Hệ thống cơ sở vật chất (CSVC) được hiện đại hoá từng bước, đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu của sinh viên và giảng viên.

***Điểm yếu**

- Trường đào tạo đa ngành nhưng chỉ tập trung vào lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý, không có các ngành đào tạo thuộc các lĩnh vực khác như Kỹ thuật, Công nghệ...

- Đội ngũ giảng viên có học hàm GS, PGS, học vị tiến sĩ còn thấp.

- Nhà trường chưa có chương trình liên kết đào tạo với các trường đại học nước ngoài, hoạt động HTQT còn hạn chế.

- Các công bố khoa học đặc biệt là công bố quốc tế còn ít.

***Cơ hội**

- Nhà nước luôn quan tâm đến sự nghiệp giáo dục - đào tạo đặc biệt là chủ trương đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam hướng đến giao quyền tự chủ mạnh mẽ cho các trường đại học;

- Trường luôn nhận được sự quan tâm, hỗ trợ của Bộ Tài chính, Bộ GD&ĐT, chính quyền địa phương nơi trường trú đóng;

- Kinh tế - xã hội của đất nước tăng trưởng và phát triển ổn định, nhu cầu về đào tạo nhân lực lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý ngày càng cao. Hoạt động HTQT trong đào tạo nhân lực khối ngành Kinh doanh và quản lý ngày càng được khuyến khích và đẩy mạnh;

- Xu hướng ứng dụng khoa học, CNTT vào giảng dạy và nghiên cứu ngày càng phát triển.

***Thách thức**

- Thị trường lao động biến đổi và phát triển nhanh, yêu cầu về chất lượng đào tạo Khối ngành Kinh doanh và quản lý ngày càng cao, hướng đến chuẩn khu vực và quốc tế .

- Sự cạnh tranh giữa các trường đại học ngày càng tăng, quy mô đào tạo của các trường không được kiểm soát chặt chẽ gắn với nguồn lực và các điều kiện ĐBCL.

- Xu hướng giảm dần nguồn kinh phí cấp từ ngân sách nhà nước cho giáo dục đại học, các trường đại học phải giải quyết mối tương quan giữa chất lượng đào tạo và chi phí đào tạo.

- Những thay đổi trong chính sách của Bộ GD&ĐT về tuyển sinh hằng năm, vị trí địa lý của Trường không hấp dẫn người học. Vì vậy, Nhà trường phải định hướng và có biện pháp thích hợp đảm bảo tuyển sinh đủ chỉ tiêu được giao hằng năm.

***Các giải pháp xử lý rủi ro và cơ hội phát sinh từ bối cảnh**

- *Về Tâm nhìn, sứ mệnh và văn hóa:* Định kỳ rà soát, đánh giá tâm nhìn, sứ mệnh, mục tiêu và giá trị cốt lõi phù hợp với bối cảnh và thực tiễn của Trường. Tiếp tục thực hiện các giải pháp cụ thể để phát huy giá trị văn hóa truyền thống hơn 55 năm xây dựng và phát triển Nhà trường.

- *Về tuyển sinh đầu vào:* Hoàn thiện và không ngừng cải tiến công tác tuyển sinh; tăng cường các hoạt động truyền thông tư vấn tuyển sinh về các ngành đào tạo của Nhà trường, cơ hội và vị trí việc làm sau khi ra trường, nhằm thu hút đông đảo thí sinh đăng ký vào Trường.

- *Về nội dung chương trình đào tạo; phương pháp dạy và học:* Phát triển các CTĐT khối ngành Kinh doanh và Quản lý theo định hướng ứng dụng, chú trọng kỹ năng thực hành và trang bị kỹ năng mềm cho người học để có thể làm việc ngay khi ra trường; Thường xuyên rà soát và cải tiến các CTĐT, xây dựng các CDR của CTĐT của ngành đào tạo đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan. Các Khoa/bộ môn xây dựng, cải tiến đề cương chi tiết các môn học đáp ứng CDR của CTĐT; thực hiện trao đổi giảng viên với các trường có cùng chuyên ngành trong nước và quốc tế để học tập, chia sẻ kinh nghiệm trong công tác giảng dạy. Có kế hoạch thường xuyên tập huấn, bồi dưỡng giảng viên về phương pháp dạy và học tích cực, phù hợp với CDR và Triết lý giáo dục;

- *Về phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên:* Tạo môi trường làm việc và công hiến tốt nhất cho các nhà khoa học, cán bộ nghiên cứu, giảng viên trong trường; tiếp tục thực hiện và cải tiến các chính sách thu hút giảng viên có học hàm, học vị cao về công tác tại trường; Cải tiến công tác tuyển dụng, đào tạo bồi dưỡng cán bộ giảng dạy và cán bộ phục vụ đào tạo đảm bảo tính kế thừa, duy trì và phát triển bền vững đội ngũ cán bộ, giảng viên.

- *Về điều kiện phục vụ dạy và học:* Hoàn thiện hệ thống quản lý đào tạo hiện đại, ứng dụng mạnh mẽ CNTT vào các hoạt động phục vụ dạy và học; ; Nâng cao tinh thần, trách nhiệm của đội ngũ cố vấn học tập và cán bộ

phục vụ, hỗ trợ người học; Tiếp tục đẩy mạnh công tác xây dựng tài liệu phục vụ dạy và học, biên soạn các giáo trình hoặc sử dụng các giáo trình của các Trường đại học có uy tín trong nước và quốc tế; Tiếp tục xây dựng hệ thống cơ sở học liệu đa dạng với nhiều hình thức: sách điện tử, bản in, các tài liệu học tập đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của sinh viên, học viên.

- *Về NCKH và Đối ngoại*: Xây dựng và cải tiến các chính sách nhằm làm tăng các nguồn thu và tài trợ cho hoạt động NCKH; Sử dụng có hiệu quả kinh phí đầu tư phát triển KH&CN; Rà soát, cải tiến hơn nữa quy định về hỗ trợ các công bố quốc tế, thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh; nâng cao nghiệp vụ và năng lực về SHTT để thực hiện tốt công tác đăng ký bảo hộ cũng như khai thác các TSTT; Đẩy mạnh và mở rộng mối quan hệ với các trường đại học trong nước và ngoài nước và về chiều rộng lẫn chiều sâu, đặc biệt là trong hợp tác NC và phục vụ sản xuất

- *Về phục vụ cộng đồng*: Tăng cường kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng, đặc biệt là các dịch vụ đào tạo, tư vấn NCKH; Thường xuyên cải tiến loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng nhằm nâng cao sự đóng góp của Nhà trường, của người học đối với xã hội, đáp ứng sự hài lòng của các bên liên quan

- *Về đảm bảo chất lượng*: Thực hiện đánh giá chất lượng Nhà trường theo Bộ tiêu chuẩn do Bộ GD&ĐT ban hành. Tiếp tục áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng. Tiến hành việc khảo sát định kỳ lấy ý kiến của các bên quan như SV, GV, nhân viên trong trường, các nhà tuyển dụng, cựu sinh viên để nâng cao chất lượng đào tạo và đổi mới phát triển Nhà trường.

Sau khi TĐG, Nhà trường đã nhận thức được những hạn chế và đã đưa ra được những giải pháp hiệu quả nêu trên, thể hiện sự quyết tâm của Nhà trường trong việc cải tiến, nâng cao chất lượng nhằm thực hiện tốt

chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến năm 2030.

3. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh (xem phụ lục I)

PHẦN II: TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

TIÊU CHUẨN 1. TÂM NHÌN, SỨ MẠNG VÀ VĂN HÓA

Tiêu chí 1.1. Lãnh đạo cơ sở giáo dục đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Năm 2017, Trường ĐH TC-QTKD lần đầu tiên tuyên bố chính thức về sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường theo QĐ số 115/QĐ-ĐHTCQTKD, ngày 29/3/2017 với nội dung:

Sứ mạng: Là một trường đại học nằm trong hệ thống các trường đại học của Việt Nam, Trường ĐH TC-QTKD có sứ mệnh cung cấp các sản phẩm đào tạo và NCKH có chất lượng cao, có thương hiệu trong nước và trong khu vực về các lĩnh vực: tài chính, kế toán, quản trị kinh doanh góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế [H1.01.01.01].

Tầm nhìn: Trường ĐH TC-QTKD phấn đấu đến năm 2020 trở thành trường đại học đào tạo đa ngành có tính ứng dụng uy tín cao ở Việt Nam, phấn đấu đến năm 2030 trở thành trường đại học có uy tín ở khu vực Đông Nam Á [H1.01.01.01].

Năm 2020, tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường đã được rà soát, điều chỉnh, để phù hợp với sự phát triển của xã hội cụ thể như sau:

Sứ mạng: Trường ĐH TC-QTKD có sứ mạng cung cấp các sản phẩm đào tạo và NCKH có chất lượng, có thương hiệu trong nước và khu vực về các lĩnh vực: kinh tế, tài chính, kế toán, quản trị kinh doanh góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế [H1.01.01.02].

Tầm nhìn: Trường ĐH TC-QTKD phấn đấu đến năm 2025 trở thành trường đại học đào tạo có tính ứng dụng uy tín ở Việt Nam, phấn đấu đến năm 2030 trở thành trường đại học có uy tín ở khu vực Đông Nam Á [H1.01.01.02].

Để thực hiện tầm nhìn, sứ mạng nói trên, Nhà trường đã triển khai xây dựng CLPT Trường giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến năm 2030. Quá trình xây dựng Chiến lược năm 2013, trong đó có xây dựng sứ mạng, tầm nhìn được thực hiện theo quy trình [H1.01.01.03] và trải qua các bước như sau:

- Thông báo giao đề tài cấp trường về xây dựng chiến lược [H1.01.01.04];
- QĐ nghiệm thu đề tài xây dựng Chiến lược [H1.01.01.05];
- Biên bản họp các bên liên quan về xây dựng chiến lược [H1.01.01.06];
- Tổng hợp, hoàn thiện Chiến lược trình Bộ Tài chính phê duyệt [H1.01.01.07];
- QĐ của Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt Chiến lược [H1.01.01.08];

CLPT Trường đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại QĐ số 2773/QĐ-BTC ngày 12/11/2013. Chiến lược đã xác định các nhiệm vụ như: (a) Tổ chức bộ máy và đội ngũ công chức, viên chức. (b) Quy mô, loại hình đào tạo. (c) Hoạt động đào tạo. (d) Hoạt động NCKH và công nghệ. (đ) Hoạt động HTQT. (e) CSVC và quản lý tài chính.

Năm 2016, Nhà trường đã tổ chức sơ kết 2 năm thực hiện CLPT Trường [H1.01.01.09]. Kết quả rà soát cho thấy một số chỉ tiêu ở một số lĩnh vực khó có thể thực hiện được như: Trong công tác cán bộ, Đề án vị trí việc làm trình Bộ Tài chính nhưng chưa được phê duyệt, số GV đi học nghiên cứu sinh chưa nhiều (khoảng 15 đến 20 GV), không đạt được chỉ tiêu về số lượng NLĐ đến năm 2015 có 400 người; trong công tác đào tạo, quy mô đào tạo giảm mạnh, năm 2013 quy mô của Trường là 7.500 SV, năm 2015 còn 4.300 SV, chưa thực hiện đào tạo bằng 2, đào tạo chất lượng cao; công tác NCKH và công nghệ, chưa thực hiện công tác NCKH trong SV, chưa có hoạt động chuyển giao công nghệ, CBGV chưa có nhiều bài

báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế, tạp chí có tính điểm trong nước; công tác HTQT, chưa thực hiện được liên kết đào tạo đại học, liên kết đào tạo thạc sĩ với nước ngoài, chưa khai thác được nguồn tài trợ trong và ngoài nước; công tác CSVC và quản lý tài chính, dự án mở rộng Trường chưa được Bộ Tài chính phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa thực hiện đầu tư, mua sắm phần mềm thư viện điện tử, phần mềm QLĐT chưa được nâng cấp, nguồn thu sự nghiệp giảm, các hoạt động dịch vụ chưa nhiều, hiệu quả chưa cao... Trên cơ sở sở kết quả đánh giá, Nhà trường đã đề xuất điều chỉnh Chiến lược giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030 cho phù hợp với tình hình thực tế [H1.01.01.10]. Năm 2019, Nhà trường tiếp tục rà soát thực hiện chiến lược [H1.01.01.11], trong quá trình rà soát, Kế hoạch chiến lược, sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Trường cũng được bổ sung chỉnh sửa. Quá trình triển khai được thực hiện theo các bước:

- Kế hoạch rà soát, chỉnh sửa, bổ sung [H1.01.01.12];
- Thành lập Tổ rà soát, sửa đổi, bổ sung [H1.01.01.13];
- Thiết kế, lấy phiếu các bên liên quan (các đơn vị trong Nhà trường, các cơ quan, doanh nghiệp) và tổng hợp phiếu lấy ý kiến của các bên liên quan [H1.01.01.14];
- Ý kiến của ĐU; HĐT và Nghị quyết của ĐU, HĐT về việc ban hành Điều chỉnh, bổ sung Chiến lược [H1.01.01.15];
- QĐ ban hành Điều chỉnh, bổ sung Chiến lược [H1.01.01.16].

Sứ mạng, tầm nhìn phù hợp với mục tiêu tổng quát của ngành Tài chính trong Chiến lược Tài chính đến năm 2020 được Ban hành theo QĐ số 450/QĐ-TTg ngày 18/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ, đó là: *“Xây dựng nền tài chính quốc gia lành mạnh, đảm bảo giữ vững an ninh tài chính, ổn định kinh tế vĩ mô, tài chính – tiền tệ, tạo điều kiện thúc đẩy tăng trưởng kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế, giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội; huy động, quản lý, phân phối và sử dụng các nguồn lực tài chính trong xã hội hiệu quả, công bằng; cải cách hành chính*

đồng bộ, toàn diện; đảm bảo hiệu quả, hiệu lực của công tác quản lý, giám sát tài chính” [H1.01.01.17].

Với sứ mạng như vậy, Nhà trường đã xác định các chỉ tiêu chiến lược: Về công tác tổ chức, phát triển đội ngũ. Hoàn thiện hệ thống quản trị, xây dựng cơ chế quản lý và cơ cấu tổ chức phù hợp với thực tiễn cũng như xu thế phát triển hiện nay. Nâng cao chất lượng đội ngũ GV, viên chức hành chính và cán CBQL đáp ứng yêu cầu phát triển, phấn đấu đến năm 2025, quy mô nguồn nhân lực còn khoảng 250 viên chức, trong đó tỷ lệ GV có trình độ TS 25%, thạc sĩ 75%, tỷ lệ GV có chức danh GS, PGS là 2,5%; Về công tác đào tạo, mở thêm từ 02-03 ngành trình độ đại học, trong đó có từ 01-02 CTĐT chất lượng cao, mở thêm từ 01-02 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, tuyển sinh hằng năm đạt từ 700-1000 SV, 100% học phần có ngân hàng đề thi tự luận hoặc bộ đề thi trắc nghiệm, tăng tỷ lệ người học tốt nghiệp đúng thời hạn và có việc làm sau khi ra trường; Về công tác NCKH, mở rộng quy mô, lĩnh vực nghiên cứu, ưu tiên các hướng nghiên cứu mà Nhà trường có thế mạnh về các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kế toán, quản trị. Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động NCKH. Tăng cường hoạt động NCKH của người học, phấn đấu mỗi năm có từ 15-20 đề tài NCKH trong SV và học viên...; Về công tác ĐBCL, nâng cao hiệu quả của hệ thống ĐBCL bên trong Nhà trường. Thực hiện công tác kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục năm 2021, kiểm định CTĐT vào năm 2022, hoàn thành kiểm định các CTĐT vào năm 2025; Về công tác phục vụ cộng đồng và truyền thông. Tăng cường các hoạt động phục vụ cộng đồng; Mở rộng, đa dạng hóa các hình thức truyền thông...; Về Tài chính, xây dựng hệ thống kế hoạch, tăng cường nguồn lực tài chính của Nhà trường bằng việc tăng cường khai thác và đa dạng hóa các nguồn thu... [H1.01.01.16].

Để đảm bảo kế hoạch chiến lược được thực thi, đạt được sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi đã xác định, Nhà trường đã có văn bản hướng dẫn các đơn vị xây dựng kế hoạch thực hiện, tập trung chủ yếu vào các

nhiệm vụ trọng tâm từng năm học [H1.01.01.18]. Trên cơ sở các hướng dẫn, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch thực hiện chiến lược giai đoạn 2016-2020 [H1.01.01.19].

Hàng tháng, BGH tiến hành họp giao ban với Trưởng các đơn vị để đánh giá các công việc hoàn thành trong tháng, chỉ ra các tồn tại, hạn chế, đưa ra kế hoạch cụ thể của Trường và từng đơn vị trong tháng sau [H1.01.01.20].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 1.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục thúc đẩy các giá trị văn hoá phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.

Cùng với việc công bố sứ mạng, tầm nhìn, Trường ĐH TC-QTKD cũng đã chính thức tuyên bố về giá trị cốt lõi của Nhà trường tại QĐ số 115/QĐ-ĐHTCQTKD ngày 29/3/2017; QĐ số 721/QĐ-ĐHTCQTKD ngày 15/12/2020 của Hiệu trưởng Trường ĐH TC-QTKD, đó là: *“Chất lượng - Chuyên nghiệp - Hiện đại”* [H1.01.02.01].

Quá trình xây dựng giá trị văn hóa, giá trị cốt lõi của Nhà trường có sự chỉ đạo của ĐU, HDT và sự tham gia của các bên liên quan [H1.01.02.02]. Nội dung giá trị cốt lõi được công bố rộng rãi trên website của Trường tại địa chỉ: (<http://ufba.edu.vn>).

Nội dung giá trị cốt lõi mà Nhà trường xác định là giá trị văn hoá truyền thống được vun đắp suốt chiều dài lịch sử 55 năm xây dựng và phát triển, được các thế hệ CB, GV và SV Nhà trường gìn giữ, phát triển là: *“Chất lượng - Chuyên nghiệp - Hiện đại”*. Các giá trị đều hướng tới tầm nhìn với phương châm: lấy *“Chất lượng”* là yếu tố sống còn của Nhà trường, làm nên thương hiệu Nhà trường. Phát triển các nguồn lực, đầu tư cho chất lượng là yếu tố quyết định thương hiệu của Trường ĐH TC-QTKD; lấy *“Chuyên nghiệp”* là thước đo giá trị văn hóa và phát triển bền vững. Đội ngũ CB,VC và NLD Trường ĐH TC - QTKD luôn hướng tới sự chuyên nghiệp trong đào tạo, được thể hiện qua tác phong làm việc, giảng

dạy, kết hợp với việc nắm vững kiến thức chuyên môn, thực tiễn, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học hiện nay; lấy “*Hiện đại*” là thước đo cho sự không ngừng phát triển, đổi mới và phù hợp với xu thế. Trường ĐH TC - QTKD phấn đấu xây dựng mô hình giáo dục hiện đại, trong đó đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong mọi hoạt động của Nhà trường. Đặc biệt, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực kinh tế, tài chính, kế toán, quản trị kinh doanh đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp 4.0. Những giá trị cốt lõi, góp phần tạo dựng nên các giá trị văn hoá của Nhà trường chính là: (1) Chất lượng; (2) Chuyên nghiệp; (3) Hiện đại; được thể hiện qua các phần thưởng cao quý của Đảng và Nhà nước trao tặng như Huân chương Lao động hạng Nhất, hạng Ba, Huân chương Độc lập hạng Nhất, Nhì, Ba [H1.01.02.03].

Để phát triển các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng trong từng giai đoạn. ĐU Nhà trường luôn coi trọng việc lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai xây dựng kế hoạch hành động, nhiệm vụ ưu tiên để giữ gìn bản sắc, văn hóa, thương hiệu của Nhà trường. Cụ thể lãnh đạo, chỉ đạo bằng các văn bản như: Kế hoạch tổ chức phổ biến, quán triệt nội dung sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi [H1.01.02.04]; Nghị quyết của ĐU trường về việc triển khai xây dựng kế hoạch hành động, nhiệm vụ ưu tiên để giữ gìn bản sắc, văn hóa, thương hiệu của Trường [H1.01.02.05].

Năm 2017 và năm 2021, BGH đã ban hành Kế hoạch hành động, thực hiện nhiệm vụ ưu tiên giữ gìn bản sắc, văn hóa thương hiệu của Trường. Nội dung chủ yếu tập trung vào những vấn đề chính như: Tăng cường công tác tuyên truyền về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT, sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Trường; Tổ chức quán triệt, học tập nội dung Nghị quyết số 44/NQ-CP ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện NQ số 29-NQ/TW và Kế hoạch hành động của ngành giáo dục để CBQL giáo dục, nhà giáo, SV hiểu được yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT, về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Trường; tiếp tục rà soát,

kiện toàn, sắp xếp lại cơ cấu tổ chức bộ máy, nhân sự...; tiếp tục đổi mới công tác đào tạo theo hướng coi trọng phát triển năng lực của người học; nâng cao chất lượng công tác NCKH; tăng cường công tác quản lý SV và cố vấn học tập; tăng cường CSVC, đảm bảo đầy đủ trang thiết bị, nguồn tài liệu phục vụ giảng dạy và học tập; mở rộng mối quan hệ với các cơ quan, doanh nghiệp [H1.01.02.06].

Việc xây dựng Kế hoạch hành động, thực hiện nhiệm vụ ưu tiên giữ gìn bản sắc, văn hóa, thương hiệu đều có sự tham gia đóng góp ý kiến của các đơn vị trong toàn trường. Nhà trường ra thông báo triển khai đến các đơn vị trong toàn trường [H1.01.02.07], các đơn vị tổ chức thảo luận lấy ý kiến góp ý. Trên cơ sở đó, Nhà trường hoàn thiện Kế hoạch và triển khai thực hiện [H1.01.02.08]. Ngoài ra, để tạo cơ sở mang tính pháp lý thúc đẩy các giá trị văn hoá phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của Trường, năm 2017, BGH đã ban hành Quy chế văn hóa công sở [H1.01.02.09], Quy tắc ứng xử văn hóa của SV Trường ĐH TC-QTKD [H1.01.02.10]. Giá trị cốt lõi được Nhà trường công bố trong CLPT của Nhà trường giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến năm 2030, Điều chỉnh, bổ sung CLPT Trường giai đoạn 2021-2025, định hướng 2030 [H1.01.02.11]; trong Kỷ yếu 55 năm xây dựng và phát triển Trường ĐH TC - QTKD [H1.01.02.12]; trong cuốn Những điều SV cần biết, Kỷ yếu SV cuối khóa [H1.01.02.13]; công bố trang trọng tại các địa điểm như: Khu vực cổng trường, giảng đường, trục đường đi, TT nhà điều hành của Trường và website của Trường [H1.01.02.14]... Hằng năm, ĐTN Nhà trường tổ chức các hoạt động như: Mít tinh kỷ niệm ngày thành lập ĐTN cộng sản Hồ Chí Minh 26/3; Ngày truyền thống HSSV 09/01; ngày quốc tế phụ nữ 08/3; tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao trong SV ..., các hội thi nhằm giáo dục truyền thống và phát huy giá trị văn hóa trong SV... đã giúp Nhà trường quán triệt sâu sắc và nhận thức đầy đủ triết lý, giá trị văn hóa chung của ngành và của Nhà trường, bồi dưỡng lý tưởng cao đẹp, ý chí vươn lên, với khát vọng được

cống hiến cho sự nghiệp đào tạo, xây dựng Nhà trường phát triển không ngừng [H1.01.02.15].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 1.3. Tâm nhìn, sứ mạng và văn hoá của cơ sở giáo dục được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện.

Nội dung tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi của Nhà trường được công bố vào năm 2017, năm 2020, tại QĐ số 115/QĐ-ĐHTCQTKD ngày 29/3/2017 và QĐ số 721/QĐ-ĐHTCQTKD ngày 15/12/2020 của Hiệu trưởng Trường ĐH TC - QTKD [H1.01.03.01], đã tác động tới CBGV, nhân viên và người học trong việc nâng cao chất lượng, hiệu quả của quá trình giáo dục trong Nhà trường theo hướng phát triển con người toàn diện; Nhà trường đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến ngay sau mỗi lần công bố sứ mạng tầm nhìn, giá trị cốt lõi. BGH ban hành Kế hoạch phổ biến, quán triệt sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Trường ĐH TC - QTKD bao gồm các nội dung cơ bản như: Mục đích, yêu cầu; nội dung và tổ chức thực hiện của các đơn vị chức năng [H1.01.03.02]. Hình thức tổ chức đa dạng, phong phú: Trên Website, Fanpage, cổng thông tin điện tử Nhà trường, trong biển báo khuôn viên Nhà trường, trong áp phích, tờ rơi, trong các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, trong các buổi sinh hoạt đầu khóa, sinh hoạt lớp, trong cuốn những điều SV cần biết, trong các chương trình làm việc với cựu SV tổ chức hội khóa, hội lớp, trong các kỹ yếu hội thảo, trong tạp chí...[H1.01.03.03], cũng như triển khai các kế hoạch hành động, nhiệm vụ giữ gìn bản sắc văn hóa, thương hiệu của Trường ĐH TC - QTKD [H1.01.03.04].

Việc xây dựng kế hoạch hành động, nhiệm vụ ưu tiên để giữ gìn và phát huy văn hóa, thương hiệu của Nhà trường đều được bàn bạc thống nhất thông qua góp ý của các bên liên quan [H1.01.03.05]. Nội dung tuyên truyền được thực hiện qua các hình thức như: Đăng tải nội dung sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, giá trị cốt lõi trên trang website Nhà trường, công khai

kế hoạch hành động, nhiệm vụ ưu tiên giữ gìn bản sắc, văn hóa, thương hiệu trên website Nhà trường [H1.01.03.06], công bố trên các bảng, biển trong khuôn viên Nhà trường [H1.01.03.07], đăng trên tạp chí, kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia, quốc tế, trên các panô, tờ rơi quảng bá về Trường [H1.01.03.08], các bài phát biểu của Hiệu trưởng trong lễ khai giảng, bế giảng [H1.01.03.09]. Đồng thời, được phổ biến, quán triệt tại các buổi gặp mặt với cựu SV các khóa khi tổ chức kỷ niệm ngày ra trường [H1.01.03.10]. Bên cạnh đó, mỗi dịp kỷ niệm ngày thành lập Trường vào năm chẵn là một dịp được tăng cường công tác tuyên truyền về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Nhà trường đối với cựu CB, GV, nhân viên, người học và xã hội thông qua các bài viết trên các phương tiện truyền thông, báo, mạng, trang thông tin điện tử, các cuốn kỷ yếu [H1.01.03.11]. Đặc biệt, BGH đã ban hành văn bản hướng dẫn, xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động theo tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu CLPT Trường giai đoạn 2016-2020, tập trung chủ yếu vào các nhiệm vụ trọng tâm từng năm học [H1.01.03.12].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 1.4. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hoá của cơ sở giáo dục được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, Nhà trường giao nhiệm vụ theo dõi, rà soát đánh giá sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của trường cho Phòng TCCB làm đơn vị đầu mối để triển khai thực hiện [H1.01.04.01]. Sau 6 năm thực hiện, Nhà trường đánh giá chu kỳ sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi nhằm đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan. Tháng 10 và tháng 11 năm 2019, Trong NQ của HĐT và NQ của ĐU đã ban hành có nội dung xây dựng kế hoạch rà soát, sửa đổi, bổ sung CLPT Trường, trong đó có rà soát điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi Trường ĐH TC - QTKD [H1.01.04.02]. Trên cơ sở lãnh đạo, chỉ đạo của ĐU, BGH, Phòng TCCB đã tham mưu cho lãnh đạo tiến hành rà soát sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi

của Nhà trường (được ban hành năm 2013), ban hành Quy trình rà soát, bổ sung CLPT Trường [H1.01.04.03], Kế hoạch rà soát, điều chỉnh, bổ sung CLPT Trường với lộ trình, mốc thời gian cụ thể cho việc hoàn thành các bước [H1.01.04.04]. Nhà trường đã thành lập Tổ rà soát, sửa đổi, bổ sung Chiến lược trong đó có rà soát, sửa đổi, bổ sung sứ mạng tầm nhìn và giá trị cốt lõi với các thành viên gồm: ĐU, BGH; Chủ tịch Công đoàn trường; Trưởng một số đơn vị trực thuộc đại diện CB, GV. Tổ có nhiệm vụ tham mưu BGH rà soát, sửa đổi, bổ sung CLPT Trường phù hợp với tình hình thực tế hiện nay [H1.01.04.05]. Các thành viên trong Tổ phân công rõ nhiệm vụ thực hiện quy trình rà soát, điều chỉnh nội dung và hoàn thiện Dự thảo để lấy ý kiến của các bên liên quan vào tháng 10/2020. BGH giao Phòng TCCB làm đầu mối triển khai ra thông báo xin ý kiến đóng góp của các bên liên quan (các đơn vị, đoàn thể, các doanh nghiệp) [H1.01.04.06].

Trên cơ sở góp ý của các bên liên quan, Tổ rà soát, điều chỉnh Chiến lược tiến hành tổng hợp ý kiến và hợp thống nhất tiếp thu các ý kiến đóng góp phản hồi thu được, báo cáo kết quả cải tiến, ý kiến phản hồi liên quan về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Nhà trường [H1.01.04.07]. Sau khi rà soát, điều chỉnh, Tổ rà soát tiếp tục xin ý kiến của ĐU, HĐT để hoàn thiện Dự thảo và ban hành [H1.01.04.08]. Sau khi Điều chỉnh, bổ sung CLPT Trường [H1.01.04.09], Nhà trường công bố sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu và giá trị cốt lõi tới toàn thể CB,VC, NLD, SV và các bên có liên quan trên các phương tiện thông tin đại chúng [H1.01.04.10].

Việc rà soát được Nhà trường thực hiện, có sự tham gia của các đơn vị, bộ phận, cũng như việc tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan để điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa, nên tầm nhìn, sứ mạng, văn hoá của Nhà trường cơ bản đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 1.5. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hoá của cơ sở giáo dục cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu

cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Để đảm bảo việc phát triển sứ mạng, tầm nhìn, giá trị văn hóa phù hợp với từng giai đoạn đổi mới, năm 2019, ĐU, HĐT đã có NQ lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời rà soát, điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi trong rà soát, điều chỉnh CLPT Nhà trường nói chung [H1.01.05.01]. Năm 2017, sau khi ban hành QĐ công bố sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, giá trị cốt lõi, để tổ chức triển khai, cải tiến chất lượng việc xây dựng, rà soát, phát triển tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa, BGH đã có văn bản giao nhiệm vụ cho Phòng TCCB là đơn vị đầu mối tổ chức việc theo dõi, rà soát, đánh giá sứ mạng tầm nhìn, mục tiêu, giá trị cốt lõi, Phòng KT&QLCL làm đầu mối triển khai thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu và giá trị cốt lõi trong từng thời kỳ, từng năm học [H1.01.05.02].

Sau 6 năm triển khai “Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi” và thực hiện CLPT Trường giai đoạn 2013 – 2020, năm 2019, Nhà trường đã tiến hành tổ chức thực hiện theo chu kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung CLPT Trường giai đoạn 2021-2025, định hướng năm 2030, trong đó có rà soát, điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu và giá trị cốt lõi. Để đảm bảo thống nhất, Nhà trường đã rà soát, bổ sung vào quy trình điểm mới được cải tiến: nếu năm 2013 được thực hiện qua các bước: Thành lập Ban xây dựng chiến lược; Hoàn thành Đề tài chiến lược; Nghiệm thu đề tài; Lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan; Hoàn chỉnh nội dung Dự thảo chiến lược; Trình Bộ Tài chính phê duyệt Chiến lược thì năm 2019 thực hiện qua các bước: Xây dựng Kế hoạch thực hiện; Thành lập Tổ rà soát; Tổ rà soát hoàn thành Dự thảo; Thiết kế và tổng hợp Phiếu lấy ý kiến của các bên liên quan về Dự thảo; Lấy ý kiến và báo cáo ĐU, HĐT để ra NQ; Hoàn thiện nội dung Dự thảo; Ra QĐ ban hành [H1.01.05.03]. Ngoài ra trong thành phần tham gia Tổ rà soát điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi được bổ sung thêm một số thành viên là đại diện công đoàn, GV [H1.01.05.04].

Những điểm mới cơ bản của tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi của Nhà trường năm 2020 so với giai đoạn 2013-2020 là: Về sứ mạng, Trường ĐH TC – QTKD có sứ mạng cung cấp các sản phẩm đào tạo và NCKH có chất lượng, có thương hiệu trong nước và khu vực về các lĩnh vực: kinh tế, tài chính, kế toán, quản trị kinh doanh góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế; Về tầm nhìn, Trường ĐH TC – QTKD phấn đấu đến năm 2025 trở thành trường đại học có tính ứng dụng uy tín ở Việt Nam [H1.01.05.05].

Việc tổ chức lấy ý kiến góp ý cho sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi năm 2020, Nhà trường thực hiện thêm các phương thức mới như: xây dựng phiếu xin ý kiến các đơn vị, cơ quan, doanh nghiệp; tổ chức hội nghị HĐT [H1.01.05.06]. Từ việc triển khai đồng bộ cải tiến, rà soát sứ mạng, tầm nhìn; cách thức được tiến hành bàn bạc, dân chủ; các đơn vị trong Nhà trường thực hiện tốt việc tự rà soát và đóng góp xây dựng bổ sung nhiều ý kiến về sứ mạng, tầm nhìn [H1.01.05.07]. Nhà trường đã tiếp thu các ý kiến góp ý của các bên liên quan, phân tích nguồn lực, dự báo tình hình và có những điều chỉnh về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi nói riêng, CLPT Trường nói chung và đã ban hành Điều chỉnh, bổ sung CLPT Trường giai đoạn 2021-2025, định hướng 2030 [H1.01.05.05]. Trên cơ sở đó, Nhà trường đã ban hành QĐ việc công bố sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu và giá trị cốt lõi để thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến, xây dựng kế hoạch thực hiện cho giai đoạn 2021-2025 [H1.01.05.08].

Việc rà soát, điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu và văn hóa được Nhà trường thực hiện theo chu kỳ 5 năm 1 lần. Có đơn vị, bộ phận chịu trách nhiệm triển khai thực hiện việc rà soát, cũng như việc tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan. Việc điều chỉnh đó cơ bản đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan. Vì vậy, nội dung sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu và giá trị cốt lõi được bổ sung, điều chỉnh phù hợp, đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 1

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

CLPT Trường, sứ mạng, tầm nhìn được xây dựng bài bản, có tính khả thi cao, có sự tham gia của các bên liên quan, phù hợp với các điều kiện hiện tại và dự báo sát thực các yếu tố chi phối trong tương lai. Nhà trường có những giải pháp và các việc làm cụ thể để phát huy giá trị văn hoá truyền thống dựa trên các trụ cột giá trị luôn được củng cố làm lan toả và thấm đậm đến mỗi CB, VC, NLD và SV, góp phần tạo nên thương hiệu Trường ĐH TC - QTKD ngày nay.

Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi được đánh giá, rà soát để đảm bảo cho Nhà trường phát triển vững mạnh, đáp ứng được nhu cầu nguồn nhân lực của đất nước, đáp ứng được nhu cầu người học và xã hội. Nhà trường đã có đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện kế hoạch rà soát, giám sát định kỳ, đề xuất những điều chỉnh về kế hoạch chiến lược, tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu và các giá trị văn hóa.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Việc phổ biến, tuyên truyền sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Nhà trường đến CB,VC, NLD và SV hiệu quả chưa được như mong muốn.

3. Kế hoạch cải tiến:

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Quan tâm đầu tư vào việc phổ biến, tuyên truyền sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi.	Các đơn vị liên quan	Từ năm 2021	
2	Phát huy điểm	Tiếp tục thực hiện các giải pháp và các việc làm cụ thể để phát huy giá trị văn hoá truyền thống.	Phòng TCCB	Từ năm 2021	

	mạnh	Định kỳ đánh giá, rà soát tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu và Chiến lược để đảm bảo Nhà trường phát triển vững mạnh, đáp ứng được nhu cầu nguồn nhân lực của đất nước, nhu cầu của người học và xã hội.			
--	-------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--	--	--

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 1</i>	4,6
Tiêu chí 1.1	5
Tiêu chí 1.2	5
Tiêu chí 1.3	5
Tiêu chí 1.4	4
Tiêu chí 1.5	4

TIÊU CHUẨN 2. QUẢN TRỊ

Tiêu chí 2.1. Hệ thống quản trị (bao gồm hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của cơ sở giáo dục; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của cơ sở giáo dục.

Trong từng giai đoạn, hệ thống quản trị Nhà trường được thành lập theo đúng quy định của pháp luật và phù hợp với bối cảnh cụ thể gồm: HĐT, các tổ chức Đảng, Đoàn thể (Đảng bộ trường, Công đoàn Trường, ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội SV Trường) và các Hội đồng tư vấn (Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Hội đồng Thi đua khen thưởng, Hội đồng ĐBCL, Hội đồng xét nâng bậc lương). Tất cả hệ thống quản trị này được quy định rõ tại Quy chế tổ chức hoạt động Trường ĐH TC-QTKD

[H2.02.01.01]; được cụ thể qua Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường [H2.02.01.02]. Đồng thời, giới thiệu cơ cấu tổ chức bộ máy trên trang thông tin điện tử Trường tại địa chỉ <http://ufba.edu.vn>, trên bảng tin và phòng truyền thống của Trường để (tăng cường sự giám sát của xã hội) công bố cho toàn trường và xã hội biết.

HĐT là tổ chức quản trị, đại diện quyền sở hữu của Trường, HĐT đã được Bộ Tài chính ra QĐ thành lập và hoạt động từ năm 2015 [H2.02.01.03] theo quy định của Điều lệ trường Đại học và Luật giáo dục đại học. Bên cạnh đó, để đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình hoạt động, sau khi được thành lập, HĐT đã họp và phân công nhiệm vụ các thành viên trong các tiểu ban thuộc HĐT để đảm bảo thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ thành viên HĐT [H2.01.01.04]. Cơ chế hoạt động của HĐT theo Quy chế hoạt động của HĐT được Bộ Tài chính ký QĐ ban hành [H2.02.01.05]. Trong đó, Quy chế đã quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu thành viên HĐT; phương thức hoạt động của HĐT cũng như mối quan hệ công tác của HĐT với các tổ chức khác trong hệ thống quản trị như ĐU, BGH và các đơn vị, tổ chức đoàn thể của Trường.

HĐT là tổ chức quản trị, đại diện quyền sở hữu của Trường, HĐT đã được Bộ Tài chính ra QĐ thành lập và hoạt động từ năm 2015 [H2.02.01.03] theo quy định của Điều lệ trường Đại học và Luật giáo dục đại học. Nhiệm kỳ 2021-2026, HĐT gồm 15 thành viên: 01 thành viên là đại diện cơ quan quản lý Trường; 02 thành viên ngoài trường, 12 thành viên trong Trường gồm Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng, Chủ tịch công đoàn, Bí thư ĐTN và các GV, chuyên viên của một số Khoa, Phòng. Bên cạnh đó, để đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình hoạt động, sau khi được thành lập, HĐT đã họp và phân công nhiệm vụ các thành viên trong các tiểu ban thuộc HĐT để đảm bảo thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ

thành viên HĐT [H2.01.01.04]. Cơ chế hoạt động của HĐT theo Quy chế hoạt động của HĐT được Bộ Tài chính ký QĐ ban hành [H2.02.01.05]. Trong đó, Quy chế đã quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu thành viên HĐT; phương thức hoạt động của HĐT cũng như mối quan hệ công tác của HĐT với các tổ chức khác trong hệ thống quản trị như ĐU, BGH và các đơn vị, tổ chức đoàn thể của Trường.

- Về chức năng, nhiệm vụ của HĐT, Quy chế đã xác định HĐT chịu trách nhiệm quyết định về phương hướng hoạt động, huy động nguồn lực cho trường; thực hiện giám sát các hoạt động của Trường; quyết nghị những vấn đề về tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản và phương hướng đầu tư phát triển của Trường, gắn Trường với cộng đồng và xã hội, bảo đảm thực hiện các mục tiêu giáo dục và quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Trường theo quy định của pháp luật.

- Về phân định nhiệm vụ, trách nhiệm ra quyết định giữa HĐT, ĐU, BGH, Quy chế đã xác định rõ trên cơ sở NQ của ĐU Trường, HĐT thảo luận và quyết nghị về các mục tiêu, phương hướng và kế hoạch phát triển; quy chế tổ chức và hoạt động; các vấn đề về tổ chức, nhân sự, tài chính và tài sản, đồng thời thực hiện giám sát các hoạt động của Trường. Trường hợp không thống nhất với NQ của ĐU thì Chủ tịch HĐT báo cáo ĐU, Bộ Tài chính xem xét, quyết định. Sau khi HĐT có NQ, Hiệu trưởng sẽ tổ chức thực hiện NQ. Trường hợp không thống nhất với NQ của HĐT thì Hiệu trưởng báo cáo Bộ Tài chính xem xét, quyết định. Mặt khác, Hiệu trưởng phải báo cáo HĐT phê duyệt chủ trương: Chiến lược và kế hoạch phát triển đào tạo và NCKH của Trường; thông qua quy định về số lượng, cơ cấu lao động, vị trí việc làm, tuyển dụng, quản lý, sử dụng, phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên, cán bộ quản lý, người lao động. HĐT có trách nhiệm quyết nghị các nội dung theo thẩm quyền giám sát việc triển khai thực hiện. Trường hợp không thống nhất với NQ của ĐU, NQ của

HĐT thì Chủ tịch HĐT, Hiệu trưởng báo cáo ĐU, Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

Đảng bộ Trường là tổ chức cơ sở Đảng trực thuộc Huyện ủy Văn Lâm, được thành lập và hoạt động theo Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam, trong khuôn khổ Hiến pháp và Pháp luật và theo hướng dẫn của Ban Chấp hành Trung ương [H2.01.01.06]. Nhiệm kỳ 2015-2020, Ban chấp hành Đảng bộ Trường gồm 13 đồng chí trong đó: BGH 02 đồng chí, Các đoàn thể (Công đoàn, ĐTN) 02 đồng chí, khối chi bộ hành chính 04 đồng chí, khối chi bộ GV 05 đồng chí. Nhiệm kỳ 2020-2025, Ban chấp hành Đảng bộ Trường gồm 12 đồng chí, tuy nhiên về cơ cấu thành phần có sự thay đổi trong đó: BGH 02 đồng chí, các đoàn thể (Công đoàn, ĐTN) 02 đồng chí, khối chi bộ hành chính 04 đồng chí, khối chi bộ GV 04 đồng chí. Sau khi được thành lập, ĐU đã phân công nhiệm vụ các đồng chí trong Ban chấp hành Đảng bộ Trường để phụ trách các công việc cụ thể [H2.02.01.07]. Đồng thời, ĐU cũng ban hành Quy chế làm việc của Ban chấp hành Đảng bộ; Quy chế làm việc của Ủy ban kiểm tra ĐU Trường ĐH TC-QTKD, nhiệm kỳ 2015 – 2020, nhiệm kỳ 2020-2025. Quy chế đã quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của ĐU, Ban Thường vụ, Bí thư, Phó Bí thư, Ủy viên Ban thường vụ, Ủy ban kiểm tra ĐU, các ĐU viên; mối quan hệ giữa ĐU với Hiệu trưởng và các tổ chức có liên quan như Công đoàn, ĐTN, Hội SV [H2.02.01.08]. Theo đó Ban chấp hành Đảng bộ Trường có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện các mặt công tác của Đảng bộ trong nhiệm kỳ. Lãnh đạo và thực hiện có kết quả các chủ trương, nhiệm vụ, kế hoạch, mục tiêu công tác chuyên môn của Trường, đảm bảo cho đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các Chỉ thị, Nghị quyết cấp trên và cấp mình được thực hiện nghiêm chỉnh. Sự lãnh đạo của Đảng được thể hiện bằng Nghị quyết theo nguyên tắc thiểu số phục tùng đa số, cấp dưới phục tùng cấp trên. Về mối quan hệ công tác, ĐU có chủ chương

để đảm bảo và tạo điều kiện cho Hiệu trưởng thực hiện trách nhiệm và quyền hạn được giao theo chế độ thủ trưởng.

Công đoàn Trường nhiệm kỳ 2017-2022 được Công đoàn ngành Giáo dục tỉnh Hưng Yên ra QĐ công nhận Ban chấp hành, Ban thường vụ, Ủy ban kiểm tra và các chức danh Chủ tịch, Phó chủ tịch [H2.02.01.09]. Ban chấp hành Công đoàn Trường nhiệm kỳ 2017-2022 gồm 13 đồng chí trong đó đại diện cấp ủy Nhà trường 01 đồng chí, đại diện khối giảng viên 07 đồng chí, đại diện khối cán bộ quản lý 05 đồng chí. Sau Đại hội, Ban chấp hành Công đoàn trường ban hành Quy chế hoạt động, Quy chế thu chi theo đúng quy định hướng dẫn của Công đoàn cấp trên. Theo đó, Ban chấp hành Công đoàn trường chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Công đoàn ngành GD&ĐT tỉnh Hưng Yên, của ĐU Trường ĐH TC - QTKD. Công đoàn Trường có trách nhiệm quán triệt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước vào phong trào của cán bộ, viên chức, người lao động, của hoạt động Công đoàn trường; quyết định các chủ trương liên quan đến hoạt động công đoàn; tham gia phối hợp với chính quyền Nhà trường xây dựng các chế độ, chính sách, pháp luật liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của cán bộ, nhà giáo và người lao động trong trường [H2.02.01.10]. Đồng thời, phân công nhiệm vụ các thành viên Ban chấp hành Công đoàn để phụ trách các hoạt động theo các Ban công tác [H2.02.01.11]. Trong quá trình hoạt động, Công đoàn trường cũng có sự phối hợp với HĐT, ĐU theo quy chế hoạt động của HĐT, ĐU và với BGH theo Quy chế phối hợp công tác giữa BGH và Công đoàn Trường ĐH TC - QTKD [H2.02.01.12].

ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh trường trực thuộc Tỉnh đoàn Hưng Yên được Ban chấp hành Đoàn tỉnh Hưng Yên ra QĐ công nhận Ban chấp hành, Ủy ban kiểm tra nhiệm kỳ 2017 – 2019 và nhiệm kỳ 2019-2022 [H2.02.01.13]. Nhiệm kỳ 2017-2019, Ban chấp hành gồm 21 đồng chí trong đó cán bộ đoàn là cán bộ, giảng viên 12 đồng chí, cán bộ đoàn là sinh viên

09 đồng chí (01 Bí thư, 03 Phó Bí thư, 03 Ủy viên Ban thường vụ, 14 Ủy viên Ban chấp hành), Nhiệm kỳ 2019-2022, Ban chấp hành gồm 21 đồng chí trong đó cán bộ đoàn là cán bộ, giảng viên 11 đồng chí, cán bộ đoàn là sinh viên 10 đồng chí (01 Bí thư, 02 Phó Bí thư, 04 Ủy viên Ban thường vụ, 14 Ủy viên Ban chấp hành). Sau Đại hội, Ban chấp hành Đoàn trường đã ban hành Quy chế làm việc [H2.02.01.14] theo quy định của Điều lệ Đoàn để quy định về trách nhiệm, quyền hạn của Ban chấp hành, Ban thường vụ, Bí thư, Phó bí thư cũng như quy định về chế độ làm việc và phương pháp công tác. Đồng thời, phân công nhiệm vụ cụ thể các đồng chí Ủy viên Ban chấp hành Đoàn trường [H2.02.01.15]. Trong quá trình hoạt động ĐTN dưới sự lãnh đạo của ĐU thường xuyên báo cáo HĐT, ĐU theo quy chế hoạt động của HĐT, ĐU và với BGH theo Quy chế phối hợp công tác giữa BGH và ĐTN Trường ĐH TC-QTKD [H2.02.01.16].

Hội SV Trường trực thuộc Hội SV Việt Nam tỉnh Hưng Yên, được Hội SV Việt Nam tỉnh QĐ công nhận Ban chấp hành và các chức danh chủ chốt nhiệm kỳ 2015 – 2018 và nhiệm kỳ 2018-2020 [H2.02.01.17]. Nhiệm kỳ 2015-2018 và nhiệm kỳ 2018-2020, Ban chấp hành gồm 19 đồng chí trong đó cán bộ hội là cán bộ, giảng viên 5 đồng chí, cán bộ đoàn là sinh viên 14 đồng chí (01 Chủ tịch, 02 Phó Chủ tịch, 02 Ủy viên Ban thư ký, 14 Ủy viên Ban chấp hành). Sau Đại hội, Hội SV trường đã ban hành Quy chế làm việc [H2.02.01.18] theo quy định của Điều lệ Hội và phân công nhiệm vụ các đồng chí Ủy viên Ban chấp hành Hội SV trường [H2.02.01.19].

Ngoài ra, Nhà trường thành lập các Hội đồng tư vấn như: Hội đồng khoa học và đào tạo [H2.02.01.20]; Hội đồng thi đua, khen thưởng [H2.02.01.21]; Hội đồng ĐBCL [H2.02.01.22]; Hội đồng xét nâng lương [H2.02.01.23]. Các hội đồng này cũng thường xuyên được kiện toàn, bổ sung nhằm đáp ứng tốt yêu cầu tham mưu, tư vấn cho Hiệu trưởng trong các mảng công tác của Nhà trường và chức năng, nhiệm vụ theo các QĐ thành lập. Bên cạnh đó, các Hội đồng tư vấn hoạt động dựa trên các Quy

chế, Quy định của Nhà trường phù hợp với các quy định của pháp luật như: Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động NCKH - công nghệ [H2.02.01.24]; Quy định về hoạt động ĐBCL [H2.02.01.25]; Quy chế đánh giá phân loại lao động và bình xét thi đua khen thưởng [H2.02.01.26]; Quy định về nâng bậc lương trước hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ, nâng phụ cấp thâm niên vượt khung, nâng bậc lương thường xuyên [H2.02.01.27].

Như vậy, hệ thống quản trị của Nhà trường đều được thành lập theo đúng quy định của pháp luật phù hợp với bối cảnh cụ thể của Nhà trường. Cơ chế hoạt động, mối quan hệ giữa các tổ chức trong hệ thống quản trị được quy định rõ ràng trong việc thực hiện công tác quản trị, quản lý và lãnh đạo đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của CSGD. Giai đoạn 2016-2020 các tổ chức trong Hệ thống quản trị của Nhà trường đều được cấp trên khen thưởng: ĐU được công nhận trong sạch, vững mạnh tiêu biểu 5 năm liền (2013-2017), được đánh giá Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2019, 2020 và các hình thức khen thưởng theo chuyên đề [H2.02.01.28]; Công đoàn được đánh giá Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên (trong sạch, vững mạnh) [H2.02.01.29]; ĐTN được tặng danh hiệu đơn vị xuất sắc công tác đoàn và phong trào thanh niên [H2.02.01.30]; Hội SV được tặng danh hiệu đơn vị xuất sắc, đơn vị dẫn đầu công tác Hội và phong trào SV [H2.02.01.31].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 2.2. Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện.

Hệ thống quản trị Nhà trường luôn kịp thời đưa ra các QĐ và được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, các văn bản thể chế và các văn bản hướng dẫn để triển khai thực hiện, cụ thể:

HĐT họp thường kỳ 6 tháng một lần và họp đột xuất khi có yêu cầu [H2.02.02.01], ban hành NQ về các vấn đề đã thảo luận [H2.02.02.02]. Ngoài ra, trên cơ sở NQ đã ban hành, HĐT đã xây dựng các Kế hoạch hoạt động cho cả nhiệm kỳ [H2.02.02.03] và cho từng năm học [H2.02.02.04].

Với vai trò là hạt nhân trong hệ thống chính trị, ĐU Nhà trường luôn kịp thời đưa ra các QĐ và được chuyển tải thành các văn bản hướng dẫn để triển khai thực hiện. Trong mỗi kì Đại hội, Đảng đều ban hành NQ Đại hội Đảng bộ Trường [H2.02.02.05] đề ra những mục tiêu, nhiệm vụ, phương hướng và giải pháp thực hiện. Bên cạnh đó, trên cơ sở Quy chế tổ chức và hoạt động đã ban hành, ĐU Trường họp định kỳ hàng tháng hoặc họp đột xuất khi có yêu cầu và ban hành các NQ [H2.02.02.06] để lãnh đạo, chỉ đạo các công tác của chính quyền. Đồng thời, ĐU cũng xây dựng các Chương trình công tác, chương trình hành động, kế hoạch thực hiện theo nhiệm kì [H2.02.02.07] để thực hiện NQ đại hội. Mặt khác, theo từng năm học Đảng cũng xây dựng chương trình công tác cụ thể để lãnh đạo, chỉ đạo các hoạt động về công tác chính trị tư tưởng, công tác xây dựng Đảng, công tác chuyên môn, công tác đoàn thể qua đó chuyển tải thành các kế hoạch hành động, hướng dẫn triển khai thực hiện như: Nâng cao công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho CB, GV và SV; đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức phong cách Hồ Chí Minh trong giảng dạy, học tập và làm việc. Đẩy mạnh công tác xây dựng Đảng để nâng cao sức chiến đấu của Đảng. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, gắn đào tạo với nhu cầu của xã hội để SV ra trường có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo, đáp ứng yêu cầu xã hội. Xây dựng kế hoạch quảng bá tuyển sinh theo nhiều phương thức khác nhau với chủ trương tiết kiệm, hiệu quả. Hoàn thành việc rà soát, xây dựng các CTĐT, đào tạo lại, bồi dưỡng và chỉnh sửa lại giáo trình để đáp ứng yêu cầu đa dạng hóa hình thức đào tạo, bồi dưỡng hiện nay. Đẩy mạnh hợp tác giữa Nhà trường với doanh nghiệp; hỗ trợ SV tìm việc làm, tìm địa điểm thực tập, tìm nguồn tài trợ học bổng

cho SV. Thực hiện quy trình bổ nhiệm và bổ nhiệm lại đối với các chức danh lãnh đạo cấp Phòng, Khoa, BM. Tiếp tục có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ GV, CBQL thông qua các CTĐT, bồi dưỡng trong và ngoài nước. Tăng cường các nguồn lực đầu tư cho đào tạo; cơ cấu lại việc chi sử dụng ngân sách được cấp theo hướng hiệu quả, bố trí hợp lý cho chi đầu tư nâng cao chất lượng đào tạo. Tăng cường xã hội hóa các hoạt động dịch vụ của các TT để đảm bảo tăng nguồn thu hợp pháp, góp phần cải thiện đời sống CB, GV, NLD và đẩy mạnh các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo. Tập trung đầu tư CSVC, hoàn thành các hạng mục cải tạo, sửa chữa đúng tiến độ, đảm bảo yêu cầu về an toàn, chất lượng công trình. Khai thác tối đa CSVC hiện có để đầu tư cho giáo dục, đào tạo; thực hành tiết kiệm chống lãng phí, cụ thể hóa chế độ trách nhiệm trong quản lý tài sản và tài chính. Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính; xây dựng lộ trình thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với Nhà trường. Xây dựng kế hoạch và tạo điều kiện cho CB, VC, GV, NLD hoàn thiện bồi dưỡng theo yêu cầu của hạng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, đảm bảo các chế độ, chính sách cho NLD kịp thời, đúng quy định. Đẩy mạnh NCKH để nâng cao chất lượng đào tạo và chuyển giao công nghệ; tăng cường tổ chức các Hội thảo khoa học và đẩy mạnh HTQT, phát triển Tạp chí Tài chính – Quản trị kinh doanh. Chỉ đạo, lãnh đạo các tổ chức đoàn thể nhằm phát huy vai trò của các tổ chức trong việc thực hiện các mục tiêu chính trị của Nhà trường [H2.02.02.08].

Hàng năm, ĐU Trường đều tiến hành tổ chức tổng kết công tác Đảng và đề ra phương hướng nhiệm vụ năm sau theo từng lĩnh vực [H2.02.02.09]. Quán triệt và thực hiện quan điểm chỉ đạo của ĐU, BGH Nhà trường đã có những điều chỉnh về mục tiêu, giải pháp thực hiện CLPT Trường giai đoạn 2016-2020, 2021-2025 và định hướng đến 2030 [H2.02.02.10]; ban hành Kế hoạch thực hiện CLPT Trường giai đoạn 2016-2020 [H2.02.02.11]; BGH Nhà trường ban hành các kế hoạch năm học để thực hiện và phân công cho

từng đơn vị tổ chức triển khai nhiệm vụ [H2.02.02.12]; Đồng thời, Nhà trường cũng cụ thể hóa thành các kế hoạch cho từng lĩnh vực [H2.02.02.13]. Định kỳ mỗi tháng tổng hợp kết quả hoạt động, họp giao ban đánh giá những tồn tại so với kế hoạch đã đề ra, giải trình về những nguyên nhân của tồn tại và đưa ra các giải pháp khả thi để khắc phục [H2.02.02.14]. Để cụ thể hóa trong việc thực hiện từng nhiệm vụ, Nhà trường đã ban hành mới hoặc sửa đổi 95 văn bản quy định, quy chế cho các lĩnh vực [H2.02.02.15]. Hằng năm đánh giá kết quả và báo cáo công khai, tại Hội nghị CB, VC, NLD năm học [H2.02.02.16].

Công đoàn Trường đã ban hành NQ đại hội Công đoàn Trường nhiệm kỳ 2017-2022 [H2.02.02.17], Ban chấp hành Công đoàn họp thường kỳ hoặc bất thường theo Quy chế hoạt động của Công đoàn, ban hành các NQ để chỉ đạo các hoạt động của Công đoàn [H2.02.02.18]. Trên cơ sở NQ, Công đoàn trường đã cụ thể thành Chương trình công tác của Công đoàn nhiệm kỳ 2017-2022 [H2.02.02.19] và xây dựng Kế hoạch hoạt động công tác Công đoàn theo từng năm học [H2.02.02.20]. Các NQ, QĐ của Công đoàn Trường đã được cụ thể hóa thành các Kế hoạch hoạt động cụ thể theo từng năm học [H2.02.02.21].

ĐTN Trường ban hành các NQ Đại hội theo từng nhiệm kỳ và NQ tại các cuộc họp Ban chấp hành [H2.02.02.22] để lãnh đạo, chỉ đạo các hoạt động. Trên cơ sở NQ đề ra, ĐTN đã xây dựng Chương trình hành động thực hiện NQ Đại hội Đoàn [H2.02.02.23], chương trình công tác toàn khóa [H2.02.02.24], chương trình công tác Đoàn và phong trào SV theo từng năm học [H2.02.02.25], đồng thời cụ thể hóa thành các Kế hoạch hoạt động [H2.02.02.26].

Hội SV Trường cũng ban hành các NQ Đại hội theo từng nhiệm kỳ và NQ tại các cuộc họp Ban chấp hành [H2.02.02.27] để lãnh đạo, chỉ đạo các hoạt động. Trên cơ sở NQ đề ra, Hội SV đã xây dựng Chương trình công

tác toàn khóa của Hội, [H2.02.02.28], Chương trình, Kế hoạch tổ chức các hoạt động [H2.02.02.29].

Các Hội đồng tư vấn của Nhà trường (Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng ĐBCL, Hội đồng xét nâng lương) đều họp định kỳ và họp đột xuất khi có nhu cầu, để xây dựng các chính sách quan trọng của Nhà trường như: chính sách về đào tạo, chính sách NCKH, chính sách thi đua khen thưởng, chính sách nâng lương, chính sách ĐBCL, chính sách PVCĐ [H2.02.02.30]. Các cuộc họp đều được ghi biên bản và kết luận được kiến nghị Hiệu trưởng triển khai thực hiện [H2.02.02.31].

Như vậy, các QĐ của tổ chức quản trị Nhà trường đã được chuyển tải thành các kế hoạch hành động rất hiệu quả, góp phần vào việc nâng cao chất lượng, thương hiệu của Nhà trường, tăng hiệu quả về công tác quản lý nhà nước.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 2.3. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.

Định kỳ hệ thống quản trị Nhà trường đều được rà soát, đánh giá cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ để đảm bảo hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ cũng như đáp ứng theo yêu cầu nhiệm vụ mới.

HĐT Trường ĐH TC-QTKD nhiệm kỳ 2015-2020 thường xuyên rà soát nhân sự cho phù hợp với tình hình cụ thể. Trong quá trình hoạt động, thực hiện quy định của Bộ Tài chính về bổ sung thay thế thành viên HĐT [H2.02.03.01], HĐT đã tổ chức họp để bầu chức danh Chủ tịch HĐT [H2.02.03.02]. Trên cơ sở đề xuất của HĐT, nhiệm kỳ 2015-2020, Bộ Tài chính đã ra QĐ thôi giữ chức Chủ tịch HĐT đối với 01 đồng chí và bổ nhiệm 01 đồng chí giữ chức Chủ tịch HĐT, miễn nhiệm thành viên HĐT đối với 03 đồng chí [H2.02.03.03]. Hằng năm, sau khi có Quyết nghị của HĐT, BGH đã triển khai nội dung đến tất cả các đơn vị trong toàn Trường.

Trên cơ sở đó, HĐT đã tiến hành giám sát việc thực hiện các QĐ của HĐT [H2.02.03.04]. Đồng thời, khi kết thúc nhiệm kỳ 2015-2020, HĐT đã có Báo cáo tổng kết hoạt động của HĐT [H2.02.03.05] để báo cáo kết quả hoạt động trong các lĩnh vực.

Đối với ĐU, trong nhiệm kỳ 2015-2020, khi có thay đổi về nhân sự (nghỉ hưu), ĐU Trường đã đề nghị Huyện ủy Văn Lâm cho thực hiện quy trình nhân sự để bổ sung ủy viên thường vụ, bí thư, phó bí thư ĐU Trường sau khi thực hiện đúng quy trình nhân sự, Ban Thường vụ Huyện ủy Văn Lâm ra QĐ chuẩn y các chức danh Bí thư, Phó Bí thư và Ủy viên Ban Thường vụ [H2.02.03.06]. Đối với hệ thống các Chi bộ trực thuộc để đảm bảo nâng cao sức chiến đấu của tổ chức Đảng, ĐU trường đã ban hành QĐ kiện toàn cơ cấu tổ chức các Chi bộ và Ban Chi ủy sau mỗi nhiệm kỳ đại hội Chi bộ hoặc sau khi có thay đổi về nhân sự Ban Chi ủy các Chi bộ [H2.02.03.07]. Hằng năm, ĐU Trường và Ủy ban kiểm tra ĐU đều xây dựng chương trình kiểm tra, giám sát theo quy định của Điều lệ Đảng [H2.02.03.08] và có báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác kiểm tra giám sát để đánh giá những ưu, khuyết điểm trên các mặt hoạt động, đồng thời rút ra bài học kinh nghiệm cũng như đề ra các phương hướng, nhiệm vụ cho năm học sau [H2.02.03.09]. Bên cạnh đó, khi kết thúc nhiệm kỳ và theo từng năm học ĐU Trường đều có Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ [H2.02.03.10] và báo cáo tổng kết công tác Đảng hằng năm [H2.02.03.11].

Đối với tổ chức Công đoàn Trường, nhiệm kỳ 2012-2017, Công đoàn Trường đã có Tờ trình đề nghị bổ sung và đề nghị chuẩn y kết quả bầu bổ sung nhân sự Ban chấp hành [H2.02.03.12]. Trên cơ sở đề nghị của Công đoàn trường, Công đoàn ngành GD&ĐT tỉnh Hưng Yên đã công nhận kết quả bầu bổ sung 02 đồng chí ủy viên ban thường vụ, 01 đồng chí Chủ tịch và 01 đồng chí Phó chủ tịch công đoàn [H2.02.03.13]. Đối với hệ thống các công đoàn bộ phận để đảm bảo nhân sự tham gia Ban chấp hành, Công đoàn trường đã ban hành QĐ kiện toàn cơ cấu tổ chức các Công đoàn bộ

phận và Ban chấp hành [H2.02.03.14]. Hằng năm, Công đoàn trường đều xây dựng Kế hoạch kiểm tra, giám sát và có Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát [H2.02.03.15]. Bên cạnh đó, kết thúc nhiệm kì và theo từng năm học Công đoàn trường đều có Báo cáo tổng kết theo nhiệm kì và Báo cáo tổng kết công tác công đoàn theo năm học [H2.02.03.16].

ĐTN Nhà trường trong nhiệm kì 2017-2019, căn cứ vào tình hình nhân sự và công việc thực tế, ĐTN đã rà soát, đề nghị Ban Thường vụ tỉnh đoàn Hưng Yên kiện toàn nhân sự 02 Phó Bí thư [H2.02.03.17]. Hằng năm, ĐTN Trường đều xây dựng Kế hoạch kiểm tra, giám sát và có Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát [H2.02.03.18]. Bên cạnh đó, theo từng nhiệm kì và hằng năm, ĐTN Nhà trường đều có báo cáo tổng kết công tác Đoàn và phong trào thanh niên [H2.02.03.19]. HSV trường cũng xây dựng Chương trình kiểm tra và có Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát công tác Hội và phong trào SV [H2.02.03.20]. Đồng thời giữa nhiệm kì và cuối nhiệm kì, HSV đều có Báo cáo tổng kết công tác Hội và phong trào SV để đánh giá những kết quả đạt được và đề ra phương hướng nhiệm vụ trong từng giai đoạn cho phù hợp [H2.02.03.21].

Đối với các Hội đồng tư vấn, giai đoạn 2016-2020 căn cứ vào tình hình thực tế (thành viên tham gia đã nghỉ hưu, chuyển công tác, CB được điều động hoặc bổ nhiệm mới), Nhà trường đã thực hiện rà soát và thay đổi, bổ sung các thành viên tham gia Hội đồng Khoa học và Đào tạo [H2.02.03.22], Hội đồng Thi đua khen thưởng [H2.02.03.23], Hội đồng ĐBCL [H2.02.03.24], Hội đồng xét nâng lương [H2.02.03.25] để đảm bảo hoạt động của các Hội đồng theo quy định.

Đối với hệ thống quản trị chính quyền, BGH Nhà trường tiến hành cụ thể hóa việc rà soát tới từng đơn vị. Cụ thể, Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch thanh tra, kiểm tra nội bộ để thanh tra, kiểm tra, rà soát tất cả các hoạt động của đơn vị và có Báo cáo tổng kết công tác thanh tra, kiểm tra [H2.02.03.26]. Đồng thời trên cơ sở NQ của ĐU và QĐ của BGH, chức

năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Trường đã được rà soát để thay đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế [H2.02.03.27]. Để đảm bảo văn bản ban hành đúng quy định và tránh mâu thuẫn, chồng chéo, BGH đã ban hành quy định về rà soát, hệ thống hóa văn bản quản lý nội bộ của Trường ĐH TC-QTKD [H2.02.03.28]. Trong giai đoạn đánh giá đã ban hành hoặc điều chỉnh, bổ sung 95 văn bản quy định, quy chế [H2.02.03.29].

Giai đoạn 2016-2020, các tổ chức, đoàn thể trong hệ thống chính trị của Nhà trường đều hoàn thành tốt các nhiệm vụ, được cấp trên đánh giá, phân loại thi đua: ĐU được công nhận trong sạch, vững mạnh tiêu biểu 5 năm liền (2013-2017), được đánh giá Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2019, 2020 và các hình thức khen thưởng theo chuyên đề [H2.02.01.30]; Công đoàn được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên (trong sạch, vững mạnh) [H2.02.01.31]; ĐTN được tặng danh hiệu đơn vị xuất sắc công tác đoàn và phong trào thanh niên [H2.02.01.32]; Hội SV được tặng danh hiệu đơn vị xuất sắc, đơn vị dẫn đầu công tác Hội và phong trào SV [H2.02.01.33].

Đối với đơn vị trực thuộc và nhân sự tham gia hệ thống quản trị. Nhằm đánh giá định kỳ đội ngũ CB viên chức, hằng năm các tổ chức trong hệ thống quản trị đều tiến hành đánh giá, phân loại, cụ thể: ĐU tiến hành đánh giá phân loại tổ chức cơ sở Đảng, Đảng viên [H2.02.03.34] và khen thưởng tổ chức Đảng, Đảng viên có thành tích xuất sắc [H2.02.03.35]. BGH xây dựng các quy định về đánh giá phân loại CB, GV, nhân viên [H2.02.03.36]; tổ chức việc đánh giá kết quả triển khai nhiệm vụ và khen thưởng theo năm học hằng năm [H2.02.03.37]. Công đoàn Trường cũng tiến hành đánh giá phân loại tập thể, cá nhân các công đoàn viên và khen thưởng theo năm học [H2.02.03.38]. ĐTN cũng thực hiện việc đánh giá và khen thưởng đối với các đoàn viên, chi đoàn có thành tích xuất sắc trong công tác Đoàn [H2.02.03.39]. Hội SV thực hiện đánh giá và khen thưởng các hội viên có thành tích xuất sắc trong công tác Hội [H2.02.03.40].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 2.4. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục và quản lý rủi ro tốt hơn.

HĐT Trường ĐH TC-QTKD được thành lập với cơ cấu nhân sự phù hợp với quy định của Luật Giáo dục đại học [H2.02.04.01]. Trong quá trình hoạt động, căn cứ vào tình hình thực tế, thành viên HĐT đã được bổ sung, thay thế kịp thời đảm bảo phát huy được vai trò của HĐT góp phần tăng cường hiệu quả hoạt động của CSGD trước những yêu cầu mới [H2.02.03.02]. Đặc biệt, thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học (có hiệu lực năm 2019), Nhà trường đã tiến hành thành lập HĐT nhiệm kỳ 2020-2025 với 15 thành viên, trong đó thành viên tham gia HĐT đã có sự cải tiến hơn so với nhiệm kỳ 2015-2020, cụ thể mời tham gia bên ngoài trường 4 thành viên; đại diện GV 4 người; thành viên đương nhiên 3 người, được Bộ Tài chính ra QĐ công nhận [H2.02.04.03]. Quy chế hoạt động của HĐT nhiệm kỳ 2020-2025 cũng được cải tiến theo hướng mở rộng quyền của HĐT phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật, trong đó cơ cấu thành viên HĐT cũng quy định cụ thể hơn về thành viên trong trường và thành viên ngoài trường; nhiệm vụ, quyền hạn của HĐT được mở rộng hơn. Cụ thể, HĐT nhiệm kỳ 2020-2025 có nhiệm vụ, quyền hạn về: Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở của Trường phù hợp với quy định của Luật Giáo dục đại học và quy định khác của pháp luật có liên quan; Quyết định về cơ cấu tổ chức, thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể các đơn vị của Trường; Quyết định về bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm Phó Hiệu trưởng; Tổ chức đánh giá hoạt động, lấy phiếu tín nhiệm đối với Chủ tịch HĐT, Hiệu trưởng để báo cáo Bộ Tài chính; Quyết định chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển Trường, chính sách học phí, hỗ trợ người học; phê duyệt kế hoạch tài chính; thông qua báo cáo tài chính hằng năm, báo cáo quyết toán kinh phí đối với các nguồn thu hợp pháp của Trường; Quyết định chủ

trương đầu tư và sử dụng tài sản có giá trị lớn thuộc thẩm quyền của Trường, chính sách tiền lương, thưởng và quyền lợi khác của chức danh lãnh đạo, quản lý của Trường; Phối hợp với ĐU, BGH và các đoàn thể xây dựng ban hành Quy chế phối hợp theo quy định [H2.02.04.04]. Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được mở rộng, HĐT nhiệm kỳ 2020-2025 sẽ căn cứ vào tình hình thực tế của Nhà trường để đưa ra những quyết sách quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Nhà trường.

Đối với ĐU Trường, thực hiện chủ trương của Đảng về tiếp tục đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị, nhằm mục tiêu đổi mới phương thức lãnh đạo, tăng hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo của cấp ủy. Căn cứ các hướng dẫn của Tỉnh ủy Hưng Yên và Huyện ủy Văn Lâm, ĐU Trường khóa 25 đã có sự cải tiến về cơ cấu và nhân sự so với ĐU Trường khóa khóa 24, trong đó có sự cải tiến về tỷ lệ đại diện khối GV và trẻ hóa nhân sự tham gia ĐU [H2.02.04.05]. ĐU trường nhiệm kỳ 2015-2020, đã kiện toàn lại bộ máy trong Ban chấp hành, trong đó đã đề nghị Huyện ủy Văn Lâm bổ sung Ủy viên thường vụ, Bí thư, Phó Bí thư ĐU Trường [H2.02.04.06]; Số thành viên trong Ban chấp hành Đảng bộ được bổ sung để đảm bảo về cơ cấu thành phần và thống nhất trong quyết nghị các nhiệm vụ.

Công đoàn Trường cũng đã có những điều chỉnh trong cơ cấu tổ chức và nhân sự để phát huy tốt hơn vai trò và hiệu quả hoạt động của mình. Cụ thể là trong nhiệm kỳ 2012-2017 đã kiện toàn 02 đồng chí ủy viên Ban thường vụ, 01 đồng chí Chủ tịch và 01 đồng chí Phó chủ tịch công đoàn [H2.02.04.07].

ĐTN Nhà trường cũng có sự điều chỉnh về nhân sự để kiện toàn bộ máy. Nhiệm kỳ 2017-2019, căn cứ vào tình hình nhân sự thực tế, ĐTN đã rà soát kiện toàn nhân sự 02 Phó Bí thư. Đặc biệt là nhân sự giữ chức Phó bí thư đã được cải tiến, theo đó bổ sung 01 đồng chí nữ giữ chức vụ Phó bí thư [H2.02.04.08].

Các hội đồng tư vấn cho Hiệu trưởng cũng được kiện toàn kịp thời khi có sự thay đổi về nhân sự tham gia các Hội đồng tư vấn. Đồng thời, Quy chế hoạt động của các Hội đồng như: Hội đồng khoa học và đào tạo [H2.02.04.09], Hội đồng thi đua khen thưởng [H2.02.04.10], Hội đồng xét nâng lương [H2.02.04.11] cũng được cải tiến, sửa đổi, bổ sung sao cho phù hợp với từng giai đoạn. Năm 2019, với việc thành lập Hội đồng ĐBCL, Trường đã hình thành hệ thống ĐBCL 3 cấp đảm bảo nâng cao hiệu quả công tác ĐBCL bên trong Nhà trường. Hội đồng ĐBCL với vai trò của mình đã tư vấn cho Hiệu trưởng xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện công tác ĐBCL giáo dục của Nhà trường theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước và Nhà trường như: ban hành, chỉnh sửa Quy định về hoạt động ĐBCL, xây dựng Chiến lược ĐBCL, ban hành Sổ tay ĐBCL [H2.02.04.12].

Giai đoạn 2016-2020, Trường đã tổ chức điều chỉnh và ban hành hệ thống văn bản quy chế, quy định quản lý theo từng lĩnh vực, phù hợp với các cơ cấu tổ chức và quản trị của Nhà trường, tăng hiệu quả hoạt động, quản lý rủi ro tốt hơn. [H2.02.04.13].

Để nâng cao năng lực của đội ngũ CB tham gia Hội đồng quản trị, Nhà trường cũng như ĐU, Công đoàn, ĐTN thường xuyên cử CB đi học, đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, cụ thể như:

- Nhà trường đã đổi mới công tác đào tạo bồi dưỡng CB bằng việc ban hành Quy định về công tác đào tạo, bồi dưỡng [H2.02.04.14], cử CB đi đào tạo bồi dưỡng theo tiêu chuẩn ngạch, chức vụ, vị trí việc làm [H2.02.04.15].

- ĐU Trường hằng năm tổ chức học tập, quán triệt và triển khai thực hiện NQ của Đảng [H2.02.04.16].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 2

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Trường ĐH TC-QTKD có hệ thống quản trị tương đối hoàn thiện với hệ thống văn bản thể chế thường xuyên được cập nhật đã giúp Trường hoàn thành nhiệm vụ chính trị được giao, thực hiện tốt CLPT Trường giai đoạn 2013-2020 và tiếp tục thực hiện có hiệu quả CLPT Trường định hướng đến 2030. Cơ cấu tổ chức, các văn bản thể chế và nhân sự của Hệ thống quản trị được rà soát kịp thời đáp ứng tốt yêu cầu công tác lãnh đạo, quản lý Trường. Hệ thống quản trị Nhà trường luôn chủ động, kịp thời đưa ra các QĐ và chuyển tải thành các hành động, các văn bản thể chế và các văn bản hướng dẫn để triển khai thực hiện.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Kế hoạch giám sát một số hoạt động của HĐT còn hạn chế; vì vậy chưa phát huy được hết vai trò của HĐT. Cơ cấu thành viên HĐT cần phải tiếp tục được sửa đổi, bổ sung sao cho phù hợp với quy định mới của Luật Giáo dục đại học sửa đổi.

3. Kế hoạch cải tiến:

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	HĐT khoá II sẽ xây dựng các kế hoạch giám sát cụ thể để bao quát hết các lĩnh vực chuyên môn của Trường. Đồng thời xem xét tổ chức, kiện toàn lại các thành viên, các tổ công tác để nâng cao hiệu quả hoạt động của HĐT và giúp HĐT đưa ra các quyết nghị mang tính khả thi cao hơn.	HĐT	Từ năm 2021	

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, điều chỉnh và kịp thời đưa ra các QĐ chuyên tải thành kế hoạch hành động, các văn bản thể chế, văn bản hướng dẫn để triển khai thực hiện.	ĐU	Từ năm 2021	
		Tiếp tục rà soát hệ thống văn bản, nhân sự của Nhà trường để phù hợp với sự phát triển từng giai đoạn.	ĐU, HĐT, các đơn vị chức năng.	Từ năm 2021	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn /tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 2</i>	4,5
Tiêu chí 2.1	5
Tiêu chí 2.2	5
Tiêu chí 2.3	4
Tiêu chí 2.4	4

TIÊU CHUẨN 3. LÃNH ĐẠO VÀ QUẢN LÝ

Tiêu chí 3.1. Lãnh đạo cơ sở giáo dục thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Hệ thống tổ chức quản lý của Trường được thực hiện theo nguyên tắc tập trung dân chủ, trong đó HĐT QĐ phương hướng hoạt động của Nhà trường, Đảng lãnh đạo toàn diện và tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. Quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn nhất định nhằm thực hiện các chức năng quản trị và quản lý; đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các đơn vị; thống nhất cơ chế quản lý, điều hành, phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra QĐ cũng như mối quan hệ lãnh đạo, quản lý, kiểm tra, phối hợp giữa HĐT, tổ chức Đảng, chính quyền, Công đoàn, ĐTN, các tổ chức quần chúng khác nhằm đạt được các mục tiêu của CLPT Trường [H3.03.01.01]. Hệ thống tổ chức quản lý của Trường được thực hiện tuân theo các văn bản pháp luật, theo quy định hiện hành và được Nhà trường cụ thể trong “Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐH TC-QTKD” [H3.03.01.02].

HĐT làm việc theo nguyên tắc tập thể QĐ theo đa số, đưa ra các quyết nghị về chiến lược, phương hướng, cơ cấu tổ chức hoạt động của Nhà trường và giám sát việc thực hiện theo đúng quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐT [H3.03.01.03]. Đồng thời, HĐT cũng thiết lập cơ cấu quản lý gồm các tổ công tác chuyên môn, trong đó phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên HĐT để giám sát việc thực hiện các mục tiêu CLPT Trường và mục tiêu cụ thể của các mảng công tác chuyên môn chính của Trường. [H3.03.01.04].

Về cơ cấu ĐU, Ban chấp hành Đảng bộ Nhà trường đã ban hành Quy chế làm việc của ĐU Trường ĐH TC-QTKD nhiệm kì 2015-2020, 2020-2025 [H3.03.01.05]; phân công nhiệm vụ các thành viên trong cấp ủy theo

từng nhiệm kì [H3.03.01.06]. Để đảm bảo nâng cao vai trò lãnh đạo sát với thực tiễn lĩnh vực; Đảng bộ trường còn kiện toàn các chi bộ trực thuộc khi có sự thay đổi [H3.03.01.07].

Nhiệm vụ các thành viên trong BGH được phân công rõ trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường và Quy định về phân công nhiệm vụ và lề lối làm việc của BGH. Theo đó Hiệu trưởng là người đại diện theo pháp luật của Trường; phụ trách chung các lĩnh vực hoạt động và các đơn vị trực thuộc Trường, chịu trách nhiệm trước Bộ Tài chính về toàn bộ hoạt động của Trường; các Phó Hiệu trưởng giúp Hiệu trưởng trong việc quản lý, điều hành Trường, trực tiếp phụ trách một số lĩnh vực và định kì hoặc đột xuất phải có báo cáo với Hiệu trưởng về lĩnh vực mình phụ trách khi Hiệu trưởng yêu cầu. Tất cả các vấn đề quan trọng của Trường đều được BGH thảo luận dân chủ trước khi ra quyết định. Về thẩm quyền, Hiệu trưởng có quyền ký ban hành tất cả các văn bản thuộc quyền hạn của Trường, Hiệu trưởng có thể ủy quyền cho cấp phó ký các văn bản thuộc lĩnh vực phụ trách [H3.03.01.08].

Cơ cấu tổ chức các đơn vị trực thuộc Trường trong giai đoạn 2016-2020 được 2 lần kiện toàn trên cơ sở NQ của HĐT [H3.03.01.09], NQ của ĐU [H3.03.01.10], căn cứ vào tình hình thực tế của Nhà trường. Theo đó, trong giai đoạn 2016-2020, Nhà trường đã thành lập mới 01 khoa chuyên ngành (Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế) và thành lập 01 TT dịch vụ (TT tư vấn định giá và Thẩm định giá), Hội đồng ĐBCL [H3.03.01.11].

Các đơn vị Phòng ban, Khoa trong toàn trường có cơ cấu quản lý rõ ràng, với các chức năng tham mưu và nhiệm vụ cụ thể được quy định rõ tại Quy chế tổ chức và hoạt động Trường và Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Trường [H3.03.01.12]. Cụ thể:

- Các phòng, ban chức năng có nhiệm vụ tham mưu và giúp Hiệu trưởng trong việc quản lý thường xuyên hoạt động của Trường về các lĩnh vực: Công tác tổ chức bộ máy, nhân sự; Công tác quản lý hành chính, tổng

hợp, văn thư lưu trữ; Công tác tổ chức, quản lý, triển khai thực hiện công tác đào tạo; Công tác nghiên cứu, quản lý khoa học, hoạt động hợp tác trong và ngoài nước; Công tác KT&QLCL trong Nhà trường; Công tác quản lý SV; Công tác quản lý tài chính, CSVC của Trường; Công tác quản lý Ký túc xá.

- Các Khoa có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác đào tạo, bồi dưỡng, NCKH thuộc các ngành, chuyên ngành của đơn vị. Thực hiện đào tạo, NCKH, bồi dưỡng kiến thức các chuyên ngành; quản lý công tác chuyên môn và quản lý SV thuộc trách nhiệm và thẩm quyền.

- Các đơn vị phục vụ đào tạo, các đơn vị sự nghiệp thuộc Trường được thành lập để phục vụ hoạt động đào tạo và triển khai các hoạt động có liên quan đến xã hội hóa kết quả nghiên cứu, các dịch vụ về thông tin; đào tạo, bồi dưỡng, tư vấn về kinh tế, tài chính.

Bên cạnh đó, các đơn vị cũng có văn bản phân công nhiệm vụ cụ thể của các CB, VC, NLĐ căn cứ vào tình hình thực tế của đơn vị để đảm bảo nâng cao hiệu quả trong hoạt động. Theo đó đội ngũ lãnh đạo các đơn vị được phân công phụ trách chung, chỉ đạo và chịu trách nhiệm chính về toàn bộ hoạt động của đơn vị. Đồng thời cũng được phân công trực tiếp phụ trách một số mảng công việc của đơn vị [H3.03.01.13].

Đội ngũ lãnh đạo Nhà trường và đội ngũ viên chức quản lý các đơn vị được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại phù hợp với từng giai đoạn và tình hình thực tế của Nhà trường [H3.03.01.14], [H3.03.01.15]; các vị trí việc làm được xác định cụ thể từng chức danh trong đơn vị qua Đề án vị trí việc làm [H3.03.01.16]. Về chế độ thông tin, báo cáo, Nhà trường đã ban hành Nội quy tiếp công dân của Trường ĐH TC-QTKD để tiếp nhận những kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo của cá nhân [H3.03.01.17], đồng thời duy trì thường xuyên chế độ họp giao ban hàng tháng để đảm bảo chế độ thông tin, báo cáo giữa BGH với các đơn vị, đoàn thể trong Nhà trường với BGH [H3.03.01.18].

Ngoài ra, hệ thống tổ chức quản lý của Nhà trường đã xây dựng quy định, quy chế về phối hợp công tác giữa HĐT với ĐU, BGH, các đơn vị tổ chức đoàn thể [H3.03.01.19]; giữa ĐU với BGH, các đơn vị, đoàn thể [H3.03.01.20]; giữa BGH với Công đoàn Trường [H3.03.01.21]; giữa BGH với ĐTN Trường [H3.03.01.22].

Từ sự thiết lập cơ cấu quản lý được phân định rõ vai trò, trách nhiệm, chế độ thông tin, báo cáo nên việc tổ chức triển khai nhiệm vụ đảm bảo các mục tiêu chiến lược của từng giai đoạn.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 3.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Để đảm bảo tính thống nhất trong định hướng phát triển trường theo sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi [H3.03.02.01] đã được xác định, Lãnh đạo Nhà trường đã chỉ đạo phổ biến sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi [H3.03.02.02] đến toàn thể CB, GV, NLD và SV cũng như các bên liên quan thông qua website <http://ufba.edu.vn> của Trường; Đồng thời ban hành Kế hoạch về phổ biến, quán triệt nội dung sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu và giá trị cốt lõi [H3.03.02.03]. Mặt khác, hằng năm, Nhà trường đều xây dựng Kế hoạch truyền thông về giáo dục đào tạo, trong đó lồng ghép nội dung truyền thông về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, giá trị cốt lõi của Trường [H3.03.02.04] và giao cho Phòng Hành chính tổng hợp phụ trách công tác truyền thông của Nhà trường [H3.03.02.05].

Để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của Nhà trường, trong cuộc họp giao ban, lãnh đạo Nhà trường đã lồng ghép nội dung sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi vào trong các cuộc họp [H3.03.02.06]; tổ chức các cuộc họp riêng với các đơn vị hoặc tổ chức các buổi gặp mặt đầu năm, Hội nghị CB, VC, NLD để truyền thông điệp đến CBGV về nhấn mạnh sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và các mục tiêu

chiến lược, giao nhiệm vụ cụ thể cho năm học mới [H3.03.02.07]. Trong buổi lễ khai giảng năm học mới, tuần sinh hoạt công dân - SV đầu khóa hoặc trong các thông tin quảng bá tuyển sinh, lãnh đạo Nhà trường cũng có các phát biểu chào mừng, truyền thông điệp của lãnh đạo Trường đến người học và các bên liên quan, qua đó người học ý thức được trách nhiệm và mục tiêu học tập để góp phần hiện thực được sứ mạng, tầm nhìn, văn hóa của Nhà trường [H3.03.02.08]. Bên cạnh đó, thông qua việc xuất bản Tạp chí Tài chính - Quản trị kinh doanh, tổ chức các Hội thảo, các chương trình kỷ niệm của Trường, lãnh đạo Nhà trường cũng đều tuyên truyền sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Trường đến các bên liên quan [H3.03.02.09]. Sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược còn được in thành các poster treo ở một số vị trí dễ thấy trong Trường để CB, GV, nhân viên và SV tiện theo dõi tại khu vực cổng trường, giảng đường, cùng với hệ thống các pano khẩu hiệu về hành động về giá trị văn hóa được bố trí tại trục đường đi của trường; tuyên truyền trên các tờ rơi quảng bá về Nhà trường [H3.03.02.10].

Nhà trường cũng đồng thời tổ chức truyền thông về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Trường đến các bên liên quan qua các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ, tổ chức các sự kiện, tổ chức các buổi mít tinh kỷ niệm, tổ chức giao ban công tác SV, gặp mặt cựu SV, thông qua các buổi gặp gỡ, sinh hoạt giao lưu, các buổi tọa đàm, trao đổi [H3.03.02.11].

Đối với doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động và các bên liên quan khác, Nhà trường thực hiện tuyên truyền thông qua ngày hội giới thiệu việc làm, các buổi làm việc ký kết thỏa thuận hợp tác với các doanh nghiệp, hoặc lồng ghép trong các hoạt động đưa SV đi kiến tập, thực tập tại các doanh nghiệp [H3.03.02.12].

Trên cơ sở các hoạt động tuyên truyền của lãnh đạo Nhà trường về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Trường. Các

bên liên quan đã cùng tham gia triển khai các hoạt động cụ thể để thực hiện sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Trường, cụ thể là:

- Các bên liên quan đã góp ý vào Dự thảo CLPT Trường ĐH TC-QTKD giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến năm 2030 trong đó có góp ý về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Trường. [H3.03.02.13]; góp ý về Điều chỉnh, bổ sung CLPT Trường ĐH TC-QTKD giai đoạn 2021-2025 và định hướng 2030, trong đó có góp ý về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Trường [H3.03.02.14].

- ĐU, HĐT góp ý Dự thảo điều chỉnh, bổ sung CLPT Trường ĐH TC-QTKD giai đoạn 2021-2025 và định hướng năm 2030 và ban hành NQ thông qua Điều chỉnh, bổ sung Chiến lược [H3.03.02.15].

- Năm 2017, 2020, ĐU Trường đã họp và ban hành NQ về việc xây dựng và triển khai kế hoạch hành động, nhiệm vụ ưu tiên để giữ gìn bản sắc, văn hóa, thương hiệu của Trường [H3.03.02.16]. Trên cơ sở NQ của ĐU, Nhà trường đã xây dựng Dự thảo Kế hoạch hành động, nhiệm vụ giữ gìn bản sắc, văn hóa, thương hiệu của Trường, kế hoạch có sự tham gia góp ý của các bên liên quan [H3.03.02.17]. Trên cơ sở góp ý của các bên liên quan, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch hành động, nhiệm vụ giữ gìn bản sắc, văn hóa, thương hiệu của Trường [H3.03.02.18], cụ thể: HĐT xây dựng các Kế hoạch hoạt động của HĐT [H3.03.02.19]; Nhà trường xây dựng Kế hoạch thực hiện CLPT Trường giai đoạn 2016-2020 [H3.03.02.20]; các đơn vị xây dựng Kế hoạch năm học hằng năm để thực hiện sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Trường [H3.03.02.21]; các tổ chức đoàn thể như Công đoàn, ĐTN, Hội SV tổ chức các cuộc thi, các buổi tọa đàm, các hoạt động phong trào thể dục thể thao, văn hóa văn nghệ, Hội thi Sắc màu tài chính, Nhà quản trị tài ba,

SV Kế toán, Tiếng Anh Olympiad, ... để thực hiện sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Trường [H3.03.02.22].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 3.3. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.

Trong quá trình phát triển, cơ cấu lãnh đạo và quản lý được Nhà trường rà soát thường xuyên để đảm bảo đáp ứng được các yêu cầu đề ra trong thời kỳ mới, cụ thể:

HĐT, nhiệm kì 2015-2020 có 01 đồng chí thôi không giữ chức Chủ tịch HĐT, đồng thời bổ sung 01 đồng chí Chủ tịch HĐT, miễn nhiệm thành viên HĐT đối với 03 đồng chí [H3.03.03.01]; ĐU, nhiệm kỳ 2015-2020 có 3 đồng chí thôi không tham gia cấp ủy; đề nghị Huyện ủy Văn Lâm bổ sung Ủy viên thường vụ, Bí thư, Phó bí thư ĐU Trường để đảm bảo vai trò quản lý lãnh đạo [H3.03.03.02]; BGH, giai đoạn 2016-2020 đã đề nghị Bộ Tài chính bổ nhiệm 2 chức vụ gồm: 01 Hiệu trưởng; 01 Phó hiệu trưởng; không bổ nhiệm lại 01 chức vụ Phó hiệu trưởng [H3.03.03.03].

Đối với các đơn vị trực thuộc, từ năm học 2016 đến năm học 2020, Nhà trường đã tổ chức rà soát định kỳ đội ngũ CBQL. Giai đoạn 2016-2020 ĐU Trường đã ra NQ về thực hiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với 75 lượt viên chức lãnh đạo các đơn vị để thực hiện rà soát hằng năm [H3.03.03.04]. Các đơn vị hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được quy định trong QĐ số 1036/QĐ-ĐHTCQTKD ngày 26/12/2012 về quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị thuộc Trường [H3.03.03.05]. Đối với hoạt động của các TT dịch vụ Nhà trường đã thực hiện rà soát và ban hành Quy chế riêng về tổ chức hoạt động và quản lý tài chính của các TT [H3.03.03.06]. Tuy nhiên, căn cứ vào tình hình thực tế, ĐU Trường đã ban hành NQ về rà soát chức năng nhiệm vụ của các đơn vị để rà soát, bổ sung, thay đổi chức năng, nhiệm vụ của một số đơn vị trong Trường [H3.03.03.07].

Bên cạnh đó, Trường còn triển khai rà soát việc phân công nhiệm vụ đối với CB, VC của tất cả các đơn vị theo yêu cầu của vị trí việc làm [H3.03.03.08]. Qua đó, các đơn vị đã triển khai rà soát và phân công nhiệm vụ đối với từng CB, VC để đảm bảo hiệu quả hoạt động của đơn vị [H3.03.03.09].

Giai đoạn 2016-2020, Nhà trường đã thực hiện rà soát điều chỉnh, bổ sung chức năng nhiệm vụ của một số đơn vị chức năng. Theo đó, công tác truyền thông và công tác an ninh trật tự (năm 2017 giao cho Ban quản lý Ký túc xá) thuộc chức năng, nhiệm vụ của phòng Hành chính tổng hợp; công tác xây dựng, rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và theo dõi thực hiện CLPT Trường thuộc chức năng phòng TCCB; công tác xây dựng Chiến lược, Kế hoạch và Quy định PVCD thuộc phòng CTSV; công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện CLPT Trường, Kế hoạch thực hiện CLPT Trường thuộc Phòng KT&QLCL; chức năng, nhiệm vụ đào tạo sau đại học thuộc phòng QLĐT; chức năng quản trị hệ thống phần mềm, cổng thông tin điện tử, thư viện điện tử và quản lý phòng máy, phòng thực hành thuộc TT TT-TV [H3.03.03.10].

Định kỳ hằng năm, Trường tổ chức Hội nghị CB, VC và NLD nhằm tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch của tất cả các hoạt động trong Trường và chỉ tiêu phát triển trong năm học [H3.03.03.11], đồng thời ban hành NQ Hội nghị để triển khai thực hiện những mục tiêu, nhiệm vụ đề ra trong từng năm học [H3.03.03.12].

Nhằm đánh giá về kết quả trong triển khai nhiệm vụ của từng vị trí lãnh đạo, hằng năm, công tác đánh giá phân loại CB, VC được Nhà trường tiến hành trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ. Sử dụng các tiêu chí được xây dựng trong Quy chế đánh giá phân loại viên chức, NLD để đánh giá; quy trình đánh giá được thực hiện trên nguyên tắc tập trung dân chủ, bảo đảm tính khách quan, toàn diện, công khai, minh bạch, công bằng, đoàn kết nội bộ; tuyệt đối không nể nang, trù dập, thiên vị, hình thức. Đặc biệt đối

với lãnh đạo quản lý việc đánh giá, phân loại phải dựa trên kết quả hoạt động của đơn vị được giao quản lý, phụ trách, có tiêu chí rõ ràng [H3.03.03.13]. Từ đó, chất lượng đội ngũ CB, VC ngày càng được nâng cao về chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất chính trị, hàng năm số CB đánh giá phân loại mức: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành tốt nhiệm vụ với tỷ lệ cao. Không có viên chức quản lý nào không hoàn thành nhiệm vụ [H3.03.03.14].

Đối với tập thể ĐU, BGH, hàng năm đều có báo cáo kiểm điểm tập thể ĐU [H3.03.03.15] và báo cáo kiểm điểm tập thể BGH [H3.03.03.16] theo đúng các quy định, hướng dẫn của cấp trên.

Để đảm bảo các đơn vị trong Trường thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, Nhà trường có cơ chế quản lý, giám sát và kiểm soát chặt chẽ. Phòng KT&QLCL và Ban Thanh tra nhân dân có chức năng giúp Hiệu trưởng thực hiện thanh tra nội bộ về các hoạt động trong phạm vi Nhà trường nhằm đảm bảo việc thực thi pháp luật, quy định, quy chế của Trường. Hàng năm, trên cơ sở đề xuất của Phòng KT&QLCL, Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch thanh tra, kiểm tra nội bộ hàng năm về các nội dung như: thanh tra các kì thi; hoạt động giảng dạy, học tập, kiểm tra hồ sơ SV, kiểm tra công tác hành chính giáo vụ khoa đối với các đơn vị trực thuộc... và thanh tra đột xuất theo yêu cầu của Hiệu trưởng [H3.03.03.17]. Qua đó đánh giá được các hoạt động của Nhà trường và đưa ra những phương hướng hoạt động trong năm học sau [H3.03.03.18]. Ban Thanh tra nhân dân hàng năm cũng xây dựng Kế hoạch thanh tra nhân dân để giám sát các hoạt động thường xuyên, công tác thu chi tài chính, giám sát việc giải quyết khiếu nại tố cáo, giám sát việc thực hiện NQ Hội nghị CB, VC, NLD [H3.03.03.19] và đều có báo cáo cụ thể về kết quả hoạt động giám sát và đưa ra kiến nghị đề xuất với Nhà trường cũng như phương hướng hoạt động [H3.03.03.20].

Nhằm đảm bảo đội ngũ CB luôn có tính kế thừa, tạo động lực cho sự phấn đấu góp phần thực hiện mục tiêu chiến lược, hằng năm Nhà trường quán triệt thực hiện NQ số 42-NQ/TW ngày 30/11/2004 của Bộ Chính trị, Hướng dẫn số 15-HD/BTCTW ngày 05/11/2012 của Ban Tổ chức Trung ương về công tác quy hoạch CB lãnh đạo, quản lý thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; Chỉ thị số 05-CT/BCS ngày 30/8/2013, Chỉ thị số 10-CT/BCS ngày 28/3/2017 của Ban cán sự Đảng Bộ Tài chính, Nhà trường cụ thể hóa thành văn bản hướng dẫn về công tác rà soát quy hoạch CB lãnh đạo quản lý của trường [H3.03.03.21]; Ban hành văn bản quy định điều kiện tiêu chuẩn quy hoạch chức danh lãnh đạo Phòng, Khoa và tương đương thuộc Trường ĐH TC-QTKD [H3.03.03.22]; riêng đối với tiêu chuẩn Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Nhà trường thực hiện theo quy định về Tiêu chuẩn chức danh Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng và tương đương CSGD đại học trực thuộc Bộ Tài chính [H3.03.03.23].

Trên cơ sở quy định tiêu chuẩn chức danh, giai đoạn 2016-2020, Nhà trường đã tiến hành quy hoạch các đồng chí trong BGH cụ thể là: Năm 2014 (giai đoạn 2016-2021): 07 đồng chí (trong đó chức danh Hiệu trưởng: 01 đồng chí; Chức danh Phó hiệu trưởng: 06 đồng chí; Năm 2017: 05 đồng chí quy hoạch chức danh Phó Hiệu trưởng giai đoạn 2016-2021 và tiếp tục được duy trì quy hoạch giai đoạn 2021-2026; Năm 2019: 05 đồng chí tiếp tục được duy trì quy hoạch giai đoạn 2016-2021 và giai đoạn 2021-2026 [H3.03.03.24].

Đối với lãnh đạo các đơn vị Nhà trường, trên cơ sở đề xuất của các đơn vị, Nhà trường đã ra Thông báo về thực hiện chủ trương quy hoạch đối với các đồng chí trong diện quy hoạch [H3.03.03.25] và ra QĐ về việc bổ sung quy hoạch đối với các đồng chí trong diện quy hoạch Trường, Phó các đơn vị Phòng, Khoa, Ban, Trạm, TT, BM [H3.03.03.26].

Bên cạnh đó, để có căn cứ quy hoạch và thực hiện mục tiêu chiến lược của Nhà trường, từ năm 2013, Nhà trường đã xây dựng Đề án vị trí

việc làm trình Bộ Tài chính phê duyệt [H3.03.03.27]; năm 2017, Nhà trường tiếp tục rà soát, điều chỉnh xây dựng Đề án vị trí việc làm [H3.03.03.28].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 3.4. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của cơ sở giáo dục như mong muốn.

Từ việc thực hiện rà soát thường xuyên, cơ cấu tổ chức quản lý của Nhà trường có sự cải tiến đổi mới. Đối với HĐT nhiệm kỳ 2020-2025, cụ thể: cơ cấu thành viên HĐT được quy định cụ thể hơn, mở rộng đối tượng thành viên đại diện GV và thành viên ngoài trường [H2.02.04.01]; Quy chế hoạt động của HĐT mở rộng quyền của HĐT phù hợp với quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học [H2.02.04.02]. ĐU Trường, nhiệm kỳ 2020-2025 đã có sự cải tiến về tỷ lệ đại diện khối GV và trẻ hóa nhân sự tham gia ĐU [H2.02.04.03]. Bổ sung, điều chỉnh, thay thế nhân sự trong BGH do nghỉ chế độ để đảm bảo hoạt động của Nhà trường [H3.03.04.04]; ban hành quy chế phối hợp giữa BGH và BCH Công đoàn trường, giữa BGH và Ban chấp hành ĐTN trường [H3.03.04.05].

Đối với cơ cấu tổ chức bộ máy các đơn vị trực thuộc được liên tục cải tiến. Để phù hợp với sự phát triển theo từng giai đoạn, Nhà trường đã thành lập 01 Khoa mới, thành lập 01 TT và thành lập Hội đồng tư vấn theo cơ cấu tổ chức đã được Bộ Tài chính phê duyệt. Cụ thể:

- Trên cơ sở các NQ của HĐT và ĐU trường, đã thành lập Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế trực thuộc Trường ĐH TC-QTKD (Năm 2017) [H3.03.04.06], [H3.03.04.07]. Sau khi Khoa được thành lập với 3 BM mới, Nhà trường đã thực hiện điều động GV các BM của Khoa Thẩm định giá và Khoa Quản trị kinh doanh về BM mới đồng thời đổi tên BM Kinh tế thống kê thành BM Thống kê kinh doanh [H3.03.04.08]. Thành lập TT tư vấn định giá và thẩm định giá (Năm 2019) [H3.03.04.09], đồng thời ban

hành Quy chế hoạt động, Quy chế thu chi tài chính của TT [H3.03.04.10], [H3.03.04.11]. Thành lập Hội đồng ĐBCL năm 2019 [H3.03.04.12].

- Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị cũng có sự thay đổi, cải tiến cho phù hợp với tình hình thực tế. Trên cơ sở kết quả họp BGH về rà soát chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị [H3.03.04.13], đã thực hiện thay đổi, bổ sung chức năng nhiệm vụ của một số đơn vị trực thuộc [H3.03.04.14].

- Điều động và bổ nhiệm đối với lãnh đạo một số đơn vị cho phù hợp [H3.03.04.15]. Kết quả giai đoạn 2016-2020, đã thực hiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động và bổ nhiệm đối với 75 lượt CB lãnh đạo các đơn vị. Trong đó, căn cứ vào tiêu chuẩn đối với viên chức lãnh đạo, Nhà trường đã QĐ không bổ nhiệm lại chức vụ Trưởng đơn vị đối với 02 viên chức lãnh đạo mà thực hiện bổ nhiệm xuống Phó trưởng phụ trách đơn vị. Đồng thời bổ nhiệm 04 viên chức từ chức danh nghề nghiệp giảng viên xuống trợ giảng do không đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn [H3.03.04.16].

Từ năm 2016, nhằm nâng cao vai trò trách nhiệm đối với công việc, quản lý công việc tốt hơn, hiệu quả hơn, Hiệu trưởng căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và năng lực phẩm chất của CBQL để bổ nhiệm kiêm nhiệm các chức vụ, vừa đảm bảo việc giảm đầu mối quản lý, vừa tăng tính trách nhiệm. Cụ thể như: Phó Trưởng khoa Tài chính – Ngân hàng kiêm Trưởng BM Tài chính công; Trưởng khoa Ngoại ngữ kiêm trưởng BM Tiếng Anh cơ bản, Phó trưởng khoa Ngoại ngữ kiêm trưởng BM Anh văn chuyên ngành; Trưởng khoa Kế toán- Kiểm toán kiêm trưởng BM Kế toán doanh nghiệp; Phó Trưởng khoa Kế toán- Kiểm toán phụ trách BM Kế toán quản trị, kiêm trưởng BM Kiểm toán; Trưởng khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế kiêm Trưởng BM Kinh doanh quốc tế; Phó Trưởng khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế kiêm phụ trách BM kinh tế; BM Luật kinh tế; Phó trưởng khoa Lý luận chính trị kiêm trưởng BM Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin; Phó trưởng khoa Lý luận chính trị kiêm Trưởng

BM Phó trưởng khoa Quản trị kinh doanh phụ trách BM thống kê kinh doanh [H3.03.04.17].

Để đảm bảo tăng hiệu quả quản lý, năm 2018, Nhà trường đã ban hành Hướng dẫn quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức lãnh đạo các đơn vị thuộc Trường ĐH TC-QTKD; năm 2020, ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo các đơn vị. Theo đó, viên chức trước khi được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại sẽ được thực hiện đánh giá thông qua Hội nghị BGH, Hội nghị tập thể lãnh đạo mở rộng, Hội nghị tập thể Phòng, Ban, Khoa, TT. Bên cạnh đó trong Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm cũng quy định cần phải có nhận xét của đại diện cấp ủy nơi cư trú; nhận xét, đánh giá của chi bộ nơi công tác và bản nhận xét quá trình công tác của viên chức trong 03 năm đến thời điểm bổ nhiệm [H3.03.04.18]. Những quy trình này đều được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc và dân chủ. Bên cạnh đó, căn cứ vào các tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo Phòng, Khoa và tương đương thuộc Trường ĐH TC-QTKD [H3.03.04.19] các CB trong diện quy hoạch được bổ nhiệm đều đáp ứng các quy định của Nhà trường về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả đánh giá năng lực và mức độ hoàn thành nhiệm vụ [H3.03.04.20]. Mặt khác, hằng năm Nhà trường còn cử đội ngũ CBQL đi đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cũng như năng lực lãnh đạo, quản lý [H3.03.04.21]. Vì vậy, số CB được bổ nhiệm mới đều cho thấy khả năng và phát huy tốt vai trò lãnh đạo, quản lý nên hiệu quả hoạt động của các đơn vị ngày càng được nâng cao, các đơn vị đều được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên [H3.03.04.22].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 3

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Trường ĐH TC-QTKD có cơ cấu lãnh đạo, quản lý hoàn thiện theo quy định của pháp luật và đáp ứng tốt yêu cầu công tác của Trường. Công

tác rà soát, đánh giá đội ngũ CB lãnh đạo quản lý các cấp của Trường được thực hiện định kỳ theo năm, theo nhiệm kỳ nên đáp ứng tốt yêu cầu công tác quản lý, điều hành Nhà trường và các đơn vị.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Một số phòng chức năng còn thiếu các bộ phận chuyên trách (bộ phận pháp chế, bộ phận tuyển sinh và truyền thông, bộ phận lưu trữ) vì vậy chưa phát huy được hết vai trò đơn vị trong các hoạt động của Nhà trường.

3. Kế hoạch cải tiến:

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, kiện toàn một số bộ phận chuyên môn tại các phòng chức năng để nâng cao hiệu quả hoạt động.	Phòng TCCB	Từ năm 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Cơ cấu lãnh đạo, quản lý phù hợp, đáp ứng yêu cầu công tác của Trường. Công tác rà soát, đánh giá đội ngũ CB lãnh đạo quản lý các cấp của Trường được thực hiện định kỳ theo năm, theo nhiệm kỳ nên đáp ứng tốt yêu cầu công tác quản lý.	BGH, Phòng TCCB	Liên tục	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn /tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 3</i>	4,5
Tiêu chí 3.1	5
Tiêu chí 3.2	5
Tiêu chí 3.3	4
Tiêu chí 3.4	4

TIÊU CHUẨN 4. QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC

Tiêu chí 4.1. Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Trước năm 2017, Nhà trường chưa có đơn vị đầu mối chuyên trách giúp lãnh đạo trong việc xây dựng Kế hoạch chiến lược. Do đó, để gắn trách nhiệm tới từng cá nhân trong quá trình xây dựng chiến lược, Nhà trường đã giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược cho một nhóm nghiên cứu như một đề tài NCKH, có thành lập hội đồng nghiệm thu đề tài: “CLPT Trường ĐH TC-QTKD giai đoạn 2013-2020 và định hướng 2030” [H4.04.01.01], [H4.04.01.02], có QĐ công nhận kết quả nghiệm thu và được đánh giá, xếp loại giỏi [H4.04.01.03]. Quá trình xây dựng kế hoạch chiến lược được Nhà trường tiến hành từ việc ban hành quy trình xây dựng chiến lược [H4.04.01.04], sau đó họp lấy ý kiến các bên liên quan góp ý dự thảo chiến lược phát triển trường giai đoạn 2013-2020 và định hướng 2030 [H4.04.01.05].

CLPT Trường giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến năm 2030 sau khi được Hội đồng nghiệm thu thông qua và lấy ý kiến các bên liên quan đã hoàn thiện trình Bộ Tài chính phê duyệt [H4.04.01.06], [H4.04.01.07] với 06 mục tiêu chiến lược cơ bản cần thực hiện: i) Công tác TCCB; ii) Quy mô, loại hình đào tạo; iii) Hoạt động đào tạo; iv) Hoạt động NCKH và công nghệ; v) Hoạt động HTQT; vi) Công tác về CSVC – kỹ thuật và quản lý tài chính. Hệ thống xây dựng và triển khai chiến lược của Nhà trường tập trung vào 4 thuộc tính quan trọng sau: 1) tính toàn diện, 2) kết nối, 3) liên tục cải tiến và 4) có định hướng đến kết quả.

Nhằm cụ thể hóa CLPT Trường giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến năm 2030, Nhà trường tổ chức triển khai thực hiện chiến lược từng giai đoạn, trong đó, giai đoạn ngắn hạn được cụ thể hóa từng năm, để bám sát mục tiêu phương hướng, nhiệm vụ của Trường [H4.04.01.08],

được sơ kết thực hiện chiến lược giai đoạn 2013-2015 [H4.04.01.09], từ đó có những điều chỉnh bổ sung kịp thời các chỉ tiêu kế hoạch thực hiện chiến lược giai đoạn 2016-2020 [H4.04.01.10], Nhà trường đưa ra hướng dẫn chỉ đạo sát sao thực hiện chiến lược giai đoạn mới 2016-2020 [H4.04.01.11]. Trải qua 5 năm thực hiện CLPT, Nhà trường đã tổng kết thực hiện chiến lược giai đoạn 2016-2020 [H4.04.01.12] với một số chỉ tiêu đạt được và chỉ ra một số tồn tại hạn chế trong thực hiện CLPT giai đoạn 2016-2020, BGH thấy cần thiết phải rà soát bổ sung CLPT giai đoạn hiện nay.

Năm 2017, Nhà trường đã giao nhiệm vụ phòng TCCB theo dõi tham mưu BGH rà soát, chỉnh sửa bổ sung CLPT [H4.04.01.13]. Tháng 10 và tháng 11 năm 2019, HĐT và ĐU đã có chủ trương xây dựng kế hoạch rà soát, sửa đổi, bổ sung CLPT trường, [H4.04.01.14]. Được sự lãnh đạo, chỉ đạo của ĐU - BGH, Phòng TCCB đã tham mưu BGH ban hành Quy trình rà soát, bổ sung CLPT Trường [H4.04.01.15]. BGH đã ban hành kế hoạch rà soát, điều chỉnh, bổ sung CLPT Trường với lộ trình mốc thời gian cụ thể cho việc hoàn thành các bước [H4.04.01. 16]. Thành lập Tổ rà soát, sửa đổi, bổ sung CLPT Trường gồm ĐU, BGH, Chủ tịch Công đoàn trường, Trưởng một số đơn vị trực thuộc đại diện CBGV [H4.04.01. 17]. Nhiệm vụ của Tổ tham mưu BGH rà soát, sửa đổi bổ sung CLPT Trường phù hợp với tình hình thực tế hiện nay hoàn thiện Dự thảo CLPT để lấy ý kiến các bên liên quan vào tháng 10/2020. Phòng TCCB được BGH giao làm đầu mối triển khai ra thông báo xin ý kiến đóng góp của các đơn vị, đoàn thể, doanh nghiệp vào dự thảo chiến lược [H4.04.01.18]. Trước khi ban hành CLPT Nhà trường đã tổ chức họp HĐT, ĐU thông qua điều chỉnh bổ sung CLPT 2021-2025, định hướng 2030 [H4.04.01.19]. Tháng 12 năm 2020, Nhà trường đã ban hành Điều chỉnh, bổ sung CLPT Trường giai đoạn 2021-2025, định hướng 2030 [H4.04.01.20] đã xác định những chỉ tiêu, giải pháp như:

- Công tác đào tạo mục tiêu “*Phấn đấu đến năm 2025 công tác đào tạo của Trường đáp ứng được nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ sự phát triển kinh tế, xã hội khu vực các tỉnh phía Bắc và của ngành tài chính*”. Có những giải pháp “*Thực hiện rà soát ngành nghề đào tạo hiện có theo hướng phù hợp với thực tế hiện nay, đáp ứng sự đòi hỏi của xã hội; Tăng cường quảng bá, thực hiện kết nối với doanh nghiệp, các cơ quan đơn vị ngành tài chính ...*”

- Công tác Tổ chức - Phát triển đội ngũ: “*Xây dựng đội ngũ CB, VC và NLD có đủ phẩm chất, năng lực, số lượng và cơ cấu hợp lý, đảm bảo sự chuyển tiếp vững vàng, liên tục giữa các thế hệ. Xây dựng bộ máy quản lý hợp lý, đảm bảo tinh gọn, hiệu quả, đủ năng lực quản trị mọi mặt hoạt động của Nhà trường*”. Một số giải pháp theo đó là “*Kiến toàn HĐT nhiệm kỳ 2020-2025; Thực hiện tái cấu trúc các đơn vị để có cơ cấu hợp lý, tinh gọn, linh hoạt. Đến năm 2025 quy mô nguồn nhân lực còn khoảng 250 viên chức, trong đó tỷ lệ GV có trình độ TS 25%, thạc sĩ 75%, tỷ lệ GV có chức danh GS, PGS là 2,5%*”

- Công tác HTQT: “*..., tiếp cận nền giáo dục tiên tiến trong khu vực và thế giới; tạo điều kiện để Nhà trường phát triển bền vững...*”. Với những giải pháp “*Hợp tác NCKH và chuyển giao công nghệ; cung ứng CTĐT ...*”.

- Công tác ĐBCL: “*Xây dựng và phát triển hệ thống ĐBCL bên trong, thực hiện KĐCL CSGD và kiểm định CTĐT ...*”. Giải pháp đó là “*Rà soát và củng cố hệ thống ĐBCL bên trong, hệ thống thông tin ĐBCL. Xây dựng và quản lý ISO vào quản trị...*”.

- Công tác PVCD và truyền thông: “*Tăng cường các hoạt động PVCD, mở rộng và đa dạng hóa hình thức truyền thông kết nối giữa Nhà trường và xã hội để nâng cao vị trí, vai trò của Nhà trường đối với xã hội...*”. Giải pháp cho mục tiêu này “*Kết nối và thúc đẩy việc bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học; Chú trọng kết quả đào tạo, NCKH ...*”.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 4.2. Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.

Để đảm bảo thực hiện có hiệu quả các mục tiêu đề ra trong CLPT Trường, Nhà trường đã cụ thể hóa thành kế hoạch dài hạn giai đoạn 2013-2020 và định hướng 2030; giai đoạn 2021-2030 [H4.04.02.01].

Kế hoạch dài hạn, trung hạn từ 3 đến 5 năm: giai đoạn 2013-2015 được sơ kết để chỉ ra những kết đạt được, những tồn tại, hạn chế để có những đề xuất điều chỉnh và giải pháp thực hiện chiến lược giai đoạn 2016-2020 [H4.04.02.02]. Giai đoạn 2016-2020, được cụ thể hóa theo từng nội dung chỉ tiêu đã được điều chỉnh: công tác TCCB, công tác đào tạo, công tác NCKH công nghệ và HTQT, công tác CSVN và quản lý tài chính [H4.04.02.03]. Chiến lược phục vụ kết nối cộng đồng cũng được Nhà trường lập kế hoạch cho giai đoạn 2017-2020 [H4.04.02.04]. Sau khi ban hành chiến lược và kế hoạch thực hiện chiến lược [H4.04.02.05], hằng năm và cuối giai đoạn, Nhà trường báo cáo thực hiện chiến lược giai đoạn 2016-2020 [H4.04.02.06]. Giai đoạn 2021-2025 định hướng 2030 được rà soát điều chỉnh, bổ sung mang tính toàn diện nội dung chiến lược phù hợp với tình hình thực tế hiện nay và trong thời gian tới [H4.04.02.07].

Đối với các kế hoạch ngắn hạn, trên cơ sở các kế hoạch thực hiện chiến lược, hằng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch năm học, tổ chức Hội nghị CB, VC và NLĐ để thảo luận, đóng góp ý kiến và thông qua các kế hoạch năm học [H4.04.02.08], [H4.04.02.09].

Chiến lược và các Kế hoạch thực hiện chiến lược sau khi được ban hành, Nhà trường phổ biến công khai trên website của Trường <http://www.ufba.edu.vn/>, gửi văn bản đến toàn thể các đơn vị trong Trường để tổ chức thực hiện [H4.04.02.10]. Căn cứ các kế hoạch này, các đơn vị trong trường theo chức năng và nhiệm vụ sẽ xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể theo từng năm học [H4.04.02.11].

Để đảm bảo thực thi các kế hoạch nói trên, Nhà trường và các đơn vị đã triển khai các giải pháp cụ thể như sau:

+ *Hàng tuần*: BGH họp với đơn vị chủ trì, tham gia thực hiện rà soát, kiểm tra tiến độ thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị chức năng [H4.04.02.12].

+ *Hàng tháng*: Họp giao ban trực tiếp giữa BGH với lãnh đạo các đơn vị, đoàn thể để nghe báo cáo kết quả thực hiện trong tháng và đề ra kế hoạch công tác của tháng tiếp theo [H4.04.02.13], [H4.04.02.14].

+ Định kỳ một năm hai lần, HĐT họp quyết nghị theo từng nội dung chiến lược [H4.04.02.15], Hằng năm có báo cáo thực hiện Quyết nghị của HĐT [H4.04.02.16].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 4.3. Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Để thực hiện có hiệu quả chiến lược và các kế hoạch đã đề ra, Nhà trường đã thiết lập hệ thống các KPIs để đo lường, đánh giá mức độ thực hiện theo từng lĩnh vực Kế hoạch chiến lược [H4.04.03.01]. Hệ thống các chỉ số thành phần giai đoạn kiểm định (2016-2020) và các KPIs được nêu chi tiết tại ở bảng sau [H4.04.03.02].

Bảng 4.3.01: Hệ thống các chỉ số thực hiện

Chỉ tiêu	Mục tiêu chiến lược	Giải pháp chiến lược	KPIs, chỉ tiêu phân đầu
Nguồn nhân lực	<ul style="list-style-type: none"> + Hoàn thiện tổ chức bộ máy của trường đảm bảo hoạt động hiệu quả. Thành lập một số Khoa như Luật kinh tế, khoa sau đại học... + Phát triển đội ngũ GV, CBQL cả về số lượng và chất lượng. + Xây dựng quy hoạch CB lãnh đạo chủ chốt các đơn vị thuộc trường tập trung bồi dưỡng đội ngũ CB, GV. + Đến năm 2020 có 80% giảng 	<ul style="list-style-type: none"> + Xây dựng Đề án thành lập một số đơn vị mới thuộc trường. + Chuẩn hóa tiêu chuẩn các chức danh lãnh đạo các đơn vị. + Hoàn thiện quy chế thi đua khen thưởng, chế độ công tác GV. + Khuyến khích vật chất động viên CB, 	<ul style="list-style-type: none"> + Thành lập Khoa mới Khoa Kinh tế & Kinh doanh quốc tế + Số lượng GV có trình độ sau đại học từ 98%-99% + Tỷ lệ GV có trình độ TS đạt 8%-9% + Tỷ lệ CB, GV

	<p>viên đạt rình độ sau đại học (15% TS, ít nhất 4 PGS, 15% có khả năng giảng dạy bằng tiếng nước ngoài.</p>	<p>VC học tập nâng cao trình độ, đặc biệt đi học nâng cao trình độ ở nước ngoài.</p>	<p>được đi học tập, đào tạo bồi dưỡng đạt từ 60%-70% + Tỷ lệ CB, GV, SV tham gia đóng góp các hoạt động từ thiện 100%</p>
Đào tạo	<p>+ Quy mô đào tạo đạt 10.000 SV. + Xây dựng CTĐT, làm thủ tục mở ngành đào tạo thạc sĩ. + Thường xuyên rà soát nội dung CTĐT đảm bảo tính khoa học, tính liên thông và tính kế thừa giữa các ngành đào tạo và các bậc đào tạo, áp dụng chương trình đào tạo tiên tiến. + Đổi mới phương pháp giảng dạy phù hợp với phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ. + Tiếp tục hoàn thiện công tác KĐCL, hoàn thiện công tác tự đánh giá để tiến tới đăng ký đánh giá ngoài. + Áp dụng công nghệ hiện đại trong QLĐT.</p>	<p>+ Xây dựng đề án kiểm định và đăng ký đánh giá ngoài. + Mở rộng đào tạo theo hệ thống tín chỉ cho tất cả các hệ đào tạo. + Xin phép đào tạo sau đại học + Mở thêm ngành đào tạo Luật kinh tế, Marketing</p>	<p>+ Xây dựng chương trình đào tạo thạc sĩ Tài chính ngân hàng. + Hiện nay đang áp dụng đào tạo theo hệ thống tín chỉ. + Mở thêm ngành đào tạo Kinh tế & Kinh doanh quốc tế.</p>
NCKH và công nghệ theo hướng phục vụ cộng đồng	<p>+ Hoàn thiện quy chế tổ chức và quản lý hoạt động NCKH và công nghệ của trường. + Thực hiện liên kết với các trường nước ngoài có uy tín để triển khai các dự án liên kết đào tạo quốc tế. + Liên kết với các trường nước trong tiếp nhận SV quốc tế, thực tập sinh có nhu cầu thực tập tại Việt Nam + Thực hiện dự án hợp tác giúp đỡ Trường cao đẳng Tài chính Bắc Lào theo hiệp định ký kết giữa hai Bộ: Bộ Tài chính Việt Nam và Bộ Tài chính Lào.</p>	<p>+ Xây dựng đề án và xin phép liên kết đào tạo quốc tế cấp bằng thạc sĩ với một trường đại học nước ngoài + Cũng cố, phát triển HTQT trong lĩnh vực đào tạo với các nước trong khu vực</p>	<p>Hàng năm đề tài NCKH được nghiệm thu. + Đề tài NCKH cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp tỉnh: 01 đề tài + Đề tài NCKH cấp trường của CB, GV: 22 đề tài. + Đề tài NCKH của SV: 17 đề tài. + Xuất bản khoảng 44 tạp chí. + Các bài báo được đăng trên tạp chí khoa học trong nước và quốc tế từ 65-70 bài. + Số lượng sản phẩm NCKH đóng góp cho sự</p>

			phát triển kinh tế xã hội của địa phương và cả nước từ 5-7 công trình NCKH
CSVC - kỹ thuật, quản lý tài chính	<ul style="list-style-type: none"> + Tập trung thực hiện dự án mở rộng trường tại khu đất mới với quy mô lớn, hiện đại đầy đủ hệ thống giảng đường, nhà làm việc ... + Sửa chữa, cải tạo nâng cấp các hạng mục công trình hiện có. + Tăng cường thiết bị giảng dạy, ứng dụng phương tiện nghe nhìn hiện đại cho các phòng học. + Hoàn thiện hệ thống phần mềm QLĐT. + Hiện đại hóa CNTT. + Thực hiện đầu tư trang thiết bị, nâng cấp hệ thống mạng, giáo trình, tài liệu kỹ thuật số phục vụ cho đào tạo. + Phân đấu tỷ lệ nguồn thu đạt 60% nhu cầu chi thường xuyên của trường. 	<ul style="list-style-type: none"> + Tiếp tục tập trung thực hiện dự án mở rộng trường trên khu đất mới. + Thực hiện đề án hiện đại hóa CNTT giai đoạn 2016-2020. + Hoàn thiện thư viện điện tử, cơ sở dữ liệu thông tin quản lý, giảng dạy NCKH. + Nâng cấp hệ thống mạng, tài liệu kỹ thuật số phục vụ cho đào tạo theo phương pháp E- Learning 	<ul style="list-style-type: none"> + Trường đã có phần mềm quản lý CB, GV phục vụ nghiên cứu giảng dạy + Đang hoàn thiện thư viện điện tử, cơ sở dữ liệu

(Nguồn: Nội dung, giải pháp CLPT Trường theo tờ trình số 866/TTr – ĐHTCQTKD ngày 10/9/2013; giai đoạn 2016-2020)

Chiến lược kết nối và PVCĐ được xây dựng trong từng lĩnh vực, đối tượng như: đào tạo bồi dưỡng; khoa học và chuyển giao công nghệ; tư vấn, hỗ trợ người học và hoạt động tình nguyện, nhân đạo, từ thiện [H4.04.03.03].

Hằng năm, để đánh giá kết quả các chỉ tiêu trong từng lĩnh vực đạt được, chỉ ra tồn tại, hạn chế và xây dựng phương hướng nhiệm vụ của năm học tiếp theo, Nhà trường, các đơn vị đã có báo cáo tổng kết theo năm học để làm rõ những nội dung trên [H4.04.03.04], [H4.04.03.05]. Trường có QĐ phân công cho các đơn vị chức năng phụ trách, theo đó Phòng Hành chính tổng hợp phụ trách công tác truyền thông và quan hệ công chúng của trường; Phòng TCCB tham mưu BGH trong việc xây dựng, rà soát, chỉnh sửa, bổ sung CLPT Trường, đơn vị thường trực trong việc theo dõi thực

hiện Chiến lược; Phòng CTSV tham mưu BGH xây dựng chiến lược PVCD; Phòng KT&QLCL thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện CLPT [H4.04.03.06] và báo cáo kết quả thực hiện CLPT để từ có những điều chỉnh bổ sung kịp thời [H4.04.02.07], [H4.04.02.08].

Kết quả thực hiện Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2016-2020 đã có những chuyển biến đáng khích lệ [H4.04.02.09], đặc biệt trên các mặt sau:

- Tỷ lệ GV có trình độ sau đại học tăng từ 85,6% năm 2016 lên 98,1% năm 2020, trong đó GV có trình độ TS tăng từ 3,6% năm 2016 lên 9,84% năm 2020;

- Tỷ lệ SV thôi học giảm từ 12,5% năm 2016 xuống 4,9% năm 2020;

- Số lượng đề tài NCKH cấp trường hoàn thành tăng từ 6 đề tài năm 2016 lên 13 đề tài năm 2020, số bài đăng trên tạp chí và hội thảo trong nước, quốc tế từ 37 bài năm 2016 lên 67 bài năm 2020;

- Tỷ lệ CB, GV, SV tham gia vào các hoạt động thiện nguyện hàng năm trong giai đoạn 2016-2020 đều đạt 100%;

- Công tác ĐBCL ngày càng được hoàn thiện về tổ chức, các văn bản ban hành...

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 4.4. Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Báo cáo sơ kết thực hiện CLPT Trường giai đoạn 2013-2015 đã chỉ ra những tồn tại, hạn chế trong thực hiện Chiến lược giai đoạn này, trên cơ sở đó có những đề xuất điều chỉnh và giải pháp thực hiện giai đoạn 2016-2020 [H4.04.04.01]. Năm 2017, Nhà trường ban hành Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục với 10 nội dung cải tiến [H4.04.04.02].

Tổng kết thực hiện CLPT Trường giai đoạn 2016-2020, Nhà trường đã bước đầu đạt được những kết quả nhất định [H4.04.01.03]. Tuy nhiên,

vẫn còn tồn tại, hạn chế cần khắc phục như: Công tác TCCB “số GV đi học nghiên cứu sinh chưa nhiều, đặc biệt nghiên cứu sinh ở nước ngoài do trình độ ngoại ngữ còn hạn chế vì vậy, không đạt chỉ tiêu số GV có trình độ TS đến năm 2020 là 15%, trong đó có ít nhất 04 PGS...” ; Quy mô đào tạo giảm: Năm 2013, quy mô đào tạo là 7.500 SV, năm 2019 chỉ đạt 3.000 SV; Công tác NCKH: chưa có hoạt động chuyển giao công nghệ, số lượng bài báo NCKH chưa nhiều, rất ít bài đăng trên tạp trí khoa học quốc tế; CSVC tài chính: Dự án mở rộng Trường trên khu đất 14,3ha không triển khai được, chưa thực hiện đầu tư mua sắm phần mềm thư viện điện tử. Vì vậy, trong giai đoạn tới cần thiết phải rà soát, sửa đổi bổ sung Chiến lược cho phù hợp với tình hình thực tế của giai đoạn 2021-2025 [H4.04.04.04]. Trong quá trình rà soát, bổ sung CLPT giai đoạn 2021-2025, định hướng 2030 có những cải tiến đã đạt được. Nếu CLPT giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030 được thực hiện qua các bước: Thành lập Ban xây dựng chiến lược; Lấy ý kiến của các bên liên quan; Hoàn chỉnh nội dung dự thảo chiến lược; Trình Bộ Tài chính phê duyệt chiến lược. CLPT sửa đổi bổ sung giai đoạn 2021-2025, định hướng 2030 thực hiện qua các bước: Xây dựng kế hoạch thực hiện; thành lập Tổ rà soát; Tổ rà soát hoàn thành dự thảo; Thiết kế và tổng hợp phiếu lấy ý kiến của các bên liên quan về dự thảo; Thông qua QĐ ban hành quy trình rà soát, bổ sung chiến lược [H4.04.04.05], mốc thời gian thực hiện các bước sửa đổi, bổ sung CLPT được quy định trong Kế hoạch thực hiện [H4.04.04.06]. Nhà trường đã tiếp thu các ý kiến góp ý của các đơn vị, cá nhân, doanh nghiệp có liên quan, phân tích nguồn lực, dự báo tình hình và có những điều chỉnh về CLPT [H4.04.04.07]. Tổ chức họp ĐU, HĐT để tiếp thu, chỉnh sửa dự thảo chiến lược trước khi được ban hành chính thức [H4.04.04.08].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 4

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Nhà trường thực hiện tốt việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi cũng như các mục tiêu chiến lược theo từng lĩnh vực nguồn nhân lực, CSVC, tài chính, đào tạo, NCKH và PVCD, các kế hoạch chiến lược được Nhà trường quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và trung hạn để triển khai thực hiện; Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của trường được điều chỉnh bổ sung theo từng giai đoạn sát với thực tế.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Trong quá trình xây dựng chiến lược cũng như rà soát, điều chỉnh bổ sung chiến lược theo từng giai đoạn, Nhà trường chưa có biện pháp cụ thể để phòng ngừa rủi ro.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đưa ra biện pháp phòng ngừa rủi ro.	HĐT;	Năm 2022	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược để đạt được sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi cho các giai đoạn tiếp theo.	Các đơn vị trong Nhà trường	Từ năm 2021	

4. Mức đánh giá:

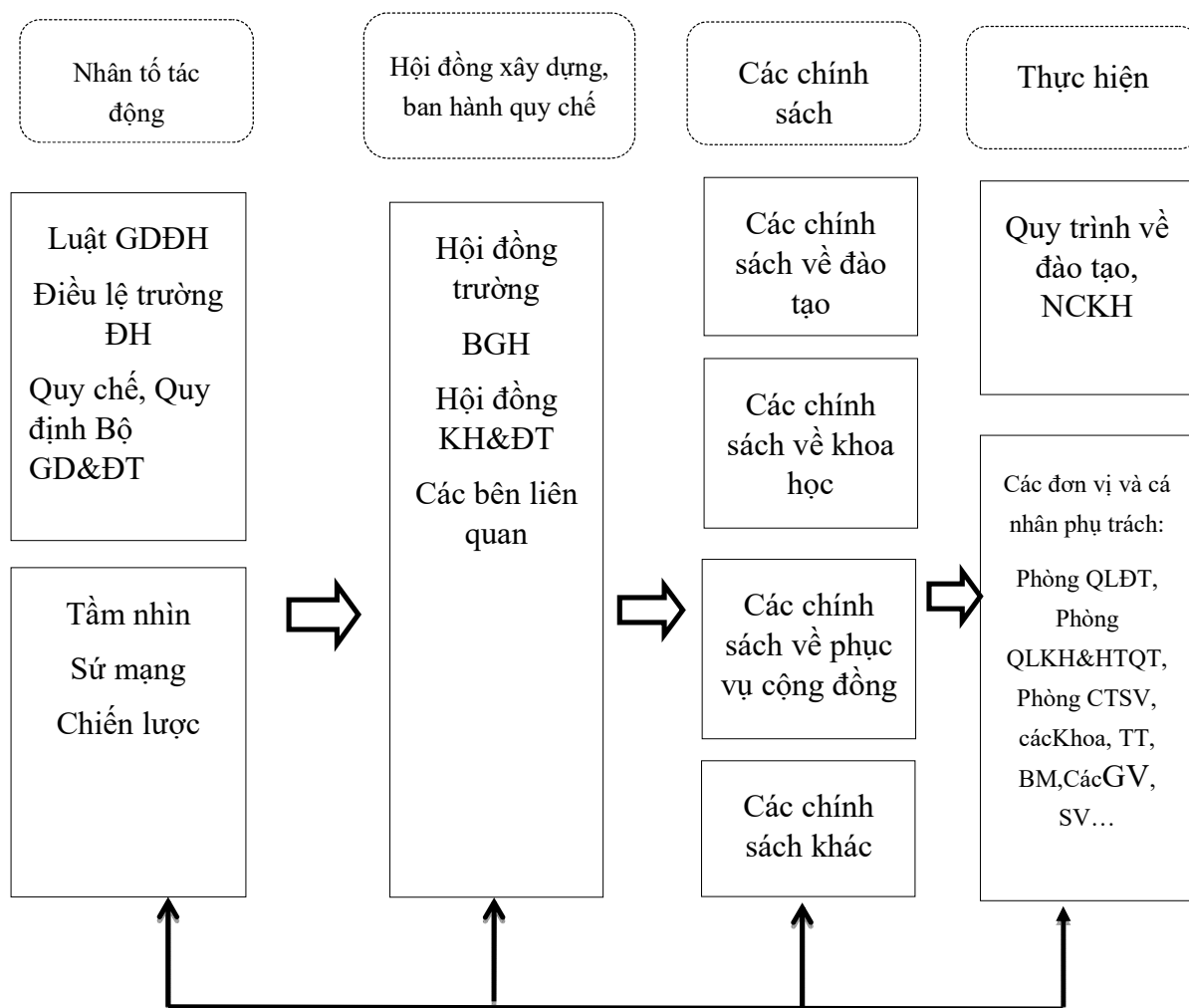
Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 4</i>	4,25
Tiêu chí 4.1	5
Tiêu chí 4.2	4

Tiêu chí 4.3	4
Tiêu chí 4.4	4

TIÊU CHUẨN 5. CÁC CHÍNH SÁCH VỀ ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

Tiêu chí 5.1 Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Trường ĐH TC - QTKD có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD được thể hiện ở hình 5.1.01 dưới đây:



Hình 5.01.01. Hệ thống ban hành các quy chế, quy định về đào tạo, NCKH và PVCD của Nhà trường.

Hình 5.1.01 mô tả hệ thống ban hành các quy chế, quy định về đào tạo, NCKH và PVCĐ của Nhà trường. Theo đó các quy chế, quy định, hướng dẫn có đầu vào là các quy định của Pháp luật (Luật GDĐH, Điều lệ trường đại học, các quy chế của Bộ GD&ĐT cùng với tham chiếu tầm nhìn, sứ mạng, chiến lược của Nhà trường [H5.05.01.01]; [H5.05.01.02]; [H5.05.01.03]; [H5.05.01.04] và các Nghị quyết của ĐU, HĐT về chính sách đào tạo, NCKH và PVCĐ [H5.05.01.05]; [H5.05.01.06]; [H5.05.01.07].

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐH TC - QTKD [H5.05.01.08], Quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị thuộc trường [H5.05.01.09], các đơn vị đầu mối theo chức năng, nhiệm vụ sẽ dự thảo các quy định liên quan đến lĩnh vực phụ trách, tham mưu cho lãnh đạo Trường ban hành các quy định có liên quan để quản trị, quản lý các hoạt động của Trường, thông qua các thành lập các tổ xây dựng quy chế hoặc rà soát chỉnh sửa quy chế [H5.05.01.10], xây dựng văn bản quản lý trình Hiệu trưởng ban hành theo quy định. Quá trình dự thảo các quy định của Nhà trường đều tham chiếu đến các quy định có liên quan như Luật Giáo dục, Luật SHTT,...; các quy định khác của pháp luật có liên quan làm căn cứ để dự thảo, xây dựng các quy định để đảm bảo các chính sách, quy định sau khi được ban hành đáp ứng được yêu cầu công tác quản trị, quản lý của Nhà trường. Để đảm bảo tính khả thi của các chính sách và tuân thủ các quy định của pháp luật, Nhà trường tổ chức hoặc cử cán bộ tham gia các hoạt động bồi dưỡng, tập huấn có liên quan công tác tuyển sinh, hoạt động sở hữu trí tuệ,... [Bổ sung các minh chứng liên quan đến các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng về hoạt động SHTT; các văn bản cử cán bộ tham gia các hội nghị tuyển sinh/ đào tạo có liên quan qua các năm (nếu có, có thể ngoài giai đoạn đánh giá 2016-2020)]. Nội dung các chính sách đào tạo, NCKH và PVCĐ được ban hành phù hợp với các chủ trương của Đảng, quy định của Nhà nước, theo Luật GDĐH, Điều lệ trường đại học, quy chế, quy định, thông tư của Bộ GD&ĐT; phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi,

CLPT của trường giai đoạn 2015-2020 và các Nghị quyết của ĐU về chính sách đào tạo, NCKH và PVCĐ. Nội dung cụ thể về chính sách trong đào tạo, NCKH và PVCĐ được quy định như sau:

*** Trong lĩnh vực đào tạo:**

Nhà trường đã ban hành Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ năm 2013, thay đổi bổ sung năm 2015, năm 2018, dựa trên Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT [H5.05.01.11]; Ban hành các CTĐT [H5.05.01.12]; Quy định về đào tạo trình độ Thạc sĩ năm 2017 [H5.05.01.13] nhằm đáp ứng yêu cầu vận hành công tác đào tạo Thạc sĩ của trường và phù hợp với quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ GD&ĐT. Quy định về chế độ làm việc đối với GV [H5.01.01.14]. Hằng năm, căn cứ vào điều kiện thực tế của Nhà trường, chính sách trong công tác tuyển sinh được thể hiện ở đề án tuyển sinh và được xây dựng phù hợp với các quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [H5.01.01.15]; Bên cạnh đó các chính sách đối với sinh viên được ban hành tại Quy định CTSV [H5.05.01.16];

*** Trong lĩnh vực NCKH:**

Trường đã ban hành văn bản quy định về quản lý hoạt động khoa học, công nghệ, trong đó thể hiện rõ: mục tiêu, nội dung, phân cấp hoạt động khoa học công nghệ; chính sách về quản lý nhiệm vụ khoa học công nghệ; hợp tác về KHCN; về SHTT; các định mức khoa học công nghệ; quy định về quản lý hoạt động NCKH của SV; Các quy định biên soạn, thẩm định, phát hành giáo trình [H5.05.01.17].

*** Trong lĩnh vực phục vụ cộng đồng:**

Các năm trước 2017 chính sách về phục vụ cộng đồng mang tính chuyên môn được thể hiện trong kế hoạch công tác năm học hằng năm. Từ năm 2017 các chính sách được thể hiện trong Quy định công tác phục vụ cộng đồng của trường [H5.05.01.18] bao gồm các nội dung: đào tạo, bồi dưỡng, NCKH và công nghệ, tư vấn, hỗ trợ người học, hoạt động tình

nguyện, nhân đạo, từ thiện với phạm vi kết nối và phục vụ cộng đồng là các cơ quan đơn vị, doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động, chính quyền các cấp, cộng đồng quốc tế.

Từ năm 2016, Tạp chí Tài chính – Quản trị kinh doanh của Trường được thành lập và hoạt động theo Quy chế hoạt động của tạp chí [H5.05.01.19] đã trở thành diễn đàn để các nhà khoa học trong và ngoài trường công bố các nghiên cứu của mình.

Các hoạt động phục vụ cộng đồng mang tính xã hội, thiện nguyện khác được các tổ chức đoàn thể triển khai thông qua các văn bản kết nối, kế hoạch hoạt động của Công đoàn trường [H5.05.01.20]. ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh Nhà trường có kế hoạch hằng năm [H5.05.01.21] về hoạt động tình nguyện, hiến máu nhân đạo, tham gia các chương trình dành tặng áo ấm cho trẻ em và những người có hoàn cảnh khó khăn ở khu vực miền núi phía Bắc..., trong đó có các khen thưởng đối với các SV tham gia hoạt động tình nguyện, hiến máu nhân đạo. Các thông tin, hình ảnh tổ chức các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng trên trang website của Nhà trường (www.ufba.edu.vn).

Ngoài ra, khi các chủ trương, quy định của pháp luật có liên quan có thay đổi, Nhà trường tổ chức học tập quán triệt nghị quyết, học tập chuyên đề [H5.05.01.22], phổ biến đến VC, NLD qua email văn bản nội bộ [H5.05.01.23] hoặc chuyển văn bản trực tiếp đến các đơn vị để quán triệt cụ thể các quy định của pháp luật có liên quan đối với các chính sách và các quy định của Nhà trường, nhờ đó nâng cao chất lượng hoạt động xây dựng các quy định của Nhà trường đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

Trong quá trình xây dựng các quy định, quy chế của Nhà trường, dự thảo đều được lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan bằng hình thức gửi dự thảo theo đường văn bản nội bộ, thảo luận trực tiếp thông qua các hội nghị, hội thảo [H5.05.01.24]; [H5.05.01.25]; [H5.05.01.26].

Các quy định, quy chế sau khi được Hiệu trưởng ban hành được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và gửi đến các đơn vị trong trường theo đường công văn nội bộ để tổ chức thực hiện [H5.05.01.23], công bố trên Website Trường (www.ufba.edu.vn).

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 5.2. Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản hóa, phổ biến và thực hiện

Theo Quy chế hoạt động của HĐT [H5.05.02.01], trong đó quy định HĐT có nhiệm vụ giám sát việc thực hiện các quyết nghị của Hội trường bao gồm chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng

Trong mỗi cuộc họp của HĐT, Hiệu trưởng có báo cáo về kết quả triển khai thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng,...; Thư ký HĐT có báo cáo kết quả thực hiện giám sát các hoạt động của Nhà trường [H5.05.02.02] về thực hiện nghị quyết của HĐT [H5.05.02.03] trong đó có việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các văn bản này được gửi đến tất cả các đơn vị, cá nhân liên quan trong Trường.

Nhà trường có các văn bản trong đó quy định về thực hiện giám sát các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ, được quy định rõ trong Quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị thuộc trường [H5.05.02.04]. Theo Quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị thuộc trường, các đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng các chính sách trực tiếp theo dõi giám sát sự tuân thủ các chính sách. Đồng thời, với chức năng thanh tra, Phòng KT&QLCL chịu trách nhiệm phối hợp, theo dõi và giám sát việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Hằng năm, Nhà trường có kế hoạch thanh tra nội bộ [H5.05.02.05], kết quả thanh tra được thể hiện trong báo cáo thanh tra [H5.05.02.06]. Nhà trường đã ban hành sổ tay ĐBCL, trong đó quy định quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ [H5.05.02.07]. Hệ thống các quy định về giám sát việc thực hiện các chính

sách về ĐT, NCKH và PVCĐ được phổ biến đến toàn thể các đơn vị trong CSGD thông qua website Trường (www.ufba.edu.vn), qua đường email văn bản nội bộ [H5.05.02.08]. Ngoài ra, còn được giám sát thông qua cơ chế họp giao ban định kỳ giữa lãnh đạo trường và các đơn vị [H5.05.02.09]. Nhằm quản lý tốt hoạt động giảng dạy của GV, Nhà trường ban hành các quyết định thành lập Ban kiểm tra thời gian làm việc học tập của CB, VC và SV [H5.05.02.10]. Ban hành các kế hoạch tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV [H5.05.02.11]; các kế hoạch khảo sát các bên liên quan về CTĐT [H5.05.02.12].

Hàng năm đơn vị phụ trách đều có báo cáo thực hiện các hoạt động về đào tạo [H5.05.02.13]; Báo cáo tổng kết và phương hướng nhiệm vụ NCKH năm học [H5.05.02.14];

Ban Thanh tra nhân dân của Trường căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 66, Điều 67 Luật Thanh tra; Điều 27 Nghị định số 159/2016/NĐ-CP; Nghị quyết Hội nghị CC, VC Trường và Nghị quyết BCH công đoàn cơ sở, thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật, các quy định, chính sách của Nhà trường bao gồm các quy định liên quan đến đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng. Hàng năm, Ban Thanh tra nhân dân của Công đoàn trường có báo cáo về thực hiện giám sát các hoạt động về đào tạo, NCKH và các hoạt động khác trong Trường [H5.05.02.15].

Ngoài ra, Công Đoàn trường, ĐTN hàng năm có các báo cáo hoạt động [H5.05.01.16], [H5.05.01.17].

Kết quả thực hiện giám sát, đánh giá của các bên liên quan về các chính sách cũng như kết quả đạt được trong các lĩnh vực hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ được phổ biến đến các CB, GV trong báo cáo tổng kết năm học của Nhà trường [H5.05.02.18], thông qua hệ thống Email nội bộ. Trên cơ sở các kết quả giám sát, Nhà trường kịp thời điều chỉnh, cập nhật các chính sách như: Xây dựng hệ thống ĐBCL bên trong với mô hình

tổ chức 3 cấp, cập nhật bổ sung các quy định về hoạt động khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H5.05.02.19]; Quy định về ĐBCL [H5.05.02.20]; bổ sung các quy định về SHTT [H5.05.02.21]; các quy định về PVCĐ [H5.05.02.22].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 5.3. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên.

Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ của Nhà trường được định kỳ rà soát. Việc rà soát do các đơn vị chức năng thực hiện theo quy định về chức năng nhiệm vụ được giao [H05.05.03.01]. Đến năm 2020, Trường xây dựng quy định về rà soát các chính sách định kỳ hằng năm [H05.05.03.02], theo đó các đơn vị có liên quan có trách nhiệm tổ chức rà soát, cập nhật các văn bản, quy chế, quy định do các quy định của Nhà nước thay đổi và nhằm đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

Phòng QLĐT có trách nhiệm tổ chức rà soát các quy định liên quan đến đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ và trình Hiệu trưởng ban hành các quy định mới. Để có căn cứ sửa đổi, Nhà trường đã tiến hành khảo sát các bên liên quan về CTĐT [H5.05.03.02]. Đối với CTĐT, Nhà trường đã định kỳ khảo sát các bên liên quan và rà soát khối lượng và nội dung để đánh giá mức độ phù hợp [H5.05.03.03]; [H5.05.03.04]. Các bộ đề thi, ngân hàng đề thi cũng được cập nhật, chỉnh sửa thường xuyên đảm bảo cập nhật kiến thức mới và điều chỉnh mức đánh giá cho phù hợp [H5.05.03.05]. Quy định chế độ làm việc của GV, Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ, Quy chế quản lý NCKH – công nghệ cũng thường xuyên được rà soát [H5.05.03.06]; [H5.05.03.07]; [H5.05.03.08]. Trường có khảo sát và nhận được phản hồi của SV về CTĐT [H5.05.03.09], [H5.05.03.10].

Hằng năm, căn cứ vào điều kiện thực tế của Nhà trường, đề án tuyển sinh được rà soát, cập nhật phù hợp với các quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [H5.05.03.11].

Ngoài các bên liên quan trong trường, Nhà trường còn lấy ý kiến của các bên liên quan ngoài trường đối với các chính sách ĐT, NCKH và PVCĐ thông qua việc trình Dự thảo chiến lược để Bộ Tài chính phê duyệt, do đó, các chính sách luôn đảm bảo tính nhất quán với các chủ trương và các quy định có liên quan và đảm bảo tính đồng thuận trong quá trình triển khai thực hiện: Tờ trình phê duyệt [H5.05.03.12]; QĐ ban hành chiến lược [H5.05.03.13].

Từ kết quả rà soát các chính sách, Nhà trường đã ban hành những quy định mới để triển khai thực hiện như: Quy chế đào tạo đại học theo hình thức tín chỉ ban hành vào năm 2013, sau đó được thay đổi, bổ sung vào năm 2015 và 2018 [H05.05.03.14] dựa trên Quy chế về đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT (năm 2007); đối với trình độ thạc sĩ, Trường đã ban hành quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ vào năm 2018 [H05.05.03.15] nhằm đáp ứng yêu cầu tổ chức đào tạo thạc sĩ của người học và phù hợp với Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ GD&ĐT. Quy định hoạt động KHCN ban hành mới vào năm 2015 được điều chỉnh bổ sung vào năm 2017 [H05.05.03.16]. Trường đã ban hành quy định về SHTT [H05.05.03.17]. Quy định chế độ làm việc đối với GV sửa đổi [H5.05.03.18], Quy định về công tác PVCĐ [H5.05.03.19].

Công đoàn Trường rà soát, cập nhật các quy định về hoạt động Công đoàn ủng hộ cộng đồng [H05.05.03.20]; ĐTN rà soát, cập nhật quy định, kế hoạch hoạt động SV tình nguyện, hiến máu nhân đạo PVCĐ [H05.05.03.21].

Trong quá trình triển khai, khi có những khó khăn, vướng mắc sẽ có sự phản hồi từ các đơn vị vận hành các chính sách như Phòng QLĐT, Phòng QLKH&HTQT, các Khoa, BM, GV và SV để có sự điều chỉnh thích hợp. Kết thúc một năm học, Nhà trường có thông báo kê khai khối lượng giảng dạy và NCKH đối với các GV để đánh giá khối lượng hoạt động đào tạo, NCKH của toàn Trường [H05.05.03.22].

Hàng năm về việc thực hiện các chính sách đào tạo, NCKH và PVCD được đánh giá thông qua báo cáo tổng kết năm học [H5.05.03.23].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 5.4. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

Từ kết quả rà soát và khảo sát thường xuyên các chính sách, kết quả khảo sát và lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về các chính sách đào tạo, NCKH và PVCD, Nhà trường đã cải tiến, điều chỉnh và ban hành các văn bản về chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD làm tăng hiệu quả hoạt động của Nhà trường, cụ thể:

Về đào tạo: Qua từng năm, Nhà trường có những bổ sung, điều chỉnh chính sách, chỉ tiêu tuyển sinh, phương thức tuyển sinh nhằm đảm bảo tiêu chí tuyển sinh của Nhà trường và tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh [H5.05.04.01], rà soát, chỉnh sửa các CTĐT, điều chỉnh theo hướng giảm số giờ học lý thuyết và bổ sung các môn học tạo điều kiện thuận lợi cho người lựa chọn các môn học theo sở trường và đáp ứng nhu cầu xã hội [H5.05.04.02]; [H5.05.04.03]; [H5.05.04.04]; [H5.05.04.05].

Về NCKH: Nhà trường đã rà soát, điều chỉnh, xây dựng mới các văn bản về NCKH [H5.05.04.06] ngày càng chặt chẽ hơn, chi tiết hơn và bám sát hơn tình hình thực tiễn của Nhà trường, gồm các nội dung: Quy định về hoạt động NCKH của CB, GV và SV, Quy định về việc đăng ký, biên soạn, thẩm định và phát hành giáo trình, đề cương bài giảng, tài liệu tham khảo. Các chính sách này đã tập trung vào việc đa dạng hóa các loại hình NCKH phục vụ công tác giảng dạy, các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí quốc tế và trong nước, khuyến khích đầu tư xây dựng những đề tài NCKH chất lượng cao, CGCN. Nhà trường đã điều chỉnh chính sách khuyến khích các GV, các nhà khoa học công bố kết quả NCKH trên các tạp chí trong và

ngoài nước, Trường đã xây dựng mức hỗ trợ kinh phí cho bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài thuộc loại SCIE, SCOPUS [H05.05.04.07].

Nhà trường đã ban hành mới Quy định quản lý SHTT tại trường [H05.05.04.08] nhằm khuyến khích hoạt động sáng tạo, thúc đẩy quá trình khai thác, chuyển giao quyền SHTT và bảo vệ TSTT của Trường, của các tổ chức và cá nhân trong Trường.

Ban hành mới Quy chế hoạt động kết nối và PVCD của trường [H05.05.04.09], theo đó phạm vi kết nối và phục vụ cộng đồng là các cơ quan đơn vị, doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động, chính quyền các cấp, cộng đồng quốc tế với các nội dung kết nối trong các lĩnh vực: đào tạo, bồi dưỡng, NCKH và công nghệ, tư vấn, hỗ trợ người học, hoạt động tình nguyện, nhân đạo, từ thiện.

Trước khi ban hành các chính sách, Nhà trường đều tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan đối với dự thảo nhằm đảm bảo đáp ứng kỳ vọng của các bên liên quan, cụ thể:

Đối với các chính sách liên quan đến SV như các quy chế, quy định về đào tạo, khảo thí, đánh giá kết quả rèn luyện... trước khi ban hành QĐ, Nhà trường đều có thông báo về lấy ý kiến của người học thông qua các khảo sát của Phòng QLĐT, phòng CTSV [H05.05.04.10]; [H05.05.04.11]. Hằng năm, Nhà trường tổ chức gặp gỡ, đối thoại với người học để lấy ý kiến phản hồi về các chính sách liên quan đến đào tạo, nhận được nhiều kết quả tích cực [H05.05.04.12]. Hằng năm, khi kết thúc năm học, Nhà trường tổ chức Hội nghị CBVC và NLD để tổng kết hoạt động của năm học [H05.05.04.13], tại hội nghị, CBVC và NLD nêu ý kiến về các vấn đề về chế độ chính sách, đào tạo, NCKH, nhân sự, CSVC cần được giải quyết, cải tiến hoặc phải điều chỉnh cho phù hợp. Các ý kiến này được ghi nhận [H05.05.04.14] để có các điều chỉnh trong chính sách đào tạo, NCKH và PVCD đáp ứng các yêu cầu đặt ra.

Tuy nhiên, Nhà trường chưa có quy trình đánh giá tác động xã hội và hiệu quả kinh tế-xã hội của các chính sách đã được ban hành; chưa có bảng tiêu chí đánh giá chính sách.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung tiêu chuẩn 5

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Nhà trường đã ban hành các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng phù hợp với các chủ trương của Đảng, quy định của nhà nước; phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược của Nhà trường; Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ được lấy ý kiến của các đơn vị liên quan trong Nhà trường được cụ thể hóa bằng văn bản được lãnh đạo Nhà trường phê duyệt và triển khai thực hiện.

Nhà trường có phân công các bộ phận chịu trách nhiệm theo dõi và giám sát việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ được rà soát, cải tiến thường xuyên nhằm phù hợp với các quy định của Nhà nước và đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Hoạt động rà soát các văn bản pháp quy hoạt động còn chưa hiệu quả.

Việc tham gia của các đơn vị sử dụng lao động vào quá trình xây dựng, rà soát các văn bản liên quan đến đào tạo, NCKH và PVCĐ của Trường còn rất hạn chế do đối tượng học đa dạng, khó đáp ứng được tất cả người học; do phải tuân thủ Quy định của Nhà nước...

Vai trò giám sát của HĐT về việc thực hiện một số chính sách còn hạn chế. Các kết quả thực hiện giám sát chưa được phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan như SV, cơ quan sử dụng lao động.

Việc tham gia của các đơn vị sử dụng lao động, cựu SV vào quá trình xây dựng, rà soát các văn bản liên quan đến đào tạo, NCKH và PVCD của Trường còn rất hạn chế.

Nhà trường chưa có quy trình đánh giá tác động xã hội và hiệu quả kinh tế - xã hội của các chính sách đã được ban hành; chưa có bảng tiêu chí đánh giá chính sách.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Hằng năm triển khai hoạt động rà soát các văn bản pháp quy. - Phát huy vai trò giám sát của HĐT bằng các biện pháp như: rà soát quy chế hoạt động của HĐT, trong đó quy định rõ nhiệm vụ, trách nhiệm của các Tổ giám sát của HĐT; Xây dựng kế hoạch giám sát cụ thể; Xây dựng quy chế báo cáo, giải trình của BGH đối với HĐT	Phòng HCTH, Phòng KT&QLCL, Phòng CTSV	Từ năm 2021	
		Phát huy hơn nữa vai trò của cựu SV, đơn vị sử dụng lao động vào việc tham gia xây dựng và rà soát các văn bản của Trường	Phòng CTSV, TT Hồ trợ SV&QHDN		
		Tăng cường truyền thông tới các bên liên quan nhất là SV về thực hiện giám sát các chính sách của Nhà trường.	HĐT; Phòng CTSV	Từ năm 2020	

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng để đáp ứng sự phát triển của Nhà trường và nhu cầu các bên liên quan	Các đơn vị liên quan	Từ năm 2020
---	--------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------	-------------

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 5</i>	4,75
Tiêu chí 5.1	5
Tiêu chí 5.2	5
Tiêu chí 5.3	5
Tiêu chí 5.4	4

TIÊU CHUẨN 6. QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC

Tiêu chí 6.1. Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Trường ĐH TC - QTKD luôn coi nguồn nhân lực là yếu tố then chốt, QĐ đến chất lượng đào tạo, NCKH, PVCĐ. Nhà trường đã thực hiện nhiều giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ nguồn nhân lực và được cụ thể hóa trong CLPT Trường ĐH TC - QTKD giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến năm 2030 [H6.06.01.01], cụ thể: “Đến năm 2015 số lượng CBGV khoảng 400 người trong đó 300 GV; 100 CBQL, phục vụ”, tương ứng trình độ “Xây dựng quy hoạch CB lãnh đạo chủ chốt các đơn vị thuộc trường tập trung bồi dưỡng đội ngũ CB, GV; thực hiện chuẩn hóa các chức danh lãnh đạo các phòng, Khoa. Đến năm 2020 có 80% GV đạt trình độ sau đại học, trong đó có 15% TS, có ít nhất 4 PGS, 15% có khả năng giảng dạy bằng tiếng nước ngoài”. Nội dung CLPT đã được Bộ Tài chính phê duyệt [H6.06.01.02]. Năm 2016, Nhà trường tổ chức Sơ kết thực hiện CLPT Trường giai đoạn

2013-2015 [H6.06.01.03], kết quả rà soát cho thấy một số chỉ tiêu ở một số mặt còn hạn chế, tồn tại, khó có thể thực hiện được như: Trong công tác CB, Đề án vị trí việc làm trình Bộ Tài chính chưa được phê duyệt, số GV đi học nghiên cứu sinh chưa nhiều khó đạt chỉ tiêu nêu ra trong CLPT, Nhà trường đã đề xuất điều chỉnh và có giải pháp thực hiện CLPT giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến 2030 đối với công tác TCCB: “ *Giai đoạn 2016-2020: giai đoạn thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ. Do vậy, Bộ Tài chính không giao thêm chỉ tiêu biên chế mà ổn định 310 chỉ tiêu biên chế được giao từ năm 2012*”, về chất lượng đội ngũ lãnh đạo, GV “ *Thực hiện chuẩn hóa các chức danh lãnh đạo các Phòng, khoa và chức danh GV. Đến năm 2020 có 100% GV đạt trình độ sau đại học, trong đó 10% TS, có ít nhất 04 PGS, 10% giảng dạy bằng tiếng nước ngoài*”.

Để thực hiện chỉ tiêu nêu trong CLPT năm 2013, Nhà trường đã xây dựng Đề án vị trí việc làm [H6.06.01.04]. Mỗi vị trí việc làm được quy định về tiêu chuẩn nhiệm vụ, mô tả công việc phải làm ở nhóm công việc và xác định số người làm việc cần thiết tại Đề án vị trí việc làm năm 2013, trong đề án, chưa quy định về trình độ chuyên môn cần đạt được ở môn ở mỗi vị trí việc làm. Năm 2017, Nhà trường đã tiến hành rà soát, đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD bằng việc xây dựng Đề án vị trí việc làm mới [H6.06.01.05]. Nội dung đề án vị trí việc làm 2017 hoàn thiện hơn 2013 như từng vị trí việc làm được nêu cụ thể, yêu cầu năng lực của CB, VC ở từng vị trí việc làm được cụ thể hóa.

Bảng 6.1.01: Bảng thống kê số lượng vị trí việc làm gắn với trình độ theo Đề án vị trí việc làm

STT	Vị trí việc làm	Số lượng người làm việc	Yêu cầu trình độ
I	Vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành.	90	
1	Vị trí Hiệu trưởng	1	TS
2	Vị trí Phó hiệu trưởng	2	TS

3	Vị trí Trưởng phòng	8	Thạc sĩ
	<i>Trong đó:</i> Vị trí Trưởng phòng QLĐT, QLKH&HTQT	2	TS
4	Vị trí Phó trưởng phòng	9	Đại học
	<i>Trong đó:</i> Vị trí Phó trưởng phòng QLĐT, QLKH&HTQT	2	Thạc sĩ
5	Vị trí Trưởng khoa	8	TS
6	Vị trí Phó trưởng khoa	12	Thạc sĩ
	Phó trưởng khoa phụ trách ĐT, KHCN		TS
7	Vị trí Trưởng BM	18	TS
	Đối với BM không phải chuyên ngành		Thạc sĩ
8	Vị trí Phó trưởng BM	18	Thạc sĩ
9	Vị trí Giám đốc TT	5	Thạc sĩ
10	Vị trí Phó giám đốc TT	5	Đại học
11	Vị trí Trưởng Ban Quản lý Ký túc xá	1	Thạc sĩ
12	Vị trí Phó trưởng Ban Quản lý Ký túc xá	1	Đại học
13	Vị trí Trưởng Trạm y tế	1	Đại học
14	Vị trí Phó trưởng trạm y tế	1	Đại học
II	Vị trí việc làm gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp		
	Vị trí GV	143	Thạc sĩ
III	Vị trí việc làm gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ	71	
	CB	41	Đại học
	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000	30	Tốt nghiệp THPT trở lên
15	Tổng cộng: 41 vị trí việc làm	304 người	

(Nguồn: Đề án vị trí việc làm năm 2017)

Trước khi ban hành Đề án vị trí việc làm 2017, Nhà trường đã tổ chức họp với các đơn vị lấy ý kiến đóng góp vào nội dung đề án và được mọi người đồng tình thực hiện [H6.06.01.06].

Nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức Trường ĐH TC - QTKD bao gồm: HĐT, BGH, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Hội đồng tư vấn, các phòng, ban chức năng, các đơn vị phục vụ đào tạo thuộc trường, các tổ chức Đảng, đoàn thể... được Bộ Tài chính quy định rõ ràng [H6.06.01.07], trên cơ sở đó trường cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ của từng vị trí công việc. Ban hành QĐ quy định lề lối làm việc và phân công nhiệm vụ các

thành viên BGH [H6.06.01.08] và có sự thay đổi khi các thành viên BGH thay đổi [H6.06.01.09]. Mặt khác, Nhà trường ban hành các quy định, quy chế để CBGV nắm được như: Quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị thuộc trường [H6.06.01.10], Quy định chế độ làm việc đối với GV [H6.06.01.11].

Đảng bộ tiến hành đại hội theo nhiệm kỳ của Đảng (5 năm 1 lần), Đại hội đã bầu ra những đồng chí ưu tú vào Ban chấp hành Đảng bộ qua các nhiệm kỳ 2015-2020, 2020-2025 [H6.06.01.12]; Các thành viên trong ĐU được phân công nhiệm vụ rõ ràng [H6.06.01.13]. Ngoài ra còn có các hội đồng tư vấn cho Hiệu trưởng trong hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ [H6.06.01.14], [H6.06.01.15], [H6.06.01.16], [H6.06.01.17].

Để có đội ngũ CB, GV đạt trình độ, năng lực theo vị trí việc làm, Nhà trường thực hiện nhiều giải pháp như: Ban hành Quy định về tuyển dụng viên chức, NLĐ [H6.06.01.18], Ứng viên đăng ký tuyển dụng viên chức phải đáp ứng các tiêu chuẩn chung do Nhà nước quy định. Ngoài ra cần đáp ứng tiêu chuẩn của Trường.

- Tiêu chuẩn trình độ: Tuyển dụng GV có học vị thạc sĩ chuyên ngành phù hợp với yêu cầu tuyển dụng; tuyển dụng chuyên viên và các chức danh nghề nghiệp tương đương khác (kế toán viên, thư viện viên, kỹ sư...)

- Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm bậc đại học của các cơ sở giáo dục đại học được Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo;

- Sử dụng thành thạo ngoại ngữ phục vụ giảng dạy, NCKH (có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B2 trở lên theo khung tham chiếu Châu Âu hoặc tương đương của các cơ sở giáo dục được Bộ GD&ĐT cho phép);

- Sử dụng thành thạo tin học văn phòng phục vụ giảng dạy, NCKH (có chứng tin học B trở lên hoặc tương đương tùy thuộc từng thời điểm theo quy định của Nhà nước);

Tuy nhiên, trong bối cảnh tuyển sinh khó khăn ĐU thống nhất chủ trương thu hút GV có trình độ TS, PGS và GS về công tác tại trường nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và NCKH, nâng cao vị thế, thương hiệu để

đẩy nhanh tiến độ mở ngành đào tạo thạc sĩ [H6.06.01.19], mà không tuyển dụng viên chức mới, trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã tiếp nhận 01 PGS, 03 TS về trường công tác [H6.06.01.20].

Một giải pháp nữa để nâng cao trình độ CB, GV đó là công tác đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm, trên cơ sở đó hằng năm Nhà trường động viên khuyến khích CB, GV tham gia đào tạo, bồi dưỡng theo nội dung được quy định tại quy chế đào tạo bồi dưỡng của trường [H6.06.01.21]. Kết quả tiếp nhận, đào tạo bồi dưỡng qua các năm được thể hiện trên số liệu tổng hợp như sau:

Bảng 6.1.1.02: Tổng hợp trình độ cán bộ GV cơ hữu qua các năm 2016-2020

STT	Trình độ	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
		CB	GV	CB	GV	CB	GV	CB	GV	CB	GV
1	PGS, TS						1		1		1
2	TS		8		12		15		17		17
3	Thạc sĩ	26	182	28	188	25	191	27	189	25	183
4	Đại học	35	32	33	19	27	8	23	6	23	4
5	Khác	25		20		18		17		14	
	Cộng	86	222	81	219	70	215	67	213	62	205

(Nguồn: Phòng TCCB)

Qua Bảng 6.1.1.02 cho thấy trình độ chuyên được cải thiện đáng kể. Năm 2020, tỉ lệ GV có trình độ TS so với số GV đạt 9,84%. Trong những năm 2019 và 2020, Nhà trường có 04 TS chuyển công tác đến đơn vị khác; 04 GV trình độ đại học chuyển sang làm công tác trợ giảng. Do vậy, về công tác TCCB đạt tương đối so với CLPT trường đề ra.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 6.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn (bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự) được xác định và phổ biến.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ CB, GV, nhân viên (bao

gồm cả đạo đức và tự do học thuật) để đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự được quy định trong Đề án vị trí việc làm [H6.06.02.01].

Trường ĐH TC - QTKD là một đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Tài chính, vì vậy, trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, Trường được phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức theo quy định của nhà nước và của Bộ Tài chính [H6.06.02.02], [H6.06.02.03]. Tuy nhiên, trong giai đoạn đánh giá, mặc dù chỉ tiêu tuyển dụng vẫn còn nhưng do quy mô SV giảm, Nhà trường không tuyển dụng viên chức mà tập trung vào quản lý, sử dụng viên chức đã tuyển dụng từ trước. Tuy nhiên, nếu thực hiện tuyển dụng viên chức, Nhà trường sẽ thực hiện với quy trình quy định của Nhà nước và của Bộ Tài chính, cụ thể: Nhà trường phải xây dựng Đề án thi tuyển trình Bộ Tài chính. Nội dung đề án phải nêu rõ số lượng cơ cấu chỉ tiêu tuyển dụng; Đối tượng, điều kiện và hồ sơ dự tuyển; nội dung hình thức, thời gian địa điểm và kinh phí tổ chức tuyển dụng. Sau khi Đề án được Bộ Tài chính phê duyệt, Nhà trường tiến hành trình tự tuyển dụng [H6.06.02.04]. Thông tin tuyển dụng được đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng qua 2 số báo Tiền phong [H6.06.02.05]. Từ năm 2015 đến nay, thực hiện chủ trương của ĐU, lãnh đạo Nhà trường thống nhất tuyển dụng, tiếp nhận viên chức có trình độ cao từ các đơn vị khác về trường làm công tác giảng dạy [H6.06.02.06], Kết quả tiếp nhận viên chức có trình độ cao 01 PGS kéo dài thời gian công tác, 03 TS chuyển công tác từ đơn vị khác [H6.06.02.07]. Tuy nhiên, để cụ thể hóa tiêu chí tuyển dụng phù hợp với đơn vị, năm 2020, Nhà trường đã ban hành quy chế tuyển dụng [H6.06.02.08]; Nội dung quy trình tuyển dụng: Trường thực hiện quy trình tuyển dụng viên chức sau khi xây dựng đề án tuyển dụng và được phê duyệt của Bộ Tài chính;

- Tuyển dụng viên chức:

+ Thông báo tuyển dụng được công khai ít nhất 1 lần trên một trong các phương tiện thông tin đại chúng; nhận phiếu dự tuyển theo mẫu trong thời hạn 30 ngày.

+ Hiệu trưởng ký QĐ thành lập Hội đồng tuyển dụng, ban kiểm tra

Phiếu đăng ký dự tuyển.

+ **Tổ chức thi tuyển qua 2 vòng: vòng 1 thi trắc nghiệm, vòng 2 thi viết**

Sau khi hoàn thiện vòng 2 báo cáo kết quả Bộ Tài chính công nhận kết quả tuyển dụng.

- **Tuyển dụng lao động hợp đồng: dựa trên nhu cầu thực hiện một số công việc thừa hành phục vụ như điện nước, lái xe, ... Nhà trường giao cho Phòng TCCB tuyển dụng thông qua xét tuyển, phỏng vấn trực tiếp.**

Với đội ngũ CB, GV trẻ, tuy đã được tuyển dụng đúng chuyên ngành nhưng kinh nghiệm giảng dạy chưa nhiều, trình độ chủ yếu là thạc sĩ, nên Trường xác định rất rõ tự do học thuật không chỉ là một quyền cơ bản cần được ghi nhận [H6.06.02.09].

Để có cơ sở cho công tác quy hoạch, đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự, BGH đã ban hành tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo các đơn vị [H6.06.02.10], quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo [H6.06.02.11]. Nhà trường đã quy hoạch viên chức có triển vọng, được rèn luyện trong thực tiễn vào vị trí chủ chốt để bổ nhiệm vào các vị trí quản lý, cụ thể: 01 Hiệu trưởng, 02 Phó Hiệu trưởng, CBQL 62 lượt người [H6.06.02.12]. Các văn bản về công tác này được phổ biến công khai tới địa chỉ hòm thư của các đơn vị trong trường để thuận tiện trong việc áp dụng và giám sát thực hiện quy định [H6.06.02.13].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 5/7

Tiêu chí 6.3. Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo của các nhóm cán bộ, giảng viên, nhân viên khác nhau.

Để hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ của Trường và mỗi đơn vị, đồng thời sử dụng hiệu quả đội ngũ CB, GV, NLD, Nhà trường đã xây dựng Đề án vị trí việc làm với khung tiêu chuẩn trình độ, chức năng, nhiệm vụ, số lượng người làm việc và mô tả công việc ở mỗi vị trí việc làm [H6.06.03.01]. Triển khai rà soát, thống kê thực trạng đội ngũ viên chức trong Trường về chức vụ, chức danh nghề nghiệp, trình độ chuyên môn,

thâm niên công tác nhằm xác định tình hình nhân sự của các đơn vị trực thuộc trường [H6.06.03.02].

Đội ngũ lãnh đạo Nhà trường được Bộ Tài chính lựa chọn dựa trên tiêu chuẩn, phẩm chất, năng lực chung còn có các tiêu chuẩn cụ thể như: Có thời gian làm lãnh đạo quản lý cấp Khoa, Phòng và tương đương trở lên ít nhất là 5 năm; Trình độ chuyên môn TS, chuyên ngành đào tạo phù với một trong các chương trình giảng dạy của Trường; Có bằng cao cấp lý luận chính trị hoặc tương đương; Có chứng chỉ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên cao cấp và đã được bổ nhiệm giảng viên chính [H6.06.03.03]; Đối với chức danh lãnh đạo cấp Phòng, Khoa, Ban và tương đương, ngoài tiêu chuẩn chung về chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật, năng lực và uy tín, sức khỏe độ tuổi, Nhà trường còn có tiêu chuẩn cụ thể đối với từng chức danh như: Trưởng phòng QLĐT, QLKH&HTQT, Khoa sau đại học và Trưởng khoa, Trưởng BM chuyên ngành phải có trình độ TS; Trưởng Phòng, Ban, Khoa, TT, Phó trưởng khoa, BM trình độ thạc sĩ (trừ Trạm trưởng Trạm Y tế trình độ đại học); đối với chức danh Phó trưởng Phòng, Ban, TT trình độ đại học trở lên [H6.06.03.04].

Tự đánh giá tiêu chí đạt 4/7

Tiêu chí 6.4. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó.

Xác định đội ngũ CB, GV là nguồn lực chủ yếu QĐ chất lượng đào tạo và sự phát triển của Nhà trường, trong những năm qua Trường luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi để thực hiện tốt công tác đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ, do đó, CB, GV có nhiều cơ hội tham gia các khóa đào tạo để học tập nâng cao trình độ. Nội dung CLPT Trường giai đoạn 2016-2020, được quy định rất rõ đến năm 2020 có 100% giảng viên đạt trình độ sau đại học, trong đó có 10% TS, có ít nhất 4 PGS, 15% có khả năng giảng dạy bằng tiếng nước ngoài [H6.06.04.01].

Để đạt được mục tiêu trên, Nhà trường đã thực hiện nhiều giải pháp nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ CB, GV, nhân viên từ vận dụng

quy chế đào tạo bồi dưỡng công chức, viên chức ngành Tài chính [H6.06.04.02] cho đến cụ thể hóa quy chế của trường [H6.06.04.03]; Nhà trường giao cho Phòng TCCB rà soát, đăng ký nhu cầu đào tạo bồi dưỡng theo từng vị trí, lĩnh vực đào tạo với Bộ Tài chính [H6.06.04.04]; Kế hoạch đào tạo được chi tiết theo từng vị trí việc làm, lĩnh vực và thời gian đào tạo bồi dưỡng [H6.06.04.05]; Báo cáo kết quả cử đi đào tạo bồi dưỡng từng lĩnh vực đào tạo với số lượng cụ thể và tổng kinh phí chi cho đào tạo bồi dưỡng [H6.06.04.06].

Bảng 6.6.4.01: Bảng Tổng hợp số lượt người được cử đi đào tạo, bồi dưỡng 2016-2020

STT	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượt người được cử đi đào tạo bồi dưỡng				
		2016	2017	2018	2019	2020
1	Lý luận chính trị - Hành chính	5	7	12	54	53
2	Chuyên viên, Chuyên viên chính	2				3
3	Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức vụ lãnh đạo, quản lý	3	3	2	10	44
4	Bồi dưỡng kiến thức chuyên ngành	63	25	34	21	12
5	QP-AN	4	4	11	15	15
6	Đại học, Cao đẳng	4	1	1	1	
7	Thạc sĩ (cao học)	56	20	20	8	1
8	TS (Nghiên cứu sinh)	25	27	26	24	5
9	GV chính			19	17	10
10	Nghiệp vụ sư phạm				16	
11	Ngoại ngữ				18	
12	Tin học				175	21
	Cộng	162	87	125	359	164

(Nguồn: Phòng TCCB)

Kết quả đào tạo bồi dưỡng trong giai đoạn 2016-2020 được tổng hợp theo bảng dưới đây [H6.06.04.07], [H6.06.04.08], [H6.06.04.09].

**Bảng 6.6.4.02: Bảng tổng hợp Kết quả đào tạo, bồi dưỡng
giai đoạn 2016-2020**

STT	Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng cộng 5 năm	
							Tổng số	Tỷ lệ % so với tổng số 2 lần bình quân CB, GV
1	Số lượt người có kết quả đào tạo bồi dưỡng	38	47	61	187	115	448	78
2	Tổng số CB, GV bình quân	308	300	285	279	272	288,8	577,6

(Nguồn: Phòng TCCB)

Để đánh giá được sự phù hợp của hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, Nhà trường đã đề nghị các đơn vị gửi ý kiến phản hồi bằng văn bản [H6.06.04.010]. Kết quả đánh giá mức độ hài lòng đạt từ 76.5% trở lên.

Trong giai đoạn đánh giá, tổng số kinh phí chi cho đào tạo, bồi dưỡng như sau:

**Bảng 6.6.4.03: Bảng Tổng hợp kinh phí chi cho đào tạo, bồi dưỡng
giai đoạn 2016-2020**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng chi cho đào tạo, bồi dưỡng	556	300	301	340	258

(Nguồn: Phòng TCKT)

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 6.5. Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc

đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Trường ĐH TC - QTKD đã xây dựng quy trình, tiêu chí rõ ràng để đánh giá hiệu quả công việc của CB, GV, nhân viên thông qua quy chế đánh giá, phân loại lao động và bình xét thi đua, khen thưởng và được sửa đổi bổ sung hoàn thiện theo quy định của Nhà nước và điều kiện cụ thể của Nhà trường [H6.06.05.01].

- Nội dung đánh giá, phân loại viên chức và NLD: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; Hoàn thành tốt nhiệm vụ; Hoàn thành nhiệm vụ; Không hoàn thành nhiệm vụ với các tiêu chí cụ thể như sau:

+ Viên chức được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: *“Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tốt, hoàn thành 100% công việc hoặc nhiệm vụ theo hợp đồng đã ký kết, vượt tiến độ, có chất lượng, kết quả (Đối với GV hoàn thành 100% trở lên định mức giờ giảng và NCKH)...”*; Đối với viên chức quản lý ngoài yêu cầu trên còn phải có ít nhất 01 sáng kiến được áp dụng và mang lại hiệu quả trong thực hiện công tác chuyên môn nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền công nhân.

+ Viên chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ: *“Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tốt, hoàn thành 100% công việc hoặc nhiệm vụ theo hợp đồng đã ký kết, đảm bảo tốt tiến độ chất lượng, hiệu quả (Đối với GV hoàn thành 100% khối lượng công việc sau khi bù trừ định mức giảng dạy và NCKH, trong đó phải hoàn thành từ 50% trở lên định mức giảng dạy)...”*.

+ Viên chức đánh giá hoàn thành nhiệm vụ: *“Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tốt, hoàn thành từ 70% đến 100% công việc hoặc nhiệm vụ theo hợp đồng đã ký kết, trong đó có công việc còn chậm về tiến độ, hạn chế về chất lượng hiệu quả (đối với GV hoàn thành 70% khối lượng công việc sau khi bù trừ định mức giảng dạy và NCKH trở lên, trong đó phải hoàn thành từ 50% trở lên định mức giảng dạy)...”*.

Hàng năm, Phòng TCCB được giao nhiệm vụ đầu mối xây dựng kế hoạch, hướng dẫn tổ chức triển khai, đánh giá việc phân loại viên chức, NLD, bình xét thi đua năm học trước và đăng ký thi đua năm học tiếp theo

đến các đơn vị [H6.06.05.02]. Các đơn vị tổ chức đánh giá phân loại lao động viên chức và NLD theo quy trình. Kết quả đánh giá phân loại lao động của các đơn vị gửi về Nhà trường qua Phòng TCCB để tổng hợp trình BGH, BGH ra thông báo kết quả đánh giá, phân loại lao động đến các cá nhân và tập thể [H6.06.05.03]. Trên cơ sở có kết quả phân loại lao động, Nhà trường họp xét thi đua khen thưởng [H6.06.05.04] và ban hành QĐ về thi đua khen thưởng [H6.06.05.05]. QĐ này dựa trên kết quả đăng ký thi đua của viên chức và NLD từ đầu năm học với tiêu chuẩn:

+ Lao động tiên tiến: Được đánh giá là hoàn thành tốt nhiệm vụ; Có ít nhất 70% số thành viên của đơn vị nhất trí.

+ Chiến sĩ thi đua cơ sở: Được đánh giá là Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; Đã đăng ký đầu năm phấn đấu đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”; Có ít nhất 70% số thành viên của đơn vị nhất trí.

Đối với GV đạt danh hiệu là “Chiến sĩ thi đua cơ sở” không những đạt được các tiêu chí trên mà còn được công nhận là GV giỏi cấp Trường [H6.06.05.06].

+ Chiến sĩ thi đua ngành Tài chính: Có 3 năm liên tục đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”; có 01 sáng kiến cấp bộ trở lên.

Kết quả phân loại, đánh giá viên chức và NLD, thi đua khen thưởng được Nhà trường công khai bằng văn bản gửi tới các đơn vị, cá nhân trong trường.

Bảng 6.6.5.01: Bảng tổng hợp kết quả thi đua, khen thưởng giai đoạn 2016 - 2020

Danh hiệu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Chiến sĩ thi đua (HTXS NV)	38	42	40	38	38
Lao động tiên tiến (HTTNV)	263	252	235	233	228
Lao động Loại B (HTNV)	01	1	02	2	01
Kỹ luật khiển	02	03	05	0	0

trách					
-------	--	--	--	--	--

(Nguồn: Phòng TCCB)

Kết quả đánh giá phân loại viên chức, NLD và bình xét thi đua hàng năm được xem xét để nâng lương trước hạn [H6.06.05.07] trong đó, cá nhân đạt danh hiệu 2 năm chiến sĩ thi đua được nâng lương trước hạn 12 tháng, 1 năm chiến sĩ thi đua nâng lương trước hạn 9 tháng, 2 năm lao động tiên tiến được nâng lương trước hạn 6 tháng; Kết quả phân loại lao động là cơ sở để rà soát quy hoạch cán bộ lãnh đạo.

Nhằm thúc đẩy hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, Nhà trường có quy định và hướng dẫn xây dựng, tổ chức và hoạt động nhóm nghiên cứu mạnh [H6.06.05.08], [H6.06.05.09] với 02 loại hình đó là nhóm nghiên cứu cơ bản, nhóm nghiên cứu ứng dụng; Các tiêu chí cụ thể:

Về nhân lực ít nhất 02 thành viên là cán bộ cơ hữu của trường;

+ “*Trưởng nhóm phải có chức danh học hàm, học vị từ PGS, TS trở lên; trường hợp là TS thì phải có ít nhất 4 năm kinh nghiệm hoạt động nghiên cứu sau khi đạt được học vị*”...

+ “*Thành viên của nhóm là nhà khoa học có trình độ TS trở lên, hoặc nếu là thạc sĩ phải có ít nhất 03 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyên môn*”...

Về CSVC và trang thiết bị thiết yếu cho nghiên cứu phải là tài sản của đơn vị và nhóm nghiên cứu quản lý sử dụng trực tiếp, hoặc là tài sản riêng của nhóm.

Về hợp tác nghiên cứu: Nhóm nghiên cứu cơ bản phải có hoạt động HTQT và có sản phẩm khoa học chung với đối tác; Nhóm nghiên cứu ứng dụng phải hợp tác với doanh nghiệp, tổ chức, địa phương và có sản phẩm ứng dụng cụ thể.

Để khen thưởng và ghi nhận các CB, GV có khả năng trong lĩnh vực KHCN, Trường đã ban hành chế độ hỗ trợ đăng công bố quốc tế và đề xuất các ý tưởng nghiên cứu thông qua quỹ Phát triển KHCN [H6.06.05.10]. Chế

độ về đào tạo, bồi dưỡng, NCKH và PVCĐ luôn được Nhà trường quan tâm dành nguồn kinh phí cho lĩnh vực này được thể hiện tại các kế hoạch tài chính của Trường hằng năm [H6.06.05.11].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 6.6. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên.

Việc thực hiện các chế độ chính sách cho viên chức, NLĐ luôn được đảm bảo thực hiện theo đúng các quy định, kịp thời; BGH giao cho một số đơn vị là đầu mối thực hiện công tác rà soát chế độ, chính sách của trường như: Phòng TCCB rà soát về công tác tổ chức bộ máy, quy hoạch, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng, thi đua khen thưởng...; Phòng Tài chính kế toán rà soát, cập nhật bổ sung chế độ tài chính thanh toán cho viên chức và NLĐ; Phòng QLKH&HTQT rà soát về NCKH và HTQT. Phòng QLĐT rà soát, bổ sung quy định về chế độ làm việc của GV. Kết quả được thể hiện trên báo cáo tổng kết của trường theo từng năm học [H6.06.06.01].

- Công tác thi đua khen thưởng được sửa đổi ban hành năm 2015, 2017, 2018 [H6.06.06.02]:

+ Tiêu chuẩn: Quy chế 2015 mới chỉ dừng lại ở các chỉ tiêu danh hiệu thi đua đến quy chế 2017 đã đưa ra các tiêu chí cụ thể để đánh giá, phân loại viên chức và NLĐ từ đó làm cơ sở bình xét thi đua hằng năm. Quy chế đánh giá, phân loại lao động và bình xét thi đua, khen thưởng năm 2018 quy định về sáng kiến và Hội đồng công nhận sáng kiến rõ ràng chi tiết hơn so với quy chế năm 2017. Những nội dung được sửa đổi “*Các bài viết đăng trên các tạp chí khoa học có mã số ISSN hoặc đăng trên kỷ yếu hội thảo NCKH cấp khoa, cấp trường, cấp quốc gia, cấp quốc tế có mã số ISBN phù với chuyên môn được đào tạo và giảng dạy (đối với GV) hoặc phù với chuyên môn, vị trí việc làm đang đảm nhiệm (đối với viên chức, NLĐ làm việc hành chính). Nếu tác giả đứng tên bài viết phải đạt đủ 2 trang quy định trở lên, nếu đồng tác giả đứng tên bài viết thì phải đạt đủ bình quân một tác giả 2 trang*

quy định trở lên”.

+ Quy trình đánh giá, phân loại viên chức, NLD từ năm học 2015-2016 đến năm học 2017-2018: Sau khi Phòng TCCB tổng hợp kết quả đánh giá, phân loại viên chức và NLD, Nhà trường tiến hành họp xét đánh giá, phân loại lao động và QĐ công nhận kết quả thi đua khen thưởng; Từ năm học 2016-2017, Nhà trường tiến hành họp Hội đồng và thông báo công nhận sáng kiến, đề tài trong thực hiện nhiệm vụ cấp trường [H6.06.06.03]; Từ năm học 2017-2018, Nhà trường có thêm phiên Họp Hội đồng công nhận sáng kiến cấp Bộ, Ngành và thông báo kết quả đến từng đơn vị [H6.06.06.04], sau khi có kết quả công nhận sáng kiến, Nhà trường họp xét đánh giá phân loại lao động và bình xét thi đua [H6.06.06.05].

Để có nguồn cán bộ lãnh đạo kế cận, định kỳ 2 năm 1 lần Nhà trường đã hướng dẫn rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo theo quy trình từ cấp trưởng phó BM đến cấp trưởng phó Phòng, Khoa và tương đương theo giai đoạn 2016-2021, 2021-2026 [H6.06.06.06], và có danh sách bổ sung quy hoạch lãnh đạo 2 năm 1 lần [H6.06.06.07]. Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã 2 lần ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo Phòng, Khoa và tương đương (năm 2015, 2020); Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo năm 2020 hoàn thiện hơn quy định năm 2015, trong đó, tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Khoa, Phó trưởng khoa và tương đương khi bổ nhiệm “*Có chứng chỉ bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương*” [H6.06.06.08]. Quá trình hoàn thiện Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo được thực hiện thông báo rà soát, sửa đổi, bổ sung có mốc thời gian xây dựng [H6.06.06.09], lấy ý kiến đóng góp để hoàn thiện quy định [H6.06.06.10].

Năm 2020, quy trình, tiêu chí tuyển dụng của Trường đã được cụ thể hóa phù hợp với quy định của Đảng, pháp luật Nhà nước và điều kiện riêng của đơn vị [H6.06.06.11]. Trước năm 2020, việc nâng lương thường xuyên được Nhà trường vận dụng theo thông tư 08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013,

đến năm 2020, Nhà trường đã ban hành Quy chế nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp và nâng lương trước hạn [H6.06.06.12].

Từ năm 2015 đến nay, Quy chế Chi tiêu nội bộ được sửa đổi 2 lần, đầu năm 2016 và cuối năm 2017 [H6.06.06.13]; Quy chế 2017 sửa đổi phần lớn Điều 21 “*Hỗ trợ viên chức học tập nâng cao trình độ, tập huấn nghiệp vụ chuyên môn*”; Điều 23 “*Chi công tác phí*”. Để hoàn thành và ban hành quy chế chi tiêu nội bộ 2017 Nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan cho “*Dự thảo quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường*” [H6.06.06.14]; ngoài ra để quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp với điều kiện thực tế của trường, hằng năm, Nhà trường có điều chỉnh, bổ sung một số nội dung cho phù hợp [H6.06.06.15].

Quy chế hoạt động NCKH và công nghệ được rà soát, chỉnh sửa hoàn thiện các năm 2015, 2017, 2019 [H6.06.06.16].

Quy định về chế độ làm việc của GV được ban hành, rà soát, chỉnh sửa năm 2017, 2018, 2019, 2020 [H6.06.06.17].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 6.7. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Nhà trường thường xuyên điều chỉnh, bổ sung, cải tiến các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực, để hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCD như: Sửa đổi bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ năm 2017 có nhiều điểm mới ví dụ như Điều 14, chi phúc lợi tập thể giảm xuống cho phù hợp với tình hình tài chính; Điều 23, chi công tác phí được quy định rõ ràng hơn và phù hợp với quy định của nhà nước như:

+ “*BGH: Nếu nhận khoán kinh phí sử dụng ô tô đi công tác. Mức khoán 13.000 đồng/km. Khoảng cách địa giới hành chính đi công tác do Phòng Hành chính – Tổng hợp xác nhận trên cơ sở kế hoạch công tác của các đồng chí trong BGH*”.

+ “*CB, VC (không có tiêu chuẩn được bố trí xe ô tô) khi đi công tác*

giảng dạy hoặc công tác theo kế hoạch của Nhà trường ngoài Huyện Văn Lâm, tự túc bằng phương tiện cá nhân được thanh toán tiền tự túc phương tiện bằng 0,2 lít xăng/km tính theo khoảng cách địa giới hành chính và giá xăng ...” [H6.06.07.01].

Hàng năm còn sửa đổi, bổ sung các điều trong quy chế chi tiêu nội bộ cho phù hợp đặc biệt sửa đổi năm 2019 đưa điểm mới về chi hỗ trợ kinh phí cho các bài báo đăng trên ấn phẩm công bố quốc tế và chứng nhận quyền sở hữu trí tuệ [H6.06.07.02].

NCKH cũng được sửa đổi phù hợp với quy chế của nhà nước, năm 2015, đánh giá chấm điểm nghiệm thu đề tài có các mức xuất sắc, giỏi, khá, đạt đến 2017, chỉ còn là xuất sắc, đạt và không đạt [H6.06.07.03], đặc biệt năm 2019 đã thành lập Quỹ KH-CN của trường và ban hành quy định về hỗ trợ kinh phí tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế, công bố quốc tế, bằng độc quyền sáng chế, cho CB, GV của trường ĐH TC - QTKD; quy định về tổ chức và hoạt động nhóm nghiên cứu mạnh tại trường [H6.06.07.04].

Năm 2020, Quy trình thực hiện đào tạo bồi dưỡng được cải tiến: Nhà trường thông báo bằng công văn gửi đến các đơn vị trong trường về việc xây dựng kế hoạch đào tạo [H6.06.07.05], các đơn vị đăng ký nhu cầu đào tạo theo mẫu [H6.06.07.06], từ đó trường đăng ký nhu cầu đào tạo với Bộ Tài chính theo từng nội dung đào tạo bồi dưỡng.

Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo các đơn vị thuộc Trường ĐH TC - QTKD năm 2020 được quy định chi tiết và nhiều điểm mới so với quy chế 2015 [H6.06.07.07]:

+ Trưởng phòng TCCB phải là GV *“Trưởng phòng TCCB phải có kinh nghiệm giảng dạy đại học ít nhất 5 năm”*.

+ *“Phải có chứng chỉ bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trở lên”*.

Trước và trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường thực hiện quy trình tuyển dụng, nâng lương, đào tạo bồi dưỡng theo quy chế, quy định của Bộ

Tài chính áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp thuộc và trực thuộc Bộ. Đến năm 2020, Trường đã xây dựng hoàn thiện, cụ thể hóa theo điều kiện, tiêu chuẩn của trường về quy chế nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung và nâng lương trước hạn [H6.06.07.08], quy chế tuyển dụng [H6.06.07.09], quy chế đào tạo bồi dưỡng [H6.06.07.10]. Kết quả trong giai đoạn đánh giá số lượng GV là TS, thạc sĩ tăng lên không ngừng nhằm đáp ứng quy định của nhà nước đối với GV giảng dạy đại học: Năm 2016 PGS 0 (không), TS 8, thạc sĩ 183, trình độ đại học còn nhiều với 32 GV. Đến năm 2020, PGS 01, TS 18, thạc sĩ 182. Quy chế bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo được Nhà trường hoàn thiện [H6.06.07.11].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung tiêu chuẩn 6

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Hệ thống tiêu chuẩn năng lực chức danh nghề nghiệp GV và các chức danh lãnh đạo, quản lý của Trường được xây dựng đúng quy định, quy trình; Được ban hành, rà soát điều chỉnh và phổ biến đến toàn thể CB, GV nên tạo được sự đồng thuận, thống nhất trong quá trình triển khai thực hiện. Các chế độ, chính sách quy trình, quy hoạch nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Mặc dù công tác đào tạo, bồi dưỡng CB, GV được Nhà trường hết sức coi trọng, tuy nhiên do nguồn thu còn hạn hẹp nên mức hỗ trợ tài chính cho CB, GV đi đào tạo bồi dưỡng, đặc biệt là nghiên cứu sinh còn thấp.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú

1	Khắc phục tồn tại	Bổ sung các quy định hỗ trợ tài chính cụ thể hơn. Đưa thêm các các tiêu chí ưu tiên những người đã được đào tạo bồi dưỡng vào quy hoạch, bổ nhiệm.	- Phòng Tài chính - Kế toán; - Phòng TCCB;	Năm 2018 đến nay	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các quy định, quy trình, kế hoạch quản lý và phát triển nguồn nhân lực.	Phòng TCCB, Các đơn vị	Hàng năm	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Mức đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 6</i>	<i>4,43</i>
Tiêu chí 6.1	5
Tiêu chí 6.2	5
Tiêu chí 6.3	4
Tiêu chí 6.4	4
Tiêu chí 6.5	4
Tiêu chí 6.6	5
Tiêu chí 6.7	4

TIÊU CHUẨN 7. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

Tiêu chí 7.1. Hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán tăng cường các nguồn lực tài chính của CSGD để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và PVCD được thiết lập và vận hành.

Trường ĐH TC - QTKD là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Tài chính, thực hiện các nguồn thu và chi tài chính theo quy định của nhà nước, phê duyệt, hướng dẫn của Bộ Tài chính và thực hiện theo Quy chế tổ chức và

hoạt động của Trường đã được ban hành ngày 14/11/2012 [H7.07.01.01]. Căn cứ QĐ số 1036/QĐ-ĐHTCQTKD ngày 26/12/2012 của Hiệu trưởng Trường ĐH TC-QTKD quy định cơ cấu tổ chức, chức năng của Phòng tài chính kế toán. Phòng Tài chính kế toán là đầu mối xây dựng kế hoạch, theo dõi giám sát việc phát triển các nguồn lực tài chính phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ [H7.07.01.02].

Để đảm bảo nguồn lực tài chính cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch chiến lược dài hạn, trung hạn và ngắn hạn. Cụ thể: Kế hoạch chiến lược về phát triển giai đoạn 2013 - 2020, định hướng đến năm 2030, trong đó đã xác định CLPT nguồn tài chính cho các hoạt động của Trường, theo đó giai đoạn 2013-2020 phần đầu nguồn thu sự nghiệp năm 2015 tăng khoảng 20% so với năm 2010, năm 2020 tăng khoảng 30% so với năm 2015, năm 2030 tăng khoảng 50% so với năm 2020. Tỷ lệ nguồn thu đạt khoảng 60% nhu cầu chi thường xuyên của trường [H7.07.01.03].

Trường đã chủ động xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, trong đó xác định nội dung cụ thể nguồn thu sự nghiệp của trường, có các cơ chế tài chính khuyến khích các cá nhân, tập thể tăng cường các hoạt động dịch vụ, tạo nguồn thu sự nghiệp cho trường, gắn lợi ích vật chất với hiệu quả công việc của NLD. Để đảm bảo cân đối nguồn ngân sách của Nhà trường chi cho các hoạt động, định kỳ hằng năm Nhà trường chỉnh sửa quy chế chi tiêu nội bộ cho phù hợp với thực tế của Trường [H7.07.01.04].

Đặc biệt, đối với các hoạt động dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn đã được Nhà trường quan tâm đúng mức thông qua việc xây dựng cơ chế tài chính cho các TT dịch vụ: TT dịch vụ Tài chính - Kế toán, TT Tin học - Ngoại Ngữ, TT tư vấn Định giá và Thẩm định giá [H7.07.01.05].

Trường ĐH TC-QTKD là đơn vị sự nghiệp có thu, tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động [H7.07.01.06]. Kinh phí chi thường xuyên từ nguồn

ngân sách cấp được Bộ giao ổn định trong giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 17 tỷ đồng/ năm [H7.07.01.07].

Hoạt động tài chính trong những năm qua dựa trên dự toán hằng năm của Trường trình Bộ Tài chính [H7.07.01.08]. Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính phê duyệt chỉ tiêu kinh phí ngân sách cấp, chỉ tiêu thu hoạt động sự nghiệp [H7.07.01.07].

Hiện tại trường vẫn được phân loại là đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động. Vì vậy bên cạnh nguồn thu sự nghiệp của Trường, hằng năm vẫn được NSNN cấp một phần kinh phí [H7.07.01.09]. Tổng nguồn kinh phí trong giai đoạn 2016 - 2020 của Trường cụ thể như sau:

Bảng 7.1.01: Tổng nguồn kinh phí giai đoạn 2016 - 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nguồn kinh phí	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)
NSNN cấp trong năm	24.978	44,11	29.007	49,01	37.160	52,20	42.962	54,57	38.231	54,23
Nguồn thu sự nghiệp thu trong năm	30.951	54,66	29.697	50,18	31.966	44,90	33.765	42,88	31.286	44,38
Nguồn dư kết chuyển từ năm trước sang được phép sử dụng	689	1,23	472	0,81	2.057	2,90	2.001	2,55	975	1,39
Tổng cộng	56.618	100	59.176	100	71.183	100	78.728	100	70.492	100

(Nguồn: Phòng TCKT, Trường ĐHTC-

QTKD)

Nguồn kinh phí do NSNN cấp cho Trường vẫn ổn định và có tăng qua các năm và chiếm từ 44% đến 55% trong tổng nguồn kinh phí phục vụ cho các hoạt động của Nhà trường.

Nguồn thu sự nghiệp của Trường trong 5 năm qua vẫn giữ ổn định và có xu hướng tăng. Chứng tỏ bên cạnh việc tăng mức học phí theo từng năm học theo quy định tại Nghị định 86/2015/NĐ - CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ, Nhà trường đã tích cực khai thác các nguồn thu khác như các khoản thu dịch vụ Ký túc xá, thu từ hoạt động của các TT Tin học - Ngoại ngữ, dịch vụ Tài chính - Kế toán, Định giá và Thẩm định giá [H7.07.01.09].

Kết quả tài chính của trường trong 05 năm qua được xác lập cụ thể như sau:

Bảng 7.1.02: Kết quả tài chính giai đoạn 2016 – 2020

Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Tổng số nguồn kinh phí (Tr. đồng)	56.618	59.176	71.183	78.788	70.492
Tổng số chi hoạt động (Tr. đồng)	47.502	52.619	60.921	70.571	64.810
Chênh lệch thu chi hoạt động (Tr. đồng)	9.096	6.557	10.262	8.157	5.682
Mức tự đảm bảo chi phí thường xuyên của đơn vị (%)	64,25	64,89	65,98	66,34	68,63
Thu nhập bình quân của NLD (Tr. đồng)	7,34	7,00	7,49	7,57	8,32
Hệ số thu nhập tăng thêm so với lương ngạch bậc	0,61	0,45	0,36	0,26	0,22

(Nguồn: Phòng TCKT, Trường ĐHTC-QTKD)

Mặc dù nguồn kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách cấp từ năm 2017 đến 2020 giảm dần, đồng thời quy mô đào tạo cũng giảm trong những năm qua, nhưng kết quả chênh lệch thu chi tài chính vẫn giữ ổn định ở mức khoảng 8 tỷ đồng năm. Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt

động đào tạo, NCKH và PVCD được xác lập thông qua các chỉ tiêu của nguồn thu sự nghiệp trong 5 năm qua cụ thể như sau:

Bảng 7.1.03: Nguồn thu sự nghiệp của Trường giai đoạn 2016 – 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung nguồn thu	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)
1. Học phí đại học trong trường	25.754	83,20	24.467	82,38	22.912	71,57	21.938	64,85	20.838	66,60
2. Học phí hệ không chính quy ngoài trường	1.200	3,88	41	0,14	0	0	0	0	0	0
3. Học phí học kỳ phụ, cải thiện điểm	658	2,12	951	3,20	3.035	9,48	3.099	9,16	2.030	6,49
4. Học phí sau đại học	0	0	0	0	249	0,78	1.152	3,40	1.213	3,87
5. Thu lệ phí tuyển sinh	57	0,18	82	0,27	79	0,25	70	0,20	62	0,19
6. Thu tiền nhà ở Ký túc xá	802	2,3	1.901	6,40	2.210	6,90	2.305	6,81	1.956	6,28
7. Thu từ cho thuê địa điểm, hoạt động dịch vụ căng tin, tiền nhà ở CBVC	587	1,90	1.071	3,61	837	2,76	1.258	3,71	1.290	4,12
8. Thu từ hoạt động của các TT đào tạo dịch vụ	461	1,49	116	0,39	1.878	5,87	3.187	9,42	2.875	9,13

9. Thu khác	1.432	4,93	1.068	3,59	766	2,40	816	2,40	1.022	3,32
Tổng cộng	30.951	100	29.697	100	31.966	100	33.765	100	31.286	100

(Nguồn: Phòng TCKT, Trường ĐHTC - QTKD)

Nguồn thu chiếm tỷ trọng nhiều nhất là thu từ học phí. Số thu từ học phí hệ Đại học, đặc biệt là hệ Đại học không chính quy ngoài trường có xu hướng giảm qua các năm. Số thu học phí của hệ đào tạo Sau đại học tăng, do Nhà trường đã được Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo trình độ Thạc sỹ ngành Tài chính - Ngân hàng từ năm 2018 [H7.07.01.10]. Đồng thời Nhà trường cũng tích cực triển khai việc mở các lớp học cải thiện điểm, học kỳ phụ [H7.07.01.11], khoản thu từ học phí học cải thiện điểm cũng chiếm tỷ trọng không nhỏ trong tổng nguồn thu của Trường.

Nhà trường thực hiện nghiêm chỉnh Quy định về mức thu học phí đã được quy định tại Nghị định 86/2015/NĐ - CP, không thu thêm các khoản phụ thu hoặc thu vượt mức trần học phí đã được quy định [H7.07.01.12].

Các khoản thu từ Ký túc xá SV tăng qua các năm. Nguyên nhân là do trong những năm qua Trường đã chú trọng trong việc cải thiện CSVC tại các khu Ký túc xá và nâng mức thu tiền nhà ở Ký túc xá phù hợp với giá cả thị trường [H7.07.01.13]. Thu từ hoạt động của các TT Tin học – Ngoại ngữ, TT Tư vấn tài chính - kế toán đã bắt đầu tăng qua các năm. Đặc biệt là từ khi TT Tin học - Ngoại ngữ được phép đào tạo cấp chứng chỉ ứng dụng CNTTCB theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 [H7.07.01.14]. Việc đào tạo của 3 TT không chỉ ở tại Trường mà còn mở rộng ở các địa phương trong cả nước [H7.07.01.15]. Ngoài các khoản thu trên, nguồn thu của các hoạt động dịch vụ như dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy tại 2 cơ sở, tiền nhà ở của CBGV và cho thuê mặt bằng khu dịch vụ cơ sở 1 cũng góp một phần vào tổng nguồn thu của Trường [H7.07.01.16].

Để có thể tiến hành các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, căn cứ vào tổng nguồn kinh phí hằng năm, Trường tiến hành phân bổ cho các nội dung chi sau đây:

Bảng 7.1.04: Tổng chi kinh phí cho các hoạt động của Trường ĐH TC - QTKD

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)	Số tiền	Tỉ lệ (%)
Chi thường xuyên (không bao gồm trích quỹ và lương tăng thêm)	32.964	69,39	32.702	62,00	34.523	56,66	36.954	52,40	37.308	57,56
Chi đào tạo, bồi dưỡng CBCC	556	1,17	300	0,57	301	0,49	340	0,48	258	0,39
Chi tăng cường CSVC	11.521	24,25	17.234	32,75	22.865	37,53	28.739	40,75	23.008	35,50
Chi NCKH	1.151	2,42	1.000	1,90	1.125	1,84	1.234	1,74	1.192	1,83
Chi triển khai nhiệm vụ HTQT (Lào)	210	0,44	269	0,51	189	0,31	296	0,41	45	0,06
Chi trực tiếp phục vụ công tác thu, chi dịch vụ, chi khác	1.100	2,33	1.114	2,27	1.918	3,17	3.008	4,22	2.999	4,66
Tổng cộng	47.502	100	52.619	100	60.921	100	70.517	100	64.810	100

(Nguồn: Phòng TCKT, Trường ĐHTC - QTKD)

Các chỉ số tài chính được Nhà trường thường xuyên giám sát, điều chỉnh kịp thời, phù hợp với tình hình thực tế hoạt động của Trường trong từng giai đoạn. Thể hiện từ khâu lập dự toán, quản lý, điều hành dự toán, quyết toán tài chính hằng năm.

Trong quá trình quản lý, điều hành dự toán ngân sách hằng năm, Trường thực hiện rà soát, giám sát các chỉ tiêu tài chính thực tế thực hiện trong từng tháng, từng quý, 6 tháng và báo cáo kịp thời cho Bộ Tài chính [H7.07.01.17]. Đảm bảo tính linh hoạt trong việc quản lý, điều hành dự toán ngân sách hằng năm thông qua việc thực hiện điều chỉnh dự toán tại các thời điểm tháng 6 và tháng 10 hằng năm [H7.07.01.18]. Việc điều chỉnh dự toán được thực hiện đúng theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, bám sát với tình hình thực tế của Trường trong từng năm, từng giai đoạn và được Bộ Tài chính thẩm định, phê duyệt [H7.07.01.19].

Việc giám sát các chỉ tiêu tài chính còn được thực hiện qua các hình thức công khai tài chính, từ dự toán và quyết toán thu chi ngân sách hằng năm để CBVC biết, tham gia kiểm tra, giám sát [H7.07.01.20]. Công tác quyết toán thu, chi NSNN hằng năm đảm bảo đúng thời gian quy định, các khoản thu, chi cơ bản đúng theo các chế độ quy định của Nhà nước, quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường và được Bộ Tài chính thẩm định, phê duyệt quyết toán hằng năm [H7.07.01.21] hoặc được cơ quan Kiểm toán Nhà nước kiểm toán Báo cáo tài chính [H7.07.01.22]. Ngoài ra, công tác tài chính liên tục được rà soát, đánh giá cập nhật hằng năm qua các kênh phản hồi từ toàn thể công chức, viên chức, NLD của Trường tại Hội nghị tổng kết công tác năm học [H7.07.01.23]; báo cáo của Ban Thanh tra nhân dân [H7.07.01.24].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 7.2. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng như các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Công tác CSVC và cơ sở hạ tầng được Nhà trường chú trọng. Nhà trường giao nhiệm vụ cho Phòng QTTB là đơn vị đầu mối xây dựng, giám sát thực hiện kế hoạch đầu tư, bảo trì, đánh giá nâng cấp CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và PVCD, quản lý các dự án đầu tư xây dựng cơ bản của Trường theo quy định [H7.07.02.01]. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, phòng QTTB lập bảng phân công nhiệm vụ và trách nhiệm cụ thể cho các bộ phận, cá nhân để triển khai thực hiện [H7.07.02.02].

Nhằm đảm bảo đáp ứng CSVC và cơ sở hạ tầng, các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị, Nhà trường đã xây dựng CLPT Trường giai đoạn 2013 - 2020; 2021-2025 và định hướng đến năm 2030. Trong đó xác định một số giải pháp về CSVC, là thực hiện các dự án xây dựng Nhà trường có CSVC, trang thiết bị khang trang hiện đại, từng bước hiện đại hóa các phòng thí nghiệm, thư viện, hội trường, phòng họp, nhà làm việc của CBGV đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập và NCKH [H7.07.02.03]. Tổng số kinh phí dành chi cho công tác tăng cường CSVC, mua sắm trang thiết bị chiếm tỷ trọng khá lớn (từ 24 - 43%) và tăng dần theo hằng năm và phù hợp với CLPT Trường, cũng như kế hoạch đầu tư trung, dài hạn trong từng thời kỳ [H7.07.02.04].

Để công tác lập kế hoạch, dự toán và thực hiện mua sắm, sửa chữa thay thế trang thiết bị và CSVC vào nề nếp, Nhà trường đã ban hành các quy định, quy trình để thực hiện như: Quy định về quản lý và sử dụng phòng thực hành máy tính; Quy định Quy trình các bước mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp CSVC, thiết bị, dụng cụ thực hành [H7.07.02.05]. Hằng năm, thực hiện kế hoạch chiến lược, phòng QTTB tham mưu lập kế hoạch đầu tư nâng cấp CSVC trình Hiệu trưởng phê duyệt theo thẩm quyền, trình Bộ tài chính phê duyệt các dự án lớn

[H7.07.02.06]. Căn cứ vào nhu cầu sử dụng và cân đối nguồn kinh phí, Bộ Tài chính QĐ giao dự toán thu chi tài chính các năm để đầu tư nâng cấp CSVC, cơ sở hạ tầng trang thiết bị theo kế hoạch [H7.07.02.07].

Do chú trọng quan tâm đến việc thực hiện kế hoạch đầu tư, nâng cấp, bảo trì CSVC, cơ sở hạ tầng và các trang thiết bị nên CSVC, cơ sở hạ tầng và các trang thiết bị được cải thiện. Kết quả giai đoạn 2016-2020, Trường đã hoàn thành cải tạo, sửa chữa 27 công trình và mua sắm tài sản, công cụ dụng cụ 50 gói thầu nhằm tăng cường và duy trì máy móc thiết bị phục vụ công việc quản lý, giảng dạy và học tập [H7.07.02.08]. Công tác lập kế hoạch và triển khai việc bảo trì, sửa chữa trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và hoạt động PVCD được thực hiện khá nề nếp ở tất cả các đơn vị, đạt kết quả cao, cụ thể trong Bảng 7.2.1:

Bảng 7.2.01: Kinh phí sử dụng để sửa chữa, bảo trì, mua sắm tài sản cố định và công cụ dụng cụ giai đoạn 2016 - 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung chi	2016	2017	2018	2019	2020
1	Sửa chữa, bảo trì	1.376	1.044	930	740	887
2	Mua sắm, cải tạo TSCĐ	9.902	14.989	23.083	28.158	23.008
3	Công cụ, dụng cụ	36.7	53.7	0	83	15.8

Vì vậy CSVC, các phương tiện phục vụ dạy học, các phòng thực hành và thiết bị của Trường đã có nhiều đổi mới trong những năm vừa qua, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD (Xem Bảng 7.2.2)

Bảng 7.2.02: Số liệu về CSVC giai đoạn 2016 - 2020

TT	Nội dung công việc	Năm 2016-2017	Năm 2017-2018	Năm 2018-2019	Năm 2019-2020
1	Tổng diện tích cơ sở đào tạo quản lý sử dụng (m ²)	208.000	208.000	208.000	208.000
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH (m ²)	18.816	18.816	18.816	18.816
3	-Phòng thực hành (m ²) -Số phòng	684 11	684 11	684 11	684 11
4	-Nhà tập đa năng (m ²) -Số phòng	160 01	160 01	160 01	560 02

TT	Nội dung công việc	Năm 2016-2017	Năm 2017-2018	Năm 2018-2019	Năm 2019-2020
5	-Hội trường (m2) -Số phòng	1420 02	1420 02	1420 02	1420 02
6	-Phòng học (m2) -Số phòng	5804 58	5804 58	5804 58	5804 58
7	-Diện tích KTX(m2) -Số phòng	11.488 205	11.488 215	11.488 215	11.488 224
8	Diện tích nhà ăn(m2)	944	944	944	944
9	Thư viện -Số phòng đọc -Số chỗ ngồi -Số máy tính thư viện -Số lượng bản sách, tạp chí	365 02 200 60 11.419	365 02 200 60 11.419	365 02 200 60 17.687	365 02 200 60 19.947
10	Trang thiết bị phục vụ đào tạo: -Máy chiếu giảng đường -Máy tính	97 690	97 688	103 672	116 634
11	Hệ thống hạ tầng CNTT -Máy chủ - Máy trạm -Đường mạng kết nối(Cáp quang) -Chất lượng phủ sóng mạng, Wifi	8 455 2 Tốt	8 455 2 Tốt	8 455 2 Tốt	10 455 2 Tốt
12	Các phòng chức năng khác	3893	3893	3893	3893
13	-Diện tích đất (m2)/SV -Diện tích sàn (m2)/SV	92,86 8,4	92,86 8,4	92,86 8,4	92,86 8,4

(Nguồn: Phòng QTTB, Trường ĐHTC-QTKD)

Ngoài ra, Trường có 08 khu Ký túc xá ở 02 cơ sở với tổng diện tích 11488 m², gồm 224 phòng đáp ứng khoảng 1931 chỗ ở (trong đó có 198 phòng có công trình phụ khép kín) đáp ứng 32% tổng số người học trong toàn Trường; 2 sân bóng đá Mini; 02 Sân GDTC; 02 nhà tập đa năng; 03 sân bóng chuyên, 2 sân bóng rổ... Thư viện đã từng bước ứng dụng CNTT trong các lĩnh vực hoạt động quản lý và phục vụ bạn đọc của mình. Thư viện được nối mạng cục bộ (LAN), Intranet và Internet. Thư viện được đầu tư 60 máy tính, trong đó các máy tính đều nối mạng Internet. Tháng 10 năm 2020, Thư viện triển khai phần mềm Kipos thuận tiện cho việc tra cứu thông tin, bao quát được tình trạng sách trong kho cũng như tình trạng mượn trả của người dùng [H7.07.02.09].

Trường có 10 phòng thực hành máy tính và đa năng, trong đó có 634 máy tính đang hoạt động, các máy tính được kết nối internet, phục

vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và NCKH, các phòng học đa năng có các phần mềm để hỗ trợ cho người học, các phòng ban chức năng được đầu tư một số phần mềm như: phần mềm Quản trị trường học, phần mềm quản lý thư viện, phần mềm kế toán... được cập nhật đáp ứng quản lý các hoạt động chủ yếu [H7.07.02.10].

Để đảm bảo máy móc thiết bị phục vụ quản lý, điều hành vận hành tốt, Nhà trường lựa chọn nhà thầu, ký hợp đồng và thực hiện hợp đồng [H7.07.02.11]; Kiểm tra, giám sát, nghiệm thu công việc thực hiện [H7.07.02.12].

Các kế hoạch về CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thực hành, thiết bị được rà soát, đánh giá hiệu quả đầu tư hằng năm qua kế hoạch kiểm kê và báo cáo tài sản sau kiểm kê hằng năm [H7.07.02.13].

Ngoài ra, để kịp thời xử lý, các đơn vị chuyên trách có trách nhiệm ghi nhận phản ánh về tình hình CSVC và cơ sở hạ tầng sau khi đưa vào vận hành, thông qua: Kế hoạch tổ chức hội nghị công tác giao ban SV và thông báo kết luận của BGH về Hội nghị giao ban CTSV [H7.07.02.14] và sổ theo dõi các phòng máy thực hành, sổ theo dõi ý kiến thiết bị hỗ trợ giảng dạy [H7.07.02.15].

Có dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học: Nhà trường sử dụng phần mềm quản lý tài sản nội ngành tài chính tập trung để quản lý tài sản, qua đó thường xuyên cập nhật số liệu và nắm được những biến động tăng, giảm về CSVC [H7.07.02.16]. Bên cạnh đó, việc đánh giá hiệu quả sử dụng và hiệu quả đầu tư CSVC thông qua kế hoạch giảng dạy năm học, kế hoạch thực hành phòng máy [H7.07.02.17] và ý kiến đóng góp của CBGV trong hội nghị CB,VC và NLD hằng năm [H7.07.02.18].

Thông qua khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học qua các năm, các ý kiến phản ánh chưa hài lòng về CSVC chiếm khoảng 3,11% đến

12,5%(theo kết quả báo cáo khảo sát) [H7.07.02.19]. Tiếp thu các ý kiến phản ánh, Nhà trường đã từng bước đáp ứng nhu cầu của người học. Cụ thể, năm 2019, năm 2020 đầu tư cung cấp lắp đặt 300 chiếc đèn Led chiếu sáng giảng đường, 21 chiếc máy chiếu, 237 mặt bàn ghế, 48 bộ điều hòa, 48 chiếc ti vi cho Ký túc xá và lắp đặt các thiết bị khác tại giảng đường, hội trường... Bên cạnh đó, Nhà trường chú trọng đầu tư cải tạo sửa chữa hạ tầng, cảnh quan, môi trường khang trang hiện đại như Ký túc xá, giảng đường, vườn hoa, nhà thể dục thể chất,... để đáp ứng tốt hơn nhu cầu sử dụng phục vụ đào tạo, NCKH và PVCD [H7.07.02.20].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 7.3. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD được thiết lập và vận hành.

Hệ thống CNTT và cơ sở hạ tầng trong trường đại học đóng vai trò rất quan trọng đến việc cung cấp các dịch vụ, phục vụ nhu cầu đào tạo, nghiên cứu NCKH.

Nhà trường giao cho Phòng QTTB là đầu mối QTTB CNTT và cơ sở hạ tầng, bao gồm xây dựng kế hoạch phát triển CNTT, xây dựng các quy định về hoạt động ứng dụng và phát triển CNTT, quản trị hệ thống thông tin, đảm bảo an toàn thông tin, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị công nghệ của hệ thống máy chủ, đảm bảo vận hành tốt phục vụ công tác quản lý điều hành của Trường; quản lý, sửa chữa, bảo trì hệ thống cơ sở hạ tầng CNTT, hệ thống mạng, lập kế hoạch bảo trì, nâng cấp thường xuyên và liên tục [H7.07.03.01].

TT TT-TV có chức năng truyền thông thực hiện quản trị thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Trường và điều hành các cổng thông tin của các đơn vị thuộc Trường [H7.07.03.02].

Kế hoạch về đầu tư thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng được xác định rõ trong CLPT Trường giai đoạn 2013 - 2020; trong đó điều chỉnh, bổ sung kế hoạch CLPT Trường giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030: Tiếp tục đầu tư, nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng thông tin, phần mềm quản lý, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu điện tử, các trang thiết bị hiện đại cho các phòng thực hành, phòng học phù hợp với CTĐT và NCKH [H7.07.03.03].

Thực hiện kế hoạch chiến lược và căn cứ vào yêu cầu thực tế, hằng năm, Phòng QTTB phối hợp phòng Tài chính kế toán xây dựng kế hoạch đầu tư về thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập [H7.07.03.04].

Bảng thống kê nhu cầu kinh phí đầu tư cho thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của CSGD trong 5 năm (dựa vào dự toán thu chi tài chính hằng năm) như sau: [H7.07.03.05]

Bảng 7.3.01: Thống kê kinh phí đầu tư cho CNTT giai đoạn 2016-2020

STT	Năm	Chi CNTT (Đơn vị: đồng)
1	2016	2.846.088.000
2	2017	2.086.700.000
3	2018	3.768.000.000
3	2019	3.394.870.000
4	2020	5.011.300.000

(Nguồn: Phòng TCKT, Trường ĐHTC-QTKD)

Trên cơ sở kế hoạch hằng năm và CLPT của Trường, Bộ tài chính QĐ phê duyệt danh mục dự toán chi mua sắm, chi cải tạo sửa chữa, chi ứng dụng CNTT, cơ sở hạ tầng bao gồm: Hệ thống mạng LAN, máy chủ, các phòng thực hành máy tính, các phòng LAB, các phần mềm phục vụ quản lý và được lên kế hoạch bảo trì, sửa chữa kịp thời [H7.07.03.06]. Nhờ vậy, hệ

thống CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT được thường xuyên đầu tư cung cấp, đáp ứng ngày càng tốt hơn về đào tạo, NCKH và PVCD.

Bảng 7.3.02: Hệ thống CNTT hiện nay của Trường ĐHTC-QTKD

[H3.07.03.07]

STT	Hạ tầng và dịch vụ CNTT	Nội dung
1	Phòng máy chủ	- Có 10 máy chủ, tủ rack, Switch, Router, firewall, ổ cứng máy chủ, lưu điện thông minh, hệ thống điều hòa không khí, thiết bị phòng cháy chữa cháy.
2	Phòng thực hành máy tính, phòng LAB	- 09 phòng LAB thực hành máy tính cho SV đào tạo thực hành tin học đại cương, kế toán máy. - 01 phòng LAB thực hành cho SV chuyên ngành của Khoa TCNH.
3	Hạ tầng mạng	- Trang bị lại tất cả các tòa nhà hành chính, giảng đường, Ký túc xá được kết nối bằng sợi dây cáp quang thông qua các thiết bị Core Switch và Access Switch. - Đường truyền internet: 02 đường truyền FTTH 100Mbps trong nước và 01 đường truyền Leaseline 2Mbps quốc tế.
4	Hệ thống bảo mật	Sử dụng firewall cứng và phần mềm diệt virus
5	Quyền truy cập	- Tài khoản email đối với SV, học viên tên miền trên nền gmail. - Tài khoản của CB, giáo viên và SV truy cập vào phần mềm quản trị trường học của Nhà trường.
6	Các phần mềm quản lý Quyền truy cập	- Cổng thông tin Trường ĐHTC-QTKD - Cổng thông tin đào tạo - Phần mềm Quản lý nhân sự - Phần mềm Kế toán - Phần mềm Quản lý tài sản

Hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập được rà soát đánh giá thông qua kế hoạch lịch thực hành phòng máy, thông qua báo cáo kiểm kê hằng năm, từ đó có kế hoạch sửa chữa, bảo trì nâng cấp, khai thác hiệu quả [H7.07.03.08]. Để khai thác có hiệu quả quản lý, Nhà trường đã ban hành các Quy định về quản lý và sử dụng phòng máy; Quy chế đảm bảo an toàn, an ninh thông tin mạng và hợp đồng mua bản quyền phần mềm diệt virus Kaspersky client – Server [H7.07.03.09].

Việc đánh giá hiệu quả sử dụng được lấy ý kiến phản hồi từ người học hằng năm làm cơ sở để đầu tư tổng thể toàn bộ hệ thống giai đoạn tiếp theo. Theo đó, mức độ phản ánh chưa hài lòng về hệ thống mạng của SV và

CBGV chiếm khoảng 1,34 và 7,02% (theo kết quả báo cáo khảo sát năm học 2019-2020) [H7.07.03.10].

Bên cạnh sự kiểm tra thường xuyên của các bộ phận chức năng, kế hoạch bảo dưỡng định kỳ, các phòng máy, phòng học, phòng làm việc, Website, Cổng thông tin điện tử được giao theo phân khai dự toán hằng năm, Trường tiến hành kiểm tra định kỳ mỗi năm một lần [H4.07.03.11].

Kết quả nâng cấp, cải tiến hạ tầng và dịch vụ CNTT trong các năm gần đây được Nhà trường khắc phục và cải tiến tương đối tốt, đã cơ bản đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD. Cụ thể, hằng năm Nhà trường đều nâng cấp mua sắm và sửa chữa hệ thống hạ tầng mạng CNTT, máy chủ; các phần mềm cho phòng thực hành kế toán, phòng thực hành ngân hàng; phần mềm diệt virus; phần mềm bản quyền; phần mềm Quản trị trường học; Phần mềm Thư viện; lắp đặt lưu điện USP phòng Server; Cổng thông tin... [H3.07.03.12].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 7.4. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Trường ĐH TC-QTKD có chủ trương đầu tư phát triển các nguồn lực học tập để đáp ứng các nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCD. Theo QĐ về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Trường, TT TT-TV có chức năng thu thập, bảo quản, quản lý, cung cấp, phổ biến thông tin, tư liệu khoa học và hỗ trợ khai thác cho CBGV và SV trong công tác giảng dạy, học tập và NCKH của Trường [H7.07.04.01]. Ngoài ra, phòng QTTB được giao nhiệm vụ đáp ứng các thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở trực tuyến [H7.07.04.02].

Hằng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch và lập dự toán mua sắm CSVC, trang thiết bị phục vụ cho công tác học tập và giảng dạy

[H7.07.04.03] và được Bộ Tài chính phê duyệt [H7.07.04.04]. TT TT-TV lập kế hoạch, làm tờ trình gửi BGH và phòng Tài chính kế toán xin kinh phí bổ sung đầu tư các nguồn lực học tập để đáp ứng nhu cầu đào tạo, học tập, NCKH cho CBGV và SV trong Trường [H7.07.04.05].

Thư viện của Nhà trường được đặt tại 2 cơ sở và được hoạt động theo mô hình thư viện mở, bạn đọc khi đến thư viện có thể tùy ý vào các giá sách để lựa chọn những tài liệu mình cần, tự do chọn chỗ ngồi phù hợp để đọc hoặc nghiên cứu [H7.07.04.06]. Thời gian mở cửa hàng ngày của thư viện làm theo giờ hành chính từ 7h30 đến 17h theo Lịch làm việc của Nhà trường [H7.07.04.07]. Cán bộ Thư viện thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ hằng năm và tham gia các lớp bồi dưỡng cán bộ quản lý. Tổng số cán bộ Thư viện tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 08 cán bộ (trong đó trình độ thạc sĩ là 03; trình độ đại học 05) [H7.07.04.08].

Tài liệu của thư viện bao gồm: Tài liệu in có 3763 đầu, trong đó: sách tham khảo là 2075 đầu sách và 10510 bản sách; giáo trình 446 đầu sách và 5066 bản sách; Luận án, luận văn 265 đầu; Sách ngoại văn 823 đầu sách; Đề cương bài giảng 95 đầu sách và 5631 bản sách; Đề tài NCKH 59 đề tài. Tài liệu số gồm sách giáo trình 18 đầu; Đề cương bài giảng 107 đầu sách; Luận án, Luận văn 32 đầu; Báo, tạp chí 1 đầu; Bài trích có 242 bài trích từ tạp chí của Trường. [H7.07.04.09].

Bảng 7.4.01: Bảng thống kê kinh phí đầu tư nguồn lực thông tin

(ĐV tính: đồng)

STT	Năm	Nội dung	Số tiền
1	2017	In giáo trình, đề cương bài giảng do Nhà trường biên soạn	39.690.000
2	2018	In giáo trình, đề cương bài giảng do Nhà trường biên soạn	83.360.000
3	2019	Bổ sung sách tham khảo	53.602.000
		In giáo trình, đề cương bài giảng do Nhà trường biên soạn	45.240.000

STT	Năm	Nội dung	Số tiền
4	2020	Bổ sung sách tham khảo	76.192.600
		In giáo trình, đề cương bài giảng do Nhà trường biên soạn	20.130.000

(Nguồn: Phòng TCKT, Trường ĐHTC-QTKD)

Để phục vụ người sử dụng một cách có hiệu quả, Thư viện ban hành Quy định về công tác thư viện, các quy định về sử dụng các loại tài liệu, nội quy thư viện [H7.07.04.10]. Công tác bổ sung tài liệu in mới để tăng nguồn tài liệu tham khảo cho người học và bổ sung giáo trình cho những môn học mới được thực hiện đúng quy trình [H7.07.04.11]. Trong khuôn khổ kinh phí được BGH duyệt hằng năm, thư viện lập kế hoạch bổ sung theo các yêu cầu đề nghị bổ sung tài liệu dựa trên năm học của các Khoa [H7.07.04.12]; nguồn tài liệu tham khảo Tiếng Anh được bổ sung thường xuyên thông qua tổ chức Quỹ Châu Á trao tặng [H7.07.04.13].

Hiện nay, ngoài giáo trình, tài liệu bản cứng, các tài liệu về số hóa và tài nguyên trực tuyến thư viện chưa được Nhà trường trang bị, đầu tư mua sắm.

Tháng 10 năm 2020, Thư viện triển khai phần mềm Kipos thuận tiện cho việc tra cứu thông tin, bao quát được tình trạng sách trong kho cũng như tình trạng mượn trả của người dùng [H7.07.04.14]. TT TT-TV tiến hành xử lý hồi cố, số liệu hóa các tài liệu theo kế hoạch [H7.07.04.15]. Trường có liên kết với TT Thư viện Học viện tài chính, TT TT-TV Quốc tế thuộc Viện Hàn Lâm Khoa học xã hội Việt Nam giúp cho CBGV và SV mở rộng quyền truy cập vào các cơ sở dữ liệu khác, phục vụ cho hoạt động học tập và nghiên cứu được thuận lợi hơn [H7.07.04.16].

Để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của Thư viện cho các bên liên quan, hằng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị công tác giao ban CTSV một năm 2 lần để tiếp nhận những ý kiến phản hồi từ SV về mức độ đáp ứng của hệ thống giáo trình, tài liệu bao gồm cả mức độ hài lòng của các bên liên quan

đối với CSVC của Thư viện, công tác phục vụ [H7.07.04.17] và ý kiến đóng góp của CBGV trong hội nghị CB, VC và NLD hằng năm [H7.07.04.18].

Thông qua khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học qua các năm, các ý kiến phản ánh chưa hài lòng về Thư viện chiếm khoảng 3,96% đến 15,18% (theo kết quả báo cáo khảo sát) [H7.07.04.19]. Năm 2020, Nhà trường đã nâng cấp Thư viện truyền thống sang Thư viện hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

Hằng năm, Nhà trường dành một phần nguồn kinh phí cho công tác hỗ trợ các thiết bị giảng dạy cho các giảng đường [H7.07.04.20]. Toàn bộ các giảng đường được lắp bảng viết, máy chiếu, được trang bị loa cho GV [H7.07.04.21]; Các môn học đặc thù cần thực hành trên máy tính cũng đã được lắp đặt phần mềm [H7.07.04.22].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 7.5. Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành.

Đối với các yêu cầu về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và các nhu cầu tiếp cận của các cá nhân khuyết tật, Trường ĐH TC-QTKD đã có sự phân công chức năng, trách nhiệm rõ ràng cho các đơn vị trực thuộc, gồm các phòng: Hành chính tổng hợp; QTTB; Trạm Y tế [H7.07.05.01].

Hằng năm, các đơn vị theo nhiệm vụ được phân công triển khai lập kế hoạch trình BGH phê duyệt và thực hiện [H7.07.05.02]. Kết quả đầu tư cho môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thể hiện ở Bảng 7.5.1.

Bảng 7.5.01: Dự toán chi cho các hoạt động về môi trường, sức khỏe, an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy giai đoạn 2016-2020

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020

TT	Nội dung chi	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	600	532	144	399	392
2	An toàn phòng cháy chữa cháy	45	37	48	198	47
3	Vệ sinh môi trường	371	438	119	280	432
4	Thuê chăm sóc cây cảnh	49,5	66	49,5	36	42
5	Phun hóa chất, diệt côn trùng, phòng chống dịch bệnh	97	0	68	141	142
6	Thuốc y tế	96	96	96	96	72
	Tổng	1.209	1.169	475	1.150	1.127

(Nguồn: Phòng TCKT, Trường ĐHTC-QTKD)

Về công tác sức khỏe, Y tế cộng đồng: Trường có cơ sở khám chữa bệnh đủ tiêu chuẩn theo QĐ số 17/2007/QĐ-BGDĐT về tổ chức và hoạt động của Trạm Y tế trong Trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp [H7.07.05.03]. Phòng Y tế hoạt động 24/24h mỗi ngày để tổ chức sơ cấp cứu, điều trị ban đầu cho viên chức, NLD và SV trong suốt quá trình học tập và làm việc tại Trường [H7.07.05.04]. Căn cứ kế hoạch công tác của Trạm Y tế, Nhà trường triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm trong năm học như: Trang bị tủ thuốc, vật tư y tế phục vụ cho công tác cấp cứu và khám chữa bệnh ban đầu, kết hợp với phòng CTSV xây dựng kế hoạch khám sức khỏe cho SV chính quy nhập học hằng năm [H7.07.05.05]; Nhà trường đã làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho người học, cụ thể hằng năm 100% công chức, viên chức, NLD và SV được Nhà trường tổ chức triển khai mua bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể [H7.07.05.06]. Số lượng SV tham gia khám sức khỏe và mua thẻ bảo hiểm y tế được thể hiện tại Bảng 7.5.2:

Bảng 7.5.02: Số lượng SV khám sức khỏe và mua BHYT

Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Số lượng (người)	Số lượng (người)	Số lượng (người)	Số lượng (người)	Số lượng (người)

Khám sức khỏe cho SV	693	658	773	536	637
Bảo hiểm y tế	656	3.301	4.124	1.703	1.748

(Nguồn: Phòng CTSV, Trường ĐHTC-QTKD)

Về môi trường sinh thái và môi trường học tập: Nhằm tạo môi trường làm việc và học tập cho công chức, viên chức, NLD và SV đặc biệt là trong mùa nắng nóng, Nhà trường đầu tư hệ thống máy lạnh phủ toàn bộ khu làm việc, các phòng thực hành máy tính [H7.07.05.07]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã lựa chọn và ký kết hợp đồng với các nhà thầu thực hiện cung cấp dịch vụ vệ sinh công nghiệp, hợp đồng chăm sóc cây xanh trong khuôn viên Trường, tạo môi trường làm việc và học tập thoải mái cho công chức, viên chức, NLD và SV Nhà trường [H7.07.05.08].

Để phòng tránh kiểm soát và ứng phó kịp thời với các đợt dịch bệnh có thể xảy ra, Nhà trường luôn chú trọng thực hiện công tác xử lý môi trường nước, phun hóa chất phòng chống dịch bệnh. Hằng năm, Trạm Y tế, phòng QTTB chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, dự toán và lựa chọn đơn vị thực hiện phun thuốc diệt muỗi trong toàn Trường [H7.07.05.09]; ĐTN phát động các chiến dịch tổng vệ sinh công cộng trong khuôn viên Nhà trường cũng như trong khu vực xung quanh [H7.07.05.10]; Trạm Y tế xây dựng kế hoạch phòng chống dịch truyền nhiễm, tuyên truyền về phòng chống các dịch bệnh, phối hợp và thực hiện kế hoạch của cơ quan cấp trên, kịp thời xử lý các tình huống khi có dịch bệnh trong Nhà trường, đặc biệt là các biện pháp phòng chống dịch Covid 19 [H7.07.05.11].

Về công tác đảm bảo an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy: Trường có tường rào bao bọc, cách ly hoàn toàn với môi trường xung quanh. Từ tháng 6/ 2016 đến tháng 6/2017, Nhà trường đã ký kết hợp đồng với công ty dịch vụ bảo vệ Nhất Long [H7.07.05.12]. Năm 2018, Nhà trường thành lập 2 tổ bảo vệ tại 2 cơ sở, đội bảo vệ trực tại trường 24/24h với chức năng và nhiệm vụ được phân công cụ thể và được trang bị đầy đủ các vật dụng cần

thiết như quần áo, đèn pin, dù cui,... [H7.07.05.13]. Nhà trường kết hợp mật thiết với công an địa phương để tăng cường công tác kiểm tra an ninh đối với SV nội trú, ngoại trú. Ngoài ra, hằng năm phòng Hành chính tổng hợp cùng với công an huyện Văn Lâm, công an xã Trung Trắc, công an xã Tân Quang tổ chức Hội nghị tổng kết công tác an ninh trật tự của Trường [H7.07.05.14]. Công tác an toàn về phòng cháy chữa cháy được chú trọng. Hệ thống phòng cháy chữa cháy cả 2 cơ sở của Trường đều được trang bị đầy đủ, các bình cứu hỏa được kiểm tra định kỳ của công an tỉnh Hưng Yên. Công tác tổ chức tập huấn về phòng cháy chữa cháy, phòng chống cháy nổ được phòng QTTB, phòng Hành chính tổng hợp tập huấn thường xuyên [H7.07.05.15].

Về vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm: Hiện nay, trong khuôn viên Trường có hệ thống căng tin bán hàng phục vụ CBGV, SV. Trạm Y tế Nhà trường thường xuyên tổ chức các đợt kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm tại Căng tin, Ki ốt [H7.07.05.16]. Nguồn nước sinh hoạt của Trường được gửi đi xét nghiệm nhằm đảm bảo an toàn cho công chức, viên chức, NLD và SV toàn Trường [H7.07.05.17].

Trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch đã được ban hành, Nhà trường thường xuyên thực hiện tổng kết rút kinh nghiệm trên cả hai cấp độ là các đơn vị được phân công và Nhà trường, thông qua các phản ánh của CB, VC và NLD và SV trong toàn Trường tại báo cáo tổng kết năm học, Hội nghị đối thoại với SV và thông báo kết luận của BGH về Hội nghị giao ban CTSV [H7.07.05.18].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 7

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Nhà trường có CLPT nguồn tài chính và CSVC; việc phân bổ, sử dụng và quản lý tài chính thực hiện theo quy định và giám sát của Bộ tài chính. Nhà trường có CLPT về CSVC kế hoạch hằng năm. CSVC và cơ sở

hạ tầng, sân bãi, các phương tiện, thiết bị phục vụ ĐT, NCKH được đầu tư tốt, được bảo trì đáp ứng được yêu cầu các hoạt động của Nhà trường. Hệ thống cơ hạ tầng, thiết bị CNTT, đường truyền được đầu tư, có dự phòng; bảo mật và quyền truy cập cơ bản đáp ứng được yêu cầu hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ trong giai đoạn hiện nay. Khuôn viên cảnh quan và công tác vệ sinh, môi trường, y tế học đường được quan tâm. Việc đảm bảo an ninh trật tự, chăm sóc sức khỏe, vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn cháy nổ được quan tâm thực hiện theo đúng quy định.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Nguồn thu chưa đa dạng, đặc biệt nguồn thu về NCKH, tốc độ các nguồn thu chưa cao phụ thuộc chủ yếu vào NSNN hỗ trợ đầu tư. Nhà trường chưa có cơ chế phối hợp, xác định rõ trách nhiệm của từng đơn vị trong việc khai thác, giám sát và đánh giá hiệu quả đầu tư và xử lý sự cố về CSVC, CNTT, phương tiện dạy và học, các phòng thực hành, thiết bị, hạ tầng mạng wifi phủ khắp Trường còn yếu. Nguồn lực thông tin trong thư viện còn hạn chế, nguồn cơ sở dữ liệu trực tuyến chưa có. Việc tập huấn về phòng cháy chữa cháy, phòng chống cháy nổ và việc khám bệnh định kỳ cho CB viên chức và NLD chưa thường xuyên.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1.	Phát huy điểm mạnh	Qui trình quản lý tài chính của Nhà trường rõ ràng, thống nhất, tuân thủ các qui trình, qui định của pháp luật và đáp ứng mục tiêu phát triển của Nhà trường.	Phòng TCKT	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Việc đầu tư CSVC và CSHT phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ được quan tâm thực hiện hằng năm trên cơ sở dự toán	Phòng TCKT; Phòng QTTB	Hàng năm	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		được giao, kế hoạch triển khai cụ thể.			
3	Phát huy điểm mạnh	Đảm bảo các hoạt động phục vụ hỗ trợ cho giảng dạy và học tập như: phòng học, môi trường học tập, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự và chăm sóc sức khỏe.	Phòng QTTB, Phòng HCTH, Trạm y tế	Hàng năm	
4	Khắc phục tồn tại	Xây dựng một hệ thống các chỉ tiêu phân tích tài chính gắn liền với các chỉ số về ĐT, NCKH và PVCD. Thực hiện lập các báo cáo quản trị tài chính định kỳ.	Phòng Tài chính - Kế toán	Năm 2021	
5	Khắc phục tồn tại	Cần có chiến lược và các giải pháp đa dạng hóa và tăng nguồn thu nhằm đảm bảo nguồn lực tài chính cho việc thực hiện sứ mạng, mục tiêu.	Phòng Tài chính - kế toán	Năm 2021	
6	Khắc phục tồn tại	Cần xây dựng cơ chế phối hợp; xây dựng kế hoạch giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư, hiệu quả khai thác CSVC, thiết bị.	Phòng QTTB	Năm 2021	
7	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục tăng cường đầu tư CSVC, ưu tiên cho Thư viện, hạ tầng mạng.	Phòng TCKT; Phòng QTTB	Năm 2020 - 2022	
8	Khắc phục tồn tại	Lập kế hoạch tổ chức khám bệnh định kỳ cho CB, VC, NLD thường xuyên Lập kế hoạch tập huấn về phòng cháy chữa cháy, phòng chống cháy nổ hàng năm.	Trạm Y tế Phòng HCTH	Hàng năm	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	TĐG
<i>Tiêu chuẩn 7</i>	4,6
Tiêu chí 7.1	5
Tiêu chí 7.2	5
Tiêu chí 7.3	5
Tiêu chí 7.4	4
Tiêu chí 7.5	4

TIÊU CHUẨN 8. CÁC MẠNG LƯỚI VÀ QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI

Tiêu chí 8.1. Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của CSGD.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và xu thế hội nhập quốc tế của quốc gia nói chung và trong giáo dục nói riêng, hoạt động đối ngoại là một trong những nhiệm vụ góp phần duy trì, phát triển các quan hệ hợp tác, hướng tới tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường. Hoạt động đối ngoại của Nhà trường gồm: hoạt động hợp tác với các đối tác trong nước và hoạt động hợp tác với các đối tác nước ngoài (HTQT).

Hiện tại, Nhà trường chưa thiết lập đơn vị đầu mối để triển khai các hoạt động đối ngoại. Vì vậy, các hoạt động đối ngoại của Nhà trường được giao cho các đơn vị chức năng: Phòng QLĐT, Phòng CTSV, Phòng QLKH&HTQT; các Khoa, TT [H08.08.01.01], Công đoàn trường và ĐTN, Hội SV; trong đó Phòng QLKH&HTQT thực hiện các hoạt động HTQT của Trường.

Các hoạt động đối ngoại của Nhà trường thực hiện theo Quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Trường. Từ năm 2019 trở về trước, các hoạt động HTQT của Nhà trường đều thực hiện thống nhất theo

các quy định của Bộ Tài chính [H08.08.01.02]. Quy chế làm việc trong hoạt động đối ngoại của Bộ Tài chính quy định chặt chẽ các nguyên tắc hành chính đối với các đơn vị trực thuộc khi thực hiện hoạt động HTQT, đặc biệt chú trọng vào công tác lập kế hoạch và báo cáo hằng năm, báo cáo kết quả thực hiện đối với từng hoạt động HTQT; các mối quan hệ, tiếp xúc với tổ chức, cá nhân nước ngoài, người nước ngoài đến làm việc tại Trường; đi công tác nước ngoài, đi nước ngoài về việc riêng của công chức, viên chức và NLD thuộc Bộ Tài chính. Đến năm 2020, Nhà trường đã ban hành Quy định về quản lý hoạt động HTQT của Trường ĐH TC-QTKD, theo đó quy định rõ trách nhiệm quản lý, theo dõi và báo cáo đối với các hoạt động cụ thể trong công tác HTQT cũng như phân quyền cho các đơn vị khi triển khai các công tác HTQT [H08.08.01.03].

Nhà trường chưa xây dựng kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại, do đó việc thực hiện và phát triển các hoạt động đối ngoại cũng như mạng lưới đối tác trong và ngoài nước của Trường được xây dựng lồng ghép trong kế hoạch hoạt động hằng năm của Nhà trường và các đơn vị [H08.08.01.04], [H08.08.01.05].

Một số hoạt động đối ngoại với các tổ chức trong nước được từng đơn vị xây dựng, triển khai theo kế hoạch hoạt động năm của đơn vị mình, như hoạt động NCKH [H08.08.01.06]; hoạt động PVCD giai đoạn 2017 - 2020 [H08.08.01.07]; chương trình, kế hoạch hoạt động của Công đoàn trường [H08.08.01.08]; chương trình công tác Đoàn và phong trào SV [H08.08.01.09]; hoạt động hợp tác đào tạo, bồi dưỡng với các cơ quan ngành Tài chính [H08.08.01.10]; hoạt động kiến tập và thực tập SV, hoạt động đi thực tế của GV [H08.08.01.11]. Công tác quản lý CB, GV của Trường đi công tác, học tập trong nước thực hiện theo Luật Viên chức, Quy chế đánh giá, phân loại lao động, Quy chế chi tiêu nội bộ [H08.08.01.12].

Đối với hoạt động hoạt động HTQT, Nhà trường đều phải báo cáo với Bộ Tài chính và phải được Bộ Tài chính phê duyệt [H08.08.01.13]. Việc

quản lý CB, GV của Trường đi công tác, học tập nước ngoài được thực hiện theo Quy định của Chính phủ, Bộ GD&ĐT [H08.08.01.14].

Năm 2020, Nhà trường đã ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng viên chức của Trường ĐH TC-QTKD. Quy chế đã quy định rõ ràng về chế độ, nội dung, chương trình, hình thức, tổ chức và quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng viên chức [H08.08.01.15].

Các kế hoạch hợp tác của Nhà trường đều được thông tin, quảng bá đầy đủ trên website, email nội bộ của Trường [H08.08.01.16]. Nhìn chung, các kế hoạch hợp tác của Nhà trường đã bám sát và từng bước thực hiện được tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu chiến lược của Trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 8.2. Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện.

Các quan hệ đối ngoại với các đối tác trong nước được thực hiện theo kế hoạch hằng năm của Nhà trường và của các đơn vị chức năng. Trong những năm gần đây, mạng lưới các đối tác được mở rộng và nội dung hợp tác cũng đa dạng, phong phú.

Các đối tác trong nước của Nhà trường bao gồm các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước và một số doanh nghiệp. Quá trình hợp tác với các cơ quan thuế và doanh nghiệp thông qua hoạt động đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn về kế toán, tin học; kiến tập, thực tập môn học, thực tập tốt nghiệp; hỗ trợ học bổng cho SV; triển khai đề tài NCKH, hội thảo khoa học [H08.08.02.01]. Bên cạnh đó, Trường tham gia Hiệp hội các Trường cao đẳng, đại học Việt Nam; Khối thi đua các Trường đại học, cao đẳng tỉnh Hưng Yên; Công đoàn trường là thành viên của Công đoàn ngành GD&ĐT tỉnh Hưng Yên; ĐTN Trường là thành viên của Tỉnh đoàn Hưng Yên, Hội SV Trường là thành viên của Hội SV tỉnh Hưng Yên [H08.08.02.02].

Công đoàn trường, ĐTN, Hội SV Trường tham gia các hoạt động thi đua văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, thiện nguyện tại các địa phương [H08.08.02.03], [H08.08.02.04]. Các Khoa chuyên ngành đã liên hệ với các doanh nghiệp để đưa GV trong Khoa đi thực tế, SV đi thực tập môn học [H08.08.02.05]. TT Ngoại ngữ - Tin học đã triển khai tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản cho các học viên, TT tư vấn dịch vụ Tài chính kế toán đã triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ về kế toán tại các đơn vị, đối tác [H08.08.02.06]. TT Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp đã xây dựng và triển khai kế hoạch đưa SV đi kiến tập tại các doanh nghiệp [H08.08.02.07].

Từ năm 2016 đến 2020, Nhà trường đã phối hợp với các đối tác tổ chức thành công 06 Hội thảo khoa học quốc gia: Hội thảo “Nâng cao chất lượng công vụ của CB, công chức UBND huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên - năm 2017”; hội thảo “Khởi sự kinh doanh của SV khối Kinh tế - Quản trị kinh doanh ở Việt Nam và Trường ĐH TC-QTKD - năm 2018”; hội thảo “Kế toán-Kiểm toán-Tài chính Việt Nam: Thực trạng và phương hướng hoàn thiện - năm 2018”; hội thảo “Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong cuộc cách mạng lần thứ 4 - năm 2019”; hội thảo “Kế toán, Kiểm toán và Tài chính Việt Nam - xu hướng và triển vọng - năm 2019”; hội thảo “Chính sách tài chính đối với phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam - năm 2020” [H08.08.02.08]. Đặc biệt, vào năm 2019, Nhà trường đã phối hợp với Viện Khoa học Xã hội (thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Việt Nam) tổ chức thành công Hội thảo khoa học quốc tế với chủ đề “Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0”. Tham gia hội thảo có các nhà khoa học, GV ở nước ngoài (Hungary, Thái Lan) và trong nước (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Đại học Kinh tế quốc dân, Học viện Tài chính, Học viện Ngân hàng và đại diện một số doanh nghiệp) [H08.08.02.09]. Bên cạnh đó, đội ngũ GV có học hàm, học vị của Nhà

trường đã tham gia hướng dẫn cao học, nghiên cứu sinh thực hiện các luận văn thạc sĩ, luận án TS và tham gia các Hội đồng bảo vệ luận văn, luận án tại các Trường đại học, viện nghiên cứu [H08.08.02.10].

Đối với các hoạt động HTQT, thực hiện sự chỉ đạo của Bộ Tài chính, từ năm 2016 đến nay, Trường đã và đang tiếp tục thực hiện HTQT với Trường Cao đẳng Tài chính Bắc Lào. Trường đã thực hiện được 08 khóa bồi dưỡng ngắn hạn (Thuế và Quản lý tài sản công (năm 2016 tại Lào), Công tác thanh toán qua kho bạc và Tài chính quốc tế (năm 2017 tại Việt Nam); Kiểm tra hải quan và Phân tích tài chính doanh nghiệp (năm 2018 tại Lào); Phương pháp giảng dạy, phương pháp xây dựng bài giảng; Phương pháp NCKH (năm 2019 tại Việt Nam) cho 44 lượt CB, GV của Trường Cao đẳng Tài chính Bắc Lào [H08.08.02.11], [H08.08.02.12], [H08.08.02.13]. Năm 2020, do tình hình đại dịch Covid-19 xảy ra trên toàn thế giới và khu vực, vì vậy kế hoạch HTQT với Lào chuyển sang năm 2021. Bên cạnh đó, Nhà trường đã mở rộng hợp tác với Đại học Khon Kaen của Thái Lan và bước đầu đã ký biên bản hợp tác trong trao đổi NCKH và trao đổi SV [H08.08.02.14].

Ngoài ra, Nhà trường còn cử CB, GV tham dự hội thảo khoa học quốc gia và hội thảo khoa học quốc tế (Hội thảo The 6th Great Mekong Subregion International Conference 2019 tại Campuchia; Hội thảo khoa học quốc tế lần thứ 15 về Khoa học xã hội và Nhân văn (ICHUSO-2019) do Đại học Khon Kaen, Thái Lan tổ chức) [H08.08.02.15].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 8.3. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát

Các đơn vị được giao nhiệm vụ hợp tác với các đối tác bên ngoài báo cáo với BGH về các hoạt động đã triển khai và đề xuất phương hướng hoạt động cho giai đoạn kế tiếp tại các cuộc họp giao ban hàng tháng [H08.08.03.01]. Tại Hội nghị CB, viên chức và NLD hằng năm, Nhà trường đều thực hiện rà soát, đánh giá các hoạt động, những kiến nghị liên quan

đến công tác đối ngoại như các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các hoạt động hợp tác đào tạo, bồi dưỡng, NCKH, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, thiện nguyện với các đối tác trong và ngoài nước. Trên cơ sở các ý kiến đóng góp của CB, viên chức và NLD tại Hội nghị, Nhà trường hoàn thiện báo cáo tổng kết và đề ra phương hướng, nhiệm vụ cho năm tiếp theo [H08.08.03.02].

Hệ thống văn bản quản lý nhà nước liên quan đến hoạt động HTQT đều được Phòng QLKH&HTQT chủ động nghiên cứu, cập nhật để bảo đảm mọi hoạt động HTQT tuân thủ đúng quy định. Định kỳ hằng năm, hoạt động HTQT luôn được rà soát và báo cáo với Bộ Tài chính [H08.08.03.03], [H08.08.03.04]. Phòng QLKH&HTQT đã chủ động thực hiện theo dõi, rà soát, đánh giá thường xuyên về các hoạt động hợp tác NCKH, đồng thời tích cực tham mưu cho BGH trong việc xây dựng Kế hoạch thực hiện CLPT KHCV và HTQT giai đoạn 2016 - 2020 [H08.08.03.05].

Nhờ có sự chỉ đạo rất sát sao, kiểm tra, giám sát chặt chẽ của lãnh đạo Nhà trường, các hoạt động đối ngoại nói chung và hoạt động HTQT nói riêng luôn tuân thủ nghiêm các quy định quản lý nhà nước nên chưa để xảy ra bất kỳ trường hợp vi phạm nào trong suốt 05 năm qua.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 8.4. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của CSGD

Về đối tác trong nước: Trong giai đoạn 2016 - 2020, số lượng các đối tác của Nhà trường đã có sự cải thiện. Là một Trường đào tạo chuyên ngành về kế toán, tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh nên các đối tác chủ yếu của Nhà trường là các doanh nghiệp, ngân hàng [H8.08.04.01]. Năm 2017, Khoa Quản trị kinh doanh đã liên hệ được với 02 doanh nghiệp, Khoa Tài chính ngân hàng đã liên hệ được với 03 doanh nghiệp/đơn vị trong nước để đưa GV Khoa đi thực tế. Ngoài việc duy trì mối quan hệ với

các đối tác cũ, các Khoa đều tìm kiếm và mở rộng quan hệ với các đối tác mới để đưa GV đi thực tế và SV đi thực tập môn học (năm 2018 mở rộng quan hệ với 14 đối tác mới, năm 2019 với 05 đối tác mới và năm 2020 với 11 đối tác mới) [H8.08.04.02]. Công đoàn trường tiếp tục tham gia các hoạt động của Công đoàn ngành Giáo dục, Khởi thi đua trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và ĐTN Trường, Hội SV Trường thực hiện các hoạt động xã hội, thiện nguyện theo kế hoạch của Tỉnh đoàn Hưng Yên. Có thể nói, trong giai đoạn đánh giá, các đối tác trong nước của Nhà trường không tăng nhiều nhưng sự hợp tác đi vào chiều sâu, gắn với thế mạnh và sứ mạng của Trường về đào tạo, NCKH về kinh tế, kế toán, tài chính, quản trị kinh doanh.

Về đối tác quốc tế, hoạt động HTQT với Trường Cao đẳng Tài chính Bắc Lào được thực hiện định kỳ hằng năm, chủ yếu tập trung vào việc tập huấn cho CB, GV của Trường bạn về chuyên môn nghiệp vụ (mỗi năm Trường thực hiện bồi dưỡng 02 chuyên đề cho CB, GV của Trường bạn). Số lượng đoàn ra, đoàn vào cũng duy trì ở mức ổn định [H8.08.04.03]. Bên cạnh đó, Nhà trường đang tích cực mở rộng hợp tác với Trường Đại học Khon Kaen của Thái Lan, bước đầu đã triển khai ký kết thỏa thuận hợp tác trao đổi NCKH và trao đổi SV [H8.08.04.04].

Hoạt động hợp tác đã mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho việc cải thiện năng lực NCKH, nâng cao chất lượng đào tạo, góp phần làm tăng thêm uy tín, thương hiệu của Nhà trường. Vì vậy, Nhà trường đã có những biện pháp để cải thiện mạng lưới đối tác, mạng lưới quan hệ đối ngoại thông qua việc cập nhật, bổ sung chiến lược; các quy định về NCKH và HTQT như tăng mức chi hỗ trợ kinh phí cho các công bố quốc tế; bằng độc quyền hoặc chứng nhận SHTT; chi khen thưởng cho CB, GV, SV có nhiều thành tích NCKH; hỗ trợ kinh phí tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế,... [H8.08.04.05].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 8

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Nhà trường có quy chế, quy định về các hoạt động đối ngoại. Hoạt động đối ngoại nói chung và HTQT nói riêng của Nhà trường được BGH quan tâm và tạo điều kiện thực hiện. Các hoạt động này đều bảo đảm tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính, Bộ GD&ĐT và của các cơ quan quản lý Nhà nước, không có vi phạm nào trong quá trình xây dựng và triển khai hoạt động hợp tác. Một số biên bản ghi nhớ, ký kết hợp tác được triển khai đã mang lại kết quả nhất định về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ; tọa đàm, hướng nghiệp cho SV...

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Nhà trường chưa có kế hoạch riêng về phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại. Các hoạt động phát triển mạng lưới đối tác và quan hệ đối ngoại mới chỉ được lồng ghép trong các nội dung của kế hoạch chung của Nhà trường và hoạt động chuyên môn của một số Khoa chuyên ngành. Nhà trường cũng chưa thiết lập được một đơn vị đầu mối trong việc triển khai thực hiện các hoạt động đối ngoại.

Nguồn lực tài chính dành cho công tác đối ngoại nói chung và HTQT nói riêng còn hạn chế. Chưa mở rộng được quan hệ HTQT toàn diện với các Trường đại học trong khu vực Đông Nam Á và Châu Á về cả trao đổi GV, trao đổi SV và NCKH.

Việc đánh giá hiệu quả hoạt động đối ngoại chưa toàn diện, chi tiết do chưa xây dựng được đầy đủ hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá.

3. Kế hoạch cải tiến:

Trong thời gian tới, việc đánh giá, rà soát đối tác sẽ được thực hiện đầy đủ thông qua các bảng tiêu chí, tiêu chuẩn; nghiên cứu và tiếp tục khai thác các hoạt động HTQT mới có tính khả thi cao.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
----	----------	----------	------------------	---------------------	---------

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại. Giao nhiệm vụ cho một đơn vị đầu mối trong việc triển khai thực hiện các hoạt động hợp tác với các đối tác	- Phòng QLKH&HTQT và các đơn vị liên quan.	Từ năm 2020	
2	Phát huy điểm mạnh	Triển khai hoạt động hợp tác toàn diện với các đối tác, trong đó tập trung đẩy mạnh hoạt động HTQT về trao đổi GV, SV, NCKH.	- Phòng QLKH&HTQT và các đơn vị liên quan.	Từ năm 2019	
3		Nghiên cứu xây dựng hệ thống tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá toàn diện hiệu quả hoạt động hợp tác nói chung và HTQT nói riêng.	- Phòng QLKH&HTQT và các đơn vị liên quan.	Từ năm 2021	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 8</i>	<i>4,0</i>
Tiêu chí 8.1	4
Tiêu chí 8.2	4
Tiêu chí 8.3	4
Tiêu chí 8.4	4

TIÊU CHUẨN 9. HỆ THỐNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG

Tiêu chí 9.1. Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống ĐBCL bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.

Nhà trường nhận thức rõ hệ thống ĐBCL bên trong là nhân tố quyết định cho thành công của công tác ĐBCL trong Trường. Vì vậy, hệ thống

ĐBCL bên trong cần phải được thiết lập và hoạt động có hiệu quả để liên tục theo dõi, đánh giá và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và PVCĐ. Hệ thống ĐBCL bên trong hướng đến đáp ứng tốt sứ mệnh, tầm nhìn, đạt được các mục tiêu chiến lược của Nhà trường và đáp ứng tốt nhu cầu các bên liên quan.

Trường đã thiết lập hệ thống ĐBCL bên trong để thực hiện các mục tiêu chiến lược và công tác ĐBCL của Trường. Hệ thống này được cấu trúc chặt chẽ, đảm bảo sự vận hành thống nhất từ cấp chỉ đạo là BGH tới đơn vị cấu tạo nhỏ nhất là các bộ môn. Trường đã thành lập Hội đồng ĐBCL bằng QĐ số 965/QĐ-ĐH TCQTKD, ngày 31 tháng 12 năm 2019 [H9.09.01.01]; Trong quá trình hoạt động Nhà trường đã rà soát, thay đổi, bổ sung nhân sự thành viên Hội đồng bằng QĐ số 630/QĐ-ĐH TCQTKD ngày 03/11/2020. Đồng thời, Trường đã ban hành quy định về hoạt động ĐBCL, trong đó quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng ĐBCL giáo dục, cụ thể:

Về chức năng: Hội đồng ĐBCL có chức năng tư vấn cho BGH về các hoạt động ĐBCL trong Trường.

Về nhiệm vụ:

- Hội đồng ĐBCL giáo dục tư vấn về ĐBCL và KĐCL giáo dục theo quy định của Luật giáo dục đại học và các quy định liên quan của Bộ GD&ĐT, các Bộ, ngành liên quan.

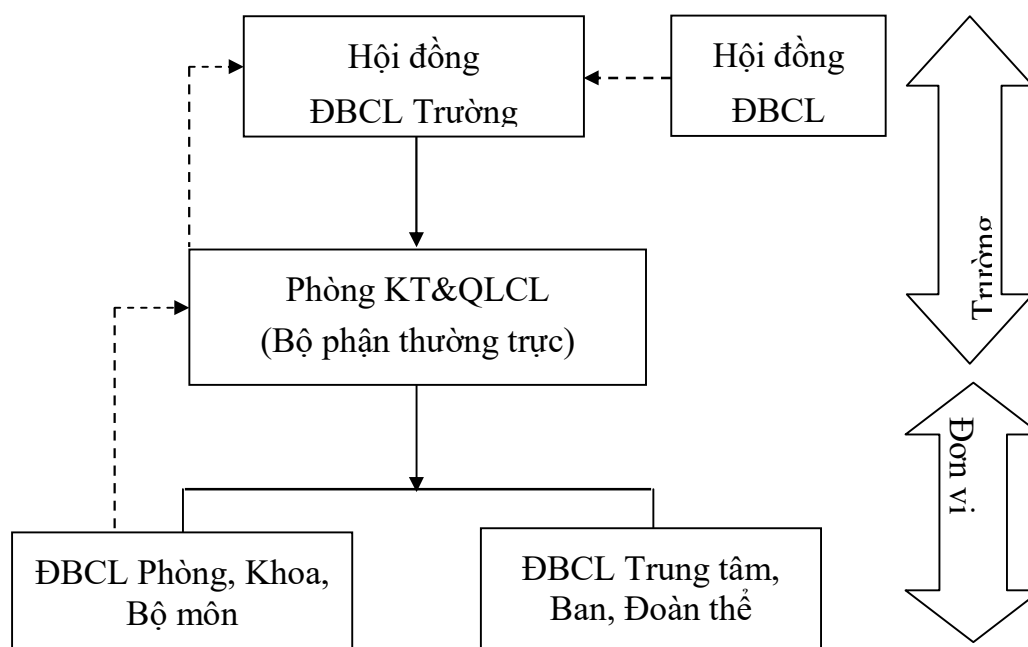
- Tư vấn về xây dựng, sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh các quy định và hướng dẫn sử dụng nội bộ về tiêu chí đánh giá ĐBCL và CTĐT phù hợp với đặc thù và yêu cầu chất lượng cao của Trường, quy định của Bộ GD&ĐT, các Bộ, ngành liên quan.

- Tư vấn về xây dựng chiến lược và kế hoạch ĐBCL bên trong; giám sát, đánh giá việc thực hiện chiến lược và kế hoạch này trong toàn Trường.

- Tư vấn về các hoạt động TĐG chất lượng và cải tiến chất lượng sau kiểm định, hoạt động phát triển văn hóa chất lượng trong Trường.

Ngoài ra, trong quy định về hoạt động ĐBCL giáo dục cũng quy định rõ cơ chế thực hiện, phối hợp giữa Phòng KT&QLCL với các đơn vị trực thuộc trong việc triển khai công tác ĐBCL [H9.09.01.02]. Hằng năm, Phòng KT&QLCL là đơn vị tham mưu xây dựng kế hoạch công tác ĐBCL của Nhà trường, văn bản về công tác ĐBCL sau khi ban hành được triển khai đến các đơn vị thông qua sổ tay ĐBCL, hệ thống văn bản nội bộ và qua website Trường [H9.09.01.03]. Căn cứ vào kế hoạch đặt ra, cuối mỗi kỳ và cuối năm học hoạt động này được đánh giá thông qua sơ kết và tổng kết. Trong quá trình triển khai Phòng KT&QLCL theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch ĐBCL của các đơn vị. Các đơn vị trong Trường nếu có khó khăn phản hồi đến Phòng KT&QLCL để xin ý kiến chỉ đạo trực tiếp đồng chí Phó Hiệu trưởng. Tổ chức hoạt động ĐBCL của Nhà trường được thể hiện ở sơ đồ vận hành tổ chức hoạt động ĐBCL (Sơ đồ 9.1.1).

Sơ đồ: 9.1.01. Cấu trúc hệ thống ĐBCL của Trường



Trường có bộ phận chuyên trách về công tác ĐBCL là Phòng KT&QLCL, được thành lập vào năm 2009 [H9.09.01.04]. Nhân sự của phòng gồm 5 CB, viên chức (01 TS, 01 nghiên cứu sinh, 03 thạc sỹ). Các

CB, VC của phòng đều được tập huấn về công tác KĐCL; trong đó có 02 CB được dự lớp tập huấn do Bộ GD&ĐT tổ chức tại Đà Nẵng; 01 CB đã hoàn thành khóa học đào tạo kiểm định viên KĐCL giáo dục đại học tại TT KĐCL Đại học Quốc Gia HN [H9.09.01.05]. Để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ, hằng năm Phòng KT&QLCL đều có bản phân công công việc cụ thể cho các thành viên trong phòng [H9.09.01.06]. Nhằm triển khai hoạt động TĐG đến các tổ chức, đơn vị, cá nhân trong toàn Trường, Nhà trường đã mời chuyên gia về KĐCL giáo dục tập huấn công tác TĐGCSGD cho CB, VC, NLD, SV của Nhà trường và tham gia trao đổi kinh nghiệm về đào tạo và KĐCL với một số Trường [H9.09.01.07]. Đồng thời cử đồng chí Phó Hiệu trưởng phụ trách công tác ĐBCL, GV Khoa Tài chính – Ngân hàng tham dự khóa học đào tạo kiểm định viên KĐCL giáo dục đại học tại TT KĐCL Đại học Quốc Gia HN.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 9.2. Xây dựng kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác đảm bảo chất lượng và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

CLPT của Nhà trường giai đoạn 2013 – 2020 và định hướng đến năm 2030 đã xác định những nội dung như: Công tác TCCB; Công tác đào tạo; công tác NCKH và công nghệ; công tác HTQT. Trong đó, xác định năm 2016 xây dựng đề án kiểm định và đăng ký ĐGN [H9.09.02.01].

Căn cứ vào bản chiến lược này, Phòng KT&QLCL tham mưu xây dựng kế hoạch ĐBCL giai đoạn 2016 – 2020 [H9.09.02.02], đây là cơ sở để xây dựng kế hoạch ĐBCL cho từng năm học. Bản kế hoạch ĐBCL giai đoạn 2016 – 2020 xác định nhiệm vụ trọng tâm là:

- Thực hiện các văn bản pháp quy về ĐBCL giáo dục;
- Thành lập Hội đồng ĐBCL, tổ ĐBCL giáo dục;
- Tổ chức tập huấn, hội thảo về TĐG, ĐGN CSGD;

- Thực hiện công tác TĐG và ĐGN CSGD;
- Thực hiện cải tiến sau ĐGN CSGD, theo đó Nhà trường mở rộng quy mô đào tạo chất lượng trên cơ sở tăng cường đào tạo sau đại học và liên kết;
- Xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng giáo dục.

Ngoài ra, bản Kế hoạch cũng đã xây dựng kế hoạch thực hiện, xác định các giải pháp, nguồn kinh phí cho hoạt động ĐBCL giáo dục.

Trường đã tiến hành đánh giá thực trạng về công tác ĐBCL giai đoạn từ 2009 – 2019, xác định những thành tựu và hạn chế làm căn cứ xây dựng chiến lược ĐBCL giai đoạn 2020 – 2025, tầm nhìn 2030 [H9.09.02.03]. Bản chiến lược này đã xác định chính sách chất lượng, các mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể cho từng giai đoạn về công tác ĐBCL; Sự tham gia của các bên liên quan (sự vào cuộc của toàn thể CBGV, SV, các tổ chức Đoàn thể trong việc hình thành, xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng Nhà trường từ cấp thấp nhất (BM) và tập huấn nâng cao năng lực ĐBCL cho đội ngũ CB chuyên trách. Trong đó, tập trung ưu tiên tổ chức các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về ĐBCL cho CBGV. Tổ chức các hội nghị/hội thảo, các khóa tập huấn, các chuyến khảo sát, học tập kinh nghiệm cho viên chức, NLD và SV trong toàn Trường. Các khóa học có nội dung liên quan đến nâng cao kỹ năng lãnh đạo, quản lý, học tập nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn; tham gia viết báo cáo TĐG phục vụ cho công tác kiểm định Trường. Hằng năm, Nhà trường dành kinh phí cho hoạt động ĐBCL bên trong, đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực ĐBCL cho đội ngũ CB làm công tác ĐBCL như: Cử đồng chí Phó Hiệu trưởng phụ trách công tác ĐBCL và CB chuyên trách ĐBCL đi học lớp kiểm định viên KĐCL giáo dục; cử CB trong hệ thống ĐBCL tham dự các hoạt động bồi dưỡng, tập huấn về ĐBCL do Bộ GD&ĐT hoặc Nhà trường tổ chức [H9.09.02.04], đồng thời khen thưởng các nhóm công tác hoàn thành vượt tiến độ [H9.09.02.05].

Năm 2020, để hướng dẫn cụ thể cho công tác ĐBCL đến các đơn vị trong Trường, Nhà trường ban hành Sổ tay ĐBCL. Đây là tài liệu mô tả hệ thống quản lý chất lượng của Trường và cách thức mà Nhà trường đáp ứng yêu cầu của các tiêu chuẩn để được chứng nhận là phù hợp với các tiêu chuẩn kiểm định [H9.09.02.06].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 9.3. Kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.

Trên cơ sở NQ của ĐU, CLPT Trường giai đoạn 2013 – 2020 [H9.09.03.01], Nhà trường đã ban hành kế hoạch ĐBCL giai đoạn 2016 – 2020 vào tháng 12 năm 2016 [H9.09.03.02] được phổ biến đến các đơn vị thông qua cuộc họp giao ban tháng 12 năm 2016. Căn cứ kế hoạch ĐBCL này Nhà trường xây dựng kế hoạch ĐBCL theo từng năm học [H9.09.03.03] và được phổ biến đến toàn thể CB, VC, NLD thông qua báo cáo tổng kết năm học và phương hướng, nhiệm vụ năm học mới [H9.09.03.04]. Ngoài ra, các kế hoạch ĐBCL từng giai đoạn và kế hoạch ngắn hạn hằng năm còn được công bố rộng rãi đến toàn thể viên chức, NLD trong Trường thông qua Website của Trường. Trong đó xác định rõ thời gian thực hiện các hoạt động ĐBCL như đăng ký KDCL, xây dựng báo cáo TĐG CSGD, tự đánh giá CTĐT, hoạt động khảo sát các bên liên quan hay rà soát, bổ sung, chỉnh sửa các văn bản,... Trên cơ sở đó, các đơn vị trong Trường xây dựng kế hoạch năm học của đơn vị mình.

Để thực hiện các kế hoạch ĐBCL đã phổ biến, Nhà trường luôn chú trọng đến hoạt động tập huấn, bồi dưỡng, mời chuyên gia có kinh nghiệm về tập huấn công tác ĐBCL cho viên chức, NLD và SV trong toàn Trường [H9.09.03.05]. Đồng thời, Nhà trường cử viên chức tham gia khóa đào tạo về KDCL CSGD tại TT KDCL giáo dục, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội và đã được cấp chứng chỉ, chứng nhận [H9.09.03.06]. Ngoài ra, Trường còn ban hành Sổ tay ĐBCL để hướng dẫn các quy trình nghiệp vụ đến các đơn vị/cá nhân trong Trường [H9.09.03.07].

Nhà trường đã ban hành quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để làm cơ sở thực hiện việc cải tiến chất lượng, đồng thời đánh giá mức độ đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL [H9.09.03.08]. Phòng KT&QLCL chịu trách nhiệm xây dựng và triển khai kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chất lượng hoạt động thuộc lĩnh vực đào tạo, NCKH, PVCĐ,... nhằm từng bước cải tiến và nâng cao chất lượng. Cụ thể, Phòng KT&QLCL đã phối hợp với các đơn vị để triển khai lấy ý kiến khảo sát của người học về hoạt động giảng dạy của GV, hỗ trợ công tác phục vụ đào tạo, CTĐ, CSVC, NCKH, chế độ chính sách; đồng thời khảo sát lấy ý kiến của CB, GV trong toàn Trường về các hoạt động của Nhà trường như: công tác TCCB, hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ, chính sách đãi ngộ, . . . Phòng QLĐT thực hiện khảo sát đánh giá về CTĐT đối với GV; TT Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp thực hiện khảo sát chất lượng đào tạo đối với doanh nghiệp (người sử dụng lao động); Phòng CTSV thực hiện khảo sát tình hình việc làm của SV cuối khóa, SV đã tốt nghiệp [H9.09.03.09]. Phòng KT&QLCL chịu trách nhiệm tổng hợp, xây dựng báo cáo lấy ý kiến phản hồi từ người học để triển khai đánh giá định kỳ hằng năm đối với các bên liên quan. Từ việc xử lý báo cáo kết quả phản hồi của từng loại khảo sát giúp Nhà trường làm căn cứ thực hiện cải tiến chất lượng. Đồng thời trong quá trình xử lý kết quả đã chú ý đến độ tin cậy, khách quan của thông tin phản hồi.

Các mục tiêu chiến lược, kế hoạch thực hiện ĐBCL và tất cả các quy trình nghiệp vụ được công bố công khai trên website để mọi người thực hiện, theo dõi giám sát, góp ý và đánh giá [H9.09.03.10].

Hằng năm, Nhà trường có tổ chức rà soát, đánh giá công tác ĐBCL thông qua báo cáo tổng kết công tác ĐBCL từng năm học [H9.09.03.11]. Trong các báo cáo này đã đánh giá chung việc triển khai công tác ĐBCL trên các mảng như: Công tác tổ chức – hành chính; công tác đào tạo; công tác khảo thí và ĐBCL; Công tác PVCĐ; công tác NCKH và HTQT; tài chính và CSVC. Đồng thời, báo cáo đã chỉ ra những hạn chế, tồn tại cũng

như xây dựng phương hướng, nhiệm vụ cải tiến cho năm tiếp theo. Thông qua các báo cáo này, Nhà trường đã khắc phục được những tồn tại, hạn chế như: công tác viết báo cáo TĐG đã được đẩy nhanh hơn, mạnh hơn; tăng cường cử CB tham gia các lớp bồi dưỡng về ĐBCL, tích cực chuẩn bị mọi mặt để triển khai công tác kiểm định CTĐT.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 9.4. Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL được triển khai.

Ngoài hệ thống lưu trữ theo quy định do bộ phận Hành chính Tổng hợp [H9.09.04.01] còn có hệ thống lưu trữ tại bộ phận KT&QLCL dưới dạng các bản cứng và hệ thống file mềm. Để tiện cho công tác tra cứu và sử dụng, các văn bản được phân loại thành hệ thống các mục như: Các loại QĐ, các loại kế hoạch, các loại biên bản, . . . giao cho Trưởng phòng và phân công một đồng chí trong phòng quản lý [H9.09.04.02]. Việc lưu trữ văn bản được thực hiện theo đúng quy định của nhà nước.

Với mỗi loại hoạt động, Nhà trường có các văn bản, các quy trình nghiệp vụ, các hướng dẫn và các biểu mẫu đính kèm, giúp cho việc thực hiện thuận tiện và dễ dàng. Hệ thống các văn bản, các quy định, chính sách về ĐBCL được Nhà trường tập hợp và xây dựng Sổ tay ĐBCL để tiện cho việc tra cứu, hướng dẫn, thực hành ĐBCL một cách có hệ thống [H9.09.04.03]. Tài liệu này mô tả hệ thống quản lý chất lượng của Nhà trường và cách thức mà Nhà trường đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn để được chứng nhận là phù hợp. Nội dung của Sổ tay ĐBCL bao gồm: cam kết về chính sách chất lượng của Nhà trường, bộ máy tổ chức và phương pháp quản lý công tác giảng dạy và quản lý SV, các quy trình nghiệp vụ phục vụ cho sự phối hợp công tác của các đơn vị; mô tả sự tương tác giữa các quá trình trong hệ thống quản lý chất lượng giúp cho việc thực hiện, duy trì và liên tục cải tiến hệ thống quản lý chất lượng của Trường có hiệu quả, nhằm ĐBCL cho các bên quan tâm của Nhà trường. Hướng dẫn viên chức, NLD và SV thực hiện theo đúng chính sách chất lượng mà BGH Nhà trường cam

kết thông qua việc áp dụng đúng các nguyên tắc quản lý chất lượng, đáp ứng yêu cầu các tiêu chuẩn.

Trường có đầy đủ hệ thống văn bản để tổ chức quản lý tất cả các hoạt động. Phòng Hành chính tổng hợp đã xây dựng một quy trình nghiệp vụ để quản lý toàn bộ hệ thống văn bản trong Trường: quy trình quản lý văn bản đi - đến, quy trình quản lý thông tin nội bộ bên trong [H9.09.04.04]. Các văn bản của Bộ GD&ĐT về công tác kiểm định luôn được Nhà trường cập nhật; cùng với đó các văn bản về ĐBCL do Nhà trường ban hành luôn được kiểm soát chặt chẽ về nội dung và tính pháp lý, đồng thời được phòng Hành chính tổng hợp và các đơn vị lưu trữ, nhằm tránh sự xung đột hoặc chông chéo về nội dung giữa các văn bản.

Văn bản quản lý, chỉ đạo điều hành của Nhà trường sau khi được phê duyệt, phòng Hành chính tổng hợp chịu trách nhiệm scan tài liệu gửi qua email của các đơn vị. Nhà trường lập email nội bộ để triển khai các văn bản tới các Trưởng đơn vị, từ đó triển khai đến các thành viên ở mỗi đơn vị. Các văn bản pháp quy và các văn bản quản lý được Nhà trường phổ biến rộng rãi trong toàn Trường qua các kênh thông tin: Hệ thống văn bản đi đến của phòng Hành chính tổng hợp, website Nhà trường, zalo, hệ thống email, . . . Trong đó các thông tin về ĐBCL được đăng tải trên hệ thống thông tin của Trường theo địa chỉ <http://ufba.edu.vn/dam-bao-chat-luong> [H9.09.04.05].

Nhà trường triển khai rà soát các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL cho phù hợp với các quy định và mục tiêu chiến lược của Nhà trường. Hệ thống văn bản về tổ chức, quản lý và hoạt động ĐBCL của Nhà trường được triển khai có hiệu quả. Tất cả các chủ trương, chính sách, định hướng về công tác ĐBCL của Nhà trường đều được triển khai, thảo luận đóng góp ý kiến thông qua các cuộc họp giao ban hàng tháng, các cuộc họp giữa BGH với Trưởng các nhóm công tác [H9.09.04.06].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 9.5. Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phần đầu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

Căn cứ vào CLPT Trường, chức năng nhiệm vụ được giao, các đơn vị đưa ra các chỉ tiêu phần đầu cho từng năm học. Trên cơ sở đó, Nhà trường ban hành kế hoạch năm học đưa ra các nhiệm vụ chỉ tiêu chủ yếu phân công đến từng đơn vị trong Nhà trường [H9.09.05.01]. Căn cứ vào kế hoạch đó, cuối năm học Nhà trường tổng kết đánh giá các hoạt động đào tạo, NCKH, HTQT, ĐBCL, tài chính – CSVC và đưa ra các chỉ tiêu phần đầu năm sau.

Để đánh giá kết quả của các lĩnh vực hoạt động trong Nhà trường được chặt chẽ hơn, căn cứ vào kế hoạch ĐBCL giai đoạn 2016 – 2020, Phòng KT&QLCL đã tham mưu BGH xây dựng và ban hành hệ thống chỉ số đánh giá năng lực – KPIs [H9.09.05.02]. Các chỉ tiêu chính để đo lường và đánh giá hoạt động ĐBCL tập trung chủ yếu vào những nhóm chỉ tiêu như: đội ngũ, đào tạo, NCKH, PVCĐ, ĐBCL. Bộ chỉ số đánh giá năng lực KPIs được ban hành và thông báo đến các đơn vị trực thuộc về việc áp dụng trong toàn Trường.

Để bộ chỉ số đánh giá năng lực được áp dụng hiệu quả, Nhà trường căn cứ vào kế hoạch năm học, báo cáo tổng kết năm học, báo cáo tổng kết hoạt động ĐBCL, xem xét các chỉ số KPIs đã được thiết lập để đo lường, so sánh, và đánh giá kết quả công tác ĐBCL của Trường [H9.09.05.03]. Ngoài ra, Phòng KT&QLCL cũng dựa vào kết quả khảo sát CB, GV, SV về các hoạt động ĐBCL để đo lường, đánh giá các kết quả công tác ĐBCL trong Trường, về cơ bản các kết quả khảo sát đạt mức khá trở lên. Với những ý kiến của CBGV, SV về CSVC, công tác NCKH, chế độ chính sách, hoàn thiện các văn bản hay về quy trình triển khai thực hiện đều được Nhà trường quan tâm, cải thiện năm sau tốt hơn năm trước [H9.09.03.09], [H9.09.05.04], [H9.09.05.05].

Kết quả ĐBCL của Nhà trường khi áp dụng KPIs đã có những cải thiện rõ rệt trong công tác ĐBCL, cụ thể:

- Tăng cường cán bộ tham gia các khóa học về KĐCL do Bộ GD&ĐT, các TT KĐCL tổ chức.

- Mời chuyên gia có nhiều kinh nghiệm về tập huấn, tổ chức trao đổi, học tập về công tác đào tạo và ĐBCL với một số Trường [H9.09.01.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 9.6. Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.

Quy trình lập kế hoạch luôn được Nhà trường cải tiến nhằm đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD. Cụ thể, quy trình lập kế hoạch đã chú trọng đến việc lấy ý kiến của các bên liên quan thông qua bản dự thảo nhằm đảm bảo tính khách quan, hiệu quả, hiệu lực của các văn bản được xây dựng [H9.09.06.01].

Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính cũng được cải tiến để đáp ứng mục tiêu Kế hoạch và Chiến lược ĐBCL của Nhà trường, cụ thể: Cuối mỗi năm học, các đơn vị và Nhà trường xây dựng báo cáo tổng kết, nhằm đánh giá kết quả đạt được, các mặt tồn tại và phương hướng khắc phục, trên cơ sở đó các đơn vị và Nhà trường xây dựng Kế hoạch cho năm học mới, phù hợp với tình hình thực tiễn [H9.09.06.02]. Trong đó, Kế hoạch năm học của Nhà trường được xây dựng từ các kế hoạch năm học của các đơn vị [H9.09.06.03].

Ngoài ra, vào cuối mỗi năm học, Nhà trường yêu cầu các đơn vị thực hiện tổng kết năm học, trên cơ sở đó Nhà trường tổ chức các cuộc họp (ĐU, giao ban, Chi bộ, họp tổng kết cuối năm) để rà soát các văn bản, tính phù hợp của quy trình lập kế hoạch, phân tích, đánh giá việc thực hiện các Kế hoạch, các chỉ tiêu phân đầu chính, cũng như tình hình hoạt động của hệ thống quản lý chất lượng, để tổng kết, đánh giá trên mọi mặt của Nhà trường. Tại các buổi họp đó, lãnh đạo ĐU, BGH, Lãnh đạo các đơn vị phân

tích đánh giá kết quả khảo sát các bên liên quan về các chỉ tiêu chính trong KPIs để đánh giá năng lực thực hiện của Nhà trường trên mọi mặt, đồng thời góp ý cho việc cải tiến quy trình lập kế hoạch, cải tiến và thiết lập các chỉ tiêu phân đầu chính cho phù hợp hơn, đầy đủ hơn ở các năm học sau (như quy mô tuyển sinh, rà soát cải tiến CTĐT, đào tạo bồi dưỡng CBGV, công tác ĐBCL, NCKH, nâng cấp CSVC, công tác đoàn thể,...) [H9.09.06.04]. Đặc biệt, tại buổi họp tổng kết năm học gồm toàn thể CBGV, NLD, Nhà trường công khai, báo cáo, phân tích, đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu trên mọi mặt theo các chỉ tiêu phân đầu chính và chỉ số thực hiện chính đã được xác định vào đầu năm học. Đồng thời xin ý kiến góp ý của toàn thể CBGV, NLD về kế hoạch hành động, xác lập chỉ tiêu phân đầu chính trong năm học tiếp theo. Qua đó, các đơn vị rà soát lại mục tiêu thực hiện trong năm, điều chỉnh, lược bỏ các chỉ tiêu phân đầu chính và chỉ số thực hiện chính không còn phù hợp. Nhà trường thường xuyên rà soát, cải tiến các chỉ số năng lực thực hiện, các quy trình giám sát được thể hiện trong Sổ tay ĐBCL. Theo đó, hoạt động ĐBCL, ngày càng được Nhà trường chú trọng và hoàn thiện cả về văn bản và đội ngũ, cụ thể: Những năm qua Nhà trường đã ban hành, rà soát và cải tiến một số văn bản như Kế hoạch ĐBCL dài hạn và ngắn hạn; Quy định khảo sát các bên liên quan; Quy định hoạt động ĐBCL, Quyết định ban hành về chỉ số KPIs; Quyết định thành lập Hội đồng ĐBCL, Hội đồng TĐG,... Đồng thời số lượng CBGV, đội ngũ ĐBCL tham gia các lớp tập huấn về ĐBCL cũng tăng qua từng năm. Từ đó, kết quả thực hiện các hoạt động của Nhà trường đều được cải thiện về mặt chất lượng, uy tín của Nhà trường ngày càng cao.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 9

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Hệ thống ĐBCL bên trong được thiết lập có cấu trúc chặt chẽ. Cơ cấu, vai trò và trách nhiệm giải trình của hệ thống ĐBCL bên trong được quy định rõ ràng nhằm đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của

CSGD. Nhà trường đã xây dựng và triển khai các kế hoạch thực hiện các hoạt động ĐBCL đáp ứng các mục tiêu chiến lược đề ra một cách chi tiết, đầy đủ bao gồm phát triển nhân sự, cơ sở vật chất, xây dựng cơ sở dữ liệu ... cho các giai đoạn khác nhau. Đồng thời, có kế hoạch rõ ràng cho từng mốc thời gian cụ thể. Kế hoạch chiến lược về ĐBCL của Nhà trường được cụ thể hóa bằng các kế hoạch hành động của các đơn vị liên quan một cách chi tiết, khả thi và được thực hiện nghiêm túc; Có hệ thống văn bản hướng dẫn chi tiết cho từng nhóm công tác, được công khai tới toàn thể các bên liên quan. Có hệ thống lưu trữ văn bản, dữ liệu, thông tin ĐBCL đầy đủ, rõ ràng, dễ truy cập, trích xuất số liệu. Có hệ thống văn bản, quy trình nghiệp vụ, thông tư, quyết định, ... về ĐBCL đầy đủ, chi tiết. Hằng năm, Nhà trường đều xây dựng mục tiêu chất lượng và Kế hoạch năm học để đặt ra các chỉ tiêu phấn đấu chính trong năm học dựa trên việc đối sánh sâu rộng để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

2. Tóm tắt các điểm, tồn tại:

Số lượng CB được đào tạo bài bản về công tác KĐCL còn hạn chế. Việc thực hiện kế hoạch giữa các nhóm công tác chưa thực sự phối hợp, thống nhất. Khả năng phối hợp, trao đổi, trích xuất dữ liệu trực tuyến giữa các phòng ban liên quan chưa được thiết lập thành hệ thống.

3. Kế hoạch cải tiến:

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường công tác bồi dưỡng, đào tạo CB có trình độ về nghiệp vụ kiểm định và ĐBCL. Cụ thể hóa bằng các kế hoạch phát triển nhân sự ĐBCL hằng năm.	Phòng TCCB	Từ năm 2018	
2		Xây dựng quy trình phối hợp giữa các nhóm công tác nhằm hỗ trợ, triển khai công tác ĐBCL.	Phòng KT & QLCL	Từ năm 2019	

3	Cần xây dựng hệ thống lưu trữ, chia sẻ thông tin nội bộ trực tuyến trong toàn Trường. Tạo điều kiện để các đơn vị có thể sử dụng, tham khảo dữ liệu của nhau, có thể kiểm tra chéo lẫn nhau.	Phòng Hành chính tổng hợp và TT - TV	Từ năm 2019	
---	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------	-------------	--

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 9</i>	4,5
Tiêu chí 9.1	5
Tiêu chí 9.2	5
Tiêu chí 9.3	5
Tiêu chí 9.4	4
Tiêu chí 9.5	4
Tiêu chí 9.6	4

TIÊU CHUẨN 10. TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÁNH GIÁ NGOÀI

Tiêu chí 10.1. Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được thiết lập.

ĐBCL và hướng tới KĐCL để được công nhận chất lượng là mục tiêu ưu tiên của Trường ĐHTC- QTKD. Điều này đã được đặt ra trong CLPT Trường giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030 và điều chỉnh, bổ sung CLPT Trường giai đoạn 2021-2025, định hướng 2030 [H10.10.01.01]. Để thực hiện mục tiêu này, hằng năm, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch ĐBCL, trong đó công tác TĐG và cải tiến chất lượng sau TĐG hướng tới xây dựng văn hóa chất lượng là nhiệm vụ được Nhà trường triển khai định kỳ [H10.10.01.02].

Từ năm 2017, Bộ GD&ĐT ban hành Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 quy định về KĐCL CSGD đại học, Nhà trường đã chủ động

nghiên cứu các tiêu chuẩn, tiêu chí và đối chiếu với thực tiễn của CSGD để điều chỉnh các hoạt động của Trường như: rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và ban hành các quy định, quy chế; cử các CB,VC đi học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ; rà soát các CTĐT; xây dựng kế hoạch mua sắm, sửa chữa, đầu tư CSVC; thành lập nhóm nghiên cứu mạnh, quỹ phát triển KHCN; thực hiện đối sánh về đội ngũ, hoạt động đào tạo, PVCD, NCKH và HTQT để đáp ứng các yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn mới [H10.10.01.03]. Từ năm 2019, Nhà trường tập trung triển khai công tác TĐG và đăng ký ĐGN để giải trình trách nhiệm và thực hiện trách nhiệm xã hội. Theo đó, hoạt động TĐG CSGD được Nhà trường triển khai dựa trên các quy định của Bộ GD&ĐT (Thông tư 12/2017/TT- BGDĐT, ngày 19/5/2017 và các văn bản hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng – Bộ GD&ĐT như: Công văn 766,767, 1668/QLCL –KĐCLGD) và dựa trên các Quy định của Nhà trường về hoạt động ĐBCL [H10.10.01.04].

Để chuẩn bị cho công tác TĐG và ĐGN, Nhà trường đã thành lập Hội đồng TĐG có đầy đủ các thành phần theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, bao gồm Hiệu trưởng là Chủ tịch Hội đồng, Trưởng các đơn vị là Ủy viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách phụ trách các tiêu chuẩn phù hợp. Kế hoạch TĐG được triển khai đến tất cả các đơn vị và đưa lên Website Nhà trường để toàn thể CBGV, SV và các bên liên quan đều biết và thực hiện theo Kế hoạch. Theo đó, các nhóm sẽ thu thập minh chứng và viết báo cáo TĐG theo nội dung đã được phân công [H10.10.01.05]. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng TĐG là các nhóm phụ trách các tiêu chuẩn, tiêu chí sau đó thông qua Hội đồng TĐG [H10.10.01.06]. Nhà trường xây dựng kế hoạch KĐCL, kế hoạch TĐG theo đúng quy trình, chu kỳ và các hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, trong đó xác định rõ mục đích, nguồn lực, mốc thời gian hoàn thành [H10.10.01.07].

Để thực hiện công tác TĐG, các thành viên Hội đồng TĐG và các bên liên quan khác trong Trường đã được bồi dưỡng, tập huấn về kỹ thuật

nghiệp vụ công tác ĐBCL CSGD nhằm giúp cho CBGV nhận thức đúng đắn về KĐCL, hiểu rõ bản chất, quy trình và cách thức thực hiện công tác TĐG [H10.10.01.08]. Nhà trường cử lãnh đạo Hội đồng TĐG và một số thành viên tham dự khóa đào tạo kiểm định viên KĐCLGD, cử đoàn tham quan học hỏi, trao đổi kinh nghiệm với Trường Đại học Tân Trào là CSGD đã được KĐCL để hoàn thành công tác KĐCL CSGD theo đúng kế hoạch mà Nhà trường đã đề ra [H10.10.01.09]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã và đang thực hiện công tác chuẩn bị cho ĐGN như xây dựng kế hoạch ĐGN và gửi công văn đăng ký KĐCL CSGD với TT KĐCL của Đại học Quốc gia Hà Nội [H10.10.01.10].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 10.2. Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo.

Sau khi được nâng cấp thành Trường Đại học vào năm 2012, Trường đã tiến hành công tác TĐG chất lượng CSGD Đại học vào năm 2014 theo Thông tư 62/2012/TT-BGDĐT và QĐ số 65/2007/QĐ-BGDĐT [H10.10.02.01], [H10.10.02.02], [H10.10.02.03]. Tháng 12 năm 2015 Trường đã hoàn thành báo cáo TĐG và gửi Bộ GD&ĐT vào năm 2016 [H10.10.02.04] đồng thời đã được đăng tải lên cổng thông tin điện tử Bộ GD&ĐT (<https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/khao-thi-va-kiem-dinh-chat-luong-giao-duc/Pages/Default.aspx>).

Từ năm 2017, Nhà trường thực hiện cải tiến chất lượng sau TĐG, cải tiến, cập nhật hệ thống ĐBCL [H10.10.02.05]. Đến năm 2019, Nhà trường nâng cấp, cập nhật mới, xây dựng báo cáo TĐG theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT [H10.10.02.06], [H10.10.02.07].

Nhà trường xây dựng kế hoạch kiểm định CTĐT theo thông tư 04/2016/TT- của Bộ GD&ĐT để ngay sau khi thực hiện ĐGN CSGD thì sẽ sẵn sàng thực hiện kiểm định CTĐT [H10.10.02.08].

Năm 2020, để đáp ứng công tác kiểm định CSGD, Nhà trường đã cử 03 cán bộ làm công tác ĐBCL và là thành viên trong Hội đồng TĐG tham gia khóa đào tạo kiểm định viên KĐCL giáo dục Đại học và Trung cấp chuyên nghiệp [H10.10.02.09]. Các nhóm công tác chuyên trách đã được 3 cán bộ đó hỗ trợ trong việc xây dựng, thu thập minh chứng cũng như triển khai xây dựng báo cáo TĐG theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Trường cũng cử cán bộ tham dự các khóa đào tạo, bồi dưỡng về ĐBCL, KĐCL giáo dục ngắn hạn [H10.10.02.10]. Ngoài ra, Nhà trường đã tổ chức tập huấn cho Hội đồng TĐG và cán bộ chủ chốt về cách thức tiếp cận bộ tiêu chuẩn mới và các công việc cần thực hiện cho TĐG, nhằm lan tỏa công tác TĐG đến toàn Trường từ năm 2019 [H10.10.02.11].

Sau khi hoàn thành báo cáo TĐG, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến góp ý công khai trong nội bộ CSGD [H10.10.02.12]. Trên cơ sở các ý kiến góp ý, Hội đồng TĐG hoàn thiện báo cáo TĐG đăng ký KĐCL giáo dục với Tổ chức KĐCL giáo dục [H10.10.02.13], báo cáo Bộ Tài chính và Bộ GD&ĐT theo quy định [H10.10.02.14]. Báo cáo TĐG của Trường đã đáp ứng các quy định của Bộ GD&ĐT và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ GD&ĐT.

Theo kế hoạch thống nhất với tổ chức KĐCL giáo dục, Nhà trường đã chuẩn bị đầy đủ các điều kiện về CSVC và các điều kiện khác để triển khai ĐGN theo kế hoạch [H10.10.02.15].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 10.3. Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát

Sau khi hoàn thành báo cáo TĐG năm 2015 theo Bộ tiêu chuẩn cũ (ban hành theo QĐ 65/2207/QĐ-BGDĐT và Thông tư 37/TT-BGDĐT), Nhà trường đã tổng kết công tác TĐG CSGD giai đoạn 2010 - 2015. Trong đó, các điểm mạnh Nhà trường cần tiếp tục phát huy; đồng thời đã xác định được 03 tiêu chí chưa đạt, đó là: 01 tiêu chí chưa đạt thuộc tiêu chuẩn 7

(NCKH ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ); 02 tiêu chí chưa đạt thuộc tiêu chuẩn 8 (hoạt động HTQT) và 01 tiêu chí không đánh giá thuộc tiêu chuẩn 6 (người học) [H10.10.03.01].

Trên cơ sở các nội dung tồn tại được xác định, Nhà trường rất chú trọng khắc phục những tồn tại theo báo cáo TĐG 2015 để công tác TĐG giai đoạn tiếp theo được hoàn thiện hơn. Ngày 19/5/2017 Bộ GD&ĐT ban hành Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT yêu cầu các Trường TĐG theo 25 tiêu chuẩn và 111 tiêu chí. Trường đã chấp hành và thực hiện hoạt động TĐG theo bộ tiêu chuẩn mới. Trong quá trình TĐG theo bộ tiêu chuẩn mới này, Nhà trường cũng nhận thấy có một số tồn tại và đã nhanh chóng thực hiện các giải pháp nhằm khắc phục các tồn tại, theo đó Nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục giai đoạn 2017-2020 [H10.10.03.02]. Nội dung cải tiến tập trung vào những nội dung chính như: Sứ mạng và mục tiêu của Trường; tổ chức và quản lý; CTĐT; hoạt động đào tạo; đội ngũ CBQL, GV và nhân viên; người học; NCKH, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ; hoạt động HTQT; thư viện, trang thiết bị học tập và CSVC; tài chính và quản lý tài chính. Căn cứ vào kế hoạch đã ban hành, Trường đã thực hiện báo cáo cải tiến chất lượng giáo dục hằng năm [H10.10.03.03] và về cơ bản có một số kết quả đạt được như mục tiêu kế hoạch đề ra, nhưng cũng có một số mục tiêu chưa hoàn thành, cụ thể như sau:

- Trường đã xây dựng, rà soát và ban hành sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi [H10.10.03.04].

- Xây dựng kế hoạch từng năm học và kế hoạch chiến lược trung hạn giai đoạn 2016-2020 [H10.10.03.05].

- Ban hành chiến lược bổ sung, điều chỉnh [H10.10.03.06].

Về tổ chức và quản lý:

- Trường đã thành lập Hội đồng TĐG, Hội đồng ĐBCL theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT; cử cán bộ tham gia lớp tập huấn và đào tạo

chuyên môn về đánh giá, kiểm định [H10.10.03.07], đến nay công tác TĐG CSGD đang triển khai theo đúng tiến độ đề ra.

- Rà soát, điều chỉnh lại chức năng nhiệm vụ của một số đơn vị [H10.10.03.08].

- Bổ nhiệm lãnh đạo một số đơn vị còn thiếu [H10.10.03.09].

- Ban hành quyết định về hệ thống chỉ số đánh giá năng lực thực hiện công việc KPIs [H10.10.03.10].

- Thực hiện rà soát, hoàn thiện và ban hành những văn bản liên quan đến công tác ĐBCL.

Về CTĐT: Xây dựng đề án mở ngành Kinh tế và kinh doanh quốc tế, ngành Tài chính ngân hàng bậc cao học [H10.10.03.11]. Tiến hành rà soát CTĐT năm 2019 cho phù hợp với thực tế.

Về hoạt động đào tạo:

- Xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động liên kết đào tạo với các đối tác [H10.10.03.12].

Về đội ngũ CB, GV và nhân viên:

- Cử CBQL tham gia các lớp trung cấp lý luận chính trị, lớp quản lý cấp phòng và lớp kiểm định viên về KĐCL [H10.10.03.13].

- Đề xuất cơ chế thu hút, khuyến khích CBGV có trình độ cao [H10.10.03.14]. Tuy nhiên tỷ lệ CBGV có trình độ TS trở lên chưa cao, chưa đạt được mục tiêu đề ra.

Về Người học: Tăng cường các hoạt động giao lưu, các lớp học/tập huấn kỹ năng mềm... [H10.10.03.15].

Về NCKH, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ: Ban hành quy định hỗ trợ CBGV đăng bài hội nghị, hội thảo và tạp chí quốc tế có uy tín [H10.10.03.16]. Mặc dù vậy số lượng bài được đăng trên tạp chí trong danh mục ISI còn hạn chế.

Về HTQT:

- Tăng cường HTQT với Trường ĐH Khonkaen Thái Lan, Cao đẳng kinh tế Bắc Lào [H10.10.03.17]. Tuy nhiên vấn đề HTQT chưa được mở rộng và chưa đạt được mục tiêu kế hoạch đề ra.

- Ban hành quy định về quản lý hoạt động HTQT [H10.10.03.18].

Về thư viện, trang thiết bị học tập và CSVC:

- Lập kế hoạch nâng cấp TTTT-TV tiến tới thư viện số [H10.10.03.19].

Về tài chính và quản lý tài chính: Thường xuyên rà soát, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ đảm bảo phù hợp với tình hình của Nhà trường [H10.10.03.20].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 10.4. Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của CSGD.

Trên cơ sở kết quả khắc phục, cải tiến chất lượng kết quả TĐG giai đoạn 2010-2015, Từ năm 2010, Nhà trường đã triển khai công tác TĐG giai đoạn 2016-2020, theo Bộ tiêu chuẩn mới ban hành theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT. Về cơ bản, quy trình triển khai công tác TĐG thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Tuy nhiên, Nhà trường có điều chỉnh về mặt kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng TĐG, cụ thể: Nhà trường đã xây dựng quy định ĐBCL để đảm bảo thống nhất trong quá trình triển khai thực hiện [H10.10.04.01], [H10.10.04.02]. Ngoài ra, trước khi bắt đầu triển khai công tác TĐG giai đoạn 2016-20120, Nhà trường đã tổ chức nhiều cuộc họp để hướng dẫn quy trình TĐG và đảm bảo việc đánh giá diễn ra hợp lý, đúng quy trình [H10.10.04.03].

Điểm mới quy trình TĐG so với giai đoạn trước, giai đoạn 2016-2020 Nhà trường đã thuê chuyên gia có uy tín, kinh nghiệm trong hoạt động ĐBCL (PGS.TS. Nguyễn Thị Hòa) [H10.10.04.04] tập huấn, trao đổi và hướng dẫn CBGV về công tác xây dựng báo cáo TĐG; Đồng thời tham

khảo các thực hành tốt từ các CSGD đã triển khai công tác TĐG, ĐGN và được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng [H10.10.04.05].

Trong quá trình TĐG, BGH đã tổ chức các cuộc họp từ cấp ĐU, họp Trưởng các đơn vị tại các cuộc họp giao ban, họp Hội đồng TĐG để rà soát, điều chỉnh, phân công nhiệm vụ cho các thành viên, các nhóm công tác theo nội dung công việc và thời gian thực hiện theo Kế hoạch cho phù hợp với tình hình thực tiễn. Ngoài ra BGH thường xuyên họp với từng nhóm chuyên trách để nghe báo cáo, để kịp thời khắc phục những khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện và hỗ trợ các thông tin cần thiết cho công tác TĐG [H10.10.04.06], [H10.10.04.07], [H10.10.04.08]. Đồng thời Phòng KT&QLCL với chức năng là đơn vị tham mưu giúp BGH tổ chức các cuộc họp để các thành viên trong các nhóm chuyên trách, trong Hội đồng TĐG đóng góp ý kiến cùng nhau hoàn thiện báo cáo TĐG một cách tốt nhất [H10.10.04.09].

Công tác truyền thông về ĐBCL có vai trò đặc biệt quan trọng, đã được Nhà trường thực hiện nghiêm túc ngay từ thời điểm bắt đầu để tất cả các bên có liên quan hiểu được ý nghĩa quan trọng của công tác ĐBCL và KĐCLGD, trên cơ sở đó hỗ trợ hiệu quả cho công tác TĐG của Trường, đồng thời tham gia hỗ trợ cho việc chuẩn bị ĐGN [H10.10.04.10].

Chuẩn bị tốt báo cáo TĐG là công tác có ý nghĩa quan trọng. Để công tác TĐG đầy đủ nội dung và có tính thuyết phục, Nhà trường đặc biệt chú trọng vào công tác thu thập minh chứng, tăng cường phản biện lẫn nhau để đảm bảo tính xác thực của các minh chứng. Bên cạnh đó, Trường đã số hóa một số văn bản để đảm bảo thuận tiện trong việc chia sẻ thông tin, dữ liệu phục vụ công tác TĐG [H10.10.04.11]. Để báo cáo TĐG và ĐGN được đầy mạnh và hoàn thành đúng thời gian, cũng như chuẩn bị nguồn lực về con người, CSVC, Trường đã tiến hành họp Trưởng các nhóm công tác, họp Hội đồng ĐBCL, Hội đồng TĐG để phân tích, thảo luận và phân công nhiệm vụ cho các đơn vị để làm nhiệm vụ chuẩn bị đón đoàn ĐGN, trên cơ

sở đó Nhà trường xây dựng Kế hoạch ĐGN [H.10.10.04.07], [H10.10.04.12]. Ngoài ra, khi chuẩn bị đón Đoàn ĐGN, BGH tổ chức họp Hội đồng TĐG thảo luận, rà soát lại nội dung, thời gian thực hiện các công việc và phân công bổ sung nhiệm vụ cho các đơn vị cùng nhau phối hợp thực hiện theo Kế hoạch đề ra. Theo đó, các đơn vị trong toàn Trường phối hợp, trợ giúp các nhóm công tác chuyên trách hoàn thiện báo cáo TĐG của mình để phục vụ ĐGN theo đúng thời gian kế hoạch dự kiến.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 10

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Nhà trường ban hành được Quy định về hoạt động ĐBCL, trong đó có kế hoạch TĐG chất lượng CSGD và chuẩn bị cho việc ĐGN với các hướng dẫn rõ ràng thông qua quy trình đánh giá nội bộ.

Kế hoạch TĐG và ĐGN được thiết lập cho từng giai đoạn, nhiệm vụ các bên liên quan được quy định rõ ràng. Vai trò, chức năng của đơn vị đầu mối cũng được thiết lập cụ thể và có sự giám sát thường xuyên.

Công tác TĐG đã được lan tỏa tới các đơn vị trong Trường, được triển khai cụ thể theo đúng kế hoạch, số lượng các thành viên trong Hội đồng TĐG và các CB, GV thực hiện công tác ĐBCL của Nhà trường đã được tập huấn 100%.

Công tác rà soát, đánh giá, cải tiến quy trình nghiệp vụ cho công tác TĐG và ĐGN được thực hiện khẩn trương, nghiêm túc, thống nhất.

2. Tóm tắt các điểm, tồn tại:

Công tác tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn cho đội ngũ làm công tác ĐBCL trong Nhà trường còn hạn chế về mặt thời gian và số lượng nên công tác thu thập minh chứng, xây dựng viết báo cáo TĐG còn gặp nhiều khó khăn, nội dung viết chưa sâu, chưa bao quát được tổng thể các hoạt động ĐBCL của Nhà trường.

Công tác TĐG đang trong giai đoạn triển khai, nên hiện nay Nhà trường chưa có CTĐT nào được kiểm định.

Đội ngũ nhân sự phụ trách công tác ĐBCL chỉ là kiêm nhiệm nên tính liên tục của công tác TĐG khó đảm bảo, mặc dù đã tham gia các đợt tập huấn nhưng số lượng nhân sự ĐBCL có chứng chỉ nghiệp vụ còn hạn chế.

3. Kế hoạch cải tiến:

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường tập huấn cho đội ngũ CB, GV, nhân viên thực hiện công tác ĐBCL về thời gian, số lượng và nội dung.	Phòng KT&QLCL	Từ năm 2019	
		Cần tiến hành kiểm định các CTĐT đã đề ra theo đúng kế hoạch.	Phòng KT&QLCL; Phòng QLĐT; Các đơn vị liên quan	Từ năm 2021	
		Xây dựng đội ngũ chuyên trách về công tác ĐBCL, cử đội ngũ cán bộ tham gia công tác ĐBCL tập huấn các khóa/lớp về KĐCL giáo dục.	Phòng KT&QLCL	Từ năm 2020	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 10</i>	4,5
Tiêu chí 10.1	5
Tiêu chí 10.2	5
Tiêu chí 10.3	4
Tiêu chí 10.4	4

TIÊU CHUẨN 11. HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG

Tiêu chí 11.1. Kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ được thiết lập.

Để quản lý thông tin ĐBCL bên trong nhằm hỗ trợ cho hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, Nhà trường đã ban hành quy định về việc quản lý thông tin nội bộ hệ thống ĐBCL bên trong [H11.11.01.01]; Quy chế công tác văn thư lưu trữ [H11.11.01.02] Quy định về công tác khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (người học về hoạt động giảng dạy của GV, lấy ý kiến về công tác phục vụ đào tạo; lấy ý kiến của các bên liên quan phục vụ rà soát, cải tiến CTĐT...) [H11.11.01.03]; Quy định về hoạt động ĐBCL [H11.11.01.04]. Ngoài ra, còn có một số các quy định khác về quy trình quản lý nội bộ về công tác nhân sự, hành chính, QTTB, NCKH, đào tạo, CTSV, tuyển sinh và truyền thông,... cũng được ban hành và giao cho các bộ phận liên quan tiếp nhận, xử lý và quản lý thông tin, trong đó công tác văn thư lưu trữ về việc rà soát, đánh giá hệ thống văn bản quản lý nội bộ cũng được quy định theo quy trình ban hành.

Ngoài chức năng nhiệm vụ của các đơn vị được phân công, Nhà trường đã giao nhiệm vụ cho Phòng KT&QLCL làm đầu mối và phối hợp với các đơn vị trong việc xây dựng các kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong [H11.11.01.05].

Quá trình nhận và chuyển thông tin được Nhà trường thực hiện thông qua các cuộc họp giao ban tháng, công văn, báo cáo, thông qua điện thoại, gặp gỡ, trao đổi trực tiếp, qua hòm thư góp ý, qua mạng nội bộ, email cá nhân. Hệ thống văn bản của Trường được lưu trữ tại phòng Hành chính

tổng hợp. Bên cạnh việc lưu trữ bản giấy, Nhà trường đã tiến hành scan chuyển thành file mềm và lưu trữ trong máy tính [H11.11.01.06].

Để cụ thể hóa việc quản lý hệ thống thông tin thuộc các lĩnh vực, Nhà trường ban hành các quy định, quy chế về công tác đào tạo, NCKH và PVCD, các chính sách, quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến CB, GV và SV. Cụ thể:

Về quản lý đào tạo, quản lý SV, công tác khảo thí đã được Nhà trường xây dựng được các Quy chế, Quy định rõ ràng nhằm hướng dẫn và quản lý người học, hướng dẫn người học thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ trong thời gian học tập tại Trường [H11.11.01.07]. Bên cạnh đó, về công tác CB Nhà trường có các quy định về chế độ làm việc của giảng viên; Quy chế nâng bậc lương thường xuyên; Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại; Quy chế đào tạo, bồi dưỡng viên chức; QĐ về tuyển dụng viên chức và Quy chế về đánh giá, phân loại lao động, bình xét thi đua [H11.11.01.08].

Về NCKH và PVCD, Nhà trường đã xây dựng Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động NCKH và công nghệ, quy định rõ ràng về các quyền lợi và nghĩa vụ của GV và SV khi tham gia NCKH nhằm giúp thúc đẩy hoạt động NCKH của Nhà trường [H11.11.01.09].

Các hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan được Phòng KT&QLCL triển khai thu thập dữ liệu, xử lý, viết báo cáo và chuyển đến các bên liên quan trong Trường [H11.11.01.10].

Nhà trường có ứng dụng CNTT trong xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong như: Trang bị hệ thống internet với tốc độ cao, lắp đặt mạng wifi trong toàn Trường, nâng cấp Website thành cổng thông tin điện tử, mạng xã hội, phần mềm,... nhằm tăng hiệu quả quản lý, thuận lợi cho việc lưu giữ và truy xuất dữ liệu, đặc biệt các thông tin về ĐBCL bên trong của Trường. Các đơn vị liên quan có sử dụng phần mềm trong công tác quản lý nội bộ gồm: Phần mềm quản lý đào tạo; Phần mềm kế toán Imas; Phần mềm quản lý tài sản; Phần mềm quản lý thư viện; phần

mềm Hệ thống Quản trị trường học xử lý các số liệu thống kê từ hoạt động khảo sát,... cụ thể:

Đối với công tác quản lý đào tạo: Trường đã áp dụng CNTT trong việc quản lý công tác đào tạo với phần mềm Quản trị trường học [H11.11.01.11], phần mềm cung cấp các công cụ trong công tác xây dựng thời khóa biểu, quản lý người học, người dạy, quản lý điểm, tổ chức thi kết thúc học phần, quản lý quá trình học tập của người học, xét tốt nghiệp,...

Đối với công tác quản lý tài chính: Nhà trường áp dụng phần mềm quản lý tài chính - kế toán Imas vào công tác quản lý tài chính, kế toán [H11.11.01.12].

Đối với công tác quản lý tài sản: Nhà trường đã áp dụng phần mềm quản lý tài sản [H11.11.01.13].

Đối với công tác khảo sát, thu thập số liệu điều tra và quản lý dữ liệu khảo sát của SV và CBGV: Phòng QLĐT; Phòng CTSV; Phòng KT&QLCL đã chủ động ứng dụng phần mềm hệ thống quản lý Quản trị trường học [H11.11.01.14].

Đối với các báo cáo, tổng hợp chung của Trường về Ba công khai được Nhà trường tổng hợp, đăng tải trên website (<http://ufba.edu.vn/>) để cho các bên liên quan truy cập vào tra cứu và khai thác.

Để quản lý và triển khai ứng dụng CNTT, Nhà trường giao cho TT TT-TV quản lý và sử dụng Cổng thông tin điện tử giúp chuyển tải thông tin tới các đơn vị kịp thời và công khai đến các bên liên quan [H11.11.01.15]. Phòng QTTB, TT TT-TV cử CB phụ trách mảng CNTT của Nhà trường [H11.11.01.16] có chức năng quản trị hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, chủ trì triển khai xây dựng và nâng cấp hạ tầng, tham mưu về ứng dụng CNTT, hỗ trợ việc quản lý CNTT tại các đơn vị của Trường.

Đối với công tác truyền thông, thông tin ra bên ngoài Nhà trường có các Quy định về Quy chế quản lý và hoạt động của trang Website; Quy chế quản lý và hoạt động của Cổng thông tin điện tử của Trường [H11.11.01.17]

và giao trách nhiệm cho TT TT-TV chịu trách nhiệm quản lý, xây dựng và lưu trữ thông tin; cập nhật thông tin đưa lên Website của Nhà trường.

Để nâng cao chất lượng trong việc phục vụ SV, Nhà trường đã xây dựng Quy định về công tác khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan (người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên và công tác phục vụ đào tạo) trong đó nêu rõ quy trình khảo sát [H11.11.01.18]. Việc lấy ý kiến phải hỏi của SV, CBGV trong Trường hiện nay chủ yếu bằng mẫu phiếu hỏi trả lời trực tiếp và mẫu phiếu trả lời online [H11.11.01.19].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 11.2. Thông tin về ĐBCL bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định; đồng thời, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn.

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD [H11.11.02.01] và triển khai ứng dụng CNTT trong hầu hết các hoạt động của Nhà trường và được định hướng kết nối với các đơn vị, cụ thể: Nhà trường có xây dựng hệ thống mạng internet nội bộ kết nối với các đơn vị phục vụ việc giao, nhận và chia sẻ thông tin [H11.11.02.02]. Ngoài ra, việc ứng dụng CNTT được triển khai tại trường ĐH TC - QTKD như: Trang thông tin điện tử Nhà trường (<http://www.ufba.edu.vn/>) cung cấp đầy đủ thông tin đến các bên liên quan về CLPT Nhà trường trong từng giai đoạn; cơ cấu tổ chức và nhân lực; CSVC; ba công khai; thông tin tuyển sinh và các văn bản quản lý theo quy định [H11.11.02.03].

Hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong được Nhà trường xây dựng trên nền tảng CNTT để hỗ trợ ra QĐ cho mọi hoạt động trong Trường và chuyển tải thông tin đến các bên liên quan. Nhà trường có quan tâm đầu tư cơ sở hạ tầng CNTT, xây dựng hệ thống Cổng thông tin điện tử để quản lý dữ liệu tập trung, lắp đặt wifi phủ sóng cho CBGV, SV phục vụ công tác giảng dạy, học tập và NCKH [H11.11.02.04]. Nhà trường đầu tư

các phần mềm phục vụ các hoạt động liên quan đến người học như phần mềm quản trị Trường học có chức năng quản lý các danh mục như khóa học, lớp học, học kì, môn học, danh mục điểm, tính điểm tổng kết môn học, truy xuất bảng điểm; điểm môn học ra file; bảng điểm tổng kết theo lớp,... [H11.11.02.05]. Phần mềm quản lý thư viện giúp tra cứu thông tin tài liệu học tập; Đăng ký mượn trả tài liệu, giáo trình;... [H11.11.02.06].

Phòng Kế toán tài chính sử dụng phần mềm Imas nhằm quản lý chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, giúp Nhà trường thực hiện các nghiệp vụ như kho bạc, tiền mặt, tiền gửi, tài sản cố định, tiền lương, hóa đơn, công nợ, thuế, tổng hợp,... [H11.11.02.07].

Với các thông tin thu được, các đơn vị có liên quan đến thông tin có trách nhiệm phân loại, xử lý, sắp xếp, đánh mã số để quản lý và thuận tiện cho việc tra cứu và sử dụng. Khi phát hành, nhận tài liệu, các đơn vị phải có sổ theo dõi văn bản đi, đến nhằm đảm bảo tất cả các thông tin Nhà trường được phát hành đến các bên liên quan để nhận biết và triển khai thực hiện thống nhất trong toàn Trường [H11.11.02.08].

Cơ sở dữ liệu được các đơn vị liên quan quản lý, lưu trữ và sắp xếp tại đơn vị theo từng mảng công việc. Cơ sở dữ liệu được Nhà trường lưu trữ ở 02 dạng: cơ sở dữ liệu dạng văn bản cứng và cơ sở dữ liệu file mềm tại phòng Hành chính tổng hợp. Các văn bản đó được kiểm soát theo số văn bản, tên văn bản, ngày ban hành, nơi nhận, nơi lưu, ngoài ra tất cả các văn bản nội bộ của Trường trước khi trình ký ban hành phải thông qua phòng Hành chính tổng hợp đối với cơ sở dữ liệu file mềm được lưu trữ dưới dạng file scan và lưu trữ trong máy tính, có chế độ phân quyền sử dụng để đảm bảo tính bảo mật thông tin cho CBGV liên quan có thể tiếp cận và truy xuất thông tin theo quy chế văn thư lưu trữ [H11.11.02.09].

Nhà trường ban hành Quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, trong đó hướng dẫn quy trình, về xử lý, lưu trữ kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan. Nhằm thực hiện có hiệu quả hoạt động khảo sát, Nhà trường tăng cường ứng dụng CNTT vào các khâu: tổ chức

khảo sát, xử lý và phân tích dữ liệu, lập báo cáo tổng hợp, gửi kết quả đến các bên liên quan [H11.11.02.10].

Tất cả các thông tin về ĐBCL bên trong Nhà trường đều được phổ biến rộng rãi và lưu trữ theo đúng các quy định hành chính của Nhà nước, luôn sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan, đồng thời hỗ trợ cho việc ra các QĐ giúp cho việc điều hành và quản lý của Nhà trường thuận lợi và hiệu quả. Hệ thống quản lý thông tin về ĐBCL bên trong của Nhà trường được xây dựng trên nền tảng CNTT để hỗ trợ công tác ra QĐ cho mọi hoạt động trong đơn vị và chuyển tải thông tin đến các bên liên quan. Cơ sở dữ liệu về hệ thống thông tin ĐBCL bên trong Nhà trường đã được sắp xếp, quản lý có hệ thống theo từng lĩnh vực hoạt động của đơn vị như hệ thống lưu trữ hồ sơ, báo cáo,....

Để đảm bảo sự thống nhất, an toàn và bảo mật dữ liệu, Nhà trường cũng có quy định về đảm bảo an toàn thông tin như trang bị hệ thống phần mềm diệt virus có bản quyền, “backup” dữ liệu thường xuyên, sử dụng các phần mềm bảo vệ như Kaspersky client – Server [H11.11.02.11] và ban hành Quy chế đảm bảo an toàn, an ninh thông tin mạng của Trường, có Quy định về việc phát ngôn, cung cấp, chia sẻ thông tin [H11.11.02.12].

Các Quy định về chính sách, thủ tục bảo mật và an toàn với hệ thống thông tin ĐBCL bên trong được chuyển tới tất cả các CBGV, các bộ phận liên quan thông qua email nội bộ, thông qua các cuộc họp giao ban, qua các văn bản gửi tới các đơn vị trong Trường được nêu rõ trong quy trình quản lý thông tin nội bộ của Nhà trường [H11.11.02.13].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 11.3. Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.

Nhà trường đã giao nhiệm vụ cho Phòng QTTB theo dõi, đảm bảo an toàn, bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống CNTT trong toàn Trường; Giao cho TT TT-TV phối hợp với các đơn vị thực hiện theo dõi, giám sát tình trạng

hoạt động, cập nhật dữ liệu lên trang thông tin điện tử [H11.11.03.01]. Ngoài ra, có hợp đồng với đơn vị chuyên môn bên ngoài để cung cấp vật tư, sửa chữa, bảo dưỡng, phần mềm diệt virus [H11.11.03.02]. Việc đánh giá thực trạng hoạt động của các phần mềm được các đơn vị quản lý rà soát, lập báo cáo hằng năm và khắc phục, sửa chữa, bảo dưỡng và nâng cấp [H11.11.03.03]. Đồng thời để đảm bảo việc thực hiện đúng nguyên tắc theo quy định của nhà nước về kiểm soát việc đăng, phát thông tin ra bên ngoài, Nhà trường đã ban hành Quy chế quản lý và hoạt động của Website Trường; Quy chế quản lý và hoạt động của Cổng thông tin điện tử [H11.11.03.04].

Việc tổng hợp và phân tích kết quả khảo sát được thực hiện trên ứng dụng phần mềm Excel đối với khảo sát trực tiếp và trên ứng dụng các phần mềm chuyên dụng như “SPPS” khi khảo sát bằng online [H11.11.03.05]. Quá trình thực hiện, các bộ phận chuyên môn cũng rà soát, đánh giá và có phương án điều chỉnh cho phù hợp. Đồng thời, để đảm bảo cho sự an toàn thông tin, các bộ phận thực hiện in sao các tài liệu/thông tin quan trọng và thực hiện lưu trữ theo quy định [H11.11.03.06]. Ngoài ra, các phần mềm chống virus cũng được cài đặt sử dụng (phần mềm diệt Virus Kaspersky “client-Sever”) [H11.11.03.07].

Công tác thông tin tư liệu, nhất là thông tin ra bên ngoài để truyền thông quảng bá, xây dựng hình ảnh được Nhà trường quan tâm. Việc hoàn thiện và nâng cấp các phần mềm quản lý, an toàn hệ thống mạng thông tin, công tác bảo mật, an ninh mạng; vấn đề đảm bảo sự ổn định hoạt động, cập nhật thông tin trên website kịp thời, đúng quy định,... cũng được nhắc đến trong báo cáo tổng kết năm học [H11.11.03.08].

Nhà trường xây dựng kế hoạch nhiệm vụ cụ thể cho hoạt động quản lý thông tin ĐBCL bên trong tại các kế hoạch công tác năm [H11.11.03.09]. Việc phân công đơn vị đầu mối thực hiện rà soát, điều chỉnh, cải tiến về hệ thống thông tin, hệ thống dữ liệu thông tin ĐBCL bên trong được rà soát điều chỉnh thường xuyên. Nội dung rà soát thể hiện ở trong các biên bản

họp giữa BGH với các Trưởng, Phó đơn vị hay các cuộc họp giao ban hàng tháng để điều chỉnh hệ thống thông tin ĐBCL bên trong (về KĐCL; Tổ chức CB; Đào tạo; NCKH...) [H11.11.03.10].

Việc rà soát để cải tiến, nâng cấp hệ thống phần mềm Quản trị trường học nhằm tạo hiệu quả phục vụ cho công tác quản lý đảm bảo liên kết giữa các bộ phận đào tạo, khảo thí, các Khoa [H11.11.03.11]. Xây dựng địa chỉ email với tên miền của Trường để tăng tương tác [H11.11.03.12].

Việc ứng dụng công nghệ trong khảo sát đánh giá các hoạt động, lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan được triển khai qua phần mềm Quản trị trường học từ tháng 3/2020 [H11.11.03.13]. Việc ứng dụng phần mềm Quản trị thư viện mới bắt đầu được áp dụng vào tháng 10/2020 [H11.11.03.14].

Ngoài ra, hằng năm Nhà trường tiến hành rà soát, điều chỉnh hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong thông qua việc lấy ý kiến phản hồi mức độ hài lòng của SV và các bên liên quan [H11.11.03.15].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 11.4. Việc quản lý thông tin ĐBCL bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCD.

Nhà trường đã xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong thông qua việc ban hành, rà soát, điều chỉnh và bổ sung các văn bản quy định, hướng dẫn về quy trình quản lý thông tin nội bộ hệ thống quản lý chất lượng bên trong; Quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan; Quy định về hoạt động ĐBCL; Kế hoạch ĐBCL hằng năm, giai đoạn 2016 – 2020 và các mẫu phiếu khảo sát các bên liên quan [H11.11.04.01]. Nhà trường cũng ứng dụng CNTT vào một số hoạt động ĐBCL bên trong, đặc biệt ứng dụng CNTT trong việc áp dụng giảng dạy trực tuyến hay biên soạn bài giảng [H11.11.04.02]. Ngoài ra, Nhà trường đã triển khai ứng dụng công nghệ trong khảo sát đánh giá các hoạt động, lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan và phân tích kết quả khảo sát bằng ứng dụng phần mềm chuyên dụng Phần mềm Quản lý trường học [

H11.11.04.03]. Một số hoạt động hỗ trợ SV, hoạt động quản lý giảng dạy và theo dõi tiến độ đào tạo,... đã được tin học hóa. Với các cách thông kê hiện tại về cơ bản có thể giúp các đơn vị có được các thông tin cơ bản cần thiết để hỗ trợ cho việc ra QĐ và cải tiến cho từng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.

Việc xây dựng hệ thống thông tin truyền thông bên ngoài cũng được Nhà trường quan tâm. Khi khảo sát các bên liên quan như các doanh nghiệp có sử dụng lao động là cựu SV của Trường trên các mặt (Chất lượng đào tạo của Trường, kỹ năng mềm, năng lực ngoại ngữ tin học, ý thức thái độ làm việc của SV, nhu cầu tuyển dụng SV của Trường) được đánh giá ở mức độ hài lòng, rất hài lòng chiếm trên 80% (theo kết quả báo cáo khảo sát). Điều đó cho thấy hình ảnh, thương hiệu của Nhà trường đã được nhận diện, bước đầu được khẳng định vị trí trong hệ thống giáo dục ở nước ta [H11.11.04.04].

Một số kế hoạch cải tiến nhằm khắc phục các hạn chế về hạ tầng CNTT phục vụ đào tạo, NCKH. Để tăng hiệu quả của hệ thống quản lý thông tin bên trong phục vụ cho các hoạt động của Nhà trường, thời gian qua Trường đầu tư các hạng mục ứng dụng CNTT với kinh phí 5,011 tỷ đồng năm 2020. Đối với hệ thống thông tin truyền thông, năm 2020, Nhà trường đã nâng cấp Website thành Cổng thông tin điện tử để phục vụ tốt hơn cho công tác quản lý nội bộ và thể hiện hình ảnh của Nhà trường đối với xã hội [H11.11.04.05].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 11

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Cơ sở dữ liệu thông tin nội bộ được giao cho các bộ phận liên quan phụ trách xây dựng, cập nhật và về cơ bản có thể chiết xuất để hỗ trợ các cấp quản lý ra QĐ phù hợp; Một số phần mềm được áp dụng; hạ tầng kỹ thuật mạng CNTT có tính bảo mật và an toàn, có chế độ đảm bảo an toàn cho dữ liệu thông tin; có ứng dụng CNTT vào giảng dạy. Trang thông tin

điện tử cập nhật tin tức các hoạt động khá thường xuyên để tăng cường thông tin ra bên ngoài, truyền thông và góp phần tạo dựng hình ảnh của Nhà trường. Việc triển khai các hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để có thông tin thực tế, đánh giá đúng hiện trạng chất lượng các lĩnh vực được quan tâm; Một số hoạt động được thực hiện khá thường xuyên trong suốt giai đoạn đánh giá; Hoạt động khảo sát được mở rộng về đối tượng khảo sát và quy mô khảo sát. Ngoài ra, kết quả khảo sát đã được tổng hợp, phân tích nhanh hơn làm căn cứ xây dựng kế hoạch và triển khai Kế hoạch cải tiến chất lượng.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Nhà trường chưa thực hiện một cách có hiệu quả việc rà soát, phát triển hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong. Việc ứng dụng CNTT trong triển khai các thông tin nội bộ còn nhiều hạn chế; chưa chú trọng đến cơ chế sử dụng thông tin nội bộ, việc phân tích xử lý dữ liệu để ra QĐ cũng chưa được hiệu quả. Bên cạnh đó, việc xây dựng hệ thống quản lý thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động kết nối, PVCD chưa được thực hiện thường xuyên. Các chính sách, thủ tục bảo mật và an toàn về thông tin chưa được rà soát định kỳ; hiệu quả của các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong cũng chưa được tổ chức đánh giá.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường cần rà soát và có kế hoạch phát triển hệ thống thông tin ĐBCL bên trong bao gồm cả hệ thống thông tin nội bộ, hệ thống thông tin truyền thông ra bên ngoài.	Các đơn vị liên quan (Phòng KT&QLCL; Phòng HCTH; TTTTTV)	Từ Năm 2020	
2	Khắc phục tồn tại	Xây dựng quy trình và công cụ CNTT để phân tích xu hướng, dự báo, so sánh, phân tích nguyên	Các đơn vị liên quan (Phòng QLĐT;	Từ Năm 2021	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		nhân và kết quả, phân tích tương quan...	Phòng QTTB; TTTTTV)		
3	Khắc phục tồn tại	Xây dựng phần mềm quản trị tích hợp; đảm bảo chính sách, thủ tục bảo mật và an toàn thông tin.	Các đơn vị liên quan (Phòng QLĐT; Phòng QTTB; TTTTTV)	Từ Năm 2021	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn /tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 11</i>	<i>4,0</i>
Tiêu chí 11.1	4
Tiêu chí 11.2	4
Tiêu chí 11.3	4
Tiêu chí 11.4	4

TIÊU CHUẨN 12. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

Tiêu chí 12.1. Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của CSGD bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Nâng cao chất lượng là một nhiệm vụ trọng tâm và mang tính chiến lược của Trường ĐH TC - QTKD. Trên cơ sở báo cáo tổng kết công tác TĐG CSGD 2010-2015 [H12.12.01.01], Nhà trường tiến hành đánh giá thực trạng về công tác ĐBCL, xác định những thành tựu và hạn chế của công tác ĐBCL trong những năm qua để làm căn cứ xây dựng chiến lược ĐBCL giai đoạn 2020 – 2025, tầm nhìn 2030 [H12.12.01.02]. Bản chiến lược này đã xác

định chính sách chất lượng, các mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể cho từng giai đoạn về công tác ĐBCL của Nhà trường.

Nhà trường xây dựng kế hoạch ĐBCLCSGD giai đoạn 2016-2020, xác định nhiệm vụ trọng tâm là: Thực hiện công tác TĐG và KĐCL CSGD; thực hiện cải tiến sau TĐG CSGD; xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng giáo dục nhằm xây dựng và phát triển hệ thống ĐBCL bên trong, tạo chuyển biến tích cực trong công tác ĐBCL và được cụ thể hóa bằng các kế hoạch ĐBCL hằng năm của Nhà trường [H12.12.01.03].

Để không ngừng nâng cao chất lượng, Nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục giai đoạn 2017-2020, trong đó tập trung cải tiến về chính sách, hệ thống, quy trình thủ tục, nguồn lực,... nhằm thực hiện tốt nhất các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ [H12.12.01.04] cụ thể như sau:

***Chính sách:* Nhằm đạt được các mục tiêu trong chiến lược ĐBCL, Nhà trường đã xác định các chính sách chất lượng như sau: Không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo thông qua việc phát triển đội ngũ CB, GV, nhân viên; Xây dựng CSVC phục vụ tốt quá trình dạy, học và NCKH tại Trường; Thường xuyên rà soát, cập nhật các CTĐT, phương pháp giảng dạy, hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp, tăng cường giáo dục đạo đức lối sống, kỹ năng sống cho người học, nhằm nâng cao chất lượng; xây dựng và dần hoàn thiện hệ thống thông tin ĐBCL bên trong. Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ được rà soát hằng năm qua kế hoạch năm học [H12.12.01.05] cụ thể: QĐ ban hành điều chỉnh, cải tiến như điều chỉnh, bổ sung CLPT Trường ĐH TC - QTKD giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 [H12.12.01.06]; Kế hoạch rà soát điều chỉnh CTĐT [H12.12.01.07]; Sửa đổi, bổ sung Quy định về chế độ làm việc đối với GV Trường ĐH TC - QTKD [H12.12.01.08]; Sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ [H12.12.01.09], Quy định CĐR đối với các ngành đào tạo Đại học,**

Cao Đẳng [H12.12.01.10]; Quy định về hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan [H12.12.01.11].

Hệ thống: Toàn bộ hệ thống hoạt động của Nhà trường liên tục được rà soát, cải tiến qua đợt đánh giá tổng kết cuối năm học. Đây là những đợt rà soát tổng thể, giúp Nhà trường nhìn nhận được những mặt tồn tại của mình để có những biện pháp khắc phục cải tiến nhằm đáp ứng tầm nhìn, sứ mạng và kế hoạch chiến lược đã đề ra [H12.12.01.12].

Quy trình và thủ tục: Để quản lý các hoạt động một cách có hiệu quả, Nhà trường đã ban hành Sổ tay ĐBCL với hệ thống các quy trình nghiệp vụ, các thủ tục bắt buộc kèm các hướng dẫn và biểu mẫu rõ ràng nhằm hoàn thiện và cải tiến hệ thống ĐBCL bên trong, đồng thời phổ biến các nội dung, quy trình của hệ thống ĐBCL đến toàn thể CB, GV và SV trong toàn Trường. Toàn bộ các quy trình và thủ tục này cũng thường xuyên được rà soát, cải tiến sao cho phù hợp với hệ thống và không ngừng nâng cao chất lượng của các mặt hoạt động trong Nhà trường [H12.12.01.13].

Nguồn lực: Hệ thống đào tạo cũng như thương hiệu của Nhà trường đang dần được mở rộng và khẳng định. Năm 2012, được nâng cấp thành Trường ĐH TC - QTKD, Nhà trường được Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo 7 ngành bậc Đại học. Trong đó có 2 ngành mới được Bộ GD&ĐT cho phép mở thêm đó là ngành Kinh tế, ngành kinh doanh quốc tế cho bậc Đại học và đào tạo sau Đại học cho ngành Tài chính Ngân hàng. Do đó, các nội dung về nguồn lực được cải tiến, nâng cao chất lượng tập trung chính vào:

Nguồn nhân lực: Trong quá trình xây dựng và thực hiện hệ thống ĐBCL nội bộ, Nhà trường luôn quan tâm đến nguồn nhân lực thông qua việc ban hành quy chế tuyển dụng viên chức và NLĐ, quy chế đào tạo bồi dưỡng viên chức [H12.12.01.14]. Nâng cao trình độ của CBGV thông qua việc cử CBGV đi học tập các khóa bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ tại các cơ sở đào tạo trong nước và các Trường đối tác [H12.12.01.15]. Để nâng cao chất lượng đào tạo, đổi mới sáng tạo, Nhà trường cũng luôn chú trọng đến

công tác NCKH, thường xuyên tổ chức các hội thảo, hội nghị khoa học trong và ngoài Trường [H12.12.01.16]; Tăng cường hợp tác về đào tạo, NCKH với các Trường Đại học trong nước, nước ngoài và các doanh nghiệp [H12.12.01.17]; Các hoạt động tổ chức đi trải nghiệm, học tập tại các doanh nghiệp sẽ tạo điều kiện cho người học được tiếp cận với các nhà tuyển dụng, nắm bắt kịp thời những kiến thức thực tế cũng như những phẩm chất và kỹ năng mà các nhà tuyển dụng đòi hỏi để giúp người học có được định hướng tốt về nghề nghiệp trong tương lai [H12.12.01.18].

Về tài chính: Kế hoạch tăng cường nguồn lực tài chính, đa dạng hóa các nguồn thu được thể hiện qua việc phân bổ dự toán thu chi ngân sách các năm, thường xuyên rà soát sửa đổi, bổ sung về quy chế chi tiêu nội bộ như: Tăng mức hỗ trợ học phí đào tạo, bồi dưỡng, bổ sung mức chi hỗ trợ kinh phí tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế, công bố quốc tế, bằng độc quyền sáng chế cho CB, GV, chi khen thưởng đối với người học đạt kết quả giỏi, xuất sắc cho phù hợp với tình hình thực tế góp phần nâng cao chất lượng [H12.12.01.19].

Nhà trường ban hành quy định về hoạt động ĐBCL, hệ thống ĐBCL của Nhà trường được xây dựng và phát triển nhằm hướng đến tính liên tục đánh giá, đo lường, kiểm soát, duy trì và cải thiện chất lượng của mọi hoạt động chính yếu như học tập, giảng dạy, NCKH và PVCD. Hội đồng ĐBCL tư vấn cho BGH về các hoạt động ĐBCL; Phòng KT&QLCL là đơn vị triển khai điều phối các hoạt động ĐBCL trong Trường theo chỉ đạo của Hiệu trưởng; Trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm về công tác ĐBCL phải phối hợp, triển khai thực hiện và báo cáo kết quả với Hội đồng ĐBCL thông qua Phòng KT&QLCL. Ngoài ra, Nhà trường còn ban hành các quy định về đối sánh, so chuẩn, hệ thống chỉ số đánh giá năng lực KPIs làm căn cứ thực hiện đối sánh đảm bảo sự công bằng, khách quan và hiệu quả trong đánh giá hướng đến đáp ứng tốt sứ mệnh, tầm nhìn, đạt các mục tiêu chiến lược của Nhà trường và đáp ứng tốt yêu cầu của các bên có liên quan

[H12.12.01.20].Trên cơ sở kết quả đối sánh, Nhà trường thực hiện rà soát tất cả các hoạt động, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục tổng thể, triển khai đến tất cả các đơn vị trong toàn Trường để không ngừng nâng cao chất lượng các các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ nhằm đáp ứng yêu cầu của người học và các bên liên quan.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 12.2. Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập.

Nâng cao chất lượng là trách nhiệm của CSGD nhằm đáp ứng yêu cầu về hội nhập trong giáo dục đại học. Trên cơ sở tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng tổng thể các hoạt động của Nhà trường. Cụ thể:

Nhà trường ban hành Quy định về hoạt động ĐBCL Trường ĐH TC - QTKD nhằm hướng đến liên tục đánh giá, đo lường, kiểm soát, duy trì và cải thiện chất lượng của mọi hoạt động chính yếu của Nhà trường [H12.12.02.01].

Nhà trường ban hành Quy định so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục của Trường ĐH TC- QTKD [H12.12.02.02] trong đó quy định rõ về nội dung, đối tác và quy trình đối sánh. Quy định này được áp dụng cho CB, GV, NLĐ trong toàn Trường. Kết quả so chuẩn đối sánh được thực hiện theo đúng mẫu báo cáo phân phụ lục của văn bản.

Các đối tác đối sánh được lựa chọn theo quy trình thực hiện qua các bước sau: (i) Xây dựng tiêu chí lựa chọn; (ii)Tìm kiếm các đối tác; (iii) Sàng lọc danh sách đối tác dự kiến;(iv) Xác định đối tác phù hợp. Đối tác đối sánh của Nhà trường được lựa chọn dựa trên những tiêu chí sau:

- Đối tác trong nước: Là CSGD đại học trong hệ thống giáo dục quốc dân trong đó ưu tiên chọn các Trường là những Trường Đại học công lập đã được KĐCL hoặc được công nhận điều kiện ĐBCL, có sự tương đồng về

địa lý, quy mô GV, quy mô người học, trình độ và ngành đào tạo và sẵn sàng chia sẻ thông tin chính thức phục vụ đối sánh.

- Đối tác ngoài nước là CSGD của nước ngoài ưu tiên những Trường Đại học thuộc khu vực ASEAN, ưu tiên Trường tham gia mạng lưới các Trường Đại học Đông Nam Á-AUN hoặc các Trường nằm trong bảng xếp hạng thế giới top 1000, top 500 xếp hạng châu Á, có sự tương đồng về quy mô GV, quy mô người học, trình độ và ngành đào tạo và sẵn sàng chia sẻ thông tin chính thức phục vụ đối sánh.

Nhà trường xác định các tiêu chí nội dung so chuẩn, đối sánh chất lượng dựa trên sự tham khảo, đối chiếu với các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD đại học của Bộ GD&ĐT; Bộ tiêu chuẩn của mạng lưới các Trường đại học Đông Nam Á (AUN- QA); Những nội dung đối sánh bao gồm:

- Về CSVC, môi trường học tập và làm việc: diện tích, số lượng, giảng đường, phòng học, thư viện, học liệu, hệ thống hạ tầng CNTT, các thiết bị phục vụ giảng dạy.

- Về đội ngũ CBGV: Số lượng CBGV, trình độ, tỷ lệ SV/GV.

- Về đào tạo: Các CTĐT, quy mô, ngành nghề đào tạo, tỉ lệ SV tốt nghiệp, SV thôi học, tỉ lệ học lại, thi lại học phần.

- Về NCKH, HTQT: Các đề tài NCKH của CB, GV, đề tài NCKH SV, số lượng bài báo và các công trình nghiên cứu công bố, loại hình và số lượng các TSTT, các hoạt động hợp tác đào tạo, NCKH và trao đổi SV.

- Kết nối, PVCD: Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của SV tốt nghiệp, tỷ lệ SV có việc làm sau một năm tốt nghiệp, các hoạt động và kết quả của các hoạt động kết nối cộng đồng.

- Hoạt động ĐBCL: Rà soát, xây dựng cải tiến các văn bản liên quan đến công tác ĐBCL, số lượng cán bộ, đội ngũ ĐBCL tham gia các lớp học về KĐCL, hình thành văn hóa chất lượng.

- Tài chính: Tổng thu sự nghiệp, kinh phí chi thường xuyên, nguồn thu từ hoạt động dịch vụ và hoạt động NCKH.

Để hướng đến cải tiến liên tục và nâng cao chất lượng, Nhà trường thực hiện đối sánh nội bộ và đối sánh với bên ngoài. Đối sánh nội bộ là đối sánh kết quả thực hiện các tiêu chí giữa các năm và đã được Nhà trường xác định. Đối sánh ngoài là đối sánh dựa trên các tiêu chí được lựa chọn giữa Nhà trường với các CSGD khác theo định kỳ. Để thực hiện đối sánh ngoài, Nhà trường phải xây dựng kế hoạch lựa chọn đối tác, xác định được danh sách các đối tác cụ thể để đối sánh và thực hiện đối sánh theo đúng quy trình đối sánh đã được quy định cụ thể trong Quy định đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục của Nhà trường.

Hằng năm, Nhà trường xây dựng các kế hoạch lựa chọn đối tác so chuẩn, đối sánh, ban hành hệ thống chỉ số đánh giá năng lực thực hiện – KPIs, các hướng dẫn sử dụng các tiêu chí lựa chọn đối tác, đối sánh nhằm xác định những nội dung so chuẩn, đối sánh cụ thể được tổ chức thực hiện. Theo đó, các phòng chức năng là đơn vị chủ trì, phối hợp với các bên liên quan để thực hiện đối sánh [12.12.02.03], [12.12.02.04].

Nhà trường lựa chọn 4 Trường đại học: Trường ĐH TC - MKT, Trường Đại học Công Đoàn, Trường ĐH SPKTHY và Trường Đại học Tân Trào làm các đối tác thực hiện đối sánh, việc đối sánh được thực hiện vào năm học 2018-2019 và năm học 2019-2020, nội dung tập trung vào các mục tiêu: Đối sánh để hiểu rõ hiện trạng của chính mình; Đối sánh để xác định khoảng cách giữa mình và các chuẩn mực khách quan bên ngoài mà mình muốn đạt được; Đối sánh nhằm học hỏi những phương pháp thực hành tốt nhất từ bên ngoài để triển khai tại đơn vị. Ba mục tiêu này không tồn tại độc lập mà kết hợp với nhau thành một hệ thống thứ bậc, các mục tiêu đi từ thấp đến cao trên con đường tự cải tiến của Nhà trường. Lĩnh vực đối sánh chủ yếu của Nhà trường được thực hiện trên các mặt: công tác tuyển sinh, CTĐT, kết quả SV tốt nghiệp, đội ngũ CB, GV; công tác NCKH; điều kiện

CSVC và môi trường học tập làm việc. Kết quả đối sánh là căn cứ giúp Nhà trường xác định được điểm mạnh và điểm yếu của mình để có những biện pháp điều chỉnh cải tiến các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 12.3. Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích đổi mới, sáng tạo.

Căn cứ văn bản quy định về so chuẩn, đối sánh, hệ thống chỉ số đánh giá năng lực thực hiện – KPIs để thực hiện đối sánh, Nhà trường yêu cầu theo các phòng chức năng, theo nhiệm vụ được phân công tiến hành so chuẩn, đối sánh và tập trung ở các nội dung như đội ngũ cán bộ giảng viên, hoạt động đào tạo, NCKH, ĐBCL, PVCĐ ...[H12.12.03.01]. Nhà trường đã thống nhất lựa chọn Trường đại học để thực hiện đối sánh là Trường ĐH TC - MKT, Trường Đại học Công Đoàn, Trường ĐH SPKTHY trong năm học 2018-2019 và Trường Đại học Tân Trào trong năm học 2019-2020 [H12.12.03.02] đó là những Trường đã được công nhận kiểm định chất lượng CSGD. Nhà trường gửi công văn tới các Trường nói trên tạo điều kiện cung cấp thông tin, đồng thời đề nghị các đơn vị trong Trường cung cấp minh chứng để phục vụ công tác hoàn thành kế hoạch xây dựng báo cáo TĐG, phục vụ cho công tác đánh giá ngoài vào năm 2021[H12.12.03.03].

Các phòng chức năng đã tiến hành đối sánh về các hoạt động của Nhà trường, cụ thể:

a) *Đối sánh về hoạt động đào tạo:* Hằng năm, Phòng QLĐT tiến hành lập bản tổng hợp, thực hiện đối sánh nội bộ về chỉ tiêu tuyển sinh, tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ SV thôi học, học lại, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV qua các năm. Ngoài ra, Nhà trường thực hiện đối sánh ngoài với Trường ĐH SPKTHY, ĐH TC - MKT [H12.12.03.04]. Đây là căn cứ quan trọng để Nhà trường điều chỉnh những hạn chế, yếu kém trong những năm tiếp theo.

Bảng 12.3.01: Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp của SV qua các năm

Niên khóa	Khóa nhập học	Tỷ lệ tốt nghiệp %		
		Đúng hạn	Sau 1 năm	Tỷ lệ tốt nghiệp
2013 -2017	K1	84,13	3,4	87,5
2014 - 2018	K2	74,00	6,3	80,3
2015 - 2019	K3	73,16	6,16	79,31
2016 - 2020	K4	70,06	5,73	75,79

Qua bảng cho thấy tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn của SV khá cao, đạt từ 70,6-84,13%. Tỷ lệ tốt nghiệp sau 1 năm tăng lên khoảng 3%. Tỷ lệ tốt nghiệp trung bình của SV trong các năm qua đạt 80%.

Bảng 12.3.02: Đối sánh tỷ lệ thôi học, học lại của SV qua các năm

Năm học	Tỷ lệ thôi học %	Tỷ lệ thi lại, học lại %
2015-2016 (K4)	12,5	13,39 %
2016-2017 (K5)	15,5	14,18 %
2017- 2018 (K6)	9,6	16,47 %
2018-2019 (K7)	7,26	15,06 %
2019-2020 (K8)	4,9	14,86 %

Bảng 12.3.03: Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình (ĐH chính quy)

Niên khóa	Khóa	Số năm TN CTĐT theo thiết kế	Số năm TNTB	Số năm TN tối đa	% tỷ lệ năm TN trung bình
2013-2017	1	4	4,04	7	101
2014-2018	2	4	4,08	7	102
2015-2019	3	4	4,00	7	102
2016-2020	4	4	4,00	7	102
2017-2021	5	4	4,00	7	102

Qua Bảng 12.3.03 cho thấy thời gian tốt nghiệp trung bình của SV gần đúng với thiết kế CTĐT. Đây là tỷ lệ rất tốt cho thấy đa số SV ra trường đúng hạn, điều đó có nghĩa mọi chính sách quản lý của Nhà trường rất hợp lý và hiệu quả.

Để đảm bảo sự công bằng, khách quan trong kiểm tra, đánh giá. Nhà trường đã triển khai công tác đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của SV

[H12.12.03.05]; Ban hành các Quy định về QLĐT theo hệ thống tín chỉ [H12.12.03.06]; Quy định về công tác khảo thí [H12.12.03.07].

Để đảm bảo quyền lợi của SV, công bằng trong học tập, Nhà trường thường xuyên tổ chức các đợt thanh tra, kiểm tra, giám sát và chú trọng tới công tác giảng dạy, thi, đánh giá và công nhận kết quả học tập của SV [H12.12.03.08]. Kết quả thanh tra, kiểm tra báo cáo Hiệu trưởng tại Hội nghị giao ban lãnh đạo (nếu Hiệu trưởng yêu cầu) [H12.12.03.09].

Để nâng cao chất lượng học tập của SV và giảng dạy của GV: Nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chất lượng giảng dạy của GV, về CTĐT,... hoạt động phục vụ đào tạo của các đơn vị [H12.12.03.10].

Từ kết quả đối sánh Phòng KT&QLCL tổng hợp kết quả báo cáo BGH [H12.12.03.11] và đề xuất kế hoạch cải tiến để nâng cao chất lượng các hoạt động chung của Nhà trường [H12.12.03.12].

b) Đối sánh về đội ngũ CBGV: Nhà trường đã hoàn thiện Đề án vị trí việc làm [H12.12.03.13]. Đây là một quy chế toàn diện về chức năng, trách nhiệm và nhiệm vụ của CB, VC và làm căn cứ đánh giá và sàng lọc CB, VC. So sánh đội ngũ GV cơ hữu và đội ngũ PGS, TS của Trường ĐH TC - QTKD với Trường ĐH SPKTHY, ĐH TC-MKT thì đội ngũ CBGV của Trường ĐH TC - QTKD có trình độ học hàm, học vị thấp hơn. Tuy nhiên, tỷ lệ SV/GV tính đến năm 2018 của Trường Đại học TC - QTKD là 13,94 SV/GV so với ĐH TC - MKT là 25 SV/GV [H12.12.03.14].

Hàng năm, để nâng cao chất lượng đội ngũ CBGV, Nhà trường luôn tạo điều kiện để CBGV học tập nâng cao trình độ và tăng cường tổ chức các lớp tập huấn để GV đổi mới, sáng tạo trong giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của Nhà trường như: tổ chức cho CBGV đi học, tham gia các lớp đào tạo bồi dưỡng ngoại ngữ nâng cao, chuẩn hóa ngạch bậc công chức viên chức, kỹ năng lãnh đạo quản lý, cập nhật kiến thức,... [H12.12.03.15].

c) *Đối sánh về NCKH, HTQT:* Nhà trường đã thực hiện đối sánh nội bộ qua các năm, năm sau với năm trước về loại hình và khối lượng NCKH của GV, SV; Loại hình và khối lượng các công trình công bố khoa học; Loại hình và số lượng các TSTT; Nguồn kinh phí hoạt động và nguồn kinh phí đầu tư cho lĩnh vực NCKH; đối sánh về sản phẩm nghiên cứu sáng tạo; HTQT từ năm 2016 đến năm 2020. Kết quả đối sánh cho thấy số lượng bài viết đăng trên tạp chí và hội thảo nước ngoài ngày càng được chú trọng, tuy nhiên đề tài cấp Bộ, cấp Tỉnh và kinh phí dành cho NCKH còn hạn chế [H12.12.03.16]. Đối sánh ngoài về NCKH với một số Trường như ĐH SPKTHY và ĐH TC - MKT cho thấy số đề tài NCKH trong SV của Trường ĐH TC - QTKD cao hơn Trường ĐH SPKTHY, nhưng thấp hơn Trường ĐH TC - MKT; số lượng (sản phẩm) giáo trình đề cương bài giảng, tài liệu phục vụ NCKH và học tập khá cao so với 2 Trường được lựa chọn đối sánh [H12.12.03.17].

Để nâng cao chất lượng NCKH: Nhà trường luôn khuyến khích CBGV, SV tham gia NCKH như quy đổi giờ NCKH cho GV, hỗ trợ công bố các bài báo quốc tế, khen thưởng NCKH cho SV [H12.12.03.18]. Ngoài ra, phòng QLKH & HTQT chủ trì phối hợp với các Khoa để đẩy mạnh các công trình NCKH, tổ chức các buổi hội nghị, hội thảo khoa học dựa trên kết quả so chuẩn, đối sánh về NCKH [H12.12.03.19].

Để thúc đẩy hoạt động NCKH: Hằng năm Nhà trường giao nhiệm vụ NCKH, tổ chức các hoạt động như tọa đàm NCKH trong GV, SV, thành lập nhóm nghiên cứu mạnh với quy chế tổ chức hoạt động chính thức; thành lập quỹ phát triển NCKH [H12.12.03.20].

Đối với hoạt động HTQT: Nhà trường khuyến khích tăng cường năng lực NCKH của GV thông qua việc cử GV đi đào tạo nâng cao trình độ, tham dự hội nghị hội thảo do các Trường đối tác tổ chức và mời các Trường đối tác tham dự hội nghị của Trường [H12.12.03.21].

d) *Đối sánh về CSVC:* Công tác CSVC được Nhà trường nêu rõ trong CLPT Trường giai đoạn 2016 - 2020 [H12.12.03.22]. Những năm gần đây,

Nhà trường đã trang bị CSVC hiện đại phục vụ cho việc giảng dạy và học tập của CB, GV, SV [H12.12.03.23]. So sánh với diện tích sàn (m^2)/SV với Trường ĐH TC - MKT (2,88 m^2 /SV) thì Trường ĐH TC - QTKD (6,11 m^2 /SV) có diện tích sàn phục vụ SV nhiều hơn [H12.12.03.24].

Trên cơ sở so chuẩn, đối sánh với 1 số CSGD đào tạo, Nhà trường đã thực hiện cải tiến CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thực hành, ... thông qua việc nâng cao quản lý mua sắm trang thiết bị; Quy định hướng dẫn sử dụng phòng máy thực hành [H12.12.03.25]; thông qua khảo sát lấy ý kiến của người học từ đó Nhà trường từng bước đáp ứng nhu cầu người học, cụ thể: Đầu tư xây dựng phòng thực hành, phòng thi đấu đa năng,... [H12.12.03.26]. Bên cạnh đó Nhà trường chú trọng đầu tư cải tạo cảnh quan môi trường kang trang hiện đại phục vụ tốt các sinh hoạt cộng đồng như: xây hòn non bộ, cải tạo lại hồ, trồng cây xanh, vườn hoa,... kinh phí từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, nguồn quỹ phát triển sự nghiệp [H12.12.03.27].

e) Đối sánh về hoạt động ĐBCL: Năm 2017, Nhà trường xây dựng Kế hoạch cải tiến chất lượng để thực hiện tốt các khuyến nghị của Hội đồng tự đánh giá về KĐCL giáo dục Trường đại học theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT ban hành. Đồng thời, căn cứ vào hệ thống chỉ số đánh giá năng lực thực hiện – KPIs về hoạt động ĐBCL [H12.12.03.28]. Nhà trường đã tiến hành đối sánh nội bộ và đối sánh ngoài về hoạt động ĐBCL qua các năm, đặc biệt là từ năm 2018 đến nay [H12.12.03.29]. Dựa trên kết quả so chuẩn, đối sánh, Nhà trường có cải tiến, ưu tiên tập trung nguồn lực để tăng cường hoạt động ĐBCL (năm 2018 Nhà trường cử CB tham gia tập huấn công tác ĐBCL, năm 2020 Nhà trường cử 3 CBGV tham gia lớp học chứng chỉ kiểm định viên, năm 2019 đến nay Nhà trường mời chuyên gia về tập huấn công tác tự đánh giá CGDG). Ngoài ra, công tác ĐBCL ngày càng được chuẩn hóa, hoàn thiện về quy trình thực hiện, các văn bản liên quan đến công tác ĐBCL được rà soát, sửa đổi bổ sung kịp thời (Quy định ĐBCL, Quy định lấy ý kiến phản hồi, Quy định so chuẩn, đối sánh (ban hành năm 2018 được

rà soát, chỉnh sửa năm 2020), hay chiến lược ĐBCL giai đoạn 2021 – 2025, nhằm nhìn 2030) [H12.12.03.30].

Nhìn chung, kết quả đối sánh cho thấy hoạt động ĐBCL từng bước được cải tiến và là cơ sở để Nhà trường tiếp tục xây dựng, tổ chức thực hiện các hoạt động, phát huy thế mạnh và từng bước khắc phục hạn chế [H12.12.03.31].

f) Đối sánh về kết quả kết nối và PVCD

Các hoạt động kết nối, PVCD được ban hành công khai rộng rãi và được thực hiện thông qua các kế hoạch năm học, chương trình cụ thể [H12.12.03.32]. Cuối năm học, Nhà trường tổng kết chung hoạt động kết nối và PVCD, kết quả hoạt động PVCD được thể hiện thông qua bản báo cáo tổng kết năm học [H12.12.03.33], báo cáo hoạt động Công đoàn, ĐTN, Hội sinh viên, báo cáo hoạt động kết nối và PVCD qua các năm [H12.12.03.34]. Từ đó xây dựng kế hoạch hoạt động cho các năm tiếp theo [H12.12.03.35].

Để thực hiện việc so chuẩn, đối sánh về hoạt động kết nối PVCD, từ năm 2016 đến 2020, Nhà trường đã ban hành các quy định, kế hoạch, hướng dẫn về hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD [H12.12.03.36], xây dựng hệ thống KPIs để đo lường kết nối PVCD trong phạm vi Trường [H12.12.03.37].

Kết quả đối sánh giúp Nhà trường có những cải tiến trong những năm qua như: Tiếp tục đẩy mạnh, cải tiến công tác quảng bá tuyển sinh để gia tăng số lượng SV, học viên trong toàn Trường (Trước đây công tác tuyển sinh do Phòng QLĐT thực hiện, từ năm 2019 đến nay công tác tuyển sinh được các Khoa, và toàn thể CBGV trực tiếp thực hiện theo kế hoạch chung của Nhà trường); Tiếp tục tăng cường, tổ chức và tham gia Hội nghị, hội thảo trong nước (từ năm 2018 đến nay hoạt động tổ chức hội thảo cấp trường được tổ chức thường xuyên, với số lượng bài đăng ngày càng nhiều hơn), ... đổi mới và hoàn thiện chính sách đối với hoạt động NCKH nhằm thúc đẩy hơn hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ; Xây dựng chiến

lược kết nối PVCD, đa dạng các hoạt động kết nối, PVCD, có sự phối hợp với nhiều cơ quan, tổ chức khác [H12.12.03.38].

g) Đối sánh về tài chính: Hằng năm căn cứ vào tổng nguồn kinh phí, Nhà trường tiến hành phân bổ chi, tập trung chính vào các nhiệm vụ trọng tâm mà Bộ Tài chính đã giao như chi đào tạo, bồi dưỡng CB, VC, tăng cường CSVN, NCKH, HTQT và các khoản chi khác đảm bảo tiết kiệm chi và giữ ổn định qua các năm.

Căn cứ vào hệ thống chỉ số KPIs được ban hành qua các năm, Nhà trường đã tiến hành đối sánh nội bộ [H12.12.03.39] và thực hiện đối sánh ngoài với Trường ĐH Sư phạm Thể dục thể thao Hà Nội về nhóm chỉ tiêu tài chính [H12.12.03. 40]. Kết quả đối sánh là cơ sở để Nhà trường tăng cường kinh phí NCKH, có các chính sách hỗ trợ tài chính cho các bài đăng trong danh mục tạp chí ISI (20.000.000 đồng/bài), đề tài cấp Bộ, cấp Tỉnh, các công bố trên các tạp chí trong và ngoài nước; Tăng cường hỗ trợ tài chính cho GV học tập nâng cao trình độ nhất là trình độ TS.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 12.4. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát.

Trong giai đoạn TĐG 2017 – 2020, ý thức được tầm quan trọng trong sử dụng tham số đối chiếu để nâng cao chất lượng, Nhà trường đã ban hành Quy định so chuẩn đối sánh năm 2018 [H12.12.04.01], quy định này được rà soát và điều chỉnh cho phù hợp năm 2020 [H12.12.04.02], [H12.12.04.03].

Để nâng cao công việc đánh giá và lượng hóa kết quả thực hiện công việc, vào đầu năm học (từ năm học 2018 -2019 đến năm học 2020-2021) tại các buổi họp ĐU, họp giao ban tháng, Nhà trường triển khai rà soát, thảo luận kết quả thực hiện KPIs, từ đó đánh giá, và làm cơ sở điều chỉnh, xây dựng, ban hành chỉ số đánh giá năng lực thực hiện KPIs cho năm học sau sao cho phù hợp hơn[H12.12.04.04]. Phòng KT&QLCL là đơn vị đầu mối thực hiện phối hợp với các đơn vị trong Trường tiến hành rà soát, đánh giá và đề xuất, tham mưu giúp BGH hằng năm ban hành chỉ số KPIs phù hợp

với tình hình thực tiễn, đồng thời phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng báo cáo đối sánh nội bộ, bên ngoài đơn vị dựa trên tham khảo của một số Trường Đại học đã đạt KĐCL là Trường ĐH TC - MKT, ĐH Tân Trào, Đại học SPKTHY, ĐH Thể dục Thể thao Hà Nội để chỉ số có thể thực hiện và phục vụ cho việc tăng chất lượng giáo dục của Nhà trường [H12.12.04.05].

Trong chu kỳ TĐG 2016-2020, Nhà trường cũng đã 2 lần thực hiện rà soát CTĐT trình độ ĐHCQ vào năm 2016, 2018 theo thông tư 07/2015/TT – BGDDT [H12.12.04.06]. Quá trình rà soát, cập nhật CTĐT hướng tới tăng cường thực hành, bám sát thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp [H12.12.04.07].

Như vậy từ khi tiếp cận TĐG chất lượng theo thông tư 12/2017/TT-ĐBCL của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã ý thức được việc sử dụng thông tin so chuẩn, lựa chọn tham số đối sánh thông tin để hoàn thiện báo cáo TĐG, từng bước cải thiện chất lượng đào tạo của Trường. Trong quá trình triển khai công tác TĐG, Nhà trường cũng chủ động đối sánh các hoạt động với các CSGD được lựa chọn đối sánh và xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng như đã được xác định trong báo cáo TĐG.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 12.5. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Trong giai đoạn TĐG 2016-2020, Trường đã xây dựng và ban hành quy định so chuẩn đối sánh [H12.12.05.01], quy định này được cải tiến, bổ sung thêm mục nguyên tắc đối sánh và các biểu mẫu đối sánh vào năm 2020 [H12.12.05.02]. Để thông tin đối sánh so chuẩn được bám sát thực tế, đa dạng về số liệu và làm rõ được mặt mạnh, ưu điểm, hạn chế, thiếu sót, từ đó Nhà trường đưa ra biện pháp cải tiến và nâng cao chất lượng, hằng năm Nhà trường đều rà soát Kế hoạch so chuẩn đối sánh và ban hành lại theo năm học, cụ thể: năm học 2018-2019 Nhà trường lựa chọn 3 đối tác

(Trường ĐH TC – MKT; Trường Đại học Công Đoàn; Trường ĐH SPKTHY) để đối sánh, tuy nhiên do thiếu sự tương đồng và gặp khó khăn trong việc xin số liệu, nên năm học 2019-2020 Nhà trường mở rộng thêm đối tác so chuẩn đó là Trường Đại học Tân Trào; năm học 2020-2021 Nhà trường tiếp tục mở rộng thêm đối tác so chuẩn với Trường trong cùng Bộ Tài chính (Trường Đại học Tài chính kế toán) có cùng định hướng và tầm nhìn phát triển [H12.12.05.03]. Ngoài ra, Nhà trường còn tham khảo các tiêu chí đối sánh của các CSGD khác như (Trên mạng có một số quy định/tiêu chí đối sánh của một số CSGD). Các kết quả đối sánh được Nhà trường phân tích, đánh giá và làm căn cứ điều chỉnh các tiêu chí đối sánh của Trường: bao gồm báo cáo đối sánh nội bộ, báo cáo đối sánh ngoài và biên bản rà soát các văn bản liên quan đến hoạt động ĐBCL [H12.12.05.04].

Nhận thức được tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng, song song với việc TĐG, Nhà trường ban hành Kế hoạch cải tiến chất lượng giai đoạn 2017-2020 [H12.12.05.05].

Từ kế hoạch cải tiến chất lượng, hằng năm các đơn vị nộp báo cáo cải tiến cho Phòng KT&QLCL, từ đó Phòng tổng hợp thành báo cáo cải tiến chất lượng chung của toàn Trường [H12.12.05.06]. Trong báo cáo cho thấy quy trình lựa chọn, sử dụng thông tin so chuẩn và đối sánh chất lượng đã đạt được một số kết quả tốt như:

- *Nâng cao chất lượng đào tạo*: Hằng năm xây dựng Bộ đề thi/ngân hàng đề thi cho các học phần, điều chỉnh các hình thức thi cho phù hợp với độ khó của đề thi [H12.12.05.07]; Ban hành cuốn những điều SV cần biết để cập nhật những quy chế, thông tin mới [H12.12.05.08].

Năm 2018, hoàn thiện kế hoạch nâng cấp phần mềm QLĐT cho phù hợp, đáp ứng nhu cầu quản lý, nhu cầu tra cứu thông tin của các bên liên quan [H12.12.05.09].

Năm 2019, Xây dựng kế hoạch rà soát, cập nhật các quy trình quản lý trong công tác đào tạo [H12.12.05.10] (sắp xếp thời khóa biểu, lịch thi, thông tin người học, đội ngũ, ...).

Năm 2020, đã xây dựng kế hoạch lấy ý kiến của các tổ chức và nhà tuyển dụng lao động làm cơ sở để cập nhật và hoàn thiện các CTĐT [H12.12.05.11]. Đồng thời, xây dựng kế hoạch quy trình, lấy ý kiến phản hồi của người học, cựu SV, SV cuối khóa tốt nghiệp, các nhà tuyển dụng về CTĐT và nhu cầu đào tạo của Trường để kịp thời chỉnh sửa CTĐT đáp ứng với tình hình mới. Thành lập hội đồng TĐG CTĐT, ...

- *Nâng cao chất lượng NCKH và hoạt động HTQT*: Ban hành quy định hỗ trợ CBGV đăng bài hội nghị, hội thảo và tạp chí quốc tế có uy tín [H12.12.05.12], hợp tác với viện nghiên cứu Tây Nam Á tổ chức hội thảo quốc tế [H12.12.05.13], ban hành quy định về quản lý hoạt động SHTT [H12.12.05.14].

HTQT ngoài đối tác truyền thống là Trường Cao đẳng Tài chính Bắc Lào, năm 2019 Trường đã tăng cường hợp tác với Trường Đại học Khonkaen Thái Lan [H12.12.05.15].

- *Nâng cao chất lượng dịch vụ và PVCD*: Để đảm bảo nâng cao chất lượng toàn diện, Trường ĐH TC - QTKD đã xây dựng CLPT Trường theo giai đoạn: 5 năm, tầm nhìn 15 năm đến năm 2030 [H12.12.05.16] và xây dựng kế hoạch trung hạn phát triển Trường giai đoạn 2016-2020 [H12.12.05.17]. Ngoài ra, hằng năm Trường xây dựng kế hoạch ngắn hạn theo năm học [H12.12.05.18], bao gồm các hoạt động:

+ Đảm bảo cải tiến liên tục chất lượng dạy, học và NCKH.

+ Hoạt động ĐBCL: Tiến hành lập kế hoạch TĐG chất lượng các CTĐT theo tiêu chuẩn trong nước và quốc tế ngành Tài chính, triển khai KĐCL CSGD theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT.

+ Hoạt động khảo thí: Tiếp tục rà soát, xây dựng ngân hàng câu hỏi đề thi, tổ chức các kỳ thi mang tính nghiêm túc, thanh tra nội bộ, thanh tra

giờ làm việc của CBGV, nâng cao chất lượng đánh giá bảo vệ khóa luận tốt nghiệp của SV.

+ Xây dựng duy trì các hoạt động ĐBCL: Khảo sát ý kiến của các bên liên quan (CB, GV, SV, cựu SV, DN) phục vụ cho công tác hướng tới đổi mới và cải tiến chất lượng ở tất cả các hệ đào tạo và ý kiến phản hồi về CSVC, thư viện.

+ Hằng năm, Nhà trường đã xây dựng ban hành chỉ số đánh giá năng lực thực hiện KPIs để hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu và giám sát cải tiến chất lượng cho tất cả các mảng hoạt động của Trường.

+ Xây dựng và hoàn thiện chính sách chất lượng, cơ sở dữ liệu dữ liệu số, Sổ tay ĐBCL và các hướng dẫn về hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng: xây dựng cơ sở dữ liệu, phần mềm hỗ trợ (cơ sở DL về KĐCL, hoạt động đào tạo, đội ngũ GV, số lượng đề tài và số bài báo đăng trên các ấn phẩm).

+ Xây dựng văn hóa chất lượng: Xây dựng đội ngũ nhân sự ĐBCL; xây dựng văn hóa công sở, tiếp công dân; giám sát thực hiện 3 công khai theo quy định của Bộ GD&ĐT; báo cáo ĐBCL theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 12

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

ĐU, BGH Nhà trường nhận thức rõ tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng, xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm và phải được thực hiện một cách thường xuyên, liên tục và cũng là trách nhiệm của toàn Trường; Nhà trường phân công trách nhiệm rõ ràng theo chức năng nhiệm vụ của các đơn vị với việc đề cao vai trò chủ động, khuyến khích đề xuất sáng kiến của các đơn vị; Nhà trường xây dựng kế hoạch tổng thể và chi tiết bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ; Nhà trường đã ban hành Quy định về ĐBCL, Quy định về so chuẩn, đối sánh, lựa chọn đối tác đối sánh

trong nước và ngoài nước, xây dựng chỉ số đánh giá KPIs dựa trên sự tham khảo, đối chiếu với các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD đại học của Bộ GD&ĐT, bộ tiêu chuẩn AUN-QA; Nhà trường đã triển khai thực hiện việc so chuẩn, đối sánh tới toàn thể các đơn vị trong Trường tập trung ở các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD,... kết quả so chuẩn, đối sánh đã giúp Nhà trường xây dựng được các kế hoạch cải tiến theo từng giai đoạn, năm học nhằm mục đích nâng cao chất lượng đào tạo.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Một số đơn vị, CB, GV, SV chưa nhận thức đúng đắn về hoạt động ĐBCL, chưa chủ động trong việc nâng cao chất lượng; Công tác thu thập thông tin, số liệu của các đối tác thực hiện đối sánh còn gặp nhiều khó khăn; Một số đơn vị, CB, GV, SV chưa hiểu rõ về công tác đối sánh cũng như quy trình đối sánh như thế nào. Các văn bản hướng dẫn về lựa chọn đối tác đối sánh, các tiêu chí tiêu chuẩn đối sánh chưa rõ ràng và cụ thể; Việc so chuẩn và đối sánh chưa đủ sâu và rộng cho tất cả các mặt hoạt động của Nhà trường, hình thức đối sánh chủ yếu dựa vào tiêu chí tham chiếu và dựa vào định lượng đã làm hạn chế quá trình học hỏi và những cam kết dài hạn.

3. Kế hoạch cải tiến:

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc	Nhà trường chủ động nâng cao chất lượng toàn diện và xây dựng văn hóa chất lượng trong toàn Trường thấm nhuần tới từng CB, GV và SV toàn Trường.	Phòng TCCB; Phòng QLKH&HTQ T	Từ năm 2018	

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	phục tồn tại	Tăng cường tham quan học hỏi các Trường đối tác, chia sẻ kinh nghiệm, hội thảo, hội nghị tổ chức, đào tạo, NCKH. Thông qua các hoạt động này các thông tin so chuẩn được thu thập để dàng và hiệu quả hơn.	Phòng KT&QLCL; Phòng QLKH&HTQ T	Hằng năm	
3		Phổ biến rộng rãi đến các đơn vị trong toàn Trường về ý nghĩa của công tác đối sánh, quy định đối sánh, quy trình lựa chọn đối tác, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động trong Trường. Các tiêu chí của quy trình lựa chọn đối tác thường xuyên được rà soát và cải tiến sao cho phù hợp với tình hình phát triển Trường.	Tất cả các đơn vị	Từ năm học 2019- 2020	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 12</i>	4,0
Tiêu chí 12.1	4
Tiêu chí 12.2	4
Tiêu chí 12.3	4
Tiêu chí 12.4	4
Tiêu chí 12.5	4

TIÊU CHUẨN 13. TUYỂN SINH VÀ NHẬP HỌC

Tiêu chí 13.1. Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của CSGD.

Nhà trường đã xây dựng CLPT Trường, trong đó đưa ra các mục tiêu, kế hoạch tuyển sinh cho từng giai đoạn phát triển của Nhà trường. Bên cạnh đó, trước mỗi năm tuyển sinh Trường Đại học Tài chính-Quản trị kinh doanh đều xây dựng kế hoạch tuyển sinh, kế hoạch về truyền thông và các chính sách cho công tác tuyển sinh.

Về chính sách tuyển sinh:

Với đào tạo trình độ đại học: Căn cứ Quy chế tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh được Bộ GD&ĐT giao hằng năm [H13.13.01.01], Nhà trường xây dựng Đề án tuyển sinh ĐHCQ, tuyển sinh ĐHLTCQ, xác định các tiêu chí và chính sách tuyển sinh trình độ ĐHCQ, ĐHLTCQ phù hợp với từng năm [H13.13.01.02]. Đề án tuyển sinh đã xác định rõ các chính sách về tuyển sinh, đối tượng tuyển sinh... Các chính sách được xây dựng, bổ sung, cập nhật theo trên cơ sở phân tích, đánh giá kết quả tuyển sinh hằng năm như sự thay đổi trong việc lựa chọn phương thức xét tuyển học bạ từ xét kết quả 3 năm THPT chuyển thành xét kết quả học tập lớp 12; bổ sung, thay đổi các khối xét tuyển để thu hút người học; bổ sung học bổng thủ khoa cho thí sinh xét học bạ... [H13.13.01.03]. Trên cơ sở đề án tuyển sinh ĐHCQ, ĐHLTCQ, Nhà trường ra thông báo tuyển sinh trong đó thể hiện chính sách tuyển sinh gồm đối tượng tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, điều kiện xét tuyển...[H13.13.01.04].

Với đào tạo trình độ thạc sĩ: Chỉ tiêu tuyển sinh trình độ thạc sĩ được Nhà trường xác định theo Quy định của Bộ GD&ĐT. Hội đồng tuyển sinh thạc sĩ của Trường họp, cụ thể hóa về phương thức tuyển sinh, nội dung thi tuyển, đối tượng và chính sách ưu tiên trong đó người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên được cộng vào kết quả thi 10 điểm cho môn Tiếng Anh (thang

điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi môn Tiếng anh và cộng 01 điểm (thang điểm 10) cho một trong hai môn Kinh tế học hoặc Tài chính - Tiền tệ; thí sinh được bố trí học bổ sung kiến thức thuận lợi trước khi dự thi... [H13.13.01.05]. Trên cơ sở đó, Nhà trường ra thông báo tuyển sinh trình độ thạc sĩ [H13.13.01.06] và thực hiện tuyển sinh theo kế hoạch.

Về kế hoạch tuyển sinh: Trên cơ sở các Quy chế tuyển sinh và Đề án tuyển sinh, hằng năm, Nhà trường xây dựng và ban hành kế hoạch tuyển sinh. Kế hoạch tuyển sinh có phân công trách nhiệm của các đơn vị và xác định thời gian thực hiện [H13.13.01.07]. Để tổ chức tuyển sinh, Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển sinh và các ban giúp việc cho Hội đồng, trong đó giao trách nhiệm và nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị, từng thành viên hội đồng [H13.13.01.08].

Về truyền thông và tư vấn tuyển sinh: Căn cứ theo kế hoạch chương trình tổng thể công tác truyền thông và tư vấn tuyển sinh [H13.13.01.09]. Nhà trường đã chủ động tổ chức và tham gia các hoạt động truyền thông và tư vấn tuyển sinh theo từng nội dung do Báo Tuổi trẻ tổ chức, tư vấn tại các Trường THPT ở các tỉnh để tuyên truyền, tư vấn tuyển sinh cho học sinh phổ thông [H13.13.01.10]. Ngoài ra, Nhà trường còn in ấn lịch, tờ rơi quảng bá tuyển sinh phát cho thí sinh và phụ huynh [H13.13.01.11], đăng tải các bài báo, các clip qua đài báo, truyền hình [H13.13.01.12] và trên website tại địa chỉ: <http://tuyensinh.ufba.edu.vn> và fanpage của Trường tại địa chỉ: <https://www.facebook.com/DaoTaoDaiHocTaiChinhQuanTriKinhDoanh/>; tư vấn tuyển sinh trực tiếp qua các số điện thoại tư vấn tuyển sinh 02213.985.808, 02213.590.459 [H13.13.01.13]. Kết thúc năm tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh tiến hành phân tích số liệu tuyển sinh như chỉ số trúng tuyển theo ngành, chỉ số trúng tuyển theo vùng miền, chỉ số phân tích về điểm trúng tuyển để làm căn cứ điều chỉnh các chính sách tuyển sinh cho năm sau, đồng thời báo cáo Bộ GD&ĐT về kết quả tuyển sinh theo quy định [H13.13.01.14].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 13.2. Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo.

Hằng năm, căn cứ vào các quy định của Bộ GD&ĐT, các tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào, CLPT của Nhà trường và yêu cầu của các ngành học và nhằm ĐBCL tuyển sinh. Hội đồng tuyển sinh Trường họp và thảo luận để xây dựng các tiêu chí thi tuyển, xét tuyển dựa trên Đề án tuyển sinh của Trường, đáp ứng yêu cầu của các ngành học của Trường nhằm thu hút và tuyển chọn được những thí sinh chất lượng.

Đối với tuyển sinh ĐHCQ:

Để xây dựng Đề án tuyển sinh, Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển sinh thông qua kế hoạch tuyển sinh, xác định các tiêu chí tuyển sinh [H13.13.02.01], [H13.13.02.02]. Trong đề án tuyển sinh hằng năm có các tiêu chí rõ ràng như: Chỉ tiêu tuyển sinh, đối tượng tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, điều kiện xét tuyển, đối tượng ưu tiên,... Ngoài ra các tiêu chí lựa chọn người học còn được thể hiện trong các thông báo tuyển sinh hằng năm [H13.13.02.03].

Phương thức tuyển sinh của Nhà trường được điều chỉnh phù hợp với từng năm: Có thể kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển, cụ thể:

Đối với hệ đào tạo ĐHCQ: Căn cứ vào Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT, căn cứ vào CDR, Nhà trường xác định đối tượng tuyển sinh, ngành tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, tổ hợp môn xét tuyển và phương thức tuyển sinh như sau: Xét tuyển thí sinh dựa vào kết quả thi THPT Quốc gia và xét tuyển thí sinh dựa vào kết quả học bạ lớp 12 THPT.

Từ năm 2016, Nhà trường tuyển chọn thí sinh theo cả hai phương thức xét tuyển: Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT và xét tuyển dựa vào kết quả học tập học bạ THPT. Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia (70% chỉ tiêu), Phương thức 2 xét vào kết quả học tập của 3 năm THPT và hạnh kiểm đạt loại khá (30% chỉ tiêu) theo tổ hợp

các môn: * Toán, Vật lý, Hóa học (Khối A). *Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (khối A1). * Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (Khối D1).

Năm 2017, Nhà trường thực hiện 02 phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT Quốc gia và xét tuyển dựa vào kết quả học tập học bạ lớp 12 THPT: Phương thức 1 xét điểm của kỳ thi THPT Quốc gia. Phương thức 2 Xét kết quả học bạ lớp 12 THPT theo một trong các tổ hợp môn học sau: A00 (Toán, Vật Lý, Hóa Học); A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh); D01 (Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh); C01(Ngữ Văn, Toán, Vật Lý).

Năm 2018, 2019 Nhà trường thực hiện 02 phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT Quốc gia và xét tuyển dựa vào kết quả học tập học bạ lớp 12 THPT: Phương thức 1 xét điểm của kỳ thi THPT Quốc gia. Phương thức 2 Xét kết quả học bạ lớp 12 THPT theo một trong các tổ hợp môn học sau: A00 (Toán, Vật Lý, Hóa Học); A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh); D01 (Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh); C01(Ngữ Văn, Toán, Vật Lý); xét thêm các tổ hợp C02 (Ngữ Văn, Toán, Hóa Học), C03(Ngữ Văn, Toán, Lịch Sử), C04(Ngữ Văn, Toán, Địa Lý), D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh), D11(Ngữ Văn, Vật Lý, Tiếng Anh).

Năm 2020, Nhà trường thực hiện 02 phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT Quốc gia và xét tuyển dựa vào kết quả học tập học bạ lớp 12 THPT: Phương thức 1 xét điểm của kỳ thi THPT Quốc gia. Phương thức 2 Xét kết quả học bạ lớp 12 THPT theo một trong các tổ hợp môn học sau: A00 (Toán, Vật Lý, Hóa Học); A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh); D01 (Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh); C01 (Ngữ Văn, Toán, Vật Lý); C03 (Ngữ Văn, Toán, Lịch Sử), C04 (Ngữ Văn, Toán, Địa Lý); bỏ các tổ hợp C02 (Ngữ Văn, Toán, Hóa Học), D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh), D11 (Ngữ Văn, Vật Lý, Tiếng Anh); xét thêm tổ hợp C14 (Ngữ Văn, Toán, Giáo dục công dân) [H13.13.02.03].

Đối với hệ đào tạo ĐHLTCQ: Căn cứ QĐ số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 05 năm 2017 của Thủ tướng chính phủ về quy định liên thông giữa

trình độ Trung cấp, trình độ Cao đẳng với trình độ Đại học; Căn cứ QĐ số 568/QĐ-ĐHTCQTKD, ngày 05 tháng 09 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Quản trị kinh doanh về việc ban hành Quy định tuyển sinh liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học; dựa vào Đề án tuyển sinh, Nhà trường xác định rõ đối tượng tuyển sinh, các tiêu chí tuyển sinh, ngành tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh và phương thức tuyển sinh như sau: Thi tuyển sinh tổ chức kỳ thi riêng và xét tuyển thí sinh dựa vào kết quả học bạ lớp 12 THPT. Đối với phương thức tuyển sinh xét tuyển dựa vào kết quả học bạ THPT tương tự như đối với hệ ĐHCQ. Đối với phương thức tuyển sinh thi tuyển, nội dung thi gồm 3 môn, trong đó: Môn toán, cơ sở ngành, chuyên ngành [H13.13.02.04].

Tuyển sinh trình độ Thạc sĩ: Tuyển sinh trình độ thạc sĩ dựa trên quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ [H13.13.02.05]. Tiêu chí tuyển sinh, chính sách tuyển sinh trình độ thạc sĩ được xác định trong đề án tuyển sinh trình độ thạc sĩ [H13.13.02.06] và được cụ thể hóa trong thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ của Nhà trường. Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển. Nội dung thi 3 môn: Tài chính-Tiền tệ, Kinh tế vi mô, Ngoại ngữ (Tiếng Anh) (Áp dụng miễn thi môn ngoại ngữ với thí sinh có đủ điều kiện theo quy chế) [H13.13.02.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức:5/7

Tiêu chí 13.3. Có quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học.

Căn cứ kế hoạch tuyển sinh hằng năm, Nhà trường ra thông báo tuyển sinh các đợt, kế hoạch, quy trình đón tiếp nhập học cho các hệ đào tạo như ĐHCQ; ĐHLTCQ, ĐHLTVLVH và đào tạo trình độ thạc sĩ.

Với ĐHCQ, thạc sĩ: Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển sinh và các ban giúp việc cho hội đồng. Quá trình tổ chức tuyển sinh, từ năm 2016, Bộ GD&ĐT tổ chức kỳ thi THPT Quốc gia thí sinh hoàn toàn đăng ký dự thi, xét tuyển trực tuyến nên Trường không tổ chức thi tuyển đối với bậc ĐHCQ. Riêng đối với tuyển sinh đào tạo trình độ Thạc sĩ và tuyển sinh hệ

liên thông từ Cao đẳng lên Đại học Nhà trường tổ chức kỳ thi riêng. Do phải tổ chức thi tuyển nên quá trình tuyển sinh được thực hiện và giám sát như sau: Hội đồng tuyển sinh thực hiện việc tổ chức kỳ thi như kỳ thi của quốc gia với quy trình tổ chức rất nghiêm ngặt để đảm bảo tính chính xác, công bằng và đảm bảo kết quả tin cậy. Công tác sắp xếp phòng thi, in đề thi, tổ chức coi thi và tổ chức chấm thi được lên kế hoạch chi tiết, thực hiện nghiêm ngặt và giám sát chặt chẽ [H13.13.03.01].

Kỳ thi tuyển được tổ chức theo đúng quy chế tuyển sinh và được sự giám sát chặt chẽ, kỹ lưỡng của Hội đồng tuyển sinh Trường (Hội đồng tuyển sinh phân công nhiệm vụ cho từng đơn vị phụ trách từng khâu về tuyển sinh) [H13.13.03.02]. Thanh tra kỳ thi tuyển sinh được HĐTS ra QĐ nằm trong thành phần Ban coi thi tuyển sinh, hoạt động song hành cùng với các bộ phận tuyển sinh, được kết hợp giám sát với Đoàn thanh tra tuyển sinh của Bộ chủ quản; Ban coi thi (Trưởng, phó điểm thi, thư ký điểm thi và các CB coi thi) đều được tập huấn kỹ lưỡng về quy chế thi, công tác tổ chức kỳ thi và được hướng dẫn thực hiện các công việc trong các buổi thi [H13.13.03.03].

Công tác chấm thi được tổ chức nghiêm ngặt, chặt chẽ và minh bạch các bài thi tự luận được chấm hai lần bởi hai cán bộ chấm thi độc lập [H13.13.03.04]. Hội đồng tuyển sinh công bố kết quả và danh sách thí sinh trúng tuyển. Thí sinh trúng tuyển đến Trường nhập học và trở thành tân sinh viên.

Trong công tác nhập học, Nhà trường xây dựng quy trình đón tiếp sinh viên, học viên nhập học, cụ thể: Phòng CTSV là thường trực phối hợp với các phòng, ban chức năng làm công tác đón tiếp nhập học, thu hồ sơ đối với sinh viên đại học [H13.13.03.05], [H13.13.03.07]; Phòng QLĐT là thường trực phối hợp với phòng ban chức năng làm công tác đón tiếp, thu hồ sơ đối với học viên cao học [H13.13.03.06], [H13.13.03.07].

Sau khi kết thúc kỳ tuyển sinh, Nhà trường thành lập tổ kiểm tra hồ sơ thí sinh trúng tuyển đại học, lập kế hoạch thanh tra và kiểm tra hồ sơ thí sinh trúng tuyển nhập học. Kết thúc đợt thanh, kiểm tra xây dựng báo cáo công tác thanh, kiểm tra tuyển sinh [13.13.03.08].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 13.4. Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học

Để đảm bảo công tác tuyển sinh nghiêm túc, khách quan và công bằng đầu mỗi năm học, Nhà trường đều có kế hoạch thanh tra, kiểm tra các nội dung tuyển sinh và được cụ thể hóa thành văn bản giao cho Tổ kiểm tra thực hiện và giám sát sau đó tổng hợp báo cáo nhằm đảm bảo khách quan [H13.13.04.01].

Hội đồng tuyển sinh chịu trách nhiệm chính trong việc thực thi và giám sát tuyển sinh, đầu mỗi phụ trách về thanh tra, kiểm tra là Phòng KT& QLCL. Hội đồng tuyển sinh họp định kỳ để phân công các công tác phục vụ tuyển sinh như tổ chức tuyển sinh, ra đề thi, phân công công tác tổ chức thi tuyển và xét tuyển theo Đề án tuyển sinh. Các quy định về quá trình tổ chức thi tuyển được ban hành nhằm việc tổ chức kỳ thi được diễn ra có tổ chức [H13.13.04.02], [H13.13.04.03].

Để thực hiện được tốt công tác tuyển sinh và nhập học, Nhà trường luôn thực hiện đúng Quy chế tuyển sinh hằng năm của Bộ GD&ĐT trong đó có quy định về việc sinh viên trúng tuyển nhập học sau khi vào học được hai học kỳ phải nộp bản chính văn bằng để kiểm tra. Việc thực hiện kiểm tra có quy định rõ về hình thức và thời gian nộp, cách thức kiểm tra văn bằng gốc, kết quả kiểm tra [H13.13.04.04].

Kết quả giám sát, thanh tra, kiểm tra được Nhà trường phân tích, đánh giá, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch và đưa ra cách thức giám sát tuyển sinh cho các năm tiếp theo, trong giai đoạn 2016-2020, đã thực hiện điều chỉnh từ kiểm tra, đối chiếu dữ liệu tuyển sinh với học bạ công chứng sang kiểm tra, đối chiếu dữ liệu tuyển sinh với học bạ gốc của thí sinh..... [[H13.13.04.05]]

Hàng năm, Nhà trường tổng kết công tác đào tạo, thống kê số liệu tuyển sinh và nhập học tổng hợp đánh giá qua Báo cáo công tác tuyển sinh hàng năm. Số lượng thí sinh đăng ký thi tuyển, thí sinh đăng ký dự tuyển, thí sinh trúng tuyển và trúng tuyển nhập học có sự biến động trong các năm do nhu cầu xã hội [H13.13.04.06].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 13.5. Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả.

Công tác tuyển sinh của Nhà trường là một trong những nhiệm vụ rất quan trọng. Chính vì vậy Hội đồng tuyển sinh Nhà trường luôn đặt ra mục tiêu hàng đầu và thường xuyên có các giải pháp cải tiến từ khâu quảng bá, tư vấn, truyền thông đến việc điều chỉnh Đề án tuyển sinh kịp thời để phù hợp với quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và tình hình thực tế công tác tuyển sinh của Trường, đồng thời có các biện pháp cải tiến công tác nhập học [H13.13.05.01], [H13.13.05.02].

Hội đồng tuyển sinh và Lãnh đạo Nhà trường trong những năm qua có những bổ sung, điều chỉnh chính sách tuyển sinh và truyền thông căn cứ từ tình hình thực tế, cụ thể:

Nhà trường thực hiện xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi THPT và xét kết quả học tập học bạ THPT và có sự điều chỉnh hàng năm: Từ năm 2018, nhà trường điều chỉnh phương thức tuyển sinh (xét tuyển kết quả 3 năm, xét tuyển kết quả lớp 12, xét tuyển 3 học kỳ gồm kỳ 1,2 lớp 11 và kỳ 1 lớp 12; thêm, bỏ bớt tổ hợp môn xét tuyển), số lần tuyển sinh (từ 2 - 3 đợt/năm) nhằm đảm bảo chỉ tiêu tuyển sinh của Nhà trường và tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh trong việc lựa chọn phương thức xét tuyển, tổ hợp môn và thời gian xét tuyển [H13.13.05.03]. Từ năm 2019, quy trình nhận hồ sơ xét tuyển được điều chỉnh cải tiến thuận tiện nhất cho thí sinh như: Đăng ký hồ sơ online, qua gmail, tư vấn trực tuyến và gọi điện thoại trực tiếp [H13.13.05.04].

Về công tác nhập học, Nhà trường có Kế hoạch tổ chức nhập học, có sự phối hợp với các đơn vị và trong thời gian nhập học đội sinh viên tình nguyện hướng dẫn tân sinh viên về quy trình nhập học và phương pháp học tập, điều kiện sinh hoạt cá nhân, các phòng chức năng của Trường, mỗi sinh viên đều có cuốn sổ Những điều sinh viên cần biết [H13.13.05.05], [H13.13.05.06].

Đối với công tác truyền thông, hằng năm đều có thực hiện đa dạng hóa, cải tiến hơn như tham gia các đợt tư vấn tuyển sinh hướng nghiệp do báo Tuổi trẻ tổ chức, lập kế hoạch tổ chức tư vấn, truyền thông tại các Trường THPT, chủ động đưa các thông tin về tuyển sinh lên các phương tiện thông tin đại chúng, tư vấn tuyển sinh trên mạng xã hội như Zalo, Facebook, Website Trường giúp thí sinh nắm bắt, hiểu rõ hơn về công tác tuyển sinh, công tác đào tạo về ngành nghề, chỉ tiêu và cơ hội việc làm của Nhà trường. Nhà trường tạo Fanpage để trả lời thắc mắc trực tiếp cho sinh viên về công tác tuyển sinh, công tác đào tạo lấy ý kiến phản hồi qua các kênh thông tin sẽ được tiếp thu và điều chỉnh kịp thời nếu chưa hợp lý [H13.13.05.07]. Có đường dây nóng để thí sinh phản ánh về công tác tuyển sinh số điện thoại: 02213.590.459, 02213985.808.

Vào đầu năm học Nhà trường đều xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động kỹ năng mềm cho tân sinh viên và lập Kế hoạch tổ chức giảng dạy học tập tuần sinh hoạt công dân đầu khóa cho tân sinh viên [H13.13.05.08].

Hằng năm, Nhà trường tổ chức tổng kết năm học trong đó công tác đào tạo là trọng tâm được đánh giá về nội dung công tác tuyển sinh và nhập học, thống kê số liệu tuyển sinh, nhập học cụ thể qua Báo cáo công tác tuyển sinh. Để từ đó Hội đồng tuyển sinh và Lãnh đạo Nhà trường có những điều chỉnh và cải tiến công tác công tác tuyển sinh phù hợp và hiệu quả của năm tiếp theo [H13.13.05.09]. Kết quả tuyển sinh được thể hiện qua các bảng sau:

Bảng 13.5.01: Bảng so sánh kết quả tuyển sinh ĐHCQ và ĐHLT (2016 -2020)

STT	Nhóm ngành	Tổng số thí sinh nhập học				
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Kinh tế	0	0	22	5	11
2	Quản trị kinh doanh	95	130	179	114	122
3	Kinh doanh quốc tế	0	0	11	12	24
4	Tài chính - Ngân hàng	109	79	88	89	88
5	Kế toán	604	356	426	308	378
6	Kiểm toán	16	22	22	11	12
7	Hệ thống thông tin quản lý	0	2	6	0	0
	Tổng cộng	824	589	754	539	635

Bảng 13.5.02: Bảng so sánh kết quả tuyển sinh trình độ thạc sĩ (2018 – 2020)

STT	Nhóm ngành	Tổng số thí sinh trúng tuyển		
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Tài chính - Ngân hàng	42	65	65
	Tổng cộng	42	65	65

Bảng 13.5.03: Tiêu chí đối sánh thí sinh nhập học ĐHCQ đạt chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Tuyển sinh đạt chỉ tiêu theo Đề án tuyển sinh (%)	ĐH TC - QTKD	ĐH TC - MKT	Độ lệch	ĐH SPKTHY	Độ lệch
1	Năm 2016	79,00	79,30	(-) 0,30	85,2	(-) 6,20
2	Năm 2017	75,00	79,10	(-) 4,10	67,6	(+) 7,4
3	Năm 2018	85,70	81,20	(+) 4,50	86,5	(-) 0,8
4	Năm 2019	51,80	79,40	(-) 27,60	92,7	(-)40,90

Nhìn vào Bảng 13.5.01 qua số liệu so sánh thí sinh trúng tuyển nhập học ĐHCQ có sự tăng giảm theo các năm, và ở các ngành đào tạo. Cụ thể,

Số thí sinh trúng tuyển nhập học của các ngành năm 2020 tăng hơn so với năm 2019 là 0.18 %; tại Bảng 13.5.2 thấy được số học viên trúng tuyển năm 2019, 2020 tăng hơn so với năm 2018 là 1.4 %; tại bảng 13.5.3 kết quả đối sánh giữa Trường ĐH TC - QTKD và Trường ĐH TC - MKT và Trường ĐH SPKTHY về thí sinh nhập học ĐHCQ đạt chỉ tiêu so với đề án tuyển sinh có năm Nhà trường đạt tỷ lệ gần tương đương với tỷ lệ của Trường ĐH TC-MKT, so với Trường ĐH SPKTHY thì thấp hơn trong ba năm gần đây. Đây cũng là điểm cần đánh giá để lựa chọn các phương thức tuyển sinh và hình thức tư vấn tuyển sinh cho phù hợp với tình hình thực tiễn. Từ kết quả ở 3 bảng trên cho thấy thí sinh trúng tuyển nhập học có xu hướng không ổn định. Nguyên nhân sự thay đổi ở trên là do chính sách và Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT thay đổi theo hằng năm thí sinh có quyền lựa chọn nhiều phương thức xét tuyển.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 13

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Nhà trường thực hiện công tác tuyển sinh và nhập học theo đúng quy chế. Xây dựng đề án tuyển sinh với chính sách tuyển sinh phù hợp. Có kế hoạch tuyển sinh rõ ràng; Phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị, CB,VC và NLĐ.

Tích cực trong công tác truyền thông, tư vấn tuyển sinh với nhiều hình thức, sử dụng nhiều kênh thông tin khác nhau.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Chưa huy động được toàn bộ CB,VC và NLĐ vào công tác truyền thông tuyển sinh.

Chưa sơ đồ hóa quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học.

Chưa thực hiện khảo ý kiến của tân sinh viên, phụ huynh để nâng cao hiệu quả về công tác tuyển sinh.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Phân công trách nhiệm, nhiệm vụ trong công tác tuyển sinh hằng năm được rõ ràng hơn đến từng lãnh đạo các đơn vị và CB, VC và NLD. Sơ đồ hóa quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học. Khảo ý kiến của của tân sinh viên, phụ huynh về công tác tuyển sinh.	Phòng QLĐT và phòng CTSV	Năm 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đảm bảo công tác tuyển sinh theo quy chế. Xây dựng kế hoạch công tác tuyển sinh cụ thể, chi tiết, rõ ràng.	Phòng QLĐT	Hàng năm	
		Tiếp tục sử dụng các hình thức truyền thông, tuyên truyền tư vấn về công tác tuyển sinh của Nhà trường.	Phòng QLĐT, TT-TT-TV, Phòng CTSV, các đơn vị, CBVC và NLD toàn Trường		

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 13</i>	4,8
Tiêu chí 13.1	5
Tiêu chí 13.2	5
Tiêu chí 13.3	5
Tiêu chí 13.4	5
Tiêu chí 13.5	4

TIÊU CHUẨN 14. THIẾT KẾ VÀ RÀ SOÁT CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Tiêu chí 14.1. Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các chương trình đào tạo và các môn học/học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.

Theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H14.14.01.01], việc xây dựng, rà soát, thẩm định và ban hành các CTĐT do phòng QLĐT là đầu mối trong việc triển khai xây dựng, rà soát, bổ sung và tham mưu phê duyệt, ban hành CTĐT trình độ đại học, thạc sĩ; các đơn vị phối hợp trong việc xây dựng, rà soát, bổ sung, phát triển CTĐT là các Khoa, phòng ban có liên quan, Phòng QLĐT tham mưu cho lãnh đạo Trường xây dựng kế hoạch xây dựng mới các CTĐT, rà soát, thẩm định CTĐT trình BGH phê duyệt làm căn cứ thực hiện [H14.14.01.02], thành lập Tổ soạn thảo, rà soát CTĐT, trong đó, Tổ trưởng là Hiệu trưởng, Tổ phó là Trưởng phòng QLĐT, các thành viên khác gồm đại diện các Khoa và các đơn vị khác có liên quan, CB phòng QLĐT Trên cơ sở kế hoạch, các đơn vị triển khai thực hiện, trong đó:

Phòng QLĐT: chịu trách nhiệm về cung cấp các tài liệu phục vụ xây dựng, rà soát, thẩm định CTĐT và các văn bản quy định của Bộ, các tài liệu hướng dẫn, biểu mẫu,...

Phòng KT&QLCL: Hỗ trợ các Khoa trong việc thiết kế các mẫu khảo sát, quy trình, kỹ thuật, nghiệp vụ khảo sát, xử lý số liệu; cung cấp các biểu mẫu theo quy định của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục ĐH; tham gia một số khảo sát;

Các Khoa chuyên môn: rà soát, xây dựng mục tiêu, CDR, đề cương chi tiết học phần; thiết kế các PP dạy-học và kiểm tra đánh giá theo CDR,...

Hội đồng KHĐT: Tư vấn cho lãnh đạo Trường trong việc thẩm định ban hành các CTĐT là Hội đồng KH&ĐT của Trường [H14.14.01.03]. Thẩm định đối với mục tiêu, CDR và CTĐT trên cơ sở các kết quả xây dựng, rà soát do các Tổ rà soát đảm nhiệm theo QĐ của Hiệu trưởng.

Ban Giám hiệu cũng phân công thành viên phụ trách công tác ĐT của Trường làm trưởng ban, chỉ đạo công tác rà soát, xây dựng và thẩm định các CTĐT [H14.14.01.04].

Để phục vụ công tác xây dựng, rà soát và thẩm định CTĐT, trên cơ sở các quy định của Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT, Nhà trường đã ban hành Quy trình xây dựng CTĐT đã được thực hiện gồm các bước: Khảo sát, xác định nhu cầu nhân lực, nhu cầu sử dụng lao động; thành lập tổ soạn thảo CTĐT; xây dựng mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CDR của CTĐT; Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết và dự kiến CTĐT đảm bảo mục tiêu đào tạo và CDR của CTĐT; Đối chiếu, so sánh với CTĐT cùng ngành, cùng trình độ của các cơ sở đào tạo khác trong nước, nước ngoài để hoàn thiện dự thảo lần 1 CTĐT; Thiết kế đề cương chi tiết môn học theo CTĐT đã xác định; Tổ chức hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT; Tiếp thu, tổng hợp ý kiến các bên liên quan và hoàn thiện dự thảo lần 2 CTĐT; Thành lập Hội đồng thẩm định CTĐT và tiến hành thẩm định CTĐT; Chỉnh sửa lại CTĐT theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định; ban hành CTĐT [H14.14.01.05]; ban hành QĐ về công tác ĐBCL, trong đó có các quy định về công tác khảo sát, các biểu mẫu phục vụ công tác xây dựng, rà soát CTĐT [H14.14.01.06], Quy chế đào tạo theo tín chỉ [H14.14.01.07], quy định về ra đề thi và lựa chọn đề thi kết thúc học phần [H14.14.01.08], Quy định tổ chức thi kết thúc học phần [H14.14.01.09],... .

Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường tiến hành xây dựng mới 2 CTĐT 2 ngành ở trình độ đại học là Kinh tế, Kinh doanh quốc tế và 1 CTĐT ở trình độ Thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng.

Trên cơ sở các quy định của Trường như đã đề cập ở trên, Nhà trường đã thành lập các tổ các tổ soạn thảo, tổ rà soát CTĐT trình độ đại học và trình độ thạc sĩ [H14.14.01.10]; Tổ soạn thảo làm việc theo đúng quy trình xây dựng CTĐT, hoàn thiện dự thảo lần 1 CTĐT. Lập kế hoạch tổ chức hội thảo xây dựng CTĐT [H14.14.01.11] nhằm mục đích lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về CTĐT của Nhà trường và tổng hợp ý kiến bằng biên bản, giao tổ soạn thảo tiếp tục hoàn thiện CTĐT dựa trên những ý kiến góp ý của hội nghị [H14.14.01.12]. Sau khi hoàn thiện bản dự thảo lần 2, Tổ soạn thảo trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường. Ý kiến của Hội đồng khoa học và đào tạo được ghi lại tại Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo về xây dựng CTĐT [H14.14.01.13]. Nhà trường thành lập hội đồng thẩm định CTĐT để thẩm định để thẩm định dự thảo CTĐT được xây dựng [H14.14.01.14], các ý kiến của thành viên hội đồng cơ bản đều nhất trí thông qua CTĐT và đã được ghi lại thành Biên bản họp Hội đồng thẩm định về xây dựng CTĐT [H14.14.01.15], trên cơ sở đó Nhà trường ban hành CDR của CTĐT [H14.14.01.16] và ban hành CTĐT [H14.14.01.17].

Ngoài 2 CTĐT trình độ ĐH và 1 CTĐT ThS, trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường còn xây dựng chương trình GDTC, Nhà trường cũng đã thực hiện theo đúng Thông tư số 25/2015/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình môn học GDTC thuộc các CTĐT trình độ đại học. Trường đã thành lập Tổ soạn thảo chương trình GDTC [H14.14.01.18]. Tổ soạn thảo căn cứ vào các quy định hiện hành, tham khảo chương trình GDTC của một số Trường, ... xây dựng dự thảo chương trình GDTC và đề cương chi tiết các học phần GDTC. Thành lập Hội đồng thẩm định chương trình GDTC [H14.14.01.19]. Hội đồng thẩm định tiến hành họp, về cơ bản nhất trí thông qua chương trình GDTC của Trường, mọi ý kiến nhận xét được thể hiện trong Biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình GDTC [H14.14.01.20]. Trên cơ sở đó Nhà trường đã ban

hành chương trình GDTC và đề cương chi tiết các môn GDTC [H14.14.01.21].

Đối với hình thức đào tạo liên thông từ cao đẳng lên đại học, trên cơ sở các văn bản Quy định của Bộ GD&ĐT, năm 2016 Nhà trường ban hành Quy định bảo lưu kết quả học tập, học bổ sung kiến thức và danh mục học phần tích lũy mới hệ liên thông chính quy từ cao đẳng lên đại học ngành Kế toán [H14.14.01.22]. Các năm 2017, 2018, 2019 Phòng QLĐT đều tiến hành rà soát, hiệu chỉnh Quy định bảo lưu kết quả học tập, học bổ sung kiến thức và danh mục học phần tích lũy mới hệ liên thông chính quy từ cao đẳng lên đại học trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường. Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường đã tiến hành họp để xem xét, đánh giá và quyết định thông qua các điều chỉnh thông qua Biên bản họp Hội đồng rà soát Quy định bảo lưu, học bổ sung kiến thức và danh mục học phần tích lũy mới hệ liên thông từ chính quy từ trung cấp, cao đẳng lên đại học [H14.14.01.23]. Trên cơ sở đó trình Hiệu trưởng ban hành Quy định xét miễn học, tích lũy bắt buộc và tích lũy bổ sung các học phần đối với SV hệ liên thông chính quy từ trung cấp, cao đẳng lên đại học [H14.14.01.24]. Căn cứ Quy định xét miễn học, tích lũy bắt buộc và tích lũy bổ sung các học phần đối với SV hệ liên thông chính quy từ trung cấp, cao đẳng lên đại học, hằng năm Nhà trường thành lập hội đồng Hội đồng xét bảo lưu kết quả học tập, xét miễn môn đối với SV hệ liên thông chính quy từ trung cấp, cao đẳng lên đại học [H14.14.01.25]. Trên cơ sở CTĐT trình độ ĐHCQ, hội đồng họp xác định các môn miễn trừ và thống nhất về khối lượng phải tích lũy bổ sung đối với SV liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học được thông qua biên bản cuộc họp [H14.14.01.26]. Trên cơ sở kết luận của hội đồng, Phòng QLĐT trình Hiệu trưởng ban hành quyết định công nhận bảo lưu kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng để xếp hạng tốt nghiệp bậc đại học hệ liên thông chính quy [H14.14.01.27] (năm 2016) và Quyết định công

nhận miễn môn đối với SV liên thông chính quy (các năm sau) [H14.14.01.28].

Như vậy, quy trình xây dựng CTĐT được Nhà trường thực hiện theo đúng thông tư hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và Quy định của Nhà trường ban hành. Trong đó quá trình thực hiện xây dựng CTĐT có sự tham gia góp ý của các CB quản lý, GV Nhà trường và các bên liên quan.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 14.2. Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các môn học/học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.

Nhà trường thực hiện việc xây dựng, rà soát, điều chỉnh CDR của CTĐT theo thông tư 07/2015/TT-BGDĐT và Quy trình xây dựng, rà soát CDR, CTĐT, đề cương chi tiết học phần trình độ đại học của Trường ĐH TC – QTKD [H14.14.02.01].

Thông qua kế hoạch rà soát, cập nhật CTĐT các ngành năm 2016, Nhà trường thực hiện rà soát CTĐT, xây dựng và ban hành CDR cho 5 ngành trình độ đại học là Tài chính – Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Kiểm toán, Hệ thống thông tin quản lý (trước đó Nhà trường chưa xây dựng CDR cho các CTĐT này) [H14.14.02.02].

Năm 2017, Nhà trường xây dựng đề án mở 2 ngành trình độ đại học và 1 ngành trình độ Thạc sĩ, qua đó xây dựng CDR, CTĐT cho 2 ngành trình độ đại học là Kinh tế, Kinh doanh quốc tế và 1 ngành trình độ thạc sĩ là Tài chính – Ngân hàng [H14.14.02.03].

Năm 2019, Nhà trường đã thực hiện rà soát CDR, CTĐT trình độ đại học [H14.14.02.04]. Quy trình rà soát, điều chỉnh CDR, CTĐT gồm các bước: Thành lập tổ rà soát CDR, CTĐT [H14.14.02.05]; Tổ rà soát nghiên cứu các CDR, CTĐT hiện hành trong nước của ngành đào tạo, tham khảo ý kiến của các chuyên gia, các bên liên quan ... hoàn thiện dự thảo CDR, CTĐT; lập kế hoạch Tổ chức tổ chức hội thảo lấy kiến phản hồi các bên

liên quan (gồm: CB quản lý, GV của Trường, CB quản lý, GV của các cơ sở ngoài Trường, đại diện các doanh nghiệp) về CĐR, CTĐT của 7 trình độ đại học [H14.14.02.06]. Toàn bộ ý kiến đóng góp của các bên liên quan đều được tổng hợp lại trong Biên bản Hội thảo [H14.14.02.07]; Tổ rà soát hoàn thiện CĐR cho CTĐT trên cơ sở tổng hợp tiếp thu ý kiến của các bên liên quan tại hội nghị, trình Hội đồng Khoa học và đào tạo Nhà trường. Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường tiến hành họp, đánh giá, nhận xét và thông qua CĐR của CTĐT [H14.14.02.08]. Trên cơ sở đó, Nhà trường đã ban hành quyết định về CĐR [H14.14.02.09] và công bố CĐR trong bản mô tả chương trình đào tạo cho 7 ngành đào tạo trình độ đại học là Tài chính-Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế, Kinh doanh quốc tế, Hệ thống thông tin quản lý [H14.14.02.10]. Dựa vào CĐR của CTĐT, Phòng QLĐT xây dựng bản Ma trận CĐR các học phần trong CTĐT, thể hiện sự đóng góp, đáp ứng của từng học phần vào mục tiêu, CĐR của CTĐT [H14.14.02.11]. Trên cơ sở đó, các Khoa, Bộ môn tiến hành rà soát và trình Hiệu trưởng ban hành đề cương chi tiết học phần sao cho phù hợp, đáp ứng với mục tiêu, CĐR của từng ngành [H14.14.02.12]. Để chuẩn bị cho rà soát CĐR của CTĐT các năm tiếp theo, Năm 2020, Nhà trường lập kế hoạch và thực hiện khảo sát doanh nghiệp về CĐR của CTĐT [H14.14.02.13], kết quả khảo sát [H14.14.02.14] là cơ sở để Trường thực hiện rà soát điều chỉnh CĐR của CTĐT cho phù hợp, đáp ứng nhu cầu xã hội.

Xem comment trong danh mục MC để bổ sung

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 14.3. Các đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy của CTĐT và các môn học/học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra.

Theo chức năng nhiệm vụ được quy định tại quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Trường và theo kế hoạch rà soát, điều chỉnh

CDR và CTĐT, các Khoa, bộ môn là đơn vị chủ trì việc xây dựng, rà soát đề cương môn học theo CTĐT của Nhà trường [H14.14.03.01], [H14.14.03.02]. Danh sách các học phần thuộc các Khoa quản lý được quy định rõ tại quyết định giao quản lý môn học [H14.14.03.03].

Trong năm 2016, Nhà trường đã tiến hành rà soát CTĐT của 5 ngành đào tạo trình độ đại học là Tài chính – Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Kiểm toán và Hệ thống thông tin quản lý. Dựa trên CDR, CTĐT ban hành sau khi rà soát [H14.14.03.04], [H14.14.03.05], các Khoa/ bộ môn đã tiến hành rà soát, bổ sung đề cương môn học và trình Hiệu trưởng ban hành đề cương môn học để đưa vào sử dụng [H14.14.03.06]. Đề cương các học phần có đầy đủ các nội dung: Bộ môn/ Khoa phụ trách, thông tin về GV giảng dạy, tên học phần, số tín chỉ, đối tượng áp dụng, điều kiện tiên quyết, mục tiêu của học phần, nội dung tóm tắt và chi tiết của học phần, phương pháp và phương tiện giảng dạy, thang điểm, phương pháp và nội dung kiểm tra đánh giá, tài liệu học tập và phân bổ thời gian chi tiết từng nội dung của học phần.

Cuối năm 2018 và đầu năm 2019, Nhà trường đã thực hiện xây dựng kế hoạch rà soát khối lượng và nội dung kiến thức các học phần trong CTĐT trình độ đại học [H14.14.03.07]. Căn cứ vào kế hoạch rà soát, các Khoa, Bộ môn phân công GV trong bộ môn chịu trách nhiệm biên soạn, rà soát và hiệu chỉnh các học phần do bộ môn phụ trách [H14.14.03.08]. Sau khi các GV hoàn thành việc rà soát, bộ môn tiến hành họp, nhận xét và đóng góp ý kiến để hoàn thiện đề cương chi tiết môn học thông qua biên bản họp rà soát cấp bộ môn [H14.14.03.09]. Trưởng bộ môn sẽ thông qua đề cương chi tiết học phần và trình Hội đồng thẩm định cấp Khoa. Hội đồng cấp Khoa tiến hành họp đánh giá, góp ý cho đề cương chi tiết thông qua Biên bản rà soát đề cương cấp Khoa [H14.14.03.10]. Khoa nộp kết quả thẩm định cấp Khoa (đề cương học phần kèm theo biên bản họp bộ môn, Biên bản họp Hội đồng khoa học cấp Khoa) về phòng QLĐT, đề nghị thẩm

định cấp Trường. Trên cơ sở kết quả rà soát các Khoa gửi lên, Phòng QLĐT lập danh sách các học phần có sửa đổi, cập nhật và Quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu kết quả rà soát cấp Trường trình Hiệu trưởng [H14.14.03.11]. Hội đồng nghiệm thu cấp Trường họp nhận xét, cho ý kiến và thống nhất thông qua đề cương chi tiết học phần mới [H14.14.03.12]. Các đề cương chi tiết này gắn với CDR, CTĐT đã được rà soát, điều chỉnh và ban hành năm 2019 [H14.14.03.13], [H14.14.03.14]. Trên cơ sở kết quả rà soát đề cương chi tiết gắn với CDR của CTĐT, Phòng QLĐT đã tổng hợp và trình Hiệu trưởng ban hành Đề cương chi tiết các học phần có trong CTĐT để đưa vào sử dụng [H14.14.03.15]. Đề cương chi tiết học phần ban hành năm 2019 chi tiết và hoàn thiện hơn so với năm 2016. Ngoài những nội dung đã nêu ở trên (đề cương năm 2016), đề cương học phần có cập nhật, bổ sung một số nội dung: CDR của học phần, mối liên hệ, đáp ứng giữa CDR của học phần với CDR nào của CTĐT, mỗi CDR của học phần được thể hiện, đáp ứng qua từng chương/ phần nội dung chi tiết cũng như qua các nội dung và phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá.

Đề cương chi tiết học phần được các Khoa/ bộ môn phân công GV giảng dạy các học phần đó công bố cho SV vào đầu mỗi kỳ học, trong buổi đầu tiên lên lớp của học phần [H14.14.03.16] và công bố công khai trên website của Trường.

Dựa vào CTĐT đã ban hành, phòng QLĐT xây dựng kế hoạch giảng dạy năm học gửi các đơn vị [H14.14.03.17] và kế hoạch giảng dạy từng kỳ học, đợt học, lớp học [H14.14.03.18], kế hoạch thực tập môn học đối với các môn học có nội dung thực tập [H14.14.03.19], kế hoạch thực tập cuối khóa đối với những SV đủ điều kiện đi thực tập tốt nghiệp [H14.14.03.20]. Căn cứ vào các kế hoạch giảng dạy ban hành, các Khoa, bộ môn tiến hành họp và phân công GV giảng dạy đối với từng lớp học phần [H14.14.03.21]. TT Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp xây dựng kế hoạch kiến tập cho các

khóa SV đi trải nghiệm thực tế tại các doanh nghiệp, nhà máy, cơ sở thực tế [H14.14.03.22].

Tất cả các văn bản về kế hoạch giảng dạy, các quy định về công tác đào tạo được phổ biến đến SV qua nhiều kênh khác nhau: một là qua website của Nhà trường [H14.14.03.23], hai là cổng thông tin SV [H14.14.03.24], ba là cuốn “Những điều SV cần biết” phát cho từng SV đầu khóa học [H14.14.03.25], bốn là được Ban giám hiệu, lãnh đạo các phòng ban chức năng phổ biến trong Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa [H14.14.03.26].

Các hoạt động dạy học được triển khai theo kế hoạch, có sự điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế và thực hiện theo CDR của CTĐT. Các nội dung dạy học, hoạt động kiểm tra, đánh giá được thực hiện theo đúng đề cương môn học. Trong quá trình dạy học, GV, bộ môn lựa chọn, phối hợp các phương pháp dạy học đã được hướng dẫn trong bản hướng dẫn các phương pháp giảng dạy tại Trường ĐH TC - QTKD [H14.14.03.27] phụ thuộc vào từng bài học, môn học và điều kiện cụ thể. Để đạt CDR, các hoạt động dạy và học được đa dạng hóa dưới nhiều hình thức, phương pháp khác nhau: ngoài việc học tập tại giảng đường, người học còn được học tập tại các phòng thực hành của [H15.15.03.28]; được trải nghiệm thực tế, vận dụng các kiến thức đã học trên lớp trong môi trường doanh nghiệp thông qua các buổi kiến tập, thực tập môn học, thực tập tốt nghiệp tại các Ngân hàng, nhà máy, xí nghiệp/ doanh nghiệp; được gặp gỡ, giao lưu, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm về quá trình lập nghiệp, hướng nghiệp với các chuyên gia, các nhà quản lý ngoài Trường thông qua các buổi tọa đàm trao đổi chia sẻ, hướng nghiệp cho người học [H15.15.03.29].

Chất lượng dạy học được phản ánh thông qua kết quả khảo sát phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV và Nhà trường hằng năm (giáo trình tài liệu, CSVC, đội ngũ GV, CTĐT, KTĐG, ...) đều cho kết quả tốt, tỷ lệ các tiêu chí đạt mức khá, tốt đều trên 70% [H14.14.03.30].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 14.4. Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện.

Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường thực hiện xây dựng quy định xây dựng, rà soát CDR, CTĐT, đề cương chi tiết học phần của Trường ĐH TC - QTKD năm 2017. Đồng thời cũng tiến hành rà soát quy định này vào năm 2020 để phù hợp với yêu cầu thực tế.

Để tiến hành xây dựng quy trình, Nhà trường đã thành lập Tổ xây dựng Quy trình xây dựng, rà soát CDR, CTĐT và đề cương chi tiết học phần của Trường ĐH TC - QTKD [H14.14.04.01]. Tổ xây dựng căn cứ Thông tư 07/2015/TT- BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo tiến hành họp và đưa ra dự thảo quy trình [H14.14.04.02]. Bản dự thảo quy trình xây dựng, rà soát CDR, CTĐT và đề cương chi tiết học phần được gửi tới các đơn vị (qua hòm thư điện tử) trong Trường để lấy ý kiến góp ý. Dựa trên kết quả góp ý của các đơn vị, tổ xây dựng trình Hiệu trưởng ban hành Quy trình xây dựng, rà soát CDR, CTĐT và đề cương chi tiết học phần trình độ đại học của Trường ĐH TC - QTKD [H14.14.04.03].

Năm 2020, ĐH TC - QTKD ban hành kế hoạch rà soát quy trình xây dựng, rà soát CDR, CTĐT, đề cương chi tiết học phần [H14.14.04.04], Nhà trường đã thành lập Hội đồng rà soát quy trình trình xây dựng, rà soát CDR, CTĐT, đề cương chi tiết học phần [H14.14.04.05], Hội đồng đã tiến hành họp, nhận xét, đánh giá, và thông qua những đề xuất sửa đổi so với Quy trình xây dựng, rà soát CDR, CTĐT, đề cương chi tiết học phần năm 2017 [H14.14.04.06], đó là: cấu trúc lại các chương, điều của của quy trình, bổ sung, cập nhật lại một số nội dung để quy trình chi tiết, đầy đủ hơn, một số mẫu biểu như CTĐT, CDR, ma trận CDR các học phần, ĐCCT học phần cũng được cập nhật, bổ sung. Trên cơ sở đó, Nhà trường ban hành Quy trình xây dựng và rà soát CDR, CTĐT, đề cương chi tiết học phần

năm năm 2020 [H14.14.04.07]. Nhà trường sẽ áp dụng quy trình này trong những lần xây dựng, rà soát CDR, CTĐT và đề cương học phần tiếp theo.

Cũng trong giai đoạn này, Nhà trường đã thực hiện việc rà soát CDR, CTĐT 2 lần vào các năm 2016 và 2019 để phù hợp với yêu cầu đào tạo và nhu cầu xã hội, trong đó năm 2016 rà soát CTĐT, xây dựng CDR cho 5 ngành trình độ đại học: Tài chính – Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Kiểm toán, Hệ thống thông tin quản lý; năm 2019 rà soát CDR, CTĐT cho 7 ngành trình độ đại học: Tài chính – Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Kiểm toán, Hệ thống thông tin quản lý, Kinh tế, Kinh doanh quốc tế.

Phòng QLĐT là đơn vị tham mưu cho Ban Giám Hiệu và xây dựng kế hoạch rà soát CDR, CTĐT trình độ đại học [H14.14.04.08]. Nhà trường đã thành lập các tổ rà soát, điều chỉnh CDR, CTĐT gồm các CB, GV có chuyên môn của trường [H14.14.04.09]. Các Tổ rà soát họp và xây dựng kế hoạch cụ thể của tổ và phân công nhiệm vụ cho các thành viên sao cho phù hợp với kế hoạch của toàn Trường. Thành viên các tổ rà soát nghiên cứu các CDR, CTĐT hiện hành trong nước và quốc tế của ngành đào tạo, tham khảo ý kiến của các chuyên gia, các bên liên quan ... hoàn thiện dự thảo CDR, CTĐT lần 1. Với năm 2016, bản dự thảo sẽ được gửi tới các đơn vị trong Trường để lấy ý kiến đóng góp, ý kiến của các đơn vị sau đó được tổng hợp lại trong Biên bản tổng hợp ý kiến góp ý của các đơn vị về điều chỉnh, bổ sung CTĐT trình độ đại học hệ chính quy [H14.14.04.10]. Với năm 2019, việc lấy ý kiến góp ý được triển khai tới nhiều đối tượng hơn, có sự tham gia của các CBGV của các đơn vị đào tạo ngoài trường, đại diện của các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng, cựu SV thông qua Kế hoạch tổ chức Hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan về CDR, CTĐT trình độ đại học năm 2019 [H14.14.04.11]. Qua các buổi hội thảo, đã có những ý kiến đóng góp rất bổ ích, giúp cho tổ rà soát tiếp tục hoàn thiện CTĐT [H14.14.04.12]. Trên cơ sở đó, các tổ rà soát tiếp tục hoàn thiện CTĐT trình Hội đồng

Khoa học và đào tạo Nhà trường. Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường tiến hành họp, đánh giá, nhận xét về CDR, CTĐT, nhất trí thông qua CDR [H14.14.02.13]. Phòng QLĐT tổng hợp kết quả làm việc của các tổ rà soát, hoàn thiện CTĐT trình Hiệu trưởng ra quyết định ban hành CTĐT[H14.14.02.14] và công bố công khai CTĐT.

Dựa vào CTĐT ban hành, Phòng QLĐT xây dựng bản mô tả CTĐT để cung cấp cái nhìn tổng quan nhất, chi tiết nhất về CTĐT cho người học [H14.14.02.15].

Năm 2019, trong quá trình rà soát, điều chỉnh chương trình dạy học trình độ đại học theo học chế tín chỉ, Nhà trường tiến hành đối sánh CTĐT của Trường với CTĐT các ngành tương ứng của Học Viện Tài chính, Đại học Tài chính – Marketing, Đại học Thương mại thông qua việc đối sánh 2 chương trình về cấu trúc: Thời gian đào tạo, tổng số tín chỉ; khối kiến thức đại cương; khối kiến thức cơ sở khối ngành; khối kiến thức cơ sở ngành; khối kiến thức ngành; kiến thức chuyên ngành; kiến thức bổ trợ và thời lượng thực tập tốt nghiệp cuối khóa [H14.14.04.17]. Qua bảng đối sánh, cho thấy CTĐT của Trường ĐH TC-QTKD với các Trường nêu trên khá tương đồng về mặt cấu trúc, tổng số tín chỉ, nội dung CTĐT có nhiều học phần giống hoặc tương đương với nhau, sự khác nhau thể hiện ở sự phân bổ số lượng tín chỉ ở các khối kiến thức, đặc biệt tỷ lệ số tín chỉ tự chọn của Trường còn khá thấp so với các Trường đối sánh.

Nhà trường đã tiến hành so sánh CTĐT giữa các năm 2016, 2019 [H14.14.04.16], qua bảng so sánh cho thấy sau quá trình rà soát năm 2019, CTĐT của các ngành có số tín chỉ tăng thêm từ 1 đến 3 tín chỉ, nội dung CTĐT cũng có sự thay đổi một số học phần ở một số chuyên ngành, có bổ sung ma trận giữa CDR và mục tiêu CTĐT, bổ sung ma trận giữa CDR và các học phần trong CTĐT so với năm 2016.

Như vậy, Nhà trường đã tiến hành rà soát, đánh giá chương trình dạy học để phù hợp với nhu cầu xã hội. Trong quá trình rà soát đã tham khảo

chương trình dạy học của CSGD khác trong nước và so sánh chương trình dạy học năm 2016, 2019; tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan về CTĐT.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 14.5. Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan.

Quy trình xây dựng, rà soát CDR, CTĐT, đề cương chi tiết học phần của Trường ĐH TC - QTKD ban hành đã được xây dựng năm 2017 [H14.14.05.01] và rà soát, cập nhật năm 2020 [H14.14.05.02]. Trong lần rà soát này, quy trình được cấu trúc lại các chương, điều, bổ sung, cập nhật lại một số nội dung để quy trình chi tiết, đầy đủ hơn, một số mẫu biểu như CTĐT, CDR, ma trận CDR các học phần, ĐCCT học phần cũng được cập nhật, bổ sung cho phù hợp.

Chương trình dạy học trình độ đại học được rà soát, điều chỉnh 2 lần vào năm 2016 và 2019 [H14.14.05.03]. Từ đó, đề cương chi tiết các học phần cũng được tiến hành rà soát, cập nhật, và ban hành đề cương chi tiết phục vụ cho quá trình giảng dạy của CTĐT [H14.14.05.04]. Trong quá trình rà soát CTĐT trình độ đại học, Nhà trường đã tham khảo CTĐT của các Trường đại học có nhiều điểm tương đồng (Trường Học viện Tài chính, Trường ĐH TC - MKT cùng thuộc Bộ Tài chính), tổ chức hội thảo lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan (CBGV trong Trường, CBNV của các cơ sở đào tạo ngoài Trường, đại diện doanh nghiệp, cơ quan có sử dụng lao động là SV của Trường, cựu SV của Trường...).

Nhằm hoàn thiện và thống nhất hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan để giúp lãnh đạo Nhà trường có thêm cơ sở nhận xét, đánh giá các hoạt động đào tạo, PVCĐ, từ đó có những điều chỉnh cần thiết nhằm không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng các hoạt động giáo dục đào tạo, PVCĐ của Nhà trường, Nhà trường đã xây dựng quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H14.14.05.05]. Trên cơ sở đó,

hàng năm Nhà trường đều xây dựng kế hoạch tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động dạy học của Nhà trường [H14.14.05.06]. Phòng KT&QLCL là đơn vị đầu mối thực hiện kế hoạch khảo sát này và lập Báo cáo tổng hợp lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động dạy học của Nhà trường [H14.14.05.07]. Bên cạnh đó, trong kế hoạch tổ chức lễ tốt nghiệp, phát bằng cho các khóa SV đại học (K1, K2, K3, K4), Nhà trường đều thành lập các tiểu ban triển khai trong đó có tiểu ban lấy phiếu thăm dò ý kiến đối với SV tốt nghiệp [H14.14.05.08]. Tiểu ban có nhiệm vụ chuẩn bị phiếu thăm dò, và thực hiện lấy ý kiến đối với SV tốt nghiệp hàng năm, tổng hợp phiếu và làm báo cáo kết quả thực hiện ý kiến đánh giá về CTĐT [H14.14.05.09]. Đây là 1 kênh thông tin giúp Nhà trường có những điều chỉnh, cải tiến chương trình dạy học cho chu kỳ rà soát tiếp theo.

Bên cạnh đó, từ năm 2018 (khi SV K1 ra trường được 1 năm) Nhà trường cũng xây dựng kế hoạch khảo sát đối với cựu SV về tình hình việc làm đối với SV tốt nghiệp trong đó có lồng ghép nội dung khảo sát về CTĐT [H14.14.05.10]. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ SV của Trường có việc làm sau 1 năm ra trường khá cao, đều đạt > 92%, CTĐT được trên 95% cựu SV đánh giá có mục tiêu rõ ràng, nội dung chương trình phù hợp với mục tiêu đào tạo và đáp ứng được yêu cầu công việc thực tế [H14.14.05.11].

Trong năm 2020, Nhà trường có tổ chức khảo sát riêng về CTĐT và đề cương chi tiết các học phần, lấy ý kiến của CBGV Nhà trường, SV; cựu SV, đại diện các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng [H14.14.05.12]. Kết quả khảo sát cho thấy CTĐT Nhà trường đều đạt trên 75,8% cho rằng phù hợp với hiện tại [H14.14.05.13]. Cũng trong năm này, Nhà trường còn có kế hoạch khảo sát doanh nghiệp có sử dụng lao động là cựu SV của Trường ĐH TC - QTKD [H14.14.05.14], nhằm mục đích thu thập thông tin nhận xét của doanh nghiệp đối với cựu SV của Trường về ý thức, thái độ làm việc, chất lượng làm việc, kỹ năng mềm của cựu SV, mức độ đáp ứng của SV so với CDR của CTĐT; và CDR của CTĐT so với yêu cầu của doanh

nghiệp, để từ đó làm căn cứ, cơ sở để Nhà trường điều chỉnh CTĐT để đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động thực tế tại các doanh nghiệp. Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn các doanh nghiệp đều hài lòng với ý thức, khả năng làm việc của cựu SV Nhà trường (trên 98%), bên cạnh đó cũng có một số doanh nghiệp ý kiến là Nhà trường nên tăng cường hoạt động thực tế cho GV, SV tại các doanh nghiệp nhiều hơn, hay tăng cường kỹ năng mềm, khả năng tin học ngoại ngữ cho SV hơn [H14.14.05.15].

Như vậy, trong quá trình thiết kế, rà soát chương trình dạy học của Nhà trường ngày càng được cải tiến trong việc tăng số lượng lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan đặc biệt là các doanh nghiệp sử dụng lao động là SV của Trường và tham khảo, so sánh chương trình dạy học với CSGD khác trong nước.

Bên cạnh đó, CTĐT ban hành năm 2019 đã được cải tiến thể hiện ở số tín chỉ của các ngành tăng thêm từ 1 đến 3 tín chỉ, nội dung CTĐT cũng có sự cải tiến bằng việc bổ sung một số học phần ở một số chuyên ngành, bổ sung ma trận giữa CDR và mục tiêu CTĐT, bổ sung ma trận giữa CDR và các học phần trong CTĐT so với CTĐT ban hành năm 2016.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 14

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Quy trình rà soát CDR và CTĐT của Nhà trường tiến hành theo đúng thông tư hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

CTĐT, CDR, đề cương chi tiết học phần được thiết kế, cải tiến đáp ứng với nhu cầu các bên liên quan.

Hằng năm đều có kế hoạch và tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan (SV, cựu SV, GV, doanh nghiệp có sử dụng lao động là cựu SV của Trường) về hoạt động giảng dạy của Nhà trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Chưa tiến hành đối sánh chương trình dạy học đại học của Trường với chương trình dạy học của các đại học nước ngoài.

Thời gian giữa 2 lần rà soát CTĐT là 3 năm, không phải là 2 năm như trong thông tư 07/2017 của Bộ GD&ĐT.

Tổng số tín chỉ tự chọn trong CTĐT chiếm tỷ lệ thấp.

3. Kế hoạch cải tiến:

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiến hành so sánh, tham khảo CTĐT đại học với các CSGD trong khu vực Đông Nam Á.	Phòng QLĐT	Năm 2021	
		Tiến hành rà soát CTĐT theo đúng tiến độ 2 năm 1 lần	Phòng QLĐT, các Khoa và đơn vị liên quan	Năm 2019	
		Rà soát, bổ sung các học phần vào khối kiến thức tự chọn → tăng tỷ lệ số tín tự chọn	Phòng QLĐT, các Khoa và đơn vị liên quan	Năm 2020	
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện quy trình rà soát, CDR và CTĐT, đề cương chi tiết học phần của Nhà trường theo đúng thông tư hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường.	Phòng QLĐT các Khoa, bộ môn và các đơn vị liên quan.	Theo chu kỳ 2 năm 1 lần.	
		CTĐT, CDR được thiết kế, cải tiến đáp ứng với nhu cầu các bên liên quan.			

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 14</i>	<i>4,0</i>
Tiêu chí 14.1	4
Tiêu chí 14.2	4

Tiêu chí 14.3	4
Tiêu chí 14.4	4
Tiêu chí 14.5	4

TIÊU CHUẨN 15. GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Tiêu chí 15.1. Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được CĐR.

Triết lý giáo dục được định nghĩa là *một tập hợp những niềm tin liên quan có ảnh hưởng đến những gì và cách SV được giảng dạy*. Nó xác định mục đích của giáo dục, vai trò của GV, SV và những gì cần phải được dạy và dạy bằng những phương pháp gì.

Ngay sau khi được nâng cấp trở thành Trường Đại học, Triết lý giáo dục của Trường ĐH TC - QTKD đã được thể hiện trong “CLPT Trường ĐH TC - QTKD giai đoạn 2013-2020 tầm nhìn 2030” [H15.15.01.01]. Cụ thể, trong CLPT đào tạo có đề ra mục tiêu *“Xây dựng Trường ĐH TC - QTKD trở thành cơ sở đào tạo đại học, sau đại học theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng có uy tín ở Việt Nam và khu vực về các lĩnh vực: Kinh tế, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh..., thực hiện tốt sứ mạng cung cấp sản phẩm đào tạo và NCKH chất lượng cao, gắn với xây dựng xã hội học tập, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và mang đậm bản sắc dân tộc; khẳng định thương hiệu là cơ sở đào tạo thuộc Bộ Tài chính và chuyển giao kết quả NCKH vào thực tiễn, góp phần phát triển nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”*.

Năm 2017, triết lý giáo dục Trường ĐH TC - QTKD đã được xây dựng [H15.15.01.02] và cụ thể hóa thành: *“Nhân văn – Thực nghiệp – Phục vụ cộng đồng”*. Với triết lý giáo dục này, Trường ĐH TC - QTKD hướng đến mục tiêu đào tạo con người sống có trách nhiệm, có kiến thức, kỹ năng, đáp ứng nhu cầu của xã hội và hướng tới PVCD.

- **NHÂN VĂN:** Là quan điểm giáo dục người học trở thành công dân tốt, có đạo đức, có ý thức trách nhiệm với nghề nghiệp.

- **THỰC NGHIỆP:** Là quan điểm giáo dục gắn liền với thực tiễn, học phải đi đôi với hành, SV được đào tạo, nghiên cứu theo định hướng ứng dụng, hình thành năng lực nghề nghiệp, khả năng NCKH khi học tập tại Trường và áp dụng được ngay kiến thức vào quá trình làm việc sau khi tốt nghiệp.

- **PVCD:** Nhà trường tạo ra môi trường văn hoá học tập ứng dụng và nuôi dưỡng khát vọng PVCD của SV. SV khi ra trường trở thành người hữu ích cho xã hội, có ý thức và trách nhiệm PVCD.

Triết lý giáo dục của Trường ĐH TC - QTKD cũng hoàn toàn phù hợp với mục tiêu chung của Giáo dục đại học Việt Nam là giúp cho người học phát triển toàn diện, học tập có chất lượng, xác định nội dung và phương pháp dạy học để người học có khả năng thích ứng với giáo dục trong thời đại toàn cầu hóa; đáp ứng các yêu cầu quy định về chuẩn kiến thức – Kỹ năng đối với các trình độ đào tạo của Bộ GD&ĐT về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học, quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H15.15.01.03].

Triết lý giáo dục của Nhà trường được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường, in poster nội dung của triết lý giáo dục treo tại một số điểm công cộng trong Trường, lồng ghép nội dung của triết lý vào tài liệu quảng bá tuyển sinh của Trường,...được thể hiện trong kế hoạch giới thiệu, phổ biến triết lý giáo dục của Trường ĐH TC – QTKD [H15.15.01.04].

Trường ĐH TC - QTKD đã triển khai phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Là phương thức đào tạo tiên tiến hướng tới người học; Nhà trường đã định hướng các hoạt động dạy và học lấy SV làm TT, giúp SV chủ động xây dựng kế hoạch học tập, biến quá trình đào tạo thành quá

trình tự đào tạo. Trên cơ sở đó Nhà trường đã ban hành Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ cho hệ đào tạo trong Nhà trường [H15.15.01.05].

Từ triết lý giáo dục được xác định, Nhà trường đã xây dựng quy định hướng dẫn về việc xác định, lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục “*Nhân văn – Thực nghiệp – Phục vụ cộng đồng*” [H15.15.01.06]. Để tạo thuận lợi cho các BM và GV lựa chọn và thực hiện được các phương pháp giảng dạy phù hợp, Nhà trường tổ chức các đợt tập huấn về nghiệp vụ sư phạm [H15.15.01.07] cho các GV và tổ chức các buổi dự giờ trao đổi kinh nghiệm về các phương pháp giảng dạy [H15.15.01.08]. Trên cơ sở hướng dẫn và tập huấn ở trên, BM phụ trách môn học và các GV giảng dạy môn học thảo luận và lựa chọn những phương pháp cơ bản cần thiết cho hoạt động dạy và học của môn học. Các phương pháp dạy và học cũng như phương pháp kiểm tra – đánh giá người học được lựa chọn dựa vào đặc thù của mỗi học phần/môn học nhằm hướng tới đạt CDR của môn học và CDR của chương trình. Các phương pháp dạy và học phổ biến được lựa chọn là các phương pháp thuyết trình phối hợp với các phương pháp phát vấn, thảo luận, thực hành, sử dụng sách giáo trình, tài liệu và Internet... nhằm tích cực hoá hoạt động của SV.

Các phương pháp dạy và học này được Khoa đánh giá, nhận xét và trình hội đồng Khoa học Trường thẩm định, phê duyệt, sau đó Hiệu trưởng ban hành và thể hiện trong Đề cương chi tiết học phần môn học [H15.15.01.09], Đề cương chi tiết học phần/ môn học được GV phổ biến ngay buổi học đầu tiên của học phần/môn học.

Bên cạnh đó, Nhà trường đã chỉ đạo thực hiện điều chỉnh CTĐT và tổ chức các hoạt động đào tạo theo định hướng tăng thực hành nghề nghiệp để người học sau khi ra trường thích ứng nhanh và thích ứng tốt với thị trường lao động như thực hiện đổi mới kịch bản giảng dạy các học phần theo hướng nâng cao giờ thực hành, bài tập, thực hiện thay đổi hình thức kiến tập, thực tập đối với sinh viên gắn với thực tiễn doanh nghiệp

[H15.15.01.10] .Trên cơ sở chỉ đạo của Nhà trường, các Khoa đã đề xuất và BGH đã phê duyệt một số môn học/học phần thực hiện điều chỉnh kiến thức theo hướng tăng thực hành, giảm kiến thức hàn lâm; áp dụng hình thức học tập trải nghiệm cho người học thông qua hoạt động thực tập môn học tại doanh nghiệp, thực hiện mời một số Nhà sử dụng lao động tham gia hướng dẫn, đánh giá người học trong quá trình thực tập tốt nghiệp... [H15.15.01.11].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 15.2. Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ GV, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm.

Trường ĐH TC - QTKD đã xây dựng “CLPT Trường giai đoạn 2013-2020 tầm nhìn năm 2030” [H15.15.02.01]. Trong đó đã đề ra nhiệm vụ phát triển đội ngũ GV, CB quản lý cả về số lượng và chất lượng đáp ứng nhiệm vụ chính trị của Trường. Phấn đấu đến năm 2020 có 80% GV đạt trình độ sau đại học, trong đó có 15% TS, có ít nhất 4 PGS, 15% có khả năng giảng dạy bằng tiếng nước ngoài. Nhằm cụ thể hóa mục tiêu của Chiến lược, Nhà trường đã triển khai nhiều giải pháp, trong đó đã xây dựng đề án vị trí việc làm, xác định rõ tiêu chuẩn chức danh cho từng vị trí của GV [H15.15.02.02]; Ban hành Quy định về tuyển dụng, viên chức và NLD tại Trường, trong đó quy định rõ về: nguyên tắc tuyển dụng; điều kiện đăng ký dự tuyển; tổ chức thực hiện tuyển dụng... [H15.15.02.03].

Từ năm 2015, Trường ĐH TC - QTKD gặp khó khăn trong tuyển sinh, ảnh hưởng đến việc làm và thu nhập của CB, GV. ĐU Nhà trường thống nhất chủ trương không tuyển thêm CB, GV (mặc dù số CBGV thực tế còn thiếu so với chỉ tiêu Bộ Tài chính giao) mà thu hút GV có học hàm, học vị về công tác tại Trường giúp Nhà trường có được đội ngũ GV có trình độ cao, nâng cao chất lượng giảng dạy và NCKH, nâng cao vị thế, thương hiệu của Trường. Đặc biệt năm 2017, ĐU Trường đã ban hành NQ về chủ

trương thu hút GV có học hàm, học vị về công tác tại Trường trong đó ưu tiên những người còn trẻ tuổi, đối với nam từ 50 tuổi trở xuống hoặc đối với nữ từ 45 tuổi trở xuống, nếu có nhu cầu về công tác tại Trường thì sẽ làm thủ tục tuyển dụng hoặc chuyển công tác khi đủ điều kiện về sức khỏe, chuyên môn, ngành nghề phù hợp; đối với những người đã về hưu nếu có nhu cầu về công tác tại Trường thì sẽ thực hiện theo hình thức hợp đồng lao động khi đủ điều kiện về sức khỏe, chuyên môn, ngành nghề phù hợp,...[H15.15.02.04]. Với chính sách này, trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã thực hiện thu hút được 03 GV có học hàm, học vị gồm: 01 PGS, 02 TS [H15.15.02.05].

Với NQ về chủ trương thu hút GV có học hàm, học vị của ĐU Nhà trường, và chính sách ưu tiên CB, GV có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm quản lý sẽ được bổ nhiệm giữ các chức vụ lãnh đạo chủ chốt trong Nhà trường [H15.15.02.06] nên trong chu kỳ đánh giá số lượng GV có học hàm, học vị cao của Nhà trường tăng đều, được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 15.2.01: Bảng thống kê GV có học hàm, học vị cao

TT	Học hàm, học vị	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	PGS	0	0	1	1	1
2	TS	8	12	15	17	17

Nhà trường có chính sách cho GV thuê nhà ở tập thể tạo điều kiện thuận lợi cho CB, GV yên tâm công tác [H15.15.02.07]. Về chính sách đào tạo bồi dưỡng: hỗ trợ tiền học phí và mức thưởng cho GV sau khi hoàn thành nghiên cứu sinh trong và ngoài nước; chi hỗ trợ kinh phí cho các bài báo đăng trên ấn phẩm (Tạp chí, kỷ yếu hội thảo) công bố quốc tế [H15.15.02.08]. Nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho GV, Nhà trường có những chế độ, chính sách như cử GV đi học tập trong và ngoài nước [H15.15.02.09].

Nhà trường có đầy đủ đội ngũ GV đúng chuyên môn, năng lực đảm bảo điều kiện giảng dạy các ngành được phép đào tạo theo quy định của Bộ GD&ĐT được thể hiện trong Đề án tuyển sinh của Trường [H15.15.02.10].

Để đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo, BGH Nhà trường ban hành Quy định về chế độ làm việc của GV [H15.15.02.11], căn cứ vào quy định về chế độ làm việc của GV Nhà trường thực hiện thống nhất giao cho các Khoa phân công nhiệm vụ cho GV dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm. Hằng năm Khoa tiến hành phân công GV giảng dạy theo BM [H15.15.02.12], phân công GV giảng dạy theo kế hoạch đào tạo Nhà trường ban hành [H15.15.02.13], phân công GV hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp [H15.15.02.14] (trình độ đại học, trình độ thạc sĩ), GV đăng ký và thực hiện đề tài NCKH cấp cơ sở [H15.15.02.15].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 15.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được CDR.

Để các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp nhằm đạt được CDR, Trường ĐH TC - QTKD đã xây dựng môi trường học tập đa dạng, phong phú cho người học. Hằng năm, căn cứ vào CTĐT [H15.15.03.01], Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch giảng dạy và học tập chi tiết môn học từng kỳ, năm học, khóa học [H15.15.03.02] cũng như thời khóa biểu cụ thể cho từng kỳ, từng khóa, từng lớp để tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập, nghiên cứu [H15.15.03.03]. Bên cạnh đó, nhằm đa dạng hóa các hoạt động dạy và học, tăng tính trao đổi trong hoạt động dạy và học, Nhà trường đã ban hành quy định về thực hiện tiểu luận, đề án môn học đối với học viên cao học, mời các chuyên gia, GV ngoài Trường về hướng dẫn làm luận văn tốt nghiệp và chấm điểm khóa luận tốt nghiệp cho HV/SV, mời công ty kiểm toán tham gia đánh giá khóa luận tốt nghiệp, hướng dẫn luận văn tốt nghiệp CH K1, K2 [H15.15.03.04]. Để đáp ứng đạt CDR của CTĐT Nhà trường đã có quy định về thực tập cuối khóa đối với

SV [H15.15.03.05], để giúp người học bổ sung kiến thức lý luận, nghiệp vụ, nắm vững quy trình nghiệp vụ, vận dụng được kiến thức đã học để phân tích giải quyết các vấn đề của thực tiễn liên quan đến quản lý tài chính, ngân hàng, kế toán, quản trị kinh doanh, Nhà trường tạo điều kiện cho 100% SV đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp và bảo vệ khóa luận tốt nghiệp.

Triển khai các hoạt động học tập đa dạng để đạt được CDR, ngoài việc học tập tại giảng đường, người học còn được học tập tại các phòng thực hành của Trường (Theo kế hoạch thực hành phòng máy đối với SV) [H15.15.03.06]. Trường còn phối hợp với các Ngân hàng, nhà máy, xí nghiệp/ doanh nghiệp để đưa SV đi kiến tập, trải nghiệm thực tế, tham quan học tập mô hình sản xuất kinh doanh tại công ty giúp người học tích lũy kinh nghiệm, tạo ra những kỹ năng tự học tập phù hợp như kỹ năng phân tích và tổng hợp tài liệu, học đi đôi với hành, kỹ năng phát hiện vấn đề, trình bày và giải quyết vấn đề, các kỹ năng và kiến thức cụ thể cần đạt được của từng môn học [H15.15.03.07]. Bên cạnh việc trải nghiệm thực tế, nhằm tạo sự gắn kết giữa lý luận thực tiễn cũng như tạo điều kiện cho người học có cơ hội được gặp gỡ, tiếp xúc, giao lưu, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm về quá trình lập nghiệp, hướng nghiệp với chuyên gia để giúp người học có được kinh nghiệm hữu ích sau khi ra trường, Nhà trường cũng thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm trao đổi chia sẻ, hướng nghiệp cho người học [H15.15.03.08].

Từ cách tiếp cận đã được xác định rõ ở trên GV tạo ra một môi trường dạy – học sao cho mỗi SV đều tham gia vào quá trình học tập một cách có ý thức. GV chuẩn bị, thiết kế và tổ chức bài giảng sinh động [H15.15.03.09], thu hút với nhiều câu hỏi gợi mở để SV tự tư duy, phát triển ý tưởng, đóng góp vào bài học. Đưa ra những phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp cho từng loại đối tượng.

Với đặc thù đào tạo về lĩnh vực Kế toán, Tài chính – Ngân hàng, Nhà trường đặc biệt quan tâm tới việc đầu tư CSVC, điều kiện, phương tiện

giảng dạy hiện đại để đạt CDR như: Có phòng thực hành ngân hàng [H15.15.03.10], sử dụng các phần mềm kế toán Misa, Fast,...; phần mềm hướng dẫn kê khai thuế để giảng dạy, tạo điều kiện cho SV được thực hành để nâng cao nghiệp vụ chuyên môn [H15.15.03.11].

Bên cạnh việc học tập nâng cao trình độ học tập của SV, Nhà trường luôn phát động, bố trí, tạo điều kiện cho SV tham gia các hội nghị NCKH của SV [H15.15.03.12]. Các đề tài NCKH có tính ứng dụng cao trong thực tiễn thì Nhà trường đều có quyết định khen thưởng để khích lệ khả năng NCKH của SV [H15.15.03.13]. Bên cạnh việc khen thưởng, để thúc đẩy việc NCKH của SV năm 2020 Nhà trường đã ban hành quy định miễn học, miễn thi và chuyển điểm các học phần trong CTĐT của Nhà trường [H15.15.03.14], đây là yếu tố khuyến khích và môi trường để chất lượng học tập của SV được nâng cao, đáp ứng CDR.

Nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực của SV, Nhà trường luôn phát động, bố trí và tạo điều kiện cho SV tham gia kế hoạch SV tình nguyện, tổ chức các hoạt động văn thể mỹ, hoạt động thiện nguyện, các cuộc thi tập thể gắn với chuyên môn đào tạo như cuộc thi Sắc màu Tài chính, SV Kế toán,...là các yếu tố khuyến khích và tạo môi trường để chất lượng học tập của SV được nâng cao [H15.15.03.15].

Thực hiện ứng dụng các phương pháp, công nghệ hiện đại trong dạy và học, Nhà trường đã lắp đặt mạng internet phủ sóng toàn bộ khuôn viên để người học có thể truy cập liên tục phục vụ học tập, các phòng học được trang bị máy chiếu để GV có thể trình chiếu được các bài giảng trong các buổi lên lớp. Trong năm 2020, Nhà trường thực hiện nâng cấp thư viện nhằm nâng cao chất lượng phục vụ bạn đọc, đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ thư viện, mở rộng khả năng chia sẻ nguồn tài nguyên, hỗ trợ SV tìm kiếm tài liệu Nhà trường đã triển khai phần mềm quản lý thư viện điện tử, thư viện số [H15.15.03.16]. Hiện nay Tài liệu của thư viện bao gồm: Tài liệu in có 3763 đầu, trong đó: sách tham khảo là 2075 đầu sách và 10510 bản sách; giáo trình 446 đầu sách và 5066 bản sách; Luận án, luận văn 265 đầu; Sách

ngoại văn 823 đầu sách; Đề cương bài giảng 95 đầu sách và 5631 bản sách; Đề tài NCKH 59 đề tài. Tài liệu số gồm sách giáo trình 18 đầu; Đề cương bài giảng 107 đầu sách; Luận án, Luận văn 32 đầu; Báo, tạp chí 1 đầu; Bài trích có 242 bài trích từ tạp chí của Trường [H15.15.03.17].

Bên cạnh đó GV được khuyến khích sử dụng các công cụ hiện đại như ứng dụng CNTT trong việc giảng dạy để cung cấp tối đa tới người học như: Sử dụng trình chiếu powerpoint trong giảng dạy, hay sử dụng ứng dụng Zoom cloud meeting bản quyền trong giảng dạy trực tuyến [H15.15.03.18].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 15.4. Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng.

Việc giám sát hoạt động dạy và học được Nhà trường thực hiện dưới nhiều hình thức như:

+ Các Khoa, BM chuyên môn trực tiếp giám sát GV của đơn vị thông qua các hoạt động như dự giờ, kiểm tra chuyên môn... [H15.15.04.01]

+ Ban thanh tra giảng đường chịu trách nhiệm giám sát quá trình lên lớp GV và SV. Sau khi Phòng QLĐT xếp thời khóa biểu cho lớp, môn học thì GV phụ trách môn học đó phải lên lớp theo đúng thời khóa biểu và kịch bản giảng dạy của môn học [H15.15.04.02]. Các hành vi lên lớp muộn, kết thúc giờ sớm của GV sẽ bị ghi vào báo cáo thống kê tình hình giảng dạy của thanh tra [H15.15.04.03]. Hoạt động kiểm tra đánh giá của Nhà trường được thể hiện qua Quy định về tổ chức thi, Quy định ra đề thi và Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H15.15.04.04]. Bên cạnh hoạt động kiểm tra đánh giá Nhà trường cũng đã ban hành Quy định về hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan [H15.15.04.05].

Việc đi học của SV được giám sát qua ban thanh tra giảng đường, CB lớp và GV giảng dạy bằng hình thức điểm danh, nếu vắng mặt trên 20% thời gian lên lớp thì SV bị cấm thi và phải học lại môn học đó được quy định trong Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Thông qua việc giám sát

kết thúc học kỳ, năm học Nhà trường đánh giá kết quả học tập [H15.15.04.06], kết quả rèn luyện của người học làm cơ sở cho việc khen thưởng và cấp học bổng [H15.15.04.07].

Kết quả giám sát hoạt động dạy học của GV là một tiêu chí để đánh giá phân loại VC hằng năm [H15.15.04.08].

Bên cạnh đó, hằng năm, để đánh giá được chất lượng hoạt động giảng dạy Nhà trường đều có kế hoạch tổ chức hội giảng [H15.15.04.09], bên cạnh công tác giảng dạy GV còn tích cực tham gia các hoạt động NCKH hằng năm thể hiện thông qua các quyết định nghiệm thu đề tài NCKH hằng năm của GV, và bảng đối sánh về NCKH trong chu kỳ đánh giá của Nhà trường [H15.15.04.10], [H15.15.04.11].

Hằng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động dạy học của Nhà trường [H15.15.04.12]. Phòng KT&QLCL là đơn vị đầu mối thực hiện kế hoạch khảo sát này và lập Báo cáo tổng hợp lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động dạy học của Nhà trường [H15.15.04.13]. Bên cạnh đó, trong kế hoạch tổ chức lễ tốt nghiệp, phát bằng cho các khóa SV đại học (K1, K2, K3, K4) Nhà trường đều thành lập các tiểu ban triển khai trong đó có tiểu ban lấy phiếu thăm dò ý kiến đối với SV tốt nghiệp [H15.15.04.14]. Tiểu ban có nhiệm vụ chuẩn bị phiếu thăm dò, và thực hiện lấy ý kiến đối với SV tốt nghiệp hằng năm, tổng hợp phiếu và làm báo cáo kết quả thực hiện ý kiến đánh giá về CTĐT; hoạt động dạy và học của Nhà trường [H15.15.04.15]. Kết quả khảo sát hằng năm cho thấy đa số SV hài lòng với chất lượng đào tạo của Nhà trường, bên cạnh đó SV cũng đóng góp các ý kiến góp ý đề nghị chỉnh sửa CTĐT, đề nghị GV điều chỉnh phương pháp giảng dạy.

Bên cạnh đó, trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường cũng thực hiện rà soát, đề cương chi tiết học phần ban hành năm 2016 [H15.15.04.16]. Nhà trường đã thực hiện rà soát cấp Khoa và cấp trường [H15.15.04.17]. Trên cơ sở kết quả rà soát nội dung đề cương chi tiết học phần [H15.15.04.18] và

CTĐT điều chỉnh [H15.15.04.19], Nhà trường đã chỉnh sửa và ban hành đề cương chi tiết học phần năm 2019 [H15.15.04.20].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 15.5. Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được CĐR, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời.

Trên cơ sở CLPT Trường giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030. Nhà trường đã cụ thể hóa thành tuyên bố triết lý giáo dục vào năm 2017. Năm 2020, Nhà trường đã ban hành CLPT Trường giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, trong đó có rà soát nội dung của triết lý giáo dục và nhận thấy triết lý giáo dục vẫn còn phù hợp nên không cần thiết phải điều chỉnh [H15.15.05.01].

Đối với cải tiến hoạt động dạy và học, để đảm bảo việc dạy và học được cải tiến liên tục, đạt được CĐR. Nhà trường thực hiện rà soát và điều chỉnh CTĐT, trong đó bổ sung các môn học mới để phù hợp với CĐR và triết lý giáo dục. Đặc biệt, bên cạnh các môn học cơ bản và các môn chuyên ngành giúp cho người học có được hiểu biết toàn diện làm cơ sở cho việc học suốt đời, các môn xã hội, lý luận chính trị nhằm tăng khả năng tư duy giúp cho người học tự tìm hiểu và tự học từ các tài liệu liên quan, môn ngoại ngữ, tin học giúp cho người học tự tìm kiếm thông tin và cách tiếp cận với nguồn tri thức mới trên thế giới. [H15.15.05.02].

Hệ thống các PP dạy-học và KTĐG tương thích với CĐR của CTĐT đã được điều chỉnh, cải tiến để phù hợp hơn với triết lý giáo dục đã được xác định. Cụ thể là CTĐT 2019 so với CTĐT 2016 đã được điều chỉnh tăng các hoạt động dạy học trải nghiệm, tăng phương pháp dạy học nêu vấn đề, làm bài tập hay thảo luận nhóm, tăng cường hoạt động tự học có hướng dẫn của GV nhằm giúp SV nâng cao khả năng tự nghiên cứu, tìm tòi tài liệu, chủ động trong học tập cũng như cách thức để xử lý các vấn đề trong công việc cũng như trong cuộc sống...[H15.15.05.03]

Các kiến thức và kỹ năng được tích lũy trong quá trình học tại Trường, quá trình đi kiến tập, thực tập tại doanh nghiệp sẽ là hành trang

vững chắc cho sinh viên trong việc học tập suốt đời... để thực sự gắn với THỰC NGHIỆP và PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG sau khi tốt nghiệp

Nhà trường thực hiện khảo sát doanh nghiệp có sử dụng lao động là cựu sinh viên Nhà trường về đáp ứng CDR CTĐT của sinh viên Nhà trường [H15.15.05.04], Kết quả khảo sát doanh nghiệp về đáp ứng CDR CTĐT [H15.15.05.05] của sinh viên Trường sau khi tốt nghiệp chính là sự thể hiện kết quả thực hiện Triết lý giáo dục của Nhà trường theo từng giai đoạn. Đây là kênh thông tin quan trọng để cải tiến, nâng cao chất lượng của hoạt động dạy và học nhằm giúp người học đạt được CDR của CTĐT, đồng thời giúp Nhà trường thực hiện tốt hơn Triết lý giáo dục đã đề ra.

Ngoài ra, Trường còn tổ chức khảo sát ý kiến CB/GV/NV về triết lý giáo dục “*Nhân văn – Thực nghiệp – Phục vụ cộng đồng*”, kết quả đạt được là:100% CB/GV/NV hài lòng và rất hài lòng [H15.15.05.06].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 15

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà trường đã xác định, xây dựng được triết lý giáo dục và CDR phù hợp với mục tiêu, sứ mạng, CLPT giai đoạn 2013-2020.

- Nhà trường đã tạo được môi trường học tập đa dạng, giúp SV phát triển được kiến thức, kỹ năng cũng như phục vụ việc học tập suốt đời.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Đội ngũ các nhà khoa học có học vị TS, học hàm PGS, GS còn ít.

Việc ứng dụng CNTT vào công tác giảng dạy của Trường chưa được đa dạng. Nhà trường chưa có các phòng phục vụ đào tạo trực tuyến, chưa có sản phẩm học liệu phục vụ đào tạo trực tuyến

3. Kế hoạch cải tiến:

T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn	- Tăng cường hơn nữa các giải pháp để thu hút các	Phòng QLĐT, Phòng TCCB,	Từ năm 2018	

	tại	GV có trình độ TS, có học hàm GS, PGS về công tác tại Trường. - Ứng dụng mạnh mẽ CNTT trong giảng dạy, xây dựng hệ thống LMS và học liệu phục vụ đào tạo trực tuyến .	Khoa, BM	Năm học 2020-2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tạo môi trường học tập đa dạng, giúp SV phát triển được kiến thức, kỹ năng cũng như phục vụ việc học tập suốt đời.	Phòng QLĐT, phòng CTSV; các Khoa	Hằng năm	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 15</i>	<i>4,0</i>
Tiêu chí 15.1	4
Tiêu chí 15.2	4
Tiêu chí 15.3	4
Tiêu chí 15.4	4
Tiêu chí 15.5	4

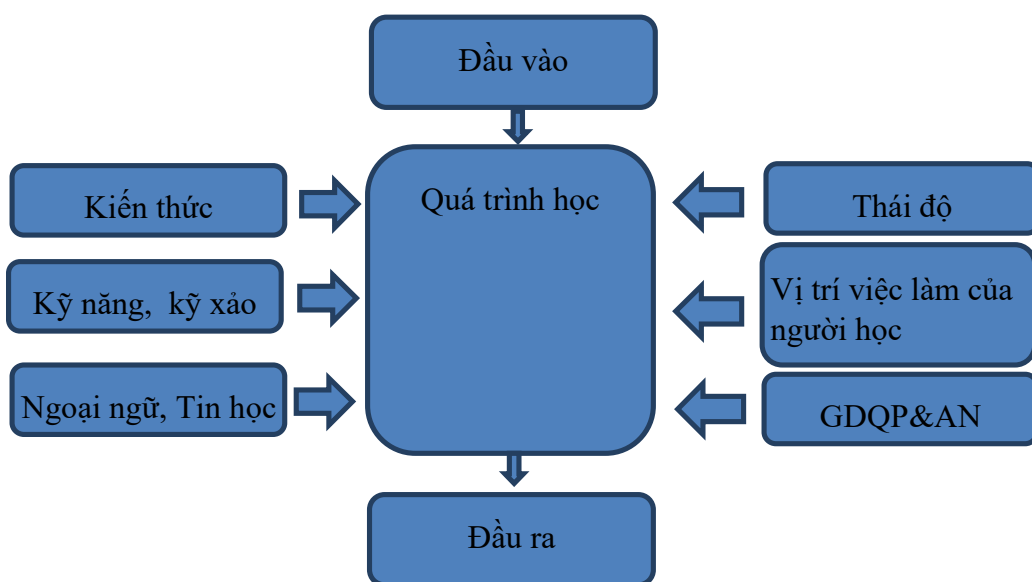
TIÊU CHUẨN 16. ĐÁNH GIÁ NGƯỜI HỌC

Tiêu chí 16.1. Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp với quá trình học tập.

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những hoạt động có tầm quan trọng trong hệ thống đào tạo. Hoạt động này đòi hỏi sự chính xác, khách quan, công bằng, đồng thời có tác dụng khuyến khích người học hướng đến mục tiêu học tập suốt đời. Vì vậy, việc đa dạng hóa các phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá luôn được Nhà trường quan tâm và chỉ đạo các đơn vị thực hiện đúng các quy chế, quy định của

Bộ GD&ĐT. Từ những quy định của Bộ GD&ĐT, Nhà trường xây dựng quy trình đánh giá người học cho chương trình đào tạo đại học, sau đại học và phổ biến đến đơn vị Phòng, Khoa, bộ môn và giao cho các Phòng, Khoa/bộ môn chủ động tổ chức triển khai các hình thức đánh giá, kiểm tra cho phù hợp với các môn học và chuyên ngành đào tạo. Chi tiết thể hiện như sơ đồ 16.1.1.

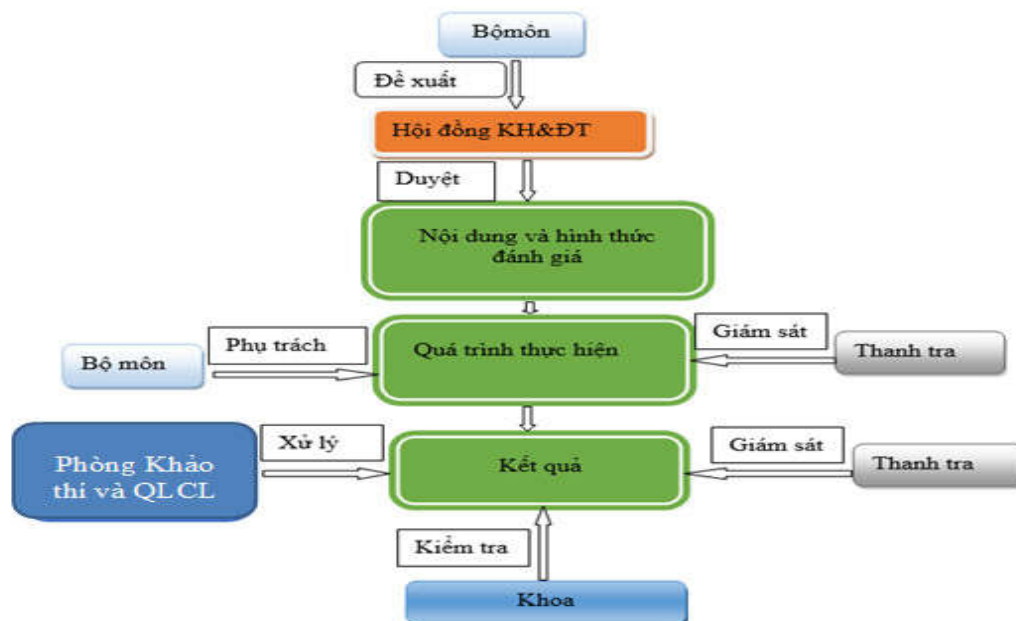
Sơ đồ 16.1.01. Mô tả các nội dung đánh giá người học tại Trường ĐH TC - QTKD



Về đánh giá đầu vào, căn cứ chỉ tiêu của Bộ GD&ĐT giao, Căn cứ vào Quy chế tuyển sinh hằng năm của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã xây dựng và công bố Đề án tuyển sinh trong đó có nêu rõ: các phương thức tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, ngưỡng ĐBCL, các tổ hợp môn xét tuyển [H16.16.01.01]. Trên cơ sở Đề án tuyển sinh Nhà trường đã xây dựng kế hoạch tuyển sinh hằng năm nhằm đưa ra các nội dung thời gian cụ thể đơn vị chủ trì (phòng QLĐT) và các đơn vị khác (phòng, ban, các Khoa) phối hợp đảm bảo thực hiện hiệu quả công tác tuyển sinh của Nhà trường cũng như đảm bảo về mặt chất lượng đầu vào [H16.16.01.02].

Về đánh giá đầu ra, căn cứ quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã ban hành hệ thống các quy chế, quy định trong đó lựa chọn hình thức đánh giá người học phù hợp với mục tiêu và quá trình đào tạo bao gồm các Quy định đối với công tác đào tạo, công tác NCKH, công tác SV của Trường ĐH TC – QTKD như: Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của SV trình độ đại học hệ chính quy; Quy định về công tác khảo thí; Quy định tổ chức thi kết thúc học phần của các hệ đào tạo; Các kế hoạch hướng dẫn công tác thực tập tốt nghiệp cho các khóa cuối sắp ra trường ...trong đó quan trọng nhất là đánh giá các học phần trong quá trình đào tạo. Quy trình đánh giá người học qua các học phần được thể hiện trong các quy định về QLĐT của Nhà trường, cụ thể như sau:

Sơ đồ 16.1.02: Quy trình đánh giá người học và trách nhiệm các bên liên quan



Trên cơ sở các quy định, hướng dẫn của Nhà trường, các Khoa/bộ môn, lựa chọn các loại hình đánh giá quá trình học tập của người học phù hợp đối với mỗi học phần, các loại hình được lựa chọn thông qua xây dựng chương trình đào tạo [H16.16.01.03], các loại hình đánh giá sau khi được thống nhất lựa chọn được thể hiện trong đề cương môn học. Các đề cương

này được Hội đồng Khoa học và Đào tạo tư vấn cho Hiệu trưởng xét duyệt trước khi đưa vào thực hiện [H16.16.01.04]. Trong quá trình đánh giá môn học, công tác thi cuối kỳ sẽ do Phòng KT&QLCL đảm nhiệm, hoạt động kiểm tra giữa kỳ được giao cho giảng viên trực tiếp giảng dạy, chấm thi cuối kỳ sẽ do bộ môn phụ trách. Kết quả đánh giá được tổng hợp bởi Phòng QLĐT và được các bên cùng phối hợp kiểm tra (Bộ môn, Khoa, phòng QLĐT, phòng CTSV, Thanh tra). Trong đó, Thanh tra có nhiệm vụ giám sát trong suốt quá trình thực hiện và công bố kết quả.

Trong quá trình đào tạo tại Trường, người học được đánh giá thông qua hệ thống các bài kiểm tra giữa học phần, thi kết thúc học phần của các môn học. Cụ thể:

Điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến 1 chữ số thập phân, căn cứ vào 3 điểm đánh giá bộ phận gồm điểm chuyên cần (10%) điểm thi giữa học phần (20%), điểm thi kết thúc học phần (điểm bắt buộc) 70%. Cụ thể như sau:

Đối với các học phần/môn học chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành thì điểm đánh giá học phần bao gồm điểm chuyên cần có trọng số 10% điểm học phần, đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận.

Tiêu chí đánh giá điểm chuyên cần (10%) như sau:

- SV đi học đầy đủ: Từ 9-10 điểm
- SV nghỉ học từ 20% trở xuống: Từ 5-8 điểm
- SV nghỉ học trên 20%: Không được thi, không chấm điểm

Căn cứ vào tiêu chí đánh giá trên Giảng viên kết hợp thái độ học tập của SV để cho điểm.

Điểm kiểm tra có trọng số 20% điểm học phần, trong đó điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (10%), điểm kiểm tra giữa học phần (10%). Điểm kiểm tra được đánh giá theo hình thức kiểm tra viết, trắc nghiệm, thảo luận, chữa bài tập trên lớp, thực hành, trình bày...

Đối với các học phần có 2 tín chỉ có 1 bài kiểm tra thường xuyên và 1

bài kiểm tra giữa học phần. Đối với các học phần có 3 tín chỉ trở lên có 2 bài kiểm tra thường xuyên và 1 bài kiểm tra giữa học phần.

Việc lựa chọn các hình thức kiểm tra của mỗi lần kiểm tra do Khoa, Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định trong đề cương chi tiết của học phần. Giảng viên dạy trực tiếp ra đề kiểm tra và chấm bài kiểm tra theo quy định trong đề cương chi tiết học phần. Giảng viên phải trả bài kiểm tra đã chấm cho SV chậm nhất trong vòng 7 ngày kể từ ngày kiểm tra. SV không kiểm tra theo hình thức nào thì bị tính điểm 0 cho hình thức kiểm tra của môn học/ học phần đó. SV có thể khiếu nại điểm kiểm tra với Giảng viên, Bộ môn, Khoa [H16.16.01.05].

Đánh giá điểm thi kết thúc học phần được thực hiện kết hợp giữa Phòng Khảo thí và quản lý chất lượng và các Khoa, Bộ môn. Phòng Khảo thí và quản lý chất lượng tổ chức thi, tổ chức chấm và vào điểm; các Khoa, Bộ môn ra đề và thực hiện chấm thi theo kế hoạch [H16.16.01.06].

Để nâng cao chất lượng dạy học trong Nhà trường, đảm bảo tính khách quan, công bằng và phủ kín chương trình học tập, từ năm 2013 đến nay Nhà trường triển khai xây dựng 46 ngân hàng đề thi kết thúc học phần đối với các học phần thi theo hình thức tự luận và 43 Bộ đề thi đối với các học phần thi theo hình thức trắc nghiệm. Đối với học phần có ngân hàng đề thi thực hiện chọn ngẫu nhiên đề thi trong ngân hàng đề thi để in sao phục vụ thi (một đề chẵn, một đề lẻ cho một ca thi). Đối với học phần có bộ đề thi trắc nghiệm: Chọn ngẫu nhiên 1 đề gốc rồi trộn thành 6 đến 8 mã đề để phục vụ cho một ca thi, sau đó thực hiện việc sao in đề thi. Đối với học phần không có ngân hàng đề thi hoặc bộ đề thi trắc nghiệm: Trưởng khoa (hoặc người được ủy quyền) cử giảng viên ra đề và có trách nhiệm đề xuất với Nhà trường lựa chọn hình thức thi (tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành...) và tính chất đề thi. Đối với hình thức thi tự luận là 5 đề/1ca thi; theo hình thức thi vấn đáp, thực hành trên máy thì số lượng đề thi là 50 đề/1 ca thi. Phòng KT&QLCL sẽ chọn ngẫu nhiên 2 đề thi/1 ca thi đối với

hình thức thi tự luận, 35 đề/1 ca thi đối với hình thức thi vấn đáp, thực hành trên máy tính để sao in phục vụ thi. Hằng năm, ngân hàng đề thi, bộ đề thi được cập nhật, rà soát, chỉnh sửa cho phù hợp với chương trình đào tạo [H16.16.01.07].

Bên cạnh các học phần thông thường, kỹ năng của người học bao gồm kỹ năng nghề nghiệp (tất cả các mặt hoạt động của lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Kinh tế, Hệ thống thông tin quản lý, Kinh doanh quốc tế), kỹ năng phân tích, tổng hợp, kỹ năng đánh giá một cách toàn diện các vấn đề kinh tế, tài chính ở tầm vĩ mô và vi mô; kỹ năng giao tiếp trong giải quyết công việc hàng ngày, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình... được đánh giá thông qua điểm đánh giá thực hành, điểm thực tập môn học. Trong quá trình SV đi kiến tập hoặc thực tập tốt nghiệp Nhà trường giao cho giảng viên của Trường phối hợp với giáo viên tại cơ sở thực tập trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn, đánh giá kết quả thực tập cho SV bao gồm 3 phần:

Điểm chuyên cần có trọng số 10%, điểm đề cương chi tiết (báo cáo tổng hợp) có trọng số 20% và điểm bảo vệ khóa luận tốt nghiệp có trọng số 70% trong đó, điểm chuyên cần đánh giá nhận thức, thái độ, chuyên cần tham gia thực tập do giảng viên hướng dẫn hoặc cán bộ ở đơn vị bên ngoài hướng dẫn chấm. Điểm đánh giá đề cương chi tiết (báo cáo tổng hợp) do giảng viên hướng dẫn hoặc cán bộ ở đơn vị bên ngoài hướng dẫn trực tiếp thực hiện. Điểm chuyên cần, điểm đánh giá đề cương chi tiết (báo cáo tổng hợp) sẽ được công bố tại hội đồng bảo vệ khóa luận tốt nghiệp. Còn điểm bảo vệ khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình cộng của 3 thành viên trong Tiểu ban đánh giá bảo vệ khóa luận tốt nghiệp. Trong trường hợp có thành viên trong Tiểu ban chấm điểm lớn hơn hoặc nhỏ hơn 1 điểm so với điểm trung bình của Tiểu ban thì Tiểu ban thảo luận để đưa ra thống nhất. Trong trường hợp các thành viên trong Tiểu ban không thống nhất được thì Trưởng Tiểu ban báo cáo Chủ tịch hội đồng quyết định. Điểm bảo vệ

khóa luận tốt nghiệp được công bố ngay sau khi SV kết thúc buổi bảo vệ khóa luận tốt nghiệp [H16.16.01.08].

Sau khi thi kết thúc học phần hoặc thực hiện đề án môn học, khóa luận tốt nghiệp, điểm đánh giá học phần được tổng hợp theo thang điểm 10 và quy đổi theo thang điểm 4 và theo hệ chữ bao gồm A, B, C, D, F theo bảng sau:

Bảng 16.1.01: Thang điểm đánh giá

Thang điểm 10				Thang điểm 4	
				Điểm số	Điểm chữ
Từ	8,5	đến	10,0	4.0	A
Từ	8,0	đến	8,4	3.7	A-
Từ	7,5	đến	7,9	3.3	B+
Từ	7,0	đến	7,4	3.0	B
Từ	6,5	đến	6,9	2.7	B-
Từ	6,0	đến	6,4	2.3	C+
Từ	5,5	đến	5,9	2.0	C
Từ	5,0	đến	5,4	1.7	C-
Từ	4,5	đến	4,9	1.3	D+
Từ	4,0	đến	4,4	1.0	D
Dưới 4,0				0.0	F

Đối với CTĐT thạc sĩ, kết quả học tập học phần của mỗi học viên là tổng điểm đánh giá quá trình, điểm kiểm tra và điểm thi kết thúc học phần hoặc điểm tiểu luận, đề án môn học. Điểm đánh giá quá trình được tính trọng số 0,2; điểm kiểm tra tính trọng số 0,3 và điểm bài thi hết học phần (điểm tiểu luận, đề án môn học) được tính trọng số 0,5. Khi kết thúc giảng dạy học phần, giảng viên giảng dạy lên danh sách điểm đánh giá quá trình học tập của lớp và chuyển cho cán bộ quản lý lớp chậm nhất 01 tuần trước khi thi (thực hiện đề án môn học). Những học viên tham gia không đủ 80% số thời gian trên lớp thì giáo viên ghi rõ không đủ tư cách thi (thực hiện đề

án). Những học viên đủ tư cách dự thi (thực hiện đề án) phải có điểm đánh giá quá trình, điểm kiểm tra không bị liệt (điểm>0). Điểm đánh giá quá trình, điểm kiểm tra và điểm thực hiện đề án được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần là tổng của điểm đánh giá quá trình và điểm thực hiện đề án nhân với hệ số tương ứng làm tròn đến một chữ số thập phân. Học phần đạt yêu cầu (học phần tích lũy) khi có điểm học phần từ 4,0 trở lên [H16.16.01.09].

Việc đánh giá ý thức học tập, tham gia các phong trào, thực hiện quy chế, nội quy của Trường và pháp luật của nhà nước...điểm rèn luyện được đánh giá thường xuyên sau mỗi kỳ học, năm học, khóa học [H16.16.01.10].

Để được công nhận tốt nghiệp thì mỗi SV phải tích lũy đủ khối lượng kiến thức của chương trình đào tạo, điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đối với SV học theo hệ thống tín chỉ phải đạt đạt từ 2.0 trở lên và các điều kiện về phẩm chất đạo đức, thì mỗi SV cần có các điều kiện tốt nghiệp khác như: Đã có chứng chỉ GDTC, GDQP, và được công nhận đạt CDR ngoại ngữ, tin học của Trường ĐH TC - QTKD [H16.16.01.11].

Để phân tích đánh giá loại hình, tiêu chí, nội dung đánh giá mức độ phù hợp của hoạt động đánh giá, Phòng KT&QLCL thường xuyên tiến hành lấy phiếu phản hồi của SV trong đó có nội dung về kiểm tra đánh giá môn học và việc sử dụng các hình thức kiểm tra đánh giá của giảng viên [H16.16.01.12]. Kết quả đó là một trong tiêu chí để thực hiện cải tiến phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá cho phù hợp.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 16.2. Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra.

Hoạt động đánh giá người học là nội dung quan trọng trong quá trình đào tạo. Vì vậy, ngay từ khi nhập học SV đã được phổ biến cụ thể, rõ ràng nội dung, yêu cầu về đánh giá người học trên cơ sở CDR của Trường. CDR của các chương trình đào tạo được xây dựng và rà soát theo Thông tư

07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT. Căn cứ khung chương trình đào tạo các Khoa tiến hành xây dựng CDR của từng học phần/môn học. Dựa trên CDR từng học phần/môn học, của chương trình đào tạo các Khoa xây dựng và lựa chọn các phương pháp đánh giá người học phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra. Căn cứ vào CDR của ngành, toàn bộ các hoạt động đánh giá người học trong suốt quá trình học được thiết kế để giúp người học đạt được CDR [H16.16.02.01]. Nhà trường đã thực hiện nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp để đạt được CDR như: tiểu luận, bài thu hoạch, tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bảo vệ khóa luận tốt nghiệp. Đặc biệt với một số môn chuyên ngành kết hợp hình thức kiểm tra lý thuyết với thực hành. Các phương pháp đánh giá được Hiệu trưởng phê duyệt trong Đề cương chi tiết của học phần và công bố công khai cho SV khi bắt đầu học học phần đó [H16.16.02.02].

Cuối mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức duy nhất một kỳ thi để thi kết thúc học phần. Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần trong kỳ thi chính tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó và được tính ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ. Kế hoạch thi được thông báo chậm nhất 15 ngày trước kỳ thi kết thúc học phần. Phòng QLĐT xây dựng kế hoạch (học phần thi, số ca thi, số lượng danh sách, số phòng thi, địa điểm phòng thi...) trình Hiệu trưởng duyệt kế hoạch cho mỗi kỳ thi và gửi kế hoạch thi đến từng đơn vị, thông báo đến SV biết (thông báo trên bản tin và trang Website của Trường). Căn cứ kế hoạch thi kết thúc học phần, Phòng KT&QLCL phân công cán bộ coi thi gửi cho Khoa và các Phòng, Ban, TT chức năng. Trưởng khoa và các đơn vị chức năng chịu trách nhiệm cử cán bộ coi thi theo đúng số lượng cán bộ coi thi được ghi trong thông báo phân công cán bộ coi thi; lập danh sách cán bộ, giảng viên của đơn vị mình tham gia coi thi và gửi về Phòng KT&QLCL đúng thời gian theo thông báo quy định. Danh sách phân công cán bộ coi thi của các đơn vị phải được thông báo đến từng thành viên của đơn vị đó để biết và thực hiện nhiệm vụ. Các Khoa phải nộp

đề thi cho Hiệu trưởng (thông qua Phòng KT&QLCL) theo đúng thời gian đã được quy định. Trưởng khoa (hoặc người được ủy quyền) phải chịu trách nhiệm về nội dung và tính bảo mật của đề thi trước khi bàn giao đề thi cho Phòng KT&QLCL. Việc chọn đề và in sao đề thi do Hiệu trưởng ủy quyền cho Phòng KT&QLCL thực hiện và phải tuân thủ quy trình quy định. Kết thúc quá trình giảng dạy trong học kỳ, giảng viên giảng dạy từng học phần phải nộp Danh sách SV không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần (theo mẫu của Phòng KT&QLCL) về Phòng KT&QLCL để tiến hành gạch tên SV đó trong Danh sách dự thi kết thúc học phần của SV. Phòng QLĐT lập danh sách SV dự thi kết thúc học phần và chuyển danh sách này (cả bản mềm) về Phòng KT&QLCL chậm nhất là 10 ngày trước kỳ thi. Phòng KT&QLCL thực hiện việc nhân bản danh sách SV dự thi kết thúc học phần để tổ chức thi và dán công khai trên bảng tin Nhà trường (hoặc thông báo trên Website) cho SV biết để đến dự thi theo đúng địa điểm, thời gian quy định. Căn cứ vào hình thức thi của từng học phần, công tác chấm thi được triển khai đúng theo quy định tổ chức thi kết thúc, đánh giá học phần [H16.16.02.03].

Đối với học phần thi tự luận: Ngay sau khi kết thúc giờ thi, cán bộ coi thi bàn giao trực tiếp bài thi cho thư ký kỳ thi. Phòng KT&QLCL chịu trách nhiệm nhận bài thi, tổ chức đánh phách, đọc phách tập trung. Trưởng Phòng KT&QLCL quy định cách đánh phách cho từng học phần, việc tổ chức làm phách phải có ít nhất 2 cán bộ của phòng. Căn cứ vào quy định đánh phách của Trưởng phòng, cán bộ Phòng KT&QLCL được phân công sẽ thực hiện việc đánh phách vào bài thi, đọc phách và chuyển bài thi cho các Khoa để tổ chức chấm bài thi. Danh sách mã phách SV, các đầu phách bài thi phải được niêm phong ngay sau khi đọc phách và được lưu giữ tại Phòng KT&QLCL cho đến khi hoàn thành việc chấm bài và hồi phách. Trưởng phòng KT&QLCL chịu trách nhiệm tính bảo mật của Danh sách mã phách SV và các đầu phách cho đến khi hoàn thành việc chấm bài

thi, hồi phách. Việc giao, nhận bài thi phải được ghi vào “Sổ giao nhận bài thi” lưu tại Phòng KT&QLCL. Trưởng khoa phân công giảng viên chấm thi. Việc chấm thi phải do 2 giảng viên đảm nhận, chấm độc lập, sau đó thống nhất điểm thi để ghi vào bài thi. Trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm thi thì phải báo cáo Trưởng khoa quyết định. Bài thi được chấm tập trung và trong thời gian chấm được lưu giữ tại Phòng KT&QLCL. Điểm các bài thi sau khi đã được thống nhất, cán bộ chấm thi phải nhập kết quả điểm vào bảng Kết quả chấm thi kết thúc học phần (bản danh sách này gồm các thông tin: túi bài thi số, số phách, kết quả điểm theo số phách, chữ ký của 2 cán bộ chấm thi). Trong thời gian 10 ngày kể từ khi tổ chức chấm thi xong, Phòng KT&QLCL vào phách điểm thi kết thúc học phần và bàn giao Danh sách điểm thi kết thúc học phần cho Phòng QLĐT để tổng hợp tính điểm học phần. Đồng thời Phòng KT&QLCL cũng thông báo công khai điểm thi kết thúc học phần cho SV biết [H16.16.02.03].

Đối với học phần thi trắc nghiệm: Sau khi tổ chức thi kết thúc học phần, bài thi và đề thi trắc nghiệm được niêm phong cùng với danh sách SV dự thi và biên bản vi phạm quy chế thi (nếu có) vào túi đựng bài thi có chữ ký của cán bộ coi thi, đóng dấu niêm phong, được quản lý tại Phòng KT&QLCL. Căn cứ vào số lượng bài thi, môn thi, Phòng KT&QLCL tham mưu giúp Ban giám hiệu xây dựng Kế hoạch chấm thi trắc nghiệm và thông báo đến các đơn vị liên quan. Quá trình tổ chức chấm thi dưới sự chỉ đạo của Ban giám hiệu tại Phòng KT&QLCL có sự tham gia của cán bộ Phòng KT&QLCL cùng với cán bộ của Khoa liên quan:

- Cán bộ Phòng KT&QLCL cùng với cán bộ Khoa liên quan kiểm tra niêm phong, chữ ký tại các túi bài trước khi mở và làm các thủ tục cần thiết để máy chấm.

- Nhập đáp án vào phần mềm chấm thi cùng danh sách SV dự thi.
- Tổ chức quét bài thi và chấm thi.

Kết quả chấm thi được chuyển sang file Excel, điểm làm tròn đến 1 chữ số thập phân, hoàn thiện các tiêu đề và in Danh sách kết quả chấm thi. Danh sách kết quả chấm thi phải có chữ ký của 2 cán bộ chấm thi (một cán bộ đại diện Phòng KT&QLCL, một cán bộ đại diện Khoa liên quan tham gia chấm thi). Kết thúc chấm thi, Phòng KT&QLCL bàn giao kết quả chấm thi bản chính và bản mềm cho Phòng QLĐT để tính điểm học phần cho SV. Đồng thời thông báo công khai kết quả chấm thi cho SV biết. [H16.16.02.03].

Đối với hình thức thi thực hành trên máy tính: Trước khi thi, Phòng KT&QLCL, Khoa liên quan phối hợp với đơn vị quản lý phòng máy chuẩn bị phòng máy đảm bảo yêu cầu tổ chức thi thực hành. Phòng KT&QLCL tổ chức điều hành thi và phân công cán bộ coi thi, cán bộ chấm thi vào từng phòng thi. Trong thời gian coi thi và chấm thi, cán bộ coi thi và chấm thi không được sử dụng điện thoại di động, không tự động di chuyển sang các phòng thi khác. Nếu sử dụng các phần mềm do Nhà trường trang bị để tổ chức thi thực hành trên máy thì việc tổ chức chấm thi được thực hiện theo đúng thiết kế của phần mềm. Nếu chưa sử dụng các phần mềm do Nhà trường trang bị để tổ chức thi thực hành trên máy thì Trưởng Khoa liên quan cử giảng viên chấm thi theo số lượng mà Phòng KT&QLCL đã thông báo. Tổ chức chấm thi: Sau khi SV làm xong bài thi, theo sự phân công của Phòng KT&QLCL, giảng viên chấm thi tiến hành chấm thi trực tiếp trên máy. Kết quả chấm thi được thông báo công khai ngay cho SV biết. Nếu SV có nhu cầu phúc khảo bài thi, Ban chỉ đạo thi tổ chức chấm và thông báo ngay cho SV biết. Nhập điểm thi: Sau khi giảng viên chấm thi ghi điểm thi vào phiếu trả lời của SV, Phòng KT&QLCL tiến hành nhập điểm thi vào danh sách dự thi của SV, công khai điểm thi đến SV và Khoa liên quan. [H16.16.02.03].

Đối với hình thức thi vấn đáp: Trước khi thi, Phòng KT&QLCL phối hợp cùng với Khoa liên quan thực hiện việc phân công giảng viên chấm thi

vào từng phòng thi, phân công cán bộ giám sát quá trình tổ chức thi. Đến giờ thi, giảng viên chấm thi gọi tên để SV vào phòng thi. Số lượng SV trong phòng thi không quá 5 người. Sau khi gọi SV vào phòng thi, giảng viên yêu cầu SV ký tên vào Danh sách SV dự thi, cho mỗi SV lựa chọn ngẫu nhiên một đề thi chính. Đề thi chính được lựa chọn một lần và có thể đổi lại một lần trong số các đề thi còn lại. Khi đổi đề, thí sinh bị trừ 1/4 số điểm thi của học phần đó. Thời gian chuẩn bị trả lời câu hỏi trong đề thi không quá 15 phút. Kết thúc thời gian chuẩn bị, giảng viên gọi SV lên bàn trả lời; thời gian trả lời cho câu hỏi chính và câu hỏi phụ không quá 10 phút cho mỗi thí sinh. Việc chấm thi phải do hai giảng viên được Ban chỉ đạo thi phối hợp với Trưởng Khoa liên quan phân công đảm nhận. Sau khi hai giảng viên đã đối chiếu thống nhất, điểm thi phải được công bố ngay sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp không thống nhất thì hai giảng viên chấm thi báo cáo Trưởng Khoa quyết định. Điểm thi sau khi thống nhất phải được ghi vào “Danh sách SV dự thi” có chữ ký của hai giảng viên. Trên “Danh sách SV dự thi” tất cả các phần sửa chữa phải có chữ ký xác nhận của người thực hiện sửa chữa (nếu có). Sau khi kiểm tra, Trưởng Khoa ký xác nhận kết quả thi vào “Danh sách SV dự thi” [H16.16.02.03].

Đối với thực tập cuối khóa: Thực tập cuối khóa giúp SV củng cố và bổ sung kiến thức lý luận, nghiệp vụ, nắm vững quy trình nghiệp vụ, vận dụng được kiến thức đã học để phân tích giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý tài chính ngân hàng, kế toán, quản trị kinh doanh, hệ thống thông tin quản lý ở các cơ sở thực tập; rèn luyện phương pháp công tác và năng lực tổ chức thực hiện công tác chuyên môn; rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật; rèn luyện kỹ năng NCKH, so sánh giữa lý luận và thực tiễn. Đánh giá thực tập cuối khóa được thực hiện thông qua đánh giá, chấm điểm sản phẩm cuối cùng là khóa luận tốt nghiệp. Điểm học phần thực tập cuối khóa bao gồm 3 phần: Điểm chuyên cần có trọng số 10%, điểm đề cương chi tiết (báo

cáo tổng hợp) có trọng số 20% và điểm bảo vệ khóa luận tốt nghiệp có trọng số 70%.

Điểm chuyên cần đánh giá nhận thức, thái độ, chuyên cần tham gia thực tập do giảng viên hướng dẫn hoặc cán bộ ở đơn vị bên ngoài hướng dẫn chấm.

Điểm đánh giá đề cương chi tiết (báo cáo tổng hợp) do giảng viên hướng dẫn hoặc cán bộ ở đơn vị bên ngoài hướng dẫn trực tiếp thực hiện. Điểm chuyên cần, điểm đánh giá đề cương chi tiết (báo cáo tổng hợp) sẽ được công bố tại hội đồng bảo vệ khóa luận tốt nghiệp. Điểm bảo vệ khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình cộng của 3 thành viên trong Tiểu ban đánh giá bảo vệ khóa luận tốt nghiệp. Trong trường hợp có thành viên trong Tiểu ban chấm điểm lớn hơn hoặc nhỏ hơn 01 điểm so với điểm trung bình của Tiểu ban thì Tiểu ban thảo luận để đưa ra thống nhất. Trường hợp các thành viên trong Tiểu ban không thống nhất được thì Trưởng tiểu ban báo cáo Chủ tịch hội đồng quyết định. Điểm bảo vệ khóa luận tốt nghiệp được công bố ngay sau khi SV kết thúc buổi bảo vệ khóa luận tốt nghiệp. Điểm chuyên cần, điểm đánh giá đề cương chi tiết (báo cáo tổng hợp) và điểm bảo vệ khóa luận tốt nghiệp được chấm theo thang điểm 10 và làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành thang điểm 4. [H16.16.02.03].

Nhà trường thực hiện đánh giá điểm rèn luyện của SV vào cuối kỳ, năm học theo quy chế đánh giá kết quả điểm rèn luyện [H16.16.02.05] theo các bước như sau:

Bước 1: SV Tự đánh giá tiêu chí đạt mức điểm cho bản thân.

Bước 2: Họp lớp để đánh giá.

Bước 3: Thông qua cố vấn học tập.

Bước 4: Phòng CTSV tổng hợp báo cáo trình hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện SV.

Bước 5: Ký quyết định công nhận điểm rèn luyện.

Đối với chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ, viết và bảo vệ luận văn là bắt buộc. Trước khi bắt đầu học các môn chuyên ngành, Phòng QLĐT gửi danh sách giảng viên tham gia hướng dẫn. Học viên có thể đề xuất tên đề tài luận văn và đề xuất người hướng dẫn trong quá trình học các môn chuyên ngành, chậm nhất 6 tháng trước khi kết thúc khóa học. Trên cơ sở đề xuất của học viên về định hướng đề tài nghiên cứu, Phòng QLĐT tham mưu cho Hiệu trưởng quyết định phân công các học viên về các Khoa chuyên ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo và hướng đề tài nghiên cứu của học viên. Các Khoa chuyên ngành đề xuất thành viên Hội đồng đánh giá đề cương luận văn, xác định rõ tên đề tài, đề cương luận văn của học viên [H16.16.02.06]; Sau khi thông qua đề cương luận văn thạc sĩ, Hiệu trưởng sẽ ra quyết định giao đề tài cho học viên và người hướng dẫn trước khi kết thúc khóa học chậm nhất 6 tháng trên cơ sở đề nghị Trưởng khoa chuyên ngành và Trưởng phòng QLĐT. Mỗi luận văn có một hoặc hai người hướng dẫn. Trường hợp có hai người hướng dẫn, trong quyết định giao đề tài và cử người hướng dẫn phải ghi rõ người hướng dẫn thứ nhất và người hướng dẫn thứ hai; Người có chức danh GS được hướng dẫn tối đa 7 học viên; người có học vị TS khoa học hoặc có chức danh PGS được hướng dẫn tối đa 5 học viên; người có học vị TS từ 1 năm trở lên được hướng dẫn tối đa 3 học viên trong cùng thời gian, kể cả học viên của cơ sở đào tạo khác [H16.16.02.07]; Sau khi hoàn thành luận văn được giảng viên hướng dẫn đồng ý cho bảo vệ và đủ điều kiện bảo vệ luận văn theo quy chế, quy định đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành [H16.16.02.08]; Nhà trường tiến hành thành lập Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ cho học viên theo quyết định của Hiệu trưởng. Hội đồng đánh giá luận văn có 05 thành viên, gồm: Chủ tịch, thư ký, hai phản biện và ủy viên. Hội đồng đánh giá luận văn phải có tối thiểu hai thành viên ở ngoài Trường, thuộc hai đơn vị khác nhau; trong đó, ít nhất có một người là phản biện. Mỗi thành viên Hội đồng đánh giá luận văn chỉ được đảm nhận một chức trách trong Hội đồng đánh giá

luận văn. Người hướng dẫn không được là thành viên Hội đồng đánh giá luận văn. Học viên phải bảo vệ đề tài trước hội đồng được thành lập theo Quyết định đã ban hành để đánh giá kết quả [H16.16.02.09].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 16.3. Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.

Trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa SV được cung cấp sổ tay SV (cuốn Những điều SV cần biết) trong đó quy định rõ nội dung, yêu cầu, quy trình rèn luyện và đánh giá kết quả học tập [H16.16.03.01]. SV được giảng viên phổ biến mục tiêu, nội dung, phương thức đánh giá kết quả học tập vào đầu mỗi môn học/ học phần. Quy trình đánh giá kết quả học tập của SV, quy trình phúc khảo, việc phối hợp rà soát đảm bảo chính xác khách quan đã được quy định rõ trong quy định về công tác khảo thí [H16.16.03.02]. Quy định này đã được đăng tải trên website và tuần sinh hoạt công dân trước khi bước vào năm học.

Theo quy định của Thông tư 07/2015TT-BGDĐT, Nhà trường đã tiến hành rà soát, chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo vào năm 2016 và năm 2019 [H16.16.03.03]. Trường không xây dựng ma trận kiểm tra đánh giá tương thích CDR nhưng trong chương trình đào tạo năm 2019, Nhà trường có rà soát đề cương chi tiết học phần trong đó có rà soát phương pháp kiểm tra đánh giá, hình thức thi của các học phần nhằm đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra [H16.16.03.04].

Bên cạnh đó, sau mỗi học kỳ Nhà trường còn tổng kết điểm của SV và coi đó là một kênh thông tin để đánh giá phương pháp giảng dạy, phương pháp ra đề thi xem có phù hợp với năng lực của SV cũng như CDR hay không điều đó được thể hiện trong bảng phân tích dưới đây:

Bảng 16.3.01: Thống kê kết quả đánh giá một số môn học

TT	Tên Giảng viên	Học kỳ	Tên học phần	Số số	KTĐG	
					Điểm <4 (Tỷ lệ)	Điểm >4 (Tỷ lệ)
1	Nguyễn Phương Hạnh	HK2 (18-19)	KTDN2	365	36	18
		HK1 (19-20)		271	32	15
2	Đỗ Thị Nhài	HK2 (18-19)	QTH	176	25	13
		HK1 (19-20)		152	27	15
3	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	HK2 (18-19)	TCHCSN	94	31	19
		HK1 (19-20)		56	28	18

Qua bảng thống kê trên ta thấy ở học phần KTTCDN2 do GV 1;2;3 phụ trách có sự chênh lệch về điểm F là khá lớn, chứng tỏ rằng phương pháp giảng dạy cũng như phương pháp kiểm tra đánh giá của GV chưa phù hợp dẫn đến số lượng SV bị điểm F vẫn còn cao, tương tự đối với 2 học phần còn lại tỉ lệ điểm F của SV vẫn còn ở mức khá cao. Căn cứ vào kết quả này Nhà trường đã trao đổi thống nhất với giảng viên về phương pháp giảng dạy cũng như phương pháp kiểm tra đánh giá sao cho phù hợp hơn với năng lực người học nhưng vẫn đáp ứng được chuẩn đầu ra.

Để đánh giá tính phù hợp và chính xác đối với mỗi loại hình kiểm tra đánh giá, Nhà trường còn thực hiện đúng các quy trình về kiểm tra đánh giá từ khâu làm đề thi, in sao đề thi kết thúc học phần, chấm thi, lên điểm, lưu trữ bài thi cụ thể:

Đối với việc làm đề thi: cuối mỗi học kỳ, đợt học, sau khi Nhà trường ban hành kế hoạch thi, các Khoa phải nộp đề thi cho Phòng KT&QLCL theo đúng thời gian đã được quy định, Trưởng khoa phải chịu trách nhiệm về nội dung và tính bảo mật của đề thi trước khi bàn giao cho Phòng KT&QLCL. Việc chọn đề và in sao đề thi do Hiệu trưởng ủy quyền cho Phòng KT&QLCL thực hiện và phải tuân thủ đúng quy định.

Đối với việc tổ chức thi: Nhà trường thành lập Ban chỉ đạo kỳ thi, thành phần gồm Ban Giám hiệu, trưởng các phòng, Khoa có liên quan và các CB,GV làm nhiệm vụ coi thi. Công tác tổ chức thi và coi thi được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Đối với việc chấm thi: có 5 dạng chấm thi gồm tự luận, trắc nghiệm, thực hành trên máy vi tính, thực hành với môn GDTC, chấm thi vấn đáp

a. Chấm thi tự luận

Công tác chuẩn bị được thực hiện như sau: kết thúc ca thi cán bộ coi thi bàn giao lại bài thi cho cán bộ Phòng KT&QLCL. Phòng KT&QLCL có nhiệm vụ đánh phách, đọc phách tập trung, sau đó niêm phong phách, niêm phong bài thi theo quy định.

Công tác chấm thi tự luận: căn cứ kế hoạch chấm thi Nhà trường đã ban hành, các Khoa phân công giảng viên chấm thi, sau đó nhận bài thi, đề thi, đáp án từ Phòng KT&QLCL, chấm tập trung, độc lập, việc chấm thi do 2 giảng viên đảm nhận, sau đó thống nhất điểm để ghi vào bài thi, kết thúc mỗi buổi chấm thi giáo viên bàn giao lại bài thi cho Phòng KT&QLCL. Phòng KT&QLCL có nhiệm vụ ghép phách, lên điểm, công bố điểm thi, đáp án lên Web của Trường theo đúng quy định về thời gian. Sau khi công bố điểm thi SV có khiếu nại, phúc khảo về điểm thi, Phòng KT&QLCL có nhiệm vụ tiếp nhận đơn và tổ chức chấm phúc khảo rồi công bố kết quả phúc khảo cho SV được biết. Cuối cùng Phòng KT&QLCL tổng hợp danh sách điểm thi kết thúc học phần và bàn giao lại cho Phòng QLĐT để Phòng QLĐT nhập điểm lên phần mềm QLĐT của Nhà trường.

b. Chấm thi trắc nghiệm:

Công tác chuẩn bị chấm thi trắc nghiệm cũng giống như thi tự luận, chỉ khác ở quy trình chấm thi. Quy trình chấm thi trắc nghiệm như sau:

- Cán bộ chấm thi kiểm tra niêm phong, chữ ký tại các túi bài trước khi mở và làm các thủ tục cần thiết để máy chấm.**
- Nhập đáp án vào phần mềm chấm thi cùng danh sách SV dự thi.**

- Tổ chức quét bài thi và chấm.
- Kết quả chấm thi được kết xuất sang dữ liệu Excel, điểm làm tròn đến một chữ số thập phân, in kết quả chấm thi. Danh sách kết quả chấm thi phải có chữ ký của 2 cán bộ chấm thi (1 cán bộ Phòng KT&QLCL, 1 giảng viên đại diện Khoa tham gia chấm thi).
- Kết quả chấm thi, đáp án được gửi về các Khoa, bộ môn và công bố trên Web của Trường để SV được biết.
- Bàn giao kết quả chấm thi (bản cứng và bản mềm) cho Phòng QLĐT để tính điểm học phần cho SV.

c. Chấm thi thực hành trên máy vi tính

Công tác chuẩn bị chấm thi:

- Phòng KT&QLCL phối hợp với các đơn vị liên quan (Khoa, phòng máy vi tính) đảm bảo yêu cầu tổ chức thi thực hành.
- Phòng KT&QLCL phân công cán bộ coi thi, cán bộ chấm thi vào từng phòng thi.
- Nếu sử dụng phần mềm do Nhà trường trang bị để tổ chức thi thực hành trên máy thì việc chấm thi theo đúng quy định của phần mềm, nếu chưa sử dụng phần mềm thì các Khoa liên quan cử giảng viên chấm thi theo kế hoạch của Nhà trường.

Công tác chấm thi và công bố kết quả thi.

Chấm thi trực tiếp trên máy, Kết quả chấm thi được công bố ngay cho SV. Bài thi của SV có thể được lưu trữ lại để phục vụ cho công tác quản lý và phúc khảo (nếu có). Giảng viên chấm thi ghi điểm vào phiếu trả lời của SV, Phòng KT&QLCL nhập điểm thi vào danh sách dự thi của SV và chuyển kết quả thi về Phòng QLĐT.

d. Chấm thi thực hành với môn GDTC

- Công tác chuẩn bị chấm thi: Cũng giống như các hình thức chấm thi khác Phòng KT&QLCL phối hợp với các đơn vị liên quan để chuẩn bị về CSVC phục vụ cho công tác thi và chấm thi (Khoa GDTC, Phòng, TT Y tế),

Phân công cán bộ coi thi, CB chấm thi, thông báo đáp án, thang điểm thành tích và cho SV tự khởi động.

- Chấm thi và công bố điểm thi: Giảng viên đánh giá phần thi của SV và cho điểm, cán bộ coi thi ghi lại kết quả thi, cán bộ coi thi lưu bản chính kết quả thi, kết quả photo gửi lại Khoa. Sau 7 ngày kể từ khi kết thúc thi, Khoa GDTC nộp danh sách điểm thi chính thức cho Phòng KT&QLCL, Phòng KT&QLCL có nhiệm vụ kiểm tra, giám sát kết quả thi sau đó bàn giao lại cho Phòng QLĐT để thực hiện việc công khai điểm thi trên trang Web của Trường.

e. Chấm thi vấn đáp

- Gọi SV vào phòng thi, mỗi phòng thi không quá 5 người sau mỗi lượt gọi, SV ký tên vào danh sách thi, SV bốc thăm đề thi, SV được bốc thăm lại đề thi 1 lần, khi đổi đề SV bị trừ $\frac{1}{4}$ số điểm của học phần đó, thời gian trả lời câu hỏi không quá 15 phút, giảng viên gọi SV lên trả lời, thời gian trả lời cho câu hỏi chính, phụ không quá 10 phút.

- Việc chấm thi do 2 giảng viên tham gia thực hiện, kết quả thi được công bố ngay sau mỗi buổi thi. Điểm thi được ghi vào danh sách SV dự thi có chữ ký của 2 giảng viên, trưởng khoa ký xác nhận kết quả thi vào danh sách SV dự thi rồi bàn giao danh sách kết quả thi có chữ ký của SV dự thi, bộ đề thi vấn đáp (nếu có) để lưu trữ.

- Phòng KT&QLCL chuyển kết quả thi cho Phòng QLĐT để nhập điểm lên phần mềm.

Căn cứ vào kết quả chấm thi Phòng KT&QLCL tổ chức chấm thẩm định bài thi (số lượng bài thi và môn thi do hiệu trưởng quyết định). Việc chấm thẩm định được thực hiện như chấm thi lần đầu. Nếu kết quả chấm thẩm định có sự chênh lệch so với chấm thi lần đầu thì cán bộ chấm thẩm định và cán bộ chấm thi lần đầu thống nhất cho điểm, trường hợp không thống nhất được báo cáo Ban Giám hiệu quyết định. Kết quả chấm thẩm định là kết quả cuối cùng của SV.

Sau khi có kết quả chấm thẩm định Phòng KT&QLCL tổng hợp lên điểm và thông báo cho SV được biết. Trong thời gian 7 ngày làm việc kể từ ngày công bố điểm thi, nếu có yêu cầu chấm lại bài thi, SV làm đơn xin phúc khảo bài thi theo mẫu quy định, nộp lệ phí phúc khảo bài thi tại Phòng KT&QLCL. Phòng KT&QLCL tổng hợp báo cáo Ban Giám hiệu để tổ chức chấm lại bài thi. Việc chấm phúc khảo bài thi chỉ áp dụng đối với các hình thức thi viết, trắc nghiệm và thực hành, không áp dụng đối với hình thức thi vấn đáp. Quy trình chấm thi phúc khảo được thực hiện giống như chấm thi lần đầu. Quá thời hạn, mọi thắc mắc về kết quả thi của SV đều không được giải quyết. Sau khi chấm phúc khảo, Phòng KT&QLCL lập 2 bản danh sách kết quả điểm phúc khảo; 1 bản gửi về Phòng QLĐT thực hiện điều chỉnh điểm học phần và để điểm công khai kết quả điểm phúc khảo trên trang thông tin đào tạo của Trường để SV được biết, 1 bản lưu tại Phòng KT&QLCL.

Đối với việc lưu trữ bài thi: Nhà trường giao cho Phòng KT&QLCL thực hiện việc quản lý và lưu trữ bài thi kết thúc học phần theo quy định của Nhà nước, Bộ GD&ĐT và các quy định liên quan của Nhà trường [Minh chứng quy định về hoạt động KT&QLCL/Quy chế đào tạo].

Ngoài ra, để đánh giá tính phù hợp và chính xác đối với mỗi loại hình kiểm tra đánh giá, Nhà trường còn thực hiện khảo sát thi kết thúc học phần, học kỳ, năm học. Nhà trường đã chủ động phân tích kết quả thi của người học, đối sánh các năm để đánh giá độ tin cậy, khách quan và công bằng cụ thể một số môn thi tự luận đã được thay thế bằng các môn thi trắc nghiệm để phù hợp với năng lực của SV. Ví dụ đối với môn Toán cao cấp HK 1 (năm học 2015-2016) ở hình thức thi tự luận số SV bị điểm F chiếm 21,5%, sau khi chuyển sang hình thức thi trắc nghiệm ở HK 1 (năm học 2016-2017) thì tỉ lệ này giảm xuống một nửa còn 10,4% và một số các học phần khác cũng có kết quả tương tự, trên cơ sở phân tích đánh giá kết quả thi này, định kỳ hằng năm các Khoa tiến hành rà soát việc kiểm tra đánh

giá, thay đổi hình thức kiểm tra đánh giá, thay đổi phương pháp giảng dạy cho phù hợp với tình hình thực tế nhưng phải đảm bảo chuẩn đầu ra. Việc khảo sát người học được thực hiện thông qua phát phiếu trực tiếp [H16.16.03.05]. Các kết quả khảo sát đã được tổng hợp, phân tích, làm cơ sở cho việc điều chỉnh, thay đổi các phương pháp kiểm tra đánh giá người học cho kỳ kiểm tra đánh giá tiếp theo. Dựa trên kết quả phân tích các phương pháp kiểm tra đánh giá, các Khoa tiến hành rà soát và điều chỉnh các phương pháp đánh giá người học cho từng giai đoạn, phù hợp với đặc thù bộ môn và sự thay đổi và cải tiến chương trình đào tạo. Điều đó thể hiện qua Nhà trường có kế hoạch xây dựng ngân hàng đề thi được nghiệm thu hai cấp là cấp Khoa và cấp Trường. Trong quá trình xây dựng và nghiệm thu ngân hàng đề thi các Khoa đề xuất hình thức thi đáp ứng mục tiêu giai đoạn hiện nay [H16.16.03.06].

Việc công bố kết quả đánh giá người học tại Nhà trường được thực hiện theo đúng quy định về công tác đào tạo; công tác khảo thí và kiểm định chất lượng: “Giảng viên bộ môn phải công bố công khai điểm chuyên cần, điểm kiểm tra, công bố danh sách SV đủ điều kiện dự thi ở buổi học cuối cùng; Đối với các bài thi kết thúc học phần điểm thi được công bố sau 10 ngày thi, Phòng KT&QLCL dán điểm trên bảng tin, trên trang Web của Nhà trường, Phòng QLĐT nhập điểm lên phần mềm cho SV biết. Sau khi công bố kết quả thi, người học có quyền làm đơn xin phúc khảo theo thông báo của Nhà trường nếu thấy kết quả chưa phù hợp, việc tổ chức chấm phúc khảo bài thi được thực hiện theo đúng theo quy trình chấm thi, giảng viên chấm thi phúc khảo phải là 02 giảng viên khác ...; Các bài thi có sự thay đổi điểm hay giữ nguyên điểm sẽ được dán công khai trên bảng tin hoặc trên Web của Trường [H16.16.03.02].

Từ báo cáo về kết quả khảo sát người học cho thấy trên 70% ý kiến đánh giá tốt với các phương pháp đánh giá hiện có của Nhà trường, và các phương pháp này phù hợp với đề cương môn học, phù hợp với kiến thức và

chương trình đào tạo, đồng thời có nhiều ý kiến cho rằng các phương pháp đánh giá hiện đang áp dụng có chất lượng và hiệu quả trong việc phân loại người học SV rất đồng ý về việc kết quả đánh giá được công bố kịp thời [H16.16.3.05]. Từ kết quả trên cho thấy các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được Nhà trường rà soát, thực hiện đúng theo quy định như công khai ban đầu, đảm bảo độ chính xác, độ tin cậy và công bằng hướng tới đạt chuẩn đầu ra.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 16.4. Các loại hình và các phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.

Trên cơ sở tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu đào tạo, thực hiện Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về CDR đối với các ngành đào tạo [H16.16.04.01] mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo trong đó có quy định về rà soát chương trình đào tạo, đề cương môn học, Nhà trường đã tiến hành thay đổi hình thức thi cho phù hợp với mục tiêu đào tạo của Nhà trường, thực hiện chỉ đạo trên một số môn học đã được chuyển đổi hình thức thi, kiểm tra từ tự luận sang tiểu luận; từ tự luận sang vấn đáp; từ tự luận sang trắc nghiệm, chuyển từ hình thức thi viết sang hình thức thi 4 kĩ năng đối với ngoại ngữ [H16.16.04.02]. Năm 2017, sinh viên viết khóa luận tốt nghiệp nhưng không thực hiện bảo vệ khóa luận tốt nghiệp (khóa 1 ĐHCQ), từ năm 2018 đến nay (khóa 2 ĐHCQ trở đi) việc viết khóa luận tốt nghiệp phải được bảo vệ trước Hội đồng tốt nghiệp [H16.16.04.05].

Khi kết thúc môn học, học kỳ, năm học Phòng KT&QLCL kết hợp với Phòng QLĐT, Phòng CTSV, Phòng TCCB thực hiện khảo sát lấy ý kiến người học [H16.16.04.03] đồng thời sử dụng các kỹ thuật khảo thí hiện đại như kết xuất dữ liệu từ phần mềm ra Excel, sau đó tính tỉ lệ và so sánh các

kết quả giữa hình thức kiểm tra đánh giá này với hình thức kiểm tra đánh giá khác, thông qua đó để đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của các loại hình phương pháp đánh giá. Kết quả phân tích, đánh giá cho thấy hầu hết các phương pháp đánh giá hiện có tại Nhà trường có độ tin cậy trên 80%. Kết quả này cho thấy việc rà soát, thay đổi hình thức đánh giá hàng kỳ, hàng năm đáp ứng được mục tiêu đề ra, cụ thể, căn cứ vào kế hoạch tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học về kiểm tra, đánh giá đã ban hành, tổ công tác của Nhà trường đã tổng hợp các phiếu ý kiến đánh giá (351 phiếu) của SV tốt nghiệp ra trường năm 2018 về hình thức kiểm tra đánh giá cho thấy, khi được hỏi:

Bảng 16.4.01: Kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV tốt nghiệp về kiểm tra đánh giá tại Trường ĐH TC - QTKD năm 2018

TT	Tiêu chí đánh giá	Tỉ lệ	Tỉ lệ	Tỉ lệ	Tỉ lệ	Tỉ lệ
		Rất tốt	Tốt	Khá	TB	Kém
1	Các kỳ thi kiểm tra đánh giá đảm bảo nghiêm túc, khách quan (%)	25,4 %	53,4 %	19,2%	1,8 %	0,3 %
2	Nội dung thi, kiểm tra phù hợp với nội dung giảng dạy (%)	26 %	55,2 %	16,8 %	1,8 %	0,3 %
3	Điểm kiểm tra, thi được đánh giá công bằng, khách quan (%)	25,9 %	52,7 %	19,5 %	2,7 %	0,3 %
4	Quy trình phúc tra, phúc khảo được tổ chức tốt (%)	23,6 %	50 %	23,3 %	2,7 %	0,9 %

Qua bảng khảo sát trên ta thấy số phiếu đánh giá Tốt ở tất cả các tiêu chí cho tỉ lệ rất cao từ 50% trở lên, tiếp sau đó là số phiếu đánh giá Rất tốt cũng khá cao trên 20%, tỉ lệ Khá đạt mức trung bình chưa đến 20%, các tiêu chí Trung bình và Kém chiếm tỉ lệ rất nhỏ lần lượt là chưa đến 3% và chưa đến 1% [H16.16.04.04].

Quy trình xây dựng, đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của phương pháp kiểm tra, đánh giá đã được chỉ rõ trong các cuộc họp rà soát chương trình đào tạo. Theo đó việc xây dựng và đánh giá độ tin cậy và độ chính xác

của phương pháp kiểm tra, đánh giá được thực hiện trong quy trình xây dựng chương trình đào tạo, rà soát chương trình đào tạo, xây dựng đề cương chi tiết các học phần [H16.16.04.01].

Chương trình đào tạo, các phương pháp kiểm tra được công bố công khai trước khi bắt đầu môn học, cuốn Những điều SV cần biết và được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Nhà trường [H16.16.04.05].

Tất cả các phương pháp đánh giá người học được Nhà trường thực hiện công khai, minh bạch đúng theo kế hoạch đã đề ra. Tất cả hoạt động đánh giá người học được giám sát bởi chính người học thông qua các ý kiến đóng góp phản hồi qua trang facebook: [DaihocTaichinquantrikinhdoanh](https://www.facebook.com/DaihocTaichinquantrikinhdoanh) hoặc thông qua các buổi đối thoại trực tiếp giữa lãnh đạo Nhà trường với sinh viên [H16.16.04.06]; Phòng KT&QLCL phụ trách việc thanh tra thông qua việc thanh tra các khâu chọn đề thi, in sao đề thi, coi thi, chấm thi, chấm kiểm tra, Phòng QLĐT có nhiệm vụ công bố kết quả đánh giá người học trên phần mềm [H16.16.04.07]. Do đó trong những năm qua, Nhà trường không có tình trạng khiếu nại, phàn nàn của người học về sự thiếu công bằng minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập. Tính công bằng, minh bạch của các phương pháp đánh giá đã được khảo sát trên SV theo khóa học.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 16

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Việc đánh giá người học được thực hiện xuyên suốt, thống nhất từ lúc nhập học tới khi ra Trường. Quy trình đánh giá chặt chẽ, đảm bảo tính công bằng, khách quan. Các hình thức đánh giá đa dạng, giúp người học phát triển bản thân một cách toàn diện. Mặt khác, hình thức đánh giá được công khai và phổ biến cụ thể tới người học.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Chưa có giải pháp hiệu quả nhằm khuyến khích người học rèn luyện ngoại ngữ, tin học trong suốt quá trình học.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xem xét áp dụng chuẩn yêu cầu tiếng Anh theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.	Các Khoa	Từ năm 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát các quy trình kiểm tra, đánh giá nhằm bổ sung kịp thời những quy định về đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng yêu cầu xã hội		Hàng năm	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn /tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 16</i>	4,5
Tiêu chí 16.1	5
Tiêu chí 16.2	5
Tiêu chí 16.3	4
Tiêu chí 16.4	4

TIÊU CHUẨN 17. CÁC HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ VÀ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

Tiêu chí 17.1. Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học.

Người học của Nhà trường bao gồm: học viên các lớp cao học, SV các lớp ĐHCQ, ĐHLTCQ. Với tiêu chí lấy người học là TT của quá trình đào tạo, Lãnh đạo Nhà trường luôn xác định chất lượng đào tạo, sự thành đạt của học viên, SV là yếu tố quyết định đến sự phát triển bền vững, lâu dài của Nhà trường.

Nhà trường đã xây dựng và ban hành các quy chế, quy định để chỉ đạo, điều hành và triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, bao gồm: Quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ, Quy định quản lý học viên cao học, Quy định thực hiện tiểu luận, đề án môn học đối với học viên cao học [H17.17.01.01], Quy định về công tác cố vấn học tập [H17.17.01.02], Quy chế đào tạo hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, Quy định về tổ chức thi kết thúc học phần, Quy định về công tác SV [H17.17.01.03], Quy định về đào tạo kỹ năng mềm cho SV ĐHCQ [H17.17.01.04]. Nhà trường quy định rõ nhiệm vụ, quyền lợi, phương thức kiểm tra, đánh giá, xếp hạng, hình thức khen thưởng, kỷ luật và cảnh báo kết quả học tập ... để SV nắm rõ và thuận lợi trong việc tự xây dựng kế hoạch học tập cụ thể cho mình. Bên cạnh đó, Nhà trường đã ký các hợp đồng dịch vụ bảo vệ, vệ sinh môi trường, trông giữ xe, căng tin, giặt là để cung cấp tốt hơn các hoạt động dịch vụ, hỗ trợ cho GV và người học [H17.17.01.05].

Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được Nhà trường được quy định trong QĐ ban hành chức năng, nhiệm vụ các đơn vị thuộc Trường [H17.17.01.06]. Theo đó, Phòng CTSV là đơn vị đầu mối quản lý SV, Phòng QLĐT là đơn vị đầu mối quản lý học viên và các đơn vị, đoàn thể trong Trường cùng tham gia phối hợp thực hiện các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học như Phòng KT&QLCL; Phòng QLKH&HTQT, Ban Quản lý ký túc xá, các Khoa, TT.

Đối với các lớp cao học, Nhà trường ban hành QĐ cử CB quản lý lớp; đối với các lớp ĐHCQ và ĐHLTCQ, Nhà trường ban hành QĐ cử cố vấn học tập ngay từ kỳ học đầu tiên của khóa học để hỗ trợ người học [H17.17.01.07].

Vào đầu năm học, Nhà trường có kế hoạch phân công cụ thể theo chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị chức năng để triển khai các hoạt động hỗ trợ người học [H17.17.01.08].

Phòng CTSV, Phòng QLĐT, Ban Quản lý ký túc xá, Phòng Tài chính - Kế toán, Trạm Y tế xây dựng các kế hoạch hỗ trợ cho người học từ việc đón tiếp, bố trí chỗ ở trong ký túc xá, học chính trị đầu khóa, học Giáo dục quốc phòng - an ninh, khám sức khỏe đến việc đảm bảo chế độ chính sách, cấp học bổng khuyến khích học tập, miễn giảm học phí cho SV... tập trung vào các nội dung: giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống trong SV; thi đua, khen thưởng, kỷ luật, chấp hành nội quy, quy chế; chăm lo và hỗ trợ SV; đánh giá, bình xét điểm rèn luyện SV... [H17.17.01.09], [H17.17.01.10], [H17.17.01.11].

Phòng QLĐT, Phòng KT&QLCL xây dựng các kế hoạch giảng dạy, học tập, thi kết thúc học phần các học kỳ chính, học kỳ phụ (học tự nguyện, học hè) đảm bảo đúng tiến độ giảng dạy, nội dung CTĐT, thực hiện tốt quy chế về đào tạo, khảo thí [H17.17.01.12], [H17.17.01.13]. Phòng QLĐT, TT Ngoại ngữ - Tin học xây dựng kế hoạch ôn tập, thi CDR cho SV [H17.17.01.14]. Phòng QLKH&HTQT xây dựng các kế hoạch NCKH cho SV [H17.17.01.15].

TT Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp xây dựng các kế hoạch về kiến tập, ngoại khóa, nâng cao kỹ năng mềm, kết nối SV với doanh nghiệp, tìm kiếm nguồn học bổng doanh nghiệp [H17.17.01.16].

Các Khoa, ĐTN - Hội SV phối hợp với các Khoa xây dựng các kế hoạch SV tình nguyện, tổ chức các hoạt động văn thể mỹ, hoạt động thiện

nguyện, các cuộc thi tập thể gắn với chuyên môn đào tạo [H17.17.01.17], [H17.17.01.18].

Hệ thống giám sát người học của Nhà trường bao gồm các Quy chế (quy chế đào tạo; quy chế thi, kiểm tra, đánh giá; quy chế về công tác SV), bộ phận giám sát (Phòng CTSV, Phòng QLĐT, các Khoa, TT, ĐTN, Hội SV) và các công cụ giám sát (phần mềm QLĐT).

Kế hoạch giám sát người học cũng được thiết lập, bao gồm: kế hoạch thanh tra giảng đường, kiểm tra giờ làm việc, học tập [H17.17.01.19]; kế hoạch kiểm tra SV ngoại trú [H17.17.01.20]; giám sát học tập, xử lý học vụ; giám sát hoạt động đào tạo thông qua hội nghị giao ban cố vấn học tập và công tác SV [H17.17.01.21]... Việc giám sát người học được thực hiện bởi một hệ thống các phần mềm QLĐT (do Phòng QLĐT quản lý), đánh giá rèn luyện SV (do Phòng CTSV chịu trách nhiệm), giám sát hoạt động đào tạo (do Ban Thanh tra, cố vấn học tập, GV trực tiếp đứng lớp quản lý) [H17.17.01.22].

Đối với việc đánh giá năng lực, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ CB phục vụ, hỗ trợ người học, Nhà trường áp dụng Quy chế đánh giá, phân loại lao động và bình xét thi đua khen thưởng hàng năm [H17.17.01.23]. Bên cạnh đó, Nhà trường giao cho Phòng KT&QLCL chịu trách nhiệm triển khai, thực hiện nhiệm vụ khảo sát SV tốt nghiệp hàng năm. Kết quả khảo sát SV ĐHCQ tốt nghiệp về các tiêu chí (công tác tuyển sinh; giáo trình, tài liệu, CSVC; đội ngũ GV; CTĐT; công tác kiểm tra, đánh giá; công tác cố vấn học tập; công tác đoàn thể; hoạt động NCKH của SV trên 85% SV tốt nghiệp đánh giá ở mức trung bình/bình thường trở lên. Năm 2020, Nhà trường đã xây dựng bộ tiêu chí đánh giá, đo lường mức độ hài lòng về các dịch vụ hỗ trợ của các bên liên quan. Bộ tiêu chí được xây dựng và triển khai thực hiện thông qua hệ thống phiếu khảo sát; đo lường và đánh giá mức độ hài lòng về các dịch vụ hỗ trợ thông qua việc lấy ý kiến phản hồi của người học qua phiếu khảo sát. Kết quả khảo sát SV ĐHCQ

đang học tại Trường năm học 2019-2020 về 8 tiêu chí (công tác tuyển sinh; giáo trình, tài liệu, CSVC; đội ngũ GV; CTĐT; công tác kiểm tra, đánh giá; công tác cố vấn học tập; công tác đoàn thể; hoạt động NCKH của SV): cho thấy trên 95% SV đánh giá ở mức bình thường trở lên [H17.17.01.24].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 17.2. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

Nhà trường đã thực hiện được các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học trên cơ sở kế hoạch được lập đầu năm học nhằm tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ tối đa cho người học trong suốt thời gian theo học tại Trường. Các đơn vị thực hiện tư vấn, hỗ trợ người học theo chức năng, nhiệm vụ được giao [H17.17.02.01]. Đội ngũ trực tiếp tư vấn, hỗ trợ người học của Trường bao gồm các viên chức có phẩm chất đạo đức tốt, có tâm huyết, có đủ trình độ và hiểu biết về lĩnh vực họ được phân công thực hiện [H17.17.02.02] [H17.17.02.03].

Nhằm tạo điều kiện thuận tiện cho SV được tiếp cận, nắm bắt kịp thời những chủ trương, chính sách, quy trình, thủ tục, quy định, quy chế cũng như những chương trình, sự kiện của Trường, Nhà trường đã thiết lập hệ thống thông tin với nhiều kênh thông tin đa dạng, phong phú; trong đó, cổng thông tin điện tử (website: ufba.edu.vn) và fanpage Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh là trang ngôn luận chính thống của Nhà trường. Các thông tin liên quan đều được đăng tải, truyền đạt đến người học một cách cụ thể, khách quan, công khai, minh bạch.

Kế hoạch giảng dạy, học tập từng học kỳ đều được phổ biến đến SV trên website và trên phần mềm QLĐT của Trường. Mỗi SV một tài khoản cá nhân để truy cập vào trang thông tin SV thuộc phần mềm QLĐT. Thông qua đó, SV biết được lịch học, lịch thi, kết quả thi, kết quả học tập....

Kết quả học tập của người học được tổng hợp, công bố công khai, kịp thời vào cuối mỗi học kỳ, năm học và khóa học [H17.17.02.04].

SV được khuyến khích tham gia NCKH nhằm bổ sung, cập nhật kiến thức thực tiễn, nâng cao kỹ năng phân tích, tổng hợp, thuyết trình. Các hoạt động NCKH của SV không chỉ được Nhà trường hỗ trợ về mặt tài chính mà còn được hỗ trợ về mặt chuyên môn (từ khâu lựa chọn đề tài, xây dựng đề cương nghiên cứu, khảo sát, viết báo cáo và trình bày báo cáo SV đều được các GV trong Trường hướng dẫn tận tình) [H17.17.02.05].

Thư viện Nhà trường là một không gian học tập được trang bị khá đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập sát với từng CTĐT. Việc ứng dụng CNTT trong hoạt động thư viện cũng được Nhà trường quan tâm. Năm 2020, Nhà trường đầu tư hệ thống thư viện số nhằm hỗ trợ tối đa cho SV về nguồn tài liệu học tập và NCKH [H17.17.02.06].

Việc tổ chức đánh giá điểm rèn luyện của SV được thực hiện theo đúng Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của SV với các tiêu chí, tiêu chuẩn, biểu mẫu và hướng dẫn rõ ràng. Kết quả rèn luyện của SV được công bố theo từng học kỳ [H17.17.02.07]. Điểm rèn luyện cùng với kết quả học tập là hai yếu tố để xét học bổng khuyến khích học tập cho người học [H17.17.02.08].

Để động viên, khích lệ SV đạt thành tích cao trong học tập, Nhà trường đã thực hiện xét và cấp học bổng khuyến khích học tập cho SV chính quy. Số SV chính quy được nhận và tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập mà Trường đã chi trả hằng năm từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2019 - 2020 được thể hiện cụ thể trong bảng sau:

Bảng 17.02.01: Tổng hợp số SV được nhận và số tiền học bổng khuyến khích học tập từ năm học 2016 – 2017 đến năm học 2019 - 2020

TT	Nội dung	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020
1	Tổng số SV được cấp HB	519	400	307	208

2	Tổng số tiền học bổng (đồng)	1.787.370.000	1.751.825.000	1.718.800.000	1.226.050.000
3	Số tiền HB KK học tập BQ/SV	3.443.873	4.379.563	5.598.697	5.894.471

Bên cạnh đó, để khích lệ hoạt động phong trào và hỗ trợ SV gặp hoàn cảnh khó khăn về tài chính nhưng nỗ lực vươn lên trong học tập, Nhà trường đã chủ động tìm kiếm, huy động nguồn tài trợ học bổng từ các cơ quan, doanh nghiệp [H17.17.02.09], [H17.17.02.10]. Tổng số tiền huy động được để chi trả học bổng cho SV có hoàn cảnh khó khăn đạt thành tích học tập giỏi, rèn luyện tốt từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2019 - 2020 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 17.02.02: Tổng hợp số tiền học bổng huy động được từ các nhà tài trợ từ năm học 2016 – 2017 đến năm học 2019 - 2020

Đơn vị: Đồng

Năm học	2016 - 2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Tổng số tiền học bổng của các nhà tài trợ	266.929.000	270.200.000	281.000.000	327.000.000

Ngoài ra, tất cả những SV thuộc diện chính sách đều được Nhà trường đảm bảo thực hiện chế độ theo đúng quy định của Nhà nước như chi trả trợ cấp xã hội [H17.17.02.11]; miễn, giảm học phí nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho SV học tập và sinh hoạt [H17.17.02.12]. Dưới đây là bảng thống kê về số tiền miễn, giảm học phí đối với SV ĐHCQ thuộc đối tượng chính sách, có hoàn cảnh khó khăn từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2019 -2020:

Bảng 17.02.03: Tổng hợp số tiền miễn, giảm học phí đối với SV ĐHCQ từ 2016 – 2017 đến năm học 2019 - 2020

Đơn vị: Đồng

Năm học	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020
Tổng số tiền miễn, giảm học phí	470.617.400	443.057.100	339.190.200	294.004.700

Hằng năm, Nhà trường tổ chức khen thưởng cho SV đạt kết quả học tập, rèn luyện loại giỏi, xuất sắc; SV 5 tốt và khen thưởng SV có thành tích trong hoạt động NCKH cấp Khoa, cấp Trường.

Số SV được khen thưởng do có thành tích học tập, rèn luyện tốt, tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2019 - 2020 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 17.02.04: Tổng hợp số lượng SV được khen thưởng

Năm học	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020
Tổng số SV được khen thưởng	92	449	572	583

Về vấn đề chăm sóc y tế: Nhà trường có Trạm Y tế thường xuyên theo dõi, sơ cấp cứu và xử lý ban đầu các trường hợp SV có vấn đề về sức khỏe; tăng cường nhiều biện pháp hỗ trợ SV trong việc đăng ký và làm thủ tục nhận các chế độ bảo hiểm. Đầu năm học, Phòng CTSV, Trạm Y tế Nhà trường phối hợp với TT Y tế huyện Văn Lâm tổ chức khám sức khỏe cho toàn bộ SV ĐHCQ nhập học [H17.17.02.13]; mua bảo hiểm và cấp phát thẻ bảo hiểm y tế cho 100% SV đang theo học [H17.17.02.14].

Nhà trường tổ chức, định hướng và hỗ trợ để phát triển các hoạt động, phong trào thể dục - thể thao, văn hóa - văn nghệ của SV, các câu lạc bộ SV và các cuộc thi học thuật dành cho SV. Một số câu lạc bộ được thành lập và hoạt động hiệu quả, một số cuộc thi học thuật được tổ chức thành công và gây tiếng vang lớn như: Câu lạc bộ Thanh niên vận động hiến máu; CLB Bóng rổ, CLB Thanh niên xung kích, Câu lạc bộ Guitar [H17.17.02.15]; cuộc thi Đấu trường Quản trị, Sắc màu Tài chính, SV Kế toán, Olympic tiếng Anh [H17.17.02.16].

Đầu mỗi năm học, Ban quản lý KTX rà soát và thông báo các đối tượng SV được xem xét vào ở KTX [H17.17.02.17]. Nhằm tạo điều kiện học tập tốt cho SV, Ban quản lý ký túc xá sắp xếp SV theo lớp, khóa, ngành ở cùng nhau giúp cho SV thuận lợi trong việc học nhóm.

Về tổ chức kiến tập, thực tập môn học, thực tập tốt nghiệp; hướng dẫn, tư vấn, giới thiệu việc làm: Nhà trường giao cho TT Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp phối hợp với các Khoa thường xuyên liên hệ với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và các tỉnh lân cận tổ chức các lớp huấn luyện kỹ năng (viết hồ sơ xin việc làm, NCKH, kỹ năng lái xe an toàn); tổ chức hoạt động định hướng nghề nghiệp, ngày hội việc làm; thực hiện hoạt động thực tập môn học và thực tập tốt nghiệp. Bên cạnh đó, SV còn được giới thiệu việc làm bán thời gian [H17.17.02.18], [H17.17.02.19], [H17.17.02.20], [H17.17.02.21], [H17.17.02.22].

Hệ thống giám sát người học được thực hiện thông qua kết quả tuyển sinh đầu vào, quá trình đào tạo và đầu ra của SV được đánh giá đo lường qua hồ sơ các kỳ thi: thi kết thúc học phần các học kỳ và các kỳ thi bổ trợ khác [H17.17.02.23]. Tất cả các phương tiện đo lường và đánh giá đều được thực hiện nghiêm túc, đúng quy chế quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường. Việc quản lý kết quả học tập của SV được thực hiện trên phần mềm QLĐT. Thông qua phần mềm QLĐT, SV dễ dàng cập nhật các thông tin liên quan để xem thời khóa biểu, biết được số lượng tín chỉ đã tích lũy, kết quả học tập, lịch thi, cảnh báo học vụ, Việc theo dõi học tập của SV còn được thực hiện qua việc điểm danh SV, qua kết quả đánh giá điểm quá trình của các học phần của GV [H17.17.02.24] và theo dõi giờ lên lớp qua Báo cáo kiểm tra giờ làm việc, học tập của CB, GV và SV [H17.17.02.25].

Để có cơ sở điều chỉnh các hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học, Nhà trường đã triển khai hoạt động khảo sát lấy ý kiến của người học.

Kết quả khảo sát SV ĐHCQ tốt nghiệp về các tiêu chí công tác tuyển sinh; giáo trình, tài liệu, CSVC; đội ngũ GV; CTĐT; công tác kiểm tra, đánh giá; công tác cố vấn học tập; công tác đoàn thể; hoạt động NCKH của SV cho thấy trên 85% SV tốt nghiệp đánh giá ở mức trung bình/bình thường trở lên [H17.17.02.26]. Kết quả khảo sát SV ĐHCQ đang học tại Trường năm học 2019-2020 về 8 tiêu chí (công tác tuyển sinh; giáo trình, tài

liệu, CSVC; đội ngũ GV; CTĐT; công tác kiểm tra, đánh giá; công tác cố vấn học tập; công tác đoàn thể; hoạt động NCKH của SV): cho thấy trên 95% SV đánh giá ở mức bình thường trở lên [H17.17.02.27].

Kết quả khảo sát SV đã tốt nghiệp có việc làm sau 12 tháng theo quy định của Bộ GD&ĐT từ năm 2017 đến năm 2019, số lượng SV có việc làm chiếm tỷ lệ trên 90% [H17.17.02.28].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 17.3. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát.

Việc rà soát các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học và hệ thống giám sát người học là việc không thể thiếu đối với Nhà trường để cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ. Hằng năm, Nhà trường tiến hành rà soát đánh giá các văn bản pháp quy đang được triển khai thực hiện, các văn bản hành chính, các chế độ chính sách, các quy trình nghiệp vụ và các biểu mẫu liên quan.

- Thực hiện rà soát, đánh giá định kỳ chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học: Hàng tháng, các đơn vị báo cáo hoạt động của đơn vị tại các cuộc họp giao ban công tác tháng [H17.17.03.01] và báo cáo định kỳ [H17.17.03.02], [H17.17.03.03], [H17.17.03.04], [H17.17.03.05].

Mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức Hội nghị giao ban cố vấn học tập và công tác SV. Đây là diễn đàn đối thoại trực tiếp giữa Nhà trường với SV nhằm đánh giá các hoạt động liên quan đến người học, qua đó thực hiện tốt công tác giám sát các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học. Hội nghị này do BGH chủ trì, Phòng CTSV là đơn vị thường trực, đầu mối tiếp nhận, tổng hợp các ý kiến của SV. Tham gia hội nghị có đại diện lãnh đạo các đơn vị, đoàn thể của Trường, cố vấn học tập, chuyên viên tham gia công tác đào tạo và phục vụ của Nhà trường cùng với đại diện Ban Cán sự lớp, Ban Chấp hành chi đoàn, chi hội SV. Đây là hoạt động thường niên của Nhà trường nhằm rà soát, đánh giá các hoạt động chính trị, văn hóa, giáo dục

của Nhà trường với SV; đảm bảo kênh thông tin thông suốt trong hoạt động Nhà trường, các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học và hệ thống giám sát người học cũng được rà soát chặt chẽ [H17.17.03.06].

- Có kế hoạch cải tiến chất lượng sau rà soát: Cuối năm học, Nhà trường tổng kết đánh giá hoạt động của đơn vị và các hoạt động liên quan đến hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, đánh giá những điểm mạnh, những mặt hạn chế, đối chiếu với kế hoạch, chỉ tiêu đầu năm, từ đó xây dựng kế hoạch, phương hướng nhiệm vụ, kế hoạch cải tiến chất lượng cho năm tiếp theo [H17.17.03.07], [H17.17.03.08]. Đây là một trong những cơ sở để Hội đồng thi đua khen thưởng của Nhà trường dùng làm căn cứ đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ, xếp loại thi đua của các cá nhân và các đơn vị có liên quan.

- Các hoạt động thực hiện rà soát, đánh giá định kỳ hiệu quả của hệ thống giám sát người học: Hằng năm, Phòng KT&QLCL tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ SV tốt nghiệp trong cả quá trình học tập về các mặt hoạt động của Nhà trường. Các kết quả khảo sát sẽ được Phòng KT&QLCL báo cáo BGH và các đơn vị tại cuộc họp giao ban.

Kết quả khảo sát về các tiêu chí (công tác tuyển sinh; giáo trình, tài liệu, CSVC; đội ngũ GV; CTĐT; công tác kiểm tra, đánh giá; công tác cố vấn học tập; công tác đoàn thể; hoạt động NCKH của SV) đối với SV ĐHCQ tốt nghiệp cho thấy trên 85% SV tốt nghiệp đánh giá ở mức trung bình/bình thường trở lên [H17.17.03.09] và đối với SV ĐHCQ đang học tại Trường năm học 2019-2020 cho thấy trên 95% SV đánh giá ở mức bình thường trở lên [H17.17.03.10].

Kết quả khảo sát như một công cụ để đánh giá hiệu quả của hệ thống giám sát người học, qua đó Nhà trường và các đơn vị sẽ phát huy những mặt tích cực và có những hành động khắc phục/cải tiến kịp thời những tồn tại nhằm nâng cao chất lượng phục vụ [H17.17.03.11].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 17.4. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Nhà trường luôn nỗ lực cải tiến các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV thông qua các kết quả khảo sát sự hài lòng từ các bên liên quan.

Tất cả các đơn vị trong Nhà trường đều có trách nhiệm tham gia vào việc phát hiện các điểm không phù hợp, các điểm bất hợp lý trong các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, để từ đó có biện pháp khắc phục, cải tiến nâng cao chất lượng phục vụ, nhằm đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Việc cải tiến các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV và hệ thống giám sát người học được thể hiện cụ thể như sau:

- Cải tiến hệ thống văn bản: Các chính sách, quy chế, quy định của Nhà trường được cập nhật, điều chỉnh sao cho phù hợp với mục tiêu chiến lược Nhà trường. Các chính sách và đề án tuyển sinh hằng năm của Nhà trường luôn được cải tiến cho phù hợp với thực trạng tuyển sinh giữa các năm, ví dụ như bổ sung hình thức xét tuyển kết quả học tập trung học phổ thông (xét kết quả bình quân 3 năm trung học phổ thông theo tổ hợp xét tuyển; xét kết quả năm lớp 12 trung học phổ thông theo tổ hợp xét tuyển), bổ sung thêm xét kết quả 03 kỳ gồm kỳ 1,2 lớp 11 và kỳ 1 lớp 12, bổ sung tổ hợp C14 (Toán, Văn, Giáo dục công dân) đối với xét ngành Tài chính và và Kinh doanh quốc tế trong bối cảnh dịch Covid năm 2020 [H17.17.04.01].

- Cải tiến các biểu mẫu hướng dẫn SV các thủ tục hành chính, các chế độ chính sách về đăng ký học tự nguyện, xét công nhận tốt nghiệp, hỗ trợ SV đăng ký ký túc xá, vay vốn, làm thẻ xe buýt, thu học phí, xét học bổng doanh nghiệp của SV [H17.17.04.02].

Một số chỉ tiêu phản ánh sự cải tiến trong việc giám sát người học [H17.17.04.03], [H17.17.04.04], [H17.17.04.05], [H17.17.04.06], [H17.17.04.07].

Bảng 17.04.01: Bảng tổng hợp một số chỉ tiêu phản ánh sự cải tiến trong việc giám sát người học

Năm học Chỉ tiêu	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020
	Số lượng SV bỏ học, thôi học	103	75	16
Số lượng SV được kết nạp đảng	7	9	14	23
Tỷ lệ SV được nhận học bổng khuyến khích học tập (%)	11,967	12,289	14,788	8,313

- Tăng cường kết nối với các doanh nghiệp để đưa SV kiến tập, thực tập môn học, tăng kênh thông tin tìm kiếm việc làm bán thời gian cho SV đang học hoặc toàn thời gian cho SV tốt nghiệp ra trường [H17.17.04.08].

- Cải tiến phần mềm quản lý người học, cơ sở dữ liệu hằng năm nhằm phục vụ và hỗ trợ người học ngày càng tốt hơn, được thực hiện theo một chu trình: từ quản lý hồ sơ SV, lập mã SV, quản lý thu học phí, GV nhập điểm của SV, tổ chức thi kết thúc học phần đến việc đánh giá kết quả của người học đều được thực hiện thông qua phần mềm QLĐT [H17.17.04.09].

Phòng KT&QLCL tiến hành khảo sát sự hài lòng về hoạt động giảng dạy đối với SV đang học và khảo sát các mặt hoạt động của Nhà trường đối với SV cuối khóa tốt nghiệp. Kết quả khảo sát SV ĐHCQ tốt nghiệp về các tiêu chí công tác tuyển sinh; giáo trình, tài liệu, CSVC; đội ngũ GV; CTĐT; công tác kiểm tra, đánh giá; công tác cố vấn học tập; công tác đoàn thể; hoạt động NCKH của SV cho thấy trên 85% SV tốt nghiệp đánh giá ở mức trung bình/bình thường trở lên [H17.17.04.10]. Số liệu đó cũng thể hiện sự tích cực của Nhà trường trong việc cải tiến các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của người học.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 17

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Nhà trường đã ban hành hệ thống văn bản tương đối đầy đủ để triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học. Hệ thống văn bản có sự rà soát, bổ sung, cập nhật để đáp ứng nhu cầu của người học. Nhà trường phân công cụ thể cho đơn vị chuyên trách và phối hợp để triển khai nhiệm vụ phục vụ và hỗ trợ người học.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Việc khảo sát người học về hiệu quả của các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát chưa được thực hiện thường xuyên; chưa thực hiện khảo sát toàn diện về hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học đối với cựu người học.

Bộ phận cố vấn học tập chưa thể hiện được hết vai trò của mình, một số hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học chưa đáp ứng tốt nhu cầu của người học.

Hoạt động của câu lạc bộ, các lớp học ngoại khóa về kỹ năng mềm còn chưa đa dạng, phong phú và chưa thường xuyên.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Triển khai kế hoạch khảo sát đối với người học và cựu người học định kỳ theo đúng Quy định đã ban hành.	- Các đơn vị liên quan.	Từ năm 2019	
2	Phát huy điểm mạnh	Nâng cao tinh thần, trách nhiệm của đội ngũ cố vấn học tập và CB phục vụ, hỗ trợ người học.	- Phòng CTSV và các đơn vị liên quan.	Từ năm 2018	
3		Mở rộng hoạt động của các câu lạc bộ, tăng cường các lớp học về kỹ năng mềm cho SV.	- ĐTN-Hội SV; - TT Hỗ trợ SV và quan hệ doanh nghiệp	Từ năm 2018	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 17</i>	<i>4,0</i>
Tiêu chí 17.1	4
Tiêu chí 17.2	4
Tiêu chí 17.3	4
Tiêu chí 17.4	4

TIÊU CHUẨN 18. QUẢN LÝ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tiêu chí 18.1. Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu.

Trường ĐH TC - QTKD có sứ mệnh cung cấp các sản phẩm đào tạo và NCKH có chất lượng cao, có thương hiệu trong nước và khu vực về các lĩnh vực: Tài chính, kế toán, quản trị kinh doanh, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế [H18.18.01.01]. Nhà trường luôn xác định các hoạt động KHCN là yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao về kiến thức và thực tiễn, thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm nghiên cứu về kinh tế, tài chính, quản trị kinh doanh và yêu cầu của xã hội.

Nhiệm vụ NCKH công nghệ luôn được xác định là một trong hai nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để nâng cao uy tín, vị thế của Nhà trường, được xác định rõ trong sứ mạng, mục tiêu phát triển Trường [H18.18.01.01]. Kế hoạch thực hiện CLPT KHCN đã cụ thể hóa các chỉ tiêu cần đạt và lộ trình thực hiện theo từng năm về KHCN của Nhà trường cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng giai đoạn [H18.18.01.02],

[H18.18.01.03]. Việc chỉ đạo cụ thể được thể hiện cụ thể trong Thông báo kết luận hội nghị giao ban hàng tháng [H18.18.01.04]

Về quản lý hoạt động KHCCN, Nhà trường đã thành lập Phòng QLKH và HTQT (QLKH&HTQT) [H18.18.01.05] có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hiệu trưởng trong công tác KHCCN của CB, GV và SV, thực hiện các nghiệp vụ về KHCCN trong Trường theo quy định của Bộ KH&CN, Bộ Tài chính [H18.18.01.06] và của Nhà trường; chịu trách nhiệm chính trong việc triển khai, giám sát và rà soát các hoạt động KHCCN, chất lượng CB nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu trong Trường.

Nhà trường ban hành các quy chế, quy định, các hướng dẫn công việc, các quy trình nghiệp vụ,... liên quan đến KHCCN: Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động nghiên cứu KHCCN [H18.18.01.07], Quy định về quản lý hoạt động SHTT [H18.18.01.08], về mức chi cho hoạt động nghiên cứu KHCCN [H18.18.01.09], các quy định về định mức NCKH của CB, GV [H18.18.01.10], [H18.18.01.11], Định mức NCKH hiện nay là 120 tiết NCKH đối với giảng viên và 140 tiết NCKH đối với giảng viên chính; Quy định về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong hoạt động KHCCN [H18.18.01.12].

Hoạt động KHCCN của Nhà trường được xây dựng và triển khai thực hiện dựa vào các cơ sở pháp lý, bao gồm (i) Luật KHCCN; (ii) Luật SHTT; Luật chuyển giao công nghệ; (iii) Các văn bản dưới luật; (iv) Các QĐ, quy định về hoạt động KHCCN của Bộ Tài chính. Trường ĐH TC-QTKD có hệ thống định hướng, điều hành, thực thi, theo dõi và giám sát, đánh giá các hoạt động nghiên cứu, các nguồn lực, đội ngũ nghiên cứu, và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược về KHCCN, bao gồm:

HĐT [H18.18.01.13], ĐU, BGH và Hội đồng Khoa học và Đào tạo [H18.18.01.14], [H18.18.01.15] xác định các định hướng nghiên cứu và giám sát việc thực hiện.

Quản lý, điều hành NCKH do Hiệu trưởng trực tiếp phụ trách thông qua Phòng QLKH và HTQT. Các nghiên cứu cụ thể được thực hiện bởi các đơn vị đào tạo và nghiên cứu trực thuộc Trường. Các đơn vị này tổ chức hoạt động nghiên cứu dưới hình thức các nhóm nghiên cứu, BM. Hệ thống nói trên được xác định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ...

Hoạt động KHCN của Nhà trường được xây dựng và triển khai thực hiện từ việc đánh giá công tác NCKH năm trước và phương hướng kế hoạch KHCN năm sau hằng năm [H18.18.01.16]. Phòng QLKH&HTQT là đầu mối tham mưu cho BGH giám sát toàn bộ quy trình quản lý nghiên cứu KHCN của Trường như sau: Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ KHCN, kế hoạch chiến lược KHCN của Trường, Nhà trường gửi các thông báo hướng dẫn đăng ký tới tất cả các đơn vị có liên quan [H18.18.01.17], các đơn vị làm đề xuất, thuyết minh [H18.18.01.18] các đề tài/dự án nghiên cứu phù hợp với chuyên môn và lĩnh vực quan tâm. Phòng QLKH&HTQT tổng hợp kế hoạch nghiên cứu của các đơn vị trình Hội đồng KH&ĐT. Trên cơ sở kết quả của Hội đồng tư vấn lựa chọn đề tài [H18.18.01.19], Phòng QLKH&HTQT tổng hợp thành kế hoạch của toàn Trường trình Hiệu trưởng phê duyệt, giao nhiệm vụ [H18.18.01.20], trong đó thể hiện rõ mức phân bổ kinh phí cho từng nhiệm vụ NCKH trong từng năm. Đối với các đề tài cấp bộ, cấp tỉnh trở lên, việc phê duyệt và giao đề tài sẽ do bộ, tỉnh phê duyệt. Sau khi các nhiệm vụ KHCN được phê duyệt, giao nhiệm vụ, Nhà trường chủ động triển khai đến các đơn vị và cá nhân thông qua hợp đồng KHCN [H18.18.01.19]. Trong quá trình thực hiện các chủ nhiệm đề tài phải báo cáo định kỳ mỗi 6 tháng [H18.18.01.21]. Sau khi các sản phẩm được nộp về Phòng QLKH&HTQT, Hiệu trưởng sẽ ra quyết định thẩm định [H18.18.01.22]. Bước tiếp theo sau khi có kết quả thẩm

định là thành lập Hội đồng nghiệm thu, nghiệm thu đề tài, các nhiệm vụ KHCN [H18.18.01.23].Việc đánh giá chất lượng của mỗi đề tài thể hiện qua phiếu chấm điểm của các thành viên hội đồng [H18.18.01.24] và được ghi lại trong biên bản của phiên nghiệm thu [H18.18.01.25].

Để động viên, khen thưởng, xử lý các đề tài, dự án không hoàn thành, Trường đã có các quyết định về khen thưởng các đề tài đạt loại xuất sắc [H18.18.01.26]; khen thưởng trong công tác NCKH SV [H18.18.01.27].

Hằng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị Khoa học và Đào tạo 6 tháng một lần để tổng kết các hoạt động KHCN trong toàn Trường, bao gồm các đề tài/dự án các cấp, hoạt động NCKH của SV, tạp chí, hội thảo khoa học [H18.18.01.28], từ đó, chỉ ra những mặt mạnh, những tồn tại và nguyên nhân để tìm ra biện pháp khắc phục nhằm cải thiện chất lượng các hoạt động KHCN phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của Trường.

Để công bố các kết quả nghiên cứu ra xã hội Trường có Tạp chí Tài chính – Quản trị kinh doanh, xuất bản 4 số một năm [H18.18.01.29].

Về kinh phí: Hằng năm Nhà trường đều có Dự toán kinh phí về NCKH, được Bộ Tài chính phê duyệt [H18.18.01.30]. Nguồn kinh phí chủ yếu được cấp từ NSNN.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 18.2. Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát triển khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của CSGD.

Trường ĐH TC - QTKD là Trường đại học công lập, nguồn kinh phí cho NCKH từ nguồn NSNN, nguồn sự nghiệp của Nhà trường (từ nguồn thu học phí) và các nguồn khác [H18.18.02.01], [H18.18.02.02], theo đó Nhà trường đã đưa ra các kế hoạch chiến lược phát triển nguồn thu từ NC KHCN.

Nhà trường đã triển khai chiến lược, tổ chức các bộ phận chuyên trách, các Phòng chức năng, bao gồm Phòng QLKH&HTQT, Phòng Tài chính - kế toán, các Khoa chuyên ngành để tìm kiếm kinh phí phục vụ, thúc đẩy NCKH. Trên cơ sở đề xuất, đăng ký đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu KHCN của CB, GV các đơn vị gửi lên, Nhà trường xây dựng danh mục đề xuất đề tài trình Bộ Tài chính. Sau khi được Bộ Tài chính giao kinh phí, Hội đồng Khoa học Đào tạo thống nhất về nguồn kinh phí sự nghiệp cho NCKH, Hiệu trưởng sẽ ra quyết định giao nhiệm vụ NCKH cho các chủ nhiệm đề tài (có kinh phí cụ thể) [H18.18.02.02].

Nhà trường đã xây dựng các định mức kinh phí cho hoạt động KHCN, đề tài, giáo trình, tài liệu học tập, bài đăng tạp chí của Trường; có các chính sách thu hút người có trình độ TS trở lên về Trường làm việc, hỗ trợ kinh phí đào tạo TS,... (Quy chế: chi tiêu nội bộ [H18.18.02.03]); các hỗ trợ công bố quốc tế, tổ chức và tham dự hội nghị, hội thảo [H18.18.02.04].

Chủ động phối kết hợp chặt chẽ với các bộ, ngành và địa phương để nắm bắt yêu cầu của thực tiễn, đề xuất đề tài KHCN cấp bộ, tỉnh [H18.18.02.05], đề tài nghiên cứu, phục vụ phát triển kinh tế trên địa bàn lân cận [H18.18.02.06], số lượng đề tài hoàn thành nghiệm thu hàng năm khoảng 20 đề tài cấp cơ sở [H18.18.02.07]. Tổ chức hội thảo quốc tế [H18.18.02.08], [H18.18.02.09] tham gia các diễn đàn giao lưu quốc tế, chia sẻ, học tập kinh nghiệm và tăng cường năng lực cho đội ngũ GV [H18.18.02.10]. Với sứ mệnh là đào tạo theo hướng thực hành [H18.18.02.11], Nhà trường cũng đã quan tâm đến việc hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh [H18.18.02.12] nhằm thúc đẩy phát triển nghiên cứu KHCN mà trước mắt là để tăng số lượng bài tạp chí quốc tế có uy tín (ISI và Scopus,...).

Các công trình NCKH đều được nghiệm thu, đánh giá chất lượng theo đúng quy định của Nhà trường [H18.18.02.13]. Quá trình thực hiện

ngiên cứu đều được giám sát, theo dõi chặt chẽ, chủ nhiệm nhiệm vụ phải báo cáo định kỳ theo quy định [H18.18.02.14].

Về thu từ hoạt động NCKH: Nguồn thu đến từ các hoạt động NCKH của Trường còn rất khiêm tốn; công tác NCKH phục vụ chủ yếu cho đào tạo và nâng cao trình độ, kiến thức cho GV trong Trường. Đến tháng 12 năm 2020, Trường mới bắt đầu có khoản thu từ tiền thẩm định các bài báo đăng tạp chí Tài chính – Quản trị kinh doanh [H18.18.02.15].

Các số liệu về kinh phí chi cho nghiên cứu KHCN hằng năm được công khai minh bạch, đúng kế hoạch [H18.18.02.16].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 18.3. Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu.

Các chỉ số đánh giá về nghiên cứu KHCN được xác định trong CLPT Trường, Kế hoạch CLPT khoa học và HTQT [H18.18.03.01], Quy chế chi tiêu nội bộ [H18.18.03.02], Hệ thống chỉ số đánh giá năng lực thực hiện – KPIs [H18.18.03.03] bao gồm:

- Số bài báo quốc tế, trong nước;
- Số báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế và trong nước;
- Số chương trình hợp tác nghiên cứu trong nước và quốc tế;
- Kinh phí đề tài, ...

Nhà trường thực hiện đánh giá hoạt động KHCN hằng năm, trên cơ sở đó định hướng các chỉ tiêu phấn đấu về KHCN cho các đơn vị [H18.18.03.04], nhiệm vụ của GV về NCKH [H18.18.03.05]. Định kỳ 6 tháng, các chủ nhiệm thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu được yêu cầu báo cáo về tiến độ thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu [H18.18.03.06] qua đó Nhà trường kiểm tra, đánh giá và có những điều chỉnh kịp thời.

Đối với cá nhân và các nhà khoa học, Trường yêu cầu đánh giá kết quả NCKH thông qua bảng kê khai đánh giá hằng năm [H18.18.03.04]. Đây

là một trong những chỉ số quan trọng nhất để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ cũng như bình xét danh hiệu thi đua đối với mỗi cá nhân các nhà khoa học.

Bảng 18.3.01: Số liệu về NCKH giai đoạn 2016 – 2020

<i>STT</i>	<i>Loại công trình NCKH</i>	<i>Số lượng</i>
1	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh	01
2	Đề tài cấp Trường (hoàn thành)	84
3	Giáo trình, đề cương bài giảng, tài liệu học tập (hoàn thành)	128
4	Đề tài NCKH sinh viên (hoàn thành)	96
5	Bài đăng tạp chí và hội thảo trong nước	301
6	Bài đăng tạp chí và hội thảo nước ngoài	09
7	Số bài của Tạp chí TC-QTKD (2016-2019)	233
8	Hội thảo quốc gia và quốc tế	07

[H18.18.03.07], [H18.18.03.08], [H18.18.03.09], [H18.18.03.10], [H18.18.03.11]

Hằng năm, Hội đồng khoa học – đào tạo tổ chức họp, nhằm rà soát đánh giá, điều chỉnh các quy định, chính sách, các chỉ số về số lượng, chất lượng nghiên cứu [H18.18.03.12]; Qua đó có các sửa đổi, bổ sung [H18.18.03.13], [H18.18.03.14], [H18.18.03.15] nhằm khắc phục và nâng cao chất lượng cũng như số lượng các đề tài, dự án của Nhà trường, đồng thời góp ý xây dựng kế hoạch hoạt động KH&CN cho năm tiếp theo. Chất lượng các đề tài còn được đánh giá thông qua nhận xét của các cơ quan chính quyền địa phương về mức độ hiệu quả trong quá trình ứng dụng [H18.18.03.16].

Phát triển Tạp chí Tài chính – Quản trị kinh doanh được Nhà trường luôn quan tâm trong CLPT KH&CN. Được thành lập, cấp phép hoạt động

từ năm 2016, với thời gian hoạt động chưa dài nhưng tạp chí đã từng bước khẳng định được chất lượng [H18.18.03.17].

Nhà trường đã có chính sách khuyến khích các GV, các nhà khoa học công bố kết quả NCKH trên các tạp chí trong và ngoài nước. Trường có chế độ hỗ trợ kinh phí cho bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài thuộc loại ISI, SCOPUS. Nhà trường áp dụng định mức tính giờ NCKH/bài báo trong nước và quốc tế thể hiện trong Chế độ công tác GV [H18.18.03.18], Quy chế chi tiêu nội bộ [H18.18.03.02] đã thực sự có tác dụng khuyến khích các hoạt động viết và đăng báo trên các tạp chí.

Chất lượng của từng công trình được đánh giá thông qua phiếu đánh giá của mỗi thành viên Hội đồng nghiệm thu [H18.18.03.14]. Những đề tài đạt loại xuất sắc sẽ được khen thưởng [H18.18.03.13].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 18.4. Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát kiến khoa học.

Công tác quản lý KHCCN của Nhà trường ngày càng được hoàn thiện theo hướng chặt chẽ hơn trong việc ĐBCL, thuận lợi hơn trong đăng ký tham gia cũng như giải quyết các thủ tục hành chính, đồng thời tạo động lực hơn đối với các nhà khoa học; vì thế đã thu hút được ngày càng nhiều CB GV Nhà trường tham gia và số lượng, chất lượng nghiên cứu được nâng lên. Trên cơ sở đánh giá, nhận diện những hạn chế, hằng năm Nhà trường tiến hành rà soát, điều chỉnh, cải tiến hệ thống quản lý nghiên cứu, đáp ứng tốt hơn tầm nhìn và sứ mạng của Trường về KHCCN. Nhà trường đã:

Chỉnh sửa bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ [H18.18.04.01], Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động nghiên cứu KHCCN, [H18.18.04.02] năm 2017, Quy chế GV giỏi [H18.18.04.03], Quy chế Thi đua khen thưởng [H18.18.04.04].

Ban hành nhiều văn bản về quản lý, hướng dẫn về NCKH như: Hướng dẫn về thực thi đạo đức trong nghiên cứu [H18.18.04.05]; Hướng

dẫn xây dựng và phát triển nhóm nghiên cứu mạnh [H18.18.04.06]; Quy định về SHTT [H18.18.04.07]; Hỗ trợ công bố quốc tế, ...

Chuẩn hóa quy trình và các biểu mẫu về hoạt động NCKH của CB, GV theo hướng tinh giản nhưng quản lý hiệu quả [H18.18.04.02]; Điều chỉnh tăng định mức kinh phí cho một số nội dung hoạt động KHCN [H18.18.04.01]; Có kế hoạch đầu tư, phân bổ nguồn lực NCKH công nghệ phù hợp, ứng dụng các kết quả NCKH vào thực tiễn một cách có hiệu quả, tăng cường nguồn lực tài chính tương xứng. [H18.18.04.01];

Cải tiến công tác hành chính: Hướng dẫn lập thuyết minh, lập dự toán và quyết toán đề tài NCKH cấp Trường; đưa ra tiêu chuẩn xét chọn đề tài cấp Trường rõ ràng giúp giảm thiểu các thủ tục hành chính; Hỗ trợ chủ nhiệm đề tài về thủ tục hành chính; Liên hệ thường xuyên, phối hợp chặt chẽ với chủ nhiệm đề tài để giải đáp những vướng mắc khó khăn trong quá trình thực hiện đề tài; Hỗ trợ thủ tục thanh lý đề tài nhanh chóng về mặt giấy tờ và tài chính [H18.18.04.01], [H18.18.04.02].

Về mặt triển khai, Nhà trường đã thành lập Hội đồng và tổ chức nghiệm thu một cách nghiêm túc, đưa ra phản biện, góp ý chỉnh sửa hoàn thiện đề tài; Cập nhật, phổ biến các đợt đăng ký đề tài cấp tỉnh, cấp bộ, ... cho GV có thông tin đăng ký; Hỗ trợ triển khai những dự án, đề tài có tiềm năng; ... [H18.18.04.08].

Từng bước tin học hóa hệ thống quản lý KHCN, các kết quả nghiên cứu, danh mục đề tài, công trình đã thực hiện; tạp chí Tài chính – Quản trị kinh doanh; thông báo đăng ký, đề xuất đề tài các cấp đều được đăng tải lên Website của Trường [H18.18.04.09]. Nhà trường đang xây dựng cơ sở dữ liệu về KHCN dưới dạng trang Web quản lý tổng hợp thông tin về đầu vào và đầu ra của các hoạt động nghiên cứu, kê khai giờ khoa học cho CB, GV.

Tăng cường vai trò của các đơn vị chuyên môn trong quản lý KHCN. Các Khoa được Trường giao là đầu mối để tập hợp, đánh giá các đề xuất và chủ quản các đề tài NCKH SV, các nhiệm vụ cấp cơ sở được giao nhiệm vụ

nghiên cứu, trong đó xác định rõ kinh phí, thời hạn hoàn thành phù hợp với nội dung, tính chất của đề tài [H18.18.04.08].

Tạp chí Tài chính – Quản trị kinh doanh của Trường đã có những cải tiến về quy trình phản biện, chất lượng tạp chí ngày càng được nâng cao. Hội đồng biên tập được kiện toàn, thành viên Hội đồng là những nhà khoa học có uy tín trong và ngoài Trường, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự phát triển Tạp chí [H18.18.04.10].

Một trong những cơ sở quan trọng của việc cải tiến công tác quản lý NCKH để nâng cao chất lượng nghiên cứu là dữ liệu khảo sát, đánh giá, phản hồi của các bên liên quan đối với công tác NCKH, công tác quản lý NCKH để Hội đồng Khoa học – Đào tạo đưa ra các phương án cải tiến. Việc khảo sát được thực hiện thống nhất với đầu mối là Phòng KT&QLCL, ý kiến khảo sát là một kênh thông tin để cải tiến, điều chỉnh công tác quản lý KHCN [H18.18.04.11], [H18.18.04.12].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 18

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Trường đã xây dựng được CLPT các giai đoạn trong đó có CLPT KHCN cụ thể hóa các chỉ tiêu cần đạt và lộ trình thực hiện theo từng năm về KHCN của Nhà trường cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của mỗi giai đoạn. Trường đã xây dựng và ban hành các quy định quản lý đề tài, quy định hoạt động KHCN, quy định quản lý hoạt động NCKH của SV, QTTB, CSVN phục vụ hoạt động KHCN. Bên cạnh đó, Nhà trường thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các nhiệm vụ KHCN định kỳ hàng năm.

- Trường đã huy động được các nguồn lực, triển khai chiến lược, đồng thời, triển khai hợp tác với các đối tác; phối hợp thực hiện đề tài, dự án, tổ chức các hoạt động trao đổi học thuật, hội nghị/hội thảo để tìm kiếm kinh phí phục vụ, thúc đẩy NCKH. Nguồn kinh phí đầu tư cho NCKH trong 05 năm gần đây năm sau đều cao hơn năm trước.

- Trường đã xây dựng được các chỉ số đánh giá về nghiên cứu KHCV thể hiện ngay trong CLPT Trường (trong đó có CLPT KHCV), và được bổ sung trong Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế thi đua khen thưởng, bao gồm: chỉ số đánh giá số lượng các bài báo, số bằng sáng chế, giải pháp hữu ích, số lượng sản phẩm KHCV được chuyển giao, v.v... Đồng thời, Trường cũng tổ chức kiểm tra hoạt động KHCV hàng năm, trên cơ sở đó định hướng các chỉ tiêu phân đấu về KHCV cho các đơn vị. Quy trình triển khai, đánh giá các hoạt động KHCV các cấp được xây dựng một cách chặt chẽ, từ tuyển chọn, đề xuất đến phê duyệt thuyết minh và nghiệm thu kết quả. Việc đánh giá khối lượng NCKH của GV được thực hiện công khai, minh bạch.

- Trường đã ban hành các hướng dẫn về NCKH; triển khai điều chỉnh, bổ sung các quy định, quy chế, quy trình nhằm hoàn thiện công tác quản lý NCKH; Hoàn thiện phương thức đánh giá chế độ làm việc của GV và nghiên cứu viên về NCKH; từng bước tin học hóa hệ thống quản lý KHCV; Tăng cường và phát huy vai trò của các đơn vị chuyên môn trong quản lý KHCV. Tạp chí Tài chính – Quản trị kinh doanh của Trường đã có những cải tiến, Hội đồng biên tập được kiện toàn, chất lượng Tạp chí từng bước được nâng cao.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Trường chưa có quy định khen thưởng về hoạt động KHCV, quy định khuyến khích NCKH SV mà chỉ ban hành QĐ khen thưởng đột xuất; Các quy định về hỗ trợ công bố quốc tế mới được ban hành chưa tạo ra động lực khuyến khích cho CB, GV.

Văn bản về hỗ trợ công bố quốc tế, thành lập quỹ KHCV mới được ban hành cuối năm 2019, mức hỗ trợ cũng thấp (thấp hơn các Trường đại học khác như Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Tân Trào,...) chưa thực sự tạo động lực, khuyến khích nghiên cứu KHCV.

Chưa thành lập được nhóm nghiên cứu mạnh, chưa có các chỉ số để đánh giá và theo dõi hoạt động của nhóm.

Cần bổ sung các chính sách tài chính nhằm khuyến khích thúc đẩy hơn nữa NCKH của GV và SV. Tăng kinh phí về hỗ trợ công bố quốc tế, cộng điểm cho SV NCKH tốt; Chưa thực hiện kê khai, tính giờ khoa học cho CB, GV trên Website.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại thứ nhất	Điều chỉnh bổ sung và cập nhật một số nội dung của Quy chế Tổ chức và quản lý hoạt động nghiên cứu KHCN	Phòng QLKH&HTQT	Năm học 2020 – 2021	
2	Khắc phục tồn tại thứ hai	Tăng cường khuyến khích cho công bố quốc tế (các bài tạp chí quốc tế có chỉ số ISI, Scopus).	Phòng QLKH&HTQT	Năm 2020	
3	Khắc phục tồn tại thứ ba	- Đẩy mạnh việc thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh. - Xây dựng các chỉ tiêu đánh giá chất lượng nghiên cứu	Phòng QLKH&HTQT	Năm 2020	
4	Khắc phục tồn tại thứ tư	- Tăng quỹ NCKH để có chế độ khen thưởng cho GV, SV làm NCKH tốt. - Rà soát, cải tiến, quy định về hỗ trợ công bố quốc tế; quy định về tính điểm cộng cho SV NCKH. - Ứng dụng phần mềm về kê khai tính giờ NCKH trên Website.	Phòng QLKH&HTQT	Năm 2020	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 18</i>	<i>5,0</i>
Tiêu chuẩn 18.1	5

Tiêu chuẩn 18.2	5
Tiêu chuẩn 18.3	5
Tiêu chuẩn 18.4	5

TIÊU CHUẨN 19. QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ TUỆ

Tiêu chí 19.1. Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.

Quản lý TSTT tại Trường ĐH TC-QTKD được thiết lập nhằm mục tiêu bảo vệ các thành quả sáng tạo trí tuệ, bảo đảm rằng TSTT của CB, GV Nhà trường không bị xâm phạm, không bị sử dụng, khai thác trái phép; cũng như bảo đảm rằng họ không xâm phạm đến quyền SHTT của các chủ thể khác.

Căn cứ theo các quy định của Bộ KH-CN, Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã xây dựng và ban hành Quy chế Tổ chức và quản lý hoạt động nghiên cứu KH-CN [H19.19.01.01] nhằm quản lý tổng thể hoạt động nghiên cứu KH-CN trong toàn Trường, trong đó quy định rõ về quy trình nghiên cứu, công bố, theo dõi và lưu trữ kết quả NCKH, SHTT. Nhà trường cũng đã tiến hành xây dựng và ban hành quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức của cá nhân chủ nhiệm đề tài/dự án các cấp [H19.19.01.02]; Quy định thực tập cuối khóa của SV hệ ĐHCQ, Quy chế đào tạo thạc sỹ [H19.19.01.03] (Trong đó quy định rõ về chống sao chép, đạo văn trong quá trình làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp, luận văn tốt nghiệp của SV và học viên). Các quy định này đã được phổ biến đến toàn thể CB, GV, SV, học viên trong Trường.

Để có thể hỗ trợ tốt hơn cho đội ngũ các nhà khoa học trong công tác SHTT, Nhà trường đã giao Phòng QLKH&HTQT thực hiện nhiệm vụ phát hiện, ghi nhận các TSTT phát sinh, từ đó tiến hành các thủ tục xác lập quyền để bảo vệ quyền SHTT [H19.19.01.04]. Là đơn vị đầu mối về “tổ

chức và quản lý hoạt động SHTT, các dịch vụ KHCN” [H19.19.01.05], Phòng QLKH&HTQT có trách nhiệm:

- Nhận dạng các kết quả nghiên cứu có thể đăng ký SHTT;
- Hỗ trợ các nhà khoa học trong việc viết đơn đăng ký SHTT và làm đầu mối giao dịch với Cục SHTT Việt Nam trong việc xử lý đơn, cấp bằng SHTT;
- Đánh giá tiềm năng thương mại của các TSTT.

Phòng QLKH&HTQT có 01 chuyên viên làm nhiệm vụ hỗ trợ, tư vấn cho các hoạt động liên quan đến TSTT. Để làm cơ sở pháp lý cho hoạt động của bộ phận này, căn cứ trên luật SHTT, luật KHCN, quy định của Bộ GD&ĐT, Trường đã ban hành quy định về SHTT; quy định về bằng độc quyền sáng chế cho CB, GV.

Đối với việc khai thác TSTT, Nhà trường ban hành Quy định hoạt động cung cấp giáo trình, tài liệu học tập [H19.19.01.06], Quy định về hoạt động của Tạp chí Tài chính – Quản trị kinh doanh [H19.19.01.07]. Các quy định này bảo vệ các thành quả sáng tạo trí tuệ, bảo đảm rằng TSTT của CB, GV, SV trong Nhà trường không bị xâm phạm, không bị sử dụng, khai thác trái phép.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 19.2. Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác TSTT được triển khai.

Nhà trường (Phòng QLKH&HTQT là đầu mối) đã phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ cho CB khoa học, GV và SV của Trường các quy định về quyền SHTT như đăng ký bản quyền, quyền sở hữu công nghiệp, công nhận sản phẩm KHCN, khiếu nại hoặc khởi kiện về hành vi xâm phạm quyền SHTT của CB, GV, SV Nhà trường và của Trường thông qua buổi tập huấn, đưa lên Website của Trường, chuyển văn bản về các đơn vị [H19.19.02.01].

Các kết quả nghiên cứu đều được ghi nhận qua việc đánh giá của các hội đồng nghiệm thu các đề tài, chứng nhận hoàn thành đề tài (đề tài cấp

tỉnh) giáo trình [H19.19.02.02], các ấn phẩm khoa học, các công trình đều có QĐ nghiệm thu hoàn thành, chuyển giao xuất bản, đưa vào sử dụng [H19.19.02.03], [H19.19.02.04].

Việc lưu trữ và khai thác các TSTT (Giáo trình, đề tài, phần mềm,...) được giao cho Phòng QLKH&HTQT, phối hợp với TT thông tin – Thư viện và các đơn vị khác trong Trường [H19.19.02.03], [H19.19.02.05]

Đối với các tài sản SHTT là sách, giáo trình, bài giảng, trước khi ra QĐ nghiệm thu tác giả phải chỉnh sửa theo yêu cầu của phản biện [H19.19.02.03], sau đó cho in ấn ban hành sử dụng và lưu trữ. Hiện nay, tất cả các chương trình giảng dạy tại Trường đều sử dụng tài liệu do Nhà trường tổ chức biên soạn và phát hành cho GV và SV phục vụ cho đào tạo, có quy định cụ thể về việc cung cấp giáo trình tài liệu [H19.19.02.06].

Trong các hợp đồng xuất bản sách chuyên khảo, giáo trình của Trường với các nhà xuất bản có điều khoản nêu rõ về bản quyền tác giả [H19.19.02.04].

Để tăng cường nhận thức về SHTT Nhà trường đã tổ chức tập huấn về SHTT cho CB, GV, SV toàn Trường [H19.19.02.01], các văn bản liên quan như Quy định tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong hoạt động KHCN, Quy định hướng dẫn thực thi đạo đức trong hoạt động KHCN của Trường [H19.19.02.07]. Nhà trường cũng đã tăng cường năng lực cho lãnh đạo và CB quản lý SHTT thông qua việc tham dự các hội thảo tập huấn về SHTT.

Các bài đăng Tạp chí Tài chính – Quản trị kinh doanh, bài đăng kỹ yếu hội thảo quốc gia, quốc tế đều có phản biện [H19.19.02.08]; xuất bản giáo trình, tài liệu phục vụ giảng dạy đều có chạy trùng lắp, công việc này vẫn phải chạy nhờ phần mềm của Trường Đại học Kinh tế quốc dân. Các luận văn thạc sĩ được chạy trùng lắp bằng phần mềm DoIt [H19.19.02.9].

Các ấn phẩm của Nhà trường (tạp chí, kỷ yếu hội thảo, ...) đều được lưu trữ cẩn thận, đúng quy định [H19.19.02.05], [H19.19.02.08], [H19.19.02.10].

Bảng 19.2.01: Số liệu về đề tài và biên soạn tài liệu phục vụ giảng dạy học tập giai đoạn 2016–2020

<i>STT</i>	<i>Công trình</i>	<i>2016</i>	<i>2017</i>	<i>2018</i>	<i>2019</i>	<i>2020</i>	<i>Tổng</i>
1	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh	0	0	01	0	0	01
2	Đề tài cấp trường hoàn thành/dăng ký được duyệt	6/6	11/11	22/22	22/22	23/23	84
3	Giáo trình, Đề cương BG, tài liệu học tập hoàn thành/dăng ký được duyệt	42/42	33/33	17/17	22/23	14/14	128
4	Đề tài NCKH SV hoàn thành/dăng ký được duyệt	33/33	17/17	17/17	16/17	13/13	96

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 4/7

Tiêu chí 19.3. Hệ thống rà soát công tác quản lý TSTT được triển khai thực hiện.

Việc rà soát công tác quản lý TSTT của Nhà trường được thực hiện hằng năm. Phòng QLKH&HTQT kiểm tra, rà soát, đối chiếu so sánh mức độ phù hợp của các quy định đối với thực tiễn và nhu cầu công tác Quản lý TSTT, trên cơ sở đó hoàn thiện hệ thống các quy định, đồng thời đánh giá kết quả công tác quản lý TSTT, từ đó đề xuất giải pháp để khắc phục [H19.19.03.01].

Hằng năm, Phòng QLKH&HTQT xây dựng kế hoạch quản lý hoạt động KHCN và SHTT, trong đó có nhiệm vụ rà soát kết quả thực hiện công tác quản lý SHTT [Kế hoạch năm học của Phòng hoặc của Trường, trong đó có các nhiệm vụ liên quan]. Trên cơ sở kế hoạch này, Phòng phối hợp với TT Thông tin – Thư viện thống kê, đánh giá kết quả công tác quản lý TSTT [H19.19.03.02]. Đối với hệ thống các giáo trình, tài liệu và các luận văn thạc sĩ và các đề tài NCKH của GV và SV, ngay từ khâu thẩm định,

Phòng đã chủ động rà soát, kiểm tra nhằm đảm bảo các giáo trình, tài liệu và các đề tài NCKH trước khi nghiệm thu không có các vấn đề vi phạm về SHTT.

Ngoài ra, Nhà trường tiến hành rà soát các quy trình, hướng dẫn đăng ký quyền SHTT; rà soát các biểu mẫu có liên quan, trên cơ sở đó ban hành bổ sung các quy định [H19.19.03.03].

Phòng QLKH&HTQT xây dựng danh mục TSTT của Nhà trường hằng năm [H19.19.03.04]. Hiện nay, hầu hết sản phẩm trí tuệ của CB, GV Nhà trường chưa đăng ký quyền SHTT, chưa nộp đơn xin cấp bằng sáng chế. Thông qua rà soát danh mục các TSTT, Phòng QLKH&HTQT có thể phát hiện và hỗ trợ các tác giả đăng ký quyền SHTT trong thời gian tới.

Nhà trường đã ban hành Quy định hoạt động cung cấp giáo trình, tài liệu học tập, quy định rõ phương thức cung cấp giáo trình, tài liệu học tập, trách nhiệm của CB, GV, SV trách nhiệm của TT Thông tin – Thư viện trong việc cung cấp giáo trình, tài liệu học tập trong Trường [H19.19.03.05].

Nhằm nâng cao nhận thức và bảo vệ quyền lợi cho CB quản lý, GV, nhân viên, SV về công tác SHTT, đồng thời để phòng tránh các vi phạm, Nhà trường cũng đã ban hành Quy định về quản lý hoạt động SHTT tại Trường ĐH TC-QTKD, đã tập huấn cho CB, GV [H19.19.03.03]. Trong quá trình thực hiện đã tiến hành tổng kết, đánh giá, rà soát.Đánh giá kết quả đạt được so với kế hoạch, hoặc so với tiềm lực của Nhà trường trên cơ sở đó đưa ra các cải tiến nhằm hoàn thiện công tác quản lý TSTT [H19.19.03.06].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 19.4. Công tác quản lý TSTT được cải tiến để bảo hộ CSGD, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng.

Cải tiến công tác quản lý TSTT là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong Kế hoạch CLPT KHCN [H19.19.04.01]. Trên cơ sở rà soát các hoạt động KHCN, phân tích các thuận lợi, khó khăn, Trường đã có một số

cải tiến trong công tác quản lý TSTT như:

- Xây dựng hệ thống cơ chế giám sát, tăng cường hệ thống quản lý và triển khai các hoạt động SHTT trong công tác đào tạo, NCKH theo quy định về quản lý hoạt động SHTT trong CSGD đại học. Nhà trường đã ban hành Quy định về quản lý hoạt động SHTT tại Trường ĐH TC - QTKD[H19.19.04.02], Quy định hoạt động cung cấp giáo trình, tài liệu học tập [H19.19.04.03].

- Cập nhật, chỉnh sửa các quy định về Quản lý KHCN [H19.19.04.04], [H19.19.04.05], [H19.19.04.06]; Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện cải tiến công tác quản lý TSTT [H19.19.04.07].

- Nhà trường cử CB đi đào tạo, tập huấn về công tác SHTT; tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn CBGV, HV, SV cách trích dẫn tài liệu tham khảo, hướng dẫn SV SV sử dụng tài liệu, v.v.

- Việc khảo sát CBGV và SV về sự hài lòng đối với công tác quản lý KHCN và SHTT được thực hiện hằng năm [H19.19.04.08]. Kết quả cho thấy trên 95% CBGV và trên 90% SV hài lòng với công tác quản lý KHCN và SHTT của Trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 19

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà trường đã có quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức của cá nhân chủ nhiệm đề tài/dự án. Trường đã thiết lập được các quy định về quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu, xây dựng hướng dẫn về SHTT và giao đơn vị đầu mối thực hiện ghi nhận và hỗ trợ các thủ tục để bảo vệ quyền SHTT. Trong 5 năm gần đây, Nhà trường không có vụ việc nào liên quan đến vi phạm tiêu chuẩn năng lực và đạo đức về NCKH hoặc vi phạm quyền SHTT.

- Nhà trường đã thực hiện khá tốt việc lưu trữ và khai thác TSTT (Giáo trình, đề tài, tài liệu phục vụ đào tạo,...), chú trọng đề xuất đầu tư

mua sắm phần mềm bản quyền trong các dự án đầu tư, chú trọng điều khoản về bản quyền tác giả và phân chia lợi ích từ TSTT và hỗ trợ đăng ký SHTT.

- Trường đã triển khai công tác quản lý và rà soát các TSTT.

- Trường đã có các cải tiến về quản lý, khai thác TSTT, trong việc phát hành giáo trình, sách, đề cương bài giảng phục vụ đào tạo.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Các sản phẩm được đăng ký quyền SHTT còn hạn chế về số lượng. CB, GV chưa thực sự quan tâm đến việc đăng ký SHTT cho các sản phẩm, công trình nghiên cứu của mình.

- Việc khai thác các TSTT là các phần mềm vẫn còn hạn chế do phạm vi và ứng dụng của phần mềm.

- Chuyên viên theo dõi TSTT phụ trách các mảng công việc khác và chưa được bồi dưỡng đào tạo bài bản.

- Cách thức truyền thông chưa thu hút cao độ sự quan tâm của đội ngũ CB, GV đối với các vấn đề liên quan đến SHTT.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại thứ nhất	Rà soát và hỗ trợ về thủ tục hành chính về đăng ký SHTT đối với các sản phẩm KHCN của các đề tài, Giáo trình,...	Phòng QLKH&H TQT	Năm 2020	
2	Khắc phục tồn tại thứ hai	Tăng cường khai thác các TSTT	Phòng QLKH&H TQT, TT Thông tin – Thư viện	Năm 2020	
3	Khắc phục tồn tại thứ	Bồi dưỡng đào tạo nâng cao nghiệp vụ và năng lực về SHTT để công tác ngày càng	Phòng QLKH&H TQT	Năm 2020	

	ba	chuyên nghiệp hơn, tạo điều kiện hỗ trợ tốt cho các nhà khoa học trong công tác đăng ký bảo hộ cũng như khai thác các TSTT.			
4	Khắc phục tồn tại thứ bốn	Cải thiện các phương thức lẫn nội dung truyền thông cho các nhà khoa học về vấn đề SHTT	Phòng QLKH&H TQT	Năm 2020	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 19</i>	<i>4,0</i>
Tiêu chuẩn 19.1	4
Tiêu chuẩn 19.2	4
Tiêu chuẩn 19.3	4
Tiêu chuẩn 19.4	4

TIÊU CHUẨN 20. HỢP TÁC VÀ ĐỐI TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tiêu chí 20.1. Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu.

Trường ĐH TC - QTKD xác định việc thúc đẩy các hoạt động hợp tác, mở rộng mạng lưới đối tác NCKH là một trong những nhiệm vụ quan trọng, nhất là trong bối cảnh hội nhập về giáo dục đại học hiện nay. Trường đã xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ HTQT trong CLPT Trường giai đoạn 2015-2020 [H20.20.01.01].

Kế hoạch thực hiện CLPT KHCN và HTQT cũng xác định rõ phương hướng và nội dung HTQT để cụ thể hóa mục tiêu chiến lược của Trường [H20.20.01.02], [H20.20.01.03]. Để có hành lang pháp lý và công cụ quản lý, đồng thời tạo điều thuận lợi đẩy mạnh hoạt động HTQT, Nhà trường đã

ban hành Quy chế hoạt động HTQT [H20.20.01.04], ban hành Quy định về hỗ trợ tham dự hội thảo quốc tế trong và ngoài nước [H20.20.01.05] nhằm thúc đẩy các hoạt động hợp tác nghiên cứu với các Trường đại học, các tổ chức nghiên cứu trong và ngoài nước.

Nhà trường giao cho Phòng QLKH&HTQT nhiệm vụ chuyên trách về HTQT nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động hợp tác nghiên cứu và mở rộng mạng lưới đối tác [H20.20.01.06]. Trong đó, Phòng QLKH&HTQT chịu trách nhiệm tìm kiếm và phát triển các mối quan hệ với các đối tác quốc tế, đồng thời xây dựng và quản lý thực hiện các dự án nghiên cứu HTQT và có nguồn tài trợ nước ngoài [H20.20.01.05].

Quy chế hoạt động HTQT quy định rõ trách nhiệm các cá nhân, đơn vị trong Trường trong việc triển khai, quản lý đối với các đề tài hợp tác nghiên cứu, và các dự án quốc tế mà họ trực tiếp xây dựng và thực hiện cùng đối tác [H20.20.01.02].

Nhà trường đã xác định các tiêu chí lựa chọn đối tác hợp tác dựa trên nguyên tắc: Có thế mạnh về cùng lĩnh vực chuyên môn, thế mạnh về hoạt động NCKH trong lĩnh vực liên quan đến lĩnh vực đào tạo của Trường, có năng lực và nguồn lực phù hợp, và ưu tiên những đối tác đã ký kết thỏa thuận hợp tác [H20.20.01.07]. Hệ thống KPIs [H20.20.01.03] đã được xây dựng và thực hiện nhằm đánh giá, rà soát và cải tiến hoạt động nhằm đạt mục tiêu chiến lược đã xác định.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 4/7

Tiêu chí 20.2. Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu.

Nhà trường có Kế hoạch thực hiện CLPT, kế hoạch hợp tác, phát triển đối tác giai đoạn 2016-2020 [H20.20.02.01]; Kế hoạch hằng năm phát triển, kế hoạch hợp tác, phát triển đối tác [H20.20.02.02]. Các kế hoạch này được báo cáo Bộ Tài chính và thông tin đến các bên liên quan, gửi thư điện tử cho các đơn vị trong Trường.

Các đối tác được xác định dựa trên nguyên tắc: Có thể mạnh về cùng lĩnh vực chuyên môn, quan tâm đến cùng vấn đề nghiên cứu, có năng lực và nguồn lực phù hợp, và ưu tiên những đối tác đã ký kết thỏa thuận hợp tác [H20.20.02.03], nhằm thu hút các đối tác tiềm năng trong nghiên cứu.

Chức năng nhiệm vụ của Phòng QLKH&HTQT đã nêu rõ các trách nhiệm liên quan trong việc quản lý, phát triển hợp tác trong nghiên cứu. Trong đó, Phòng QLKH&HTQT chịu trách nhiệm tìm kiếm và phát triển các mối quan hệ với các đối tác quốc tế, đồng thời xây dựng và quản lý thực hiện các dự án nghiên cứu HTQT và có nguồn tài trợ nước ngoài [H20.20.02.04]

Nhà trường đã và đang thực hiện kế hoạch hợp tác, giúp đỡ Trường Cao đẳng Tài chính Bắc Lào thông qua chương trình hợp tác hằng năm, với các hoạt động như: Tập huấn cho GV Lào tại Việt Nam, giảng dạy chuyên môn nghiệp vụ (Các chuyên đề về kinh tế, tài chính ngân hàng, quản trị kinh doanh, phương pháp NCKH,...) [H20.20.02.05] và cùng với các đơn vị thuộc Bộ Tài chính mua sắm hỗ trợ trang thiết bị giúp Trường bạn.

Nhà trường đang nghiên cứu, tìm kiếm đối tác, các cơ sở đào tạo nước ngoài để có thể thực hiện các dự án hợp tác, liên kết đào tạo quốc tế phù hợp với khả năng của Nhà trường cũng như nhu cầu của xã hội và bước đầu đã có thỏa thuận hợp tác trong trao đổi SV, NCKH với Trường Đại học Khon Kaen - Thái Lan [H20.20.02.06].

Quan hệ hợp tác nghiên cứu được xây dựng và phát triển bằng nhiều hình thức như các hoạt động giao lưu, đối ngoại giữa các cấp lãnh đạo, tiến tới ký kết thỏa thuận hợp tác nghiên cứu cấp trường: đã ký biên bản ghi nhớ về trao đổi, giao lưu SV và NCKH với Trường đại học Khon Kaen – Thái Lan [H20.20.02.03]; cử các GV và CB nghiên cứu đi dự các hội nghị, hội thảo, trao đổi chuyên môn để giao lưu, học hỏi và mở rộng mạng lưới quan hệ [H20.20.02.07], [H20.20.02.08], [H20.20.02.09]. Nhà trường đang

đẩy mạnh việc nối kết, tìm kiếm đối tác trong và ngoài nước trong NCKH và tổ chức hội thảo quốc gia, quốc tế: Hợp tác thực hiện đề tài khoa học với tỉnh Hưng Yên, Bộ KH&CN [H20.20.02.10], hợp tác với các đối tác trong việc tổ chức các hội thảo quốc tế, hội thảo quốc gia như Viện Chiến lược và chính sách tài chính, Viện nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á, University of Miskolc – Hungary [H20.20.02.11], [H20.20.02.12], [H20.20.02.13], [H20.20.02.14], [H20.20.02.15]. Thông qua các Hội thảo quốc gia, quốc tế, hoạt động NCKH trong Trường đã từng bước được cải thiện và Trường đã có bài báo công bố quốc tế có chỉ số Scopus. Nhà trường đã khuyến khích hỗ trợ CB GV trong việc tham gia các hội thảo trong nước và quốc tế [H20.20.02.16].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 4/7

Tiêu chí 20.3. Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện.

Việc rà soát đánh giá tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu quốc tế do Phòng QLKH&HTQT thực hiện [H20.20.03.01]; Trường có hệ thống quy trình rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được quy định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H20.20.03.02], Quy định về hoạt động KH&CN; trong Quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Trường; trong Quy định về quản lý hoạt động HTQT [H20.20.03.03].

Trên cơ sở Quy định về Quản lý HTQT [H20.20.03.02], Hoạt động HTQT về nghiên cứu KH&CN được rà soát thông qua việc đánh giá định kỳ tiến độ và hiệu quả của các đề tài, dự án hợp tác nghiên cứu; Rà soát các chính sách, quy trình và các tiêu chí lựa chọn đối tác; Rà soát về tính hiệu quả của các quan hệ hợp tác và đối tác nghiên cứu về tài chính, về CSVC và về các nguồn lực khác, ... Phòng QLKH&HTQT được giao nhiệm vụ là đầu mối tham mưu giúp BGH và Hội đồng Khoa học – đào tạo trong việc rà soát tính hiệu quả của các hoạt động hợp tác [H20.20.03.01]. Hằng năm,

thường trực Hội đồng Khoa học đào tạo sẽ họp để rà soát đánh giá tính hiệu quả của các hoạt động hợp tác [H20.20.03.04] qua đó đưa ra các đề xuất điều chỉnh nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động hợp tác nói chung và hợp tác trong NCKH nói riêng.

HTQT trong thực hiện các hoạt động NCKH cũng là một trong những nội dung được đánh giá hằng năm, từ đó đưa ra phương hướng cụ thể để cải thiện những hoạt động hợp tác chưa hiệu quả [H20.20.03.05], [H20.20.03.06].

Các đề tài hợp tác thực hiện cũng được báo cáo định kỳ để phục vụ việc đánh giá về tiến độ, chất lượng và đưa ra các biện pháp điều chỉnh, cải tiến trong trường hợp cần thiết để đạt hiệu quả cao nhất [H20.20.03.04]; đồng thời các đề tài đó cũng phải thực hiện báo cáo kết quả hội thảo [H20.20.03.07] khi hoàn tất.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 4/7

Tiêu chí 20.4. Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu.

Trên cơ sở Kế hoạch chiến lược về phát triển KH-CN và HTQT [H20.20.04.01], hoạt động HTQT nói chung và HTQT về NCKH nói riêng của Trường ĐH TC - QTKD đã được cải thiện và mở rộng:

Từ chỗ chỉ có hợp tác với Trường Cao đẳng Tài chính Bắc Lào trong Chương trình hợp tác liên chính phủ giữa Bộ Tài chính Việt Nam và Bộ Tài chính Lào [H20.20.04.02], Nhà trường chủ trương mở rộng hợp tác với các nước khác. Bước đầu Nhà trường đã ký kết được biên bản ghi nhớ, thỏa thuận hợp tác với Trường Đại học Khon Kaen – Thái Lan về NCKH và trao đổi giao lưu SV [H20.20.04.03]; với Trường Đại học Miskolc – Hungary về tổ chức Hội thảo quốc tế năm 2019 [H20.20.04.04]. Mục tiêu là hợp tác với các Trường đại học trên thế giới, ưu tiên các nước ASEAN.

Các hoạt động hợp tác trong nước cũng đã được mở rộng, hợp tác trong nghiên cứu đề tài khoa học với tỉnh Hưng Yên, Bộ KH&CN

[H20.20.04.05]; Các đề tài nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, phục vụ cho phát triển kinh tế địa phương được thực hiện ngày một nhiều [H20.20.04.06]; Hợp tác với các cơ quan trong ngành Tài chính như Cục thuế Bắc Ninh, Cục thuế Hưng Yên, Công ty Stanley – Việt Nam [H20.20.04.07].

Số lượng các tổ chức, cá nhân hợp tác với Trường trong NCKH (viết giáo trình, tham gia hội thảo khoa học quốc gia, quốc tế) ngày càng tăng [H20.20.04.08]. Số lượng các bài báo khoa học, bài đăng hội thảo quốc tế ngày càng tăng, đã có các bài báo đăng trên tạp chí uy tín như Scopus [H20.20.04.09].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 20

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà trường đã xác định tầm quan trọng của phát triển hợp tác trong NCKH, có quy chế, quy định về quản lý hoạt động HTQT, quản lý các công trình hợp tác nghiên cứu. Có kế hoạch hợp tác NCKH hằng năm.

- Các đề tài, dự án, chương trình hợp tác nghiên cứu được theo dõi, rà soát; Nhà trường luôn tích cực trong việc thúc đẩy mở rộng mạng lưới đối tác NCKH.

- Hợp tác trong nghiên cứu đã được quan tâm và đang phát triển tốt. Có sự tham gia của các nhà khoa học có uy tín, từ các đơn vị, các doanh nghiệp trong nhiều đề tài của Nhà trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Chưa có các chính sách khuyến khích các cá nhân, đơn vị xây dựng và mở rộng hợp tác NCKH.

- Quan hệ hợp tác trong NCKH còn ít, hiệu quả chưa cao; quan hệ hợp tác nghiên cứu với các doanh nghiệp đã có nhưng chưa nhiều.

- Công tác rà soát hiệu quả hợp tác với các đối tác còn chưa sâu, chưa có các chỉ số đánh giá tính hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác.

- Hợp tác nghiên cứu với các đối tác nước ngoài chưa nhiều.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại thứ nhất	Xây dựng cơ chế khuyến khích hoạt động hợp tác NCKH.	Phòng QLKH&HTQT	Năm 2020	
2	Khắc phục tồn tại thứ hai	Đẩy mạnh hơn nữa hoạt động hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước về NCKH	BGH, Phòng QLKH&HTQT	Năm 2019	
3	Khắc phục tồn tại thứ ba	Xây dựng các chỉ số đánh giá tính hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác	Phòng QLKH&HTQT	Năm 2020	
4	Khắc phục tồn tại thứ tư	Mở rộng mối quan hệ với các doanh nghiệp, các đối tác nước ngoài về cả chiều rộng và chiều sâu, đặc biệt là trong hợp tác nghiên cứu và phục vụ sản xuất	BGH, Phòng QLKH&HTQT	Năm 2020	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 20</i>	<i>4,0</i>
Tiêu chuẩn 20.1	4
Tiêu chuẩn 20.2	4
Tiêu chuẩn 20.3	4
Tiêu chuẩn 20.4	4

TIÊU CHUẨN 21. KẾT NỐI PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

Tiêu chí 21.1. Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của CSGD

Cùng với thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, nhằm thực hiện tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu chiến lược giai đoạn 2016 - 2020, Nhà trường luôn coi công tác PVCĐ là một trong những nội dung xuyên suốt.

Nhà trường đã ban hành Quy định về PVCĐ, bao gồm các quy định quản lý và hướng dẫn về hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ; cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ. Để đảm bảo việc tổ chức triển khai nhiệm vụ có hiệu quả, cũng như việc thực thi đúng các quy định hiện hành về công tác kết nối và cung cấp dịch vụ PVCĐ, Nhà trường giao cho Phòng CTSV là đơn vị đầu mối phối hợp với các đơn vị và Công đoàn trường, ĐTN Trường triển khai, tổng hợp và báo cáo [H21.21.01.01].

Nội dung PVCĐ gồm: hoạt động đào tạo, bồi dưỡng (bao gồm cả đào tạo, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ tin học, ngoại ngữ, kế toán); hoạt động NCKH có kết hợp với địa phương, doanh nghiệp; hoạt động tư vấn, xây dựng chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; hoạt động hỗ trợ người học (tư vấn, giới thiệu việc làm cho SV); hoạt động tình nguyện, nhân đạo, từ thiện.

Nhà trường chưa có đơn vị chuyên trách PVCĐ. Công tác PVCĐ hiện nay đang được phân công theo chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, bao gồm: Phòng QLĐT, Phòng QLKH&HTQT, Phòng CTSV, TT Ngoại ngữ - Tin học, TT tư vấn dịch vụ Tài chính kế toán, TT Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp, Công đoàn trường, ĐTN, Hội SV Trường.

Nhằm triển khai hoạt động này, Nhà trường xây dựng kế hoạch thực hiện các hoạt động PVCĐ giai đoạn 2017 - 2020 [H21.21.01.02] và được cụ thể hóa trong các kế hoạch năm học của Nhà trường [H21.21.01.03]. Các đơn vị xây dựng kế hoạch gắn với chuyên môn được lồng ghép trong kế hoạch năm học được xây dựng, với những hoạt động cụ thể: Kế hoạch

NCKH [H21.21.01.04], kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng tin học, ngoại ngữ [H21.21.01.05], kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng về kế toán [H21.21.01.06], kế hoạch tham gia tuyển dụng lao động tại lễ bế giảng, ngày hội việc làm [H21.21.01.07]. Bên cạnh đó, Công đoàn trường cũng xây dựng chương trình công tác nhiệm kỳ 2017 - 2022 và các kế hoạch văn nghệ, thể thao, nữ công, thăm quan, nghỉ mát [H21.21.01.08]. Đặc biệt, với vai trò là một tổ chức chính trị - xã hội, ĐTN Nhà trường đã phát huy lực lượng xung kích và cụ thể hóa mục tiêu PVCĐ bằng các chương trình, kế hoạch như: Chương trình công tác Đoàn và phong trào thanh niên hằng năm, Kế hoạch thanh niên tình nguyện, hiến máu nhân đạo... [H21.21.01.09].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 21.2. Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện.

Nhà trường có nhiều chính sách cho hoạt động kết nối PVCĐ như: Giao khoán về tài chính cho TT Ngoại ngữ - Tin học, TT tư vấn dịch vụ Tài chính kế toán; khen thưởng cho Công đoàn viên, ưu tiên xét kết nạp Đảng cho CB, GV, SV tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể... Trên cơ sở đó, các cá nhân/đơn vị đã chủ động cụ thể hóa nội dung gắn với chuyên môn của cá nhân/ đơn vị mình. CB, GV phối hợp với cơ quan trên địa bàn tỉnh Hưng Yên triển khai một số đề tài NCKH có tính ứng dụng thực tế tại địa phương [H21.21.02.01]. TT Ngoại ngữ - Tin học đã triển khai tuyển sinh, cấp chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản cho các CB, công chức, viên chức tại các địa phương và cơ quan trong ngành Tài chính (Thuế, Kho bạc) [H21.21.02.02]. TT tư vấn dịch vụ Tài chính kế toán mở các lớp bồi dưỡng, cấp chứng chỉ kế toán cho các chủ tài khoản, CB kế toán tại một số địa phương [H21.21.02.03]. TT Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp tư vấn, hỗ trợ SV tìm kiếm việc làm [H21.21.02.04]; Nhà trường phối hợp với Công đoàn trường tổ chức kết nối và PVCĐ thông qua hoạt động ủng hộ từ thiện theo chủ trương, hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam như:

ủng hộ người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn hằng năm (được cụ thể hóa bằng chỉ tiêu ủng hộ 01 ngày lương; ủng hộ Quỹ đền ơn đáp nghĩa các xã Trung Trắc, Tân Quang (huyện Văn Lâm), hỗ trợ nuôi dưỡng mẹ Việt Nam anh hùng Nguyễn Thị Dục (xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm), ủng hộ các đồng chí thương binh đang điều trị tại TT điều trị thương binh Thuận Thành, Bắc Ninh...[H21.21.02.05]. ĐTN tổ chức các hoạt động: Chiến dịch thanh niên tình nguyện; hoạt động tình nguyện như Áo ấm vùng cao, Hiến máu nhân đạo, công trình thanh niên tình nguyện ... [H21.21.02.06]. Kết quả thực hiện các hoạt động PVCD thể hiện cụ thể như sau:

Bảng 21.02.01: Kết quả ủng hộ từ thiện hằng năm của CBGV
[H21.21.02.07]

Năm	Nhà trường	Công đoàn	Tổng số
2016	201.000.000	10.820.000	211.820.000
2017	231.000.000	12.240.000	243.240.000
2018	252.000.000	9.905.000	261.905.000
2019	209.000.000	8.200.000	217.200.000
2020	241.000.000	10.000.000	251.000.000
Tổng cộng	1.134.000.000	51.165.000	1.185.165.000

Bảng 21.02.02: Phong trào “Hiến máu nhân đạo” của tuổi trẻ Trường ĐH TC-QTKD [H21.21.02.08]

Năm	Kết quả đạt được	
	Số lượt CB, GV, SV tham gia hiến máu	Số đơn vị máu thu được
Năm 2016	1.040	932
Năm 2017	1.033	910
Năm 2018	920	795
Năm 2019	935	756
Năm 2020	756	584

Bảng 21.02.02: Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng kế toán, tin học, ngoại ngữ [H21.21.02.09], [H21.21.02.10]

Đơn vị tính: Học viên

STT	Khóa, lớp đào tạo	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
I	TT dịch vụ tư vấn Tài chính – Kế toán	154	242	614	503	167
1	Các lớp trong Trường	39	22	107	50	47
2	Các lớp tại địa phương	115	220	507	453	120
II	TT Tin học – Ngoại ngữ	658	245	227	1.352	2.152
1	Các lớp trong Trường	658	245	227	861	1.605
2	Các lớp tại địa phương	0	0	0	491	547

Bảng 21.02.02: Hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm [H21.21.02.11]

Nội dung	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020
Tư vấn hỗ trợ sinh viên xin việc làm	50	406	195	319
Giới thiệu và tư vấn việc làm thêm ngoài giờ cho sinh viên	43	183	277	125

Từ năm 2016 - đến năm 2020, Nhà trường đã triển khai thực hiện được 27 đề tài cấp tỉnh, cấp cơ sở gắn với địa phương, trong đó đề tài có tính ứng dụng thực tiễn, được địa phương ghi nhận, đánh giá cao như “*Giải pháp nâng cao chất lượng công vụ CB công chức UBND huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên*”; “*Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về nông nghiệp vào phát triển kinh tế tại huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên hiện nay*”, “*Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên*” [H21.21.02.12].

Để đảm bảo các hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD tuân thủ các quy định của pháp luật, Nhà trường thiết lập cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát thông qua Quy định về hoạt động PVCD [H21.21.02.13], Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Công đoàn trường [H21.21.02.14], Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Đoàn trường [H21.21.02.15], Quy định chức năng, nhiệm vụ của TT Ngoại ngữ - Tin học [H21.21.02.16], Quy định chức năng, nhiệm vụ của TT Tư vấn dịch vụ TCKT [H21.21.02.17].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 21.3. Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng.

Nhà trường đã xây dựng hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và kết quả PVCD thông qua kế hoạch năm học hằng năm và xác định chỉ tiêu KPIs cho từng lĩnh vực cụ thể như TCCB; đào tạo; NCKH; hoạt động kết nối, PVCD; hoạt động ĐBCL. Trong đó, nhóm chỉ tiêu hoạt động kết nối, PVCD bao gồm: Tỷ lệ có việc làm của người học sau 01 năm tốt nghiệp, tỷ lệ CBGV tham gia đóng góp các hoạt động xã hội, từ thiện; tỷ lệ SV tham gia thiện nguyện; mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp; số lượng sản phẩm NCKH đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước [H21.21.03.01].

Thông qua việc mở các lớp bồi dưỡng về kế toán, tin học, ngoại ngữ, các TT đã góp phần mang lại nguồn thu nhất định cho Nhà trường và đóng góp vào NSNN:

Bảng 21.03.01: Kết quả hoạt động của TT Ngoại ngữ - Tin học giai đoạn 2016-2020

Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Doanh thu	661.550.000	436.400.000	1.040.399.000	2.135.280.000	2.193.157.800
Nộp về Trường	60.775.500	64.735.250	205.613.820	366.219.900	374.191.624

Nộp thuế	21.298.000	8.728.000	20.807.980	42.705.600	43.865.161
----------	------------	-----------	------------	------------	------------

Bảng 21.03.02: Kết quả hoạt động của TT Tư vấn dịch vụ Tài chính kế toán (2016-2020)

Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Doanh thu	284.375.000	399.250.000	837.750.000	979.244.385	651.740.766
Nộp về Trường	15.405.000	34.690.000	75.355.000	88.689.550	60.000.000
Nộp thuế	9.070.000	7.985.000	16.755.000	19.584.888	16.184.800

Để đảm bảo việc kết nối và PVCĐ, Nhà trường triển khai hệ thống giám sát qua chế độ báo cáo tại các cuộc họp giao ban (lãnh đạo các đơn vị báo cáo kết quả thực hiện và hiệu quả của các hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ để lãnh đạo Trường theo dõi, giám sát) [H21.21.03.02]. Cuối năm học, Nhà trường thực hiện tổng kết, đánh giá thông qua báo cáo tổng kết năm học [H21.21.03.03]; báo cáo tổng kết của Công đoàn trường [H21.21.03.04], báo cáo tổng kết của ĐTN [H21.21.03.05], báo cáo công tác NCKH [H21.21.03.06], đồng thời thông tin đầy đủ kế hoạch triển khai trên Website của Nhà trường, hệ thống văn bản nội bộ gửi đến các đơn vị để tăng cường sự giám sát của các bên liên quan [H21.21.03.07]. Ngoài ra, các đơn vị trực thuộc tham gia các hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ được yêu cầu tự giám sát hoạt động của đơn vị.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 21.4. Việc cung cấp các dịch vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

Hàng năm, kế hoạch cung cấp dịch vụ và kết nối cộng đồng được lồng ghép trong kế hoạch, chương trình công tác năm học của Nhà trường [H21.21.04.01], kế hoạch NCKH [H21.21.04.02], kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng về tin học, ngoại ngữ [H21.21.04.03], kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng kế

toán [H21.21.04.04], kế hoạch của Công đoàn trường [H21.21.04.05], kế hoạch của ĐTN [H21.21.04.06].

Thực hiện CLPT Trường theo định hướng ứng dụng, gắn đào tạo với thực tiễn, Nhà trường đã triển khai một số đề tài NCKH có sự tham gia, phối hợp và đã ứng dụng vào thực tiễn ở một số địa phương như “*Giải pháp nâng cao chất lượng công vụ CB công chức UBND huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên*”; “*Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về nông nghiệp vào phát triển kinh tế tại huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên hiện nay*”, “*Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên*” [H21.21.04.07]. TT Ngoại ngữ - Tin học đã tham mưu kịp thời cho lãnh đạo Nhà trường xây dựng Đề án trình Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo, bồi dưỡng cấp chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản cho CB, công chức, viên chức tại các địa phương, cơ quan ngành Tài chính theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông [H21.21.04.08], TT Tư vấn dịch vụ Tài chính kế toán tích cực mở các lớp bồi dưỡng về quản lý tài chính, kế toán cho các chủ tài khoản, CB kế toán các Trường phổ thông, mở rộng địa bàn đến các tỉnh miền Nam (như Đồng Nai, Tây Ninh) [H21.21.04.09].

Căn cứ kết quả kết nối và PVCĐ qua các năm, Nhà trường đã tổ chức hội nghị thường niên để đánh giá, nhận định và đề ra những giải pháp cải tiến việc cung cấp các dịch vụ và kết nối cộng đồng nhằm đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan [H21.21.04.10], [H21.21.04.11], [H21.21.04.12]. Trên cơ sở đó, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến các mặt hoạt động trong lĩnh vực kết nối, PVCĐ của Trường [H21.21.04.13].

Có thể nói tất cả các hoạt động PVCĐ của Nhà trường được người thụ hưởng đánh giá cao. Các phản hồi được tổng hợp thông qua bằng khen, giấy khen các cấp (như Bằng khen, giấy khen Công đoàn ngành GD&ĐT, Liên đoàn Lao động tỉnh Hưng Yên [H21.21.04.14]; Giấy khen, bằng khen

của Trung ương đoàn, tỉnh đoàn Hưng Yên, Thư cảm ơn của Viện Huyết học truyền máu, Cờ thi đua ...[H21.21.04.15]. Kết quả khảo sát CB, GV năm học 2019-2020 đối với tác động của hoạt động kết nối và PVCD cho thấy trên 85% CB, GV đều hài lòng với hoạt động kết nối và PVCD do Nhà trường tổ chức [H21.21.04.16].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 21

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Các hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD được triển khai gắn với nhiệm vụ, chức năng cụ thể của Nhà trường và các đơn vị.

Nhà trường đã chủ động liên hệ các địa phương, tổ chức, cơ quan, đơn vị để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, cung cấp dịch vụ giải quyết các vấn đề của ngành tài chính; hoàn thiện các tiêu chuẩn chức danh cho CB, công chức, viên chức ở các cơ quan bên ngoài, bổ sung kiến thức cho đội ngũ CB, nhân viên của các doanh nghiệp; phát huy truyền thống “Uống nước nhớ nguồn”, giúp đỡ những hoàn cảnh khó khăn.

Nhà trường đã chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật, quy chế, quy định của Nhà trường.

Nhiều chương trình, hoạt động PVCD đã tạo sự gắn kết giữa Nhà trường với địa phương, cơ quan doanh nghiệp. Kết quả kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD được Trường triển khai thực hiện đã đem lại lợi ích cho Nhà trường, cộng đồng và xã hội.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Các hoạt động PVCD của Nhà trường đã triển khai trong những năm vừa qua vẫn tập trung nhiều ở các đóng góp từ thiện, nhân đạo, đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, chưa phát huy hiệu quả của hoạt động NCKH và chuyển giao ứng dụng sản phẩm KHCN. Trường cũng chưa kịp thời nắm bắt nhu cầu của địa phương và doanh nghiệp về hợp tác đào tạo và NCKH, kết nối và

phát triển mạng lưới cựu người học, tận dụng hiệu quả hơn mạng lưới đối tác là các doanh nghiệp để tăng cường các hoạt động NCKH đóng góp cho phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của địa phương và đất nước.

Chưa triển khai lấy ý kiến trên diện rộng về sự phản hồi của các bên liên quan đối với các hoạt động PVCĐ.

Hoạt động phân tích, đánh giá kết quả thực hiện chương trình, kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ chưa được thực hiện bài bản, có hệ thống.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Khảo sát nhu cầu của địa phương, doanh nghiệp để nghiên cứu các đề tài gắn với thực tiễn, nâng cao số lượng và chất lượng đề tài chuyển giao cho địa phương, doanh nghiệp. - Tăng cường kết nối với mạng lưới cựu người học, mạng lưới đối tác là các doanh nghiệp cùng tham gia công tác PVCĐ. 	- Các đơn vị theo quy định (Phòng KT&QLCL; Phòng CTSV; Phòng QLĐT; các TT).	Từ năm 2018	
2		Xây dựng kế hoạch, triển khai khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan trong quá trình thực hiện kết quả PVCĐ theo định kỳ	- Các đơn vị theo quy định (Phòng KT&QLCL; Phòng CTSV; Phòng QLĐT; các TT)..	Từ năm 2019	
3	Phát huy điểm mạnh	Chú trọng công tác phân tích, đánh giá kết quả thực hiện chương trình, kế hoạch hoạt động PVCĐ.	- Các đơn vị theo quy định (Đoàn thể, Phòng CTSV; các	Từ năm 2019	

			TT).		
--	--	--	------	--	--

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 21</i>	4,0
Tiêu chí 21.1	4
Tiêu chí 21.2	4
Tiêu chí 21.3	4
Tiêu chí 21.4	4

TIÊU CHUẨN 22. KẾT QUẢ ĐÀO TẠO

Tiêu chí 22.1. Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Trường ĐH TC - QTKD tổ chức đào tạo theo khóa học, năm học và học kỳ. Khóa học là thời gian thiết kế để SV hoàn thành một chương trình học cụ thể. Thời gian của một khóa học, được quy định tùy thuộc vào trình độ, ngành đào tạo. Thời gian thực hiện các CTĐT của Trường ĐH TC - QTKD được quy định và thông báo cho SV vào đầu mỗi khóa học và trong cuốn những điều SV cần biết, cụ thể như bảng [H22.22.01.01]:

Bảng 22.1.01: Thống kê về thời gian đào tạo

Trình độ đào tạo	Khối ngành đào tạo	Thời gian đào tạo	Thời gian học tập tối đa
ĐHCQ	Kinh tế	4 năm	6 năm
ĐHLTCQ	Kinh tế	2 năm	4 năm
Cao học	Kinh tế	2 năm	3 năm

Hằng năm, vào đầu năm học Nhà trường tiến hành xây dựng kế hoạch đào tạo cho các hệ đào tạo, trình độ đào tạo, trong đó đặt ra các chỉ tiêu giám sát tỷ lệ người học tốt nghiệp, tốt nghiệp đúng hạn, thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tình hình có việc làm... [H22.22.01.02].

Nhà trường đã thiết lập hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT; tỷ lệ học lại, thi lại các môn học/học phần thông qua hệ thống các quy chế đào tạo, quy định về thi và KTĐG thể hiện ở kết quả cảnh báo học tập [H22.22.01.03], với sự tham gia của GV giảng dạy trực tiếp, giáo vụ Khoa và CVHT [H22.22.01.04]; [H22.22.01.05]. Kết quả học tập của người học được nhập ngoài hệ thống các bảng điểm được lưu vào hồ sơ theo quy định còn được nhập vào phần mềm QLĐT để theo dõi [H22.22.01.06].

Nhà trường tổ chức mỗi năm nhiều đợt xét tốt nghiệp cho SV đủ điều kiện tùy theo từng đối tượng. Trước mỗi đợt xét công nhận tốt nghiệp, Nhà trường thành lập hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp. Hội đồng xét tốt nghiệp của Trường họp xét tốt nghiệp và ra quyết định công nhận tốt nghiệp cho các SV [H22.22.01.07]; [H22.22.01.08]; và thống kê đối sánh số liệu tốt nghiệp của SV, học viên hằng năm [H22.22.01.09].

Bảng 22.1.02: Thống kê tỷ lệ tốt nghiệp toàn Trường

Năm nhập học	Khóa nhập học	Tỷ lệ tốt nghiệp		
		Đúng hạn	Sau 1 năm	Tỷ lệ tốt nghiệp
ĐHCQ				
2013	K1-ĐHCQ	84,1%	3,4%	87,5%
2014	K2-ĐHCQ	74 %	6,3 %	80,3%
2015	K3-ĐHCQ	73,15%	6,16 %	79,31 %
2016	K4-ĐHCQ	70,06 %	5,73%	75,79%
Thạc sĩ				
2018	CH-01	84,21%	-	84,21%

Từ kết quả tổng kết công tác đào tạo hằng năm cho thấy, tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn đạt khoảng 70,6 % – 84.1%. Đây là tỷ lệ tốt nghiệp đúng

hạn tương đối cao. Tỷ lệ tốt nghiệp sau thời hạn 1 năm tăng lên khoảng hơn 3%. Các giải pháp khắc phục cũng được đưa ra để tăng tỷ lệ tốt nghiệp. Nhìn chung, tỷ lệ tốt nghiệp trung bình của SV trong các năm vừa qua của cả Trường trong khoảng trên dưới 80%.

Bảng 22.1.03 cho biết tỷ lệ tốt nghiệp của các ngành đào tạo, trong đó ngành QTKD thường có tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn thấp hơn các ngành khác, tuy nhiên chênh lệch không nhiều. Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn trong các năm từ 2017 đến 2020 thấp nhất là 64,04% và tỷ lệ tốt nghiệp sau một năm của các ngành là từ 71,43% trở lên cho thấy kết quả tốt nghiệp sau một năm đạt mức khá ở ngành Quản trị kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng và đạt mức tốt ở ngành Kiểm toán, Kế toán.

Bảng 22.1.03: Tỷ lệ tốt nghiệp của các ngành đào tạo

Khóa	Tỷ lệ tốt nghiệp	Ngành				
		TCNH	QTKD	Kế toán	Kiểm toán	HTTTQL
K1-ĐHCQ	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn (%)	92,93	75,00	86,20	86,41	82,61
	Tỷ lệ tốt nghiệp sau 1 năm (%)	2,89	7,76	1,70	1,94	3,26
	Tỷ lệ tốt nghiệp (%)	95,82	82,76	87,90	88,35	85,87
K2-ĐHCQ	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn (%)	69,73	66,01	79,88	68,42	-
	Tỷ lệ tốt nghiệp sau 1 năm (%)	6,80	13,73	3,52	9,47	-
	Tỷ lệ tốt nghiệp (%)	76,53	79,74	83,40	77,89	-
K3-ĐHCQ	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn (%)	69,08	66,33	74,63	86,49	-
	Tỷ lệ tốt nghiệp sau 1 năm (%)	5,92	5,10	6,48	5,41	-
	Tỷ lệ tốt nghiệp (%)	75,00	71,43	81,11	91,89	-
K4-ĐHCQ	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn (%)	69,91	64,04	71,08	77,78	-

Bảng 22.1.04: Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn

Chỉ tiêu đối sánh	2017			2018			2019		
	ĐH TC-QTKD	ĐH SP KTHY	ĐH TC-MKT	ĐH TC-QTKD	ĐH SP KTHY	ĐH TC-MKT	ĐH TC-QTKD	ĐH SP KTHY	ĐH TC-MKT
Tỷ lệ tốt	84,1	92,3	47,2	74	95,5	46	73,15	91,1	45,8

nghiệp cuối khóa đúng hạn (%)									
-------------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Để SV tốt nghiệp đúng thời hạn, trong quá trình SV học tập Nhà trường luôn quan tâm công tác cảnh báo học tập [H22.22.01.03] và thông báo cho SV, đặc biệt là SV có học lực bị yếu, bị cảnh báo học tập hoặc bị buộc thôi học. Bên cạnh đó, Nhà trường giao cho Phòng Công tác SV, Cố vấn học tập gặp trực tiếp SV bị cảnh báo học tập để nhắc nhở và tư vấn về tiến độ học tập, lộ trình đăng ký môn học... SV cải thiện được kết quả học tập sẽ được hạ mức xử lý học vụ, SV sau 3 lần liên tiếp bị cảnh báo học vụ, không cải thiện được kết quả học tập của mình thì mới bị buộc thôi học. Số liệu, điều kiện SV bị buộc thôi học vì học tập được báo cáo cho Hội đồng xét cảnh báo học vụ, xem xét cho SV có thêm cơ hội cải thiện kết quả học tập của mình hoặc cho phép SV viết đơn xin xuống khóa.

Số liệu, chỉ tiêu đạt được về kết quả học tập, rèn luyện của người học được lưu giữ bởi phần mềm QLĐT [H22.22.01.06] và được thể hiện trong báo cáo tổng kết công tác đào tạo hằng năm: Căn cứ vào kết quả học tập của SV vào cuối mỗi học kỳ, cuối mỗi năm học, Phòng QLĐT và công tác SV, thống kê số lượng SV, học viên học lại, và thôi học, xóa tên [H22.22.01.10]; [H22.22.01.11].

Bảng 22.1.05: Tỷ lệ SV thôi học

TT	Năm tuyển sinh (khóa đào tạo)	SLSV nhập học	SLSV thôi học	Tỷ lệ thôi học	Trong đó, SL thôi học				
					Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Sau năm thứ 4
1	2016 -K4	628	79	12,5%	38	15	21	5	0
2	2017 - K5	598	93	15,5%	18	66	9	0	0
3	2018 - K6	686	66	9,6%	42	20	4	0	0
4	2019 - K7	415	30	7,26%	13	17	0	0	0
5	2020-K8	594	29	4,90%	29	0	0	0	0

Qua bảng đối sánh tỷ lệ thôi học trên có thể thấy số lượng SV thôi học có giảm qua các năm, một phần do tổng số lượng SV qua các năm có biến động giảm, nhưng một phần là do Nhà trường đã tiến hành nhiều biện

pháp để giảm tỷ lệ SV thôi học như: phối hợp chặt chẽ giữa cố vấn học tập với cán bộ lớp, với gia đình, chủ động tư vấn cho SV.

Bảng 22.1.06: Đối sánh tỷ lệ SV thôi học

Chỉ tiêu đối sánh	Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019		
	ĐH TC - QTKD	ĐH SP KTHY	ĐH TC - MKT	ĐH TC - QTKD	ĐH SP KTHY	ĐH TC - MKT	ĐH TC - QTKD	ĐH SP KTHY	ĐH TC - MKT
Tỷ lệ thôi học	15,5%	23,3%	13,1%	9,6%	29,2%	12,5%	7,26%	24,7%	13,7%

Đối sánh tỷ lệ SV thôi học với các Trường ĐH TC - MKT và Trường ĐH SPKTHY cho thấy tỷ lệ thôi học của Trường năm 2017, năm 2018, năm 2019 lần lượt là: 15,5%; 9,6%; 7,26%; tỷ lệ này của Trường ĐH SPKTHY là: 23,3%; 29,2%; 24,7%; của Trường ĐH TC - MKT là 13,1%; 12,5%; 13,7%. Điều đó cho thấy tỷ lệ SV thôi học của Trường theo khóa học TN thấp hơn nhiều so với Trường ĐH SPKTHY, so với Trường ĐH TC – MKT tỷ lệ này có khoảng cách chênh lệch thấp hơn so với ĐH SPKTHY.

Bảng 22.1.07: Tỷ lệ SV học lại

TT	Năm học	Tổng số SV toàn Trường	Số SV thi lại, học lại	Tỷ lệ %
1	2015 - 2016	4300	576	13,39 %
2	2016 - 2017	3588	509	14,18 %
3	2017 - 2018	2974	490	16,47 %
4	2018 -2019	2774	418	15,06 %
5	2019 - 2020	2281	339	14,86 %

Tỷ lệ SV học lại hằng năm từ 13,39% đến 16,47%. Để hạn chế tỷ lệ học lại, thi lại các môn học/học phần, công tác cố vấn học tập được chú trọng [H22.22.01.05] để tư vấn, nhắc nhở, động viên SV trong học tập. Nhà trường thực hiện đổi mới giảng dạy [H22.22.01.12], rà soát ngân hàng câu hỏi thi, điều chỉnh hình thức thi [H22.22.01.13]; và có các kế hoạch hỗ trợ tư vấn SV [H22.22.01.14] nhằm cải thiện kết quả học tập.

Như vậy Nhà trường đã xây dựng kế hoạch đào tạo hằng năm cụ thể, chi tiết, xác lập, dự đoán khả năng tốt nghiệp; học lại, thi lại; thôi học của SV, học viên.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 22.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các CTĐT được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Thời gian của một khóa học, được quy định tùy thuộc vào trình độ, ngành đào tạo. Thời gian thực hiện các CTĐT của Trường ĐH TC - QTKD được quy định và thông báo cho SV vào đầu mỗi khóa học. Hằng năm, trong kế hoạch đào tạo của Trường đều dự kiến thời gian tốt nghiệp trung bình của người học cho các hệ đào tạo ĐHCQ, liên thông đại học và thạc sĩ [H22.22.02.01]. Số liệu về thời gian tốt nghiệp trung bình của người học được thể hiện qua bảng 22.2.1.

Bảng 22.2.01: Thời gian tốt nghiệp trung bình

Năm nhập học	Khóa	Số năm tốt nghiệp CTĐT theo thiết kế	Số năm tốt nghiệp trung bình	Số năm tốt nghiệp tối đa	Tỷ lệ %
2013	K1-ĐHCQ	4	4,04	6	101 %
2014	K2-ĐHCQ	4	4,08	6	102%
2015	K3-ĐHCQ	4	4,00	6	102%

Bảng 22.2.02: Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình

TT	Năm nhập học	ĐH TC-QTKD	ĐH SPKTHY	Độ lệch	ĐH TC-MKT	Độ lệch
1	2013	4,04%	4,0%	0,04%	4,0%	0,04%
2	2014	4,08%	4,0%	0,08%	4,0%	0,08%
3	2015	4,00%	4,0%	0%	4,0%	0%

Đối sánh hoạt động đào tạo [H22.22.02.02] được thực hiện hằng năm. Nhìn chung, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV gần đúng với thiết kế CTĐT. Đây là tỷ lệ rất tốt cho thấy đa số SV ra Trường đúng hạn, đồng nghĩa với việc các chính sách quản lý của Nhà trường và sự hỗ trợ SV là rất kịp thời và hiệu quả. Qua đối sánh cho thấy, các Trường Đại học SPKTHY và Trường ĐH TC - MTK có thời gian tốt nghiệp trung bình của các khóa ĐHCQ là 4 năm đúng theo thiết kế, thời gian tốt nghiệp trung bình của

khóa nhập học của Trường năm 2013 là 4,04 năm, khóa nhập học năm 2014 là 4,08 năm và năm 2015 là 4 năm so là chưa có sự rút ngắn so với thiết kế thời gian đào tạo 4 năm, cần có sự cải tiến để rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình.

Nhằm hỗ trợ SV có thể tốt nghiệp đúng thời hạn, Trường đã mở các lớp tự nguyện học song song [H22.22.02.03] cùng với kỳ chính để giúp SV hoàn thành CTĐT đúng hạn, mở liên tục các kỳ thi CDR Ngoại ngữ - Tin học [H22.22.02.04] để tạo điều kiện cho SV đạt CDR Ngoại ngữ - Tin học, Quy chế miễn thi, chuyển điểm các học phần ngoại ngữ, đề tài NCKH trong CTĐT [H22.22.02.05]; thực hiện đề án ngoại ngữ cho SV [H22.22.02.06]. Các hoạt động này góp phần giảm số thời gian tốt nghiệp trung bình của SV, đảm bảo SV ra trường đúng hạn. Đối với các SV có thành tích học tập Nhà trường có khen thưởng [H22.22.02.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 22.3. Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các CTĐT được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Nhà trường luôn quan tâm tới tình hình việc làm và thu nhập của SV sau khi tốt nghiệp. Trong kế hoạch công tác đào tạo hằng năm, Nhà trường dự báo tỷ lệ có việc làm của người học tốt nghiệp của các hệ đào tạo [H22.22.03.01]. Nhà trường ban hành quy định về hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan phục vụ công tác tự đánh giá [H22.22.03.02] nhằm thực hiện các khảo sát để có các dữ liệu dùng trong đánh giá chất lượng đào tạo.

Để có dữ liệu về tình hình có việc làm của SV sau 1 năm tốt nghiệp, hằng năm Nhà trường xây dựng kế hoạch khảo sát tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp [H22.22.03.03] và báo cáo tình hình có việc làm của SV sau tốt nghiệp [H22.22.03.04]. Số liệu về việc làm và các mức thu nhập của SV sau một năm tốt nghiệp đã được thống kê [H22.22.03.05]; [H22.22.03.06]; và đối sánh [H22.22.03.07]. Từ năm 2018 trở lại đây, Nhà

trường đã định kỳ thực hiện lấy ý kiến của SV tốt nghiệp sau một năm, các báo cáo đánh giá được công bố công khai. Có thể thấy rằng, tỉ lệ có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp của SV là rất tốt. Tỉ lệ này được duy trì trên 90%, tăng từ 93,2 % năm 2018 đến 95,9 % năm 2019.

Bảng 22.3.01: Báo cáo tình hình việc làm SV tốt nghiệp

Tình trạng công việc	TN năm 2017		TN năm 2018		TN năm 2019	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Chưa có việc làm	43	5,96	28	3,98	36	7,09
2. Có việc làm	679	94,04	676	96,02	514	92,91
+ Khu vực nhà nước	42	5,82	49	6,96	44	8,56
+ Khu vực tư nhân	571	79,09	572	81,25	407	79,18
+ Có yếu tố nước ngoài	45	6,23	29	4,12	33	6,42
+ Tự tạo việc làm	21	2,91	26	3,69	30	5,25
3, Đang đi học thêm	10	1,39	2	0,28	3	0,58
Tổng	722		704		550	

Tỷ lệ SV có việc làm tập trung phần lớn trong khối doanh nghiệp tư nhân: SVTN năm 2017 là 78,02%, SVTN năm 2018 là 79,65% và SVTN năm 2019 là 79,18%; điểm này cũng tương đồng với các tỷ lệ của các Trường ĐH TC - MKT và ĐH SPKTHY. Kết quả cho thấy khả năng và mức độ thích ứng công việc của SVTN của đối với thị trường lao động là tốt.

Bảng 22.3.02: Bảng đối sánh tỷ lệ có việc làm

Tình trạng công việc	SVTN năm 2017			SVTN năm 2018			SVTN năm 2019		
	ĐH TC - QTKD (%)	ĐH SPKT HY (%)	ĐH TC- MKT (%)	ĐH TC- QTKD (%)	ĐH SPKT HY (%)	ĐH TC- MKT (%)	ĐH TC- QTKD (%)	ĐH SPKT HY (%)	ĐH TC- MKT (%)

1. Chưa có việc làm /đang đi học thêm	5,36	2,0	14,8	3,85	3,0	12,2	7,09	7,6	8,5
2. Có việc làm	94,64	98,0	85,2	96,15	97,0	87,8	92,91	92,4	91,50
Tổng	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Đối sánh tỷ lệ có việc làm với các Trường ĐH TC - MKT và Trường ĐH SPKTHY, qua kết quả khảo sát SV tốt nghiệp có phản hồi các năm 2017,2018,2019 cho thấy tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm của Trường lần lượt là 94,64%; 96,15%; 92,91%; của Trường ĐH TC - MKT: 85,2%; 87,8%; 91,5%; của Trường ĐH SPKTHY: 98,07%; 97,0%; 92,4%. Kết quả này cho thấy tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm của Trường tiệm cận với tỷ lệ của các Trường được đối sánh.

Ngoài ra, khảo sát còn cho thấy mức lương bình quân sau 1 năm tốt nghiệp của SV là rất tốt và tăng dần (bảng 22.3.03). Cụ thể, mức lương bình quân của SV sau 1 năm tốt nghiệp tập trung chủ yếu từ 5 đến 8 triệu đồng/tháng (từ 47% đến 61,13%), có những SV có mức lương tương đối cao trên 15 triệu đồng/tháng (khoảng trên dưới 1%) .

Bảng 22.3.03: Bảng thống kê điều tra thu nhập SV tốt nghiệp

Mức thu nhập/tháng	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2019	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Dưới 3 triệu	0	0,00	1	0,14	0	0
Từ 3 đến 5 triệu	100	13,85	19	2,70	15	2,73
Từ 5 đến 8 triệu	456	63,16	345	49,01	299	54,36
Từ 8 đến 10 triệu	93	12,88	253	35,94	151	27,45
Từ 10 đến 15 triệu	26	3,60	56	7,95	28	5,09
Trên 15 triệu	10	1,39	6	0,85	9	1,64
Không rõ	37	5,12	24	3,41	48	8,73
Tổng	722	100	704	100	550	100

Kết quả này là có sự đóng góp của các hoạt động liên tục nhằm tăng cường mối quan hệ giữa Nhà trường, DN và SV, tức là một phần của công tác quản lý chất lượng. Chẳng hạn như việc ký kết các Hợp đồng hợp tác với các DN [H22.22.03.08]. Để giúp người học có cơ hội tìm việc làm sau tốt nghiệp, Nhà trường đã có kế hoạch chương trình tổ chức các buổi nói chuyện/ tọa đàm định hướng nghề nghiệp [H22.22.03.09], Kế hoạch đưa SV

đi tham quan, kiến tập [H22.22.03.10] qua đó các tổ chức, doanh nghiệp đã trao đổi, hướng dẫn giúp SV có những thông tin về việc làm tốt hơn. Thông tin tuyển dụng của các đơn vị luôn được đăng tải trên các bảng thông báo và trên cổng thông tin giới thiệu việc làm online cho SV trên website Trường tại: <http://vieclam.ufba.edu.vn/>

Kết quả này một lần nữa minh chứng cho các hoạt động liên tục nhằm tăng cường mối quan hệ giữa Nhà trường, doanh nghiệp và SV tức là một phần của công tác quản lý chất lượng.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 22.4. Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Chất lượng SV tốt nghiệp là một vấn đề rất quan trọng được Nhà trường quan tâm. Theo quy định về ĐBCL, Nhà trường thường xuyên thực hiện khảo sát ý kiến của các bên liên quan đối với các CTĐT [H22.22.04.01]. Nhà trường định kỳ tổ chức khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan: SV, Nhà tuyển dụng (DN) và coi đó là cơ sở quan trọng để Nhà trường nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng các yêu cầu của thị trường lao động và làm hài lòng các bên liên quan. Việc khảo sát được lập kế hoạch [H22.22.04.02] và thực hiện qua các hình thức: Phát phiếu đến CBGV, người học hoặc khảo sát trực tuyến qua đường link hoặc công cụ khảo sát của Google (qua email).

Kết quả khảo sát cho thấy:

a) Về mức độ hài lòng của người học tốt nghiệp (cuối khóa): Đánh giá mức độ hài lòng từ phía SV đối với GV là việc làm thường xuyên của Trường. Cuối mỗi học khóa học, tại lễ tốt nghiệp, phiếu khảo sát được phát cho SV tốt nghiệp [H22.22.04.03]. Thông tin phản hồi từ SV [H22.22.04.04] sau mỗi khóa học là đặc biệt hữu ích cho mục đích cải thiện việc giảng dạy cho hiệu quả hơn nhằm nâng cao chất lượng SV. Phiếu khảo sát có các mức đánh giá: Rất tốt; Tốt; Khá; Trung bình; Kém. Đa số SV hài lòng với

phương pháp giảng dạy, liên hệ giữa lý thuyết và thực tế trong quá trình giảng dạy của GV. Kết quả đánh giá cụ thể từ phía SV được thể hiện như sau:

* Về trình bày bài giảng của GV: Đa số SV hài lòng với kiến thức giảng dạy của GV tỷ lệ hài lòng này tăng dần qua từng năm. Năm 2016 tỷ lệ đánh giá kiến thức của GV từ mức Khá trở lên là 98,36% thì đến năm 2017 tỷ lệ là 96,87%; đến năm 2018 là 9,85%, đến năm 2019 tỷ lệ là 100%). Về tiêu chí GV có phương pháp giảng dạy dễ hiểu năm 2016 tỷ lệ đánh giá từ mức Khá trở lên là 95,98%; năm 2017 là 95,82%; năm 2018 là 97,41 %, năm 2019 là 98,39%, năm 2020 là 99,54%.

* Về phương pháp giảng dạy: Cũng được Nhà trường quan tâm đổi mới theo hướng tăng cường kết hợp thực tế, do vậy cũng được SV tương đối hài lòng (Tỷ lệ đánh giá từ mức Khá trở lên: năm 2016 là 99,1%, Năm 2017 là 95,2%, năm 2018 là 98%, năm 2019 là 98 %, năm 2020 là 99,08%.

* Về việc tạo môi trường hợp tác giữa GV với SV qua tiêu chí GV nhiệt tình sẵn sàng hướng dẫn giúp đỡ người học cũng được GV chú trọng và SV thấy rất hài lòng (Tỷ lệ đánh giá từ mức Khá trở lên: năm 2016 là 96,87%, Năm 2017 là 95,62%, năm 2018 là 97,97%, năm 2019 là 97,98 %, năm 2020 là 98,63%.

b) Về mức độ hài lòng của SV sau tốt nghiệp

Đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau tốt nghiệp được Nhà trường quan tâm. Từ năm 2020, Nhà trường thực hiện khảo sát SV tốt nghiệp (CSV) tốt nghiệp sau 1 năm về CTĐT [H22.22.04.02]. Các đơn vị tiến hành lập mẫu phiếu khảo sát [H22.22.04.05] và khảo sát online qua Google... Các ý kiến đánh giá của người học sau tốt nghiệp [H22.22.4.06] về CTĐT, CSVC, đội ngũ GV ... là một trong những cơ sở để hằng năm Nhà trường chỉ đạo các đơn vị điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu của xã hội. Đánh giá cụ thể của cựu SV được thể hiện như sau:

Bảng 22.4.01: Kết quả thực hiện lấy ý kiến SV tốt nghiệp về CTĐT năm 2020

Tiêu chí đánh giá	Rất tốt	Tốt	Khá	Trung Bình	Rất kém	Không đánh giá	Tổng
1. Ngành học đã theo học có mục tiêu rõ ràng, CĐR phù hợp với nhu cầu xã hội	19,54	70,56	9,09	0,68	0,14	0,00	737
2. Khối lượng kiến thức đã học đáp ứng đủ cho nhu cầu công việc (%).	16,69	66,76	14,11	1,76	0,14	0,54	737
3. CTĐT được xây dựng với các môn học có tính hỗ trợ lẫn nhau (%).	17,64	65,67	15,60	0,81	0,00	0,27	737
4. CTĐT có cấu trúc hợp lý, có tính hệ thống và mang tính cập nhật.	18,05	64,45	15,47	1,36	0,14	0,54	737
5. Phương pháp giảng dạy của GV (GV) phù hợp với CĐR của khóa học (%).	20,76	64,04	13,70	0,81	0,14	0,54	737
6. Chất lượng của CTĐT đáp ứng linh hoạt nhu cầu xã hội (%).	17,91	63,91	16,15	0,54	0,14	1,36	737
7. Khóa học đã giúp ích cho sự tự tin về khả năng đáp ứng yêu cầu về nghề nghiệp (%).	19,67	64,04	14,11	1,49	0,00	0,68	737
8. Quá trình dạy và học, chương trình dạy học, đánh giá kết quả học tập người học được rà soát và đánh giá thường xuyên đảm bảo phù hợp với CĐR (%).	17,91	64,72	14,93	1,36	0,14	0,95	737
9. Uy tín của Trường ĐH TC-QTKD giúp Anh/Chị nhanh chóng có được công việc phù hợp với ngành bạn theo học ngay sau khi tốt nghiệp (%).	17,23	62,14	16,69	2,17	0,54	1,22	737
10. Mức hài lòng về môi trường cảnh quan học tập (CSVC, Thư viện, ..) (%)	15,47	59,57	21,03	2,31	0,41	1,22	737
11. Khiếu nại về kết quả học tập và đã được các đơn vị, cán bộ của Trường hướng dẫn tiếp cận dễ dàng với các quy định, quy trình. Quá	19,81	67,71	10,85	0,41	0,00	1,22	737

trình giải quyết được công khai, công bằng (%).							
12 Trường là nơi tin cậy và sẽ giới thiệu cho người khác đến học tập (%).	15,88	68,25	13,30	1,22	0,14	1,22	737
13. Đội ngũ cán bộ hỗ trợ và GV luôn hỗ trợ, giúp đỡ SV khi cần thiết (%).	18,18	68,25	12,21	0,41	0,00	0,95	737
14. Mức hài lòng với toàn bộ khóa học (%).	15,20	70,28	13,03	0,68	0,00	0,81	737

* Về CTĐT: Ngành học đã theo học có mục tiêu rõ ràng, CDR phù hợp với nhu cầu xã hội được đánh giá từ mức tốt trở lên đạt 90,1%; Khối lượng kiến thức đã học đáp ứng đủ cho nhu cầu công việc được đánh giá từ mức tốt trở lên đạt 83,45%. CTĐT được xây dựng với các môn học có tính hỗ trợ lẫn nhau được đánh giá từ mức tốt trở lên đạt 83,31%; CTĐT có cấu trúc hợp lý, có tính hệ thống và mang tính cập nhật được đánh giá được đánh giá từ mức tốt trở lên đạt 82,5%. Chất lượng của CTĐT đáp ứng linh hoạt nhu cầu xã hội được đánh giá từ mức tốt trở lên đạt 81,82 %.

* Về đội ngũ GV của Trường cũng được CSV đánh giá rất tốt: Phương pháp giảng dạy của GV (GV) phù hợp với CDR của khóa học được đánh giá được đánh giá từ mức tốt trở lên đạt 84,8%; Quá trình dạy và học, chương trình dạy học, đánh giá kết quả học tập người học được rà soát và đánh giá thường xuyên đảm bảo phù hợp với CDR được đánh giá từ mức tốt trở lên đạt 83,63 %. Đội ngũ cán bộ hỗ trợ và GV luôn hỗ trợ, giúp đỡ SV khi cần thiết được đánh giá được đánh giá từ mức tốt trở lên đạt 86,43 %.

*Về kết quả đào tạo: Cũng được CSV đánh giá tốt, Khóa học đã giúp ích cho sự tự tin về khả năng đáp ứng yêu cầu về nghề nghiệp được đánh giá từ mức tốt trở lên đạt 83,71%; Mức hài lòng với toàn bộ khóa học được đánh giá từ mức tốt trở lên đạt 85,48%.

c) Về mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với chất lượng SV

Đánh giá chất lượng đào tạo của các đơn vị tuyển dụng đối với SV tốt nghiệp của Trường là vấn đề rất quan trọng. Năm 2020, Nhà trường đã

có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường, mẫu phiếu khảo sát [H22.22.04.07] được gửi đến các nhà tuyển dụng. Kết quả được trình bày trong bảng 22.4.03.

Bảng 22.4.02: Kết quả khảo sát nhà tuyển dụng đối với cựu SV năm 2020

T T	Tiêu chí đánh giá	Rất hài lòng		Hài lòng		Tương đối hài lòng		Không hài lòng		Rất không hài lòng	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Ý thức thái độ làm việc của SVTN (%).	57	42,86	70	52,63	4	3,01	0	0	2	1,5
2	Chất lượng đào tạo (Kiến thức sâu rộng, nắm vững chuyên môn) (%).	45	33,83	79	59,4	9	6,77	0	0	0	0
3	Về các kỹ năng mềm: Giao tiếp, ứng xử, làm việc nhóm, .. (%)	45	33,83	74	55,64	13	9,77	1	0,75	0	0
4	Năng lực ngoại ngữ (%)	38	28,57	71	53,38	22	16,54	2	1,5	0	0

Tổng số: 133 phiếu trả lời

Các ý kiến đánh giá của các đơn vị tuyển dụng [H22.22.04.08] đối với SV của Trường sau khi tốt nghiệp là một trong những cơ sở để hằng năm Nhà trường chỉ đạo các đơn vị điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội. Qua kết quả khảo sát cho thấy hầu hết các kỹ năng đều được đáp ứng ở mức độ cao.

Nhìn chung các SV, doanh nghiệp được khảo sát đều cho rằng CTĐT của Nhà trường đáp ứng yêu cầu tìm kiếm việc làm và đáp ứng cơ bản yêu cầu công việc của xã hội.

Bảng 22.4.03: Đối sánh mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng đối với SV tốt nghiệp năm 2019

TT	Tiêu chí đánh giá	ĐH TC-QTKD	ĐH TC-MKT	ĐH SPKTHY
1	Tỷ lệ đánh giá hài lòng của nhà tuyển dụng đối với SV tốt nghiệp	90,03%	87,3%	100%

Đối sánh mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng đối với SV tốt nghiệp năm 2019 [H22.22.04.09] cho thấy tỷ lệ đánh giá hài lòng của nhà tuyển

dụng đối với SV tốt nghiệp của Trường ĐH TC - QTKD là 90,03% trong khi tỷ lệ này của trường ĐH TC - MKT là 87,3%, của ĐH SPKTHY là 100%. Mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng cho thấy chất lượng SV của Trường là rất tốt trong đáp ứng các nhu cầu tuyển dụng và đáp ứng các yêu cầu công việc.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 22

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Nhà trường triển khai hoạt động đào tạo theo đúng kế hoạch, có kiểm tra giám sát, rà soát và cải tiến CTĐT. Cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của Nhà trường được quản lý tốt nhờ có hạ tầng CNTT tiên tiến và hiện đại.

Nhà trường có hệ thống giám sát chặt chẽ tình hình học tập của SV trong suốt quá trình học.

Nhà trường có các quy định cụ thể về đào tạo, đánh giá từ đầu vào, quá trình học đến khi tốt nghiệp đảm bảo tính công bằng, tin cậy và được công bố công khai cho SV vào đầu khóa học, năm học.

Để đáp ứng tốt nhất CĐR, các hoạt động giám sát, điều chỉnh đều được xin ý kiến các bên liên quan thông qua hội thảo, hội nghị, phát phiếu điều tra khảo sát.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Việc thu thập dữ liệu đánh giá SV tốt nghiệp của Trường ở các DN đã được triển khai trong vài năm trở lại đây, tuy nhiên việc rà soát điều chỉnh mẫu phiếu điều tra còn chưa thường xuyên.

Cần có các giải pháp hỗ trợ SV trong học tập để có thể rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình so với thời gian đã thiết kế cho khóa học.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
----	----------	----------	------------------	---------------------	---------

1	Khắc phục tồn tại	Cải tiến việc thu thập dữ liệu đánh giá SV tốt nghiệp của Trường ở các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng	Phòng QLĐT, Các Khoa, Phòng CTSV	Năm 2019	
		Công tác cố vấn học tập cần được tăng cường nhằm nắm bắt kịp thời tình hình học tập của SV để có các hỗ trợ cần thiết.	Phòng QLĐT, Các Khoa, Phòng CTSV	Năm 2021	
		Xây dựng đội ngũ tư vấn viên (là cán bộ Phòng QLĐT, Phòng CTSV, Khoa, SV có học lực khá giỏi) thực hiện công tác tư vấn, hỗ trợ SV có học lực yếu trong quá trình học tập ngay từ năm thứ nhất.	Phòng QLĐT, Các Khoa, Phòng CTSV	Năm 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện các quy trình giám sát, hoạt động đào tạo kịp thời đáp ứng yêu cầu đổi mới của Bộ GD&ĐT, xã hội.	Phòng QLĐT, Phòng CTSV, Các đơn vị	Hằng năm	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 22</i>	4,75
Tiêu chí 22.1	5
Tiêu chí 22.2	4
Tiêu chí 22.3	5
Tiêu chí 22.4	5

TIÊU CHUẨN 23. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tiêu chí 23.1. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

NCKH là một trong những ưu tiên quan trọng trong CLPT Trường. Nhà trường đã có quy định cụ thể về loại hình và khối lượng NCKH của đội

ngũ GV được xác lập, quy định cụ thể trong CLPT Trường về NCKH [H23.23.01.01], trong Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động KHCN của Trường [H23.23.01.02], trong quy định về Chế độ làm việc của GV [H23.23.01.03]. Theo đó, các loại hình NCKH gồm đề tài nghiên cứu các cấp, bài báo khoa học, viết giáo trình, tài liệu phục vụ giảng dạy, hướng dẫn tốt nghiệp,... và được quy định khối lượng giờ NCKH tương ứng.

Trường có hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá về loại hình và khối lượng NCKH của CBGV do Phòng QLKH&HTQT làm đầu mối [H23.23.01.02]. Hoạt động giám sát được thực hiện thông qua hệ thống các kế hoạch về và các báo cáo tổng kết hoạt động NCKH hằng năm [H23.23.01.04], [H23.23.01.05]. Việc giám sát được thực hiện thông qua cơ chế tự giám sát của đơn vị đầu mối, thông qua các cuộc họp giao ban giữa lãnh đạo Trường với các đơn vị [H23.23.01.06].

NCKH là một trong hai nhiệm vụ quan trọng, bắt buộc của mỗi GV. Loại hình và khối lượng NCKH của đội ngũ GV được xác lập, quy định cụ thể trong Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động KHCN của Trường [H23.23.01.02], Chế độ làm việc của GV [H23.23.01.03].

Nhà trường tổ chức tổng kết công tác nghiên cứu KHCN hằng năm, đánh giá mức độ phát triển của Trường, những điểm mạnh và những điểm yếu cần khắc phục và đưa ra các phương hướng, định hướng, kế hoạch hoạt động KH&CN cho năm tiếp theo [H23.23.01.04]. Đối với lực lượng nghiên cứu chủ chốt là CB giảng dạy và CB nghiên cứu, Trường có quy định cụ thể về hoạt động nghiên cứu và sản phẩm cần đạt được trong một năm, quy đổi về đơn vị giờ nghiên cứu để đối sánh, đánh giá [H23.23.01.02], [H23.23.01.03]. Kết quả NCKH của GV được đánh giá thông qua các sản phẩm NCKH cụ thể, được công bố, công nhận hoặc nghiệm thu trong năm, bao gồm: Bài báo khoa học đã được công bố; báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia, quốc tế; chương trình, đề tài NCKH, đề án KHCN, viết giáo trình, đề cương bài giảng và các sản phẩm KHCN khác đã được

nghiệm thu; sách chuyên khảo phục vụ đào tạo đã được xuất bản; hướng dẫn nghiên cứu sinh đã bảo vệ thành công luận án TS [H23.23.01.07]. Hằng năm, các CB, GV kê khai kết quả hoạt động nghiên cứu của mình. Đây cũng là một trong những căn cứ chính để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng [H23.23.01.08]. Mức quy đổi các kết quả NCKH, chuyển giao công nghệ được quy định cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường ĐH TC - QTKD [H23.23.01.09]. Nhà trường đã đề ra quy trình kê khai, quản lý khối lượng NCKH của GV [H23.23.01.10] trong đó quy định rõ trách nhiệm của các đơn vị liên quan từ cấp Khoa, chủ nhiệm đề tài, Phòng QLKH&HTQT và Phòng Tài chính – Kế toán [H23.23.01.02].

Số liệu về số lượng các đề tài NCKH được thể hiện trong bảng 23.1.1 cho thấy NCKH của GV các năm gần đây của Trường là khá tốt, tập trung chủ yếu ở các đề tài cấp cơ sở, biên soạn giáo trình, đề cương bài giảng, các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí chuyên ngành và kỷ yếu hội thảo.

Bảng 23.1.01: Kết quả nghiên cứu khoa học của CB, GV của Trường 2016-2020

<i>STT</i>	<i>Công trình</i>	<i>2016</i>	<i>2017</i>	<i>2018</i>	<i>2019</i>	<i>2020</i>	<i>Tổng</i>
1	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh	0	0	01	0	0	01
2	Đề tài cấp trường hoàn thành/dăng ký được duyệt	6/6	11/11	22/22	22/22	23/23	84
3	Giáo trình, Đề cương BG, tài liệu học tập hoàn thành/dăng ký được duyệt	42/42	33/33	17/17	22/23	14/14	128
5	Bài đăng tạp chí và hội thảo trong nước	37	65	67	66	66	301
6	Bài đăng tạp chí và hội thảo nước ngoài	0	0	0	8	01	9

[H23.23.01.11]

Nhà trường đã ra những quy định, chính sách nhằm đảm bảo công bằng cũng như hỗ trợ các CB GV tích cực tham gia NCKH, đã thành lập Quỹ phát triển KHCN của Trường [H23.23.01.12] để khuyến khích các nhà

khoa học có nhiều đóng góp. Đặc biệt, để tăng cường và động viên các CB, GV tích cực tham gia các nghiên cứu có chất lượng cao, công bố ở các tạp chí quốc tế có uy tín, Nhà trường đã ban hành Quy định về hỗ trợ kinh phí tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế, công bố quốc tế, bằng độc quyền sáng chế, cho CB, GV của Trường [H23.23.01.13].

Hàng năm Nhà trường thực hiện lấy phiếu khảo sát nhằm đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan về chất lượng NCKH của đội ngũ CB, GV [H23.23.01.14]; kết quả cho thấy, chất lượng NCKH và công tác QLKH của Trường là khá tốt. Năm 2017, ĐU Trường còn ra NQ chuyên đề về nâng cao chất lượng giảng dạy, theo đó chỉ tiêu về NCKH cho mỗi GV được nâng cao [H23.23.01.15].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 4/7

Tiêu chí 23.2. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Tham gia NCKH là một trong những nhiệm vụ và quyền lợi của SV Trường ĐH TC - QTKD [H23.23.02.01]. Nhà trường xác định một trong những giải pháp cần thực hiện để đảm bảo CLPT KHCVN [H23.23.02.02] là có cơ chế và tạo điều kiện thuận lợi cho SV sớm được tham gia vào công tác nghiên cứu nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Các hình thức NCKH của SV được thể hiện qua việc viết bài đăng trên các ấn phẩm NCKH, tham gia thực hiện nghiên cứu các đề tài khoa học SV các cấp và các hoạt động KHCVN khác trong nước, tham gia các giải thưởng, cuộc thi dành cho SV [H23.23.02.03], [H23.23.02.04].

Phòng QLKH và HTQT là đầu mối, kết hợp với các Khoa chuyên ngành, cố vấn học tập trong việc theo dõi giám sát hoạt động NCKH của SV. Phòng QLKH&HTQT chuyển thông báo đăng ký NCKH SV về các Khoa và các lớp [H23.23.02.05], trên cơ sở đó các Khoa, cố vấn học tập sẽ hướng dẫn cho SV đăng ký đề tài nộp về khoa chuyên ngành để tuyển chọn đề tài; đề tài được tuyển chọn sẽ chuyển về Phòng QLKH&HTQT trình

BGH ra QĐ giao nhiệm vụ nghiên cứu cho SV. Mỗi đề tài NCKH SV do một GV (được Khoa giới thiệu) hướng dẫn [H23.23.02.01].

Các chỉ số chính để đánh giá hoạt động nghiên cứu của SV là số lượng báo cáo khoa học, số lượng giải thưởng các cấp, số bài báo khoa học. Các báo cáo khoa học SV được đánh giá bởi hội đồng khoa học theo một hệ thống tiêu chí đánh giá xác định [H23.23.02.01]. Quy trình thực hiện đề tài NCKH SV được thực hiện rất chặt chẽ, từ thông báo đăng ký nhiệm vụ NCKH SV [H23.23.02.05], lựa chọn, giao GV hướng dẫn, nghiệm thu, đánh giá; quy định về hình thức trình bày.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị NCKH SV [H23.23.02.06], nhằm đánh giá những kết quả đạt được về NCKH SV trong năm và đề ra phương hướng, kế hoạch cho năm sau. Tại Hội nghị này, những báo cáo có số điểm cao sẽ được báo cáo điển hình và có trao giải thưởng theo kết quả đánh giá của Hội đồng [H23.23.02.04], [H23.23.02.07].

Bảng 23.2.01: Kết quả về NCKH của SV 2016-2020

<i>STT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>2016</i>	<i>2017</i>	<i>2018</i>	<i>2019</i>	<i>2020</i>	<i>Tổng</i>
1	Đề tài NCKH SV hoàn thành/dăng ký được duyệt	33/33	17/17	17/17	16/17	13/13	96
2	Số sinh viên tham gia	122	56	46	22	31	277
3	Tổng kinh phí (triệu đồng)	112,2	57,8	85	80	65	400
4	Số đề tài đạt thưởng cấp Trường	11	05	04	03	05	28

[H23.23.02.08]

SV NCKH đều được hỗ trợ, hướng dẫn, được tiếp cận và sử dụng các trang thiết bị nghiên cứu của Trường. Mỗi đề tài sẽ được giao cho một GV hướng dẫn, có kinh phí thực hiện NCKH theo phê duyệt của Nhà trường [H23.23.02.05]. Với những giải pháp tích cực của Trường, phong trào SV NCKH ngày càng được cải thiện về cả mặt số lượng và chất lượng.

Hoạt động NCKH của người học luôn được cải tiến. Ngoài việc chuẩn hóa quy trình và các biểu mẫu về quản lý hoạt động NCKH của SV [H23.23.02.01], Nhà trường còn cải tiến công tác hành chính (Hệ thống hóa các quy định, các thể lệ thành các hướng dẫn chi tiết giúp SV, GV hướng dẫn thuận lợi trong quá trình thực hiện, hoàn tất đề tài), cải tiến công tác tổ chức, nhân sự (Phòng QLKH & HTQT phân công một chuyên viên phụ trách công tác NCKH SV, thực hiện tổ chức, giám sát, hỗ trợ hoạt động SV NCKH).

Về tài chính, định mức khen thưởng cho những SV đạt thành tích cao trong NCKH và kinh phí cho một đề tài nghiên cứu đã được điều chỉnh theo xu hướng tăng dần [H23.23.02.09]. Đối với học viên cao học, từ năm 2018 Nhà trường đã ban hành các quy định chặt chẽ về làm luận văn thạc sĩ, quy trình làm luận văn, quy trình bảo vệ luận văn, hình thức trình bày luận văn,...

Việc cải tiến công tác quản lý NCKH SV được thực hiện dựa trên cơ sở kết quả khảo sát các bên liên quan về chất lượng nghiên cứu [H23.23.02.10].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 5/7

Tiêu chí 23.3. Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Các loại hình công bố khoa học của Trường bao gồm: Bài báo trên tạp chí trong nước, tạp chí quốc tế, báo cáo đăng tại kỹ yếu hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế; giáo trình, sách chuyên khảo và tham khảo được xuất bản [H23.23.03.01]. Trường đã đề ra các chỉ tiêu cụ thể về công bố khoa học trong Kế hoạch CLPT KHCN [H23.23.03.02].

Hoạt động theo dõi, giám sát do Phòng QLKH&HTQT thực hiện [H23.23.03.03]. Hằng năm, CB GV Nhà trường có các công bố đều phải kê khai cùng với việc kê khai khối lượng công tác NCKH [H23.23.03.04].

Tổng số các bài báo khoa học của CB, GV Nhà trường đã đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành và kỷ yếu hội thảo trong và ngoài nước từ năm 2015 đến năm 2019 là 252 bài (bảng 23.4.1) trong đó có: 08 bài báo đăng trên tạp chí và hội thảo tại nước ngoài [H23.23.03.05], [H23.23.03.06], [H23.23.03.07], [H23.23.03.08], [H23.23.03.09], [H23.23.03.10]. Trong những năm gần đây, nhờ sự quan tâm của Lãnh đạo Nhà trường, việc triển khai các giải pháp thúc đẩy NCKH, sự cố gắng phấn đấu của CB, GV trong Trường đã làm cho số lượng công bố khoa học, đặc biệt là công bố trên các tạp chí có uy tín trong nước và quốc tế không ngừng gia tăng về số lượng cũng như chất lượng (bảng 23.3.1)

Hàng năm Nhà trường chủ trì tổ chức các hội thảo quốc gia, nòng cốt thực hiện là các Khoa chuyên ngành có thế mạnh (Khoa Quản trị kinh doanh, Khoa Kế toán - Kiểm toán, Khoa Tài chính – Ngân hàng, Khoa Kinh tế & Kinh doanh quốc tế) và phù hợp với định hướng, Kế hoạch CLPT khoa học của Nhà trường như: *Đào tạo SV ngành Quản trị kinh doanh gắn với thực tiễn nâng cao năng lực khởi sự kinh doanh (2015)*, *Kế toán – Kiểm toán – Tài chính Việt Nam thực trạng và phương hướng hoàn thiện (2018)*,... [H23.23.03.10]; Hội thảo quốc tế năm 2019 với chủ đề: *Development of small and medium enterprises in Vietnam in the context of industrial revolution 4.0* [H23.23.03.10]. Để tạo điều kiện cho các nhà khoa học trong Trường và các nhà khoa học trong nước công bố các nghiên cứu của mình, Nhà trường đã định kỳ xuất bản các số của Tạp chí Tài chính – Quản trị kinh doanh. Các bài báo đăng trên Tạp chí và Kỷ yếu hội thảo được công bố trên Website của Nhà trường [H23.23.03.09].

Bảng 23.3.01: Kết quả các công bố khoa học từ 2016-2020

STT	Công trình	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
1	Bài đăng tạp chí và hội thảo trong nước	37	65	67	66	66	301
2	Bài đăng tạp chí và hội thảo tại nước ngoài	0	0	0	8	1	9
3	Số bài của Tạp chí TC-QTKD	49	50	48	44	42	233

4	Kỷ hội thảo quốc gia và quốc tế được xuất bản			3	2	2	7
---	-----------------------------------------------	--	--	---	---	---	---

[H23.23.03.11]

Trên cơ sở đối sánh các công bố khoa học với các CSGD trong nước và đối sánh nội bộ [H23.23.03.12] tình hình NCKH của Trường để đưa ra các cải tiến như: Thành lập Tạp chí Tài chính – Quản trị kinh doanh [H23.23.03.09]; Đưa danh mục các bài tạp chí Tài chính – Quản trị kinh doanh, kỷ yếu hội thảo lên website của Trường [H23.23.03.11]; Ban hành quy định hỗ trợ công bố quốc tế [H23.23.03.13].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 5/7

Tiêu chí 23.4. Loại hình và số lượng các TSTT được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Loại hình TSTT được quy định trong Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động NCKH - công nghệ của Trường [H23.23.04.01]. TSTT của CB, GV Trường ĐH TC - QTKD được hình thành, phát triển qua quá trình lao động khoa học. Hầu hết TSTT của Nhà trường nằm ở giá trị vô hình, phục vụ chủ yếu cho công tác đào tạo. TSTT bao gồm: Sách, giáo trình, bài giảng, bài báo khoa học, công trình khoa học, các sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, phần mềm máy tính, ... [H23.23.04.02], [H23.23.04.03], [H23.23.04.04].

- Để triển khai, giám sát công tác này Trường đã có Quy định về kiểm soát và xử lý đạo văn các sản phẩm học thuật, hướng dẫn trình bày, trích dẫn tài liệu tham khảo và chống đạo văn [H23.23.04.05]. Trường đã giao cho Phòng QLKH&HTQT chuyên theo dõi, giám sát, thống kê, đánh giá TSTT và Thư viện lưu giữ các TSTT. Trường đã giám sát, thống kê và có chính sách hỗ trợ CBGV của Trường thực hiện đăng ký SHTT [H23.23.04.02]; đã thực hiện việc đánh giá, nghiệm thu [H23.23.04.06], bảo hộ quyền và kết quả nghiên cứu của CBGV theo quy định. Các bài báo đăng trên các tạp chí, kỷ yếu hội thảo chuyên ngành trong nước được phản biện [H23.23.04.07], các giáo trình được thẩm định, đánh giá trước khi

xuất bản. Hằng năm Trường đều thực hiện việc cấp và lưu giữ QĐ nghiệm thu đề tài, nhiệm vụ NCKH khi hoàn thành trong cơ sở dữ liệu KH&CN của Trường và Thư viện trường.

Các quy định trên được Nhà trường nghiêm túc triển khai thực hiện, qua đó hoạt động NCKH hằng năm của đội ngũ CB, GV, được giám sát đánh giá tổng kết và được cải tiến liên tục nhằm đạt chỉ tiêu đề ra. Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác TSTT được triển khai, rà soát và cải tiến vì vậy số lượng các TSTT thuộc quyền tác giả ngày càng tăng và được thể hiện qua bảng 23.4. Nhà trường đã đưa ra các biện pháp cải tiến nhằm đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ CB, GV, tăng số lượng các TSTT thuộc quyền sở hữu công nghiệp như: Cải tiến về tổ chức, nhân sự, tiếp tục hoàn thiện các văn bản bản pháp quy về SHTT, nâng cao kiến thức về SHTT cho tất cả CB, GV bằng cách tăng cường tuyên truyền về công tác SHTT, mời chuyên gia về tập huấn về SHTT cho toàn bộ CB, GV trong Trường [H23.23.04.08]. Nhà trường khuyến khích các đơn vị thực hiện và cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN đăng ký bản quyền SHTT cho các sản phẩm KH&CN.

*Bảng 23.4.01: Thống kê các tài sản trí tuệ của Trường
đưa vào khai thác sử dụng từ 2016-2020*

STT	Công trình	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
1	Giáo trình	2	3	1	4	1	11
2	Đề cương bài giảng môn học	26	15	7	18	9	75
3	Câu hỏi bài tập môn học	9	15	5	0	4	33
4	Bài báo khoa học đăng tạp chí và Hội thảo trong và ngoài nước	37	65	67	74	67	310
5	Phần mềm tin học			01			01
	Tổng	74	98	81	96	81	430

[H23.23.04.09]

Hoạt động cải tiến được thực hiện trên cơ sở đối sánh các kết quả đạt được của Trường theo thời gian (đối sánh nội bộ), đối sánh với các CSGD trong nước [H23.23.04.09] và kết quả khảo sát các bên liên quan về loại hình, số lượng TSTT [H23.23.04.10]. Các hoạt động cải tiến bao gồm: Hoàn thiện Quy định Chế độ làm việc đối với GV [H23.23.04.11]; Ban hành văn bản Quy định về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong hoạt động KH&CN [H23.23.04.12]; Chính sửa, bổ sung Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động khoa học – công nghệ của Trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 4/7

Tiêu chí 23.5. Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường ĐH TC - QTKD là một trong những đơn vị đào tạo và NCKH trực thuộc Bộ Tài chính. Công tác NCKH và chuyển giao công nghệ gắn liền với sự chỉ đạo, cũng như sự quan tâm của Bộ Tài chính. Kinh phí cho hoạt động KHCN là chỉ số đầu vào quan trọng nhất cho các hoạt động nghiên cứu. Hiện tại, kinh phí cho NCKH chủ yếu đến từ hai nguồn: Nguồn NSNN cấp và nguồn thu sự nghiệp của Nhà trường và đã được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H23.23.05.01], [H23.23.05.02].

Bảng 23.5.01: Thống kê nguồn kinh phí hoạt động KHCN của Trường TCQTKD giai đoạn 2016-2020 (triệu đồng)

TT	Nguồn kinh phí	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
1	Kinh phí Nhà nước cấp	280	250	700	720	880	2834
2	Kinh phí sự nghiệp của Trường	871	750	425	514	312	2872
	Tổng	1151	1000	1125	1234	1192	5706

Nguồn kinh phí được đầu tư chủ yếu cho nghiên cứu các đề tài cấp cơ sở, đề tài NCKH sinh viên; biên soạn giáo trình, đề cương bài giảng các môn

học, tài liệu phục vụ đào tạo, Ngoài ra Nhà trường còn chi từ kinh phí chi thường xuyên cho các hội thảo quốc gia và quốc tế, xuất bản tạp chí Tài chính – Quản trị kinh doanh [H23.23.05.03], [H23.23.05.04], [H23.23.05.05], [H23.23.05.06].

Bảng 23.5.02: Thống kê kinh phí đầu tư cho hoạt động KHCN của Trường ĐH TCQTKD giai đoạn 2016-2020 (triệu đồng)

TT	Nội dung	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
1	Đề tài cơ sở	280	250	700	720	880	2834
2	Đề tài sinh viên, biên soạn giáo trình, tài liệu phục vụ đào tạo (đề cương bài giảng, câu hỏi bài tập, sách chuyên khảo,...)	871	750	425	514	312	2872
3	Hội thảo tại Trường, hỗ trợ các nhà khoa học đi dự hội thảo trong nước và quốc tế	0	0	25	262,4	20	307,4
4	Xuất bản Tạp chí Tài chính – Quản trị kinh doanh	146,1	182,8	179,8	171,7	188,4	668,8
	Tổng	1297,1	1182,8	1329,8	1405,7	1400,4	6615,8

[H23.23.05.07]

Việc sử dụng kinh phí NCKH được kiểm soát chặt chẽ, việc thanh toán được thực hiện đúng theo quy định của Nhà nước về quản lý tài chính.

Nhà trường đã ban hành các văn bản hướng dẫn lập dự toán kinh phí NCKH, hướng dẫn định mức kinh phí cho các loại đề tài nghiên cứu. Kinh phí chi thường xuyên được phân bổ theo nhu cầu đào tạo, hoạt động NCKH và các hoạt động khác. Theo đó, kinh phí phân bổ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được thiết lập một cách cụ thể, minh bạch, phù hợp với quy định hiện hành [H23.23.05.01], [H23.23.05.02], [H23.23.05.03].

Các chỉ số về kinh phí KHCN cũng được thống kê hàng năm. Đối sánh các chỉ số qua các năm [H23.23.05.07] cho thấy kinh phí cho NCKH ở

từng loại hình và từng năm đều có sự thay đổi. Những năm gần đây, kinh phí cho đề tài cấp cơ sở có xu hướng tăng, kinh phí cho biên soạn giáo trình, tài liệu phục vụ đào tạo có xu hướng giảm đi. Sở dĩ có sự thay đổi như vậy là xuất phát từ nhu cầu cũng như sự định hướng hoạt động của Nhà trường và việc phân bổ kinh phí của Nhà nước.

Hoạt động giám được thực hiện chặt chẽ từ khâu xây dựng dự toán trình Bộ Tài chính duyệt [H23.23.05.08], đến việc phân bổ kinh phí sau khi có ý kiến thống nhất của Hội đồng Khoa học – Đào tạo, của kiểm toán Bộ tài chính [H23.23.05.09]. Hiệu trưởng ra QĐ giao nhiệm vụ có kinh phí thực hiện cho các nhóm nghiên cứu.

Có thể thấy, các nguồn lực tài chính được phân bổ tương đối hợp lý, sử dụng hiệu quả và đúng quy định, đảm bảo đáp ứng nhu cầu cơ bản các hoạt động đào tạo, NCKH, HTQT, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, HTQT.

Để thúc đẩy một cách có hiệu quả và nâng tầm chất lượng hoạt động NCKH, song song với việc cải tiến các mặt khác, Nhà trường cũng đã thực hiện các cải tiến liên quan đến ngân quỹ dành cho các loại hình nghiên cứu. Trên cơ sở kết quả khảo sát các bên liên quan về ngân quỹ cho NCKH [H23.23.05.10], bản đối sánh các công bố khoa học [H23.23.03.07], tình hình NCKH của Trường [H23.23.05.11] Trường đã tiến hành điều chỉnh, bổ sung Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động nghiên cứu KHCN [H23.23.05.12], thành lập Quỹ KHCN của Trường [H23.23.05.13], ban hành Quy định hỗ trợ công bố quốc tế [H23.23.05.04]; Thu tiền thẩm định bài đăng Tạp chí Tài chính – Quản trị kinh doanh [H23.23.05.14].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 5/7

Tiêu chí 23.6. Kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Các kết quả nghiên cứu và sáng tạo bao gồm: Các công trình khoa học đã được nghiệm thu [H23.23.06.01], các công bố khoa học, đăng ký

SHTT, đăng ký quyền tác giả, các nhóm nghiên cứu mạnh và các phòng thí nghiệm được hình thành, các doanh nghiệp khởi nghiệp và các giải thưởng quốc gia và quốc tế về KH-CN,... Các kết quả nghiên cứu sáng tạo được xác định trong Kế hoạch CLPT KH-CN của Trường [H23.23.06.02]. Quy định cụ thể về kết quả nghiên cứu và sáng tạo được thể hiện trong Quy định về quản lý hoạt động KH-CN [H23.23.06.03], Quy định về hoạt động SHTT [H23.23.06.04]

Phòng QLKH&HTQT chịu trách nhiệm chính và phối hợp với các đơn vị khác trong việc giám sát, thống kê, đánh giá các kết quả nghiên cứu và sáng tạo của từng cá nhân, đơn vị theo hệ thống các quy định cụ thể đã được ban hành [H23.23.06.05].

Các kết quả nghiên cứu và sáng tạo của Trường được thể hiện trong các báo cáo hoạt động KH-CN hằng năm [H23.23.06.06]. Phòng QLKH&HTQT phối hợp với Phòng KT&QLCL xây dựng kế hoạch, thu thập thông tin phản hồi của CBGV, SV về chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo [H23.23.06.07]. Hoạt động đổi mới, sáng tạo trong CBGV, SV được triển khai thông qua các hoạt động của các Khoa, BM, tổ chức đoàn thể như Công đoàn, ĐTN, v.v

Các kết quả thống kê hằng năm (Bảng 23.6) cho thấy:

Các công bố khoa học, đặc biệt là công bố khoa học trên các tạp chí có uy tín trong nước, hội thảo quốc tế trong và ngoài nước có xu hướng tăng theo thời gian [H23.23.06.08].

Có nhiều đề tài nghiên cứu về các vấn đề kinh tế của địa phương (trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, huyện Văn Lâm). Kết quả nghiên cứu là tài liệu hữu ích trong việc xây dựng các chính sách, giải pháp phát triển kinh tế của địa phương [H23.23.06.09].

Các hoạt động cải tiến cũng được thực hiện trên cơ sở kết quả khảo sát đánh giá về nghiên cứu sáng tạo và trên cơ sở đối sánh với các CSGD trong nước [H23.23.06.10]. Cụ thể, Nhà trường đã ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động nhóm nghiên cứu mạnh tại Trường Đại học Tài chính –

Quản trị kinh doanh; Quy định về hướng dẫn xây dựng nhóm nghiên cứu mạnh thuộc Trường đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh [H23.23.06.11]; Tổ chức hội thảo quốc gia về khởi nghiệp sáng tạo [H23.23.06.12], [H23.23.06.13]; Mời các nhà kinh doanh về tọa đàm định hướng nghề nghiệp, khởi nghiệp cho SV [H23.23.06.14]; Ban hành Quy định về hỗ trợ công bố quốc tế, tham dự hội thảo [H23.23.06.15]. Điều này thể hiện sự quan tâm và quyết tâm phát triển NCKH bậc cao của Nhà trường.

Bảng 23.6.01: Thống kê về sản phẩm nghiên cứu giai đoạn 2016-2020

STT	Công trình	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
1	Bài đăng tạp chí và hội thảo trong nước	37	65	67	66	66	301
2	Bài đăng tạp chí và hội thảo tại nước ngoài	0	0	0	8	1	9
3	Đề tài có liên quan đến phục vụ phát triển kinh tế địa phương	3	3	10	5	8	29
4	Kỷ yếu hội thảo quốc gia và quốc tế được xuất bản			3	2	2	7
5	Phần mềm chuyển giao cho TT Ngoại ngữ - Tin học			01			01

[H23.23.06.08], [H23.23.06.09]

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 23

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà trường xây dựng đầy đủ các chiến lược và kế hoạch hoạt động KH&CN hằng năm bám sát sứ mạng và CLPT của Nhà trường. NCKH của CB, GV đa dạng về các loại hình (đề tài các cấp, viết giáo trình, tài liệu học tập, bài báo khoa học,...); Nhà trường luôn hoàn thành và hoàn thành vượt mức khối lượng nghiên cứu theo quy định.

- Nhà trường có chính sách khuyến khích người học tham gia hoạt động NCKH. Số lượng đề tài NCKH SV và số lượng SV tham gia NCKH trong thời gian qua được duy trì ổn định, chất lượng ngày được nâng lên.

- Các CB, GV của Trường đã chú trọng đến việc công bố các bài báo khoa học trên các tạp chí, kỷ yếu hội thảo khoa học trong nước và quốc tế thuộc các lĩnh vực chuyên ngành. Nhà trường đã có cơ chế hỗ trợ các bài báo đăng ở các tạp chí trong danh mục ISI/Scopus.

- Nhà trường quán triệt rộng rãi về SHTT, đạo đức của người làm NCKH. Trong 5 năm gần đây, Nhà trường không có vụ việc nào liên quan đến vi phạm quyền SHTT.

- Nhà trường đã có quy định về việc phân bổ, quản lý sử dụng kinh phí cho NCKH và các nhiệm vụ KHCN khác. Đồng thời, có hướng dẫn chi tiết dự toán kinh phí cho hoạt động KHCN, tạo thuận lợi và khích lệ tinh thần NCKH của CB, GV Nhà trường.

- Nhà trường có chính sách khuyến khích các nhà khoa học tham gia hoạt động NCKH phục vụ sản xuất. Đặc biệt Nhà trường chú trọng việc liên kết với các đối tác bên ngoài, các đơn vị sản xuất khi thực hiện đề tài NCKH, tạo ra các sản phẩm cụ thể có thể thương mại hoá hoặc chuyển giao công nghệ.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Việc khảo sát, đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan về chất lượng NCKH mới được thực hiện từ năm học 2019-2020.

- Chưa có học viên cao học tham gia các đề tài NCKH. Chưa có các công trình NCKH SV đạt giải của Bộ GD&ĐT.

- Số lượng các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế chiếm tỷ lệ thấp, chưa tương xứng với tiềm năng của Trường. Quy định hỗ trợ công bố quốc tế cho các bài báo đăng trong tạp chí trong nước và quốc tế có uy tín ban hành chậm.

- Các sản phẩm được đăng ký quyền SHTT còn hạn chế về số lượng. CB, GV chưa thực sự quan tâm đến việc đăng ký SHTT cho các sản phẩm, công trình nghiên cứu của mình.

- Kinh phí hỗ trợ cho các công bố quốc tế còn chậm (mới ban hành

văn bản năm 2019), hiện tại chưa có công trình nào được hỗ trợ; Kinh phí của Nhà trường dành cho các hoạt động KHCN còn thấp.

- Nhà trường chưa thành lập các đơn vị khởi nghiệp, các sản phẩm KHCN được chào bán còn rất hạn chế. Chưa thành lập được các nhóm nghiên cứu mạnh.

3. Kế hoạch cải tiến:

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn nhân hiện vị/cá thực	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Sử dụng phần mềm trong việc tính giờ NCKH cho CB, GV	Phòng QTTB, Phòng QLKH&HTQ T	Năm 2020	
2	Khắc phục tồn tại 2	Tăng cường các giải pháp thúc đẩy SV NCKH.	Phòng QLĐT, Phòng QLKH&HTQ T	Năm 2020	
3	Khắc phục tồn tại 3	- Sớm đưa Quỹ phát triển KHCN vào hoạt động. - Sớm thực hiện Quy định về hỗ trợ công bố quốc tế, khuyến khích CB, GV công bố quốc tế.	BGH, Phòng QLKH&HTQ T	Năm 2020	
4	Khắc phục tồn tại 4	Tăng cường tuyên truyền hướng dẫn và hỗ trợ về thủ tục hành chính và kinh phí đăng ký SHTT đối với các sản phẩm KHCN của các đề tài, dự án KHCN.	Phòng QLKH&HTQ T	Năm 2020	
5	Khắc phục tồn tại 5	- Sớm triển khai hoạt động của Quỹ phát triển KHCN của Trường. - Đẩy nhanh việc thực hiện hỗ trợ các công bố quốc tế.	Phòng Phòng Phòng QLKH&HTQ T	Năm 2020	
6	Khắc phục tồn	- Khuyến khích các đơn vị trong Trường được	Phòng	Năm	

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn nhân hiện	vi/cá thực	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	tại 6	chủ động tìm kiếm, ký kết các hợp đồng chuyển giao công nghệ và phối hợp phát triển sản phẩm. - Thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh.	QLKH&HTQ T		2020	

4. Mức đánh giá :

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 23</i>	4,5
Tiêu chuẩn 23.1	4
Tiêu chuẩn 23.2	5
Tiêu chuẩn 23.3	5
Tiêu chuẩn 23.4	4
Tiêu chuẩn 23.5	5
Tiêu chuẩn 23.6	4

TIÊU CHUẨN 24. KẾT QUẢ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

Tiêu chí 24.1. Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Nhà trường luôn xác định hoạt động kết nối và PVCĐ là một trong những hoạt động quan trọng, thể hiện trách nhiệm của Nhà trường đối với xã hội. Loại hình kết nối và PVCĐ được quy định cụ thể trong Quy định về hoạt động PVCĐ của Nhà trường [H24.24.01.01]; khối lượng kết nối và PVCĐ được thể hiện trong kế hoạch năm học của Nhà trường và các đơn vị [H24.24.01.02], các chương trình công tác của Công đoàn trường [H24.24.01.03], ĐTN Trường [H24.24.01.04]. Trường cũng đã xây dựng

được KPIs để giám sát, đối sánh, đánh giá về loại hình và khối lượng tham gia vào kết nối, PVCD của Trường [H24.24.01.05] và được thể hiện rõ trong các báo cáo tổng kết năm học [H24.24.01.06].

Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã tổ chức nhiều hoạt động kết nối và PVCD, huy động được các CB, GV và SV tham gia.

CB, GV tham gia nghiên cứu các đề tài khoa học phối hợp với địa phương, gắn với thực tế tại địa phương [H24.24.01.07]; tham gia giảng dạy các lớp đào tạo, bồi dưỡng về kế toán [H24.24.01.08]; các lớp đào tạo, bồi dưỡng về tin học, ngoại ngữ [H24.24.01.09]; tham gia Ngày hội việc làm, tư vấn giới thiệu việc làm, việc làm thêm cho SV [H24.24.01.10]; đồng thời tham gia vào các hoạt động đoàn thể của Công đoàn trường và ĐTN.

Đối với SV: Các hoạt động PVCD là những hoạt động tình nguyện mang ý nghĩa cao đẹp như Mùa hè xanh, Hiến máu nhân đạo, Tiếp sức mùa thi và các công tác xã hội khác [H24.24.01.11].

Phong trào “*Hiến máu tình nguyện*” là một trong những hoạt động rất nổi bật đã trải qua nhiều năm tổ chức, không chỉ đơn thuần là một ngày hội của giới trẻ mà đây còn là ngày hội của những trái tim nhân ái, sẵn sàng tham gia hiến máu vì người bệnh. Chương trình Tình nguyện “*Mùa hè xanh*” là một trong những hoạt động rất thiết thực và ý nghĩa do Đoàn Trường tổ chức hằng năm với các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện ở các địa phương (trao quà cho các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn, trực tiếp giúp đỡ hoặc phối hợp giúp đỡ xây dựng các công trình thiện nguyện, tổ chức các đêm giao lưu văn nghệ...)

Để giám sát về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội, Nhà trường ban hành các văn bản nhằm hướng dẫn, hỗ trợ, kiểm soát các hoạt động kết nối và PVCD. Việc giám sát thường xuyên thông qua quy chế như Quy chế phối hợp giữa BGH với Công đoàn, ĐTN [H24.24.01.12], Quy chế hoạt động Công đoàn [H24.24.01.13], Quy chế hoạt động của ĐTN [H24.24.01.14]. Các hoạt động giám sát được báo cáo tại cuộc họp giao ban hàng tháng của Nhà trường

[H24.24.01.15] để điều chỉnh kịp thời những vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

Việc đánh giá, tổng kết về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội mỗi năm được thực hiện thông qua các báo cáo tổng kết năm học của Nhà trường [H24.24.01.16], báo cáo tổng kết của Công đoàn trường [H24.24.01.17], báo cáo tổng kết của ĐTN [H24.24.01.18] và báo cáo đối sánh về công tác PVCD [H24.24.01.19].

Bảng 24.01.01: Loại hình và khối lượng tham gia PVCD của Nhà trường từ năm 2016 đến năm 2020

Chỉ tiêu \ Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Số chương trình tình nguyện thuộc chiến dịch Mùa hè xanh (chương trình)	2	2	2	2	2
Số lớp bồi dưỡng do TT ngoại ngữ tin học và TT tư vấn dịch vụ tài chính kế toán thực hiện (lớp)	812	487	841	1.855	2.319
Số lượt CB, nhân viên, GV, SV thực hiện hiến máu (người)	1.040	1.033	920	935	756
Tỷ lệ CB, GV, SV tham gia đóng góp các hoạt động xã hội, thiện nguyện (%)	100	100	100	100	100
Số lượng các sản phẩm NCKH đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước (sản phẩm)	3	3	9	4	7

Nhìn chung về cơ bản các chỉ tiêu đều cho thấy xu hướng biến động tích cực theo thời gian. Duy có chỉ tiêu về số lượt người thực hiện hiến máu giảm liên tục bởi hai lý do sau đây: một là do quy mô SV trong Trường có xu hướng giảm theo xu thế chung của nhiều Trường thuộc khối ngành kinh tế - quản trị kinh doanh; hai là có những người tình nguyện đi hiến máu nhưng không đủ tiêu chuẩn nên không được hiến máu.

Để nắm bắt nhu cầu và cách thức triển khai phù hợp, đồng thời thu nhận các thông tin phản hồi để cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động PVCD, Nhà trường ban hành Quy định về hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H24.24.01.20]. Kết quả triển khai các hoạt

động PVCD của Nhà trường được cấp trên, các bên thụ hưởng ghi nhận, đánh giá tốt như: Thư cảm ơn, Bằng khen, Giấy khen đối với Công đoàn [H24.24.01.21], ĐTN [H24.24.01.22], các ý kiến đánh giá ghi nhận qua qua hình ảnh, tư liệu truyền thông [H24.24.01.23]. Năm học 2019 - 2020, Nhà trường đã thực hiện khảo sát ý kiến của CB, GV và SV về hoạt động PVCD của Nhà trường, kết quả khảo sát cho thấy trên 85% CB, GV hài lòng với hoạt động kết nối và PVCD của Nhà trường; trên 95% SV đánh giá từ mức bình thường trở lên [H24.24.01.24]. Thông qua ý kiến phản hồi đó, Nhà trường tiếp tục điều chỉnh cho các chương trình hành động tiếp theo thông qua kế hoạch cải tiến [H24.24.01.25].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 24.2. Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Hoạt động kết nối và PVCD là những hoạt động được thiết lập nhằm tạo sự gắn kết giữa Nhà trường với địa phương, với các tổ chức và các cơ quan hữu quan. Kết nối và PVCD mang lại lợi ích cho cả Nhà trường và cả cộng đồng. Qua đó, Nhà trường thực hiện vai trò, trách nhiệm của mình vì lợi ích chung của xã hội, góp phần phát triển đời sống vật chất, tinh thần cho cộng đồng.

Nhà trường đã có các quy định về ĐBCL hoạt động kết nối và PVCD, trong đó có quy định về khảo sát, đánh giá đối với việc cung cấp các dịch vụ kết nối và PVCD [H24.24.02.01]. Nhà trường xác định phương hướng, nhiệm vụ hoạt động PVCD từng năm học thông qua việc lập kế hoạch năm học gắn với nhiệm vụ chuyên môn [H24.24.02.02]. Hằng tháng, các đơn vị, tổ chức đoàn thể thực hiện báo cáo tiến độ triển khai các hoạt động kết nối và PVCD tại các cuộc họp giao ban [H24.24.02.03].

Việc giám sát tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD được thực hiện thông qua Quy chế phối hợp giữa BGH với Công đoàn, ĐTN [H24.24.02.04] và tổng kết đánh giá kết quả công tác theo năm

học [H24.24.02.05], báo cáo tổng kết công tác Công đoàn [H24.24.02.06], báo cáo tổng kết của ĐTN [H24.24.02.07].

Để đánh giá tác động xã hội và kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội, Nhà trường thực hiện so sánh kết quả đạt được qua các năm [H24.24.02.08]. Những kết quả này được thể hiện ở bảng số liệu sau đây:

**Bảng 24.02.01: Kết quả các hoạt động kết nối và PVCD
đóng góp cho xã hội**

Chỉ tiêu \ Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng số tiền dành cho các chương trình tình nguyện thuộc chiến dịch Mùa hè xanh (triệu đồng)	93,8	93,1	83,7	60,6	61,0
Tỷ lệ SV có việc làm sau 1 năm ra trường (%)	---	92,66	95,74	92,91	---
Số đơn vị máu thu được từ chương trình Hiến máu nhân đạo (đơn vị máu)	932	910	795	756	584
Tổng số tiền ủng hộ từ thiện của Nhà trường và Công đoàn trường (triệu đồng)	201	231	252	209	251
Số lượng các sản phẩm NCKH đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước (sản phẩm)	3	3	9	4	7
Đóng góp của TT ngoại ngữ tin học và TT tư vấn dịch vụ tài chính kế toán vào NSNN (nộp thuế) (triệu đồng)	30,368	16,713	37,563	62,290	60,049

Do quy mô SV của Trường có xu hướng giảm – đây là điều hoàn toàn phù hợp với xu thế chung của các Trường đại học khối ngành kinh tế - quản trị kinh doanh nên số kinh phí Trường dành cho các hoạt động ngày càng eo hẹp. Trong điều kiện như vậy, một số chỉ tiêu có xu hướng giảm, song việc đạt được kết quả như trên cũng là điều đáng ghi nhận. Đặc biệt, hoạt động của TT Tin học – Ngoại ngữ và TT Tư vấn dịch vụ tài chính kế toán ngày càng có đóng góp lớn hơn cho cộng đồng và xã hội.

Các ý kiến phản hồi của các bên liên quan đều hài lòng về kết quả PVCD của Nhà trường thông qua Thư cảm ơn, Giấy xác nhận của các đơn vị trực tiếp được hỗ trợ từ các hoạt động [H24.24.02.09], [H24.24.02.10], [H24.24.02.11], các ý kiến đánh giá, ghi nhận qua một số phương tiện truyền thông [H24.24.02.12].

Kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng phục vụ và kết nối cộng đồng, đóng góp cho xã hội được thể hiện thông qua các báo cáo tổng kết năm học, báo cáo tổng kết các hoạt động trong năm của Công đoàn và ĐTN Nhà trường (đặc biệt trong phần đánh giá rút kinh nghiệm và phương hướng hoạt động trong giai đoạn kế tiếp) cũng như trong kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục của Nhà trường [H24.24.02.13].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 24.3. Tác động của hoạt động kết nối và PVCD đối với người học và đội ngũ CB, GV, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Vào đầu năm học, Nhà trường xây dựng kế hoạch năm học bao gồm các lĩnh vực trong đó có lĩnh vực đào tạo, NCKH và PVCD [H24.24.03.01]. Trong đó, hoạt động kết nối và PVCD đã được các đơn vị triển khai theo chức năng, nhiệm vụ của mình. Việc đánh giá tác động của của hoạt động kết nối và PVCD đối với người học và đội ngũ CB, GV Nhà trường tiến hành thông qua các cuộc họp giao ban [H24.24.03.02], báo cáo tổng kết năm học của Nhà trường [H24.24.03.03], Báo cáo Thanh tra nhân dân [H24.24.03.04], báo cáo tổng kết Công đoàn trường [H24.24.03.05], báo cáo tổng kết ĐTN [H24.24.03.06].

Đối với SV, kết quả đánh giá hoạt động kết nối và PVCD ngoài việc là một tiêu chí tính điểm rèn luyện, xét kết nạp Đảng [H24.24.03.07]. Đối với CB, GV, kết quả đánh giá hoạt động kết nối và PVCD là cơ sở để xem xét đánh giá mức độ hoàn thành công việc vào cuối năm.

Các chương trình tình nguyện của ĐTN, các hoạt động từ thiện của Công đoàn trường: quỹ vì người nghèo, quỹ đền ơn đáp nghĩa, quỹ khuyến

học, hiến máu nhân đạo, ủng hộ đồng bào bị thiên tai... đã góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm của CB, GV, nhân viên và SV trong toàn Trường đối với cộng đồng và xã hội; tạo cơ hội cho họ giao lưu, tiếp xúc, trải nghiệm, hoàn thiện bản thân và gìn giữ, phát huy được những giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc đã có từ ngàn xưa (tinh thần tương thân tương ái, truyền thống lá lành đùm lá rách, truyền thống yêu nước thương nòi), đồng thời tạo cơ hội cho họ đóng góp vào việc xây dựng các giá trị văn hóa đặc trưng của Nhà trường, tự thể hiện bản thân.

Tổng kết việc thực hiện giám sát, đánh giá của các bên liên quan về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD đối với người học và đội ngũ CB, GV, nhân viên cũng như kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đối với người học và đội ngũ CB, GV, nhân viên được thể hiện qua tổng hợp số liệu sau đây [H24.24.03.08]:

Bảng 24.03.01: Các hoạt động tình nguyện chung sức vì cộng đồng của ĐTN

Năm	Chiến dịch tình nguyện Mùa hè xanh			
	Số chương trình tình nguyện	Số SV tham gia	Số đội - nhóm	Tổng kinh phí
Năm 2016	02	70	2	93.800.000đ
Năm 2017	02	65	2	93.100.000đ
Năm 2018	02	60	2	83.700.000đ
Năm 2019	02	58	2	60.600.000đ
Năm 2020	02	40	2	61.000.000đ

Bảng 24.03.02: Kết quả phong trào “Hiến máu nhân đạo” của CBGV Trường

Năm	Kết quả đạt được	
	Số lượt CB, GV, SV tham gia hiến máu	Số đơn vị máu thu được
Năm 2016	1.040	932
Năm 2017	1.033	910
Năm 2018	920	795

Năm 2019	935	756
Năm 2020	756	584

Bảng 24.03.03: Tổng hợp số tiền ủng hộ từ thiện hằng năm của CBGV

ĐVT: đồng

Năm	Nhà trường	Công đoàn	Tổng số	Ghi chú
2016	201.000.000	10.820.000	211.820.000	
2017	231.000.000	12.240.000	243.240.000	
2018	252.000.000	9.905.000	261.905.000	
2019	209.000.000	8.200.000	217.200.000	
2020	241.000.000	10.000.000	251.000.000	
Tổng cộng	1.134.000.000	51.165.000	1.185.165.000	

Để hoạt động PVCĐ có hiệu quả, Nhà trường có chính sách khen thưởng các CB, GV tham gia các hoạt động của các tổ chức đoàn thể tại Quy chế chi tiêu nội bộ [H24.24.03.09], khen thưởng SV tham gia hiến máu tình nguyện, SV 5 tốt [H24.24.03.10].

Nhà trường đã ban hành quy định về công tác PVCĐ [H24.24.03.11], Quy định về hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi các bên có liên quan [H24.24.03.12] để làm rõ trách nhiệm của các bên liên quan trong xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, đánh giá kết quả và báo cáo.

Ý kiến đánh giá của CB, GV chủ yếu được trao đổi, tiếp thu trực tiếp thông qua Hội nghị CB, viên chức hằng năm [H24.24.03.13]. Năm học 2019-2020, Nhà trường đã tổ chức khảo sát lấy ý kiến về các mặt hoạt động của Trường, trong đó các nội dung về hoạt động PVCĐ đối với CB, GV và SV. Kết quả khảo sát cho thấy trên 85% CB, GV hài lòng với hoạt động kết nối và PVCĐ của Nhà trường; trên 95% SV đánh giá từ mức bình thường trở lên [H24.24.03.14]. Trên cơ sở đó, Nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng các hoạt động PVCĐ [H24.24.03.15].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 3/7

Tiêu chí 24.4. Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động phục vụ kết nối cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đổi mới để cải tiến.

Hàng năm, Nhà trường tập hợp ý kiến đánh giá sự hài lòng của các đối tác thụ hưởng dưới các hình thức: Thư cảm ơn, bằng khen, giấy khen của Công đoàn trường [H24.24.04.01], Thư cảm ơn, bằng khen, giấy khen của ĐTN trường [H24.24.04.02], Giấy xác nhận đề tài NCKH [H24.24.04.03]. Kết quả hoạt động của Nhà trường, trong đó có hoạt động kết nối và PVCĐ được Nhà nước và địa phương ghi nhận, đánh giá cao thông qua các danh hiệu cao quý như Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Lao động hạng Nhì, Cờ thi đua của UBND tỉnh Hưng Yên trao tặng [H24.24.04.04].

Để hướng dẫn các đơn vị thu thập thông tin phản hồi về sự hài lòng của các bên có liên quan về hoạt động kết nối và PVCĐ, Nhà trường đã ban hành Quy định về hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan [H24.24.04.05]. Trên cơ sở đó, các đơn vị đã triển khai khảo sát các hoạt động kết nối và PVCĐ thông qua phiếu khảo sát. Năm học 2019 - 2020, Nhà trường đã thực hiện khảo sát ý kiến của CB, GV và SV về hoạt động PVCĐ của Nhà trường, kết quả khảo sát cho thấy trên 85% CB, GV hài lòng với hoạt động kết nối và PVCĐ của Nhà trường; trên 95% SV đánh giá từ mức bình thường trở lên [H24.24.04.06], [H24.24.04.07].

Cuối năm học, Nhà trường tiến hành phân tích, đánh giá và đề xuất các biện pháp cải tiến các hoạt động nhằm đạt được kết quả tốt hơn thông qua báo cáo tổng kết năm học [H24.24.04.08], báo cáo Thanh tra nhân dân [H24.24.04.09], NQ Hội nghị CB, viên chức và NLĐ [H24.24.04.10], báo cáo tổng kết công tác Công đoàn [H24.24.04.11], báo cáo tổng kết của ĐTN [H24.24.04.12].

Trên cơ sở tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện, Nhà trường đã xây

dụng kế hoạch cải tiến để nâng cao chất lượng giáo dục, trong đó có hoạt động kết nối và PVCĐ [H24.24.04.13], [H24.24.04.14].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 3/7

Đánh giá chung tiêu chuẩn 24

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Các hoạt động kết nối, PVCĐ được lên kế hoạch và triển khai thực hiện tương đối đều đặn, thường xuyên. Lãnh đạo Nhà trường, Công đoàn, ĐTN - Hội SV trường rất quan tâm đến các hoạt động cộng đồng. CB, viên chức, NLD và SV của Trường tích cực tham gia các hoạt động thiện nguyện vì cộng đồng.

Hoạt động kết nối, PVCĐ do Trường triển khai đã thu được nhiều kết quả tích cực, hỗ trợ và giúp đỡ được nhiều đối tượng khác nhau; góp phần quan trọng trong việc quảng bá hình ảnh, thương hiệu của Nhà trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Kế hoạch và báo cáo đánh giá tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với người học, đội ngũ CB, GV, nhân viên chưa được thực hiện thường xuyên (mới thực hiện năm học 2019 - 2020). Chưa xây dựng và triển khai kế hoạch, báo cáo thực hiện đánh giá tác động xã hội, khảo sát về tác động xã hội của hoạt động kết nối và PVCĐ.

Kinh phí tổ chức các hoạt động vì cộng đồng còn hạn chế. Chưa kết nối được mạng lưới cựu người học, chưa tận dụng được mạng lưới đối tác là các doanh nghiệp để huy động nhiều nguồn lực hơn nữa cho các hoạt động PVCĐ.

Nhà trường chưa tiến hành khảo sát toàn diện các bên có liên quan và thực hiện đối sánh một cách thường xuyên để có cơ sở tổng kết, đánh giá và cải tiến cho phù hợp.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục	Nội dung	Đơn vị	Thời gian	Ghi
----	-----	----------	--------	-----------	-----

	tiêu		thực hiện	thực hiện	chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng kế hoạch và báo cáo đánh giá tác động của hoạt động kết nối và PVCD đối với người học, đội ngũ CB, GV, nhân viên cần thực hiện thường xuyên theo quy định đã ban hành. Đồng thời, cần xây dựng và triển khai kế hoạch, báo cáo thực hiện đánh giá tác động xã hội, khảo sát về tác động xã hội của hoạt động kết nối và PVCD.	- Đoàn thể; Phòng CTSV; các TT.	Từ năm 2019	
2		Tăng cường kết nối với mạng lưới cựu người học, mạng lưới đối tác là các doanh nghiệp để huy động các nguồn lực (con người, vật chất) để mở rộng đối tượng, quy mô, phạm vi các hoạt động PVCD.	Đoàn thể; Phòng CTSV; các TT.	Từ năm 2021	
3	Phát huy điểm mạnh	Trên cơ sở kết quả khảo sát, đánh giá, đối sánh toàn diện tác động của hoạt động PVCD, xây dựng kế hoạch cải tiến các hoạt động kết nối và PVCD.	Đoàn thể; Phòng CTSV; các TT.	Từ năm 2021	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 24</i>	4,0
Tiêu chí 24.1	5
Tiêu chí 24.2	5

Tiêu chí 24.3	3
Tiêu chí 24.4	3

TIÊU CHẨN 25. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH VÀ THỊ TRƯỜNG

Tiêu chí 25.1. Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường ĐH TC - QTKD là đơn vị sự nghiệp có thu, tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động [H25.25.01.01], trực thuộc Bộ Tài chính. Kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách cấp được Bộ giao ổn định trong giai đoạn 2016 – 2020 khoảng 17 tỷ đồng/năm [H25.25.01.02].

Nhà trường có quy định cụ thể về kết quả và các chỉ số tài chính đạt được của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD trong CLPT Trường giai đoạn 2016 – 2020 và định hướng năm 2030 [H25.25.01.03], trong kế hoạch thực hiện CLPT Trường [H25.25.01.04] và trong phương án tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính của Trường trong từng giai đoạn [H25.25.01.05].

Nhà trường có hệ thống giám sát về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD thông qua các hoạt động giao ban đầu năm hoặc định kỳ giữa Nhà trường với Cục Kế hoạch Tài chính - Bộ Tài chính [H25.25.01.06], qua hệ thống báo cáo hằng năm về kết quả thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ – CP [H25.25.01.07], qua công tác công khai tài chính tại các Hội nghị CB, VC và NLĐ hằng năm [H25.25.01.08]. Bên cạnh đó, hằng năm Báo cáo tài chính của Trường đều được Bộ Tài chính thực hiện thẩm tra, xét duyệt quyết toán [H25.25.01.09], hoặc được Cơ quan Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán theo kế hoạch [H25.25.01.10].

Trường đã chủ động xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, trong đó xác định nội dung cụ thể nguồn thu sự nghiệp của Trường, có các cơ chế tài chính khuyến khích các cá nhân, tập thể tăng cường các hoạt động dịch vụ,

tạo nguồn thu sự nghiệp cho Trường, gắn lợi ích vật chất với hiệu quả công việc của NLD [H25.25.01.11]. Đặc biệt, đối với các hoạt động dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn đã được Nhà trường quan tâm đúng mức thông qua việc xây dựng cơ chế tài chính cho các TT dịch vụ: TT dịch vụ Tài chính – Kế toán, TT Tin học – Ngoại Ngữ, TT tư vấn Định giá và Thẩm định giá [H25.25.01.12].

Hoạt động tài chính trong những năm qua dựa trên dự toán hàng năm của Trường trình Bộ Tài chính [H25.25.01.13]. Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính phê duyệt chỉ tiêu kinh phí ngân sách cấp, chỉ tiêu thu hoạt động sự nghiệp [H25.25.01.02]. Hàng năm, Trường đều bố trí một khoản kinh phí thỏa đáng cho GV học tập, nâng cao trình độ, NCKH và đầu tư có trọng điểm cho việc tăng cường CSVC và trang thiết bị CNTT phục vụ trực tiếp cho việc giảng dạy và học tập [H25.25.01.14], bên cạnh việc đảm bảo các nội dung chi của các hoạt động thường xuyên khác [H25.25.01.15].

Hiện tại Trường vẫn được phân loại là đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động. Vì vậy bên cạnh nguồn thu sự nghiệp của Trường, hàng năm vẫn được NSNN cấp một phần kinh phí [H25.25.01.16]. Tổng nguồn kinh phí trong giai đoạn 2016 – 2020 của Trường cụ thể như sau:

Bảng 25.1.01: Tổng nguồn kinh phí giai đoạn 2016 – 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nguồn kinh phí	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ
NSNN cấp trong năm	24.978	44,11%	29.007	49,01%	37.160	52,20%	42.962	54,57%	38.231	54,23%
Nguồn thu sự nghiệp thu trong năm	30.951	54,66%	29.697	50,18%	31.966	44,90%	33.765	42,88%	31.286	44,38%

Nguồn dư kết chuyển từ năm trước sang được phép sử dụng	689	1,23%	472	0,81%	2.057	2,90%	2.001	2,55%	975	1,39%
Tổng cộng	56.618	100%	59.176	100%	71.183	100%	78.728	100%	70.492	100%

Nguồn kinh phí do NSNN cấp cho Trường tương đối ổn định, tăng qua các năm, chiếm từ 44% đến 54,5% trong tổng nguồn kinh phí phục vụ cho các hoạt động của Nhà trường.

Nguồn thu sự nghiệp của Trường trong 5 năm qua vẫn giữ ổn định và có xu hướng tăng. Chứng tỏ bên cạnh việc tăng mức học phí theo từng năm học đã quy định tại Nghị định 86/2015/NĐ – CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ, Nhà trường đã tích cực khai thác các nguồn thu khác như các khoản thu dịch vụ ký túc xá, thu từ hoạt động của các TT Tin học – Ngoại ngữ, dịch vụ Tài chính – Kế toán, Định giá và Thẩm định giá.

Kết quả tài chính của Trường trong 05 năm qua được xác lập cụ thể như sau:

Bảng 25.1.02: Kết quả tài chính giai đoạn 2016 – 2020

Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Tổng số nguồn kinh phí (Tr. đồng)	56.618	59.176	71.183	78.728	70.492
Tổng số chi hoạt động (Tr. đồng)	47.502	52.619	60.921	70.571	64.810
Chênh lệch thu chi hoạt động (Tr. đồng)	9.096	6.557	10.262	8.157	5.682
Mức tự đảm bảo chi phí thường xuyên của đơn vị (%)	64,25	64,89	65,98	66,34	68,63
Thu nhập bình quân của người lao động (Tr. đồng)	7,34	7,00	7,49	7,57	8,32
Hệ số thu nhập tăng thêm so với lương ngạch bậc	0,61	0,45	0,36	0,26	0,22

Mặc dù nguồn kinh phí chi thường xuyên từ nguồn NSNN cấp năm 2020 có dấu hiệu giảm, quy mô đào tạo những năm gần đây cũng bị giảm nhưng kết quả chênh lệch thu chi tài chính vẫn dương từ 5,6 đến 8,2 tỷ đồng một năm, tạo điều kiện cho việc trích lập bổ sung cho các quỹ khen thưởng phúc lợi cũng như quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp hằng năm của đơn vị.

Thu nhập của NLD vẫn giữ được ổn định, hệ số thu nhập tăng thêm so với lương ngạch bậc thấp nhất đạt 0,22 lần. Tuy nhiên hệ số thu nhập tăng thêm còn rất hạn chế và có xu hướng giảm qua từng năm.

Mức độ tự đảm bảo chi phí hoạt động thường xuyên của Trường vẫn giữ được ổn định và tăng nhẹ qua hằng năm. Khẳng định Trường đã rất cố gắng khai thác các nguồn thu ngoài học phí, thực hành tiết kiệm trong bối cảnh quy mô SV có xu hướng giảm dần.

Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ được xác lập thông qua các chỉ tiêu của nguồn thu sự nghiệp trong 5 năm qua cụ thể như sau:

Bảng 25.1.03: Nguồn thu sự nghiệp của Trường giai đoạn 2016 – 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung nguồn thu	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ
1. Học phí đại học trong Trường	25.754	83,20%	24.467	82,38%	22.912	71,57%	21.938	64,85%	20.838	66,60%
2. Học phí hệ không chính quy ngoài Trường	1.200	3,88%	41	0,14%	0	0%	0	0%	0	0%
3. Học phí học kỳ phụ,	658	2,12%	951	3,20%	3.035	9,48%	3.099	9,16%	2.030	6,49%

cải thiện điểm										
4. Học phí sau đại học	0	0%	0	0%	249	0,78%	1.152	3,40%	1.213	3,87%
5. Thu lệ phí tuyển sinh	57	0,18%	82	0,27%	79	0,25%	70	0,20%	62	0,19%
6. Thu tiền nhà ở Ký túc xá	802	2,3%	1.901	6,40%	2.210	6,90%	2.305	6,81%	1.956	6,28%
7. Thu từ cho thuê địa điểm, hoạt động dịch vụ căng tin, tiền nhà ở CBVC	587	1,90%	1.071	3,61%	837	2,76%	1.258	3,71%	1.290	4,12%
8. Thu từ hoạt động của các TT đào tạo dịch vụ	461	1,49%	116	0,39%	1.878	5,87%	3.187	9,42%	2.875	9,13%
9. Thu khác	1.432	4,93%	1.068	3,59%	766	2,40%	816	2,40%	1.022	3,32%
Tổng cộng	30.951	100%	29.697	100%	31.966	100%	33.765	100%	31.286	100%

Nguồn thu chiếm tỷ trọng nhiều nhất là thu từ học phí. Số thu từ học phí hệ Đại học, đặc biệt là hệ Đại học không chính quy ngoài Trường có xu hướng giảm qua từng năm. Số thu học phí của hệ đào tạo Sau đại học tăng, do Nhà trường đã được Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo trình độ Thạc sỹ ngành Tài chính - Ngân hàng từ năm 2018 [H25.25.01.17]. Đồng thời Nhà trường cũng tích cực triển khai việc mở các lớp học cải thiện điểm, học kỳ

phụ [H25.25.01.18], khoản thu từ học phí học cải thiện điểm cũng chiếm tỷ trọng không nhỏ trong tổng nguồn thu của Trường.

Nhà trường thực hiện nghiêm chỉnh quy định về mức thu học phí đã được quy định tại Nghị định 86/2015/NĐ – CP, không thu thêm các khoản phụ thu hoặc thu vượt mức trần học phí đã được quy định. Việc thông báo mức thu học phí từ năm học, kỳ học được thực hiện công khai, minh bạch [H25.25.01.19].

Các khoản thu từ Ký túc xá SV đều tăng qua các năm, bởi lẽ trong những năm qua Trường đã chú trọng trong việc cải thiện CSVC tại các khu ký túc xá SV [H25.25.01.15] nhằm thu hút SV vào ở ký túc xá và nâng mức thu tiền nhà ở ký túc xá phù hợp với giá cả thị trường [H25.25.01.20], thường xuyên nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của SV nội trú thông qua các hội nghị giao ban CTSV [H25.25.01.21] để có thể cung cấp dịch vụ ký túc xá một cách tốt nhất. Thu từ hoạt động của các TT Tin học – Ngoại ngữ, TT dịch vụ tư vấn tài chính – kế toán đã bắt đầu tăng qua các năm. Đặc biệt là từ khi TT Tin học – Ngoại ngữ được phép đào tạo cấp chứng chỉ ứng dụng CNTTCB theo Thông tư 03/2014/TT – BTTTT của Bộ Thông tin Truyền thông [H25.25.01.22]. Việc đào tạo của 3 TT không chỉ ở tại Trường mà còn mở rộng ở các địa phương trong cả nước [H25.25.01.23]. Nhà trường thúc đẩy các hoạt động của TT thông qua việc tăng mức khoán nộp tối thiểu hằng năm và được quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H25.25.01.11]. Tuy nhiên nguồn thu từ các TT đào tạo dịch vụ vẫn còn khiêm tốn.

Để có thể tiến hành các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD, căn cứ vào tổng nguồn kinh phí hằng năm, Trường tiến hành phân bổ cho các nội dung chi trên nguyên tắc tập trung ưu tiên cho các nhiệm vụ chi có tính chất trọng tâm mà Bộ Tài chính đã giao trong năm như chi ứng dụng CNTT, tăng cường CSVC, NCKH, bồi dưỡng CB, VC, cố gắng đảm bảo giữ ổn định và các khoản phúc lợi cho CB, VC.

Bảng 25.1.04: Tổng chi kinh phí cho các hoạt động của Trường

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
	Tổng số	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)
Chi thường xuyên (không bao gồm trích quỹ và lương tăng thêm)	32.964	69,39	32.702	62,00	34.523	56,66	36.954	52,40	37.308	57,56
Chi đào tạo, bồi dưỡng CB, VC	556	1,17	300	0,57	301	0,49	340	0,48	258	0,39
Chi tăng cường CSVC	11.521	24,25	17.234	32,75	22.865	37,53	28.739	40,75	23.008	35,50
Chi NCKH	1.151	2,42	1.000	1,90	1.125	1,84	1.234	1,74	1.192	1,83
Chi triển khai nhiệm vụ HTQT (Lào)	210	0,44	269	0,51	189	0,31	296	0,41	45	0,06
Chi trực tiếp phục vụ công tác thu, chi dịch vụ, chi khác	1.100	2,33	1.114	2,27	1.918	3,17	3.008	4,22	2.999	4,66
Tổng cộng	47.502	100%	52.619	100	60.921	100	70.517	100	64.810	100

Tổng số kinh phí dành chi cho công tác tăng cường CSVC, mua sắm trang thiết bị chiếm tỷ trọng khá lớn (từ 24% – 40%) và tăng dần theo hàng năm. Phần lớn số kinh phí dành cho công tác tăng cường CSVC là do NSNN cấp [H25.25.01.02]. Các danh mục mua sắm trang thiết bị, cải tạo CSVC, NCKH của Trường đều nằm trong dự toán hàng năm Bộ Tài chính đã phê duyệt [H25.25.01.14], hoặc đã được phân bổ dự toán ngay từ đầu năm [H25.25.01.15] và phù hợp với CLPT Trường, cũng như kế hoạch đầu tư trung, dài hạn trong từng thời kỳ [H25.25.01.24].

Nhà trường cũng đã quan tâm đến việc phát triển đội ngũ GV thông qua việc dành một phần kinh phí nhất định hỗ trợ học phí cho các GV khi đi học tập trình độ Sau đại học, có chế độ hỗ trợ học phí và khuyến khích bằng vật chất khi bảo vệ thành công luận án Thạc sỹ, Tiến sỹ và được quy định rõ trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H25.25.01.11], đồng thời

mức hỗ trợ kinh phí cho bảo vệ thành công Tiến sỹ cùng được điều chỉnh nâng lên [H25.25.01.11].

Việc bố trí kinh phí chi cho hoạt động NCKH được giữ ổn định hằng năm khoảng 1,1 tỷ đồng. Kinh phí dành cho các đề tài NCKH được phân bổ ngay từ đầu năm, để các chủ nhiệm đề tài được biết và chủ động thực hiện [H25.25.01.25].

Các chỉ tiêu tài chính thường xuyên được giám sát, điều chỉnh kịp thời, phù hợp với tình hình thực tế hoạt động của Trường trong từng giai đoạn. Thể hiện từ khâu lập dự toán, quản lý, điều hành dự toán, quyết toán tài chính hằng năm.

Khi lập dự toán, Trường thực hiện rà soát, thuyết minh cụ thể về nội dung các nguồn thu sự nghiệp thực tế phát sinh, các tiêu chuẩn định mức thu, cơ chế phân phối sử dụng các nguồn thu đều tuân thủ các quy định của Nhà nước [H25.25.01. 13]. Kinh phí chi không thường xuyên như: Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định, hiện đại hóa trang thiết bị dạy học đều được Bộ Tài chính thẩm định và phê duyệt danh mục, dự toán để thực hiện [H25.25.01.14].

Trong quá trình quản lý, điều hành dự toán ngân sách hằng năm, Trường thực hiện rà soát, giám sát các chỉ tiêu tài chính thực tế thực hiện trong từng tháng, từng quý, 6 tháng [25.25.01.26] và báo cáo kịp thời cho Bộ Tài chính. Đảm bảo tính linh hoạt trong việc quản lý, điều hành dự toán ngân sách hằng năm thông qua việc thực hiện điều chỉnh dự toán tại các thời điểm tháng 6 và tháng 10 hằng năm [H25.25.01.27]. Việc điều chỉnh dự toán được thực hiện đúng theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, bám sát với tình hình thực tế của Trường trong từng năm, từng giai đoạn và được Bộ Tài chính thẩm định, phê duyệt [H25.25.01.28].

Việc giám sát các chỉ tiêu tài chính còn được thực hiện qua các hình thức công khai tài chính, từ công khai dự toán [H25.25.01.29] và quyết toán thu chi ngân sách hằng năm [H25.25.01.08] để CB, VC biết, tham gia kiểm

tra, giám sát. Công tác quyết toán thu, chi NSNN hằng năm đảm bảo đúng thời gian quy định, các khoản thu, chi cơ bản đúng theo các chế độ quy định của Nhà nước, quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường và được Bộ Tài chính thẩm định, phê duyệt quyết toán hằng năm [H25.25.01.09], hoặc được cơ quan Kiểm toán Nhà nước kiểm toán Báo cáo tài chính [H25.25.01.10]. Các kết luận của Kiểm toán Nhà nước về quản lý Tài chính, tài sản đều được Trường thực hiện nghiêm túc [H25.25.01.30].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 25.2. Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường ĐH TC - QTKD có sứ mệnh trở thành CSGD đại học, Sau đại học theo định hướng nghề nghiệp, ứng dụng có uy tín ở Việt Nam và khu vực về các lĩnh vực, kinh tế tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, pháp luật kinh tế, thẩm định giá... [H25.25.02.01]. Là địa chỉ cung cấp các sản phẩm đào tạo và NCKH chất lượng cao, gắn với xây dựng xã hội học tập, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và mang đậm bản sắc dân tộc, khẳng định thương hiệu là CSGD thuộc Bộ Tài chính và chuyển giao kết quả NCKH vào thực tiễn, góp phần phát triển nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

CLPT của Nhà trường đã được xây dựng, công bố và thực hiện từ năm 2013 gồm nhiều giai đoạn phát triển. Hiện nay Trường đang tiếp tục triển khai thực hiện chiến lược giai đoạn 2016 – 2020. Trong đó, Nhà trường đã có quy định cụ thể về kết quả và các chỉ số thị trường đạt được của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ [H25.25.02.02].

Trường có hệ thống giám sát về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ thông qua hệ thống các KPIs theo từng lĩnh vực và tổng kết, đánh giá kết quả các hoạt động hằng năm đảm bảo thực hiện được mục tiêu chiến lược đề ra theo từng giai đoạn phát triển [H25.25.02.03].

Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD như sau:

Về đào tạo: Chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo hằng năm được xác lập khoảng từ 800 – đến 1.000 chỉ tiêu tuyển sinh cho các hệ đào tạo thông qua việc xây dựng Đề án tuyển sinh của Trường [H25.25.02.04]

Hằng năm, Trường thu hút được SV đăng ký dự tuyển và trúng tuyển nhập học tại Trường [H25.25.02.05], cụ thể:

Bảng 25.2.01: Số lượng SV, học viên trúng tuyển nhập học vào Trường

Đơn vị tính: người

TT	Hệ đào tạo	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đại học chính quy	628	598	686	415	603
2	Đại học liên thông chính quy	192	91	60	61	36
3	Đại học liên thông vừa làm vừa học	0	0	1	63	05
4	Hệ Cao học	0	0	41	58	64
	Tổng cộng	820	689	728	797	708

Hệ đào tạo Sau đại học chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng của Nhà trường kể từ khi được Bộ GD&ĐT cho phép tuyển sinh đã thu hút được sự quan tâm rất lớn của các học viên hiện đang công tác tại các đơn vị đóng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và các tỉnh lân cận.

Tuy nhiên, số SV hệ đại học nhập học có xu hướng giảm và thường chỉ đạt khoảng 54% đến – 70% tổng chỉ tiêu tuyển sinh đã xác lập hằng năm. SV nhập học tại Trường tập chung chủ yếu là các tỉnh: Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hà Nội, các tỉnh khác là rất ít [H25.25.02.05].

Chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo còn được thể hiện qua số lượng SV có việc làm sau khi tốt nghiệp ra Trường và các kết quả của hoạt động đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, các hoạt động dịch vụ của các TT Tin học – Ngoại ngữ; TT dịch vụ, tư vấn Tài chính – Kế toán, TT tư vấn định giá và thẩm định giá.

Tỷ lệ có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp của SV là rất tốt và luôn duy trì duy trì trên 92% [H25.25.02.06].

Bảng 25.2.02: Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm

Tình trạng công việc	TN năm 2017		TN năm 2018		TN năm 2019	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1. Chưa có việc làm	43	5,96	28	3,98	36	7,09
2. Có việc làm	679	94,04	676	96,02	514	92,91
3. Đang đi học thêm	10	1,39	2	0,28	3	0,58
Tổng	722	100	704	100	550	100

Kết quả hoạt động của 03 TT dịch vụ của Trường cũng đã bắt đầu phát triển, đặc biệt là việc đào tạo, bồi dưỡng tại các địa phương trên cả nước tăng dần [H25.25.02.07]. Cụ thể, số lượng học viên tham gia học tập qua các lớp bồi dưỡng như sau:

Bảng 25.2.03: Số lượng học viên tham gia các lớp bồi dưỡng cấp chứng chỉ, bồi dưỡng nâng cao kiến thức nghiệp vụ.

Đơn vị tính: Học viên

STT	Khóa, lớp đào tạo	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
I	TT dịch vụ tư vấn Tài chính – Kế toán					
1	Các lớp trong Trường	39	22	107	50	47
2	Các lớp tại địa phương	115	220	507	453	398
II	TT Tin học – Ngoại ngữ					
1	Các lớp trong Trường	658	245	227	861	1.605
2	Các lớp tại địa phương	0	0	0	491	547

Việc được cấp phép đào tạo cấp chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản từ năm 2018 đã thu hút được nhiều học viên tại các địa phương tham gia học và thi [H25.25.02.08]. Tuy nhiên các CTĐT bồi dưỡng ngắn hạn còn chưa đa dạng, thị phần đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn vẫn còn hạn chế.

Trường đã xác định hoạt động HTQT là một trong những hoạt động quan trọng góp phần nâng cao uy tín, thương hiệu và chất lượng đào tạo. Hoạt động HTQT được Trường đề cập trong NQ Đại hội Đảng bộ, báo cáo

tổng kết năm học tại hội nghị CB, VC và NLD hằng năm [H25.25.02.09], trong CLPT Trường [H25.25.02.01].

Căn cứ vào biên bản ghi nhớ giữa Nhà trường với Trường Cao đẳng Tài chính Bắc Lào hằng năm [H25.25.02.10]; hoạt động HTQT với Trường Cao đẳng Tài chính Bắc Lào được thực hiện liên tục, thường niên hằng năm. Mỗi năm thường thực hiện giảng dạy 02 chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ về các lĩnh vực Tài chính, Thuế, Hải quan,... cho khoảng từ 10 đến 15 học viên là GV của Trường bạn, đồng thời thực hiện đón tiếp một đoàn vào hoặc tổ chức một đoàn ra khoảng 5 CB lãnh đạo, quản lý thực hiện các hoạt động tọa đàm, trao đổi về công tác quản lý, hợp tác hằng năm [H25.25.02.11].

Đến năm 2019, Nhà trường đã mở rộng hợp tác với Đại học Khon Kaen của Thái Lan và bước đầu có thỏa thuận hợp tác trong trao đổi, NCKH và trao đổi SV [H25.25.02.12].

Tuy nhiên các hoạt động HTQT mới chỉ gói gọn trong việc giúp Trường Cao đẳng Tài chính Bắc Lào nâng cao trình độ của GV, CB quản lý. Các hoạt động hợp tác liên kết đào tạo hệ ĐHCQ, liên kết CTĐT, trao đổi SV trong quá trình đào tạo chưa được thực hiện.

Trong những năm qua bên cạnh việc tập trung cho công tác đào tạo, tập thể CBGV của Nhà trường cũng đã thực hiện một số đề tài khoa học nhằm góp sức giải quyết một số vấn đề về chính sách cũng như có các kiến nghị nhằm tháo gỡ khó khăn, định hướng phát triển cho địa phương cũng như một số doanh nghiệp tại địa phương [H25.25.02.13], cụ thể: Năm 2016 có 03 đề tài; năm 2017 có 03 đề tài; năm 2018 có 10 đề tài và năm 2019 có 4 đề tài [H25.25.02.14].

Bảng 25.2.04: Thống kê đề tài NCKH phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương

STT	Tên đề tài
	Năm 2016
1	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 2006 - 2015 trên địa bàn huyện Văn

	Lâm: Thực trạng và giải pháp
2	Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên lý luận chính trị trong các Trường đại học trên địa bàn tỉnh Hưng Yên
3	Giải pháp huy động nguồn lực nhằm đẩy nhanh tiến trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hưng Yên
Năm 2017	
1	Giải pháp tạo việc làm cho người lao động trên địa bàn huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên
2	Phát triển bền vững làng nghề trên địa bàn huyện Văn Lâm
3	Quản trị nhân lực trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn huyện Văn Lâm- Thực trạng và giải pháp
Năm 2018	
1	Đánh giá công tác soạn thảo, ban hành văn bản hành chính của UBND một số xã, thị trấn trên địa bàn huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên từ năm 2015 đến nay.
2	Hoàn thiện công tác kế toán ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Huyện Văn Lâm – tỉnh Hưng Yên
3	Xây dựng thương hiệu cho sản phẩm đúc đồng truyền thống của làng nghề Lộng Thượng, Văn Lâm, Hưng Yên
4	Một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho học sinh phổ thông trung học trên địa bàn huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
5	Thu hút FDI tại tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2005-2016: Thực trạng và giải pháp
6	Quan hệ lao động tại các doanh nghiệp thuộc kinh tế tư nhân trên địa bàn huyện Văn Lâm - tỉnh Hưng Yên: Thực trạng và giải pháp
7	Giải pháp nâng cao chất lượng công vụ cán bộ công chức UBND huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên
8	Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên
9	Giải pháp thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm nhãn của tỉnh Hưng Yên trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế
10	Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên
Năm 2019	
1	Phân tích tình hình tài chính tại một số doanh nghiệp thép trên địa bàn huyện Văn Lâm - Hưng Yên
2	Phân tích tác động của chỉ tiêu công đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh Hưng Yên
3	Thực hiện chính sách an sinh xã hội trên địa bàn huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên – Những vấn đề đặt ra
4	Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến phát triển bền vững trên địa bàn huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

Trong đó có một số đề tài có những kiến nghị, giải pháp được đánh giá cao và áp dụng ngay tại các đơn vị, sở ban ngành của địa phương như đề tài cấp Tỉnh: “Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào

lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên”; “Giải pháp nâng cao chất lượng công vụ cán bộ công chức UBND huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên” [H25.25.02.15]. Nhằm khuyến khích CBGV trong NCKH, Trường đã tăng mức hỗ trợ kinh phí đầu tư để thực đề tài cấp cơ sở mức tối đa từ 40 triệu đồng/đề tài lên 80 triệu đồng/đề tài [H25.25.02.16], đồng thời thành lập Quỹ phát triển KHCN của Nhà trường [H25.25.2. 17].

Tuy nhiên, các đề tài NCKH triển khai trong 05 năm qua là các đề tài cấp cơ sở, ít có sự phối hợp của các đơn vị, các doanh nghiệp, các chuyên gia trong lĩnh vực nghiên cứu ở ngoài Trường cùng tham gia. Việc chuyển giao kết quả nghiên cứu để ứng dụng trong thực tiễn còn hạn chế. Chưa có các đề tài cấp Bộ hoặc cấp Nhà nước. Số liệu nghiên cứu, mẫu nghiên cứu chỉ tập chung chủ yếu ở địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Để tạo ra một diễn đàn trao đổi kinh nghiệm về các kết quả NCKH, kinh nghiệm giảng dạy, quản lý của GV. Đồng thời thu hút các nghiên cứu của các nhà khoa học, các nhà quản lý có uy tín ngoài Trường. Từ năm 2017, Nội san Tài chính – Quản trị kinh doanh đã được nâng cấp lên thành Tạp chí Tài chính – Quản trị kinh doanh [H25.25.02.18]. Hằng năm tạp chí xuất bản 4 số, mỗi số 500 cuốn, với nội dung các bài viết ngày càng chất lượng, thu hút được rất nhiều các tác giả trong và ngoài Trường cùng tham gia đăng bài. Để có được kết quả này, Nhà trường đã thực hiện chế độ phụ cấp hàng quý cho các thành viên trong Ban biên tập tạp chí [H25.25.02.16] cũng như sử dụng kết quả số trang bài viết đăng trên tạp chí là một tiêu chí xếp hạng, bình xét thi đua hằng năm cũng như quy đổi ra số giờ NCKH của GV [H25.25.02.19].

Các hoạt động hỗ trợ SV trong việc tìm kiếm học bổng tài trợ cho các em có hoàn cảnh khó khăn, có thành tích cao trong học tập từ các doanh nghiệp, các tổ chức cũng được TT Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp của Trường rất tích cực triển khai, và có những kết quả đáng khích lệ [H25.25.02.20].

Bảng 25.2.05: Tổng hợp số tiền học bổng của các nhà tài trợ.

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Số tiền học bổng tài trợ đã nhận (1.000 đồng)	246.929	240.200	261.000	282.000	316.027
Số tiền học bổng tài trợ đã chi (1.000 đồng)	219.929	183.200	239.000	262.500	290.527
Số lượng SV được nhận học bổng tài trợ (người)	58	50	58	61	73

Ngoài ra, TT Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp có những hoạt động thiết thực trong việc hỗ trợ SV đi kiến tập, thực tập thực tế tại các doanh nghiệp. Giúp SV vận dụng kiến thức được học vào các công việc thực tế ngay từ năm thứ 2 trở đi [H25.25.02.20]. Số lượng SV được đi kiến tập, thực tập cụ thể như sau:

Bảng 25.2.06: Số lượng SV tham gia kiến tập, thực tập

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Số lớp tham gia đi kiến tập, thực tập	21	16	15	14	14
Số SV đi tham gia kiến tập, thực tập	928	727	548	508	540

Ký túc xá cũng như các hoạt động đầu tư nâng cấp ký túc xá nhằm thu hút SV đăng ký ở nội trú trong những năm qua cũng là điểm mạnh của Nhà trường trong hoạt động PVCĐ – phục vụ sinh viên. Đồng thời đã đóng góp không nhỏ nguồn thu sự nghiệp cho Nhà trường. Với tổng số 224 phòng ở khép kín có thể bố trí khoảng 1.000 SV ở nội trú với phần lớn các phòng ở chỉ bố trí 4 SV/phòng. Trong những năm qua, Nhà trường đã tích cực cải tạo, nâng cấp các ký túc xá, đầu tư trang bị thiết bị như điều hòa, ti vi, bình nóng lạnh,... cho hầu hết các khu nhà ở Ký túc xá. Tất cả các Ký túc xá đều được sử dụng nước sạch do chính hệ thống cung cấp nước sạch của Nhà trường vận hành cung cấp. Môi trường Ký túc xá, hệ thống sân chơi, nhà thi đấu thể thao phục vụ SV đều được cải thiện hàng năm [H25.25.02.21]. Số lượng SV hằng năm đăng ký ở Ký túc xá đều đạt từ 95% – 98% so với tổng số chỗ ở [H25.25.02.22].

Bảng 25.2.07: Tổng hợp số thu tiền nhà ở ký túc xá

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
-----	------	------	------	------	------

Số tiền thu (triệu đồng)	802	1.901	2.210	2.305	1.956
--------------------------	-----	-------	-------	-------	-------

Các hoạt động PVCD của Nhà trường cũng rất được quan tâm, thông qua công tác triển khai của Công đoàn trường, các cuộc vận động tham gia ủng hộ các quỹ nhân đạo, từ thiện của Tỉnh, Huyện đều được CB, VC Nhà trường thực hiện nghiêm chỉnh, kịp thời và được đánh giá cao. Cụ thể, việc ủng hộ các quỹ nhân đạo, từ thiện trong các năm như sau [H25.25.02.23]:

Bảng 25.2.08: Tổng hợp số tiền ủng hộ các quỹ nhân đạo, từ thiện

Đơn vị: Triệu đồng

Năm	Số tiền ủng hộ đồng bào
Năm 2016	201
Năm 2017	231
Năm 2018	252
Năm 2019	209
Năm 2020	241

Bên cạnh đó ĐTN, Hội sinh viên tổ chức rất nhiều các hoạt động SV tình nguyện hằng năm tại các địa phương, đặc biệt là tham gia vào việc hỗ trợ các địa phương xây dựng công trình thanh niên, nhà tình thương, nạo vét kênh mương,... phát quà cho các gia đình chính sách thương binh, liệt sỹ. Kết quả những hoạt động này của Đoàn trường, Hội sinh viên đã được tặng nhiều bằng khen, cờ của Tỉnh đoàn, Trung ương Đoàn và Trung ương Hội sinh viên [H25.25.02. 24].

Một số kết quả tiêu biểu của ĐTN, Hội sinh viên trong các chiến dịch tình nguyện hằng năm đạt được như sau [H25.25.02.25]:

Năm học 2014 – 2015: Hỗ trợ xây dựng bếp ăn Trường mầm non xã Tam Đa – Phủ Cừ 20 triệu đồng, tặng quà cho các em Thiếu niên nhi đồng và tri ân ngày 27/7 với số tiền 5 triệu đồng. Vận động ủng hộ Ngày vì người nghèo và ủng hộ giáo dục miền núi 42 triệu đồng.

Năm học 2015 – 2016: Xây dựng công trình Thư viện xanh tại Trường THCS Bạch Sam – Hưng Yên 30 triệu đồng. Tổ chức vận động ủng hộ Ngày vì người nghèo và hỗ trợ giáo dục miền núi 37 triệu đồng. Tổ chức

chương trình “Áo ấm mùa đông” ủng hộ chăn, quần áo cho học sinh Trường tiểu học Chiềng Tương B huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La với số tiền 33 triệu đồng.

Năm học 2016 – 2017: Xây dựng, cải tạo ao bơi tại xã Vĩnh Xá, Kim Động, Hưng Yên với số tiền 20 triệu đồng; Tặng quà các em thiếu nhi và tri ân ngày 27/7 với số tiền 6 triệu đồng; Tổ chức vận động ủng hộ Ngày vì người nghèo và hỗ trợ giáo dục miền núi 34 triệu đồng. Tổ chức chương trình “Áo ấm mùa đông” ủng hộ chăn, quần áo cho học sinh Trường tiểu học Chiềng Tương B huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La với số tiền 36 triệu đồng.

Năm học 2017 – 2018: Xây dựng khu vui chơi giải trí cho thiếu nhi tại xã Chí Tân, Khoái Châu, Hưng Yên 10 triệu đồng; tặng quà cho các em thiếu nhi và tri ân ngày 27/7 với số tiền 7,5 triệu đồng; Ủng hộ giáo dục miền núi 5 triệu đồng.

Năm học 2018 – 2019: Cải tạo sân Nhà Văn Hóa xã Minh Hải, Văn Lâm, Hưng Yên và trồng cây lưu niệm 12,5 triệu đồng; Tổ chức vận động ủng hộ Ngày vì người nghèo và hỗ trợ giáo dục miền núi 26,5 triệu đồng.

Các hoạt động tri ân đến các gia đình có công với cách mạng, gia đình thương binh liệt sỹ cũng được Nhà trường đặc biệt quan tâm nhằm giáo dục thế hệ trẻ hướng đến đạo lý “Uống nước nhớ nguồn” thông qua các chuyến thăm hỏi, động viên ở các TT điều trị thương binh huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh hằng năm. Đặc biệt Trường đã có những chế độ phụng dưỡng 01 bà mẹ Việt Nam anh hùng tại địa bàn huyện Văn Lâm [H25.25.02.16].

Ngoài ra, Đoàn Trường còn thành lập ra 1 câu lạc bộ “Trái tim hồng” hoạt động với mục đích phát động liên tục về các chương trình hiến máu tình nguyện. Kết quả hiến máu tình nguyện của SV hằng năm đều đạt kết quả rất cao [H25.25.02.25]: Cụ thể:

Bảng 25.2.09: Tổng hợp số đơn vị máu đã hiến

Năm	Số đơn vị máu đã hiến
-----	-----------------------

Năm 2016	932
Năm 2017	910
Năm 2018	795
Năm 2019	756
Năm 2020	584

Việc rà soát, giám sát về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ luôn được thực hiện thường xuyên qua hằng năm. Tổ chức theo dõi sát tình hình nhập học theo từng đợt trong năm, có những điều chỉnh về phương án xét tuyển phù hợp [H25.25.02.26]. Luôn giám sát chặt chẽ về tiến độ thực hiện các đề tài NCKH đăng ký trong năm [H25.25.02.27]. Các hoạt động của TT đào tạo dịch vụ đều được Phòng Tài chính kế toán của Nhà trường giám sát chặt chẽ qua các báo cáo kết quả tài chính của TT hằng năm, cũng như các hoạt động kiểm tra hành chính theo kế hoạch của Tổ kiểm tra hành chính Nhà trường [H25.25.28]. Hoạt động của ĐTN, Công đoàn trường luôn được báo cáo kịp thời tại các cuộc họp giao ban hàng tháng [H25.25.02.29]. Để tăng cường hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, Trường đã có những thay đổi về phương án và các hình thức quảng bá tuyển sinh trong năm 2020 [H25.25.02.30]. Trong năm 2019 đã thực hiện thành lập Quỹ phát triển KHCN [H25.25.02.17]. Xây dựng chế độ hỗ trợ kinh phí tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế, công bố quốc tế nhằm thúc đẩy hoạt động NCKH [H25.25.02.31]. Năm 2019 đã thực hiện tăng mức kinh phí tối thiểu các TT dịch vụ nộp về cho Trường [H25.25.02.16]. Có chế độ khen thưởng trong hoạt động tìm kiếm các nguồn tài trợ học bổng [H25.25.02.16].

Trong năm 2020, Trường đã bắt đầu chú trọng công tác thu thập các thông tin phản hồi về các hoạt động đào tạo, NCKH, kết nối và PVCĐ nhằm có những định hướng hoạt động hiệu quả nhất trong thời gian tiếp theo qua việc khảo sát từ các đối tượng là CB, GV Nhà trường, từ người học và các doanh nghiệp. Kết quả khảo sát đối với CB, GV Nhà trường về

hoạt động phục vụ, hỗ trợ của Nhà trường được đánh giá mức độ hài lòng đạt hơn 70%. Trong NCKH, công tác quản lý cũng như mức kinh phí dành cho NCKH, SHTT, tài sản trí tuệ đều được đánh giá có mức độ hài lòng từ 70% trở lên [H25.25.02.32]. Kết quả khảo sát SV đại học về công tác tuyển sinh, giáo trình, tài liệu phục vụ học tập, CTĐT, công tác cố vấn học tập, công tác Đoàn, Hội sinh viên, hoạt động hỗ trợ người học, hoạt động NCKH trong SV đều được đánh giá ở mức độ tốt, rất tốt đạt từ 65% – 70%. [H25.25.02.33].

Đối với các thông tin phản hồi của các doanh nghiệp có sử dụng lao động là cựu SV của Trường trên các mặt: Chất lượng đào tạo của Trường, kỹ năng mềm, năng lực ngoại ngữ - tin học, ý thức, thái độ làm việc của SV, nhu cầu tuyển dụng SV của Trường được đánh giá mức độ hài lòng, rất hài lòng trên 80% [H25.25.02.34], cụ thể như sau:

Bảng 25.2.10: Kết quả khảo sát doanh nghiệp sử dụng lao động là cựu SV của Trường năm 2020

Mức độ đánh giá	Số phiếu	Tỷ lệ
1. Ý thức, thái độ của sinh viên	133	100%
Rất hài lòng	57	42,86%
Hài lòng	70	52,63%
Tương đối hài lòng	04	3,01%
Không hài lòng	0	0
Rất không hài lòng	2	1,50%
2. Chất lượng đào tạo	133	100%
Rất hài lòng	45	33,83%
Hài lòng	79	59,40%
Tương đối hài lòng	9	6,77%
Không hài lòng	0	0
Rất không hài lòng	0	0
3. Kỹ năng mềm	133	100%
Rất hài lòng	45	33,83%
Hài lòng	74	55,64%
Tương đối hài lòng	13	9,77%
Không hài lòng	1	0,75%
Rất không hài lòng	0	0
4. Năng lực ngoại ngữ - tin học	133	100%
Rất hài lòng	38	28,57%
Hài lòng	71	53,38%
Tương đối hài lòng	22	16,54%

Không hài lòng	2	1,50%
Rất không hài lòng	0	0
5. Nhu cầu tuyển dụng thêm lao động là cựu sinh viên của Trường	133	100%
Có	97	72,93%
Có thể	36	27,07%
Không thể	0	0

Tuy nhiên, qua kết quả khảo sát, còn một số hạn chế cần được giải quyết trong thời gian tới như nâng cao hơn nữa tính hiện đại của các trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập, nâng cấp thêm Thư viện trường, tổ chức cho SV được thực hành thực tế nhiều hơn [H25.25.02.34], tăng cường, đa dạng hóa các hình thức kết nối PVCD [H25.25.02.33].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 25

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD được xác lập phản ánh tổng nguồn thu sự nghiệp của Trường tăng dần qua từng năm. Mức độ tự đảm bảo chi thường xuyên ổn định và có xu hướng tăng, giữ ổn định được thu nhập của NLD trong điều kiện quy mô đào tạo có xu hướng giảm. Việc phân bổ nguồn kinh phí cho các hoạt động của Trường khá hợp lý, bám sát vào việc thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của từng năm. Nguồn kinh phí phục vụ hoạt động đầu tư CSVN chiếm tỷ trọng khá lớn và ngày càng tăng.

Các thị trường đào tạo dịch vụ thông qua các lớp bồi dưỡng ngắn hạn tại các địa phương đã bắt đầu phát triển, Các hoạt động PVCD được địa phương và các ban, ngành trên địa bàn đánh giá cao. Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm khá cao khẳng định các CTĐT của Nhà trường khá phù hợp với nhu cầu của xã hội. Tạp chí của Trường được xuất bản đều đặn hàng kỳ, số lượng, chất lượng bài viết đăng trên tạp chí ngày càng tăng. Hoạt động khai thác nguồn học bổng tài trợ và hỗ trợ SV đi thực tập, kiến tập tại các doanh nghiệp có những kết quả đáng khích lệ.

Các chỉ số tài chính luôn được rà soát, được giám sát, điều chỉnh, thay đổi theo từng thời kỳ trong năm, từng năm phù hợp với tình hình thực tế hoạt động của Nhà trường trong từng thời kỳ và phù hợp với CLPT Trường. Bước đầu đã xây dựng được hệ thống các chỉ số năng lực thực hiện (KPIs) nhằm đánh giá kết quả hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ qua từng năm.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Thị trường đào tạo hệ Đại học giảm dần, các hoạt động HTQT còn hạn chế. Chưa có đối tác nước ngoài thực hiện hợp tác liên kết đào tạo, liên kết chương trình giảng dạy, trao đổi SV trong quá trình đào tạo. Chưa hình thành được thị trường chuyển giao kết quả NCKH. Các TT đào tạo dịch vụ vẫn chưa xây dựng được hệ thống đối tác liên kết đào tạo tại các địa phương. Việc tổ chức các lớp bồi dưỡng ngắn hạn của TT đào tạo dịch vụ ở tại Trường phục vụ cho SV tham gia học còn hạn chế.

Hệ thống các chỉ số đánh giá hoàn chỉnh về hiệu quả công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ chưa thực sự khoa học. Việc thiết lập các kênh thông tin phản hồi về kết quả thị trường và PVCĐ từ các bên liên quan còn chưa đầy đủ.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Tăng cường thu hút SV dự tuyển, vào học tại Trường.	Tăng cường quảng bá về hoạt động của Trường, cũng như các hình thức quảng bá tuyển sinh một cách hiệu quả. Đa dạng phương thức xét tuyển sinh. Mở thêm các ngành đào tạo mới phù hợp	Phòng QLĐT	Từ năm 2021	

		với thị hiếu của người học.			
2	Tìm kiếm đối tác, khách hàng có tiềm năng lâu dài. Phát triển thêm các thị trường đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn	Xây dựng hệ thống các đối tác, khách hàng truyền thống để phối hợp, liên kết đào tạo tại các địa phương, các doanh nghiệp hay các Ban ngành. Thực hiện đa dạng hóa các CTĐT, bồi dưỡng gắn liền với nhu cầu thực tiễn đòi hỏi.	Các TT đào tạo dịch vụ	Từ năm 2019	
3	Xây dựng và phát triển thị trường chuyển giao kết quả NCKH&CN.	Thúc đẩy nghiên cứu và chuyển giao kết quả khoa học theo hướng gắn sản phẩm nghiên cứu với nhu cầu ứng dụng của các doanh nghiệp, các đơn vị trên địa phương và trong cả nước. Chủ động tham gia vào việc đấu thầu thực hiện các đề tài NCKH&CN cấp Nhà nước, cấp Bộ hoặc cấp Tỉnh.	Phòng KH&HTQT	Từ Năm 2020	
4.	Đánh giá hiệu quả của công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ	Cải tiến hệ thống các chỉ số đánh giá hoàn chỉnh, khoa học về hiệu quả công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. Tăng cường các kênh thông tin phản hồi về kết quả thị trường và PVCĐ từ các bên liên quan.	Phòng TC - KT, Phòng QLĐT, Phòng KH&HTQT Phòng CTSV, các TT	Từ năm 2021	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 25</i>	4,5

Tiêu chí 25.1	5
Tiêu chí 25.2	4

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CSGD

TT	Lĩnh vực/Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
I	Lĩnh vực 1. ĐBCL về chiến lược		
<i>I.1</i>	<i>Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa</i>	4,6	
1.	1.1	5	
2.	1.2	5	
3.	1.3	5	
4.	1.4	4	
5.	1.5	4	
<i>I.2</i>	<i>Tiêu chuẩn 2. Quản trị</i>	4,5	
6.	2.1	5	
7.	2.2	5	
8.	2.3	4	
9.	2.4	4	
<i>I.3</i>	<i>Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý</i>	4,5	
10.	3.1	5	
11.	3.2	5	
12.	3.3	4	
13.	3.4	4	
<i>I.4</i>	<i>Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược</i>	4,25	
14.	4.1	5	
15.	4.2	4	
16.	4.3	4	
17.	4.4	4	
<i>I.5</i>	<i>Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phụ vụ cộng đồng</i>	4,75	
18.	5.1	5	
19.	5.2	5	
20.	5.3	5	
21.	5.4	4	
<i>I.6</i>	<i>Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực</i>	4,43	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
22.	6.1	5	
23.	6.2	5	
24.	6.3	4	
25.	6.4	4	
26.	6.5	4	
27.	6.6	5	
28.	6.7	4	
I.7	<i>Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất</i>	4,6	
29.	7.1	5	
30.	7.2	5	
31.	7.3	5	
32.	7.4	4	
33.	7.5	4	
I.8	<i>Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại</i>	4,0	
34.	8.1	4	
35.	8.2	4	
36.	8.3	4	
37.	8.4	4	
II	Lĩnh vực 2. ĐBCL về hệ thống		
II.9	<i>Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong</i>	4,5	
38.	9.1	5	
39.	9.2	5	
40.	9.3	5	
41.	9.4	4	
42.	9.5	4	
43.	9.6	4	
II.10	<i>Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài</i>	4,5	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
44.	10.1	5	
45.	10.2	5	
46.	10.3	4	
47.	10.4	4	
II.11	Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong	4,0	
48.	11.1	4	
49.	11.2	4	
50.	11.3	4	
51.	11.4	4	
II.12	Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng	4,0	
52.	12.1	4	
53.	12.2	4	
54.	12.3	4	
55.	12.4	4	
56.	12.5	4	
III	Lĩnh vực 3. ĐBCL về thực hiện các chức năng		
III.13	Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học	4,8	
57.	13.1	5	
58.	13.2	5	
59.	13.3	5	
60.	13.4	5	
61.	13.5	4	
III.14	Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học	4,0	
62.	14.1	4	
63.	14.2	4	
64.	14.3	4	
65.	14.4	4	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
66.	14.5	4	
III.15	<i>Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập</i>	4,0	
67.	15.1	4	
68.	15.2	4	
69.	15.3	4	
70.	15.4	4	
71.	15.5	4	
III.16	<i>Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học</i>	4,5	
72.	16.1	5	
73.	16.2	5	
74.	16.3	4	
75.	16.4	4	
III.17	<i>Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học</i>	4,0	
76.	17.1	4	
77.	17.2	4	
78.	17.3	4	
79.	17.4	4	
III.18	<i>Tiêu chuẩn 18. Quản lý NCKH</i>	5,0	
80.	18.1	5	
81.	18.2	5	
82.	18.3	5	
83.	18.4	5	
III.19	<i>Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ</i>	4,0	
84.	19.1	4	
85.	19.2	4	
86.	19.3	4	
87.	19.4	4	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
III.20	<i>Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác NCKH</i>	4,0	
88.	20.1	4	
89.	20.2	4	
90.	20.3	4	
91.	20.4	4	
III.21	<i>Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng</i>	4,0	
92.	21.1	4	
93.	21.2	4	
94.	21.3	4	
95.	21.4	4	
IV	Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động		
IV.22	<i>Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo</i>	4,75	
96.	22.1	5	
97.	22.2	4	
98.	22.3	5	
99.	22.4	5	
IV.23	<i>Tiêu chuẩn 23. Kết quả NCKH</i>	4,5	
100.	23.1	4	
101.	23.2	5	
102.	23.3	5	
103.	23.4	4	
104.	23.5	5	
105.	23.6	4	
IV.24	<i>Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng</i>	4,0	
106.	24.1	5	
107.	24.2	5	
108.	24.3	3	
109.	24.4	3	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
IV.25	Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường	4,5	
110.	25.1	5	
111.	25.2	4	

Ghi chú:

- Tiêu chí đạt 5 điểm (41 tiêu chí: 1.1, 1.2, 1.3, 2.1, 2.2, 3.1, 3.2, 4.1, 5.1, 5.2; 5.3; 6.1, 6.2, 6.6, 7.1, 7.2, 7.3, 9.1; 9.2; 9.3; 10.1, 10.2, 13.1, 13.2, 13.3, 13.4, 16.1; 16.2; 18.1, 18.2, 18.3, 18.4, 22.1; 22.3; 22.4; 23.2, 23.3, 23.5, 24.1; 24.2; 25.1);

- Tiêu chí đạt 4 điểm: 4 điểm (68 tiêu chí: 1.4; 1.5; 2.3; 2.4; 3.3; 3.4; 4.2, 4.3; 4.4; 5.4; 6.3; 6.4; 6.5; 6.7; 7.4; 7.5; 8.1; 8.2; 8.3; 8.4; 9.4; 9.5; 9.6; 10.3; 10.4; 11.1; 11.2; 11.3; 11.4; 12.1; 12.2; 12.3; 12.4; 12.5; 13.5; 14.1; 14.2; 14.3; 14.4; 14.5; 15.1; 15.2; 15.3; 15.4; 15.5; 16.3; 16.4; 17.1; 17.2; 17.3; 17.4; 19.1; 19.2; 19.3; 19.4; 20.1; 20.2; 20.3; 20.4; 21.1; 21.2; 21.3; 21.4; 22.2; 23.1; 23.4; 23.6; 25.2);

- Tiêu chí có điểm thấp nhất: 3 điểm (2 tiêu chí: 24.3 và 24.4)

- Số tiêu chí đạt từ 4 điểm trở lên: 109/111 (98.2%);

- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình từ 4,00 điểm trở lên: 25/25 (100%);

- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình dưới 2,00 điểm: 00/25 (0%).

Hưng Yên, ngày 19...tháng .H...năm 2021

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC



TS. Nguyễn Trọng Nghĩa

PHỤ LỤC I
CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2020

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):

- Tên Trường tiếng Việt: Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh
- Tên Trường tiếng Anh: University of Finance and Business administration

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

- Tiếng Việt: Trường ĐH TC-QTKD
- Tiếng Anh: UFBA

3. Tên trước đây:

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Tài chính

5. Địa chỉ

- Cơ sở I: xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
- Cơ sở II: xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

6. Thông tin liên hệ:

Điện thoại: 2213 590 450

Fax: 0221 3 590 447

Website: <http://www.ufba.edu.vn>

7. Năm thành lập Trường: 1965

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa 1 bậc đại học: Ngày 05 tháng 02 năm 2013 (QĐ số 502/QĐ-BGD&ĐT cho phép Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh đào tạo 05 ngành trình độ đại học)

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa 1 đại học: Tháng 6 năm 2017

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập Bán công Dân lập Tư thục

11. Các loại hình đào tạo của cơ sở giáo dục (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Loại hình đào tạo	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	
Từ xa		<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài		<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước		<input checked="" type="checkbox"/>
Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình)...		<input checked="" type="checkbox"/>

12. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Nhà trường

TT	Các đơn vị (bộ phận)	Họ đệm	Tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Số điện thoại	Email
1	Ban Giám hiệu	Nguyễn Trọng	Nghĩa	GVC, TS, Hiệu trưởng, Bí thư ĐU	0903222857	Nghiatcqtkd@yahoo.com.vn
2	Ban Giám hiệu	Lê Tuấn	Hiệp	GVC, TS, Phó Hiệu trưởng	0986609696	hieptcqtkd@gmail.com
3	Công Đoàn	Đỗ Văn	Lương	Chủ tịch CD	0962306657	dovanluong1976@yahoo.com.vn
	Phòng Tổ chức Cán bộ			GVC, Ths, Trưởng phòng		
4	Đoàn Thanh niên	Đỗ Văn	Dũng	GV, Ths, Bí thư Đoàn TN	986717286	dungloan227@gmail.com
5	Phòng Quản lý đào tạo	Nguyễn Huy	Cường	GVC, TS, Trưởng phòng	0912565238	cuongnguyentc@gmail.com
6	Phòng Khảo thí & Quản lý chất lượng	Đỗ Thị Minh	Nhâm	GVC, TS, Trưởng phòng	0984718579	Nhamkhaothitcqtkd@gmail.com
7	Phòng Hành chính tổng hợp	Vũ Văn	Hoàng	GVC, Ths, Trưởng phòng	0986336000	vuhoang7683@gmail.com
8	Phòng Công tác sinh viên	Nguyễn Việt	Hung	GV, THs, Trưởng phòng	0914281821	Hungnguyen242002@yahoo.com

TT	Các đơn vị (bộ phận)	Họ đệm	Tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Số điện thoại	Email
9	Phòng Quản trị thiết bị	Lương Ngọc	Huy	Ths, Trưởng Phòng	0912103875	luongngochuy@gmail.com
10	Phòng Tài chính kế toán	Phạm Văn	Hung	GV, CN, Phó trưởng phòng PT	0982568402	ngocsang1974@gmail.com
11	Phòng Khoa học & Hợp tác quốc tế	Đào Văn	Tú	GVC, TS, Trưởng Phòng	0912787246	daovantu9@gmail.com
12	Ban Quản lý ký túc xá	Nguyễn Tiến	Huy	Ths, Trưởng Ban	0902239998	tienhuytc@gmail.com
13	Khoa Kế toán - Kiểm toán	Nguyễn Hải	Hà	GVC, Ths, Phó trưởng khoa PT	0966388366	hanguyen2268@gmail.com
14	Khoa Tài chính - Ngân hàng	Nguyễn Thị Bích	Điệp	GVC, TS, Trưởng khoa	0988208408	bichdieptcqtkd@gmail.com
15	Khoa Quản trị kinh doanh	Kim Thị	Hạnh	GV, Ths, Phó trưởng khoa	0978.529.160	kimthihanh1975@gmail.com
16	Khoa Quản trị kinh doanh	Đỗ Tiến	Tới	GV, TS, Phó trưởng khoa	0912050526	dotientoi2011@gmail.com
17	Khoa Hệ thống thông tin quản lý	Đỗ Thị Kim	Chi	GVC, Ths, Phó trưởng khoa PT	0989645055	chidk80@gmail.com
18	Khoa Thẩm định giá	Trần Đình	Thắng	GV, Ths, Phó trưởng khoa PT	0912351535	thangtcqtkd@gmail.com

TT	Các đơn vị (bộ phận)	Họ đệm	Tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Số điện thoại	Email
19	Khoa Kinh tế & Kinh doanh quốc tế	Đoàn Thị Thanh	Tâm	GVC, TS, Trưởng Khoa	0981.783535	tamdoanthanh@gmail.com
20	Khoa Lý luận chính trị	Nguyễn Thị Thu	Hường	GVC, Ths, Trưởng khoa	989886366	huongnguyenchinhtri@gmail.com
21	Khoa Giáo dục thể chất	Vũ Đăng	Dũng	GVC, Ths, Trưởng khoa	0973.273.568	Vudung27@gmail.com
22	Khoa Ngoại ngữ	Nguyễn Hạnh	Vân	GVC, Ths, Trưởng khoa	981588886	hanhvantc@yhoo.com
23	Trạm y tế	Lê Xuân	Hải	BS,Trạm trưởng trạm y tế	979630230	lexuanhaiqtkd@gmail.com
24	Trung tâm Thông tin thư viện	Lương Thu	Thùy	TVVC, Ths, Giám đốc TT	0989098898	thuytctkd@gmail.com
25	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	Phạm Minh	Đức	GVC, Ths, Giám đốc TT	0963622188	phamminhduc8899@gmail.com
26	Trung tâm Dịch vụ tư vấn Tài chính kế toán	Phạm Ngọc	Thảo	GV, Ths, Phó Giám đốc PT trung tâm	0917466888	thaopn.tcqtkd@gmail.com
27	Trung tâm Hỗ trợ sinh viên & Quan hệ doanh nghiệp	Bùi Văn	Bằng	GV, Ths, Giám đốc TT HTSV&QHDN	904137408	bang.tcqtkd@gmail.com

Bảng 13. Các Khoa/Viện đào tạo của CSGD:

Khoa/viện đào tạo	Đại học		Sau đại học		Khác (ghi rõ)	
	Số CTĐT	Số sinh viên	Số CTĐT	Số người học	Số CTĐT	Số người học
Khoa Kế toán – Kiểm toán	02	1449			0	0
Khoa Tài chính – Ngân hàng	01	354	01	126		
Khoa Quản trị kinh doanh	01	489				
Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế	02	79				

14. Danh sách đơn vị trực thuộc (bao gồm các TT nghiên cứu, chi nhánh/cơ sở của các đơn vị): Không

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng Nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ/nhân viên

II. CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN, NHÂN VIÊN

15. Số liệu cán bộ, giảng viên và nghiên cứu viên

Bảng 15.1. Thống kê số lượng giảng viên và nghiên cứu viên năm 2016

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)
Giảng viên	222	8 (3.6%)		
Nghiên cứu viên				
Tổng	222	8 (3.6%)		

Bảng 15.2. Thống kê số lượng giảng viên và nghiên cứu viên 2017

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)
Giảng viên	219	12 (5.5%)		
Nghiên cứu viên				
Tổng	219	12 (5.5%)		

Bảng 15.3. Thống kê số lượng giảng viên và nghiên cứu viên 2018

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	215	16 (7.5%)		
Nghiên cứu viên				
Tổng	215	16 (7.5%)		

Bảng 15.4. Thống kê số lượng giảng viên và nghiên cứu viên năm 2019

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	213	18 (8.5%)		
Nghiên cứu viên				
Tổng	213	18 (8.5%)		

Bảng 15.5. Thống kê số lượng giảng viên và nghiên cứu viên năm 2020

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	205	18 (8.8%)	0	0
Nghiên cứu viên	0	0		
Tổng	205	18 (8.8%)		

16. Thống kê số liệu cán bộ quản lý, nhân viên (2016 – 2020)

Bảng 16.1. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên năm 2016

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	52		
Nhân viên	34		
Tổng cộng	86		

Bảng 16.2. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên 2017

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng
----------------------------	----------

	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	50		
Nhân viên	31		
Tổng cộng	81		

Bảng 16.3. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên 2018

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	42		
Nhân viên	28		
Tổng cộng	70		

Bảng 16.4. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên năm 2019

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	42		
Nhân viên	25		
Tổng cộng	67		

Bảng 16.5. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên năm 2020

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	38		
Nhân viên	24		
Tổng cộng	62		

17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính (từ 2016 – 2020)

Bảng 17.1. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính năm 2016

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	80	194	274
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	20	14	34
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng			
	Tổng cộng	100	208	308

Bảng 17.2. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính năm 2017

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	97	172	269
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	19	12	31
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng			
	Tổng cộng	116	184	300

Bảng 17.3. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính năm 2018

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	86	171	257
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	16	12	28
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng			
	Tổng cộng	102	183	285

Bảng 17.4. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là

cán bộ) của CSGD theo giới tính năm 2019

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	85	170	255
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	13	12	25
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng			
	Tổng cộng	98	182	280

Bảng 17.5. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính năm 2020

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	64	179	243
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	12	12	24
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng			
	Tổng cộng	76	191	267

18. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ (từ 2016 – 2020)

Bảng 18.1. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ năm 2016

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	GV thỉnh giảng trong nước	GV thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư						
3	Tiến sĩ khoa học						

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	GV thỉnh giảng trong nước	GV thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
4	Tiến sĩ	2		6			8
5	Thạc sĩ	168		14			182
6	Đại học	30		2			32
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng	200		22			222

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu¹: 222 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $222/274 = 81,02\%$

Bảng 18.2. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ năm 2017

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	GV thỉnh giảng trong nước	GV thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư						
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ	8		4			12
5	Thạc sĩ	174		14			188
6	Đại học	17		2			19
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng	199		20			219

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu²: 219 người

¹Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $219/269 = 81,41\%$

Bảng 18.3. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ năm 2018

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	GV thỉnh giảng trong nước	GV thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư	1					1
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ	11		4			15
5	Thạc sĩ	177		14			191
6	Đại học	7		1			8
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng	196		19			215

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu³: 215 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $215/257 = 83,66\%$

Bảng 18.4. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ năm 2019

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	GV thỉnh giảng trong nước	GV thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư	1					1
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ	11		6			17
5	Thạc sĩ	175		14			189
6	Đại học	5		1			6

²Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

³Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	GV thỉnh giảng trong nước	GV thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng	192		21			213

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu⁴: 213 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $213/280 = 76,07\%$

Bảng 18.5. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ năm 2020

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	GV thỉnh giảng trong nước	GV thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư	1					1
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ	11		6			17
5	Thạc sĩ	170		13			183
6	Đại học	3		1			4
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng	185		20			205

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên).

Tổng số giảng viên cơ hữu⁵: 205 người

⁴Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

⁵Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

T T	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng	215	100	51	164	63	130	118	3	1

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 33,5 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: $16/215 = 7,44\%$

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: $191/215 = 88,84\%$

Bảng 19.4. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo độ tuổi (số người) năm 2019

T T	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư	1	0,47	1						1
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	17	7,98	8	9	0	8	8	1	0
5	Thạc sĩ	189	88,73	36	153	38	120	28	3	0
6	Đại học	6	2,82	4	2	1	1	3	1	0
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng	213	100	49	164	39	129	39	5	1

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 35,5 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: $18/213 = 8,45\%$

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: $189/213 = 88,73\%$

Bảng 19.5. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo độ tuổi (số người) năm 2020

T T	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Na m	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư	1	0,49	1						1
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	17	8,29	6	11		8	8	1	
5	Thạc sĩ	183	89,27	35	148	22	122	35	4	
6	Đại học	4	1,95	3	1		1	3		
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng	205	100	44	160	22	131	46	5	1

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 36,3 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: $18/205=8,78\%$

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: $183/205= 89,37\%$

20. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

Bảng 20.1. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu năm 2016

T T	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	9,01	6,76
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công)	2,25	9,91

	việc)		
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		81,07
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		2,26
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	88,74	
	Tổng	100	100

Bảng 20.2. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu năm 2017

T	T	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
			Ngoại ngữ	Tin học
1		Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	9,13	6,84
2		Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	2,29	9,13
3		Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		81,74
4		Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		2,29
5		Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	88,58	
		Tổng	100	100

Bảng 20.3. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu năm 2018

T	T	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
			Ngoại ngữ	Tin học
1		Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	9,3	6,98
2		Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	2,33	8,84

	việc)		
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		80,93
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		3,25
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	88,37	
	Tổng	100	100

Bảng 20.4. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu năm 2019

T	T	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
			Ngoại ngữ	Tin học
1		Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	9,39	6,57
2		Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	2,35	9,86
3		Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		80,28
4		Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		3,29
5		Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	88,26	
		Tổng	100	100

Bảng 20.5. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu năm 2020

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	9,76	6,83
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	1,96	9,27

3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		80,97
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		2,93
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	88,4	
	Tổng	100	100

III. NGƯỜI HỌC

Người học bao gồm sinh viên, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

21. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây *hệ chính quy*:

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 20)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
1. Nghiên cứu sinh							
2016	0	0	0	0	0	0	0
2017	0	0	0	0	0	0	0
2018	0	0	0	0	0	0	0
2019	0	0	0	0	0	0	0
2020	0	0	0	0	0	0	
2. Học viên cao học							
2018-k1	47	44	1,06	42	11.5	14.78	0
2019-k2	65	65	1,00	65	10.5	15.15	0
2020-k3	65	65	1,00	64	11.5	14.72	0
3. Đại học chính quy							
2016	1262	1262	1,00	628	18,0	19,5	0
2017	1236	1236	1,00	598	18,0	19,25	0
2018	2018	2018	1,00	686	18,0	19,5	0
2019	1194	1194	1,00	415	18,0	19,0	0
2020	1515	1515	1,00	603	18,0	19,15	0
4. Đại học liên thông chính quy							
2016	192	192	1,00	192	18,00	18,00	0

Đôi tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 20)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2017	91	91	1,00	91	18,00	18,00	0
2018	60	60	1,00	60	18,00	18,00	0
2019	61	61	1,00	61	18,00	18,00	0
2020	36	36	1,00	36	18,00	18,00	0

22. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây hệ không chính quy:

Năm	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
1. Đại học							
2016	0	0	1,00	0			0
2017	0	0	1,00	0			0
2018	1	1	1,00	1			0
2019	63	63	1,00	63	15	18,00	0
2020	5	5	1,00	5	15	18,5	0

23. Ký túc xá cho sinh viên:

TT	Các tiêu chí	2016	2017	2018	2019	2020
1	Tổng diện tích phòng ở (m ²)	11.488	11.488	11.488	11.488	11.488
2	Số lượng sinh viên	4369	3588	3255	2774	2281
3	Số sinh viên có nhu cầu ở ký túc xá	1502	1365	1374	1093	605(kỳ1)
4	Số lượng sinh viên được ở ký túc xá	1502	1365	1374	1093	605 (kỳ1)
5	Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m ² /người	4m ² /SV	4m ² /SV	6m ² /SV	6m ² /SV	6m ² /SV

24. Sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học:

	2016	2017	2018	2019	2020
Số lượng (người)	122	56	46	22	31
Tổng số sinh viên	4011	2994	2583	2267	2251
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	3,04	2,44	1,78	0,97	1,38

25. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:*Đơn vị: người*

T T	Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
		2016	2017	2018	2019	2020
1	Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2	Học viên tốt nghiệp cao học					32
3	Sinh viên tốt nghiệp đại học, Trong đó:					
	<i>Hệ chính quy</i>		1076	847	605	465
4	Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, Trong đó:					
	<i>Hệ chính quy</i>	0	0	0	0	0
5	Học sinh tốt nghiệp trung cấp, Trong đó:					
	<i>Hệ chính quy</i>	0	0	0	0	0
6	6. Khác...	0	0	0	0	0

26. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên đại học hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016	2017	2018	2019	2020
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)		1076	847	605	645
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)		87,5	80,3	79,31	75,79
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của Nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ	82,5	80,7	83,4	87,9	92,7

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016	2017	2018	2019	2020
năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.2. Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	17,5	19,3	16,6	12,1	7,3
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0	0	0	0	0
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 12 tháng tốt nghiệp		33,24	44,74	40,91	
4.2 Tỷ lệ có việc làm liên quan đến ngành đào tạo (%)		50,28	40,06	41,82	
4.3 Tỷ lệ có việc làm trái ngành đào tạo (%)		10,53	11,22	10,73	
4.4 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)		2,91	3,69	5,25	
4.5 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm.		7,53 tr.đ	8,63tr.đ	8,21tr.đ	
5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)	72,5	76,9	77,6	81,4	82,3
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)	25,4	21,1	20,2	14,3	16,0
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào	2,1	2,0	2,2	2,3	1,7

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016	2017	2018	2019	2020
tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

IV. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

28. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của Nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					
		2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*			1			1
3	Đề tài cấp trường	6	11	22	22	23	84
	Tổng cộng	6	11	23	22	23	85

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ trên cán bộ cơ hữu:

31,5%

29. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của CSGD trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của CSGD (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2016	0	0	0
2	2017	0	0	0
3	2018	0	0	0
4	2019	0	0	0
5	2020	0	0	0

30. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	

Từ 1 đến 3 đề tài	0	05	240	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	12	
Trên 6 đề tài	0	0	02	
Tổng số lượt cán bộ tham gia	0	05	430	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

31. Số lượng sách của CSGD được nghiệm thu, xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Số lượng					Tổng số
		2016	2017	2018	2019	2020	
1	Sách chuyên khảo	0	0	1	0	0	1
2	Sách giáo trình	2	3	1	4	1	11
3	Sách tham khảo	31	15	10	18	9	111
4	Sách hướng dẫn	9	15	5	0	4	7
	Tổng cộng	42	33	17	22	14	128

Tỷ số sách đã được nghiệm thu xuất bản trên cán bộ cơ hữu: 54,1%

32. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	3	17	150	20
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	1	7	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	3	18	157	20

33. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của CSGD được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					Tổng số
		2016	2017	2018	2019	2020	
1	Tạp chí KH quốc tế Trong đó:	0	0	0	2	0	2
	Danh mục ISI	0	0	0	0	0	0
	Danh mục Scopus	0	0	0	0	0	0
	Khác	0	0	0	2	0	0
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước và Hội thảo cấp quốc gia	37	65	67	66	35	270

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					
		2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số
3	Tạp chí/tập san của cấp trường	49	50	48	44	42	233
	Tổng cộng	86	115	115	110	77	505

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $505/270 = 1,86$

34. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí /tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	2	150	62
Từ 6 đến 10 bài báo	0	0	1
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	2	150	63

35. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của CSGD báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Số lượng					
		2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số
1	Hội thảo quốc tế	0	0	0	6	0	6
2	Hội thảo trong nước (quốc tế và quốc gia)	12	15	5	7	3	42
3	Hội thảo của Trường	0	0	37	33	22	92
	Tổng cộng	12	15	42	46	25	140

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của Trường vì đã được tính 1 lần)

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu: $140/270 = 0,52$

36. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo của Trường

Từ 1 đến 5 báo cáo	25	27	125
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	25	27	125

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của Trường)

37. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

Năm	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2016	0
2017	0
2018	0
2019	0
2020	0

38. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

38.1. Số lượng sinh viên của Nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	277	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số sinh viên tham gia	0	0	0	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

38.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích NCKH	Số lượng				
		2016	2017	2018	2019	2020
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0

TT	Thành tích NCKH	Số lượng				
		2016	2017	2018	2019	2020
2	Số bài báo được đăng, công trình	0	0	0	0	0
	được công bố	0	0	0	0	0

V. CƠ SỞ VẬT CHẤT, THƯ VIỆN, TÀI CHÍNH

39. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất của Trường	208.000	x		
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của Trường, Trong đó	7.116	x		
2.1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	6.049	x		
2.2	Thư viện, TT học liệu	449	x		
2.3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	618	x		

40. Tổng số đầu sách trong thư viện của Nhà trường (bao gồm giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử)

Khối ngành/ Nhóm ngành	Đầu sách	Bản sách
Khối ngành I	0	0
Khối ngành II	403	1050
Khối ngành III	2741	16726
Khối ngành IV	0	0
Khối ngành V	240	1652
Khối ngành VI	05	10
Khối ngành VII	390	1969

Các môn chung	234	1188
Tổng	4013	22595

41. Tổng số thiết bị chính của Trường:

STT	Tên phòng/giảng đường /lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Nhà điều hành 3 tầng	02		CB, GV	3.170			
2	Ký túc xá SV	08		SV	11.488			
3	Giảng đường	58	Máy chiếu; Màn chiếu; Bục giảng; Loa trợ giảng; bảng chống lóa; bàn ghế học sinh;	GV, SV	5804			
4	Phòng thực hành và thực hành đa năng	11	Máy tính: 246 chiếc Cabin: 240 chỗ Ghế: 246 chỗ Thiết bị Hiclass: 6 bộ	GV, SV	684			
5	Thư viện	2		GV, SV	365			
6	Nhà ăn sinh viên	2		CBGV SV	944			

STT	Tên phòng/giảng đường /lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
7	Gara ô tô	2		CBGV SV	250			
8	Nhà thi đấu thể thao đa năng	2			618			
9	Trạm y tế	2			300			
10	Sân bóng đá	2			3250			
11	Sân bóng rổ	2			600			
12	Sân bóng chuyên	2			300			
13	Nhà máy cấp nước sạch	2			200			

42. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của Trường trong 5 năm gần đây:

- Năm 2016: 56.618 triệu đồng
- Năm 2017: 59.176 triệu đồng
- Năm 2018: 71.183 triệu đồng
- Năm 2019: 78.728 triệu đồng
- Năm 2020: 70.492 triệu đồng

43. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây:

- Năm 2016: 25.754 triệu đồng
- Năm 2017: 24.467 triệu đồng
- Năm 2018: 22.912 triệu đồng
- Năm 2019: 21.938 triệu đồng
- Năm 2020: 20.838 triệu đồng

44. Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng.

- Năm 2016: 2.461 triệu đồng

- Năm 2017: 2.383 triệu đồng
- Năm 2018: 3.232 triệu đồng
- Năm 2019: 4.538 triệu đồng
- Năm 2020: 4.236 triệu đồng

45. Tổng thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng

- Năm 2016: 1.263 triệu đồng
- Năm 2017: 2.017 triệu đồng
- Năm 2018: 4.088 triệu đồng
- Năm 2019: 5.492 triệu đồng
- Năm 2020: 4.831 triệu đồng

46. Tổng chi cho hoạt động đào tạo

- Năm 2016: 32.946 triệu đồng
- Năm 2017: 32.702 triệu đồng
- Năm 2018: 34.523 triệu đồng
- Năm 2019: 36.954 triệu đồng
- Năm 2020: 37.308 triệu đồng

47. Tổng chi cho phát triển đội ngũ

- Năm 2016: 556 triệu đồng
- Năm 2017: 300 triệu đồng
- Năm 2018: 301 triệu đồng
- Năm 2019: 340 triệu đồng
- Năm 2020: 258 triệu đồng

48. Tổng chi cho hoạt động kết nối doanh nghiệp, tư vấn và hỗ trợ việc làm

- Năm 2016: 27.150.000 đ
- Năm 2017: 34.486.000 đ
- Năm 2018: 36.135.000 đ
- Năm 2019: 29.321.000 đ
- Năm 2020: 10.459.000 đ

VI. KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

TT	Đối	Bộ tiêu chuẩn	Tự đánh giá	Đánh giá ngoài	Thẩm định và công
----	-----	---------------	-------------	----------------	-------------------

	tượng	đánh giá					nhận		
			Năm hoàn thành báo cáo TĐG lần 1	Năm cập nhật báo cáo TĐG	Tên tổ chức đánh giá	Tháng / năm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến
1	Cơ sở giáo dục	Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT; Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT	2015	2020					

VII. TÓM TẮT MỘT SỐ CHỈ SỐ QUAN TRỌNG

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây (số liệu năm 2020):

7.1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 205 Giảng viên

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 76,8 %

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu (%): 8,78%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu (%): 89,37%

7.2. Sinh viên:

Tổng số sinh viên chính quy (người): 2.302 sinh viên

Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi): 10,43 SV/1GV

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 75,79 %

7.3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của Nhà trường:

Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 92,7%

Tỷ lệ sinh viên trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 7,3%

7.4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo, trong đó bao gồm cả sinh viên

chưa có việc làm học tập nâng cao (%): 92,3%

Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%): 10,73%

Tỷ lệ tự tạo được việc làm trong số sinh viên có việc làm (%): 5,25%

Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ): 8,21 tr

7.5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 82,6%

Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 16,0

7.6. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:

Tỷ số đề tài NCKH, chuyển giao KHCN và PVCD trên cán bộ cơ hữu: 0,32

Tỷ số doanh thu từ NCKH, chuyển giao công nghệ và PVCD trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu: 0,54

Tỷ số bài đăng tạp chí trên cán bộ cơ hữu: 1,86

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu: 0,52

7.7. Cơ sở vật chất (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên sinh viên chính quy: 3,1 m²

Tỷ số chỗ ở ký túc xá trên sinh viên chính quy: 0,99 m²

7.8. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

Cấp cơ sở giáo dục: chưa kiểm định

Cấp chương trình đào tạo: chưa kiểm định

PHỤ LỤC II

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 75/QĐ - ĐHTCQTKD

Hưng Yên, ngày 5 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thay đổi, bổ sung nhân sự Hội đồng và Ban thư ký tự đánh giá
cơ sở giáo dục đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH

Căn cứ quyết định số 1320/QĐ - TTg ngày 18/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ quyết định số 2910/QĐ - BTC ngày 14/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Xét đề nghị của Trường phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thay đổi, bổ sung nhân sự Hội đồng và Ban thư ký tự đánh giá Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh gồm các ông/bà có tên sau đây:

I. Về thành viên Hội đồng, bao gồm:

1. Ông Nguyễn Hải Hà, Phó trưởng khoa, Phụ trách khoa Kế toán kiểm toán được bổ sung thay Ông Nguyễn Quốc Thắng làm thành viên Hội đồng.

2. Ông Đỗ Tiến Tới, Phó trưởng khoa Quản trị kinh doanh được bổ sung làm thành viên Hội đồng.

3. Ông Bùi Minh Đức, Phó trưởng phòng Khảo thí và Quản lý chất lượng được bổ sung làm thành viên Hội đồng.

4. Ông Tạ Đức Kiên, lớp TC7A được bổ sung thay Ông Nguyễn Đức Nam Anh làm thành viên Hội đồng.

II. Về thành viên Ban thư ký, bao gồm:

1. Ông Đỗ Minh Ngọc, Cán bộ phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế được bổ sung thay Ông Nguyễn Hữu Dũng làm thư ký.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá cơ sở giáo dục theo Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Danh sách nhân sự Hội đồng tự đánh giá được ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Các ông/bà Trưởng các đơn vị và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Những quyết định trái với quyết định này đều bãi bỏ./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Ban giám hiệu;
- Website
- Lưu: VT; P.KT&QLCL



TS. Nguyễn Trọng Nghĩa



Phụ lục I

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ TRƯỜNG
ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH**
(Kèm theo Quyết định số 755/QĐ-ĐHTCQTKD ngày 31/12/2020 của
Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Nguyễn Trọng Nghĩa ✓	TS, Hiệu trưởng, Bí thư Đảng bộ	Chủ tịch HĐ
2	Ông Lê Tuấn Hiệp ✓	TS, Phó hiệu trưởng	Phó chủ tịch thường trực HĐ
3	Bà Đỗ Thị Minh Nhám ✓	TS, Trưởng phòng KT & QLCL	Thành viên - Trưởng ban Thư ký
4	Ông Đỗ Văn Lương ✓	ThS, Trưởng phòng TCCB, Chủ tịch công đoàn cơ sở	Thành viên
5	Ông Nguyễn Huy Cường ✓	TS, Trưởng phòng QLĐT	Thành viên
6	Ông Đào Văn Tú	TS, Trưởng phòng QLKH&HTQT	Thành viên
7	Ông Nguyễn Việt Hưng ✓	ThS, Trưởng phòng CTSV	Thành viên
8	Ông Phạm Văn Hưng ✓	CN, P.Trưởng phòng, phụ trách phòng TCKT	Thành viên
9	Ông Lương Ngọc Huy ✓	ThS, Trưởng Phòng QTTB	Thành viên
10	Ông Vũ Văn Hoàng ✓	ThS, Trưởng phòng HCTH	Thành viên
11	Ông Nguyễn Hải Hà ✓	ThS, P.Trưởng khoa, PT khoa Kế toán kiểm toán	Thành viên
12	Bà Nguyễn Thị Bích Diệp ✓	TS, Trưởng khoa Tài chính ngân hàng	Thành viên
13	Bà Đoàn Thị Thanh Tâm ✓	TS, Trưởng khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế	Thành viên
14	Ông Đỗ Tiến Tới ✓	TS, P.Trưởng khoa Quản trị kinh doanh	Thành viên
15	Bà Đỗ Thị Kim Chi ✓	ThS, P.Trưởng khoa, phụ trách khoa HTTTQL	Thành viên
16	Ông Trần Đình Thắng ✓	ThS, P.Trưởng khoa, phụ trách khoa Thẩm định giá	Thành viên

17	Bà Nguyễn Hạnh Vân	ThS, Trưởng khoa Ngoại ngữ	Thành viên
18	Ông Vũ Đăng Dũng	ThS, Trưởng khoa Giáo dục thể chất	Thành viên
19	Bà Nguyễn Thị Thu Hương	ThS, Trưởng khoa Lý luận chính trị	Thành viên
20	Ông Đỗ Văn Dũng	ThS, Bí thư Đoàn thanh niên	Thành viên
21	Bà Lương Thu Thủy ✓	ThS, Giám đốc Trung tâm TTTV	Thành viên
22	Ông Bùi Văn Bằng	ThS, Giám đốc Trung tâm hỗ trợ SV và QHDN	Thành viên
23	Ông Phạm Minh Đức	ThS, Giám đốc Trung tâm Tin học – Ngoại ngữ	Thành viên
24	Ông Phạm Ngọc Thảo	ThS, P.Giám đốc – Phụ trách Trung tâm Dịch vụ tư vấn Tài chính kế toán	Thành viên
25	Ông Nguyễn Tiên Huy	ThS, Trưởng Ban Quản lý KTX	Thành viên
26	Ông Lê Xuân Hải	Trạm trưởng y tế	Thành viên
27	Ông Bùi Minh Đức	P. Trưởng phòng KT&QLCL	Thành viên
28	Bà Nguyễn Thị Hải Yến	ThS, Giảng viên khoa Lý luận chính trị	Thành viên
29	Ông Tạ Đức Kiên	Bí thư lớp TC7A, UVBCH Đoàn trường	Thành viên

(Danh sách gồm có 29 người)



Phụ lục II

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

Kèm theo Quyết định số 755/QĐ-ĐHTCQTKD ngày 21/11/2020 của Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Bà Đỗ Thị Minh Nhâm	TS, Trưởng phòng KT & QLCL	Trưởng ban Thư ký
2	Ông Bùi Minh Đức	ThS, P.Trưởng phòng KT & QLCL	Thành viên
3	Ông Nguyễn Văn Đạo	ThS, P.Trưởng phòng Quản lý đào tạo	Thành viên
4	Bà Nguyễn Thị Bích Hương	ThS, Cán bộ phòng KT & QLCL	Thành viên
5	Bà Đỗ Thị Kim Thoa	ThS, Cán bộ phòng KT & QLCL	Thành viên
6	Ông Đỗ Việt Hùng	ThS, Cán bộ phòng KT & QLCL	Thành viên
7	Bà Nguyễn Thị Bích Anh	ThS, P.Trưởng phòng, phòng TCCB	Thành viên
8	Ông Đỗ Minh Ngọc	ThS, Cán bộ phòng Quản lý Khoa học và HTQT	Thành viên

(Danh sách gồm có 08 người)

Phụ lục III
DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH
 (Kèm theo Quyết định số 755/QĐ-ĐHTCQTKD ngày 31/12/2020 của Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1	1. Ông Đỗ Văn Lương	ThS, Trưởng phòng TCCB	Trưởng nhóm
	2. Bà Nguyễn Thị Bích Anh	ThS, P.Trưởng phòng TCCB	Thư ký
	3. Bà Quân Thị Lan	ThS, Cán bộ phòng TCCB	Thành viên
Nhóm 2	1. Ông Nguyễn Huy Cường	TS, Trưởng phòng QLĐT	Trưởng nhóm
	2. Ông Nguyễn Văn Đạo	ThS, P.Trưởng phòng QLĐT	Thư ký
	3. Nguyễn Thị Lam Giang,	ThS, Cán bộ phòng QLĐT	Thành viên
	4. Cao Thị Tho	ThS, Cán bộ phòng QLĐT	Thành viên
	5. Đỗ Thị Vui	ThS, Cán bộ phòng QLĐT	Thành viên
	6. Nguyễn Văn Thế	ThS, Cán bộ phòng QLĐT	Thành viên
Nhóm 3	1. Ông Đào Văn Tú	TS, Trưởng phòng QLKH&HTQT	Trưởng nhóm
	2. Ông Đỗ Minh Ngọc		Thư ký
Nhóm 4	1. Ông Vũ Văn Hoàng	ThS, Trưởng phòng HCTH	Trưởng nhóm
	2. Ông Đỗ Việt Hùng	ThS, Cán bộ phòng KT & QLCL	Thư ký
	3. Ông Nguyễn Việt Hùng	ThS, Trưởng phòng CTSV	Thành viên
	4. Ông Đỗ Văn Dũng	ThS, Bí thư Đoàn thanh niên	Thành viên
	5. Ông Nguyễn Anh Tuấn	ThS, P.Trưởng phòng HCTH	Thành viên
	6. Nguyễn Thị Minh Thu,	CN, Cán bộ phòng HCTH	Thành viên
	7. Nguyễn Thị Hải Yến	GV, Khoa Lý luận chính trị	Thành viên
Nhóm 5	1. Ông Phạm Văn Hưng	CN, P.Trưởng phòng, phụ trách phòng TCKT	Trưởng nhóm
	2. ThS. Đỗ Thị Kim Thoa	ThS, Cán bộ phòng KT & QLCL	Thư ký
	3. Bùi Thị Huệ	ThS, P.Trưởng phòng TCKT	Thành viên

	4. Lê Thu Mai	ThS, Cán bộ phòng TCKT	Thành viên
	5. Nguyễn Quyết	ThS, Cán bộ phòng TCKT	Thành viên
	6. Đỗ Thị Thoa	CN, Cán bộ phòng TCKT	Thành viên
Nhóm 6	1. Bà Lương Thu Thủy	ThS, Giám đốc Trung tâm TTTV	Trưởng nhóm
	2. Ông Bùi Minh Đức	ThS, P.Trưởng phòng KT & QLCL	Thư ký
	3. Ông Lương Ngọc Huy	ThS, Trưởng Phòng QTTB	Thành viên
	4. Lê Đức Thân	KS, Cán bộ Phòng QTTB	Thành viên
	5. Tạ Duy Khánh	ThS, Cán bộ Trung tâm TTTV	Thành viên
	6. Vũ Anh Tuấn	ThS, Cán bộ phòng QTTB	Thành viên
Nhóm 7	1. Bà Đỗ Thị Minh Nhám	ThS, Trưởng phòng KT & QLCL	Trưởng nhóm
	2. Nguyễn Thị Bích Hương	ThS, Cán bộ phòng KT & QLCL	Thư ký
	3. Ông Bùi Minh Đức	ThS, P.Trưởng phòng KT & QLCL	Thành viên
	4. Đỗ Thị Kim Thoa	ThS, Cán bộ phòng KT & QLCL	Thành viên
	5. Đỗ Việt Hùng	ThS, Cán bộ phòng KT & QLCL	Thành viên

(Danh sách gồm có 33 người)

PHỤ LỤC III

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 333./KH-ĐHTCQTKD

Hung Yên, ngày 03 tháng 6 năm 2019

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo và đăng ký kiểm định chất lượng.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của CSGD theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và các tài liệu hướng dẫn: Hướng dẫn đánh giá chất lượng CSGD của AUN-QA ver 2.0

4. Quy trình tự đánh giá

Quy trình tự đánh giá bao gồm các bước

- Thành lập hội đồng tự đánh giá.
- Xây dựng kế hoạch tự đánh giá.
- Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng.
- Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được.
- Viết báo cáo tự đánh giá.
- Công bố báo cáo tự đánh giá.

5. Hội đồng tự đánh giá

5.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CSGD được thành lập theo Quyết định số 245/QĐ-ĐHTCQTKD ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Đại học

Tài chính – Quản trị kinh doanh, Hội đồng gồm có 29 thành viên (danh sách kèm theo).

5.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo).

5.3. Phân công thực hiện

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Ghi chú
1	Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa	1. ThS. Đỗ Văn Lương, Trưởng nhóm 2. ThS. Nguyễn Thị Bích Anh, Thư ký 3. ThS. Quân Thị Lan, Thành viên	
2	Quản trị	1. ThS. Đỗ Văn Lương, Trưởng nhóm 2. ThS. Nguyễn Thị Bích Anh, Thư ký 3. ThS. Quân Thị Lan, Thành viên	
3	Lãnh đạo và quản lý	1. ThS. Đỗ Văn Lương, Trưởng nhóm 2. ThS. Nguyễn Thị Bích Anh, Thư ký 3. ThS. Quân Thị Lan, Thành viên	
4	Quản trị chiến lược	1. ThS. Đỗ Văn Lương, Trưởng nhóm 2. ThS. Nguyễn Thị Bích Anh, Thư ký 3. ThS. Quân Thị Lan, Thành viên	
5	Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	1. TS. Lê Tuấn Hiệp, Trưởng nhóm 2. ThS. Nguyễn Văn Đạo, Thư ký 3. ThS. Hoàng Hữu Chung, Thành viên 4. ThS. Nguyễn Thị Lam Giang, Thành viên 5. ThS. Cao Thi Tho, Thành viên 6. ThS. Đỗ Thị Vui, Thành viên 7. ThS. Nguyễn Văn Thế, Thành viên	Phối hợp với nhóm đồng chí Nguyễn Huy Cường
6	Quản lý nguồn nhân lực	1. ThS. Đỗ Văn Lương, Trưởng nhóm 2. ThS. Nguyễn Thị Bích Anh, Thư ký 3. ThS. Quân Thị Lan, Thành viên	
7	Quản lý tài chính và cơ sở vật chất	1. ThS. Lương Thu Thủy, Trưởng nhóm 2. ThS. Bùi Minh Đức, Thư ký 3. ThS. Lương Ngọc Huy, Thành viên 4. KS. Lê Đức Thân, Thành viên 5. ThS. Tạ Duy Khánh, Thành viên 6. ThS. Vũ Anh Tuấn, Thành viên	Phối hợp với nhóm đồng chí Phạm Văn Hưng
8	Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại	1. ThS. Vũ Văn Hoàng, Trưởng nhóm 2. ThS. Đỗ Việt Hùng, Thư ký 3. ThS. Nguyễn Việt Hưng, Thành viên 4. ThS. Đỗ Văn Dũng, Thành viên 5. ThS. Nguyễn Anh Tuấn, Thành viên 6. CN. Nguyễn Thị Minh Thu, Thành viên	Phối hợp với nhóm đồng chí Nguyễn Huy Cường
9	Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong	1. ThS. Đỗ Thị Minh Nhâm, Trưởng nhóm 2. ThS. Nguyễn Thị Bích Hương, Thư ký 3. ThS. Bùi Minh Đức, Thành viên 4. ThS. Đỗ Thị Kim Thoa, Thành viên 5. ThS. Đỗ Việt Hùng, Thành viên	
10	Tự đánh giá và đánh giá ngoài	1. ThS. Đỗ Thị Minh Nhâm, Trưởng nhóm 2. ThS. Nguyễn Thị Bích Hương, Thư ký 3. ThS. Bùi Minh Đức, Thành viên	

		4. ThS. Đỗ Thị Kim Thoa, Thành viên 5. ThS. Đỗ Việt Hùng, Thành viên	
11	Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong	1. ThS. Lương Thu Thủy, Trưởng nhóm 2. ThS. Bùi Minh Đức, Thư ký 3. ThS. Lương Ngọc Huy, Thành viên 4. KS. Lê Đức Thân, Thành viên 5. ThS. Tạ Duy Khánh, Thành viên 6. ThS. Vũ Anh Tuấn, Thành viên	Phối hợp với nhóm đồng chí Đỗ Thị Minh Nhâm
12	Nâng cao chất lượng	1. TS. Lê Tuấn Hiệp, Trưởng nhóm 2. ThS. Nguyễn Văn Đạo, Thư ký 3. ThS. Hoàng Hữu Chung, Thành viên 4. ThS. Nguyễn Thị Lam Giang, Thành viên 5. ThS. Cao Thi Tho, Thành viên 6. ThS. Đỗ Thị Vui, Thành viên 7. ThS. Nguyễn Văn Thế, Thành viên	
13	Tuyển sinh và nhập học	1. TS. Lê Tuấn Hiệp, Trưởng nhóm 2. ThS. Nguyễn Văn Đạo, Thư ký 3. ThS. Hoàng Hữu Chung, Thành viên 4. ThS. Nguyễn Thị Lam Giang, Thành viên 5. ThS. Cao Thi Tho, Thành viên 6. ThS. Đỗ Thị Vui, Thành viên 7. ThS. Nguyễn Văn Thế, Thành viên	
14	Thiết kế và rà soát chương trình dạy học	1. TS. Lê Tuấn Hiệp, Trưởng nhóm 2. ThS. Nguyễn Văn Đạo, Thư ký 3. ThS. Hoàng Hữu Chung, Thành viên 4. ThS. Nguyễn Thị Lam Giang, Thành viên 5. ThS. Cao Thi Tho, Thành viên 6. ThS. Đỗ Thị Vui, Thành viên 7. ThS. Nguyễn Văn Thế, Thành viên	
15	Giảng dạy và học tập	1. TS. Lê Tuấn Hiệp, Trưởng nhóm 2. ThS. Nguyễn Văn Đạo, Thư ký 3. ThS. Hoàng Hữu Chung, Thành viên 4. ThS. Nguyễn Thị Lam Giang, Thành viên 5. ThS. Cao Thi Tho, Thành viên 6. ThS. Đỗ Thị Vui, Thành viên 7. ThS. Nguyễn Văn Thế, Thành viên	
16	Đánh giá người học	1. TS. Lê Tuấn Hiệp, Trưởng nhóm 2. ThS. Nguyễn Văn Đạo, Thư ký 3. ThS. Hoàng Hữu Chung, Thành viên 4. ThS. Nguyễn Thị Lam Giang, Thành viên 5. ThS. Cao Thi Tho, Thành viên 6. ThS. Đỗ Thị Vui, Thành viên 7. ThS. Nguyễn Văn Thế, Thành viên	
17	Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học	1. TS. Lê Tuấn Hiệp, Trưởng nhóm 2. ThS. Nguyễn Văn Đạo, Thư ký 3. ThS. Nguyễn Tiến Huy, Thành viên 4. ThS. Hoàng Hữu Chung, Thành viên 5. ThS. Nguyễn Thị Lam Giang, Thành viên 6. ThS. Cao Thi Tho, Thành viên 7. ThS. Đỗ Thị Vui, Thành viên 8. ThS. Nguyễn Văn Thế, Thành viên	
18	Quản lý NCKH	1. TS. Nguyễn Huy Cường, Trưởng nhóm	

		2. TS. Nguyễn Hữu Dũng, Thư ký 3. ThS. Đỗ Minh Ngọc, Thành viên	
19	Quản lý tài sản trí tuệ	1. TS. Nguyễn Huy Cường, Trưởng nhóm 2. TS. Nguyễn Hữu Dũng, Thư ký 3. ThS. Đỗ Minh Ngọc, Thành viên	
20	Hợp tác và đối tác NCKH	1. TS. Nguyễn Huy Cường, Trưởng nhóm 2. TS. Nguyễn Hữu Dũng, Thư ký 3. ThS. Đỗ Minh Ngọc, Thành viên	
21	Kết nối và phục vụ cộng đồng	1. ThS. Vũ Văn Hoàng, Trưởng nhóm 2. ThS. Đỗ Việt Hùng, Thư ký 3. ThS. Nguyễn Việt Hưng, Thành viên 4. ThS. Đỗ Văn Dũng, Thành viên 5. ThS. Nguyễn Anh Tuấn, Thành viên 6. CN. Nguyễn Thị Minh Thu, Thành viên	
22	Kết quả đào tạo	1. TS. Lê Tuấn Hiệp, Trưởng nhóm 2. ThS. Nguyễn Văn Đạo, Thư ký 3. ThS. Hoàng Hữu Chung, Thành viên 4. ThS. Nguyễn Thị Lam Giang, Thành viên 5. ThS. Cao Thị Tho, Thành viên 6. ThS. Đỗ Thị Vui, Thành viên 7. ThS. Nguyễn Văn Thế, Thành viên	
23	Kết quả NCKH	1. TS. Nguyễn Huy Cường, Trưởng nhóm 2. TS. Nguyễn Hữu Dũng, Thư ký 3. ThS. Đỗ Minh Ngọc, Thành viên	
24	Kết quả phục vụ cộng đồng	1. ThS. Vũ Văn Hoàng, Trưởng nhóm 2. ThS. Đỗ Việt Hùng, Thư ký 3. ThS. Nguyễn Việt Hưng, Thành viên 4. ThS. Đỗ Văn Dũng, Thành viên 5. ThS. Nguyễn Anh Tuấn, Thành viên 6. CN. Nguyễn Thị Minh Thu, Thành viên	
25	Kết quả tài chính và thị trường	1. CN. Phạm Văn Hưng, Trưởng nhóm 2. ThS. Đỗ Thị Kim Thoa, Thư ký 3. ThS. Bùi Thị Huệ, Thành viên 4. ThS. Lê Thu Mai, Thành viên 5. ThS. Nguyễn Quyết, Thành viên 6. CN. Đỗ Thị Thoa, Thành viên	

6. Thời gian biểu

Thời gian thực hiện công tác tự đánh giá: từ 01/4/2019 đến 30/12/2019, theo lịch trình sau:

Thời gian	Các hoạt động
Từ 01/4/2019 đến 20/4/2019	- Họp Lãnh đạo nhà trường để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên Hội đồng tự đánh giá; - Ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá;
Từ 21/4/2019 đến 20/5/2019	- Lập kế hoạch tự đánh giá; Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, giáo viên, nhân

	viên và người học (thông qua các khoa, phòng, ban...); - Chuyển tài liệu cho các nhóm chuyên trách; - Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD
Từ 21/5/2019 đến 20/8/2019	- Các nhóm chuyên trách tìm hiểu kỹ tài liệu; Thu thập thông tin và minh chứng; Viết BCTĐG theo nhóm/tiêu chuẩn. - Các nhóm chuyên trách xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Các nhóm chuyên trách thu thập, xử lý thông tin bổ sung (nếu cần thiết); - Các nhóm chuyên trách báo cáo tiến độ 1 tuần/lần; - Tổng hợp, hoàn thành BCTĐG (dự thảo lần 1).
Từ 21/8/2019 đến 30/9/2019	- Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký, các nhóm chuyên trách, các khoa, bộ môn, phòng, ban ... để góp ý, thảo luận, thống nhất về BCTĐG lần 1; - Xin ý kiến chuyên gia và các bên liên quan về BCTĐG lần 1;
Từ 01/10/2019 đến 10/10/2019	Chỉnh sửa và công bố tới toàn trường Báo cáo tự đánh giá lần 1;
Từ 11/10/2019 đến 30/11/2019	Các nhóm chuyên trách thu thập ý kiến đóng góp và chỉnh sửa BCTĐG lần 2;
Từ 01/12/2019 đến 20/12/2019	- Xin ý kiến của chuyên gia, các bên liên quan về BCTĐG lần 2; - Hội đồng tự đánh giá thông qua BCTĐG lần 2; - Chỉnh sửa và công bố tới toàn trường Báo cáo tự đánh giá lần 2; - Công bố bản BCTĐG đã hoàn thiện (trong nội bộ nhà trường); - Lưu trữ bản BCTĐG;
Bắt đầu từ tháng 21/12/2019 đến 30/12/2019	- Gửi các file báo cáo TĐG về Cục KTKĐCLGD. - Đăng ký đánh giá ngoài với Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục

Nơi nhận:

- BGH (để c/đ);
- Hội đồng TĐG
- Các đơn vị;
- Lưu: Văn thư; Phòng KT&QLCL.



HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Trọng Nghĩa